CK.0000063478

N LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN THỊ VINH
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 2

TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 2

TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN THỊ VINH (*Chủ biên*) - HÀ MẠNH KHOA
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI - ĐỖ ĐỨC HÙNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 2

TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2013

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 2

TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

PGS.TS.NCVCC. TRẦN THỊ VINH
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. **PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh** : Chương I, IV, V, VI, VII và XII
2. **PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa** : Chương II và III
3. **PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi** : Chương VIII, IX và XI
4. **TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng** : Chương X

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- NCV. Phạm Như Thơm
- ThS.NCV. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Gia Định thành thông chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam hội điển sự lệ, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí,...*

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa* sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*[1].

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam,* gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X, Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV, Lịch sử Việt Nam 1858-1896, Lịch sử Việt Nam 1897-1918, Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975.*

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn Bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là tập thứ hai trong bộ Thông sử nhiều tập của Viện Sử học. Thế kỷ X - XIV là một thời kỳ lịch sử có vị trí hết sức đặc biệt trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Đây vừa là thời kỳ quá độ từ kỷ nguyên bị áp bức thống trị của phong kiến nước ngoài sang kỷ nguyên độc lập tự chủ của đất nước, bắt đầu bằng một thế kỷ bản lề - Thế kỷ X - khôi phục, củng cố, xây dựng và bảo vệ nền độc lập tự chủ của quốc gia Đại Cồ Việt non trẻ; đồng thời cũng là thời kỳ có những bước phát triển kỳ diệu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước với nhiều thành tựu rực rỡ trên nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội của quốc gia Đại Việt hùng cường dưới triều đại Lý và Trần (thế kỷ XI - XIV).

Với tập sử này, lịch sử đất nước sẽ được nghiên cứu và biên soạn trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội trong năm thế kỷ (X - XIV) trải qua các thời họ Khúc, họ Dương, đến các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần.

Trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu của giới sử học, kết hợp với những kết quả nghiên cứu mới về giai đoạn lịch sử này, nhóm biên soạn đã đi sâu hơn, toàn diện hơn về lịch sử Việt Nam thế kỷ X - XIV và chú trọng nhiều hơn tới những vấn đề lịch sử kinh tế - xã hội mà trước đây các công trình nghiên cứu chưa có điều kiện thực hiện.

Sách gồm 12 chương tương ứng với ba thời kỳ lịch sử lớn của dân tộc: **Thời kỳ thứ nhất: ứng với các họ *Khúc - Dương - Ngô - Đinh - Tiền Lê (Thế kỷ X)***; Thời kỳ thứ hai: ***Đại Việt thời Lý***

***(Thế kỷ XI - đầu XIII)*; Thời kỳ thứ ba: *Đại Việt thời Trần (Đầu thế kỷ XIII - cuối thế kỷ XIV)*.**

Ngoài 11 chương trình bày về toàn bộ diễn biến của lịch sử Việt Nam dưới các thời họ Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần thì sách còn có một chương riêng (chương 12) viết về ***Vương quốc Champa (Thế kỷ X - XIV)*.**

Thế kỷ X - XIV là thời gian nước Đại Cồ Việt và Đại Việt hình thành và phát triển. Phạm vi lãnh thổ của nước Đại Cồ Việt và Đại Việt lúc đầu còn giới hạn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, sau được mở rộng ra các vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Từ Đèo Ngang trở vào là địa bàn cư trú của nhiều tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme (dòng Nam Á) và Mã Lai (Malayo - Polynésien) dòng Nam Đảo thuộc vương quốc Champa. Dần dần trong quá trình tích hợp lịch sử, những tộc người này đã hoà nhập với tộc người Việt, trở thành một trong những bộ phận quan trọng trong cộng đồng thống nhất Đại Việt. Vì vậy, trong tập Thông sử này, Lịch sử của vương quốc Champa đương thời cũng được coi như là một phần trình bày không thể thiếu của cuốn sách.

Nhóm tác giả đã cố gắng khai thác tài liệu và biên soạn theo tinh thần khách quan, chân thực, phản ánh đúng tiến trình lịch sử đã từng diễn ra trong năm thế kỷ (X - XIV), hạn chế những bình luận sử học theo chủ quan của người viết. Mặc dù vậy, do hạn chế về thời gian, tư liệu và trình độ, tập sách chắc chắn sẽ khó tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm tác giả rất mong được độc giả góp ý để có thể bổ sung và hoàn thiện trong các lần tái bản.

Chủ biên

PGS. TS. Trần Thị Vinh

Chương I

BƯỚC QUÁ ĐỘ TỪ THỜI KỲ MẤT NƯỚC SANG THỜI KỲ ĐỘC LẬP (905 - 938)

Lịch sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam được đánh dấu bằng Thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên - Thời đại Hùng Vương. Nhưng quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta lại bị gián cách bằng một thời gian khá dài - hơn một nghìn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Vì vậy, Kỷ nguyên độc lập dựng nước và giữ nước lần thứ hai được bắt đầu từ thế kỷ X, sau khi đất nước thoát khỏi đêm trường phụ thuộc. Để có kỷ nguyên độc lập tự chủ, xây dựng đất nước lần thứ hai, cả dân tộc ta đã phải trải qua một chặng đường dài đấu tranh gian khổ, trong đó bao gồm cả thời kỳ quá độ, từ chống đô hộ sang thời kỳ tự chủ hơn 30 năm, từ giữa năm 905 đến cuối năm 938. Đây là thời kỳ đấu tranh gay go nhưng hết sức oanh liệt của dân tộc ta để thoát khỏi ách thống trị của phong kiến nước ngoài.

I. SỰ SUY YẾU CỦA CHÍNH QUYỀN ĐÔ HỘ

Chính quyền đô hộ Trung Quốc thời nhà Đường từ giữa thế kỷ IX, bắt đầu lâm vào tình trạng loạn lạc, khủng hoảng và đổ nát. Nạn cát cứ của các tập đoàn phong kiến ngày càng gia tăng, làn sóng đấu tranh của nhân dân ngày càng dâng cao, nội tình trong nước ngày càng rối ren, đất nước bị chia năm sẻ bảy thành nhiều tiểu quốc, giành giật lẫn nhau, góp phần làm cho nền thống trị của nhà Đường nhanh chóng đi vào con đường suy sụp. Bối cảnh đó, tạo thêm điều kiện khách quan thuận lợi cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng, giành độc lập dân tộc của nhân dân ta ở thế kỷ X.

Trong khoảng thời gian đất nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của nhà Đường, do nhà Đường suy yếu nên đã mất khoảng gần một thế kỷ (767 - 866) để cho quân Chà Và, Chiêm Thành và Nam Chiếu vào cướp phá, chiếm đóng. Cuộc chiến tranh giữa chính quyền đô hộ nhà Đường với các thế lực ngoại bang trên đất nước ta đã gây thêm cho nhân dân ta bao đau thương và tổn thất. Đặc biệt là quân Nam Chiếu ở phía Tây Nam của đế chế Đường lúc bấy giờ, đã nhiều lần đem quân xuống đánh nước ta, nhưng chính quyền đô hộ của nhà Đường hầu như bị bất lực, đã để mặc cho quân Nam Chiếu giày xéo đất nước ta cũng như giành quyền cai trị kéo dài tới 3 năm (862 - 865).

Nam Chiếu vốn thuộc các bộ lạc người Lão, sống ở địa bàn phía Tây Nam của đế chế Đường và phía Bắc của nước ta (trong địa phận tỉnh Vân Nam sau này). Quân trưởng (tù trưởng) của họ gọi là Chiếu. Lúc đầu, có tất cả 6 Chiếu (tức 6 bộ lạc) là: Mông Tuỷ, Việt Tích, Lãng Khung, Đăng Thiểm, Thi Lãng và Mông Xá. Riêng Chiếu Mông Xá ở về phía Nam nên gọi là Nam Chiếu. Trong 6 Chiếu này thì Nam Chiếu vào loại cường thịnh nhất. Vào cuối đời Khai Nguyên (713 - 741), dưới triều vua Đường Huyền Tôn, Nam Chiếu đã hợp các Chiếu khác lại làm một Chiếu, tức thành một nước lớn, đặt kinh đô ở thành Đại Hoà (Đại Lý - phía Tây Côn Minh). Thời gian đầu, Nam Chiếu thần phục nhà Đường. Sau một thời gian thần phục, thừa lúc chính quyền đô hộ nhà Đường ở An Nam suy yếu, cộng với sự bất bình của người Thái đồng tộc ở Tây Bắc do không chịu được sự áp bức của chính quyền thống trị, Nam Chiếu đã đem quân xuống đánh An Nam. Vào những năm 832, 846, 858 quân Nam Chiếu đã vào cướp phá nước ta, nhưng đều bị quân đô hộ của nhà Đường trên đất nước ta đẩy lùi. Sau cuộc tiến xuống An Nam vào đầu năm 862 thất bại, quân Nam Chiếu tiếp tục mở cuộc tiến công vào cuối năm đó (862) với 50 vạn quân[1]. Nhưng lúc này, vua Đường cũng như những viên quan được cử đem quân tăng viện cho An Nam đánh quân Nam Chiếu, đều bàn lùi để ngăn chặn không cho quân Nam Chiếu tiến sâu vào nội địa Trung Quốc, nên đã bỏ mặc An Nam cho quân Nam Chiếu chiếm giữ. Quân Nam Chiếu tiến vào bao vây phủ thành Tống Bình - trị sở của chính quyền đô hộ nhà Đường lúc đó. Thái Tập - viên quan coi giữ thành của nhà Đường chống giữ không nổi, để thành bị phá (năm 863), gia quyến của Thái Tập có đến 70 người bị chết, Thái Tập liều mạng bỏ chạy ra thuyền nhưng không kịp, cuối cùng bị chết đuối[1]. Thừa thắng, quân Nam Chiếu chia nhau đóng giữ các nơi, đốt phá nhiều nhà cửa và giết hại nhiều dân sống trong khu vực thành Tống Bình. Chỉ trong hai lần đánh xuống An Nam, quân Nam Chiếu đã giết hại tới 15 vạn người[2] dân vô tội.

---

[1] Theo *Tân Đường thư*, mục "Nam Chiếu truyện". Dẫn theo sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I của Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, Nxb Giáo dục, H., 1960, tr. 185.

Cuộc chiến tranh giằng co nhiều lần giữa chính quyền đô hộ nhà Đường và quân Nam Chiếu trên đất nước ta không những đã gây ra bao thảm cảnh cho nhân dân ta mà còn làm thương vong khá nhiều quân đội của nhà Đường, đó chính là những người dân Bắc quốc vô tội phải sung vào đội quân đi tiêu diệt quân Nam Chiếu. Những thương vong mà nhân dân hai nước phải gánh chịu trong cuộc chiến giữa nhà Đường và Nam Chiếu lúc đó, trách nhiệm hoàn toàn thuộc về chính quyền phong kiến nhà Đường.

Sau khi chiếm được An Nam, tướng Dương Tư Tấn[3] của Nam Chiếu được cử ở lại cùng với 2 vạn quân, còn quan lại và tướng sĩ nhà Đường ở An Nam thì đều tháo chạy về nước. Sau đó, theo dự đoán của vua quan nhà Đường, quân Nam Chiếu đã tiếp tục mở cuộc tiến công sang xâm lược miền Tả giang và Hữu giang, gần sát tới vùng châu Ung (Nam Ninh).

Ở nước ta, vào tháng 6 năm 863, nhà Đường bỏ An Nam đô hộ phủ, đặt Hành Giao châu ở Hải Môn trấn (Liêm châu, Quảng Đông). Nhưng mới được một tháng thì nhà Đường lại đặt An Nam đô hộ phủ ở Hành Giao châu[4]. Đầu năm 864, nhà Đường cử Trương Nhân đem quân sang chiếm lại và coi việc An Nam. Nhưng

---

1, 2, 3. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 2, bản dịch đánh máy Viện Sử học, tr. 27.

[4] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 2, sđd, tr. 27 - 28.

Trương Nhân do dự, chưa dám xuất quân, thì đến tháng 8 năm đó (864), nhà Đường phải cử Kiêu vệ tướng quân Cao Biền thay Trương Nhân làm An Nam Đô hộ tổng quản kinh lược Chiêu thảo sứ. Nhưng Cao Biền cũng cẩn thận, mới chỉ luyện quân ở Hải Môn trấn chứ chưa dám tiến sang ngay. Do sự yếu kém của nhà Đường lúc đó, nên những viên quan của nhà Đường được cử sang cai trị ở An Nam đều tỏ ra sợ quân Nam Chiếu và đều nghĩ rằng, sang An Nam là sẽ dấn thân vào con đường chết. Vì vậy, sau khoảng một năm luyện quân, đến tháng 7 năm Hàm Thông thứ 6 (865), Cao Biền mới đem 5.000 quân[1], vượt biển, tiến sang nước ta.

Do có sự chuẩn bị chu đáo, nên ngay sau khi đem quân sang, Cao Biền đã đánh dẹp được quân Nam Chiếu, làm chủ được An Nam vào năm 865 và đưa lại An Nam về tay đế chế Đường

Từ đây, nhà Đường bắt đầu khôi phục lại An Nam theo chế độ khai thác mới để bù đắp những thiếu hụt và mất mát sau một thời gian dài bị chiếm đóng bởi các thế lực bên ngoài là Chà Và, Chiêm Thành và Nam Chiếu. Để lấp vào những chỗ thiếu hụt về kinh tế và sự hẫng hụt về quyền lực trong thời gian dài bị mất miếng mồi An Nam, chính quyền thống trị nhà Đường đã cho tổ chức lại bộ máy chính quyền đô hộ cũng như tăng cường hơn nữa những thủ đoạn trấn áp nhân dân ta bằng quân sự. Nhà Đường đã ráo riết hơn, quân phiệt hơn trong chính sách cai trị nhân dân ta. Cụ thể là vào cuối năm 866 (tháng 11 năm Hàm Thông thứ 7), Đường Ý Tông (860 - 873) cho đổi An Nam đô hộ phủ thành *Tĩnh Hải quân* và cho *Cao Biền* làm chức *Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ*[2].

Cao Biền là người có công khôi phục lại chính quyền đô hộ vốn đã suy yếu vì những cuộc khởi nghĩa của nhân dân trong nước cũng như những sự xâm lăng của các tộc láng giềng. Cao Biền[1] đã khôi phục và mở rộng hơn nữa việc khai thác thuộc quốc về nhiều mặt, như xây đắp lại thành quách, khơi thông kênh ngòi, làm lại sổ sách để trưng thu tô thuế, trấn áp nhân dân, v.v...

---

[1] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 2, sđd, tr. 28. Lê Tắc, *An Nam chí nguyên*, Bản dịch, Nxb Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2001, tr. 201.

[2] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, sđd, quyển 1, tr. 9 và quyển 2, tr. 29.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên, quyển V, tập I, tr. 213. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, H., 1998. (Từ đây viết tắt là *Cương mục*).

Công việc trước tiên là Cao Biền lo xây đắp lại[2] phủ thành Tống Bình (tức thành Đại La - nay là Hà Nội) để làm trị sở vững chắc cho chính quyền đô hộ mới, sau một thời gian bị quân Nam Chiếu chiếm đóng. Sách *Việt sử lược* ghi: "*Biền giữ bản châu, xưng làm vua (vương)... Biền đắp lại La Thành chu vi 1.980 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 6 thước, bốn mặt xây nữ tường[3] cao 5 thước 5 tấc, 55 địch lâu (lầu vọng địch), 5 môn lâu, 6 úng môn (cửa tò vò), 3 ngòi nước, 34 con đường đi; lại đắp đê chu vi 2.125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân đê rộng 3 trượng, lại dựng hơn 5.000 gian nhà*"[4].

Công việc tiếp theo là tăng cường hơn nữa việc kiểm soát các địa phương và đặc biệt là vùng người Thái Tây Bắc trước đây theo về Nam Chiếu, Cao Biền đã đem quân tiến đánh, phá hai động Thổ

---

1. *Cao Biền tự là Thiên Lý, cháu của Sùng Văn, đời đời ở trong quân ngũ, chịu khó đọc sách, thích bàn luận về người xưa. Biền có công được làm Phòng ngự sứ ở Tần Châu. Bấy giờ Nam Chiếu chiếm cả đất Giao Châu. Năm thứ 5, hiệu Hàm Thông (864) đang làm chức Kiêu vệ tướng quân, được làm An Nam Đô hộ phủ kinh lược Chiêu thảo sứ. (Việt sử lược,* bản dịch của Trần Quốc Vượng, Nxb. Văn sử địa, Hà Nội, 1960, tr. 36).

2. Đại La thành vốn do Trương Bá Nghi nhà Đường đắp từ năm Đại Lịch thứ 2 (767) đời Đường; năm Trinh Nguyên thứ 7 (791) Triệu Xương đắp thêm; năm Nguyên Hoà thứ 3 (808) Trương Chu lại sửa đắp lại; năm Trường Khánh thứ 4 (824) Lý Nguyên Gia, dời phủ trị tới bên sông Tô Lịch, đắp một thành nhỏ gọi là La Thành; năm Hàm Thông thứ 7 (866) Cao Biền đắp ngoại thành bao quanh "kim thành", cũng gọi tên là La Thành (*Cương mục*, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 216).

3. Nữ tường: bức tường nhỏ xây đắp trên thành lớn.

4. Mỗi trượng là 10 thước, dài chừng 3,3 m (*Việt sử lược,* sđd, tr. 37*).* Theo *Toàn thư,* thành Đại La chu vi 1.982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, chân rộng 2 trượng 5 thước. Nữ tường cao 5 thước 5 tấc.

man xưa từng giúp Nam Chiếu và giết chết tù trưởng của họ, bắt hàng 17.000 người[1]. Để đề phòng quân Nam Chiếu ở mặt Bắc và Chiêm Thành ở mặt Nam, Cao Biền còn cho định rõ cương giới An Nam và đặt chế độ thú binh để lo việc chống đỡ biên ải.

Công việc không kém phần quan trọng phục vụ trực tiếp cho chế độ cai trị của chính quyền nhà Đường ở An Nam lúc bấy giờ là việc làm lại sổ *điền bạ, hộ tịch và chấn chỉnh lại chế độ cống thuế*[2], vì qua bao năm chiến tranh loạn lạc giữa chính quyền đô hộ nhà Đường với quân Chà Và, Chiêm Thành, Nam Chiếu và lại có một thời gian bị quân Nam Chiếu chiếm đóng làm cho những sổ sách giấy tờ của chính quyền đô hộ trong thời gian này bị mất và thất lạc đi khá nhiều. Cụ thể trong đợt quân Nam Chiếu đánh phá thành Tống Bình vào năm 863, Thái Tập và quan quân nhà Đường thua phải bỏ lại các thứ mà chạy rồi cuối cùng bị chết, chỉ riêng có viên Mạc phủ Phàn Sước là đem được ấn của Thái Tập chạy đi trước, qua sông thoát được[3].

Để cho việc vận chuyển quân đội cũng như lương thực từ Ung Châu, Quảng Châu sang An Nam được tiện lợi, Cao Biền còn cho thợ đục phá đá ngầm ách tắc ở dưới biển. Sách *Việt sử lược* còn ghi: *"Cao Biền thấy đường biển từ châu ta tới Ung, Quảng có nhiều đá ngầm làm lật thuyền, vận tải không được thông bèn sai Trưởng lại là bọn Lâm Phúng khai đào"*[4]. Sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng cũng ghi: "*Năm Hàm Thông thứ 8 (867), Biền cho rằng đường từ bản phủ (Giao Châu phủ) đến Ung Châu, đường biển có nhiều đá ngầm, sự chuyên chở vận tải không được thông đồng tiện lợi, Biền bèn mộ dân bản thổ đi khai đào để cho đường vận tải lương thực được cung cấp đầy đủ*"[5]. Cũng theo nguồn tài liệu trên cho biết trong thời gian này đã có tới *"năm chỗ đường biển do Cao Biền khai thông"*[6].

1, 2, 5, 6. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên,* quyển 2, sđd, tr. 29.

3. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên,* quyển 2, sđd, tr. 27.

4. *Việt sử lược,* sđd, tr. 37.

Việc mở mang giao thông nói trên chủ yếu là để phục vụ quân sự, nhưng về khách quan nó cũng giúp cho lưu thông hàng hoá được thuận tiện hơn và nhất là mối liên hệ giữa các địa phương cũng phần nào được củng cố.

Bên cạnh những việc làm phục vụ trực tiếp cho công cuộc cai trị của chính quyền đô hộ mới như trên, Cao Biền còn dùng uy lực để trấn áp nhân dân An Nam ở khắp mọi nơi, khiến trong dân gian nước ta vẫn còn lưu truyền khá nhiều truyền thuyết về Cao Biền, như Cao Biền dậy non, Cao Biền yểm bùa phá long mạch, v.v...

Cũng trong thời gian cai trị ở An Nam, Cao Biền còn cho quân sĩ cùng nhân dân khai khẩn đất đai và lập ra được nhiều hương ấp, mà sách *An Nam chí nguyên* vẫn còn ghi lại là: "*Giữa niên hiệu Hàm Thông (860 - 870), Cao Biền chia đặt 159 hương thuộc*".[1]

Sách *An Nam chí nguyên* cũng đã ghi lại tất cả những công việc mà Cao Biền từng làm trong thời gian giữ chức Tiết độ sứ ở An Nam: "*Biền vào đóng giữ phủ thành, đắp La Thành, làm sổ định rõ cương giới, lính thú và cống thuế. Dân trong châu đều sợ và kính trọng Biền, gọi là Cao vương*"[2].

Tất cả những công việc trên đều thể hiện mục đích rõ rệt của một viên quan cai trị có nhiều biệt tài về kinh tế như Cao Biền, những cố gắng của Cao Biền dù có khôi phục lại được nền thống trị của nhà Đường trên đất nước ta nhưng cũng không thể nào cứu vớt nổi nguy cơ suy sụp của nhà Đường và hơn nữa, những việc làm đó của Cao Biền, vô hình trung càng làm khoét sâu thêm mâu thuẫn vốn sẵn có giữa nhân dân ta với chính quyền đô hộ. Vì những công trình mà chính quyền đô hộ tạo dựng trên đất nước ta, không những không

---

1. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên,* quyển 1, sđd, tr. 81.

2. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên,* quyển 2, sđd, tr. 29.

Sách *An Nam kỷ yếu* dẫn trong sách *Cương mục,* Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 214 cũng chép: "Cao Biền đắp Đại La thành và làm ra sổ sách chép rõ bờ cõi, số lính thú trong trấn và thuế má cống nạp. Người Giao Châu kính sợ Cao Biền, gọi Biền là Cao vương".

đem lại ích lợi gì cho nhân dân ta mà nó còn làm tiêu hao đi biết bao sinh lực của người dân mất nước lúc bấy giờ và đây cũng chính là nguyên nhân của những cuộc nổi dậy mạnh mẽ của bao tầng lớp nhân dân chỉ sau đó vài năm, khi Cao Biền rời khỏi An Nam.

Năm Hàm Thông thứ 9 (868), vua Đường Ý Tông lấy Cao Biền làm *Hữu Kim ngô đại tướng quân*, gia phong *Kiểm hiệu Thượng thư bộc xạ* và đến năm Kiền Phù thứ 1 (874), vua Đường Hy Tông (874 - 879) đổi Cao Biền đi làm Tiết độ sứ Thiên Bình[1]. Cao Biền tiến cử *Cao Tầm*, trước làm tướng tiên phong và cũng là cháu họ mình thay Cao Biền[2] cai quản An Nam. Cao Tầm làm Tiết độ sứ ở An Nam được 3 năm từ năm 875 đến năm 878 và cũng là người có công sau Cao Biền, bình định được An Nam.

Sau đó, vào khoảng giữa niên hiệu Kiền Phù (874 - 879), vua Đường Hy Tông lại cử *Tăng Cổn* (trước làm Tiểu hiệu dưới quyền Cao Biền) sang thay Cao Tầm làm Tiết độ sứ. Tăng Cổn làm Tiết độ sứ, tuy được sử sách ghi là người "có tiếng khéo vỗ về cai trị nhân dân và được mệnh danh là *Tăng Thượng thư*"[3]. Nhưng đó chẳng qua chỉ là lời tâng bốc hão so với những viên quan bị coi là "Ngục Thượng thư" mà thôi, chứ thực ra dưới thời Tăng Cổn làm Tiết độ sứ An Nam, đã xảy ra một cuộc biến động lớn trong hàng ngũ quân đội của chính quyền đô hộ ở ngay trong phủ thành Tống Bình vào năm 880[4] và chính Tăng Cổn đã phải dùng mưu mô để dẹp yên[1]. Trong thời gian Tăng Cổn ở An Nam, quân Nam Chiếu lại sang xâm lược. Nhưng Tăng Cổn vì không chống cự được đã phải chạy trốn sang Ung, Quảng, phủ thành Tống Bình bị hạ và quân sĩ thì cũng bị tan vỡ hết cả. Lúc này, những quan lại nhà Đường vẫn sợ hãi quân Nam Chiếu nên đã bàn với vua Đường Hy Tông xin hoà, quân Nam Chiếu mới rút lui.

---

[1] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 2, sđd, tr. 30.

Việt sử lược, sđd, tr. 38.

Sách *Cương mục* chép vào năm Kiền Phù thứ 2 (875), nhà Đường đổi Cao Biền đi làm Tiết độ sứ Tây Xuyên, dùng Cao Tầm sang thay (*Tiền biên*, quyển V, tập I, tr. 216).

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 38.

Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 2, sđd, tr. 30.

[3] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 2, sđd, tr. 30.

Việt sử lược, sđd, tr. 38.

Cương mục, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 217.

[4] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 2, sđd, tr. 30.

Cương mục, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 217.

Điều đó càng chứng tỏ sự yếu kém và rệu rã của chính quyền đô hộ nhà Đường là chỉ quen bóc lột nhân dân thuộc quốc chứ không còn đủ khả năng chống đỡ với những thế lực xâm lược khác khi cần thiết.

Tăng Cổn làm Tiết độ sứ được 14 năm (878 - 892), một quãng thời gian tương đối dài so với những viên Tiết độ sứ khác, nên trong thời kỳ này Tăng Cổn có soạn được một quyển sách *Giao Châu ký*[2] (nhưng đã bị thất truyền).

Đến năm Cảnh Phúc thứ nhất (892), *Chu Toàn Dục* được cử sang thay Tăng Cổn làm Tiết độ sứ[3]. Chu Toàn Dục là anh Chu Toàn Trung[4] (tức Chu Ôn). Chu Ôn vốn là một viên tướng của cuộc khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào (874 - 884) nhưng sau đã đầu hàng chính quyền phong kiến nhà Đường để được lên chức Nguyên suý.

---

[1] *Cương mục,* Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 217. Sách này dẫn theo sách *An Nam kỷ yếu* chép: vào năm 880, "*quân trong phủ nổi loạn, các thuộc hạ xin Tăng Cổn rút ra ngoài thành để lánh nạn. Cổn không nghe, đem điều uy đức ra phủ dụ, quân nổi loạn yên ngay, đến quy phục với Cổn. Cổn không nhắc hỏi đến lỗi của họ nữa*".

[2] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên,* quyển 2, sđd, tr. 30.

Cương mục, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 217.

[3] *Cương mục*, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 217.

Việt sử lược, sđd, tr. 38 và *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng, quyển 2, sđd, tr. 31, cũng ghi sự kiện Chu Toàn Dục làm Tiết độ sứ thay Tăng Cổn nhưng không ghi rõ năm nào.

[4] Chu Toàn Trung là một viên tướng phản bội phong trào nông dân Hoàng Sào (874 - 884), được nhận chức Tiết độ sứ của nhà Đường, sau lại cướp ngôi nhà Đường lập ra nhà Hậu Lương vào năm 907.

Chu Toàn Dục trước đó có theo Cao Biền đi đánh quân Nam Chiếu, được phong chức Tư mã và khi được cử làm Tiết độ sứ An Nam thì Toàn Dục còn được phong là Đồng bình chương sự[1]. Nhưng thực tế, đây lại là một kẻ bất tài, chỉ dựa vào thế em mà được làm quan, để đến nỗi đầu năm 905, Chu Toàn Trung đã phải tâu với vua Đường rằng Dục là một người ngốc nghếch mộc mạc, không có tài năng gì và tự xin bãi miễn anh mình[2].

Cuối cùng nhà Đường phải cử *Độc Cô Tổn* làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ thay Chu Toàn Dục. Đây là viên Tiết độ sứ cuối cùng[3] ở An Nam. Độc Cô Tổn vốn từng là Tể tướng dưới đời vua Đường Chiêu Tông, nhưng vì bị bãi chức mà phải ra ngoài cõi Lĩnh Nam. Năm 905, được vua Đường Ai Đế (904 - 907) cử sang thay Chu Toàn Dục, nhưng vì hắn rất độc ác, nên bị người đương thời mệnh danh là *"Ngục Thượng thư"* (Thượng thư ác). Hơn nữa Độc Cô Tổn lại không cùng vây cánh với Chu Toàn Trung, nên cai trị ở An Nam không được bao lâu thì đã bị cách chức và đưa về đảo Hải Nam, rồi bị giết.

Chính quyền đô hộ ở An Nam vào cuối đời nhà Đường toàn nằm trong tay những kẻ vô tài bất dụng như Chu Toàn Dục và thâm độc gian ác như Độc Cô Tổn, chứng tỏ chính quyền trung ương của nhà Đường lúc này đã suy yếu đến cực độ. Thực tế cho thấy, ở chính quốc vào thời gian này bên ngoài thì nạn cát cứ phong kiến càng gia tăng, bên trong thì nạn lũng đoạn của hoạn quan càng trở nên trầm trọng gây ra nhiều mâu thuẫn trong triều. Thêm vào đó là hàng loạt cuộc nổi dậy của nhân dân trong nước, góp phần làm lung lay tận gốc chế độ thống trị của nhà Đường. Phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra đầu tiên ở Chiết Giang vào năm 860, rồi tiếp tục lan sang các vùng Quảng Tây, An Huy, Hà Nam, Thiểm Tây và

1, 2. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên,* quyển 2, sđd, tr. 31.

3. *Việt sử lược,* sđd, tr. 38. Về sự kiện này các sách chép không thống nhất. *Cương mục* và *Toàn thư* theo *An Nam kỷ yếu* thì chép viên Tiết độ sứ cuối cùng là Chu Toàn Dục.

tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của nông dân Hoàng Sào nổ ra vào năm 875 ở Sơn Đông và kéo dài tới mười năm trên khắp cả nước, chiếm cứ Trường An, hạ thành Lạc Dương, lãnh tụ khởi nghĩa tự xưng là Hoàng đế, làm cho vua Đường phải bỏ chạy. Tất cả những điều đó đã khiến chính quyền trung ương nhà Đường không còn cơ hồi sinh.

Trong lúc chính quyền phong kiến trung ương nhà Đường đang bên bờ vực thẳm, thì chính quyền đô hộ ở An Nam cũng trở nên chao đảo vô phương hướng, không có người cai quản, như rắn không đầu.

Nhân lúc chính quyền trung ương nhà Đường đang có nguy cơ sụp đổ, chính quyền đô hộ ở An Nam không có người cai quản, nhân dân Giao Châu[1] lúc đó, đã đứng lên giành thế chủ động, quyết định lấy vận mệnh của mình.

II. TỪ HỌ KHÚC GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ ĐẾN TRƯỚC CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (905 - 938)

1. Họ Khúc khôi phục nền tự chủ

Năm 905, một Hào trưởng ở đất Hồng Châu là *Khúc Thừa Dụ*, đã cùng nhân dân nổi lên chiếm giữ phủ thành Tống Bình, lật đổ bộ máy thống trị ngoại bang, *giành chức Tiết độ sứ* từ tay chính quyền đô hộ, đưa quyền tự chủ về tay nhân dân - mở ra một thời kỳ mới - *tự chủ*, tuy chưa giành được độc lập trọn vẹn.

---

[1] Theo *Ngũ đại sử ký* thì vào cuối Đường chính quyền trung ương đã không kiểm soát được miền Lĩnh ngoại nữa, quan lại địa phương nổi dậy khắp nơi "*... Bấy giờ Khúc Hạo ở Giao Châu, Lưu Sĩ Chính ở Quế Châu, Diệp Quảng Lược ở Ung Châu, Bằng Tự Chiêu ở Dung Châu... chia nhau chiếm cứ các quận...*". Giao Châu là một trong 12 châu được nhà Đường cắt đặt từ năm 679 khi đổi *Giao Châu Đô hộ phủ* làm *An Nam Đô hộ phủ*. Giao Châu lúc bấy giờ là miền Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hải Dương, Hà Đông và Nam Định. Ngoài Giao Châu còn có các châu khác là: Phong Châu (miền Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây), Trường Châu (miền Kiến An, Thái Bình, Ninh Bình, Hoà Bình), Ái Châu (Thanh Hoá), Diễn Châu (miền bắc Nghệ An), Hoan Châu (miền nam Nghệ An), Phúc Lộc Châu (miền Hà Tĩnh)...

Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu họ Khúc - một dòng họ lớn lâu đời và có thế lực ở Hồng Châu[1] (nay là làng Cúc Bồ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương). Vốn là một Hào trưởng có nhiều thế lực và uy tín trong vùng - một vùng đất trọng yếu về kinh tế và chính trị ở xứ Đông. Vào thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã từng viết trong sách *Vân đài loại ngữ* rằng: "Phía Đông có hai phủ Hồng (Thượng Hồng, Hạ Hồng) và Sách (Nam Sách), đồng ruộng màu mỡ". Phía Đông có Kinh Môn phủ và lộ An Quảng lại có nhiều cá muối cây gỗ châu ngọc đồi mồi, là nơi thuyền bè tụ tập, hàng hoá ngoại quốc lưu thông ở các cửa quan và chợ búa được tiện lợi đủ thay thế cho thuế má"[2]. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng chép rằng: "*Họ Khúc là một họ lớn, lâu đời ở Hồng Châu. Thừa Dụ tính khoan hoà hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời loạn lạc, nhân danh là Hào trưởng một xứ. Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ và xin mệnh lệnh với nhà Đường, nhân thế nhà Đường cho làm chức ấy*"[3].

Tuy mới chỉ xưng là Tiết độ sứ, về danh nghĩa chưa hoàn toàn tách khỏi sự ràng buộc với nhà Đường nhưng trên thực tế Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo nhân dân giành được quyền tự chủ và tiến hành xây dựng được một chính quyền tự chủ riêng của mình để không còn chịu sự chỉ đạo của nhà Đường nữa. Việc làm đó khiến nhà Đường không còn cách nào khác là phải công nhận chức *Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ* cho Khúc Thừa Dụ và đến đầu năm 906, vua Đường còn phong thêm cho Khúc Thừa Dụ tước *Đồng bình chương sự*. Sách *Tư trị thông giám* chép rằng: "*Tháng giêng năm Thiên Hựu thứ 3 (906), nhà Đường gia phong cho Thừa Dụ chức Đồng bình chương sự*"[1].

---

[1] Hồng Châu là tên đất thời Lý, thời Lê gọi là hai phủ Thượng Hồng và Hạ Hồng, nay là đất Bình Giang, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

[2] Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, quyển 3, tập 1. Bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn, 1972, tr. 222.

[3] *Cương mục*, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 218. Về sự kiện này sách *Việt sử lược* và *Toàn thư* không chép. Sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép: "*Thừa Dụ tức là Khúc Tiên Chúa. Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ đều là con cháu*". Sách *Tân ngũ đại sử (Nam Hán thế gia)* cũng chỉ nhắc tới Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ. Sách *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang đời Tống thì có nhắc tới sự kiện Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ được phong chức Đồng bình chương sự và Khúc Thừa Dụ nổi lên chiếm cứ An Nam.

Như vậy, cho đến đây công cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của nhân dân ta dưới sự khởi xướng của Hào trưởng đất Hồng Châu - Khúc Thừa Dụ, cơ bản đã giành được thắng lợi. Khúc Thừa Dụ được sử sách ghi nhận và coi như là người có công đầu tiên mở màn thắng lợi cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và đồng thời cũng là người đặt nền móng vững chắc cho công cuộc đấu tranh giành quyền độc lập tự chủ hoàn toàn của dân tộc ta sau đó.

Nhưng vừa công nhận quyền tự chủ của họ Khúc được một năm thì nhà Đường mất. Triều đại đầu tiên trong *Ngũ đại*[2] thống trị Trung Nguyên lúc đó là nhà Hậu Lương (907 - 923) do Chu Ôn, tướng của cuộc khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào đầu hàng, rồi cướp ngôi nhà Đường lập ra. Đây cũng là thời điểm Khúc Thừa Dụ qua đời (907). Người nối nghiệp Khúc Thừa Dụ là Khúc Hạo - con trai ông[3].

Khúc Hạo vẫn đóng đô ở La Thành (Hà Nội ngày nay) và cũng xưng là Tiết độ sứ. Nhà Hậu Lương mới lên, không thể làm khác được, phải công nhận chức *Tĩnh Hải Tiết độ sứ* cho Khúc Hạo.

Khúc Hạo thay cha nắm quyền Tiết độ sứ An Nam vào lúc nhà Đường không còn, mà tình hình Trung Hoa khi ấy lại đang bị hỗn loạn trong bối cảnh *Năm đời mười nước*[4] (Ngũ đại thập quốc), nhân thời cơ đó Khúc Hạo đã cho chấn chỉnh và xây dựng lại cơ sở tự cường theo chế độ tự trị.

---

[1] Theo lời chua trong sách *Cương mục*, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 218.

[2] Lương, Hậu Đường, Tấn, Hán, Chu (907 - 960).

[3] Sách *Cương mục* chép, năm Đinh Mão (907), Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo giữ Giao Châu, tự xưng là Tiết độ sứ (*Tiền biên*, quyển V, tập I, sđd, tr. 218).

[4] Năm triều đại thay nhau thống trị Trung Nguyên từ năm 907 - 960, mười nước chia nhau cát cứ miền xung quanh đất Trung Nguyên từ năm 892 - 979.

Khúc Hạo đã thi hành một số chính sách về chính trị, kinh tế và xã hội như là một sự canh tân đầu tiên, nhằm đưa đất nước vào quĩ đạo mới, để không còn phụ thuộc gì vào chính quyền đô hộ, ngoài cái tên gọi là Tiết độ sứ.

Về *chính trị*, Khúc Hạo đã cho chia lại các khu vực hành chính, thay toàn bộ các châu, huyện[1] do nhà Đường[2] cắt đặt trước đây thành những đơn vị hành chính *mới*, gồm có: *Lộ, Phủ, Châu* và *Xã*[3]. Khúc Hạo còn cho đổi đơn vị hương của nhà Đường thành *giáp*. Trước kia, nhà Đường mới đặt có 159 hương, đến đây, Khúc Hạo sau khi cho đổi hương thành giáp thì ông còn đặt thêm nhiều giáp mới, tổng cộng là 314 giáp. Sách *An Nam chí nguyên* ghi rõ: "*Giữa niên hiệu Khai Bình (907 - 910) nhà Lương, Tiết độ Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150 giáp, cộng với số đã có từ trước tất cả là 314 giáp*"[4].

Tại đơn vị cấp cơ sở là giáp và xã, Khúc Hạo còn cho đặt ra các chức quan để trông nom việc thu thuế và bắt lính. Mỗi giáp, đều đặt chức *Quản giáp* (Giáp trưởng) và *Phó tri giáp*. Ở xã thì đặt ra chức *Lệnh trưởng* và *Tá lệnh trưởng*[5].

---

[1] Miền An Nam đô hộ phủ của nhà Đường trước kia (sau đổi là Tĩnh Hải quân) coi như là một đơn vị hành chính thống thuộc chính quyền trung ương Trung Quốc đã được chia thành 12 châu, 59 huyện và 41 châu ki mi.

[2] Ngay từ thời Đường sơ, Thứ sử Khâu Hoà (Tổng quản Giao Châu dưới thời Tuỳ và Đường sơ) mới bắt đầu chia huyện, đặt tiểu hương, đại hương, tiểu xã, đại xã. Tiểu xã từ 10 đến 13 hộ, đại xã từ 40 đến 60 hộ. Tiểu hương từ 70 đến 150 hộ, đại hương từ 160 đến 540 hộ. Sau đó vào đời Trinh Nguyên (785 - 805), viên đô hộ là Triệu Xương đã bỏ đại hương, tiểu hương, chỉ gọi tên chung là hương. Đến khi Cao Biền nắm quyền đô hộ, vào đời Hàm Thông (860 - 874) đã chia đặt lại thành cả thảy 159 hương.

[3], [5]. *Cương mục,* Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 218.

[4] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên,* quyển 1 (mục Phố, phường, ngoại thành, hương, trấn), sđd, tr. 81.

Việc xắp xếp lại các khu vực hành chính và cắt đặt chế độ quan chức tại cấp cơ sở của Khúc Hạo đánh dấu một bước tiến quan trọng và mang ý nghĩa sâu sắc đối với xã hội nước ta lúc bấy giờ, chứng tỏ chính quyền độc lập thời họ Khúc đã có khả năng kiểm soát tới tận làng xã, đơn vị nhỏ nhất mà chính quyền đô hộ trước đó không thể làm được. Chính quyền đô hộ nhà Đường trước đó có cố gắng lắm cũng chỉ với được tới cấp hương chứ chưa thể vươn xa hơn.

Như vậy, nhìn đại thể chính quyền tự chủ thời Khúc Hạo về mặt nào đó đã kiểm soát được tất cả các địa phương trong nước. Các khu vực hành chính của đất nước bước đầu cũng đã được thống nhất và thống thuộc vào chính quyền trung ương, trên cơ sở đó, họ Khúc mới tiến hành những bước tiếp theo về cải cách trên các phương diện kinh tế và xã hội.

Về *kinh tế - xã hội,* Khúc Hạo bắt đầu thực hiện chính sách thuế khoá, thư giản khoan lạc, quản lý nhân khẩu, hộ khẩu, v.v... Sử cũ còn ghi lại việc Khúc Hạo cho "*bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho Giáp trưởng trông coi*"[1]. Cùng với việc lập sổ hộ khẩu, kê khai họ tên, quê quán của nhân đinh, Khúc Hạo còn cho sửa lại chế độ *điền tô* và *phú dịch.*

Những cải cách trên đây của họ Khúc mang một ý nghĩa lớn là, nó đã mở ra một bước phát triển mới cho xã hội sau một thời gian dài bị phụ thuộc và đặc biệt nó đã đặt cơ sở cho các triều đại quân chủ sau này có điều kiện tiếp tục thúc đẩy thêm.

Về sự nghiệp quản lý đất nước như trên, Khúc Hạo được coi là một nhà cải cách mở đầu của nước ta. Với đường lối Khoan - Giản - An - Lạc hợp lòng dân, phù hợp với xã hội đương thời đã đưa những cải cách của ông đến thành công như sử sách từng ca ngợi "*Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị nhân dân đều được yên vui*"[2].

1, 2. *Cương mục,* Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 218.

2. Nhà Nam Hán xâm lược và thất bại của họ Khúc

Trong lúc họ Khúc đang nắm giữ và xây dựng chính quyền tự chủ đầu tiên ở An Nam thì ở Trung Hoa, như vừa nói trên, chính quyền đô hộ nhà Đường lại bị rơi vào cảnh hỗn loạn *Năm đời mười nước*, xâu xé lẫn nhau. Bắt đầu là nhà Hậu Lương tiếp đến Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và cuối cùng là nhà Hậu Chu, truyền nhau cai quản miền Trung Nguyên suốt 53 năm (907 - 960). Cũng trong thời Ngũ đại, cùng với các thế lực lớn tranh hùng ở trung ương, thì ở địa phương, những thế lực cát cứ chiếm giữ các địa phương cũng nổi lên, hình thành nên các tiểu quốc riêng biệt, gồm tất cả 10 nước. Đó là: Tiền Thục (891 - 937 ở vùng Tứ Xuyên), Ngô (892 - 937 ở vùng An Huy), Ngô Việt (893 - 978 ở vùng Chiết Giang), Sở (896 - 951 ở vùng Hồ Nam), Mân (893 - 945 ở vùng Phúc Kiến), Nam Bình (907 - 963 ở vùng Hồ Bắc), Nam Đường (937 - 975 ở vùng Giang Tô, An Huy), Hậu Thục (925 - 964 ở vùng Tứ Xuyên), Bắc Hán (951 - 979 ở vùng Sơn Tây) và Nam Hán (905 - 971 ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây).

Vùng Quảng Đông, Quảng Tây là nơi gần sát biên giới nước ta, đó là địa phận cát cứ lâu đời của họ Lưu. Ngay từ cuối thế kỷ thứ IX, nhân cơ hội nhà Đường suy yếu, Lưu Ẩn đã chiếm giữ nhiều châu thuộc khu vực này. Rất nhiều con cháu của những danh thần nhà Đường bị đày ra ở đây cũng như những nhân sĩ ở Trung Nguyên chạy về đây lánh nạn đều được Lưu Ẩn dung nạp. Năm 906, nhà Hậu Lương đã phong cho Lưu Ẩn làm Tiết độ sứ Quảng Châu, kiêm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ phủ, nhằm buộc nước ta phải lệ thuộc vào chính quyền Quảng Châu sau khi đã có chính quyền tự chủ của họ Khúc. Năm 911, Lưu Ẩn chết, em là Lưu Nham (sau đổi là Lưu Cung, rồi Lưu Nghiễm)[1] tiếp tục thay quyền Lưu Ẩn. Năm 917, Lưu Nghiễm tự xưng làm Hoàng đế, lấy niên hiệu là Càn Hanh, đặt quốc hiệu là Hán (tức nhà Nam Hán)[1]. Nhà Nam Hán là một trong mười nước thời Ngũ đại thập quốc đang cát cứ ở quanh địa bàn vùng Trung Nguyên lúc bấy giờ.

---

[1] Sách *An Nam chí lược* ghi Lưu Nghiễm là con Lưu Ẩn, kế nghiệp cha xưng là Nam Hán (quyển 11, sđd, tr. 225).

Do được nhiều thế lực giúp sức, như những nhân sĩ ở Trung Nguyên đến lánh nạn và con cháu danh thần của nhà Đường bị đày đến không trở về quê, được họ Lưu dung nạp như vừa nói ở trên và đặc biệt là do khai thác được nhiều sản vật quí cùng với việc mở rộng buôn bán giao thương với phía Bắc, nhà Nam Hán đã trở thành một triều đình cát cứ vào loại mạnh ở vùng Lĩnh Nam. Nên vào năm 928, Nam Hán đã đẩy lùi được cuộc tấn công của nước Sở ở Hồ Nam, giữ vững được vùng biên giới phía Bắc.

Một khi lực lượng đã trở nên vững mạnh, biên giới phía Bắc tạm yên, triều đình Nam Hán bắt đầu có ý định nhòm ngó và thực hiện mưu đồ bành trướng xuống phía Nam. Nơi mà nhà Nam Hán để mắt tới chính là nước ta - một đất nước vừa mới giành được quyền tự chủ trong vòng hơn 20 năm kể từ cha con họ Khúc - một thế lực đang lên ở Giao Châu.

Ở Giao Châu, ngay từ sau khi nhà Nam Hán - một trong mười tiểu quốc của Ngũ đại thập quốc nằm ở vị trí gần kề cận với mình - được thành lập, Khúc Hạo không thể không nhìn thấy trước nguy cơ đe dọa đến sự tồn vong của đất nước cũng như sự yên ổn của chính quyền tự chủ hãy còn quá non trẻ của mình, nên đã sai con là Khúc Thừa Mỹ sang mượn cớ giao hảo và cũng là để dò xét hư thực[2]. Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc - một tác giả người Trung Quốc cũng viết: "*Lưu Ẩn chết, Lưu Nghiễm kế lập, xưng quốc hiệu là Nam Hán. Khúc Hạo khiến con là Thừa Mỹ qua làm Khuyến Hảo sứ, đến Quảng Châu để dò xét hư thực*"[3].

---

[1] Gọi là Nam Hán là để phân biệt với nhà Hậu Hán thành lập ở Trung Nguyên năm 947 và Bắc Hán thành lập năm 951 ở các vùng Thái Nguyên, Sơn Tây.

[2] *Cương mục*, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 219.

[3] Lê Tắc, *An Nam chí lược,* quyển 11, sđd, tr. 225.

Nhưng không được bao lâu, giữa lúc vận mệnh đất nước đang đứng trước nhiều nan nguy thì Khúc Hạo qua đời, Khúc Thừa Mỹ lên kế nghiệp, không còn cách nào khác, trước nguy cơ đe dọa của nhà Nam Hán đã phải cho người sang xin lĩnh tiết việt của nhà Hậu Lương và Khúc Thừa Mỹ đã được nhà Hậu Lương phong cho làm Tiết độ sứ cai quản đất Giao Châu. Khúc Thừa Mỹ làm như vậy là muốn trông cậy vào nhà Hậu Lương, vừa để chế ngự triều đình Nam Hán - một thế lực cát cứ địa phương mới lên - đồng thời cũng là để tăng thêm sức mạnh trước các thế lực thổ hào địa phương ở trong nước.

Khi biết được tin đó, vua nhà Nam Hán là Lưu Nghiễm rất phẫn nộ, vì thấy Khúc Thừa Mỹ vừa sang giao hảo với mình lại vừa thần phục và xin "tiết việt" của nhà Hậu Lương, vốn nuôi sẵn ý định thôn tính xuống phía Nam, đã lập tức cho quân tiến vào nước ta. Vào năm 930[1], Lương Khắc Trinh và Lý Thủ Dung[2] được lệnh làm tướng tiên phong đem quân đi đánh.

Khúc Thừa Mỹ một phần do chưa chuẩn bị đầy đủ tinh thần để chống trả lại, một phần chưa thực sự tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc để huy động nhân dân đứng lên chiến đấu mà đã vội sang cầu cứu nhà Hậu Lương, dựa vào nhà Hậu Lương để chống quân Nam Hán nên đã không giành được thắng lợi. Cuối cùng Khúc Thừa Mỹ không những bị thất bại mà còn bị bắt đưa về Quảng Châu.

Đất nước ta, sau 25 năm khôi phục được quyền tự chủ từ tay chính quyền đô hộ đến đây lại bị rơi vào tay nhà Nam Hán, sự nghiệp của họ Khúc cũng kết thúc đúng như những lời luận bình xúc tích dưới đây của tác giả Lê Tung trong *Việt giám thông khảo tổng luận*: *"Khúc Tiên chúa (Khúc Thừa Dụ) mấy đời là hào tộc, mạnh sáng chí lược, nhân nhà Đường mất, lòng người yêu mến, suy tôn làm chúa, dựng đô La Thành, dân yên nước trị, công đức truyền mãi, nhưng hưởng tuổi không dài. Khúc Trung chúa (Hạo) nối cơ nghiệp trước, khoan hoà, có phong thái của ông nội, trù hoạch quyết thắng, ngoài của mọi người, chống chọi các nước Bắc triều, là bậc chúa hiền của nước Việt, định ra hộ tịch và chức quản giáp, chế độ mới lập ít nhiều, nửa chừng thì mất. Đến đời Hậu chúa (Thừa Mỹ) nhằm can qua, nặng phú dịch, trăm họ ta oán, rồi bị Nam Hán đánh diệt"*[1].

---

[1] *Việt sử lược*, quyển 1, sđd, tr. 39 và *An Nam chí lược*, quyển 11, sđd, tr. 225. Về sự kiện này các sách *Ngũ đại sử ký*, quyển 69 và *Tư trị thông giám*, quyển 277 cũng chép giống như hai sách trên. Riêng sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* không rõ căn cứ vào nguồn tài liệu nào lại chép vào năm 923. Ở đây chúng tôi dùng niên đại năm 930 có khả năng hợp lý hơn.

[2] Sách *Việt sử lược*, quyển 1, sđd, tr. 39 chép là Lương Khắc Chân. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển V và *Cương mục*, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 220 lại chép là Lý Khắc Chính. Tướng Lương Khắc Trinh và Lý Thủ Dung là theo nguồn tài liệu của *Ngũ đại sử ký* và *Tư trị thông giám*.

Sự nghiệp của họ Khúc tuy chưa thật trọn vẹn, *nhưng nó là bước mở đầu quan trọng trong bước đường đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta sau đó.*

Sau khi bắt được Khúc Thừa Mỹ, chiếm được Giao Châu, Lương Khắc Trinh đã đưa quân tiến xuống vùng châu Ái, châu Hoan, rồi tấn công xuống cả nước Chiêm Thành, cướp nhiều của cải đem về. Sau đó, triều đình Nam Hán đã cử thêm Lý Tiến[2] sang thay và cùng với Lương Khắc Trinh ở lại coi giữ thành Đại La.

3. Dương Đình Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán khôi phục nền tự chủ

Khi quân Nam Hán chiếm được nước ta, chúng đã tăng cường vơ vét và bóc lột, khiến nhân dân ta càng sôi sục ý chí đấu tranh.

Tuy đã tái lập được ách đô hộ trên đất nước ta, nhưng thực tế chính quyền đô hộ Nam Hán mới chỉ thiết lập bộ máy cai trị của chúng ở Đại La và những vùng phụ cận, chứ không thể kiểm soát được tất cả những hương, giáp của người Việt quản lý trong gần suốt 30 năm kể từ khi họ Khúc giành quyền tự chủ. Trước tình hình này, vua nhà Nam Hán đã phải nói với những kẻ tả hữu của mình rằng: "*Dân Giao Châu thích nổi loạn, ta chỉ có thể cơ mi được thôi*"[1].

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Bản dịch của Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 103 (từ đây viết tắt là *Toàn thư)*.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 39.

Đúng như sự lo lắng của triều đình Nam Hán, tại các địa phương của nước ta, nhiều hào trưởng và tướng lĩnh của họ Khúc, cho đến thời điểm này, vẫn còn duy trì được lực lượng riêng của mình và nắm quyền quản lý nhiều vùng đất rộng lớn mà chính quyền đô hộ nhà Nam Hán không thể nào với tay tới được. Như vùng đất Đường Lâm (thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Nội ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Ngô; vùng đất Phong Châu (thuộc Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Kiều; vùng đất Cổ Pháp (thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Lý; vùng đất Hoa Lư (thuộc Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Đinh; vùng đất Bối Lý (thuộc huyện Đông Sơn, Thanh Hoá ngày nay) thuộc quyền nắm giữ của họ Lê, v.v... Đặc biệt là vùng đất Dương Xá (thuộc Thiệu Dương, Thiệu Hoá, Thanh Hoá ngày nay) do họ Dương - một dòng họ lớn có thế lực ở Thanh Hoá nắm giữ.

Từ lâu họ Dương đã là một dòng họ lớn, vừa có thế lực vừa có uy tín không chỉ riêng đối với vùng châu Ái (thuộc Thanh Hoá ngày nay) mà ảnh hưởng còn lan rộng ra cả nước. Trong công cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của họ Khúc năm 905, người đứng đầu họ Dương là *Dương Đình Nghệ* đã đóng góp khá nhiều công sức và trở thành một vị tướng tin cậy của chính quyền tự chủ họ Khúc.

---

[1] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 195.

Cương mục, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 220.

Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc cũng ghi, vua Nam Hán là Nghiễm bảo kẻ tả hữu rằng: "Dân Giao Chỉ ưa làm loạn, chỉ nên lung lạc họ mà thôi", quyển 11, sđd, tr. 225.

Sau đó, Dương Đình Nghệ được giao cho quản giữ vùng châu Ái và ông đã trở thành một thủ lĩnh của cả một vùng đất rộng lớn nằm ở phía Nam, có vai trò xung yếu chặn giữ mặt Nam của đất nước. Thế lực và uy tín của họ Dương lúc ấy đã làm cho chính quyền đô hộ ở Đại La phải lo ngại. Sử sách của ta còn ghi: "Dương Đình Nghệ nuôi 3.000 con nuôi, mưu đồ việc khôi phục"[1]. Những người gọi là "con nuôi" này đều mang họ Dương, khi bình thường họ là những thuộc hạ thân cận, khi hữu sự họ lại là những người lính dũng mãnh của họ Dương trong cuộc chống trả với quân Nam Hán. Sách *Cương mục* của triều Nguyễn cũng ghi những người "con nuôi" này thực tế là những tráng sĩ hay những nha binh dùng vào việc khôi phục Giao Châu như sau: "Trước kia Diên Nghệ (Đình Nghệ) có chí định khôi phục Giao Châu có nuôi ba nghìn tráng sĩ làm nha binh"[2]. Sách *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ ghi cụ thể hơn là, Dương Đình Nghệ "trước làm tướng cho họ Khúc, đến khi Lý Khắc Chính bắt được Khúc Thừa Mỹ, lập cách báo thù cho Khúc bèn đặt ra trường đánh vật chiêu tập các hào kiệt, lấy đại nghĩa khuyến khích họ, đồng mưu với nhau đánh đuổi tướng Hán là Lý Khắc Chính"[3]. Lý Tiến coi giữ Giao Châu lúc ấy cũng biết rất rõ việc Dương Đình Nghệ "nuôi con nuôi" trong nhà là nuôi ý định lấy lại Giao Châu nhưng hắn không dám đệ trình lên vua Hán mà chỉ cho người về báo.

Hiện nay ở làng Ràng (trước kia là ấp Ràng) thuộc xã Thiệu Dương, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá vẫn còn một đền thờ Dương Đình Nghệ. Tương truyền ngôi đền được làm trên nền nhà cũ của ông và gần đó vẫn còn những địa danh liên quan đến việc nuôi và luyện quân của Dương Đình Nghệ như Kho lúa, Kho bạc, Kho tiền, Đồng Khố, v.v... Cũng tại đền thờ Dương Đình Nghệ, khi xưa còn có câu đối:

---

[1] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 196.

[2] *Cương mục*, quyển 17, tập I, sđd, tr. 220.

[3] Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, bản dịch của Nxb. Văn hoá Á châu, Sài Gòn, 1960, tr. 78.

"Dương tam thiên nghĩa tử dĩ phục thù hằng hằng sinh khí,
Chưởng bát vạn hùng sự nhi xuất chiến, lẫm lẫm oai thanh".
(Nuôi ba vạn con nuôi để phục thù, khí mạnh không cùng,
Cầm tám vạn quân hùng mà ra trận, uy danh lừng lẫy).[1]

Khi đã chuẩn bị chu đáo mọi việc, vào đầu năm Tân Mão (931), Dương Đình Nghệ tập hợp lực lượng từ Ái Châu, đem quân ra Giao Châu, bao vây và tiến công vào trung tâm của chính quyền đô hộ Nam Hán ở thành Đại La. Lý Tiến không chống cự nổi đành phải cố thủ trong thành để chờ xin viện binh. Vua Nam Hán đã phải cử viên Thừa chỉ là Trần Bảo đem quân sang ứng cứu. Nhưng cánh quân cứu viện của Trần Bảo vừa tới được Đại La thì thành đã bị hạ. Lý Tiến, người được cử trông giữ thành cũng không dám cố thủ nữa mà đã cao chạy xa bay về nước. Không còn bấu víu vào đâu, Trần Bảo đành tổ chức vây thành, tấn công Dương Đình Nghệ. Nhưng Dương Đình Nghệ đã củng cố được lực lượng, giành thế chủ động, rồi đưa quân ra ngoài thành nghênh chiến, nhanh chóng giết chết viên tướng Trần Bảo và tiêu diệt hết đám viện binh vừa kéo sang tại trận[2], mang thắng lợi về cho nhân dân. Đất nước ta lại một lần nữa được giải phóng khỏi ách đô hộ của ngoại bang.

Như vậy, sau chưa đầy một năm bị mất vào tay nhà Nam Hán, nền độc lập dân tộc lại được khôi phục. Dương Đình Nghệ thực sự là một người có công lớn sau họ Khúc đánh đuổi giặc ngoại xâm, đưa cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta phát triển thêm một bước.

Đến sử sách Trung Quốc cũng phải công nhận sự thật này là vào "Năm Đại Hữu thứ tư (931) Dương Đình Nghệ ở Ái Châu làm phản đem quân đánh Giao Châu. Thứ sử Lý Tiến trốn về nước. Nghiễm sai Thừa chỉ Trình Bảo đánh Đình Nghệ, Trình Bảo tử trận"[3].

---

1. Xem Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên), Trần Thị Vinh, Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 24.

2. *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 196.

3. *Ngũ đại sử ký*, quyển 65, Thế gia 5.

Sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta vào đầu thế kỷ X, mặc dù đã vượt qua khá nhiều thăng trầm và hết sức hiểm nghèo nhưng bước đầu thu được những thắng lợi rất đáng kể, giáng một đòn phủ đầu bất ngờ vào mộng xâm lăng và tham vọng bành trướng xuống phía Nam của nhà Nam Hán. Tuy nhiên, không vì thế mà chúng đã hoàn toàn từ bỏ dã tâm xâm lược đối với đất nước ta mà ngược lại càng làm cho chúng tức tối hơn, điên cuồng hơn và ráo riết hơn để thực hiện âm mưu trả đũa.

Đánh đuổi xong quân Nam Hán, đất nước được giải phóng khỏi ách đô hộ, Dương Đình Nghệ lên nắm chính quyền cũng xưng là *Tiết độ sứ*[1], quản lãnh công việc Giao Châu và đóng đô ở Đại La. Tại đây ông chăm lo củng cố chính quyền tự chủ tiếp nối sự nghiệp của họ Khúc trước đó trong công cuộc tái thiết đất nước. Dương Đình Nghệ đã lo cắt đặt các tướng lĩnh đi trấn trị các vùng đất trọng yếu của đất nước, như cử Đinh Công Trứ giữ chức Thứ sử Hoan Châu, Ngô Quyền coi giữ Ái Châu, v.v...

Nhưng giữa lúc công cuộc tái thiết đất nước đang có những bước tiến triển tốt đẹp thì đến tháng 3, năm Đinh Dậu (4 - 937), Dương Đình Nghệ bị nha tướng của mình là Kiều Công Tiễn ám hại[2] để đoạt chức Tiết độ sứ.

Hành động phản phúc của Kiều Công Tiễn lại một lần nữa đưa đất nước ta tới sự hiểm nguy và cũng là cơ hội tốt cho sự xâm lược trở lại của nhà Nam Hán.

III. NGÔ QUYỀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

Nhằm mưu đồ lợi ích riêng, Kiều Công Tiễn đã sát hại chủ tướng của mình - người có công đánh đuổi quân Nam Hán khôi phục nền độc lập vừa bị mất sau hơn một năm, đã khiến cho làn sóng đấu tranh của các tầng lớp nhân dân càng dâng cao. Trong số đó, có nhiều hào trưởng, tướng lĩnh cũ của họ Dương tiêu biểu là *Ngô Quyền* - người vừa là nha tướng, vừa là con rể của Dương Đình Nghệ.

---

[1] *Cương mục*, quyển V, tập I, sđd, tr. 221.

[2] *Việt sử lược*, quyển 1, sđd, tr. 40.

Toàn thư, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 196.

Cương mục, Tiền biên, quyển 5, tập I, sđd, tr. 221.

1. Thân thế Ngô Quyền

Ngô Quyền người làng Cam Lâm (nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội), là một làng quê rất giàu truyền thống yêu nước và có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc trong cuộc đấu tranh lâu dài gian khổ chống giặc phương Bắc. Tại vùng đất này đã sinh ra người mẹ của hai vị nữ anh hùng dân tộc hồi đầu Công nguyên Trưng Trắc và Trưng Nhị, đó là bà Man Thiện[1]. Cũng chính mảnh đất này, vào thế kỷ thứ VIII, còn chứng kiến sự ra đời và sau đó là cuộc khởi nghĩa đánh đổ ách thống trị nhà Đường của người anh hùng dân tộc họ Phùng (Phùng Hưng). Đây cũng là nơi cất tiếng khóc chào đời của người con yêu dấu - người anh hùng dân tộc kiệt xuất Ngô Quyền vào năm 898.

Xuất thân trong một gia đình "*đời đời là quí tộc*"[2], cha là Ngô Mân từng giữ chức Châu mục bản châu (châu Đường Lâm). Từ thuở nhỏ, Ngô Quyền đã có "*dáng vẻ khôi ngô, mắt sáng như chớp, có trí dũng và sức khoẻ phi thường*"[3]. Khi ông sinh "*có ánh sáng lạ đầy nhà, trạng mạo khác thường, có ba nốt ruồi ở lưng, thầy tướng cho là lạ, bảo có thể làm chủ một phương, nên mới đặt tên là Quyền*"[4]. Lớn lên, ông là người vừa dũng lược, vừa có sức khoẻ "*dáng đi thong thả như hổ*", "*sức có thể nâng được vạc*"[5].

---

[1] Tại cánh đồng thôn Cam Lâm xã Đường Lâm, vẫn còn dấu tích về ngôi mộ của bà Man Thiện mà nhân dân địa phương quen gọi là Miếu Mèn.

[2], [3] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197.

[4] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197.
Cương mục, Tiền biên, quyển 5, tập I, sđd, tr. 221.

[5] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197 - 198.
Cương mục, Tiền biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 221.

Lúc thiếu thời, sống ở quê với cha mẹ, được thấm nhuần bởi sự giáo dưỡng của người cha, ông đã sớm hiểu biết về võ nghệ và sử dụng gươm giáo cũng như những điều bí mật trong binh pháp. Trên quê hương Đường Lâm hiện nay, nhân dân địa phương vẫn còn gìn giữ và lưu truyền khá nhiều câu chuyện về những năm tháng tuổi thơ của ông.

Lớn lên, trong lúc đất nước vừa giành được quyền tự chủ bắt đầu từ cha con họ Khúc, biết tiếp nối truyền thống cha ông, Ngô Quyền đã đứng ra tập hợp lực lượng và dần dần trở thành một hào trưởng có thế lực ở Đường Lâm.

Trưởng thành trong những năm tháng đất nước đang vươn mình mạnh mẽ để giành quyền tự chủ và giữ vững nền độc lập dân tộc, ông đã sớm bộc lộ tài năng kiệt xuất của mình và trở thành một vị tướng giỏi nổi tiếng được nhân dân kính phục.

Với cương vị là một hào trưởng, Ngô Quyền đã cùng với họ Khúc tham gia xây dựng chính quyền trong những ngày đầu trứng nước. Nhưng nền độc lập dân tộc giành được lúc đó chưa được bao lâu thì năm 930, nhà Nam Hán đã mở cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất, đánh bại chính quyền họ Khúc, chiếm được phủ thành Đại La, đất nước lại rơi vào tay quân xâm lược. Rồi, chỉ một năm sau đó (931), Dương Đình Nghệ - vị tướng của họ Khúc, đã đem quân từ châu Ái ra, đánh đuổi quân Nam Hán, giành lại chủ quyền dân tộc, dựng nên chính quyền mới của họ Dương.

Trong thời gian họ Dương phất cờ khởi nghĩa và xây dựng chính quyền, Ngô Quyền cũng là người tham gia tích cực. Ông được Dương Đình Nghệ tin tưởng cho làm nha tướng và gả con gái cho. Tại đây, Ngô Quyền đã cùng với ba nghìn nghĩa sĩ của Dương Đình Nghệ ngày đêm luyện tập và xây dựng nên một lực lượng nghĩa binh hùng mạnh. Trong chiến thắng Đại La (931), ông đã từng là một tướng tiên phong dưới quyền của Dương Đình Nghệ, đánh bại mưu đồ thôn tính nước ta của nhà Nam Hán. Sau chiến thắng, Dương Đình Nghệ lên nắm quyền Tiết độ sứ, lo công việc đại sự của đất nước, đã trao cho ông quyền cai quản vùng đất châu Ái[1].

---

[1] *Việt sử lược*, quyển 1, sđd, tr. 40.
Toàn thư, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197 - 198.
Cương mục, Tiền biên, quyển 5, tập I, sđd, tr. 221.

Trưởng thành và rèn luyện trong những năm tháng đất nước trải qua nhiều cam go và thử thách để vươn lên khẳng định quyền tự chủ, khiến tài năng xuất chúng của người tướng trẻ Ngô Quyền sớm có điều kiện bộc lộ. Đây là quãng thời gian mà tài năng và trí tuệ của ông được đưa ra cống hiến nhiều nhất và có ý nghĩa lớn nhất đối với đất nước.

Ảnh 1: Tượng Ngô Vương Quyền
tại đền thờ ở làng Đường Lâm thị xã Sơn Tây, Hà Nội

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

2. Ngô Quyền dẹp nội phản

Trước hành động phản phúc của Kiều Công Tiễn và trước nguy cơ bị nhà Nam Hán xâm lược, Ngô Quyền đã trở thành niềm tin và hy vọng của toàn dân tộc, thành người thủ lĩnh có đủ tài năng và uy tín để đảm đương sứ mạng của lịch sử lúc đó là huy động và lãnh đạo các lực lượng yêu nước trong toàn quốc đứng lên đánh đổ thù trong, dẹp giặc ngoài, giành độc lập dân tộc đem lại toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc.

Khi được tin tên việt gian Kiều Công Tiễn ám hại chủ tướng và cũng là bố vợ của mình, đoạt quyền Tiết độ sứ cùng với hành động phản trắc đê hèn cầu ngoại viện của hắn, Ngô Quyền đã nhanh chóng tập hợp lực lượng từ Ái Châu tiến ra Giao Châu diệt trừ nội phản, tiếp tục sự nghiệp giữ vững nền tự chủ còn đang dang dở của họ Dương.

Giữa lúc đất nước đang trong tình cảnh ngàn cân treo sợi tóc, người đứng đầu bị sát hại, quân thù đang ngấp nghé bên ngoài bờ cõi, Ngô Quyền đã trở thành một nhân vật có sức mạnh diệu kỳ thu hút được rất nhiều lực lượng tham gia, tiến lên diệt trừ nội phản, đánh tan cuộc xâm lăng của kẻ thù, mở ra một kỷ nguyên mới độc lập và tự chủ dài lâu cho đất nước.

Quân đội của Ngô Quyền lúc này có bao nhiêu, không được sử cũ ghi chép cụ thể. Nhưng căn cứ vào ba nghìn nghĩa sĩ trước kia của Dương Đình Nghệ khi đem đi đánh trận Đại La năm 931, một số ở lại Đại La, thành quân thường trực, một số trở về khi Ngô Quyền được cử coi giữ châu Ái, đến đây được tôi luyện thêm, chắc chắn đã trở thành một lực lượng quân đội khá mạnh.

Thêm vào đó là lực lượng quân lính của các hào trưởng từ các địa phương theo về tập hợp dưới cờ đại nghĩa của Ngô Quyền, chắc chắn cũng phải là một lực lượng khá hùng hậu và được tôi luyện kỹ càng. Đó là đội quân của Lã Minh từ trang Liễu Chữ (nay thuộc thôn Liễu Lâm, xã Song Liễu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), đem đến gặp Ngô Quyền ở địa điểm Bình Kiều (nay thuộc xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá). Đội quân do Lã Minh chỉ huy sau này đã tham gia đánh đuổi quân của Kiều Công Tiễn thuộc địa phận Siêu Loại (Bắc Ninh). Một lực lượng ở vùng Kim Động (Hưng Yên) là Phạm Bạch Hổ, người xứ Ngọc Đường cũng đã theo về với Ngô Quyền từ khá sớm, được Ngô Quyền phong là Đô chỉ huy sứ Tiền đạo tướng quân. Phạm Bạch Hổ còn có tên là Phạm Phòng Át, sau được giao chỉ huy một đạo quân đánh vào sào huyệt của Kiều Công Tiễn ở Đại La. Tiếp theo là hàng loạt những thủ lĩnh khác, như: Đỗ Cảnh Thạc - hào trưởng vùng Đỗ Động (thuộc Thanh Oai, Quốc Oai, Hà Nội); Phạm Chiêm - đứng đầu dòng họ Phạm ở miền Nam Sách (Hải Dương); Đinh Công Trứ người ở Hoa Lư (Ninh Bình) từng là Thứ sử châu Hoan thời Dương Đình Nghệ; Dương Tam Kha người châu Ái - con Dương Dình Nghệ và là em vợ Ngô Quyền; ba anh em Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu ở Thuận Thành (Bắc Ninh) và Thanh Trì (Hà Nội), v.v...

Một lực lượng đáng kể tới góp sức vào lúc này là Kiều Công Hãn, ở châu Phong, tuy là cháu của Kiều Công Tiễn nhưng trước thảm hoạ ngoại xâm, cũng đã đứng về phía chính nghĩa theo Ngô Quyền, chiến đấu cho độc lập dân tộc.

Tất nhiên, ngoài những lực lượng quân sự quan trọng nói trên, quần chúng nhân dân lúc nào cũng là lực lượng đông đảo nhất và nhiệt thành nhất tham gia đánh giặc bảo vệ đất nước. Trong *Thiên Nam ngữ lục* cũng phản ánh rõ điều này:

"Bây chừ già trẻ gái trai,
Thương ngươi Đình Nghệ, khen ngươi Ngô Quyền
...
Bảo nhau dắt trẻ phù già,
Bỏ chưng Công Tiễn về nhà Ngô Vương.
...
Chúng tôi sức bé tài hèn,
Chồng nguyền quẩy vác, vợ nguyền đem cơm,
Giúp công quét sạch giang sơn...."[1]

---

[1] *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr. 160.

Tất cả những lực lượng trên đã nhanh chóng tụ tập dưới trướng của Ngô Quyền và Ngô Quyền lúc này đã trở thành bậc chủ tướng tối cao với một lực lượng quân sĩ khá hùng mạnh, có mặt ở khắp các vùng, từ châu Ái vào châu Hoan ra tới tận châu Giao, khiến lực lượng của Kiều Công Tiễn ở Đại La càng trở nên bị cô lập và hoàn toàn bất lợi. Trước sức mạnh của các lực lượng yêu nước và thế cô lập cao độ của hành động phản chủ, tên Việt gian họ Kiều còn tiến thêm một bước nữa, phản bội lại lợi ích của dân tộc là cầu cứu nhà Nam Hán.

Khi đã tập hợp xong lực lượng và nhận thấy nguy cơ xâm lược của nhà Nam Hán đã đến gần, vào tháng 9, mùa thu, năm Mậu Tuất (10 - 938), Ngô Quyền cho quân tiến từ châu Ái ra Đại La, diệt trừ tên phản bội họ Kiều, cắt đứt nội ứng, chuẩn bị chiến trường đợi giặc, tiến lên thực hiện nhiệm vụ vinh quang của dân tộc là đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành độc lập vẹn toàn cho Tổ quốc. Sách *Việt sử lược* ghi rằng: "Quyền đem binh từ châu Ái ra đánh Công Tiễn, Công Tiễn sai người cầu cứu Nam Hán"[1]. Hành động đê hèn này của Kiều Công Tiễn lại một lần nữa làm thúc đẩy thêm mưu đồ xâm lược và tái chiếm đất nước ta của nhà Nam Hán.

Được tin cầu cứu của Kiều Công Tiễn, triều đình nhà Nam Hán ngay lập tức đã họp bàn kế hoạch xuất quân. Tuy đã có nội ứng, nhưng trận thất bại cách đó 7 năm (931) vẫn còn là bài học nhớ đời, khiến Lưu Cung - người đứng đầu triều đình nhà Nam Hán không thể không đắn đo, phải hỏi ý kiến Sùng văn sứ là Tiêu Ích, một viên quan có địa vị cao trong triều, là người am hiểu tường tận về tình hình Giao Châu lúc đó. Tiêu Ích đã bày tỏ sự khó khăn và khuyên nhủ vua Nam Hán rằng: "Nay mưa dầm đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi nguy hiểm, Ngô Quyền lại là người kiệt hiệt không thể khinh xuất được. Đại quân phải nên thận trọng chắc chắn, dùng nhiều người hướng đạo rồi sau mới nên tiến"[2]. Nhưng vì cơ hội tái chiếm Giao Châu đã đến gần nên chúa Nam Hán đã không thèm đếm xỉa gì tới lời bàn lợi hại đó của Tiêu Ích mà vẫn chuẩn bị một kế hoạch xuất quân sang Giao Châu để nhanh chóng thực hiện mưu đồ từng nung nấu từ lâu.

---

[1] *Việt sử lược*, sđd, tr. 40 - 41.

[2] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 196.

Lần xuất quân này, chúa Nam Hán đã có kinh nghiệm hơn. Nam Hán đã tận dụng thế mạnh của mình là binh thuyền và đi theo đường biển từ Quảng Đông sang. Người được chúa Nam Hán giao trọng trách dẫn đầu đội quân đánh chiếm Giao Châu lần này chính là con trai Vạn vương Hoằng Tháo[1]. Trước khi xuất quân, chúa Nam Hán đã đổi tước phong cho Hoằng Tháo từ Vạn vương[2] sang làm Nam Giao vương[3] với kỳ vọng rằng, nếu chiếm được Giao Châu sẽ lấy Giao Châu làm nơi phong thực ấp cho con. Không chỉ có thế, chính bản thân chúa Nam Hán còn đích thân dẫn đầu một đạo quân ra đóng ở Hải Môn trấn, làm vai trò hậu thuẫn khi cần thiết. Sách *Toàn thư* chép rằng: “Vua Hán tự làm tướng, đóng ở Hải Môn để làm thanh viện”[4].

Với kế hoạch chu đáo như vậy cộng với sự tin tưởng là đã có Kiều Công Tiễn làm nội ứng, khi quân chúng tới nơi thì hai bên hợp đồng tác chiến, thực hiện kế "nội công ngoại kích", sẽ nhanh chóng chiếm lại đất nước ta. Nhưng chúng có ngờ đâu, Ngô Quyền lại "cao tay" hơn chúng, đã đánh bẹp kẻ phản nghịch, rồi bài binh bố trận nhử chúng vào trận địa để tiêu diệt. Lúc này là vào cuối mùa đông, năm Mậu Tuất (938), gió mùa đông bắc đã về, binh thuyền đi xuống phía Nam vô cùng thuận lợi, càng làm tăng thêm sự phấn chấn và chủ quan của đội quân Nam Hán đang cố dấn thân vào cuộc viễn chinh xâm chiếm Giao Châu. Chúng cứ tưởng rằng làm như thế sẽ nhanh chóng thôn tính được đất nước ta, chứ có ngờ đâu chỗ dựa tinh thần của chúng đã bị đè bẹp ngay trước đó.

---

1. Nhiều sách chép không thống nhất về tên và đệm của Tháo, sách thì chép là *Hồng Thao*, sách thì chép là *Hoành Thao*, sách thì chép là *Hoằng Thao*. Ở đây chúng tôi theo tên chép của *Toàn thư* là Hoằng Tháo.

2. Hoằng Tháo được vua cha phong cho tước vương vào năm Đại Hữu thứ 5 (932).

3, 4. *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 196.

Giữa lúc thù trong giặc ngoài đang đe doạ, nền độc lập dân tộc đang ở thế ngàn cân treo sợi tóc, Ngô Quyền là người con chân chính có đầy đủ uy tín và thế lực cũng như tài năng để đứng ra gánh vác và tập hợp mọi lực lượng, phát động toàn dân kháng chiến chống kẻ thù chung giành độc lập vẹn toàn cho Tổ quốc.

3. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Khi đã dẹp xong nội phản, Ngô Quyền bắt đầu khẩn trương chuẩn bị cho cuộc quyết chiến chiến lược, tiêu diệt đội binh thuyền hùng hổ do tướng Hoằng Tháo dẫn đầu kéo vào nước ta theo đường cửa sông Bạch Đằng. Một khi kẻ thù nguy hiểm bên trong đã bị đè bẹp, sức mạnh của toàn dân tộc hơn lúc nào hết lại được cố kết thành một khối thống nhất, sẵn sàng chống lại kẻ thù xâm lược kéo vào dày xéo giang sơn đất nước. Toàn dân lúc này đều hướng về người anh hùng Ngô Quyền và coi ông là vị chỉ huy tối cao trong cuộc chiến chống lại quân xâm lược.

Sử sách không cho biết rõ về bộ chỉ huy lãnh đạo cuộc kháng chiến tài tình này. Nhưng qua các nguồn tư liệu địa phương (thần tích, gia phả, truyền thuyết dân gian...) chúng ta cũng có thể hình dung đôi nét về bộ tham mưu của cuộc kháng chiến. Đứng dưới cờ nghĩa của Ngô Quyền lúc ấy trước hết có con trai của ông là Ngô Xương Ngập. Một nhân vật nữa đã cùng với Ngô Quyền kinh qua nhiều năm chiến đấu và xây dựng chính quyền dưới thời họ Dương là Dương Tam Kha, cũng là người tham gia tích cực vào cuộc chiến lần này. Ngoài ra, còn có những hào trưởng, những thủ lĩnh đã từng theo về với Ngô Quyền trước đây, như Đỗ Cảnh Thạc - hào trưởng vùng Đỗ Động; Phạm Bạch Hổ - vị tướng ở đất Đằng Châu; Lã Minh ở Siêu Loại, Nguyễn Tất Tố, Đào Nhuận, v.v... cũng đã góp phần làm nên chiến công vẻ vang trong trận quyết chiến chiến lược này. Trong số đó, còn có cả người bạn đời yêu dấu của Ngô Quyền là Dương Phương Lan[1], từng theo Ngô Quyền từ khi mới tập hợp lực lượng trước khi vào Thanh Hoá phù giúp họ Dương.

---

[1] Theo *Thiên Nam ngữ lục*, sđd, tr. 155 và *Thần tích* Dương Phương Lan ở đền Yên Nhân (huyện Chương Mỹ, Tp. Hà Nội).

Nhờ có óc sáng tạo, Ngô Quyền đã nhận định và phán đoán rất chính xác tình hình ta và địch trước khi bước vào trận đánh với kế hoạch tác chiến tài tình. Ông biết Hoằng Tháo tuy rất hung hăng nhưng lại là một tên tướng trẻ không có mấy kinh nghiệm khi bước vào cuộc đọ sức với ta. Ông nói với các tướng tá của mình rằng: "Hoằng Tháo là một đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức khoẻ địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế thua được không biết sẽ ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu, bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát"[1]. Những lời phán đoán này vừa thể hiện ý chí quyết tâm kháng chiến vừa chứa đựng nhiều mưu cao mẹo giỏi của bậc tướng tài ba Ngô Quyền. Theo Ngô Quyền thì đây là kế đánh hay nhất, hiệu quả nhất *không kế gì hay hơn kế ấy cả*... Và chỉ có cách đánh phủ đầu như vậy thì mới tiêu diệt thật nhanh, thật gọn và thật triệt để đội quân Nam Hán khi chúng vừa chân ướt chân ráo tiến vào vùng lãnh thổ của ta.

Đội quân Nam Hán cử sang đánh nước ta lần này cũng được tuyển chọn khá chu đáo, bao gồm toàn những người giỏi về sông nước, thạo về thuỷ chiến, từng kinh qua nhiều chiến trận và cũng khá am hiểu về tình hình sông nước của ta. Thuyền chiến được nhà Nam Hán trưng dụng vào cuộc chiến lần này cũng đều là những loại to, khoẻ và chắc chắn.

Quân đội của Ngô Quyền lúc này, tuy không hùng hậu lắm về số lượng nhưng lại là đội quân được trưởng thành trong cuộc chiến tranh vệ quốc, có lòng yêu nước cao độ, có kỷ luật nghiêm minh, có nhiều mưu trí, gan dạ và dũng cảm. Họ đã từng theo Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền chiến đấu trong trận vây đánh thành Đại La, đuổi Thứ sử Lý Tiến, giết Thừa chỉ Trần Bảo vào năm 931 và đặc biệt họ cũng vừa cùng chủ tướng của mình tham gia trừng trị tội nghịch thần, phản chủ, phản quốc của tên việt gian Kiều Công Tiễn, nên khí thế ra trận của họ vẫn còn rất mãnh liệt, hào hùng.

---

[1] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 196 - 197.

Biết tin quân Nam Hán tiến vào nước ta theo đường thuỷ nên trong quá trình chuẩn bị kháng chiến Ngô Quyền cũng đặc biệt chú trọng tới lực lượng thuỷ quân và các loại thuyền chiến. Sử cũ không ghi cụ thể các loại thuyền được dùng trong trận chiến Bạch Đằng năm 938, nhưng từ đầu thế kỷ IX, ở nước ta đã có loại thuyền "mông đồng". Thuyền "mông đồng" theo *Toàn thư* ghi thì, “mỗi thuyền có 25 chiến thủ, 23 tay chèo, thuyền chèo ngược xuôi nhanh như gió"[1]. Sách *Cương mục* cũng chua, đây là "thứ thuyền hẹp mà dài, dùng để xông đánh thuyền giặc"[2]. Có thể trong chiến dịch Bạch Đằng, Ngô Quyền vẫn dùng loại thuyền mông đồng này cho thuỷ quân chủ lực. Còn các lực lượng dân binh khác, có thể ông đã cho dùng các loại thuyền truyền thống của ta như độc mộc, thuyền mảng hay thuyền chài... Thuyền chài tuy đơn sơ nhưng khi "Nó ra biển, mỗi cái chở 3 người, một người cầm buồm vải, một người cầm chèo, một người cầm súng mỏ chim, buồm vải nhẹ nhàng không lo chìm đắm, dễ tiến, dễ thoái, theo làn sóng mà lên xuống, thuyền địch với không kịp, cho nên đi biển có lợi lắm, bắt được giặc phần nhiều ở sức nó"[3].

Khi kế hoạch của cuộc chiến đã được chuẩn bị khá chu đáo, Ngô Quyền cho chọn vùng *hạ lưu* và *cửa biển Bạch Đằng* làm trận địa quyết chiến chiến lược. Các nguồn sử liệu trong và ngoài nước đều chép giống như *Đại Việt sử ký toàn thư* là Ngô Quyền "định kế rồi, bèn cho đóng cọc ở hai bên cửa biển"[4].

---

[1] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 183.

[2] *Cương mục*, Tiền biên, quyển IV, tập I, Bản dịch Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 194.

[3] *Binh thư yếu lược*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 221 - 222.

[4] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197.

Cửa biển Bạch Đằng khi xưa còn nằm sâu trong đất liền và là cửa của hai con sông Bạch Đằng và sông Cấm. Nó ở vào khoảng làng Vũ Yên và vùng đất đông nam huyện An Hải[1] (nay là quận An Hải, thành phố Hải Phòng). Hồi thế kỷ X, nơi đây chắc chắn hãy còn là một vùng sông nước mênh mông và địa hình thì khá phức tạp, gồm nhiều đảo và cồn cát đang trong quá trình kiến tạo cùng với nước triều lên xuống thành những bãi triều thấp còn ngập nước. Nay là các đảo Đình Vũ, Vũ Yên và bãi Nhà Mạc[2]. Để bố trí trận địa tại vùng cửa biển với địa hình phức tạp sông nước mênh mông này, Ngô Quyền chắc chắn đã phải nghiên cứu khá kỹ lưỡng chế độ sông nước và thuỷ triều lên xuống tại đây.

Mọi tài liệu thư tịch cổ của ta và Trung Quốc đều ghi việc Ngô Quyền cho quân lấy cọc gỗ đẽo nhọn, rồi bịt sắt đem đóng xuống cửa biển Bạch Đằng. Nhưng tài liệu không ghi cụ thể bãi cọc đó được ngầm đóng ở địa điểm nào trong toàn vùng sông biển mênh mông đó và chắc chắn cũng không có đủ và không có cọc gỗ đủ dài để cắm sâu xuống tận đáy biển được. Theo phân tích trong sách *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng thì, Ngô Quyền chỉ có thể cắm cọc trên các dải chắn[3] tại những vị trí mà thuyền địch nhất thiết phải qua, khi mà "lúc triều lên thì chìm, lúc triều xuống thì hở"[4] chứ không có đủ cọc dài để đóng tại cửa biển sâu khoảng 15 mét và rộng khoảng 1500 mét được.

Ngô Quyền cùng bộ chỉ huy của cuộc chiến, trong thời gian chuẩn bị lực lượng và bài binh bố trận chu đáo như vậy đã chọn địa điểm đặt làm chỉ huy sở tại thôn Lương Xâm, xã Nam Hải (huyện An Hải, Hải Phòng). Tại Lương Xâm hãy còn dấu tích của toà thành

---

[1] Xem Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Chiến thắng Bạch Đằng 938 và 1288*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988, tr. 45.

[2] Xem Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Chiến thắng Bạch Đằng 938 và 1288*, sđd, tr. 46.

[3], [4] Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 286.

Vành Kiệu - một toà thành bằng đất nằm ngay cạnh cửa biển Bạch Đằng xưa kia. Theo thần tích đền Gia Viên, soạn năm 1572 thì thành này do Ngô Quyền về đắp trong những ngày đầu xây dựng lực lượng[1]. Về sau, đền Gia Viên ở Lương Xâm là đền chính thờ Ngô Quyền ở vùng An Dương cũ. Nhân dân địa phương quen gọi là Từ Cả, nằm ở trung tâm trên gò đất cao, của thành Vành Kiệu. Trong đền còn lại khá nhiều câu đối ca ngợi chiến công vang dội của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng và ghi nhận thành Vành Kiệu là do Ngô Quyền dựng trong chiến trận Bạch Đằng năm 938, trong đó có câu:

Ngạn thượng trần binh, thiên tứ oai linh thiên cổ hách

Thành trung kiến miếu, phúc thần hưởng tự vạn niên xuân.

(Trên bờ dàn quân, thiên tử oai linh lẫy lừng nghìn thuở

Trong thành dựng miếu, phúc thần hưởng thờ cúng mãi muôn năm)[2].

Tại thành Vành Kiệu, Ngô Quyền đã cho đặt chỉ huy sở để chỉ đạo việc bố trí trận địa cọc, tổ chức các lực lượng mai phục trên cửa sông Bạch Đằng. Ông còn lợi dụng triệt để địa hình tự nhiên vốn có để bố trí một trận địa hết sức linh hoạt và vô cùng mưu trí nhằm phát huy mọi nguồn lực của toàn dân tộc để giành thắng lợi một cách nhanh nhất và tiêu diệt địch một cách dễ dàng nhất, giảm bớt sức lực và tốn ít xương máu nhất.

Về bố trí lực lượng chuẩn bị cho cuộc chiến lịch sử trên sông Bạch Đằng năm 938, sử cũ không ghi chép cụ thể, nhưng qua nhiều lần điều tra nghiên cứu cũng như dựa vào một số thần tích còn lại trong các di tích thờ Ngô Quyền ở vùng cửa sông Bạch Đằng, như thần tích Ngô Quyền ở Gia Viên và thần tích Ngô Xương Ngập ở Quang Đàm (nay thuộc thành phố Hải Phòng), thì Ngô Quyền đã giao việc này cho những tướng lĩnh thân tín của mình là Ngô Xương Ngập, Dương Tam Kha và Đỗ Cảnh Thạc đảm nhiệm[3].

1, 2. Xem Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Chiến thắng Bạch Đằng 938 và 1288*, sđd, tr. 42.

[3] Xem Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Chiến thắng Bạch Đằng 938 và 1288*, sđd, tr. 51.

Ở phía tả ngạn sông Bạch Đằng được bố trí lực lượng thuỷ binh thiện chiến, giàu kinh nghiệm sông nước do Dương Tam Kha chỉ huy phối hợp với đội binh thuyền địa phương do Đào Nhuận dẫn đầu. Vùng hữu ngạn sông Bạch Đằng là nơi bố trí lực lượng của cánh quân Đỗ Cảnh Thạc và cánh quân này được phân công cùng phối hợp chặt chẽ với dân binh địa phương. Như vậy, những cánh quân tham dự trận đánh, gồm có quân thuỷ, quân bộ, vừa là quân chủ lực vừa là quân địa phương, được bố trí mai phục dọc theo hai bên tả ngạn và hữu ngạn sông Bạch Đằng, đến sông Cấm chạy suốt từ khu vực nội thành Hải Phòng ngày nay xuống tận vùng Lương Xâm, Xâm Bồ. Nhiệm vụ của hai cánh quân này là hợp đồng tác chiến ngăn chặn đội binh thuyền của Vạn vương Hoằng Tháo khi vừa tiến vào cửa sông Bạch Đằng, một mắt xích lợi hại nhất trong toàn bộ kế hoạch tác chiến của Ngô Quyền. Ngoài ra cánh quân bên hữu ngạn của Đỗ Cảnh Thạc còn có nhiệm vụ phối hợp ngăn chặn đoàn thuyền chiến của Hoằng Tháo nếu chúng có ý định tiến vào đường sông Cấm. Còn lực lượng bố trí dọc theo sông Cấm là cánh quân của Ngô Xương Ngập. Nhiệm vụ của cánh quân này là triệt để lợi dụng địa hình cùng phối hợp tác chiến với cánh quân của Đỗ Cảnh Thạc ngăn chặn quân địch không cho chúng rút xuống theo đường cửa Nam Triệu vào sông Cấm.

Ngô Quyền thì đóng vai trò chỉ huy tại vùng Đông Nam huyện An Hải (vùng nội thành Hải Phòng ngày nay). Tại đây ông chỉ đạo việc xây dựng lực lượng tác chiến và bố trí lực lượng dự bị ứng chiến cho các nơi khi cần thiết.

Ngô Quyền đã chỉ huy cuộc chiến bằng một thế trận hết sức lợi hại là triệt để lợi dụng địa hình tự nhiên thuận lợi nhưng khá phức tạp của vùng cửa sông Bạch Đằng (sông nước, cồn gò, bãi bồi, rừng sú, đầm lầy, kênh rạch chi chít cùng với những làng xã ven sông...) kết hợp với bãi cọc nhân tạo được bố trí sẵn làm chướng ngại vật dồn quân giặc vào tình thế vô cùng bị động, không chỉ tiêu diệt quân địch mà còn chặn đường rút lui của chúng, đập tan vĩnh viễn mộng xâm lăng của chúng. Lúc này toàn thể dân tộc đang hướng về vùng sông nước Bạch Đằng, hướng về cuộc quyết chiến chiến lược đã được bài binh bố trận khá chu đáo của nhà thao lược kiệt xuất Ngô Quyền.

Vào cuối đông (tháng 12 năm 938), đoàn binh thuyền do tướng Hoằng Tháo chỉ huy, hung hăng từ Quảng Đông tiến thẳng vào nước ta theo đường biển vào cửa sông Bạch Đằng đúng như sự dự đoán. Trong khi đó, cánh quân yểm trợ của Lưu Cung cũng tiến sát vào biên giới nước ta, đóng tại Hải Môn trấn (Bác Bạch, Quảng Đông). Chờ cho những chiếc thuyền đầu tiên của đội binh thuyền Nam Hán xuất hiện ở cửa sông Bạch Đằng thì lập tức những chiếc thuyền nhỏ đóng vai trò khiêu chiến nhử địch vào trận địa chờ sẵn cũng bắt đầu làm nhiệm vụ. Quân của Ngô Quyền cố nhử địch vào đúng trận địa mai phục, chiến đấu rất quyết liệt vừa tạo thế giằng co đợi cho nước thuỷ triều lên thật cao, vừa tìm cách nguỵ binh che mắt quân địch không để chúng hoài nghi về trận địa ngầm nơi sẽ sắp chôn vùi chúng, vừa chờ cho tới lúc nước thuỷ triều xuống. Về việc này *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng ghi rằng: "Khi nước thuỷ triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu. {Quân Hoằng Tháo} không kịp sửa thuyền mà nước triều rút xuống rất gấp, thuyền mắc phải cọc mà lật úp, rối loạn tan vỡ, quân lính chết đuối quá nửa. Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoằng Tháo giết đi"[1].

Lúc này, quân Nam Hán mới được chứng kiến sự tiến thoái lưỡng nan một cách vô cùng quẫn bách không chiều xoay xở. Trước mặt, sau lưng, bên trái, bên phải, trên bờ, dưới nước, đều bị đánh tới tấp. Vô vàn thuyền lớn thuyền bé hầu hết bị cọc nhọn đâm thủng, va chạm vào nhau mà bị đắm chìm xuống. Viên chủ tướng trẻ Hoằng Tháo lúc đầu hung hăng bao nhiêu thì đến đây càng bị mất tinh thần bấy nhiêu, cuối cùng bị quân của Ngô Quyền bắt sống và giết chết tại trận.

---

[1] *Toàn thư,* Ngoại kỷ, quyển 5, tập I, sđd, tr. 197.

Cuộc chiến cam go quyết liệt nhưng thành công rực rỡ của quân và dân ta do nhà quân sự kiệt xuất Ngô Quyền lãnh đạo vào cuối đông năm 938 đã diễn ra và kết thúc thắng lợi chỉ trong vòng một ngày với một con nước thuỷ triều trên cửa sông Bạch Đằng lịch sử đúng như kế hoạch định sẵn của Ngô Quyền. Thế là toàn bộ đạo quân thiện chiến về sông nước của nhà Nam Hán vừa tiến vào địa đầu của Tổ quốc ta đã bị quân và dân ta đánh một trận phủ đầu hoàn toàn thắng lợi. Đây là trận đánh nhanh, thắng nhanh, đạt hiệu quả cao nhất và mang ý nghĩa vô cùng sâu sắc trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chiến thắng này đã khiến đội quân tiếp ứng đóng vai trò yểm trợ của vua Nam Hán vừa mới tới gần biên giới nước ta chưa kịp gây thanh thế cũng như chưa kịp tiếp ứng thì đã bị mất vía và tự tan vỡ. Sự thất bại thảm hại này khiến triều đình nhà Nam Hán không thể ngờ được và chính sử của Trung Quốc sau này cũng phải thừa nhận rằng: "Bấy giờ nước thuỷ triều xuống, những thuyền của Hồng Thao (Hoằng Tháo) vì nước cạn nên mắc vào cọc bịt sắt, vỡ đắm gần hết. Hồng Thao tử trận. Nghiễm nghe tin bại trận phải thu quân về"[1]. Sử biên niên của ta cũng viết: "vua Nam Hán thấy con trai bị chết và thất bại thảm hại như vậy đã vô cùng tuyệt vọng, chỉ còn biết thương khóc, thu nhặt quân lính còn sót rút về"[2].

Như vậy là, cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Nam Hán đến đây đã hoàn toàn bị thất bại, mộng xâm lăng đầy tham vọng của vua Nam Hán đến đây cũng tan thành mây khói. Cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta đầu thế kỷ X đã kết thúc thật là vẻ vang. Nền độc lập trọn vẹn của dân tộc đã lại trở về với chính nghĩa, với nhân dân yêu nước bị nô lệ suốt hàng nghìn năm.

*

---

1. *Ngũ đại sử ký*, quyển 65, Thế gia 5.
2. *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197.

Chiến thắng Bạch Đằng cuối năm 938 là một chiến thắng bất hủ, một võ công hiển hách trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, nó đánh dấu một mốc son lịch sử, một bước ngoặt vĩ đại, *vĩnh viễn chấm dứt nền thống trị hàng nghìn năm của phong kiến thống trị phương Bắc, mở ra một kỷ nguyên mới - độc lập tự chủ thực sự và dài lâu cho toàn dân tộc.*

Hơn ba thế kỷ sau, sử gia Lê Văn Hưu - nhà sử học Việt Nam đầu tiên là người đã hiểu rõ tầm cỡ và đánh giá rất chuẩn xác về những chiến công trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước của Ngô Quyền, ông viết những dòng này trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: "*Tiền Ngô vương có thể lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu, nhưng chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được*"[1].

Sau Lê Văn Hưu, nhiều sử gia khác cũng hết lời ngợi ca chiến công hiển hách của Ngô Quyền trong đánh giặc giữ nước và sự nghiệp dựng xây đất nước, mở đầu kỷ nguyên độc lập tự chủ của dân tộc ta.

Nhà sử học Lê Tung từng viết: "*Ngô Tiên chúa giết được nghịch thần Công Tiễn, phá được kẻ giặc mạnh Hoằng Tháo, đặt ra cấp bậc các quan văn võ, định chế độ luật lệnh y phục, thực là bậc tài giỏi cứu đời*"[2].

Sử gia Ngô Sĩ Liên cũng bàn rằng: "*Lưu Cung tham đất của người muốn mở rộng bờ cõi, đất đai chưa lấy được mà đã hại mất đứa con của mình và hại cả nhân dân*"[3]. Còn "*Tiền Ngô (vương) nổi lên không*

---

[1] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 198.

[2] Lê Tung: *Việt giám thông khảo tổng luận*, dẫn trong *Toàn thư*, sđd, tập I, tr. 103.

[3] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 197.

chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được qui mô của đế vương"[1].

Nhà yêu nước Phan Bội Châu, vào đầu thế kỷ XX đã xếp Ngô Quyền là *Vị tổ trung hưng*[2] của nước ta, đứng sau vị thuỷ tổ dựng nước đầu tiên là Hùng Vương và đứng trước vị anh hùng trung hưng thứ hai là Lê Lợi với những lời lẽ như sau: "*Tất phải giặc ngoài mà đuổi đi được, quyền thống của nước bị đứt mà biết nối lại được, thì không ai hơn được Ngô Quyền*"[3].

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã thực sự đưa đất nước ta, nhân dân ta thoát khỏi hiểm hoạ bị diệt vong sau hàng nghìn năm bị dày xéo bởi ách đô hộ ngoại bang. Chiến công rực rỡ này đã gắn liền với tên tuổi của vị anh hùng dân tộc Ngô Quyền, xứng đáng là một chiến công mở màn cho mọi chiến công trong lịch sử chống ngoại xâm, đánh giặc cứu nước của dân tộc ta ở thế kỷ X. Ý nghĩa lịch sử của nó đời đời bất diệt.

---

1. *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển V, tập I, sđd, tr. 198.
2. Phan Bội Châu, *Việt Nam quốc sử khảo*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr. 21 - 22.
3. Phan Bội Châu, *Việt Nam quốc sử khảo*, sđd, tr. 22 - 23.

Chương II

NHÀ NGÔ VÀ NHÀ ĐINH (939 - 980)

I. TRIỀU NGÔ (939 - 965)

1. Kinh đô Cổ Loa thời Ngô

Chiến thắng của Ngô Quyền chống quân xâm lược Nam Hán năm 938 là một trong những chiến công vĩ đại nhất của dân tộc, chấm dứt hơn mười thế kỷ đô hộ và đồng hoá của phong kiến phương Bắc, giành quyền độc lập tự chủ, mở ra một kỷ nguyên mới phát triển rực rỡ của đất nước và dân tộc. Từ đây đất nước và cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã có chính quyền nhà nước do người Việt đứng đầu, tập hợp sức mạnh của toàn dân tộc xây nền độc lập, tự chủ, gìn giữ và phát triển đất nước.

Kế tục sự nghiệp đấu tranh giành độc lập chưa trọn vẹn của họ Khúc và Dương Đình Nghệ, sau chiến thắng, Ngô Quyền đã bắt tay vào xây dựng đất nước với những biến đổi mà trước đó chưa người Việt nào thực hiện.

Sau khi xâm chiếm và đô hộ nước ta, thành Đại La là nơi mà các chính quyền đô hộ phương Bắc xây dựng làm trụ sở trong nhiều thế kỷ. Đến thời thuộc Đường, nó đã trở nên sầm uất với sự mở mang kiến thiết thêm của Cao Biền vào năm 866[1]. Năm 905, Khúc Thừa Dụ nổi dậy nắm giữ chức Tiết độ sứ, tiếp theo là con và cháu ông rồi đến năm 931, Dương Đình Nghệ nắm quyền Tiết độ sứ, Đại La vẫn được họ Khúc và Dương Đình Nghệ chọn làm ly sở.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 140.

Không phải Ngô Quyền không nhận biết được Đại La có những thuận lợi về cơ sở vật chất cho một vương triều mới thành lập mà trước hết xuất phát từ tình hình đất nước và thực lực của một nhà nước mới giành được quyền tự chủ trước một Đại La mang đậm tàn dư của chính quyền đô hộ vừa bị đánh bại, có nhiều ưu thế vượt trội. Điều đó buộc Ngô Quyền phải đề cao cảnh giác, đề phòng mọi sự bất trắc có thể xảy ra tương tự như với họ Khúc và Dương Đình Nghệ trước đó.

Khác với họ Khúc và Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền chọn Cổ Loa (Nay là xã Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội)[1] làm kinh đô của đất nước. Cổ Loa là kinh đô của nước Âu Lạc thời vua Thục từ năm 257 đến năm 208 Tr.CN, nhưng trong thời kỳ đô hộ đến trước năm 938, Cổ Loa chỉ là lỵ sở huyện Phong Khê.

Định đô ở Cổ Loa, không chỉ tận dụng những thành quả của quá khứ và giảm thiểu thời gian, công sức đầu tư xây dựng mà còn thể hiện một tinh thần cảnh giác cao độ, phần quan trọng không kém là Ngô Quyền khẳng định việc trở về với cội nguồn của dân tộc, tỏ rõ ý nguyện tiếp tục sự nghiệp dựng nước và giữ nước thời Văn Lang - Âu Lạc.

Từ khi An Dương Vương Thục Phán bị Triệu Đà đánh bại, trải qua hơn nghìn năm Cổ Loa chỉ là lỵ sở của một huyện thì đến đây kinh đô của nước Âu Lạc trở lại là kinh đô của nhà nước độc lập tự chủ của người Việt. Cho dù sự huỷ hoại của tự nhiên và thời gian đã làm cho Cổ Loa không còn như thời của vua Thục, nhưng với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, địa hình thuận lợi và nhất là trường thành "lòng dân" của vùng đất “thiêng” này, Cổ Loa vẫn là nơi định đô an toàn hơn so với Đại La lúc bấy giờ.

Thành Cổ Loa theo các kết quả nghiên cứu thì bao gồm 3 vòng. Chu vi ngoài 8km, vòng giữa 6,5km, vòng trong 1,6km, diện tích trung tâm lên tới 2km². Thành được xây theo phương pháp đào đất đến đâu, khoét hào đến đó, thành đắp đến đậu, lũy xây đến đó. Mặt ngoài lũy, dốc thẳng đứng, mặt trong xoãi để đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ. Lũy cao trung bình từ 4m - 5m, có chỗ cao đến 8m - 12m. Chân lũy rộng 20m - 30m, mặt lũy rộng 6m - 12m. Khối lượng đất đào đắp ước tính 2, 2 triệu mét khối.

---

[1] Cổ Loa cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 18 km.

Thành nội hình chữ nhật, cao trung bình 5m so với mặt đất, mặt thành rộng từ 6m - 12m, chân rộng từ 20m - 30m, chu vi 1.650m và có một cửa nhìn vào tòa kiến trúc Ngự Triều Di Quy.

Thành trung là một vòng thành không có khuôn hình cân xứng, dài 6.500m, nơi cao nhất là 10m, mặt thành rộng trung bình 10m, có năm cửa ở các hướng đông, nam, bắc, tây bắc và tây nam, trong đó cửa đông ăn thông với sông Hoàng.

Thành ngoài cũng không có hình dáng rõ ràng, dài hơn 8.000m, cao trung bình 3m - 4m (có chỗ tới hơn 8m). Mỗi vòng thành đều có hào nước bao quanh bên ngoài, hào rộng trung bình từ 10m đến 30m, có chỗ còn rộng hơn. Các vòng hào đều thông với nhau và thông với sông Hoàng. Sông Hoàng được dùng làm hào thiên nhiên cho thành Ngoại ở về phía tây nam và nam. Phần hào còn lại được đào sát chân tường thành từ gò Cột Cờ đến Đầm Cả. Thuyền bè đi lại dễ dàng trên ba vòng hào để đến trú đậu ở Đầm Cả hoặc ra sông Hoàng và từ đó có thể tỏa đi khắp nơi.[1]

---

[1] Hiện trạng thành cổ không còn nhiều, đã bị lấn chiếm để ở, làm đất canh tác hoặc bị xói mòn sạt lở tự nhiên, Đầm Cả hiện đang làm ruộng, sông Hoàng chỉ còn là một đoạn nhỏ và nông. Cuộc khai quật tại khu vực Cổ Loa năm 2005, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành khai quật tại khu vực này, trên diện tích 136m^2. Kết quả ban đầu đã xác định được 3 lớp đất thuộc 3 giai đoạn khác nhau, với rất nhiều di vật cổ có giá trị. Phía trên là lớp đất thuộc giai đoạn từ thời Lê đến thời hiện đại (thế kỷ XV - XX), kế đến là lớp đất thuộc thời Trần (thế kỷ XIII - XIV) và lớp đất sâu phía dưới có màu vàng xám thuộc giai đoạn Cổ Loa. Tại đây, còn vết tích của lò đúc đồng, với những mảnh khuôn đúc bằng đá, mảnh nồi nấu đồng, có nhiều khả năng là lò đúc mũi tên đồng 3 cạnh, mũi tên đặc trưng của Cổ Loa đã được tìm thấy. Ở khu vực Cổ Loa còn bảo lưu một số di tích và huyền tích về Ngô Quyền như *"giếng Ngô Quyền"* ở thành nội và chuyện về bà họ Đỗ người làng Dục Tú là thứ phi của ông.

Ngô Quyền người anh hùng dân tộc ở thế kỷ X không chỉ mở đầu cho một nghệ thuật quân sự đầy sáng tạo của người Việt trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, xóa bỏ thiết chế chính trị cũ, xưng vương, xây dựng chính quyền, khẳng định niềm tin vững chắc vào khả năng tự bảo vệ của dân tộc, vào sức mạnh phục hồi của dân tộc và Tổ quốc mà còn mở đầu cho một thời đại mới - thời đại phong kiến dân tộc.

2. Bước đầu xây dựng đất nước

Cương vực đất nước ta dưới thời Ngô Quyền được Nguyễn Trãi ghi trong *Dư địa chí* như sau: "*Vua Tiền Ngô dẹp quân Hán, khôi phục nước nhà; đất đai thu được, phía Bắc giáp Lưỡng Quảng, phía Nam đến Đại Lý tất cả là hai nghìn tám trăm dặm, phía Đông tiếp với cửa biển ở Khâm Châu, phía Tây giáp tỉnh Vân Nam, tất cả là một nghìn bảy trăm dặm*"[1].

Vào thế kỷ X, với một cương vực như vậy, cùng với một nhà nước non trẻ đầu tiên vừa được xác lập thì chắc chắn nhà Tiền Ngô chưa đủ sức để nắm giữ và thiết lập bộ máy chính quyền một cách đầy đủ và chặt chẽ. Trong khi vương triều vừa mới ra đời còn đang đứng trước muôn vàn hiểm nguy và thách thức, nhất là nguy cơ thường xuyên bị kẻ thù đe dọa. Đặc biệt ở các vùng miền núi phía Bắc việc cai quản vẫn chủ yếu là do các tù trưởng có thế lực chi phối và nhà nước chỉ "ràng buộc" họ theo truyền thống "ki mi" lỏng lẻo mà thôi. Nhà Tiền Ngô chỉ thực sự tập trung thế và lực của mình ở trung du Bắc Bộ, vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng sông Mã, sông Lam, mà chủ yếu ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân.

Tại Cổ Loa, bộ máy nhà nước quân chủ độc lập tự chủ bắt đầu được thành lập. Nhưng khác với họ Khúc và họ Dương, Ngô Quyền đã không dùng danh hiệu Tiết độ sứ do chính quyền đô hộ áp đặt, mà ông đã tự xưng vương nhằm khẳng định vị thế của dân tộc vừa thoát khỏi đêm trường phụ thuộc. Khi đã chính danh, Ngô Quyền bèn cho thiết lập triều đình do quốc vương đứng đầu, với bộ máy gồm đầy đủ quan chức văn võ, có quy định nghi lễ, phẩm phục.

---

[1] *Nguyễn Trãi*: *Toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 213.

Về công cuộc xây dựng bộ máy chính quyền trong buổi đầu độc lập, dưới thời Ngô vương được tiến hành ra sao, tài liệu không cho biết gì cụ thể hơn ngoài ít dòng ngắn ngủi ghi trong biên niên sử. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ nhà Ngô có ghi lại: *"Năm Kỷ Hợi (939), mùa Xuân vua mới xưng Vương, lập Dương thị làm Hoàng hậu, đặt trăm quan, chế định triều nghi và phẩm phục"*.[1]

Dù chưa tìm thấy tài liệu cụ thể nào nói về việc tổ chức bộ máy chính quyền, nhưng với việc xưng vương, định đô ở Cổ Loa, lập con gái Dương Đình Nghệ làm Hoàng hậu... tuy chỉ là những công việc ban đầu khi Ngô vương nắm quyền tự chủ nhưng sự kiện này đã trở thành những "hòn đá tảng" đặt cơ sở cho các nhà nước quân chủ sau này. Bàn về việc thiết lập vương triều Ngô, sử gia Lê Văn Hưu viết: *"Chính thống của nước Việt ta, ngõ hầu đã nối lại được";* sử gia Ngô Sĩ Liên cũng viết: *"Tiền Ngô (vương) nổi lên không chỉ có chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của bậc đế vương"*[2].

Tuy việc đặt trăm quan, chế định triều nghi và phẩm phục không còn tài liệu để phục dựng, nhưng đặt nhà Ngô trong bối cảnh lịch sử Việt Nam thế kỷ X - trong bước tiến triển từ thấp đến cao - từ họ Khúc, họ Dương đến họ Ngô thì rõ ràng bộ máy nhà nước thời Ngô đã đạt trình độ cao hơn và quy mô của nó chắc chắn cũng lớn hơn. Vì đứng đầu bộ máy nhà nước thời Ngô không còn là chức Tiết độ sứ như chính quyền họ khúc, họ Dương. Lúc này Tiền Ngô vương có uy quyền cao nhất cùng trăm quan do Ngô vương đặt ra là đội ngũ chủ chốt giúp việc triều đình. Dưới triều đình trung ương là các đơn vị cấp cơ sở. Về bộ máy chính quyền cấp cơ sở thời Ngô như thế nào cũng không thấy sử sách ghi lại. Chỉ biết rằng dưới

---

1, 2. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 147, 148.

thời họ Khúc, họ Dương đơn vị hành chính cấp cơ sở gồm có hộ, phủ, châu, xã. Sang thời Đinh thì đơn vị hành chính cấp cơ sở chỉ còn đạo rồi đến giáp, xã. Như vậy, có lẽ chính quyền cấp cơ sở thời Ngô về cơ bản vẫn giữ nguyên những đơn vị hành chính của thời họ Khúc và chắc sẽ hoàn thiện hơn nhiều.

Để bảo vệ và xây dựng đất nước, Ngô Quyền cắt cử các tướng lĩnh thân cận nắm giữ các vùng trọng yếu.

Vùng Đông Bắc, khu vực không chỉ tiếp giáp với Trung Quốc mà còn là bức trường thành của kinh đô Cổ Loa, kho người và của dồi dào của đất nước, đặc biệt vùng Hải Dương, Hải Phòng ngày nay là nơi đã đóng góp phần quyết định làm nên chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền đã giao cho những người thân tín và những tướng lĩnh có nhiều công lao trấn giữ.

Ngô Xương Ngập là con trai của Ngô Quyền, người đã trực tiếp tham gia chiến đấu và góp công lớn vào chiến thắng, được vua cha cử cai quản vùng đất Đông Bắc quan trọng. Nhiều dấu tích còn lưu lại đến ngày nay ở dọc hạ lưu sông Cấm đã phản ánh sự quan tâm của Vương triều Ngô Quyền và Ngô Xương Ngập đối với vùng đất này. Bản "*Hậu Ngô vương Thiên tử ngọc phả lục*", ở đền Quang Hàm, xã An Trì, huyện An Dương, phủ Kinh Môn (nay thuộc An Hải, Hải Phòng)[1], không chỉ nói lên vị trí của Ngô Xương Ngập trong chiến đấu và xây dựng cũng như sự chú ý đặc biệt của triều đình nhà Ngô mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược của Ngô Quyền trong kế sách xây dựng và bảo vệ đất nước.

Phạm Lệnh Công - một hào trưởng của vùng đất Trà Hương thuộc Nam Sách Giang (nay thuộc huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương) vốn là người đã cung cấp rất nhiều quân lương cho chiến thắng Bạch Đằng nên đã được Ngô Quyền giao tiếp tục trấn trị vùng đất này. Từ đó, vùng Trà Hương trở thành một cơ sở quan trọng và vững chắc của Ngô Quyền và triều đình nhà Ngô.

---

[1] *Hậu Ngô vương Thiên tử ngọc phả lục*. Bản dịch của Trần Bá Chí. Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Xã An Trì nay là xã Hùng Vương, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng.

Đất Hải Phòng với sông Bạch Đằng là nơi diễn ra chiến trận càng được Ngô Quyền quan tâm đặc biệt. Sau ngày chiến thắng, Ngô Quyền không chỉ bố trí một lực lượng quân sự để bảo vệ mà còn rất chăm lo xây dựng nơi đây thành một vị trí chiến lược trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì thế vùng đất này đã trở thành điểm hội tụ của nhiều cư dân đến sinh cơ lập nghiêp. Thần tích, thần phả, truyền thuyết dân gian vùng An Dương, An Hải, Thuỷ Nguyên... còn lưu lại những ghi chép về các ông tổ của họ là những chiến tướng, chiến binh từng theo Ngô Quyền đánh giặc và sau đó ở lại sinh sống tại vùng đất lịch sử này.

Ở khu vực phía Nam đất nước, Ngô Quyền đã có một thời gian khá dài trấn trị vùng châu Ái (thuộc Thanh Hoá ngày nay) nên hơn ai hết ông hiểu rõ vai trò và vị trí của nơi này. Đối với châu Hoan, Ngô Quyền tiếp tục cử Đinh Công Trứ (cha của Đinh Bộ Lĩnh) vốn là người tâm huyết và từng được Dương Đình Nghệ cử cai quản vùng châu Hoan (thuộc Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay) giữ miền đất vốn là trọng trấn của đất nước.

Việc Ngô Quyền cử các tướng lĩnh từng có nhiều công lao trong cuộc chiến đấu giành quyền độc lập tự chủ cho đất nước, trấn trị những vùng đất trọng yếu đã góp phần tăng cường vai trò và vị trí của Nhà nước thời Tiền Ngô đối với các vùng xa trung tâm. Điều đó không chỉ mở rộng tầm ảnh hưởng và chức năng quản lý của nhà nước trung ương với địa phương mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, Nhà nước thời Ngô vừa ra đời trong bối cảnh đất nước vừa thoát khỏi ách đô hộ hàng nghìn năm của ngoại bang nên hãy còn sơ khai, chưa phải là một nhà nước có bộ máy hoàn chỉnh và do đó việc thực hiện quản lý đất nước về cơ bản vẫn do các làng xã tự quản. Trong thời kỳ này ở địa phương, tổ chức công xã nông thôn với đặc tính vốn có của nó vẫn còn tồn tại khá đậm nét. Tình trạng đó còn được duy trì với sự có mặt của tầng lớp thổ hào, đại diện cho các dòng họ thực sự là những thế lực vùng. Tiêu biểu là:

- Họ Dương, họ Lê ở châu Ái (Thanh Hoá ngày nay).
- Họ Đinh ở Trường Châu (Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay).
- Họ Hồ ở Quỳnh Lưu (Nghệ An ngày nay).
- Trần Lãm ở Bố Hải Khẩu (Thái Bình ngày nay).
- Họ Kiều ở châu Phong (Vĩnh Phúc ngày nay).
- Họ Phạm ở xứ Ngọc Đường (Kim Động, Hưng Yên ngày nay).
- Họ Vũ ở Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương ngày nay).
- Họ Lý ở Cổ Pháp (Bắc Ninh ngày nay).
- Họ Đỗ ở Bảo Đà (Quốc Oai, Hà Nội ngày nay)...

Đây thực sự là những dòng họ có ảnh hưởng rất lớn ở các vùng và khi gặp thời cơ thuận tiện thì xu hướng ly tâm chính quyền trung ương, ý đồ cát cứ "xưng hùng, xưng bá" thường xuất hiện.

3. Cục diện phân tán cát cứ cuối thời Ngô

Năm 944, sau 6 năm cầm quyền, Ngô Quyền qua đời. Trước khi mất, Ngô Quyền trao cho em vợ là Dương Tam Kha giúp con mình là Xương Ngập cầm quyền đất nước.

Toàn thư chép: *"Tam Kha là anh (có sách chép là em) của Dương hậu, là gia thần của Tiền Ngô vương. Lúc trước, Tiền Ngô vương bệnh nặng, có mệnh để lại cho Tam Kha giúp đỡ con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi. Con trưởng của Ngô vương là Xương Ngập sợ, chạy về Nam Sách Giang, trú ngụ ở nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương. Tam Kha lấy con thứ hai của Ngô vương là Xương Văn làm con mình. Các con thứ của Ngô vương là Nam Hưng, Càn Hưng còn bé, đều theo Dương quốc mẫu"*[1].

Ngô Quyền qua đời, Dương Tam Kha được giao sứ mệnh cho "giúp đỡ con". Đó là điều hoàn toàn đúng đắn. Trước khi xưng vương, Ngô Quyền là con rể của Dương Đình Nghệ, (là anh rể hoặc là em rể) của Dương Tam Kha. Dương Tam Kha là con trai của Dương Đình Nghệ. Khi Dương Đình Nghệ xóa bỏ chính quyền đô hộ của nhà Nam Hán, giữ chức Tiết độ sứ và đóng ở Đại La thì Ngô Quyền được giao trấn trị Ái Châu và chắc chắn trong thời gian này Dương Tam Kha ở bên cạnh người cha của mình, nhất là từ khi Ngô Quyền thống lĩnh quân lính từ Ái Châu tiến ra Đại La đánh Kiều Công Tiễn. Chiến công đánh tan quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng (năm 938) có phần đóng góp không nhỏ của Dương Tam Kha. Không có tư liệu nào cho biết sau khi Ngô Quyền xưng vương thì Dương Tam Kha được giao những trọng trách gì mà chỉ có vài câu: *"Lúc trước, Tiền Ngô vương bệnh nặng, có mệnh để lại cho Tam Kha giúp đỡ con"*. Chỉ sơ qua vài nét mà sử liệu cho biết cũng thấy rõ mối quan hệ giữa hai người như thế nào. Năm 944 Ngô Quyền mất. Năm Ất Tỵ (945), Dương Tam Kha lên ngôi xưng là Bình vương và tiến hành các biện pháp quản lý đất nước và củng cố quyền lực. Những việc làm của Dương Tam Kha được triều đình và xã hội lúc bấy giờ thừa nhận. Ngô Sĩ Liên đã viết: *"Vả lại, lúc ấy người trong nước ai cũng xem Tam Kha là vua"*[1]. Như vậy từ năm 931 đến năm 945, người đứng đầu đất nước dù thay đổi từ Dương Đình Nghệ kế tiếp Ngô Quyền đến Dương Tam Kha tuy khác nhau về dòng họ nhưng lại có mối quan hệ gia đình rất chặt chẽ.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 148.

Nhưng trong nội bộ triều đình Cổ Loa và thân tộc hai họ Ngô - Dương đến thời điểm này đã có biến đổi và chịu không ít tác động của xu thế phát triển của tình hình xã hội đương thời.

Ngô Xương Ngập rời Cổ Loa chạy đến ẩn náu tại nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương, nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương *"Tam Kha sai chỉ huy sứ là Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc đem quân đến nhà Lệnh Công đuổi bắt Xương Ngập, tất cả ba lần đều không thực hiện được mệnh lệnh. Lệnh Công sợ, bèn giấu Xương Ngập trong động núi. Tam Kha biết, lại đuổi bắt như trước, rốt cuộc vẫn không bắt được"*[2].

1, 2. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 148.

Việc Dương Tam Kha nắm quyền cai trị đất nước và Ngô Xương Ngập rời khỏi kinh đô Cổ Loa đã gây xáo trộn không nhỏ trong nội bộ triều đình Cổ Loa, dẫn đến tình trạng mất ổn định của đất nước.

Mặc dù được Dương Tam Kha nhận làm "con nuôi", nhưng Xương Văn - người con thứ hai của Ngô Quyền không đồng tình với cách làm của Dương Tam Kha và âm thầm tìm cách đoạt lại ngôi vị của dòng họ. Sau một thời gian chuẩn bị, vào năm 950, trong dịp được cử cùng các tướng Đỗ Cảnh Thạc, Dương Cát Lợi đi đánh dẹp hai thôn Đường - Nguyễn ở Thái Bình[1] (thuộc vùng Đường Lâm - Nam Nguyễn ở Ba Vì, Hà Nội ngày nay), Xương Văn đã cùng các tướng lĩnh cầm quân quay về Cổ Loa đánh úp Dương Tam Kha, giành lại ngôi báu, xưng là Nam Tấn vương, bắt đầu thời kỳ Hậu Ngô vương (951 - 965).

Sau khi truất bỏ Dương Tam Kha, Nam Tấn vương không giết mà chỉ giáng Dương Tam Kha làm Trương Dương công, ban cho thực ấp (nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Nội) và Xương Văn đón anh là Xương Ngập về cùng cầm quyền giữ nước. Nhưng Ngô Xương Ngập lúc này lại câu nệ ở phận "Trưởng, thứ" cùng xưng vương gọi là Thiên Sách vương. Lần đầu tiên trong lịch sử, đất nước có "hai vương" là Nam Tấn vương và Thiên Sách vương cùng trị vì. Nhưng từ đó mâu thuẫn về quyền lực lại trỗi dậy ngay trong nội bộ hậu duệ của Ngô Quyền. Từ khi Thiên Sách vương Xương Ngập chuyên quyền, Nam Tấn vương Xương Văn không được tham gia triều chính, hai vương bắt đầu nảy sinh hiềm khích, khiến triều đình Cổ Loa bị cơn bão mâu thuẫn nội bộ gây sự bất hoà không gì chống đỡ nổi. Về việc này sử thần Ngô Sĩ Liên cũng bàn rằng: *"Nam Tấn vương đón Xương Ngập về để cùng trông*

---

[1] Theo Đào Duy Anh: *"Hai thôn này ở hữu ngạn sông Đáy, thuộc huyện Quốc Oai, Phúc Thọ"*. Trần Quốc Vượng chú rằng: *"Đường Lâm nay là xã Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây, quê hương của Ngô Quyền và Phùng Hưng"*.

coi chính sự, có thể gọi là người biết kính anh, muốn cho cùng hưởng phú quý. Xương Ngập nên lấy sự mình không có công lao mà nhường ngôi cho em để cùng hưởng lộc, thì đức ấy há chẳng rạng rỡ lớn lao ư? Lại câu nệ ở phận đích trưởng, cũng xưng vương, trông coi chính sự, lại chuyên quyền làm oai, làm phúc, đến nỗi Nam Tấn vương không được dự chính sự nữa, thật là mất đạo nghĩa anh em. Chí thú rất là ti tiện"[1].

Năm 954, Thiên Sách vương Xương Ngập mất, Nam Tấn vương Xương Văn mới được toàn quyền trông coi chính sự, liền sai sứ sang xin mệnh của chúa Nam Hán nhận chức *Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kiêm đô hộ.*[2] - Một việc làm thể hiện sự tự ti, bạc nhược của người đứng đầu Nhà nước hậu Ngô vương.

Nhưng không được bao lâu, năm 965, Nam Tấn vương Xương Văn trong một lần đem quân đi đánh dẹp phản loạn ở hai thôn Đường - Nguyễn ở Thái Bình (vùng Ba Vì - Sơn Tây ngày nay) bị trúng tên chết. Đất nước không có người đứng đầu, triều đình Cổ Loa lâm vào tình trạng hỗn loạn, kết thúc thời kỳ trị vì của vương triều Ngô. Viết về nhà Ngô, sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét: "*Thế mà* (nhà Ngô) *ở ngôi không được lâu, chưa thấy hiệu quả trị bình, thật đáng tiếc thay*"[3].

Thái độ bạc nhược và suy yếu của triều đình Cổ Loa do Thiên Sách vương Xương Ngập và Nam Tấn vương Xương Văn đứng đầu đã không duy trì, phát triển mà còn phá tan cơ nghiệp của Tiên vương Ngô Quyền, là cơ hội để các thế lực vùng nổi dậy. Đất nước lâm vào tình trạng phân tán, cát cứ mà sử cũ thường gọi là "loạn 12 sứ quân".

---

1. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 150.

2. *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 228; *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 150, chép nhầm là Lưu Xưởng. Thực ra Lưu Xưởng tới năm Hiển Đức thứ 5 (958), đời Chu Thế tông mới nối ngôi. Năm Hiển Đức thứ 1 (954), Lưu Thạnh vẫn cùng làm vua Nam Hán.

3. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 148.

II. ĐINH BỘ LĨNH VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

1. Thân thế Đinh Bộ Lĩnh

Thế lực địa phương đầu tiên chống lại triều đình Cổ Loa rệu rã, bạc nhược là Đinh Bộ Lĩnh.

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm Giáp Tý (924)[1], quê ở thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng (nay là thôn Văn Bồng, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), bố là Đinh Công Trứ, mẹ là Đàm thị[2]. Theo sử liệu thì Đinh Công Trứ là người giữ nhiều chức vụ cao trong bộ máy triều chính dưới thời Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền. Đất nước những năm đầu dưới quyền cai quản của Dương Đình Nghệ, Đinh Công Trứ từng được cử giữ chức Thứ sử Hoan Châu. Khi Dương Đình Nghệ bị ám hại, Đinh Công Trứ đã cùng với Ngô Quyền diệt nội phản, đánh thắng giặc Nam Hán. Sau đó ông tiếp tục được cử giữ Hoan Châu.

Đinh Bộ Lĩnh sinh ra và lớn lên trong những năm tháng đất nước và gia đình đầy biến động. Ông: "*Mồ côi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền sơn thần trong động. Vào tuổi nhi đồng, vua thường cùng bọn trẻ con chăn trâu ngoài đồng. Bọn trẻ tự biết kiến thức không bằng vua, cùng nhau suy tôn làm trưởng. Phàm khi chơi đùa, thường bắt bọn chúng chéo tay làm kiệu khiêng và cầm hoa lau đi hai bên để rước như nghi trượng thiên tử. Ngày rỗi, thường kéo nhau đi đánh trẻ con thôn khác, đến đâu bọn trẻ đều sợ phục, hàng ngày rủ nhau đến phục dịch kiếm củi thổi cơm. Bà mẹ thấy vậy mừng lắm, mổ lợn nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách bảo nhau: "Đứa bé này khí lượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày sau hối thì đã muộn*"[3].

---

[1] Vua bị giết hại mùa đông năm Kỷ Mão (979). Sử cũ ghi rằng vua ở ngôi 12 năm, thọ 56 tuổi (âl) (*Toàn thư, Cương mục*), hoặc ở ngôi 11 năm, thọ 55 tuổi *(Đại Việt sử lược)*, như vậy vua sinh năm Giáp Thân (924), hoặc năm Ất Dậu (925).

[2] Truyền thuyết dân gian cho rằng Đinh Bộ Lĩnh sinh ra không có cha, gia đình rất nghèo khổ.

[3] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 153.

Từ năm 944, Đinh Bộ Lĩnh có lẽ đã được biết về tình trạng rối loạn ở triều đình Cổ Loa. Từ sự việc Dương Tam Kha tiếm vương vị đến tình trạng một nước "hai vương", rồi nội bộ bất hoà và thái độ yếu hèn của Xương Văn xin mệnh của chúa Nam Hán để được nhận chức Tiết độ sứ. Trong tình hình chính trị - xã hội bất ổn lúc bấy giờ, với vị thế chính trị *"con viên quan"* triều đình nhà Ngô, danh gia thế tộc, lại là người có tài năng và ý chí, Đinh Bộ Lĩnh có thể sớm tập hợp lực lượng để trở thành người đứng đầu sách Đào Úc[1], làm thủ lĩnh châu Đại Hoàng, lấy động Hoa Lư làm căn cứ ban đầu, thực hiện sự nghiệp thống nhất đất nước của mình.

Động Hoa Lư là một thung lũng rộng, bốn phía đều có núi bao bọc: *"Ở vào vị trí hiểm trở, còn gọi là thung Lau, thung Ông, lòng thung bằng phẳng, rộng khoảng 16 mẫu* (5,76 ha)"[2]. Động rộng 16 mẫu Bắc Bộ, xung quanh núi đá vôi dựng đứng vô cùng hiểm trở. Phía trước động là một dãy núi đá vôi cao khoảng 30 mét, có một lối mòn vượt qua quèn rất khó đi lại. Ngoài quèn là một cái đầm Cút rộng hàng trăm mét, dài gần 1 km, thực sự là một con hào thiên nhiên khó vượt qua. Nối thung Lau với thung Lá là những lối mòn vượt quèn có thể qua lại nhưng không dễ dàng gì. Động Hoa Lư tuy nằm trong vùng rừng núi hiểm trở, nhưng lại liền sông, gần biển được Đinh Bộ Lĩnh chọn làm địa bàn xây dựng lực lượng. Vì từ đây, ông có thể mở rộng phạm vi hoạt động ra các vùng lân cận như Nam Định, Thái Bình để chiến đấu với các lực lượng khác.

Thấy Đinh Bộ Lĩnh tích cực xây dựng lực lượng tại căn cứ Hoa Lư, triều đình nhà Ngô tuy đang rệu rã nhưng đã cho quân đến để đánh dẹp. Nhưng Đinh Bộ Lĩnh đã tìm cách hòa hoãn và cho con là Đinh Liễn đến triều đình Cổ Loa làm con tin.

---

[1] *Toàn thư* chép là Đào Áo. Nay là thôn Uy Tế, xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

[2] Theo Nguyễn Danh Phiệt, *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước.* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 62 - 63, nay thuộc xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Biết được ý định tạm hòa hoãn để xây dựng lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh, nên Nam Sách vương Xương Văn và Thiên Sách vương Xương Ngập đã cho quân tiến đánh động Hoa Lư nhằm buộc Đinh Bộ Lĩnh quy phục. Nhưng Đinh Bộ Lĩnh kiên quyết chống trả, khiến hai vương không còn cách nào khác là dọa treo Đinh Liễn lên cây để giết. Với lời nói đanh thép của Đinh Bộ Lĩnh: *"Đại trượng phu chỉ mong lập được công danh, há lại bắt trước thói đàn bà xót con hay sao?"*[1] và thái độ cương quyết của ông sai *"hơn chục người cầm cung nỏ nhằm bắn vào Đinh Liễn"*, hai vương phải cho quân rút lui[2]. Từ đó thế lực của Đinh Bộ Lĩnh ngày càng lớn mạnh.

2. Cục diện Mười hai sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh

** Hình thành các sứ quân*

Kể từ năm 965, sau cái chết của Nam Tấn vương Xương Văn trong vụ đánh dẹp hai thôn Đường - Nguyễn, triều đình nhà Ngô ở Cổ Loa cũng lâm vào tình trạng khủng hoảng, đất nước không có người cai quản. Các thế lực cát cứ tranh nhau nổi lên. Biên niên sử ghi: *"Nam Tấn vương mất, các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ quận ấp để tự giữ"*[3]. Lợi dụng thời cơ *"Xương Văn mất, ở Giao Châu người giúp việc là Lữ Xử Bình, cùng với Thứ sử Phong Châu là Kiều Trí Hựu... tranh nhau lên làm vua"*[4]. Ngoài ra còn có Thứ sử châu Vũ Ninh là Dương Huy, nha tướng của Ngô Quyền là Đỗ Cảnh Thạc cũng tranh giành vị thế này. Còn Ngô Xương Xí là con trai của Ngô Xương Ngập hoàn toàn bất lực trước tình trạng đó, bỏ kinh đô chạy về vùng Bình Kiều[5] thuộc châu Ái.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr.150.

[2] Sau khi Nam Tấn vương mất (năm 965), Đinh Liễn trở về Hoa Lư.

[3] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 151.

[4] *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 213.

[5] Nay thuộc các xã Hợp Tiến, Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng chép: *"Từ khi Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô, thổ hào các nơi đua nhau nổi dậy. Xương Văn lấy lại được nước, nhưng chính sự cẩu thả, không thể thống nhất được, đến khi đánh Thái Bình không được, bị chết trận, từ đó trong nước rối loạn"*[1]. Lúc đó Ngô Xương Xí tụ tập giữ Bình Kiều. Nha tướng nhà Ngô là Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động giang. Thổ hào ở các nơi khác cũng nổi lên chiếm cứ mỗi người một nơi, ai cũng xưng "hùng trưởng" mà sử thường chép là *"loạn 12 sứ quân"*.

Đại Việt sử ký toàn thư chép về 12 sứ quân như sau: *"Bính Dần năm thứ 16 (967), Nam Tấn vương mất. Các hùng trưởng đua nhau nổi dậy, đều chiếm cứ quận ấp để tự giữ: Ngô Xương Xí chiếm cứ Bình Kiều* (xã Hợp Lý, Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá ngày nay); *Kiều Công Hãn (xưng là Kiều Tam Chế) chiếm cứ Phong Châu* (Phú Thọ ngày nay); *Nguyễn Khoan (xưng là Nguyễn Thái Bình) chiếm cứ Tam Đái* (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ngày nay); *Ngô Nhật Khánh chiếm cứ Đường Lâm* (Cam Lâm, Ba Vì, Sơn Tây ngày nay), sau chiếm giữ vùng Giao Thuỷ (Nam Trực, Nam Định ngày nay); *Đỗ Cảnh Thạc (xưng Đỗ Cảnh Công) chiếm cứ sông Đỗ Động* (thuộc Thanh Oai - Quốc Oai, Hà Nội ngày nay); *Lý Khuê (xưng Lý Lãng Công) chiếm cứ Siêu Loại* (Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay); *Nguyễn Thủ Tiệp (xưng Nguyễn Lệnh Công), chiếm cứ Tiên Du* (huyện Tiên Du, Bắc Ninh ngày nay); *Lã Đường (xưng Lã Tá Công) chiếm cứ Tế Giang* (huyện Mỹ Văn, Hưng Yên ngày nay); *Nguyễn Siêu (xưng Nguyễn Hữu Công) chiếm cứ Phù Liệt* (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội); *Kiều Thuận (xưng Kiều Lệnh Công) chiếm cứ Hồi Hồ* (Cẩm Khê, Phú Thọ ngày nay); *Phạm Bạch Hổ (xưng Phạm Phòng Át) chiếm cứ Châu Đằng* (Hưng Yên ngày nay); *Trần Lãm (xưng Trần Minh Công) chiếm cứ Bố Hải Khẩu* (thành phố Thái Bình ngày nay)"[2].

---

[1] *Cương mục*, quyển V, tập I, sđd, tr. 218.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr.151, 152.

Những người đứng đầu các sứ quân tuy đều thuộc tầng lớp thổ hào, có vai trò giống như những thủ lĩnh vùng, nhưng lại có nguồn gốc xuất thân khác nhau. Phần lớn họ đều là quan lại cũ của vương triều Ngô như: Kiều Công Hãn, Đỗ Cảnh Thạc, Lã Đường, Phạm Bạch Hổ. Trong số các sứ quân có một bộ phận nguồn gốc là người phương Bắc mới sang Giao Châu tránh loạn "Năm đời mười nước" sau khi nhà Đường sụp đổ và đã có người làm quan dưới vương triều Ngô như: Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu, Đỗ Cảnh Thạc, Trần Lãm, Lý Khuê. Tất nhiên trong số 12 sứ quân, cũng có sứ quân thuộc dòng dõi họ Ngô như: Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí.

Phạm vi hoạt động của các sứ quân rộng hẹp khác nhau. Có sứ quân chiếm lĩnh địa bàn rộng bằng một huyện ngày nay như sứ quân của Đỗ Cảnh Thạc, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu, Trần Lãm. Có người từng là chủ trại ấp lớn như Nguyễn Thủ Tiệp ở trại Thanh Quả; Đỗ Cảnh Thạc ở trại Quyền (còn gọi là Quèn); Lã Đường có thực ấp ở Liễu Chữ; Trần Lãm ở Cửa Bố (Bố Hải Khẩu - thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ngày nay).

Những sứ quân cát cứ ở các nơi như vậy, họ đều có tiềm lực kinh tế do tích luỹ từ nguồn cống nộp của cư dân trong địa bàn quản lý của họ. Tất nhiên những sứ quân này hầu hết đều là người từng chinh chiến, xuất thân từ nghiệp võ dưới vương triều Ngô như: Đỗ Cảnh Thạc, Phạm Bạch Hổ, Kiều Công Hãn, Lã Đường, Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu... Khi xuất hiện với tư cách là sứ quân, thì uy thế của họ bao trùm không chỉ bằng tài năng quân sự, mà chủ yếu bằng quyền lực chính trị và kinh tế. Họ là sản phẩm của thế kỷ X, khi xã hội đã phát triển và phân hoá rõ rệt. Uy thế chính trị, địa vị xã hội của cá nhân họ được xác lập không chỉ bằng hoạt động quân sự mà chủ yếu là do vị trí *"thủ lĩnh vùng"* tạo nên.

Quân bản bộ của họ phần lớn được thu nạp từ quân lính dưới quyền nắm giữ của mình trong khi họ là võ quan của vương triều

Ngô. Bên cạnh đó họ còn chiêu tập được những trai tráng, dân đinh thuộc địa bàn hoạt động, tạo nên một loại "dân quân", có nhiệm vụ canh phòng phạm vi hoạt động của họ. Lực lượng này không lớn, trừ một vài sứ quân như: Nguyễn Siêu, Đỗ Cảnh Thạc là thu tập được.

* Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn và thống nhất đất nước

Để mở rộng thế lực, Đinh Bộ Lĩnh liên kết với Trần Minh Công (tức sứ quân Trần Lãm) lúc này đang quản giữ vùng Bố Hải Khẩu (thuộc thành phố Thái Bình ngày nay): "*Đinh Bộ Lĩnh nghe tiếng Trần Minh Công là người có đức mà không có con nối, bèn cùng với con là Liễn đến nương tựa. Minh Công thấy Bộ Lĩnh dáng mạo khôi ngô lạ thường, lại có khí lượng, mới nuôi làm con, ơn yêu đãi ngày càng hậu, nhân đó giao cho coi quân, sai đi đánh các hùng trưởng khác, đều thắng được cả*"[1].

Đinh Bộ Lĩnh được Trần Minh Công tín nhiệm, giao cho toàn bộ binh quyền. Từ đấy thanh thế của Đinh Bộ Lĩnh ngày càng lớn mạnh, tồn tại độc lập với triều đình Cổ Loa. Ông chiếm giữ một vùng rộng lớn ven biển thuộc hạ lưu sông Hồng, sông Đáy từ Hoa Lư (Ninh Bình), Giao Thuỷ (Nam Định) đến Cửa Bố (Thái Bình).

Đinh Bộ Lĩnh đã tổ chức lực lượng riêng của mình và từng bất hợp tác với triều đình Cổ Loa từ rất sớm. Đến khi vương triều Ngô sụp đổ, cục diện phân tán trong nước diễn ra khắp nơi, từ Hoa Lư, ông dựng cờ dẹp loạn, thu non sông quy về một mối.

Trong thời gian xây dựng lực lượng ở Hoa Lư, (khoảng từ năm 951 đến năm 965), Đinh Bộ Lĩnh tập hợp được khá nhiều tướng lĩnh tài ba như Lê Hoàn, Nguyễn Bặc, Phạm Cự Lạng, Phạm Hạp, Trịnh Tú, Lưu Cơ, Đinh Điền. Đội quân của ông còn được bổ xung thêm 3.000 tráng đinh do Đinh Liễn tuyển từ châu Ái, 1.000 người

---

1. *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 152, và *Cương mục,* Chính biên, quyển I, tập I, sđd, tr. 224.

do Trần Công Mẫn tuyển từ Nghĩa Hưng, hơn 3.000 trai tráng do Nguyễn Bặc chiêu mộ ở Phú Cốc (Vụ Bản - Nam Định)[1]... Có thể khẳng định lực lượng chính tham gia đoàn quân của Đinh Bộ Lĩnh đa số là dân đinh thuộc các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa ngày nay.

Công cuộc dẹp loạn, thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh không được sử sách ghi cụ thể. Nhưng để dẹp được các thế lực cát cứ ở các địa phương, công việc trước tiên là Đinh Bộ Lĩnh tập trung vào đám quần thần tặc tử ở triều đình Cổ Loa. Ngay từ năm 965, khi Ngô Xương Văn chết, người giúp việc là Lữ Xử Bình cùng với Kiều Trí Hựu tranh nhau ngôi vị, Đinh Bộ Lĩnh đã cử Đinh Liễn đem quân ra Cổ Loa đánh dẹp[2].

Sau khi đã dẹp yên rối loạn ở triều đình Cổ Loa, Đinh Bộ Lĩnh tìm cách phân hóa và cô lập các sứ quân để thực hiện công cuộc dẹp loạn, thống nhất đất nước của mình. Đối với cánh quân Trần Lãm, Phạm Bạch Hổ, Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí thì phương thức tiến hành là liên kết và hàng phục họ "*Khi Minh Công mất, gặp lúc bọn con em của Ngô Tiên chúa ở Đỗ Động Giang hơn 500 người đem quân đến đánh, mới vào đến đất Ô Man thì bị người làng ấy là Ngô Phó sứ đánh bại phải trở về. Bộ Lĩnh nghe tin, liền cất quân đi đánh vùng sông và động ấy, không bộ lạc nào không hàng phục. Từ đó lại dân ở kinh phủ đều khâm phục theo về*"[3]. Còn đối với cánh quân Đỗ Cảnh Thạc, Nguyễn Siêu, Kiều Công Hãn, Nguyễn Thủ Tiệp, Kiều Thuận, Lý Khuê thì tiến hành đánh dẹp. Vì trong những cánh quân này có cánh quân của Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Công Hãn và Nguyễn Siêu là những sứ quân có thế lực mạnh hơn cả và ra sức chống trả quyết liệt nhất. Thần phả *Độc Nhĩ đại vương* cho biết Đỗ Cảnh Thạc ở Đỗ Động Giang tập hợp tàn quân cùng với gia đình dân phu của 72 ấp tại Trại Quyền đánh nhau với Đinh Bộ Lĩnh hơn một năm trời[1]. Còn lại Lã Đường và Nguyễn Khoan không đánh cũng tự thua.

---

[1] Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 42.

[2] *Cương mục*, Chính biên, quyển I, tập I, sđd, tr. 222.

[3] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 152.

Suốt hai năm bằng tất cả các biện pháp từ thuyết phục, vận động, liên kết, hàng phục và dùng sức mạnh quân sự tiến hành đánh dẹp, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt thu phục được các sứ quân, chấm dứt tình trạng phân tán cát cứ, thống nhất đất nước và cuối cùng Đinh Bộ Lĩnh đã xưng là *Vạn Thắng vương*. Nhà sử học Lê Văn Hưu đã viết về công lao đó như sau: *"Tiên Hoàng nhờ có tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà mười hai sứ quân phục hết"*[2]. Thắng lợi của Đinh Bộ Lĩnh trong quá trình chinh phục các thế lực cát cứ, thể hiện xu thế tập quyền và thống nhất quốc gia là quy luật tất yếu của nước ta vào thế kỷ X.

III. ĐẠI CỒ VIỆT THỜI ĐINH (968 - 980)

1. Triều Đinh thành lập và kinh đô Hoa Lư

Khi dẹp xong loạn "mười hai sứ quân", năm Mậu Thìn (968), Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế và cho định đô ở Hoa Lư[3]. ***Đại Việt sử ký toàn thư*** ghi: *"Vua lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh ấp về động Hoa Lư, bắt đầu dựng đô mới, đắp thành đào hào, xây cung điện, đặt triều nghi. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế"*[4].

Trước khi lên ngôi, Đinh Tiên Hoàng đã định chọn Đàm Thôn là quê ngoại (nay thuộc xã Điền Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình) làm nơi đặt kinh đô. Trải qua những tháng năm tiến hành chinh phục các sứ quân, thu giang sơn về một mối, thấy rõ *"vị trí đó chật hẹp, không có lợi cho việc đặt hiểm"*[1], nên Đinh Tiên Hoàng đã quyết định chọn Hoa Lư làm kinh đô của vương triều.

---

[1] Nguyễn Danh Phiệt, *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước*, sđd, tr. 205 - 215.

[2], [4]. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 154.

[3] Nay thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, cách thủ đô Hà Nội gần 100km về phía Nam.

Kinh đô Hoa Lư chủ yếu thuộc địa phận xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay, có diện tích khoảng 300ha được bao quanh bởi hàng loạt núi đá vòng cung, cảnh quan hùng vĩ. Đây là vùng đồng chiêm trũng, núi non hiểm trở. Đường giao thông chủ yếu từ Hoa Lư ra Bắc vào Nam là giao thông đường thuỷ mà sông Hoàng Long là huyết mạch. Từ sông Hoàng Long thông với sông Đáy. Sông Đáy như là một "con hào" tự nhiên che chở phía Bắc cho kinh đô đồng thời lại là con đường thuận tiện để thông với sông Vân Sàng đi vào *"cửa Thần Đầu"*[2] đến vùng châu Ái. Hoa Lư có địa thế ba mặt Đông, Tây, Nam có núi bao bọc, phía Đông Bắc và phía Bắc có sông Hoàng Long tạo nên bức trường thành núi sông che chở. Vào thời điểm đó, Hoa Lư được Đinh Bộ Lĩnh chọn làm nơi định đô không chỉ là nơi dấy nghiệp thành công mà còn là một địa điểm an toàn sau quá trình "dẹp loạn", bắt tay vào xây dựng một vương triều mới của một quốc gia thống nhất.

Bao quanh Hoa Lư có nhiều núi non, với tầm nhìn của một thủ lĩnh quân sự, Đinh Tiên Hoàng đã triệt để lợi dụng địa thế tự nhiên để xây thành, đắp lũy, tiến hành cho đào đắp nối liền các khoảng trống giữa các núi thành một hệ thống thành khép kín. Khoảng trống giữa các sườn núi được xây kín bằng đất ken gạch, chân thành có gạch bó, đắp cao từ 8 - 10 mét. Vì thế thành Hoa Lư không có hình dáng cân đối, vuông vức, chất "quân sự" nổi lên hàng đầu nhưng vẫn đảm bảo là trung tâm chính trị, văn hóa.

---

[1] *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 154.

[2] Thần Đầu sau có tên là Thần Phù, nay thuộc địa phận huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá và Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Là cửa ngõ giao thông đường thuỷ Bắc - Nam quan trọng trong nhiều thế kỷ.

Kinh đô Hoa Lư bao gồm thành Ngoại và thành Nội[1].

Thành Ngoại rộng khoảng 140 ha thuộc địa phận các thôn Yên Thượng, Yên Thành, xã Trường Yên. Đây là cung điện chính mà khu vực đền Đinh, đền Lê là trung tâm và cũng chính là nơi vua Đinh Tiên Hoàng cắm cờ nước. Trước cung điện có núi Mã Yên tương truyền vua Đinh lấy núi làm án.

---

[1] Theo kết quả nghiên cứu của Viện Khảo cổ, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và tài liệu điều tra của Ban quản lý Di tích Danh thắng tỉnh Ninh Bình: *"Trong dân gian có câu: "Nhà Đinh xây thành, nhà Lê dựng cung điện". Qua các lần thám sát, khai quật trước đây ở một số đoạn tường thành cho thấy các tường thành được xây dựng một lần thuần nhất, không có hiện tượng phạ tạp, bồi trúc nhiều lần ở nhiều thời điểm khác nhau. Có thể đoán định rằng về cơ bản, các đoạn tường thành ở đây được xây đắp dưới thời Đinh, đặc biệt là những tuyến thành ngoài, vì yêu cầu an toàn cho kinh đô. Giờ đây hầu hết các tường thành đều đã bị san phẳng hoặc được bồi đắp làm đê ngăn nước lụt, nhưng qua một số dấu tích còn lại, có thể thấy tường thành được xây đắp rất kiên cố: dùng cành lá cây để lót móng chống lún, dùng các cây gỗ đặt dọc phía ngoài để chống sạt lở, bên trong xây gạch, thân tường đắp đất... Về kích thước, chân tường rộng từ 15 - 17m, mặt rộng từ 3 - 4m, chiều cao khoảng 8 - 10m. Tổng chiều dài tường thành nhân tạo phía ngoài là 1630m (không kể các đoạn tường phân ngăn nội thành). Hiện nay dấu vết tường thành Hoa Lư như sau:*

Thành Ngoại có 6 tường thành:

- Tường thành thứ nhất từ núi Đầm sang núi Thanh Lâu gọi là thành Đông.

- Tường thành thứ hai cùng tuyến với tường thành thứ nhất nối từ núi Thanh Lâu ra núi Cột Cờ.

- Tường thành thứ ba từ núi Cột Cờ đến núi Chẽ, gọi là thành Đông Bắc.

- Tường thành thứ tư từ núi Chẽ đến núi Chợ, chắn ở phía Bắc.

- Tường thành thứ năm có hai đoạn chắn ở phía Nam gọi là thành Vầu. Đoạn thứ nhất từ núi Vung Vang đến núi Mã Yên; đoạn thứ hai từ núi Mã Yên đến núi Dù.

- Tường thành thứ sáu từ ngòi Chẹm đến núi hang Quàn.

Thành Nội có 5 tường thành:

- Tường thành thứ nhất từ núi Hàm Sà đến núi Cánh Hàn, gọi là thành Dền.

- Tường thành thứ hai từ núi Cánh Hàn sang núi Nghẽn.

- Tường thành thứ ba từ núi Chùa Thủ đến núi Thanh Lâu, gọi là thành Vầu.

- Tường thành thứ tư từ núi Mang Sơn đến núi Cổ Tượng, gọi là thành Bồ.

- Tường thành thứ năm từ núi Mang Sơn đến núi Đầu Giải, gọi là thành Bim.

Thành Nội có diện tích tương đương thành Ngoại, thuộc thôn Chi Phong, xã Trường Yên có tên là Thư Nhi xã, nơi nuôi trẻ em và những người giúp việc trong cung đình. Hai thành này được ngăn cách với nhau bằng một lối đi tương đối hiểm trở gọi là quèn Vòng.

Kinh đô Hoa Lư do Đinh Tiên Hoàng tổ chức xây dựng là một công trình kiến trúc lớn nhất của đất nước sau ngàn năm Bắc thuộc. Từ đây, bộ máy chính quyền của nhà nước độc lập tự chủ do Đinh Tiên Hoàng đứng đầu đã củng cố và giữ vững chủ quyền của quốc gia và dân tộc.

Ảnh 2: Đền vua Đinh Tiên Hoàng
(xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)

Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BA%ADp_tin:Temple_comm%C3%A9moraty_au...8/5/2013.

2. Chính trị

2.1. Bộ máy chính quyền nhà nước

Sau khi định đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, với vai trò của một vị Hoàng đế đứng đầu đất nước độc lập tự chủ, Đinh Tiên Hoàng bắt đầu xây dựng một chính thể quân chủ mới. Ông tiến hành phong tước vương cho con trai Đinh Liễn làm *Nam Việt vương,* người có quyền hành sau Hoàng đế và đặc trách công việc ngoại giao. Tiếp đến năm Canh Ngọ (970): *"Mùa xuân, tháng giêng, đặt niên hiệu làm năm Thái Bình thứ nhất và sai sứ sang giao hảo với nhà Tống"*[1]. Việc Đinh Tiên Hoàng đặt niên hiệu đã khẳng định vị thế hoàn toàn độc lập tự chủ của một vương triều mới, độc lập với niên hiệu Khai Bảo năm thứ 3 của Thái Tổ Triệu Khuông Dận nhà Tống.

Tổ chức bộ máy chính quyền của nhà nước quân chủ độc lập dần dần được hình thành ở triều đình Hoa Lư. *Hoàng đế* là người có quyền lực cao nhất không thể phân chia, toàn bộ quyền lực tối cao của nhà nước tập trung trong tay một vị Hoàng đế.

Hoàng tộc, hoàng gia là toàn bộ những người có quan hệ huyết thống ruột rà máu mủ với nhà vua như cha mẹ, vợ con...

Theo đúng thể thức của một thể chế quân chủ đế vương, bên cạnh việc lập các Hoàng tử, Công chúa, Phò mã, năm 970, Đinh Tiên Hoàng cho lập 5 Hoàng hậu là Đan Gia, Trinh Minh, Kiều Quốc, Cồ Quốc, Ca Ông... Đây là một khối hoàng gia nòng cốt của dòng họ Đinh và triều đình Hoa Lư. Ngoài ra để tập hợp lực lượng, tranh thủ sự ủng hộ của các dòng họ có thế lực và vì sự ổn định, phát triển của vương triều, Đinh Tiên Hoàng còn sử dụng phương pháp ràng buộc bằng hôn nhân với các thủ lĩnh có thế lực.

Cùng với hoàng gia là đội ngũ các quan văn võ, tăng đạo được nhà vua quy định sắp đặt. Vào năm Thái Bình thứ 2 (971), Đinh Tiên Hoàng: *"Bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo. Lấy Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi"*[2].

Như vậy, về đại thể cơ cấu quan chức trong bộ máy chính quyền nhà nước đầu thời Đinh bao gồm hai thành phần chính là công thần và cao tăng.

1, 2. *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 155.

Công thần giúp việc cho triều đình được phân làm hai ban văn và võ.

- Về ban văn gồm có: Nguyễn Bặc với chức *Định quốc công* đứng đầu triều; Lưu Cơ với chức *Đô hộ phủ sĩ sư* coi việc hình án và Thái sư Hồng Hiến; Sứ quán Trịnh Tú...

- Về ban võ gồm có: Lê Hoàn với chức *Thập đạo tướng quân* đứng đầu quân đội; Phạm Bạch Hổ với chức *Thân vệ tướng quân* cầm quân trong kinh thành; Ngoại giáp Đinh Điền cầm quân bên ngoài và Vệ uý Phạm Hạp. Đó là chưa kể một số quan lại khác không rõ tước như Trần Nguyên Thái, Phạm Cự Lạng...

- Thời kỳ này chưa có khoa cử, đào tạo, tuyển chọn quan lại theo đường học vấn, nên Nhà nước thời Đinh đã trọng dụng tầng lớp cao tăng vào giúp việc trong triều đình và tầng lớp đó đã đóng vai trò quan trọng trong bộ máy chính quyền nhà nước như: Tăng thống Ngô Chân Lưu, Tăng lục Trương Ma Ni (Phật) và Sùng chân uy nghi Đặng Huyền Quang (Đạo)...

Các nguồn sử liệu còn cho biết một số công thần, quan lại cao cấp khác như: Phạm Tú, Bùi Quang Dũng, Trần Tấn... là những người có nhiều công lao, cùng hợp tác với vua Đinh Tiên Hoàng từ những ngày đầu khởi nghiệp. Và cả những người vốn là những cựu hoặc dòng dõi "sứ quân" như: Phạm Phòng Át, Ngô Nhật Khánh, Đỗ Thích, Trần Lãm, Trần Thăng... cũng tham gia vào bộ máy nhà nước.

Như vậy, đội ngũ quan lại cao cấp trong triều đình nhà Đinh lúc ban đầu không chỉ bao gồm những “khai quốc công thần”, những người đại diện cho tầng lớp trí thức, đứng đầu Phật giáo, Đạo giáo, thổ hào các địa phương và cả những người từng đối địch. Điều đó chứng tỏ một cơ cấu quan chức không khép kín và cũng phản ánh một bước sơ khởi của một chế độ quân chủ đang trên bước đường xây dựng.

Lãnh thổ nước Đại Cồ Việt dưới thời Đinh tương ứng với vùng đất Bắc Bộ, miền Bắc Trung Bộ (từ đèo Ngang trở ra) và một phần Đông Nam Quảng Đông (Trung Quốc) ngày nay. Dân số khoảng ba triệu người[1], tụ cư trên cả ba vùng: rừng núi, trung du và đồng bằng. Cùng với sức lao động, cải tạo của cư dân có truyền thống trồng lúa nước, vùng đồng bằng không ngừng được bồi đắp do phù sa của các sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Lam... đã mở mang nền kinh tế nông nghiệp hướng theo các triền sông tiến về phía đồng bằng và các công xã nông thôn vốn tự quản theo truyền thống cũng đang trên con đường phát triển và phân hoá rõ rệt.

Năm Giáp Tuất (974), niên hiệu Thái Bình thứ 5, Đinh Tiên Hoàng *"chia trong nước làm 10 đạo"*[2]. Hệ thống chính quyền địa phương thời Đinh gồm 3 cấp. Cao nhất là đạo, dưới đạo là cấp phủ, dưới phủ là châu và cuối cùng là giáp xã được cắt đặt từ thời họ Khúc. Đến nay vẫn chưa tìm thấy tư liệu nào ghi chép về tổ chức các đạo cũng như cương vực của nó. Nhưng từ những ghi chép về các châu thời Đường như: Phong Châu, Ái Châu, Hoan Châu, Trường Châu, Diễn Châu... và thời gian tồn tại của đạo chỉ có 28 năm (đến năm 1002, nhà Tiền Lê đổi đạo thành lộ, phủ, châu), nên có thể hiểu rằng các đạo thời Đinh được xây dựng trên các châu thời Đường. Quan lại đứng đầu các cấp chính quyền địa phương cũng không được sử sách ghi chép, có lẽ cấp đạo thì do Nhà nước cắt cử người về quản giữ. Còn cấp phủ, châu có thể vẫn do các thổ hào được Nhà nước uỷ thác cai quản. Còn giáp và xã có quản giáp, phó tri giáp, chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng đứng đầu như từ thời họ Khúc. Giáp, xã, tuy đã xuất hiện nhưng chưa nhiều. Theo các nguồn tư liệu cấp "giáp" tương đương với "hương" thì cả nước mới thống kê được 314 giáp[3].

2.2. Tổ chức quân đội

Tổ chức quân đội là một trong những nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của vương triều Đinh. Từ thực tế của đất nước mới trải qua thời kỳ "rối loạn", các thế lực cát cứ vẫn còn ấp ủ âm mưu chờ thời nổi dậy và việc chọn Hoa Lư làm kinh đô, nên Đinh Tiên Hoàng không thể không tổ chức, xây dựng một lực lượng quân sự hùng mạnh để bảo vệ đất nước thống nhất và vương triều của mình. Một đạo cấm quân khoảng 3.000 người trực tiếp bảo vệ kinh đô. Ngoài ra còn có đội quân Tứ xương chuyên lo bảo vệ các cổng thành. Sau khi cử Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, năm 974, Đinh Tiên Hoàng đã quy định cụ thể về số lượng quân của 10 đạo: *"Mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ có 10 tốt, mỗi tốt có 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người, đầu đội mũ bình đính vuông bốn góc"*[1]. Nếu đúng như vậy thì lực lượng quân sự đông tới một triệu người. Đây là một số lượng quá lớn, không chính xác vì vào thời điểm đó, dân số cả nước chỉ khoảng ba triệu. Nhưng dù sao cũng chứng tỏ quân đội thời Đinh có số lượng rất đông, được tổ chức chặt chẽ và đó là một lực lượng quân sự hùng mạnh.

---

[1] Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 213, chép: *"nhân hộ thời Đinh gồm 310 vạn"*.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 156; *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 240.

[3] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, mục *Phố phường, ngoại thành, hương trấn*. Tư liệu của Viện Sử học, Hoa Bằng dịch.

2.3. Luật pháp

Nhà nước thời Đinh vừa mới hình thành, còn đang trên bước đường kiện toàn, nên nền pháp chế của thời kỳ này cũng chưa được xây dựng quy củ. Nước nhà chưa có luật thành văn. Mặc dù Lưu Cơ giữ chức Đô hộ phủ sĩ sư coi việc hình án - một chức quan Tư pháp nhưng các biện pháp quản lý xã hội còn mang màu sắc quân sự cùng với những hình phạt nặng nề như: "Vua muốn dùng uy chế ngự thiên hạ, bèn đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh rằng: *"Kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn"*. Mọi người đều sợ phục, không ai dám phạm"[2], với sự ràng buộc của luật tục chưa quy định thành pháp luật.

Hệ tư tưởng Nho giáo chưa có dấu ấn trong tổ chức Nhà nước. Điều đó được thể hiện rõ trong một số việc làm của nhà Đinh mà sử liệu đã cho biết. Bộ máy Nhà nước còn mang đậm bóng dáng của một bộ máy tự quản của làng xã. Nhưng dù sao *"Bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo"*, *"Chia nước làm 10 đạo"* cũng bước đầu khẳng định vai trò của Nhà nước trung ương tập quyền đang cố gắng vươn xuống tận cơ sở - những tế bào của xã hội thời bấy giờ.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 156.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 154.

Ngày nay tương truyền động Am Tiêm, Ao Giải ở Hoa Lư là nơi nhốt hổ báo, thuồng luồng để trị những người mắc tội.

Tuy thiết chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Đinh còn thô phác, nhưng lúc này một mô hình phôi thai về Nhà nước quân chủ tập quyền đã xuất hiện, tạo tiền đề cho các thời kỳ sau xây dựng được một thể chế nhà nước vững vàng hơn, đặc biệt từ thời nhà Lý trở đi.

2.4. Quan hệ đối ngoại

Ngoài việc xưng Đế, lập kinh đô, đặt Quốc hiệu, niên hiệu, ... để khẳng định chủ quyền độc lập và trước một nhà Tống đã hoàn thành việc thống nhất Trung Quốc trở thành một quốc gia phong kiến lớn nhất ở châu Á, Đinh Tiên Hoàng không thể không có những biện pháp ngoại giao mềm dẻo và khôn khéo.

Từ năm 967, khi đang là Đại Thắng vương, Đinh Bộ Lĩnh đã cho Đinh Liễn giữ chức *"Tiết độ sứ"*[1]. Mặc dù vào thời điểm đó Đinh Bộ Lĩnh chưa phải là người đứng đầu đất nước và cũng chưa có quan hệ gì với nhà Tống. Lấy chức danh "Tiết độ sứ" phong cho Đinh Liễn, Đinh Bộ Lĩnh đã thể hiện quyền lực và khẳng định sự tiếp nối của người Việt tự chủ trên lãnh thổ của mình. Từ những việc làm trên có thể nhận thấy Đinh Bộ Lĩnh ngoài các vấn đề về đối nội, ông đã chuẩn bị sẵn những vấn đề đối ngoại cơ bản khi giành được quyền cai quản đất nước. Năm Kỷ Tỵ (969), sau khi thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế, Đinh Tiên Hoàng *"phong con trai trưởng là Liễn làm Nam Việt vương"*[2], một lần nữa khẳng định ý thức độc lập tự chủ của Đinh Tiên Hoàng. Vì thế vào năm 970, khi nhà Tống diệt xong nhà Nam Hán, thống nhất Trung Quốc,

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 330.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 155.

Đinh Tiên Hoàng lập quan hệ "*kết hảo*"[1] chỉ cử "sứ" sang giao tiếp mà thành. Quan hệ ngoại giao Đại Cồ Việt và Đại Tống trong thời kỳ này là mối quan hệ hữu nghị. Nó không chỉ phụ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của nhà Tống trong giai đoạn này mà phải thừa nhận với những động tác ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo, Đinh Tiên Hoàng đã buộc nhà Tống phải thừa nhận sự độc lập tự chủ của Nhà nước Đại Cồ Việt và vua Tống phải "*tôn yêu Bộ Lĩnh*", công nhận "*Bộ Lĩnh người đời làm họ lớn, giữ được phương xa*"[2] là một việc mà trước đó hàng nghìn năm chưa từng có trong mối bang giao giữa hai nước.

Trong khi mối quan hệ bang giao giữa nhà Đinh với nhà Tống ở phía Bắc được quan tâm đặc biệt, thì ngược lại, đối với nước láng giềng ở phía Tây là Ai Lao và nước láng giềng phương Nam là Chămpa, hầu như không có gì. Nhà Đinh ưu tiên đặc biệt cho mối quan hệ bang giao đối với nước láng giềng khổng lồ phía Bắc, không chỉ khẳng định vị thế độc lập, tự chủ của Đại Cồ Việt mà còn biểu thị sức mạnh đối với các nước liền kề ở phía Tây, phía Nam.

3. Kinh tế

3.1. Kinh tế nông nghiệp

- Tình hình ruộng đất

Đầu thế kỷ X, kinh tế nước ta với sản xuất chính vẫn là nông nghiệp. Nền sản xuất nông nghiệp phát triển dựa trên cơ sở của chế độ sở hữu ruộng đất, mà chế độ sở hữu ruộng đất công vào thời kỳ này đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu chung về ruộng đất. Toàn bộ đất đai trong toàn quốc bao gồm cả loại ruộng đất tịch thu được từ chính quyền đô hộ và các "sứ quân" được đặt dưới quyền sở hữu tối cao của Nhà nước độc lập tự chủ do nhà vua đứng đầu.

Mặc dù ruộng đất trong toàn quốc đặt dưới quyền sở hữu tối cao của Nhà nước độc lập tự chủ, đứng đầu là vua, nhưng ruộng đất lại luôn gắn liền với những người canh tác ở các làng xã, nên Nhà nước chỉ giữ vai trò quản lý và tổ chức sản xuất. Đơn vị sản xuất tại các làng xã vào đầu thế kỷ X, dưới thời Đinh thực tế là đơn vị hành chính cấp cơ sở của chính quyền Nhà nước quân chủ. Vì vậy, thực tế quyền chiếm hữu và sử dụng ruộng đất công của Nhà nước là ở cấp làng xã. Ruộng đất đó được cộng đồng giáp, xã phân chia cho các thành viên trong giáp, xã cày cấy, rồi nộp tô thuế theo liên danh các làng xã cho Nhà nước.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 155.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 330.

Nhà nước với tư cách là người sở hữu tối cao về ruộng đất nên có quyền đem đất đai trong nước phong tặng cho người có công. Ví dụ: Đinh Tiên Hoàng giao cấp cho Lê Lương - một hào trưởng của châu Ái, quản giữ một vùng đồng bằng rộng lớn ở châu Ái *"Đông đến Phân Dịch, Nam đến Vũ Long, Tây đến đỉnh núi Ma La, Bắc đến Kim Cốc"*[1] thuộc phạm vi ba huyện Đông Sơn, Thiệu Hoá, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá ngày nay; hoặc ban thực ấp cho Trần Minh Công ở Lạc Đạo (Nam Định ngày nay). Ngoài ra trên đất châu Ái, đến thời nhà Đinh, còn có trang trại của Dương Tam Kha ở Đông Lỗ (nay thuộc huyện Thiệu Hoá và Yên Định tỉnh Thanh Hoá) - một thực ấp có thế lực mạnh của dòng họ Dương vào thời Đinh[2].

Mặc dù sở hữu ruộng đất công chiếm ưu thế, nhưng lúc này sở hữu tư nhân cũng đã xuất hiện với một tỉ lệ rất nhỏ. Điều này có thể thấy bóng dáng của các trại ấp ở ấp Ràng (Thanh Hoá) của Dương Đình Nghệ; trang trại của bố con Nguyễn Nê, Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du (Bắc Ninh); trang ấp của Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu (Hưng Yên) có từ đầu thế kỷ X được hình thành bởi chính sách khẩn hoang đã diễn ra ở hạ lưu sông Hồng được Nhà nước thời Đinh chủ trương khuyến khích. Đó là việc hình thành các tụ điểm dân cư mới ở các vùng đồng bằng ven biển.

---

1. *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 425. Bia Hưng Nghiêm ở Phủ Lý phủ Đông Sơn, (nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá).

2. Nguyễn Danh Phiệt, *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước,* sđd, tr. 107.

- Nông nghiệp

Trên cơ sở ruộng đất trong toàn quốc thuộc quyền sở hữu tối cao của Nhà nước, người nông dân trong các giáp, thôn của làng xã đã tiến hành sản xuất trên trên phần ruộng đất họ được phân chia. Ngoài ra, vào thời Đinh cũng đã hình thành các tụ điểm dân cư mới do công cuộc khẩn hoang ở hạ lưu sông Hồng. Những người nông dân này đã cày cấy trên phần diện tích được khai khẩn đó. Bên cạnh đó triều đình nhà Đinh còn cử các quan lại không chỉ làm nhiệm vụ trấn trị mà còn khai thác đất đai ở một số nơi. Như việc Đinh Tiên Hoàng đã phong Đinh Quang Dũng làm Trấn Đông tiết độ sứ giữ việc quản lý khai khẩn vùng Cửa Bố (thành phố Thái Bình ngày nay); Lê Khai từng tiến hành khai khẩn, lập làng ở Nghĩa Hưng (Nam Định); Lã Đường khai khẩn ở Quang Sán, xã Mỹ Hà (Nam Định)... Còn ở lưu vực sông Mã, Lê Lương được giao quản giữ không chỉ khu vực đồng bằng mà còn cả vùng đất ven biển rộng lớn để khai khẩn lập ấp trong thời kỳ này.

3.2. Kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp

- Thủ công nghiệp

Mặc dù nông nghiệp là ngành sản xuất chủ đạo, nhưng vào thời Đinh thủ công nghiệp cũng có điều kiện phát triển hơn. Các nghề thủ công cụ thể ở thời kỳ này ra sao, không có tư liệu nào ghi chép, nhưng ta có thể biết được những nghề như: dệt, rèn đúc, thuộc da, nghề mộc, nghề đục đá... qua việc xây dựng, kiến trúc kinh đô Hoa Lư.

Dấu ấn thủ công nghiệp thời Đinh còn lại đến ngày nay rất đậm nét. Đặc biệt là vật liệu xây dựng được phát hiện ở Hoa Lư. Ngoài những viên gạch vuông có kích thước 34cm x 34cm x 7cm chiếm đa số còn có một số viên có kích thước lớn (47cm x 47cm); (47cm x 64cm); (47cm x 74cm), có cùng một mô típ trang trí hoa sen và chim phượng. Trong các đợt khai quật ở khu vực kinh đô Hoa Lư trong những năm gần đây các nhà khảo cổ học đã tìm được những viên gạch có dòng chữ *"Đại Việt quốc quân thành chuyên"* cùng rất nhiều các hiện vật bằng đất nung khác và dấu tích của những kiến trúc bằng gỗ lim đã phần nào khẳng định nghề xây dựng là một trong những nghề thủ công rất phát triển và đã đạt đến trình độ khá cao dưới thời Đinh. Hơn nữa, thủ công nghiệp được đẩy mạnh là để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của Nhà nước, quân đội cũng như của nhân dân. Những trang phục dùng cho quan lại văn võ như trang phục đồng bộ mũ *"tứ phương bình đính"*, vũ khí cho quân sĩ hoặc đồ dùng làm quà biếu cho nhà Tống càng cần đến các ngành sản xuất thủ công.

- *Thương nghiệp*

Ngoài thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng được mở mang. Vào thời kỳ này, nhà Đinh đã cho đúc tiền. Tiền đồng mang tên *"Thái Bình thiên bảo"*, mặt sau có chữ Đinh, đã xuất hiện cùng với các loại tiền của Trung Hoa lưu hành trong dân gian cho biết thương nghiệp đã mở mang, đòi hỏi phải có mặt tiền tệ với tư cách là vật ngang giá trong quá trình mua bán trao đổi.

Ngoài nội thương thông qua buôn bán, trao đổi trong phạm vi nhỏ hẹp tại địa phương và giữa các địa phương với nhau, thì ngoại thương vào thời nhà Đinh cũng đã bắt đầu có những dấu hiệu mới. Sử cũ ghi vào năm 976, đã có *"thuyền buôn của nước ngoài đến dâng sản vật của nước họ"*[1]. Việc các thuyền buôn nước ngoài đến dâng sản vật chứng tỏ thị trường nước ta thời Đinh có một sức hấp dẫn với thương nhân ngoại quốc.

Tuy nhiên, công thương nghiệp thời Đinh vẫn còn mang nhiều yếu tố sơ khai và còn trong tình trạng nhỏ hẹp, manh mún. Dù sao, quốc gia Đại Cồ Việt thời Đinh cũng đã có những trung tâm đô hội, bên cạnh Đại La là trung tâm có sẵn thì Hoa Lư lúc này cũng đóng vai trò quan trọng trên trục giao thông thủy bộ từ Nam ra Bắc như một kinh đô trên bến dưới thuyền.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr.156.

4. Văn hoá - xã hội

4.1. Văn hóa

Từ khi triều Đinh được thiết lập, kinh đô Hoa Lư trở thành trung tâm chính trị, văn hóa của quốc gia Đại Cồ Việt, nằm giữa một vùng núi đá vôi của Ninh Bình, cách Hà Nội ngày nay khoảng 100km về phía Nam, và thay thế cho trung tâm chính trị, văn hóa Cổ Loa kể từ năm 968.

Ngoài những thành lũy đắp bằng đất đá và những di vật chôn vùi trong lòng đất, còn lại tất cả đều do con người xây dựng và tôn tạo trong các đời sau, nhưng những gì phát lộ ra ngày nay đã toát lên một vẻ đẹp văn hóa khá đặc sắc của một thời kỳ đầu tiên của quốc gia Đại Cồ Việt. Kinh đô Hoa Lư được xây dựng giữa vùng núi non hiểm yếu của tỉnh Ninh Bình vào đầu thế kỷ X khiến cho nó mang nhiều dáng dấp của một kinh đô "phòng ngự" - một thành lũy đậm chất quân sự. Điều đó đã thể hiện rõ bàn tay khéo léo và khối óc sáng tạo giữa việc lợi dụng địa hình tự nhiên với việc xây thêm những tường thành mới (10 đoạn tường thành mới).

Kinh đô Hoa Lư có diện tích khoảng 300ha, được xây dựng theo một cấu trúc liên hoàn giữa hai tiểu khu Thành Nội và Thành Ngoại. Hai khu vực này được nối liền với nhau bằng con đường bộ qua quèn Vông và sông Hoàng Long chảy xuyên qua như con đường thuỷ.

Tại kinh đô Hoa Lư người ta đã tìm thấy khá nhiều di vật, đó là những viên gạch hoa vuông, hoa văn trang trí đẹp trên sân cung điện, những viên gạch quý hình chữ nhật có ghi dòng chữ *"Đại Việt quốc quân thành chuyên"*, *"Giang Tây quân"*[1]... Ngoài ra còn tìm thấy cả gạch trang trí hình hoa sen cách điệu và hình chim phượng, vịt và các tượng bằng đất nung, nhiều cọc gỗ lớn nhỏ; bậc thềm tam cấp được lát bằng gạch, ngói ống, lò bát đĩa, chân đèn, đĩa đèn... Vào năm 1963, ngành Khảo cổ học còn phát hiện ở đây một số di vật quý là một cột bằng đá có 8 cạnh, dài khoảng 80cm, trên khắc kinh Phật và có khắc dòng chữ *"Đệ tử Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Nam Việt vương Đinh Liễn kinh tạo bảo tràng nhất bách toà, Quý Dậu tuế"* (nghĩa là: Đệ tử của Phật là Nam Việt vương Đinh Liễn kính dâng 100 cột kinh Phật năm Quý Dậu (973)[1]. Sau đó hơn 20 năm (1986) còn phát hiện thêm 14 cột kinh Phật nữa cũng có nội dung như trên. Những di vật tìm thấy trong lòng đất tại kinh đô Hoa Lư chứng tỏ rằng văn hóa phi vật thể dưới thời Đinh rất đa dạng, phong phú và đã đạt đến một trình độ tương đối cao.

---

[1] Viện Khảo cổ học, *Khảo cổ học Việt Nam*, tập 3, Chương 2: *Khảo cổ học thời Đinh Lê.* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Thời Đinh cũng giống như nhiều thời kỳ lịch sử khác là vẫn duy trì những tín ngưỡng bản địa như: thờ cúng tổ tiên, các anh hùng dân tộc, người có công với nước, thờ thần và nghi lễ phồn thực của cư dân trồng lúa nước vốn có từ lâu. Nhưng lúc này về mặt tư tưởng đã có thêm đạo Phật và Đạo giáo là những tôn giáo có mặt ở nước ta từ những thế kỷ sau Công nguyên. Thời gian này, trong cơ cấu bộ máy chính quyền nhà Đinh, ngoài tầng lớp quý tộc, công thần đã xuất hiện tầng lớp tăng lữ. Họ rất được trọng vọng. Triều Đinh đã cử những quan chức chuyên trông coi về Phật và Đạo.

Việc giáo dục khoa cử chưa có ở thời kỳ này mà phải mãi đến thế kỷ XI mới bắt đầu, nhưng việc phổ biến truyền dạy chữ Nho đã được các nhà sư đảm nhiệm vì trong các nhà chùa, học dùng chữ Hán là để truyền tải Phật, Đạo. Có học chữ Nho nhưng chưa có khoa cử tuyển chọn những người nho sĩ đỗ đạt để làm quan trong triều đình. Vì vậy, thời kỳ này về mặt hệ tư tưởng không có sự dung nạp đạo Nho mà mới chỉ có sự gắn bó với Phật và Đạo. Đó là nét cơ bản của giáo dục và sinh hoạt văn hóa tâm linh của đa số người dân dưới thời Đinh. Ngoài chữ Hán, chữ Nôm do các nhà sư vận dụng từ cấu tạo của chữ Hán để truyền tải tư tưởng của đạo Phật cũng đã xuất hiện.

---

[1] Hà Văn Tấn, *Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 76, năm 1965. Theo thống kê của Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Ninh Bình đến nay đã phát hiện được gần 40 cột kinh Phật thời Đinh.

Vào thời Đinh, một số ngành nghệ thuật cũng đã phát triển như nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và trang trí trong cung điện, thành lũy, chùa miếu mà dấu vết còn lại ở Hoa Lư cho thấy trình độ đã đạt đến mức cao và mang dấu ấn của một nền văn hóa bản địa. Ca múa nhạc thời kỳ này cũng được phổ biến trong các dịp lễ hội, được Đinh Tiên Hoàng tổ chức phục vụ cho quân đội. Bà Phạm Thị Trân, tổ sư nghề hát chèo, người Hồng Châu (Hưng Yên), chính là người đã dạy cho quân lính nhà Đinh hát và bà được phong chức Ưu Bà. Sau này vùng đất Hoa Lư (Ninh Bình) cũng được coi là một trong những nơi khai sinh ra nghệ thuật hát chèo.

4.2. Xã hội

Xã hội Đại Cồ Việt thời Đinh đã bắt đầu có sự phân hoá. Tuy nhiên sự phân hoá xã hội đó chưa thật rõ nét. Vào thời kỳ này, kinh tế nông nghiệp với chế độ sở hữu ruộng đất công chiếm ưu thế tuyệt đối nên nông dân công xã là lực lượng lao động cơ bản và đông đảo nhất, do đó họ cũng là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội.

Bên cạnh đó, trong tầng lớp này bắt đầu xuất hiện những bộ phận có uy thế về kinh tế và có vị trí xã hội, đây là những nhân tố cơ bản tạo nên đẳng cấp mới trong xã hội đang trên con đường phát triển thành giai cấp. Đồng thời một số đại diện của kinh tế địa chủ được hình thành từ trước gắn liền với bọn đô hộ thống trị và đối nghịch với Nhà nước đương thời không còn cơ sở để tồn tại. Bộ phận đang đặt nền móng cho sự hình thành giai cấp phần lớn là các chủ trang trại do khai phá hoặc được ban cấp. Tuy nhiên, chủ trang trại có từ trước và chủ trang trại mới được ban cấp hoặc chiếm hữu có số lượng rất ít. Đó chỉ là mầm mống ban đầu, chưa đủ để trở thành một giai cấp phong kiến nắm quyền thống trị và chi phối xã hội. Phần lớn tầng lớp thống trị mới này xuất thân từ những thổ hào, thủ lĩnh địa phương được Nhà nước "giao" nắm quyền cai trị ở các địa phương. Và một số vốn là những "công thần" của triều đình được ban cấp... Quyền lực, uy thế của tầng lớp này ngoài tiềm lực kinh tế còn phải dựa trên cơ sở tài năng, đức độ, kinh nghiệm và có uy tín được xã hội kính phục. Vì thế giữa tầng lớp cầm quyền với dân chúng bị trị chưa có sự ngăn cách, trái lại còn gắn bó với những quan hệ gần gũi, mộc mạc, dân dã như một đại gia đình trong cộng đồng công xã mở rộng. Tiềm lực kinh tế và chính trị tuy có vị trí nhất định, nhưng nhìn chung các chủ trang trại, chủ sở hữu tư nhân hãy còn bé nhỏ cả về số lượng và chất lượng, chưa đủ để gây ra những xáo trộn lớn nhưng cũng đủ để tạo nên sự có mặt trong các *"công xã nông thôn"* một tầng lớp đáy cùng của xã hội được quan niệm như *"nô lệ gia đình"*. Dấu ấn của tầng lớp này đã được sử sách ghi là: từ 3.000 "gia nhân" hoặc "nghĩa tử" của Dương Đình Nghệ, 3.000 "thực khách" của Lê Lương; "tôi tớ" hay "gia nhân" của Đinh Bộ Lĩnh, "gia thần" của Đinh Điền hoặc "thuộc hạ" của Kiều Công Hãn, "môn đệ" của Nguyễn Siêu...

Tuy có địa vị khác nhau trong xã hội và trong cộng đồng làng xã, nhưng các tầng lớp trong xã hội thời Đinh như: quý tộc, thổ hào, tăng lữ, nông dân công xã, đến nô lệ gia đình họ đều là những *"con Rồng, cháu Tiên"*, *"cây một cội, nước một nguồn"* đã tập hợp nhau lại chung quanh Nhà nước quân chủ Đại Cồ Việt, cùng xây dựng và bảo vệ đất nước độc lập tự chủ.

5. Triều Đinh suy vong

Từ năm Mậu Thân (968) đến cuối năm Đinh Sửu (977), quốc gia Đại Cồ Việt do Đinh Tiên Hoàng trị vì mới qua được 10 năm xây dựng. Đầu năm Mậu Dần (978), Đinh Tiên Hoàng *"lập con nhỏ là Hạng Lang làm Hoàng thái tử, phong con thứ là Toàn làm Vệ vương"*. Tháng Giêng "động đất", tháng Hai "mưa đá", tháng Sáu "nắng hạn"... như một "điềm báo" bất ổn định của Vương triều[1]. Việc lập Hạng Lang làm Hoàng thái tử đã gây ra mâu thuẫn trong nội tộc: *"Nối nghiệp dùng con đích là đạo thường muôn đời, bỏ đạo ấy chưa từng không gây loạn"*. Đinh Liễn: *"là con trưởng của vua, thuở hàn vi cùng chịu gian khổ, đến khi định yên thiên hạ, ý vua muốn truyền ngôi cho, mới phong làm Nam Việt vương, lại*

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 157.

từng xin mệnh và nhận tước phong của nhà Tống. Sau vua sinh con nhỏ là Hạng Lang, rất mực yêu quý, lập làm thái tử. Liễn vì vậy bất bình, sai người ngầm giết đi"[1]. Mùa Xuân, năm Kỷ Mão (979), Đinh Liễn giết Hạng Lang. Nhân cơ hội đó các thế lực muốn chiếm đoạt ngai vàng tìm cách lật đổ vương triều Đinh. Tiếp đến hành động giết vua Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn của Đỗ Thích đã bất ngờ giáng một đòn mạnh, đẩy vương triều Đinh vào thế lúng túng, cùng một lúc mất hai trụ cột quan trọng nhất của triều đình.

Đỗ Thích vốn là cháu của Đỗ Cảnh Thạc - người đứng đầu một sứ quân từng bị Đinh Bộ Lĩnh tiêu diệt ở Thành Quèn, trang Liệp Hạ (nay thuộc Quốc Oai, Hà Nội). Sau khi nhà Đinh thiết lập, Đỗ Thích được vua Đinh Tiên Hoàng giao chức Lại (chuyên trông coi về giấy tờ), tiếp sau đó được giữ chức Chi hậu nội nhân, phục vụ trong hoàng cung. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: Đỗ Thích *"một đêm nằm trên cầu, bỗng thấy sao sa rơi vào miệng, Thích cho là điềm tốt, bèn nảy ra ý định giết vua"*[2]. Mùa Đông, tháng Mười năm Kỷ Mão (979), "*nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt vương Liễn*"[3].

Hành động giết vua Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn của Đỗ Thích cuối cùng đã bị trừng trị, sử ghi: "*Định quốc công Nguyễn Bặc sai người bắt đem chém*"[4].

1, 2, 3. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 157.

[4] . Sách *Cương mục* chép: "*Đỗ Thích người Đại Đê, huyện Thiên Bản*". Tài liệu của Bảo tàng Nam Định chép: "*Theo gia phả họ Đỗ ở Đại Đê, huyện Vụ Bản; sự tích đền Thảo Mã, xã Thanh Bình, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam thì Đỗ Thích quê ở Đại Đê, mồ côi cha mẹ và theo Đinh Bộ Lĩnh từ rất sớm và được tin dùng. Sau vụ sát hại vua Đinh và Đinh Liễn bị giáng là "thảo mã", chứ không bị giết*". Còn theo Kiều Long trong *"Những tướng lĩnh của Lê Hoàn ở Thanh Hoá"* thì: "*Trong ghi chép của gia phả họ Đỗ ở xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá: Đỗ Thích là cháu nội của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, sau vụ này Đỗ Thích chạy vào châu Ái. Dòng dõi của Đỗ Thích sau này có Đỗ Tử Bình làm đến chức Trung thư môn hạ sảnh, Đỗ Tinh làm Hộ bộ Thượng thư, dưới thời Trần*" ("*Lê Hoàn và 1.000 năm chống Tống*". Sở Văn hoá - Thông tin Thanh Hoá, xuất bản năm 1985, tr. 139, 140).

Từ sau sự kiện Đỗ Thích giết vua và Nam Việt vương, triều đình Hoa Lư bắt đầu lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Trong khoảng thời gian chưa đầy một năm, từ đầu năm Kỷ Mão (979) đến tháng 10, vương triều Đinh từ Hoàng thái tử Hạng Lang đến vua Đinh Tiên Hoàng, Nam Việt vương Đinh Liễn, đều bị giết hại. Biến cố lớn lao này khiến vương triều Đinh rơi vào một tình thế vô cùng rối ren. Đất nước mất hai trụ cột chính trong khi Đinh Toàn con trai út của Đinh Tiên Hoàng thì đang còn nhỏ tuổi (Đinh Toàn sinh năm 974). Trước tình hình triều chính đang không có người kế vị, những người có trọng trách quan trọng nhất của triều đình Hoa Lư lúc bấy giờ là Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn... đã *"rước Vệ vương Toàn lên ngôi Hoàng đế"*[1].

Đất nước Đại Cồ Việt lâm vào tình trạng rối loạn, vua còn nhỏ tuổi, các thế lực chống đối đã và đang tiếp tục mưu đồ riêng để tranh giành quyền lực.

Vệ vương Toàn lên ngôi, Lê Hoàn được cử làm Phó vương nhiếp chính. Từ đó, triều đình Hoa Lư lại nảy sinh mâu thuẫn giữa những người chủ chốt: *"Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ, bèn cùng nhau dấy binh, chia hai đường thủy bộ, muốn tiến về kinh đô"*[2]. Nguyễn Bặc, Đinh Điền... đã tập hợp lực lượng ở Thanh Hoá[3] chuẩn bị tiến đánh Lê Hoàn. Trước hành động của Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lê Hoàn với "chức vị Phó vương nhiếp chính" đã chủ động xuất quân, đánh tan sự phản kháng của các thế lực này. Cũng trong năm đó, Ngô Nhật Khánh: *"Nghe tin Tiên Hoàng băng, Khánh dẫn người Chiêm vào cướp"*[4]. "Đoàn quân của Ngô Nhật Khánh với

---

1, 2. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 158, 159.

3, 4. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr.159, chép: "Lê Hoàn chỉnh đốn quân lữ, đánh nhau với Điền, Bặc ở Tây Đô (Hoàn người Ái Châu, [sau lên ngôi] đóng đô ở Hoa Lư, cho nên sử gọi Ái Châu là Tây Đô).

hàng nghìn chiến thuyền theo đường biển định tiến vào kinh đô Hoa Lư, nhưng khi đến cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang qua một đêm, gặp gió bão nổi lên, thuyền đều lật đắm, Nhật Khánh cùng bọn người Chiêm đều chết đuối. Hành động của Ngô Nhật Khánh đã bị thất bại thảm hại"[1].

Trong thời gian trên, ở phương Bắc, nhà Tống đã hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước, nội bộ ổn định, khu vực miền Nam Trung Quốc cũng đã trở lại yên tĩnh, Tống Thái Tông đã có điều kiện thực hiện âm mưu bành trướng, xâm lược phương Nam.

Đất nước vừa dẹp xong nội phản, ở phía Bắc nhà Tống lại đang gấp rút đưa quân sang xâm lược, nền độc lập tự chủ của Tổ quốc mới được hơn 40 năm xây dựng đang đứng trước những thử thách hiểm nghèo.

Trước tình thế đó, quân sĩ do Phạm Cự Lạng[2] cầm đầu, tôn Lê Hoàn lên làm vua, tổ chức chống giặc. Dương Thái hậu thấy mọi người quy phục, bèn sai người lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn mời lên ngôi Hoàng đế.

Trong 42 năm, từ năm 938 đến năm 980, đất nước đặt dưới quyền quản lý của hai vương triều: vương triều Ngô (938 - 965) và vương triều Đinh (968 - 980). Vương triều Ngô ra đời từ sau sự kiện đánh đuổi quân Nam Hán, chôn vùi vĩnh viễn mộng xâm lăng, chấm dứt ngàn năm Bắc thuộc, mở đầu cho kỷ nguyên mới - độc lập, tự chủ. Vương triều Đinh ra đời với Đinh Tiên Hoàng đế từ sau sự nghiệp diệt loạn, hỗn chiến 12 sứ quân, thống nhất đất nước, thu giang sơn về một mối, mở đầu cho việc xây dựng một nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền của dân tộc ta.

---

[1] Đại Ác sau đổi là Đại An, nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Tiểu Khang nay thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

[2] Theo Ngô Thì Sĩ, trong *Đại Việt sử ký tiền biên*: "*Phạm Cự Lạng người huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, ông nội là Chiêm, giữ chức Đông giáp tướng quân đời Ngô Quyền, cha là Man, Tham chính đô đốc, anh là Phạm Hạp, Vệ úy đời Đinh Tiên Hoàng, người đã cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn*". Tài liệu của Bảo tàng Nam Định cho biết: "*Phạm Cự Lạng được Đinh Tiên Hoàng cử trấn giữ vùng Đại Ác*".

Tuy thời gian tồn tại không lâu, nhưng cả hai vương triều Ngô - Đinh đã kế tục sự nghiệp của họ Khúc, họ Dương, phát huy truyền thống dân tộc và thực sự có những đóng góp quan trọng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tạo thế và lực để đưa đất nước phát triển lên một tầm mới trong những thập niên đầu của kỷ nguyên độc lập tự chủ.

Từ Cổ Loa đến Hoa Lư, đất nước và dân tộc có những chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, là những minh chứng thể hiện bước phát triển mới trong ý thức dân tộc thông qua bộ máy quản lý quốc gia của Nhà nước quân chủ. Quá trình phục hưng đất nước đó đã vượt qua được nhiều thử thách khó khăn, tạo tiền đề cho quốc gia Đại Cồ Việt vững bước tiếp tục hành trình xây dựng một Nhà nước độc lập tự chủ, đủ sức chiến thắng mọi kẻ thù, đưa đất nước tiến lên một tầm cao mới.

Chương III

ĐẠI CỒ VIỆT THỜI TIỀN LÊ (980 - 1009)

I. TRIỀU TIỀN LÊ VÀ SỰ NGHIỆP BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC

1. Vương triều Tiền Lê thành lập

Sau khi Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị sát hại, Đinh Toàn mới 6 tuổi được nối ngôi. Lê Hoàn được cử làm Phó vương nhiếp chính và trực tiếp dẹp tan những lực lượng chống đối trong nội bộ triều đình.

Cuộc xâm lấn của Chiêm Thành bị thất bại, nhưng đất nước lại đứng trước một họa xâm lăng mới từ phương Bắc. Trước khi nhà Tống tiến hành xâm lăng Đại Cồ Việt thì, Lê Hoàn được quân sĩ và Dương Thái hậu đồng tình tôn lên ngôi vua thay Đinh Toàn, sử chép: "*Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng: Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn. Quân sĩ nghe vậy đều hô "vạn tuế". Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế. Hoàn lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc năm đầu*"[1]. Tháng 7 năm Canh Thìn (980), Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên ngôi vua[2], mở đầu vương triều Tiền Lê và bắt đầu tổ chức chuẩn bị kháng chiến chống quân xâm lược Tống.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 161, 162.

[2] Khi vua mất chưa an táng thì gọi là Đại Hành hoàng đế. Sau khi đã an táng thì bầy tôi bàn để đặt thụy là *"Thái Tổ, Thái Tông..."* Lê Hoàn chưa được đặt tên thụy nên vẫn lấy Đại Hành làm tên thụy mà truyền đến nay. Vì thế từ đây khi viết về Lê Hoàn chúng tôi lấy tên thụy là Lê Đại Hành.

Lê Hoàn "*sinh năm Tân Sửu* (941), *mùa thu, tháng bảy, ngày 15*"[1]. Sinh ra và lớn lên ở sách Khả Lập (kẻ Sập), nay là xã Trung Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá[2]. Mẹ là Đặng thị, không rõ bố[3]. Mới được 2 tuổi thì người mẹ qua đời, Lê Hoàn "*trơ trọi một thân, muôn vàn cô đơn đói rét*"[4]. Sau đó, Lê Hoàn được người họ Lê ở làng Mía, nay thuộc xã Xuân Tân, huyện Thọ Xuân nhận làm con nuôi. Sống với người cha nuôi, đến tuổi trưởng thành cũng là thời điểm đất nước đang trong tình trạng "loạn 12 sứ quân", Lê Hoàn đã tham gia đội quân của Đinh Bộ Lĩnh khi Đinh Liễn về tuyển quân ở vùng này. Chiến đấu dưới ngọn cờ của Vạn Thắng vương, Lê Hoàn đã tỏ ra là người có chí lớn, một dũng tướng có tài cầm quân nên được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng giao cho cai quản 2.000 quân sĩ.

Năm 971, Lê Hoàn được vua Đinh Tiên Hoàng thăng chức Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ, trở thành một trong những nhân vật chủ chốt của triều đình Hoa Lư. Đánh giá công lao của Lê Hoàn trong sự nghiệp xây dựng nhà Đinh, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "*theo giúp Nam Việt vương Liễn,* (tỏ ra) *phóng khoáng, có chí lớn. Tiên Hoàng khen là người trí dũng, chắc thế nào cũng làm được việc, bèn giao cho cai quản 2 nghìn quân sĩ, thăng dần đến chức Thập đạo tướng quân Điện tiền đô chỉ huy sứ*"[5].

Mồ côi cha mẹ từ khi còn nhỏ tuổi, lớn lên trong bối cảnh đất nước rối loạn, nhưng bằng tài năng và trí tuệ, khi phụng sự nhà Đinh, Lê Hoàn đã dần dần khẳng định vị thế của mình trong triều đình Hoa Lư. Sau sự biến năm 979, các thế lực vì mưu cầu lợi ích riêng đã tìm cách tranh giành vị trí trong triều đình Hoa Lư. Bộ máy chủ chốt của Nhà nước Đại Cồ Việt đang bị chao đảo. Cùng lúc đó mối họa xâm lăng từ phương Bắc đang đến cận kề. Quốc gia Đại Cồ Việt đứng trước nguy cơ mất ổn định và nền độc lập tự chủ của đất nước vừa giành được đang bị đe dọa nghiêm trọng. Lê Hoàn thay Đinh Toàn đứng đầu triều đình Hoa Lư là sự thay đổi phù hợp với nhu cầu thống nhất, ổn định quốc gia, là người hội tụ đủ các yếu tố cần thiết để tiếp tục đưa sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc lên tầm cao mới mà Đinh Tiên Hoàng đã khởi dựng.

---

[1] *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 157.

[2] Sách là tên chỉ đơn vị hành chính cấp cơ sở ở miền núi vào thế kỷ X.

[3] *Việt sử lược* chép: Lê Hoàn người Trường Châu (Ninh Bình ngày nay). *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ chép: Người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (Hà Nam). *Lịch sử Hà Nam Ninh;* tập I - 1988 chép: Lê Hoàn quê nội ở Thanh Liêm, quê ngoại ở Kẻ Sập.

4, 5. *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 166, 167.

Triều Tiền Lê do Lê Đại Hành đứng đầu là sự nối tiếp triều Đinh. Lê Đại Hành vẫn định đô ở Hoa Lư, quốc hiệu vẫn là Đại Cồ Việt. Sự thay đổi lớn nhất trong năm đầu làm vua là Lê Đại Hành lấy năm 980 là năm Thiên Phúc nguyên niên, giáng Đinh Toàn làm Vệ vương nhưng vẫn lấy danh hiệu Vệ vương của Đinh Toàn trong quan hệ bang giao với nhà Tống. Lê Đại Hành truy phong cha đẻ là Trường Hưng vương, mẹ là Hoàng Thái hậu. Hàng ngũ quan lại chủ chốt của triều đình Hoa Lư về cơ bản vẫn được tin dùng (trừ một số công khai chống lại đã bị trừng trị trước khi Lê Đại Hành lên ngôi). Dương Thái hậu - người đại diện có uy thế nhất của hai dòng họ Đinh và họ Dương trong triều đình vẫn sát cánh cùng Lê Đại Hành lo việc nước. Tướng Phạm Cự Lạng được cử đứng đầu quân đội với hàm Đại tướng mà chính sử ghi rõ: "*lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm Đại tướng quân*"[1]. Lúc đó những nhà sư và cả những người nước ngoài đều được Lê Đại Hành trọng dụng lo việc đất nước như: Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu; nhà sư Đỗ Pháp Thuận; Thái sư Hồng Hiến...tất cả đều chung sức cùng ông bàn mưu, tính kế chống giặc. Cho đến thời điểm này, triều đình Hoa Lư, đất nước Đại Cồ Việt đã sẵn sàng cùng Lê Đại Hành chuẩn bị kháng chiến chống quân xâm lược Tống.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 161.

Ảnh 3: Đền thờ Lê Hoàn (Thọ Xuân, Thanh Hóa)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X – đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

2. Kháng chiến chống quân xâm lược Tống (980 - 981)

** Mưu đồ xâm lược Đại Cồ Việt của nhà Tống*

Triệu Khuông Dận lập ra nhà Tống, lên ngôi Hoàng đế tức Tống Thái Tổ (960 - 976). Dưới thời Tống Thái Tổ, đất nước Trung Quốc vẫn còn chịu những ảnh hưởng của tình hình hỗn loạn thời "Ngũ đại thập quốc". Phía Bắc, tộc Khiết Đan vẫn là một mối hoạ đe dọa sự ổn định của nhà Tống. Tống Thái Tổ và người kế nghiệp là Tống Thái Tông chủ trương hoãn các cuộc chinh phạt phía Bắc mà chuyển hướng bình định, thực hiện các cuộc chinh phạt các nước nhỏ khác ở phía Nam[1].

Nước Đại Cồ Việt có biên giới liền kề với nước Tống, vì vậy không nằm ngoài ý đồ bành trướng xâm lược của nhà Tống về phương Nam.

---

[1] Tống Thái Tổ đánh dẹp các tiểu quốc cát cứ Nam Bình (vào năm 963), Hậu Thục (964), Nam Hán (971), Nam Đường (975). Tống Thái Tông đánh dẹp các tiểu quốc cát cứ Ngô Việt (978), Bắc Hán (979).

Khi Tống Thái Tông hoàn thành công cuộc chinh phục Bắc Hán vào năm 979, cũng là lúc triều chính nhà Đinh lâm vào tình thế khủng hoảng ngôi vị: vua Đinh Tiên Hoàng, Nam Việt vương Đinh Liễn bị giết hại. Người đứng ra gánh vác việc nước lúc này là vị vua nhỏ Đinh Toàn mới 6 tuổi. Đây là thời cơ thuận lợi mà nhà Tống không thể bỏ qua để thực hiện âm mưu xâm lược nước ta.

Sau sự biến ở Hoa Lư, tháng 6 năm Canh Thìn (980), Tri phủ Châu Ung là Thái Thường bác sĩ Hầu Nhân Bảo tâu về với Thái Tông: *"An Nam quận vương cùng với con là Liễn bị giết, nước ấy sắp mất, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh lấy. Nếu bỏ lúc này không mưu tính, sợ lỡ cơ hội"*[1]. Nhận được tin này, Tể tướng nhà Tống là Lư Đa Tốn tán thành, cổ vũ việc đánh chiếm Đại Cồ Việt và khuyên vua Tống bất ngờ đem quân sang đánh úp như *"sét đánh không kịp bịt tai"* và đưa ra ý đồ thâm hiểm: *"Nếu trước gọi Nhân Bảo về, mưu ấy ắt bị lộ, kẻ kia nhờ đó biết được, sẽ dựa núi ngăn mà phòng bị, cái thế thắng thua chưa biết thế nào. Chi bằng giao cho Nhân Bảo trách nhiệm ngầm đem quân sang, theo lệnh mà lo liệu việc ấy, chọn tướng đem 3 vạn quân Kinh Hồ ruổi dài mà tràn sang, tạo ra cái thế vạn toàn như xô bẻ cành khô gỗ mục, không phải lo tốn một mũi tên". Vua Tống cho là phải, giao cho Hầu Nhân Bảo ngấm ngầm lo liệu"*[2].

Thực hiện kế hoạch xâm chiếm Đại Cồ Việt, tháng 7 năm Canh Thìn (980), vua Tống sai Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu lộ thuỷ lục kế độ chuyển vận sứ Tổng chỉ huy; Lan Lăng đoàn luyện sứ Tôn Toàn Hưng giữ chức Ung Châu lục lộ binh mã đô bộ thự làm Phó tổng chỉ huy; Hắc Thủ Tuấn, Yên bí khố sứ; Trần Khâm Tộ, Tả gia môn tướng quân; Thôi Lượng làm Ung Châu lộ binh mã đô bộ thự; Ninh thứ sử Lưu Trừng giữ chức Quản Châu lộ binh mã đô bộ thự;

---

[1] *Tống sử*, liệt truyện Hầu Nhân Bảo. Dẫn lại theo *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 160.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 161.

Quân khí khố phó sứ Giả Thực; Cung phụng quan cáp môn chi hậu Vương Soạn, gấp rút chuẩn bị lực lượng, thống nhất kế hoạch, hẹn cùng ngày giờ tràn sang xâm chiếm Đại Cồ Việt.

**** Kế hoạch chống quân xâm lược Tống***

Do biết nhà Tống đã tập trung binh lực chuẩn bị tràn sang xâm lược nước ta, viên quan được triều đình cử quản giữ vùng biên Lạng Sơn lập tức cấp báo về triều đình Hoa Lư.

Sau khi lên ngôi vua, Lê Đại Hành, triều đình Hoa Lư và quân dân Đại Cồ Việt lập tức tổ chức kháng chiến chống sự xâm lược của nhà Tống.

Lê Đại Hành biết rõ thời thế, nên tìm cách hoà hoãn với nhà Tống. Theo lệ cũ, Lê Đại Hành lập tức sai sứ thần sang Biện Kinh dâng phương vật và dâng biểu xin phong vương cho Đinh Toàn.

Nhưng tất cả những động thái của Lê Đại Hành đều không được nhà Tống chấp nhận. Vì nhà Tống quyết tâm xâm chiếm Đại Cồ Việt.

Tháng 8, năm Canh Thìn (980), Tống Thái Tông sai Lư Đa Tốn viết thư buộc Lê Đại Hành phải đầu hàng. Trong thư có đoạn viết: "*nay ta đang chỉnh đốn xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêng trống. Nếu chịu theo giáo hoá ta sẽ tha tội cho, nếu trái lệnh ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự ngươi xét lấy* "[1].

Trước tình hình đó, tháng 10 cùng năm, Lê Đại Hành liền sai Giang Cự Vọng và Vương Thiệu Tộ đến Yên Kinh dâng sản vật và dâng biểu cầu phong cho Đinh Toàn lần thứ hai, nhưng cũng không được nhà Tống chấp nhận. Vua Tống sai Trương Tông Quyền đưa thư sang trả lời Lê Đại Hành: "... *Họ Đinh truyền nối 3 đời, trẫm muốn cho Toàn làm thống soái, khanh làm phó. Nếu Toàn tướng tài chẳng có, vẫn còn trẻ con, thì nên bảo cả mẹ con cùng thân thuộc sang quy phục. Đợi khi bọn họ vào chầu ắt có điển lễ ưu đãi, và sẽ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường,*

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 163; *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 251.

khanh nên chọn một"[1]. Hành động đó càng chứng tỏ nhà Tống quyết tâm xâm lược nước ta, những lời lẽ trong thư thực chất là "tối hậu thư" yêu cầu Lê Đại Hành đầu hàng, dâng nước ta cho giặc. Những hành động ngoại giao của Lê Đại Hành cử sứ giả sang Biện Kinh thực chất là nhằm tận dụng mọi cơ hội có thể để tránh một cuộc chiến tranh và tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng để tiến hành một cuộc chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ nền độc lập tự chủ của đất nước.

Trước dã tâm xâm lược nước ta của nhà Tống, Lê Đại Hành không trả lời, kiên quyết chọn con đường chống giặc bảo vệ Tổ quốc.

Để tăng cường sự đoàn kết, nhất trí trong triều đình, Lê Đại Hành đã giương cao ngọn cờ đoàn kết, khai thác, tập hợp và sử dụng toàn bộ quần thần triều đình nhà Đinh vào trong vương triều của mình. Dương Thái hậu và Đinh Toàn vẫn tiếp tục ở trong triều đình. Đại tướng Phạm Cự Lạng vẫn là tướng chỉ huy cao nhất. Các nhà sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh và người Trung Quốc là Thái sư Hồng Hiến... cùng Lê Đại Hành bày mưu tính kế đánh giặc. Khi chuẩn bị ra quân, nhà vua mời Thiền sư Vạn Hạnh đến hỏi về cơ thắng bại. Nhà sư trả lời: *"Chỉ trong ba bảy ngày giặc tất lui"*[2]. Tất cả đặt dưới quyền Tổng chỉ huy của Lê Đại Hành và sẵn sàng ra trận bảo vệ Tổ quốc.

Nhằm tập trung toàn lực vào cuộc chiến đấu chống quân Tống, ngay trong thời điểm đó, đề phòng Chiêm Thành bất ngờ tiến công từ phía Nam, Lê Đại Hành đã sai Từ Mục và Ngô Tử Canh đến thăm dò tình hình và đặt quan hệ hoà hiếu[3].

Sau hơn 40 năm, từ khi Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán (năm 938) đến thời Lê Đại Hành, đất nước ta lại trở thành mục tiêu xâm lược của phương Bắc. Thừa hưởng những kinh nghiệm đánh

---

1. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 165.

2. *Thiền uyển tập anh*. "Chuyện Pháp Thuận". Bản dịch, tư liệu đánh máy của Viện Sử học.

3. Trần Bá Chí, *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992, tr. 114.

giặc ngoại xâm của thế hệ trước và thực tế của quá trình tham gia "dẹp loạn 12 sứ quân", biết rõ mục tiêu xâm lược, bố trí binh lực của nhà Tống, nên Lê Đại Hành đã xác định con đường tiến quân của hai đạo quân thuỷ bộ nhà Tống là con đường men theo bờ biển vào khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương và chúng luôn luôn phối hợp chặt chẽ với nhau; tạo thành sức mạnh tổng hợp để đánh nhanh, thắng nhanh nhằm chiếm lấy kinh đô Hoa Lư. Vì thế, Lê Đại Hành chủ động tổ chức đánh giặc, bố trí lực lượng chặn đánh quân Tống trên cả hai tuyến đường thủy và đường bộ.

Để ngăn chặn giặc trên đường thuỷ, Lê Đại Hành bố trí lực lượng dọc theo tuyến sông Bạch Đằng, Kinh Thầy kéo dài đến vùng Lục Đầu Giang trong đó cửa sông Bạch Đằng là điểm chốt quan trọng nhất. Chính vì thế Lê Đại Hành không chỉ sai quân cắm cọc trên sông Bạch Đằng - con đường thuỷ thuận tiện nhất từ ven biển phía Bắc tràn vào Đại Cồ Việt mà còn trực tiếp chỉ huy đánh giặc ở khu vực này. Có thể nói đây là tuyến phòng thủ thứ nhất có thể ngăn chặn quân Tống.

Về đường bộ, Lê Đại Hành đã lợi dụng địa hình sông nước như con sông Cái, đoạn từ Ngã ba Lềnh đến Ngã ba Vường (Tuần Viềng) nay thuộc địa phận từ Thường Tín, Hà Nội đến Duy Tiên, Hà Nam như một hào luỹ chặn con đường hành quân của quân Tống. Bên hữu ngạn sông, Lê Đại Hành còn cho đặt quân đóng chốt ở đó. Ông lợi dụng địa hình thuận lợi, biến thành một thành luỹ kéo dài nhằm đánh và tiêu diệt giặc (thành Bình Lỗ), chặn chúng trên đường tiến vào kinh đô Hoa Lư[1]. Cùng với việc chuẩn bị chiến trường chính đợi giặc, Lê Đại Hành đã bố trí quân chốt giữ từ xa ở những nơi hiểm yếu trên hướng tiến quân thuỷ, bộ của giặc.

* Diễn biến

Cuối năm 980, theo kế hoạch, 3 vạn quân Tống theo hai đường thuỷ bộ do Hầu Nhân Bảo và Lưu Trừng chỉ huy ồ ạt tiến sang xâm lược Đại Cồ Việt.

---

[1] *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 168.

Đạo quân của nhà Tống dưới sự chỉ huy trực tiếp của Hầu Nhân Bảo từ Quảng Đông (Trung Quốc) men theo đường thủy ven biển tiến vào nước ta: Sách *Việt sử thông giám cương mục* ghi: "*Năm Tân Tỵ (981), mùa xuân, tháng 3, quân của Hầu Nhân Bảo kéo sang Lạng Sơn,* (Lãng Sơn)[1] *Trần Khâm Tộ tiến đến Tây Kết, Lưu Trừng, Tôn Toàn Hưng kéo đến sông Bạch Đằng*"[2]. Như vậy, quân giặc theo đường thủy ven biển tiến vào Quảng Ninh, qua vùng Đông Triều, Phả Lại rồi tiến xuống vùng châu thổ sông Hồng. Đó là con đường duy nhất mà trước đây trong suốt thời kỳ Bắc thuộc quân xâm lược phương Bắc thường sử dụng để tiến vào nước ta.

Đạo quân do Hầu Nhân Bảo và Lưu Trừng chỉ huy theo đường ven biển quen thuộc từ Khâm Châu men theo đường thuỷ ven biển Đông Bắc Đại Cồ Việt tiến về cửa sông Bạch Đằng.

Đạo quân do Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ chỉ huy từ Ung Châu theo đường bộ ven biển qua châu Tô Mậu vào Đông Triều đóng ở Hoa Bộ thuộc vùng Đông Bắc huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng ngày nay.

Để chặn đứng và đánh bại quân địch ngay ở vùng địa đầu của đất nước, Lê Đại Hành đã bố trí lực lượng dọc theo tuyến sông Bạch Đằng, Kinh Thầy kéo dài cho đến vùng Lục Đầu Giang. Trong đó nơi tập trung lực lượng đông nhất và có vị trí quan trọng nhất là cửa sông Bạch Đằng. Vì đây là cửa ngõ yết hầu từ phương Bắc vào nước ta: "*nước ta khống chế người Bắc, sông này là chỗ cổ họng*"[3], nơi đoàn thuyền chiến của quân Tống từ biển tiến vào và Lục Đầu Giang là nơi tập kết của hai đoàn quân thuỷ bộ.

1, 2. Về địa danh Lạng Sơn, theo các kết quả nghiên cứu gần đây thì địa danh đó thuộc vùng Kiếp Bạc - Lục Đầu Giang, không phải vùng Lạng Sơn ngày nay. *Đại Việt sử lược*. Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 29: "*quân Hầu Nhân Bảo đến đóng ở núi Lãng Sơn*". Đây là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

[3] *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 25.

Trên vùng cửa sông Bạch Đằng, học tập kinh nghiệm đánh giặc hơn 40 năm trước của Ngô Quyền, Lê Đại Hành đã cho bố trí trận địa cọc ở cửa sông: "*Tháng 3, mùa Xuân, quân Tống xâm lược. Nhà vua tự làm tướng đánh bại quân địch. Bấy giờ quân Tống chia đường sang xâm lấn: Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng tiến đến Lạng Sơn (Lãng Sơn); Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo đến sông Bạch Đằng. Nhà vua tự làm tướng ra kháng chiến, sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn cản địch*"[1].

Để trực tiếp chỉ huy quân sĩ đánh giặc, Lê Đại Hành đã đóng bản doanh ở khu vực Thuỷ Đường, núi Đèo, huyện Thuỷ Nguyên[2]. Sau đó theo lời khuyên của Phạm Quảng, Lê Đại Hành lại chuyển bản doanh đến trang Hoa Chương, huyện Thuỷ Đường, cách nơi cũ khoảng 7 - 8km[3]. Trang Xạ Sơn cũng là nơi Lê Đại Hành bố trí lực lượng chống giặc như dựng đồn và từng lưu lại nơi này[4]. Khi đóng quân ở đây, Lê Đại Hành đã nhận thấy khu vực trang Dược Đậu có nhiều ưu thế hơn và đã lập đại bản doanh ở khu Đồng Dinh[5].

---

1. *Cương mục*, tập I, sđd, tr . 251.
2. Thần tích làng Thường Sơn, huyện Thuỷ Nguyên nay là thôn Thuỷ Tú, xã Thuỷ Đường chép: "*Lê Đại Hành đem quân đến chợ Phướn, đóng đồn ở gò đất cao thôn Thường Sơn. Vua đi truyền hịch tuyển quân, thu lương, được dân chúng nô nức hưởng ứng. Có gia đình họ Phạm ở Thường Sơn, cả 4 anh em kéo đến cửa tình nguyện tòng quân giết giặc, vua rất cảm phục và thu dụng*".
3. Theo "*Ngọc phả cổ lục*" đền Hoa Chương nay thuộc thôn Phương Mỹ, xã Mỹ Đồng thì "*Phạm Quảng là người thôn này đã hiến kế cho Lê Hoàn về đóng đồn ở làng mình*".
4. Ngọc phả đền thờ 4 vị tướng trang Xạ Sơn nay là xã Quang Trung, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, theo Lê Hoàn đánh giặc chép: "*Vua lui quân về đóng đồn ở trang Xạ Sơn, lưu lại đó khoảng một tháng để chuẩn bị cho trận sau*".
5. Nguyễn Minh Tường: "*Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981*", Tạp chí Xưa và Nay số 76 (6/2000). Dược Đậu nay là thôn Đại, xã An Lạc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, hiện còn có nhiều di tích liên quan đến vấn đề này.

Cuộc đụng độ đầu tiên diễn ra vào đầu hạ tuần tháng Chạp năm Canh Thìn (980), thuộc các xã Yên Giang, Hải Yên (Yên Hưng) và Phục Lễ, Lập Lễ (Thuỷ Nguyên) ngày nay. Tại đây quân ta đã cắm cọc trên sông Bạch Đằng, bố trí trận địa đón đánh, kìm chân thuỷ quân giặc do Hầu Nhân Bảo cầm đầu. Nhưng trong trận chiến đấu này, quân ta không ngăn được bước tiến của kẻ thù.

Hầu Nhân Bảo vượt qua cửa Bạch Đằng, theo sông Kinh Thầy tiến sâu vào chiếm sông Đồ Lỗ (nơi cửa sông Kinh Thầy nối với sông Lục Đầu) thực hiện ý đồ tập trung lực lượng ngược dòng sông Diên Uẩn (sông Đuống ngày nay) tiến về Đại La. Tại đây chúng đã gặp quân Đại Cồ Việt kịp thời chuyển về phòng giữ. Chiến trận lớn xảy ra trên cửa sông Đồ Lỗ vào ngày cuối năm Canh Thìn giáp Tết năm Tân Tỵ (981). Bị đánh chặn quyết liệt, Hầu Nhân Bảo buộc phải rút về chiếm giữ vùng cửa sông Đồ Lỗ - Lục Đầu, chiếm trại Phù Lan. Trong thời gian Hầu Nhân Bảo chiếm giữ vùng cửa sông Đồ Lỗ, Lục Đầu và chiếm trại Phù Lan thì Tôn Toàn Hưng lại án binh ở Hoa Bộ, không chịu tiến quân lấy cớ đợi viện quân của Lưu Trừng, mặc cho Hầu Nhân Bảo thúc giục.

Mãi đến đầu tháng Ba năm Tân Tỵ (4 - 981), tức là hơn 2 tháng sau, Trần Khâm Tộ và Lưu Trừng mới đem quân theo đường thuỷ từ Liêm Châu vào hội quân với Tôn Toàn Hưng ở Hoa Bộ. Lúc này Tôn Toàn Hưng đã ra lệnh cho Trần Khâm Tộ và Lưu Trừng đem quân tiến sâu vào chiếm Tây Kết. Còn Hầu Nhân Bảo thì từ sông Bạch Đằng đưa thuỷ quân từ cửa Ngãi Am (cửa sông Thái Bình), theo sông Tranh, sông Lục (sông Hoá, sông Luộc) để phối hợp với quân của Tôn Toàn Hưng vượt sông Cái cùng tiến về Hoa Lư. Nhưng gặp phải sức chống cự của quân dân Đại Cồ Việt cánh quân thuỷ của Hầu Nhân Bảo phải lui quân về sông Bạch Đằng.

Sau những trận đánh ban đầu, trước thế mạnh của giặc, Lê Đại Hành đã tận dụng sự chủ quan, tự phụ, ngạo mạn của quân xâm lược, khôn khéo tìm cách trá hàng, củng cố lực lượng, tạo thời cơ tiêu diệt quân thù: "*sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó* *bắt được Nhân Bảo, đem chém"*[1]. Về sự kiện này sách *Tống sử* của Trung Quốc chép như sau: *"Lê Hoàn giả vờ xin hàng mà Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng cứ tưởng là thật"*; *"Khi Lưu Trừng đến thì Toàn Hưng cùng Lưu Trừng theo đường thuỷ đến thôn Đa La, nhưng nói không gặp giặc lại trở về Hoa Bộ. Đến đây Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh lừa Nhân Bảo. Nhân Bảo bèn bị giết chết"*. *Tục tư trị thông giám* của Lý Đào Tài cũng chép: *"Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 6, tháng 3 ngày Kỷ Mùi (28-4-981), Giao Châu hành doanh phá được 15.000 quân của Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng, chém được hơn 1.000 thủ cấp, lấy được 200 chiến hạm, thu được hàng vạn mũ trụ, áo giáp. Cũng trận này giặc giả hàng để dụ Nhân Bảo. Nhân Bảo cả tin, liền bị giặc giết hại"*[2]. *An Nam chí nguyên* cũng chép về thất bại này của quân Tống như sau: *"Thế lực của giặc* (chỉ quân Lê Đại Hành) *rất mạnh, quân hậu viện* (quân nhà Tống) *chưa kịp đến thì Nhân Bảo đã sa hãm trong vòng trận, bị loạn quân giết chết ném xác xuống sông. Vua Tống hay tin lấy làm đau xót ban cho tặng điển một cách ưu hậu"*[3].

Sau khi biết tin Hầu Nhân Bảo bị giết và cánh quân thuỷ bị tan vỡ, Tôn Toàn Hưng cũng vội vàng rút quân về. Khi đã giết được Hầu Nhân Bảo, đánh đuổi quân Tống ra khỏi vùng Bạch Đằng - Hoa Bộ, Lê Đại Hành đã tập trung quân vào tiêu diệt cánh quân bộ còn đang chốt ở Tây Kết. Các tướng giặc được tin Hầu Nhân Bảo bị giết và cánh quân thủy bộ thất bại thảm hại, chúng đã hốt hoảng rút quân, nhưng bị quân ta truy đuổi tiêu diệt, *"Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thủy thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên"*. Đánh giá tài năng quân sự của Lê Đại Hành, nhà sử học Lê Văn Hưu viết: *"Lê Đại Hành giết*

---

1. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 167.

2. *Tống sử*, quyển 488. *Tục tư trị thông giám trường biên*, tr. 20, 26.

3. *An Nam chí nguyên*, quyển 2 tờ 64

Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, tóm Quân Biện, Phụng Huân dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được"[1].

Sau khi cuộc xâm lược Đại Cồ Việt thất bại, quân Tống thua chạy, rút quân về nước. Đây là một trong những cuộc xâm lăng các vùng đất ở phương Nam bị thất bại nặng nề nhất của nhà Tống. Chỉ tính riêng số tướng tham gia cuộc xâm lược này kẻ thì bị bắt như Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân, kẻ bị chết tại trận như Hầu Nhân Bảo, kẻ vì "ốm mà chết như Lưu Trừng, kẻ chạy về đến nước thì bị vua Tống xử tội chết như Vương Soạn bị giết ở Ung Châu, Tôn Toàn Hưng cũng bị giết bêu đầu ở chợ"[2] cũng đủ thấy tổn thất lớn của nhà Tống trong cuộc Nam chinh này.

Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược năm 981 đã diễn ra khắp cả vùng Đông Bắc và trung tâm châu thổ sông Hồng. Nhưng khu vực hạ lưu, cửa biển Bạch Đằng là chiến trường chính và giữ vai trò quyết định cho toàn bộ cuộc kháng chiến. Trong thắng lợi vẻ vang đó, nhân dân vùng Đông Bắc đã có nhiều công sức làm nên chiến công hiển hách này. Làng Đường Sơn, xã Thuỷ Đường, huyện Thuỷ Nguyên có 4 người anh em họ Phạm cùng tòng quân. Phạm Quảng người xã Mỹ Đường, huyện Thuỷ Nguyên đã hiến kế cho Lê Đại Hành chọn Hoa Chương làm nơi đóng quân, bổ sung binh lương, chờ thời vận. Xã Quang Trung, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương có 4 người đều có công lớn trong chiến trận. Năm anh em họ Vương ở thôn Đại, xã An Lạc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Năm anh em họ Đặng ở thôn Đốc Hậu, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng... hết lòng phò Lê Đại Hành đánh giặc. Đặc biệt có Đào Công Mỹ ở huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng được Lê Đại Hành tin cậy giao làm Đô dịch sứ chuyên trách việc giao dịch thư tín giữa ta với quân Tống, làm cho quân giặc chủ quan, mắc mưu kế "giả hàng "của Lê Đại Hành[1].

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 167.

[2] Theo thống kê trong *Toàn thư*: 10 tướng của quân Tống thì 2 tướng bị bắt, 1 tướng chết trận, 4 tướng bị xử tội chết, 2 tướng còn lại cũng bị tội.

Như vậy chưa đầy 4 tháng chiến đấu, từ cuối năm Canh Thìn (980) đến cuối mùa xuân năm Tân Tỵ (981), dưới sự chỉ huy của Lê Đại Hành, quân dân Đại Cồ Việt đã quét sạch quân Tống ra khỏi bờ cõi, giữ vững nền độc lập tự chủ, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống giành được thắng lợi vẻ vang.

II. NHÀ TIỀN LÊ VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

1. Chính trị

Nhà Tiền Lê do Lê Đại Hành sáng lập tồn tại từ năm 980 đến năm 1009, với 3 triều vua: Lê Đại Hành từ tháng 7 năm Canh Thìn (980) đến tháng 3 năm Ất Tỵ (1005); Long Việt (tức Lê Trung Tông 3 ngày trong năm 1005) và Lê Long Đĩnh (tức Lê Ngoạ Triều từ 1005 đến 1009).

Sau chiến thắng quân xâm lược Tống, đất nước sạch bóng quân thù, nhưng nguy cơ bị xâm lấn vẫn còn đe dọa từ cả hai phía Bắc và Nam của Tổ quốc, nên công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước, bảo vệ vương triều đã đặt ra nhiều thử thách đối với triều đình nhà Tiền Lê. Mặc dù vậy, trong gần 30 năm tồn tại của vương triều Tiền Lê, đất nước đã có những bước phát triển trên nhiều lĩnh vực.

1.1. Bộ máy chính quyền nhà nước

- Tổ chức chính quyền trung ương

Sau khi đánh thắng cuộc xâm lược của nhà Tống, Lê Đại Hành được quần thần dâng tôn hiệu là *Minh càn Ứng vận Thần vũ Thặng bình Chí nhân Quảng hiếu Hoàng đế*. Lê Đại Hành xây dựng bộ máy nhà nước quân chủ thời Tiền Lê, tiếp nối nền tảng sẵn có của bộ máy nhà nước thời Đinh trước đó. Đinh Toàn, con của Đinh Tiên Hoàng vẫn được phong là Vệ Vương như trước. Tiếp đó Lê Đại Hành cho lập các Hoàng hậu theo đúng chính thể quân chủ: Dương Thái hậu (mẹ Đinh Toàn) được lập làm Đại Thắng Minh hoàng hậu. Ngoài Đại Thắng Minh hoàng hậu còn lập 4 hoàng hậu nữa là: Phụng Càn Chí Lý Thuận Thành, Minh Đạo, Trịnh Quốc và Phạm hoàng hậu[1].

---

[1] Xem thêm: Trần Bá Chí, sđd, tr. 193, 194 và Trung tâm Khoa học và Nhân văn Hải Phòng, *Một số di sản văn hoá tiêu biểu của Hải Phòng*. Tập 2, Nxb. Hải Phòng, 1998.

Sau khi lập các Hoàng hậu, Lê Đại Hành còn lần lượt phong Vương cho các Hoàng tử. Tất cả 12 Hoàng tử đều được phong tước Vương và hầu hết được cử đi trấn trị ở các địa điểm quan trọng. Thái tử Long Thâu được phong là Kinh Thiện Đại vương; Hoàng tử Long Tích làm Đông Thành vương (năm 989); Hoàng tử Long Việt là Nam Phong vương (năm 989). Từ Hoàng tử thứ tư trở xuống vừa được phong Vương vừa được Lê Đại Hành cho đi trấn trị ở các địa phương khác nhau như:

- Hoàng tử Long Đinh làm Ngự Man vương ở Phong Châu (nay thuộc Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Phúc).

- Hoàng tử Long Đĩnh làm Khai Minh vương ở Đằng Châu (nay thuộc Hưng Yên).

- Hoàng tử Long Ngân làm Ngự Bắc vương ở Phù Lan (nay thuộc Mỹ Hào - Hưng Yên).

- Hoàng tử Long Tung làm Định Phiên vương ở Ngũ Huyện Giang (nay thuộc Hà Nội, Bắc Ninh).

- Hoàng tử Long Tương làm Tư Doanh Thành Phó vương ở Đỗ Động (nay thuộc Hà Nội).

- Hoàng tử Long Kính làm Trung Quốc vương ở Mạt Liên (nay thuộc Hưng Yên).

---

[1] Đây là điểm rất trùng hợp với Đinh Tiên Hoàng khi đăng quang. Chưa thấy sử liệu nào ghi chép sau khi lên ngôi vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành phong chức vị cho những người (cha, mẹ) thân sinh ra. Chính vì vậy, hai ông thường bị các nhà viết sử sau này phê phán. Phải chăng đó là một quy tắc đã tồn tại trong xã hội người Việt trước Lê Hoàn.

- Hoàng tử Long Mang làm Nam Quốc vương ở Vũ Lũng (nay thuộc Thanh Hoá).

- Hoàng tử Long Đề làm Hành Quân vương ở Cổ Lãm (nay thuộc Bắc Ninh).

- Hoàng tử (con nuôi không rõ tên) làm Phù Đới vương ở Phù Đái (nay thuộc Vĩnh Bảo, Hải Phòng).

Theo nhận định của Ngô Thì Sĩ, việc làm trên của Lê Hoàn "*Có lẽ là theo lối ngày xưa, muốn nơi lớn nhỏ ràng buộc lẫn nhau, lúc nguy cấp thì cứu nhau, chống kẻ khinh rẻ mà giữ sự bền lâu, không thể thừa cơ dòm ngó*"[1].

Vương triều Tiền Lê do Lê Đại Hành đứng đầu tiếp tục trọng dụng các trí thức hàng đầu của quốc gia có từ thời Đinh. Những người đã từng phục vụ dưới triều vua Đinh lại đem hết tài năng và tâm sức phụng sự cho vương triều Tiền Lê, tiêu biểu là đội ngũ sư tăng, họ là những người giúp việc đắc lực cho triều đình và được Lê Đại Hành trọng dụng như:

- Thiền sư Pháp Thuận (915 - 1011): *"Trong buổi đầu khi nhà Tiền Lê mới sáng lập, sư có công bàn hoạch định sách lược. Khi thiên hạ thái bình, sư không nhận chức tước của triều đình phong thưởng. Vua lại càng kính trọng, thường không gọi tên, mà gọi là Đỗ Pháp sư, thường uỷ thác cho sư các công việc văn hàn... Vua từng hỏi sư về vận nước ngắn dài"*[2].

- Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu (930 - 1011) là người đã từng được Đinh Tiên Hoàng phong chức Tăng thống, ban hiệu Khuông Việt đại sư từ năm 971, tiếp tục được Lê Hoàn kính trọng và trọng dụng: *"Phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự"*[3].

---

[1] Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 175.

[2] *Thiền uyển tập anh.* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990, tr. 180.

[3] *Thiền uyển tập anh,* sđd, tr. 42.

- Các Thiền sư Ma Ha, Sùng Phạm: "*mấy lần vua Lê Đại Hành thỉnh về kinh hỏi han huyền chỉ. Vua rất vừa ý, tiếp đãi long trọng*". Thiền sư Vạn Hạnh (? - 1018), cũng được Lê Đại Hành "*đặc biệt tôn kính*"[1].

Trong hàng ngũ những người giúp việc triều đình Tiền Lê còn có cả người nước ngoài. Đó là Thái sư Hồng Hiến (? - 988). Ông là người Trung Quốc, "*thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt, làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc*"[2].

Những công thần, hầu hết là những người có công đưa Lê Hoàn lên ngôi vua và có nhiều công lao trong kháng chiến chống quân Tống cũng được giao giữ những trọng trách lớn. Sử cũ ghi vào năm 986: "*Lấy Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự, ban cho tước Hầu; Phạm Cự Lạng làm Thái uý*"[3].

Đánh giá về đội ngũ quan lại trong triều đình nhà Tiền Lê thời Lê Hoàn, Ngô Thì Sĩ đã viết: "*Anh tài nước ta đời nào cũng có, thường không thiếu người dù không thấy được cụ thể nuôi dạy thành tài, không sao chép việc soạn thảo của các văn thần, nhưng Hồng Hiến do học rộng mà làm đến Tam sư, sư Thuận, sư Chân Lưu làm cao tăng cũng đảm đương được trách nhiệm đối đáp, bầy tôi trong một triều đại như Phạm Cự Lạng là nanh vuốt, Hồng Hiến làm phúc tâm, sư Khuông Việt giữ việc văn chương, Thành Nhã lo trấn thủ, vâng lệnh đi sứ thì có 3 viên nha hiệu, Thần trụ biên giới thì có 2 viên Thống quân cùng đều theo việc lập công*"[4].

Như vậy, Lê Đại Hành đã tập hợp và đoàn kết được khá đông đảo đội ngũ trí thức quan lại cao cấp vốn đã phục vụ dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng tiếp tục cùng ông xây dựng và bảo vệ đất nước.

---

[1] *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 188, 189.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 173.

[3] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 170.

[4] Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, sđd, tr. 162.

Cơ cấu quan chức trong bộ máy nhà nước thời Tiền Lê gồm có: Quý tộc (nhà Tiền Lê mới được phong tước vương), công thần (những người có công trong việc phò tá nhà vua và tham gia kháng chiến chống quân Tống thắng lợi) và cao tăng. Vì thời kỳ này chưa có khoa cử, đội ngũ quan lại xuất thân từ khoa cử chưa xuất hiện nên triều đình rất coi trọng tầng lớp cao tăng có học vấn và họ được coi là những người cố vấn quan trọng khi cần thiết. Đến cuối thời Tiền Lê, dưới triều vua Lê Ngọa Triều, năm 1006, Lê Long Đĩnh mới cho thay đổi một số cơ cấu trong tổ chức bộ máy nhà nước, nhưng lại phỏng theo quan chế của nhà Tống, như việc "thay đổi quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo theo đúng như nhà Tống"[1].

Việc lập Thái tử chọn người kế nghiệp của Lê Đại Hành không giống như Đinh Tiên Hoàng. Sau khi lên ngôi, Đinh Tiên Hoàng phong cho Đinh Liễn làm Nam Việt vương (tuy nhiên 10 năm sau Đinh Liễn bị phế truất). Phải chăng từ kinh nghiệm rút ra được dưới thời Đinh mà Lê Đại Hành rất đắn đo trong việc chọn Thái tử mà chỉ phong vương cho các Hoàng tử và cử một số đi trấn trị các nơi trong nước. Năm 1004 (tức là sau 23 năm lên ngôi), khi con trưởng là Kinh Thiện Đại vương Long Thâu đã mất, Lê Đại Hành mới định con thứ ba là Long Việt lên ngôi Thái tử và gia phong cho con thứ hai là Long Tích và con thứ năm Long Đĩnh làm Đại vương: "*Giáp Thìn, /Ứng Thiên/ năm thứ 11 /1004/, (Tống Cảnh Đức năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, lập Nam Phong vương Long Việt làm Hoàng thái tử, gia phong Long Đĩnh làm Khai Minh Đại vương, Long Tích làm Đông Thành Đại vương. Trước đó Long Đĩnh xin làm thái tử, vua có ý muốn cho. Đình thần nghị bàn cho rằng không lập con trưởng mà lập con thứ là không phải lễ. Vua bèn thôi. Đến đây lập Long Việt làm Hoàng thái tử mà gia phong Long Đĩnh và Long Tích làm Đại vương*"[2].

---

[1] *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 181.

[2] *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 178.

Việc chậm chọn người ở ngôi thái tử và phong vương cho các con kèm theo cho đi trấn trị mỗi người một phương là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất ổn định trong nội bộ vương triều kéo dài 8 tháng sau khi Lê Đại Hành mất. Sau những rối loạn cung đình, Long Việt lên ngôi được 3 ngày thì bị em cùng mẹ là Long Đĩnh giết. Lê Long Đĩnh (lúc đó đã 20 tuổi), con trai thứ 5 của Lê Đại Hành lên làm vua năm 1005.

Sau khi lên ngôi, Lê Long Đĩnh là ông vua đầu tiên truy tôn cho mẹ là Hưng quốc Quảng thánh Hoàng thái hậu và cũng như các vua trước lập các Hoàng hậu.

Đối với các Hoàng tử, rút kinh nghiệm từ vua cha, Lê Long Đĩnh tuy vẫn theo lệ phong vương cho các Hoàng tử, nhưng lại không phân cho đi trấn trị các châu quận mà trực tiếp làm việc ngay ở kinh đô: "*Bính Ngọ* (1006), *Mùa xuân, tháng hai, phong con trưởng là Sạ làm Khai Phong vương, con nuôi là Thiệu Lý làm Sở vương, cho ở bên tả; Thiệu Huân làm Hán vương, cho ở bên hữu*"[1]. Đây là việc rất khác mà Long Đĩnh không theo nếp cũ. Phải chăng Long Đĩnh đã rút kinh nghiệm việc phong vương và giao cho trấn trị các nơi là một trong những nguyên nhân gây mầm cát cứ, xưng hùng, xưng bá khi các vương có điều kiện. Các Hoàng tử đều ở tại kinh đô cùng vua cha cầm quyền.

Cũng trong năm đầu của Lê Long Đĩnh (1006), đã diễn ra một thay đổi lớn trong tổ chức quản lý bộ máy nhà nước vương triều Tiền Lê, đó là việc "*Sửa đổi quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống*"[2]. Tuy đến nay chúng ta vẫn chưa biết cụ thể việc sửa đổi quan chế và triều phục dưới thời Lê Long Đĩnh như thế nào, nhưng dù sao đây cũng là một bước tiến về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước thời Tiền Lê được sử cũ ghi nhận.

1, 2. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 181.

- Tổ chức chính quyền địa phương

Năm 986, Lê Đại Hành cho kiểm tra số dân trong nước. Tiếp đó vào năm 1002, Lê Đại Hành tiến hành đổi các đơn vị hành chính trong cả nước *"đổi mười đạo làm lộ, phủ, châu"*[1]. Nhưng tên các lộ, phủ, châu và phạm vi của từng đơn vị hành chính này ra sao thì không thấy sử sách ghi rõ. Khi khảo cứu về địa danh của đất nước qua các đời, Đào Duy Anh nhận xét: *"nhà Lê đổi mười đạo làm lộ, phủ, châu. Hiện nay không rõ danh hiệu và vị trí các lộ, phủ, châu ấy như thế nào"*[2]. Lần theo những điều ghi chép ít ỏi trong các sách như: *Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam nhất thống chí, Phương Đình địa dư chí*... có nhắc đến các đạo, lộ, phủ, châu... thời Tiền Lê như sau:

- Tỉnh Quảng Ninh ngày nay thuộc đạo Hải Đông.
- Đằng Châu thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay gọi là phủ Thái Bình.
- Thành phố Hà Nội ngày nay gọi là lộ.
- Tỉnh Nam Định ngày nay gọi là lộ.
- Tỉnh Lạng Sơn ngày nay gọi là lộ.
- Sơn Tây ngày nay gọi là lộ.
- Tỉnh Bắc Ninh ngày nay thuộc châu Cổ Pháp.
- Thanh Hoá ngày nay gọi là Ái Châu.
- Nghệ An ngày nay gọi là Hoan Châu.
- Huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình ngày nay gọi là châu Đại Hoàng.
- Tỉnh Ninh Bình ngày nay gọi là châu Trường Yên
- Tỉnh Lạng Sơn ngày nay gọi là Lạng Châu.
- Tỉnh Phú Thọ ngày nay gọi là Phong Châu.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 178.

[2] Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 115.

- Huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay gọi là châu Thạch Hà.

- Tỉnh Hà Nam ngày nay gọi là Trường Châu.

- Huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang ngày nay gọi là châu Vị Long.

- Vùng phía Nam tỉnh Thanh Hoá ngày nay gọi là châu Vũ Lung...

Ngoài ra thời Tiền Lê còn có địa danh gọi là trấn như trấn Triều Dương thuộc vùng Vạn Ninh ngày nay...[1]

Đến nay chúng ta chưa thể biết rõ cương vực, diên cách và quy mô tổ chức bộ máy chính quyền các cấp hành chính thời đó ra sao. Nhưng qua ghi chép trên đây ta thấy tuy cùng một danh từ chỉ đơn vị hành chính nhưng cương vực không giống nhau. Một tỉnh ngày nay cũng có tên là châu, nhưng trong tỉnh đó lại có các châu khác. Vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu thêm. Nhưng dù sao, vào thời Tiền Lê, bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương đã bắt đầu được xác lập, thể hiện chức năng quản lý của chính quyền nhà nước ở trung ương đối với chính quyền cấp địa phương là lộ, phủ, châu, chứng tỏ sự nỗ lực của nhà Tiền Lê trong việc xây dựng nền hành chính mới để tăng cường sự quản lý đất nước và uy quyền của Nhà nước quân chủ.

1.2. Tổ chức quân đội

Xây dựng lực lượng quân sự vững mạnh là một yêu cầu bức thiết của nhà Tiền Lê trong bối cảnh đất nước vừa đánh thắng cuộc xâm lược của nhà Tống. Năm 986, Lê Đại Hành cho kiểm tra số dân trong nước để chuẩn bị cho việc tuyển lính: *"Tháng 8, mùa thu. Tuyển lính thân quân. Tuyển những người khoẻ mạnh, nhanh nhẹn bổ làm túc vệ gọi là thân quân: đều thích vào trán ba chữ "Thiên tử quân"*[2].

---

[1] Xem thêm: Vũ Văn Quân, *Nước Đại Cồ Việt thời Tiền Lê*. Tham luận hội thảo khoa học *"Lê Hoàn và bối cảnh định đô Thăng Long"* do Hội Sử học Hà Nội tổ chức năm 2007.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 17 và *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 259.

Đến năm 1002, Lê Đại Hành bắt đầu tiến hành chọn lính và chia tướng hiệu thành ban. Sử ghi: "*Mùa xuân, tháng 3, ... chọn quân lính, chia tướng hiệu làm hai ban. Xuống chiếu làm mấy nghìn mũ đâu mâu, ban cho sáu quân*"[1]. Vào thời kỳ này lực lượng quân sự của Nhà nước khá hùng hậu và được tổ chức khá quy củ. Quân đội nhà Tiền Lê không chỉ có quân bộ mà quân thuỷ cũng khá mạnh. Điều đó được thể hiện cụ thể bằng việc năm 990, Lê Đại Hành cử Đinh Thừa Chính mang 9 chiến thuyền và hơn 300 quân đến Quảng Đông (Trung Quốc) để đón sứ thần Tống Cảo của nhà Tống. Và khi đến gần kinh đô Hoa Lư, Lê Đại Hành ra đón Tống Cảo và còn "*bày thuỷ quân và chiến cụ để khoe*"[2]. Tiềm lực quân sự của Nhà nước Tiền Lê khá mạnh cả về quân bộ và quân thuỷ. Đặc biệt là lực lượng thuỷ quân mà sự vượt trội của nó được thể hiện cụ thể bằng các cuộc tấn công Chiêm Thành năm 982 và các năm sau. Đó là chưa kể lực lượng của các vương hầu, hoàng tử.

Quân đội nhà Tiền Lê là lực lượng chủ đạo trong việc trấn áp các cuộc nổi dậy ly khai chống lại triều đình trung ương. Dưới thời Lê Đại Hành trong thời gian từ năm 982 đến 988, những năm đầu quản lý của Nhà nước thời Tiền Lê, tình hình đất nước tương đối ổn định. Đến năm Kỷ Sửu (989), Quản giáp Dương Tiến Lộc nổi loạn. Nhân được cử đi thu thuế ở châu Hoan, châu Ái, Tiến Lộc đã cầm đầu dân chúng làm phản, đem hai châu đó quy phục Chiêm Thành, nhưng Chiêm Thành không nhận. Nhà vua đem quân đi đánh dẹp, bắt Tiến Lộc giết chết. Từ những năm cuối thập niên 90 ở thế kỷ X, nội loạn xuất hiện ngày một nhiều hơn. Đó là các vụ Đỗ Động (Hà Nội ngày nay) năm 997; Hà Động (Thạch Thành - Thanh Hoá) năm 999; Trịnh Hàng (Phong Châu) năm 1000; Cử Long (Cẩm Thuỷ - Thanh Hoá) vào các năm 1001 - 1005. Để dẹp yên các vụ nổi loạn trên, nhà vua trực tiếp dẫn quân đi đánh dẹp. Hầu hết các vụ nổi loạn của các địa phương đều nhanh chóng bị dẹp tan.

---

1. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 178.
2. *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 226.

Nhưng trong nội bộ vương triều, mầm rối loạn đó âm i từ khi Lê Đại Hành phong vương cho các con và giao trấn trị các nơi trong nước và đặc biệt bùng phát khi Long Việt được chọn lập làm Thái tử.

Lê Đại Hành qua đời, Hoàng tử thứ ba là Long Việt lên ngôi. Trước khi Long Việt lên nối ngôi, Hoàng tử thứ hai là Đông Thành Đại vương Long Tích và Hoàng tử thứ tư là Ngự Man Đại vương ở Phong Châu nổi lên chống lại. Tình hình vô cùng rối loạn, các con vua: *"Tranh nhau lên ngôi, dằng co 8 tháng trong nước không có chủ"*[1]. Khi Long Việt lên ngôi, Long Tích phải bỏ chạy, bị người châu Thạch Hà (Hà Tĩnh) giết chết. Nhưng Long Việt chỉ ở ngôi được 3 ngày thì Long Đĩnh sai người giết, giành lấy ngôi vua vào mùa Đông năm Ất Tỵ (1005), sử chép là Lê Ngọa Triều.

Lê Long Đĩnh lên ngôi, các Hoàng tử thứ 6 là Ngự Bắc vương Long Ngận và Hoàng tử thứ 9 là Trung Quốc vương Long Kính giữ trại Phù Lan (ở Hưng Yên), Hoàng tử thứ 4 là Long Đinh ở Phong Châu (nay thuộc Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Phúc) nổi lên chống lại. Vua Lê Ngọa Triều đem quân đến vây hãm Phù Lan. Sau vài tháng bị bao vây, trong thành cạn lương, Long Ngận bắt Long Kính đem nộp. Long Kính bị giết còn Long Ngận được tha tội. Sau khi dẹp yên ở Phù Lan, Lê Long Đĩnh đem quân đánh dẹp Phong Châu, Long Đinh phải đầu hàng.

Không những trấn áp các lực lượng do chính các Vương nổi lên chống lại, Long Đĩnh còn tiến hành hàng loạt các cuộc hành quân dẹp tan các lực lượng cát cứ khác. Năm 1008, Lê Long Đĩnh thân chinh đi đánh dẹp ở Đô Lương và Vị Long, Ấn Động, Hoan Châu và Thiên Liễu. Năm 1009, Lê Long Đĩnh vào tận vùng Hà Tĩnh ngày nay để đánh dẹp. Trong thời gian cầm quyền hầu như năm nào Lê Long Đĩnh cũng phải đem quân đi, lúc thì dẹp các Vương nổi loạn, lúc thì dẹp các lực lượng mưu đồ cát cứ, chống lại triều đình... Điều đó không chỉ phản ánh một thực tế là Lê Long Đĩnh đã

---

1. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 180.

phải bỏ nhiều công sức để ổn định đất nước mà còn chứng tỏ xã hội Đại Cồ Việt thời này uy lực và vai trò quản lý của Nhà nước trung ương với các địa phương, vùng miền trong cả nước chưa thật chặt chẽ, có ràng buộc nhưng còn lỏng lẻo, sức ly tâm vẫn còn tiềm tàng trong các thủ lĩnh vùng.

Lê Long Đĩnh ở ngôi 5 năm từ 1005 đến 1009 thì mất. Nhận xét về Lê Long Đĩnh, sử chép: "*Vua làm việc càn dỡ giết vua cướp ngôi, thích dâm đãng tàn bạo, muốn không mất nước sao được? Mùa Đông, tháng 10, ngày Tân Hợi, vua băng ở tẩm điện gọi là Ngọa Triều, vì vua mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi chầu (Dã sử chép: vua say đắm tửu sắc phát ra bệnh trĩ)*"[1]. Nhận xét trên chưa thật khách quan. Những việc làm trong 5 năm ở ngôi của Lê Long Đĩnh được ghi chép lại trong sử chứng tỏ ông đã làm được một số việc đáng kể trong sự nghiệp kế tục vua cha xây dựng và bảo vệ quốc gia Đại Cồ Việt.

1.3. Luật pháp

Năm Ứng Thiên thứ 9 (1002), nhà vua đặt "luật lệ pháp lệnh", nội dung "luật lệ" như thế nào thì sử cũ không ghi chép, nhưng qua ghi chép của Tống Cảo trong *Tống sử* cho thấy việc xét xử (chỉ riêng quan lại) còn rất tuỳ tiện và không kém phần nghiêm khắc: ***"Tả hữu có lỗi nhỏ, cũng giết đi hoặc đánh từ 100 đến 200 roi. Bọn giúp việc ai mới có điều gì làm phật ý cũng đánh từ 30 đến 50 roi, truất xuống làm tên gác cổng, khi hết giận lại cho gọi về cho làm chức cũ"***[2].

Dưới thời Lê Long Đĩnh, luật lệ cũng chưa rõ ràng, việc xét xử phụ thuộc vào ý thích chủ quan của người đứng đầu. Những người bị tội chết cũng có nhiều hình thức khác nhau như: *"Lấy cỏ gianh quấn vào người rồi đốt", "lấy dao cùn xẻo từng mảnh", "tù binh bị dìm xuống nước hoặc bắt trèo lên cây rồi chặt cho cây đổ"*[3].

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 180 và 185.

[2] Tống Cảo, *Tống sử*, quyển 488.

[3] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 184.

Có thể nói mặc dù cuối thời Tiền Lê tuy đã *"đổi quan chế...theo nhà Tống"*, nhưng luật pháp thời này vẫn chưa rõ ràng và không theo một chuẩn mực nào mà phần lớn phụ thuộc vào nếp cũ.

1.4. Quan hệ đối ngoại

- Quan hệ với nhà Tống

Năm Nhâm Ngọ (982), sau khi đánh thắng giặc Tống, với đường lối ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo và cương quyết, trên danh nghĩa nhà Đinh, Lê Đại Hành sai người nói thác là sứ của Đinh Toàn sang giao hảo với nhà Tống. Tuy bị thất bại thảm hại trên chiến trường, nhưng cũng như các triều đại trước đó cậy thế nước lớn với chư hầu, nhà Tống vẫn thực hiện ý đồ khống chế Đại Cồ Việt.

Năm 983, nhà Tống sai sứ sang thăm dò thái độ giao hảo với Đại Cồ Việt. Sau đó Lê Đại Hành "*sai sứ sang nhà Tống xin giữ chức Tiết trấn*"[1]. Đến năm 986, mùa đông, tháng 10, nhà Tống lại sai Tả bổ khuyết Lý Nhược Chuyết, Quốc Tử Giám bác sĩ Lý Giác mang chế sách sang phong cho Lê Đại Hành chức "*Kim tử Quang lộc Đại phu Kiểm hiệu Thái uý Sứ trì tiết, Đô đốc chư quân sự, An Nam đô hộ, sung Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, Giao Châu Quản nội Quan sát xử trí đẳng xứ, Thượng trụ quốc, Kinh Triệu quận, Khai Quốc hầu, thực ấp ba ngàn hộ, vẫn mang hiệu là Thôi Thành công thần*"[2]. Đây là một mốc rất quan trọng trong quan hệ ngoại giao với nhà Tống.

Để chứng tỏ thiện chí cũng như vị thế của mình, Lê Đại Hành đã trao trả lại hai viên tướng của nhà Tống là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân bị bắt ở chiến trường Tây Kết và bị giam giữ ở Hoa Lư từ 5 năm trước đó. Từ đây, quan hệ bang giao giữa nhà Tống và nhà Tiền Lê đã được cải thiện và việc trao đổi sứ giả giữa hai bên diễn ra đều đặn hơn.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 169.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 170.

Năm 988, vua Tống đổi niên hiệu, sai Hộ bộ viên ngoại lang là Ngụy Tường và Trực sử quán là Lý Độ mang chế sách sang gia phong Lê Đại Hành làm Kiểm hiệu thái úy. Năm 990, nhà Tống lại cử Tả chính ngôn Tống Cảo, Hữu chính ngôn Vương Thế Tắc đem chế văn sang gia phong cho nhà vua chức "Đặc tiến"[1]. Nhân sự kiện này, một mặt để thể hiện sự khôn khéo trong ngoại giao, mặt khác thể hiện bản lĩnh và sức mạnh của dân tộc, Lê Đại Hành đã "*sai Nha nội chỉ huy sứ là Đinh Thừa Chính đem chín chiếc thuyền dẫn 300 người đến Thái Bình quân để đón, theo cửa biển mà vào, nửa tháng đến sông Bạch Đằng, theo nước triều mà đi. Mùa thu, tháng 9, đến trạm Nại Chinh ở Trường Châu. Vua ra ngoài giao để đón. Bày thủy quân và chiến cụ để khoe. Vua cầm cương ngựa cùng đi với sứ thần. Đến cửa Minh Đức, vua bưng chế thư để lên trên điện, không lạy, nói dối là năm vừa rồi đi đánh giặc Man, bị ngã ngựa đau chân. Cảo và Tắc tin là thực. Sau đó bày yến tiệc thết đãi. Vua bảo Cảo rằng: "Sau này có quốc thư thì cho giao nhận ở đầu địa giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa". Cảo về tâu, vua Tống bằng lòng*"[2].

Việc Lê Đại Hành cho thuỷ quân đi đón sứ nhà Tống từ Liêm Châu theo đường biển vào cửa sông Bạch Đằng để đến Hoa Lư, tổ chức bày quân thuỷ, chiến cụ gióng trống hò reo trên sông Hoàng Long, cắm cờ trên núi và đích thân ra ngoài thành đón sứ giả và tiếp đón Lê Đại Hành sánh ngựa cùng sứ giả vào hoàng cung, nhưng khi nhận chế thư không lạy và thay đổi địa điểm nhận quốc thư... là một bước tiến rất lớn trong quan hệ ngoại giao giữa Đại Cồ Việt và nhà Tống. Sau hơn 10 năm duy trì tốt quan hệ bang giao giữa hai bên dưới nhiều hình thức (trao đổi sứ giả, biếu phương vật, phong tặng), đến năm 993, nhà Tống mới thừa nhận việc Lê Đại Hành thay nhà Đinh giữ quyền cai quản Đại Cồ Việt và sai Vương Thế Tắc và Lý Cư Giản sang chính thức thừa nhận việc Lê Đại

---

[1] Theo chú thích của *Cương mục*: Đặc tiến là một chức quan to, dưới hàng Tam công, dành cho vua chư hầu có công được triều đình trọng.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 173, 174.

Hành nắm quyền quản giữ, phong Lê Đại Hành làm "*Giao Chỉ quận vương*".

Nhưng đến năm 995, quan hệ giữa Đại Cồ Việt và Tống xảy ra một vụ việc là dân nước ta vùng giáp biên xâm phạm vào đất Tống cướp lương thực ở trấn Như Hồng. Sự kiện này được báo lên triều đình nhà Tống. Nhưng khi nghe tin, vua Tống không muốn làm to chuyện nên đã làm ngơ, để giữ yên quan hệ từng gây dựng giữa hai bên từ trước. Nhà Tống không những không lấy cớ ra tay "trừng phạt" lại còn trao trả lại cho Đại Cồ Việt hơn 100 phạm nhân trốn sang đất Tống. Và cũng tỏ thiện chí của mình, Đại Cồ Việt trao cho nhà Tống 27 tên giặc biển bị bắt. Khi sứ Tống là Lý Nhược Chuyết mang chiếu thư và đai ngọc của vua Tống ban tặng cho Lê Đại Hành, tỏ ý ngạo mạn về việc dân vùng biên nước ta xâm phạm đất Tống, nhà vua nói với Nhược Chuyết: "*Việc cướp trấn Như Hồng là do giặc biển ở cõi ngoài, Hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Giả sử Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đánh vào Mân Việt, há chi dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?*"[1].

Với những lời lẽ mềm mỏng và cứng rắn như vậy, người đứng đầu nhà Tiền Lê đã giành được những thắng lợi quan trọng trên mặt trận ngoại giao. Đến năm 997, vua nhà Tống còn gia phong cho Lê Đại Hành làm "*Nam Bình vương*"[2].

Từ đó, quan hệ hữu hảo giữa nhà Tiền Lê và nhà Tống diễn ra khá tốt đẹp. Điều đó được minh chứng vào cuối năm 1004 đầu năm 1005 - những năm đầu thế kỷ XI, khi Hành Quân vương Minh Đề được cử đi sứ sang đất Tống, gặp lúc trong nước loạn lạc không về được, phải đóng ở lại Quảng Châu cho đến năm 1006, vua Tống đã sai An phủ sứ Thiệu Việp cấp thuyền và người đưa Hành Quân vương Minh Đề về nước.

---

1. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 176.
2. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 177.

Sau khi từ nước ta trở về, nhân thấy triều đình nhà Tiền Lê có biến động do Lê Đại Hành mới mất, Thiệu Việp dâng bức địa đồ thủy lục từ Ung Châu đến Giao Châu ý muốn khuyên vua Tống nhân cơ hội này đánh chiếm nước Đại Cồ Việt. Tống Thần Tông đưa bản đồ này cho quần thần xem và nói: *"Giao Châu là nơi lam sơn chướng khí, nếu đem quân sang đánh chắc sẽ tổn hại nhiều. Vậy ta chỉ nên cẩn thận giữ lấy đất đai của tổ tông mà thôi"*[1]. Việc vua Tống không theo đề nghị của Lăng Sách và Thiệu Việp đã chứng tỏ sức mạnh quân sự và đường lối ngoại giao đúng đắn của nhà Tiền Lê dưới thời Lê Đại Hành.

Đường lối và chính sách ngoại giao vừa mềm mỏng vừa cứng rắn của Lê Đại Hành đã khẳng định ông không chỉ là một nhà quân sự lỗi lạc mà còn là một nhà ngoại giao tài ba. Quan hệ ngoại giao giữa nhà Tiền Lê với nhà Tống do Lê Đại Hành tổ chức thực hiện là mối quan hệ mẫu mực để các thế hệ tiếp sau noi theo.

Dưới thời Lê Long Đĩnh, quan hệ giữa nhà Tiền Lê và nhà Tống vẫn tiếp tục ổn định như trước. Năm Đinh Mùi (1007), Lê Long Đĩnh sai em là Minh Xưởng và Chưởng thư ký Hoàng Thanh Nhã sang nhà Tống dâng tê ngưu và xin kinh Đại tạng. Cùng năm đó vào tháng 8 và 9, nhà Tống *"phong vua làm Giao Chỉ quận vương lĩnh Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ và cho tên là Chí Trung, đúc ấn Giao Chỉ quận vương, đem sang cho vua"*. Đến năm 1009, nhà Tống còn đề nghị *"thông thương hai nước ở vùng Ung Châu"*[2].

Như vậy, trong vòng 30 năm dưới thời Tiền Lê, trong quan hệ bang giao giữa Đại Cồ Việt và Tống, các vua Đại Cồ Việt đã thực sự khôn khéo biết tranh thủ từng bước sự đồng tình ủng hộ, kính nể của nhà Tống, tạo dựng được một mối quan hệ hữu hảo và một tình cảm hòa bình thân thiện giữa hai quốc gia.

---

[1] *Cương mục*, sđd, tr. 247.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 183.

- *Quan hệ với Champa*

Cuối thế kỷ thứ IX, kinh đô - trung tâm chính trị mới của người Chăm chuyển lên thành lập ở phía Bắc tại Indrapura (làng Đồng Dương), trên bờ sông Ly Ly - một nhánh của sông Thu Bồn, nay thuộc xã Bình Định, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Từ đây quốc gia Champa được sử liệu nhắc đến với một tên khác là *Chiêm Thành*[1].

Sau khi chuyển kinh đô, vua Vikrantavarman III không có con đã chọn Indravarman II nối ngôi và đó là Quốc vương đầu tiên của vương triều Indrapura (Đồng Dương). Dưới thời IndravarmanII, Phật giáo Đại thừa bắt đầu được truyền bá vào đất nước Champa. Năm 875, vua Indravarman II đã cho xây một tu viện lớn ở Đồng Dương, được gọi là Cri Laksmindralokevara ở phía Đông Nam Mỹ Sơn. Nhiều di tích Phật giáo, trong đó có bức tượng Phật bằng đồng nổi tiếng gọi là *"tượng Phật Đồng Dương"* đã được tìm thấy. Kinh đô Đồng Dương được xây dựng khá tráng lệ. Theo những ghi chép trong văn bia thì đây: *"Là một thành phố được trang hoàng lộng lẫy bằng hoa sen trắng, có những hoa sen đẹp nhất do Bhrga lập ra từ thời cổ..."*[2]. Sự phát triển kinh đô mới của Champa[3] được thể hiện qua các di tích còn lại của hàng chục công trình ở Đồng Dương gồm các đền chùa Phật giáo và tháp Ấn Độ giáo.

---

[1] Đây là lúc mà các thư tịch cổ Trung Quốc, kể cả *Tân Đường thư* đã dùng tên *Chiêm Thành* để chỉ Champa.

[2] Maspéro. G, *Le Royaume de Champa*, Les éditions de G. Vanoest, Paris 1828, P. 115 - 116. Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam. Thế kỷ X - Đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 72.

[3] Đồng Dương nay thuộc thôn 3, xã Bình Định, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Vào cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X, Đồng Dương là kinh đô của Chiêm Thành. Theo các tài liệu cổ thì Đồng Dương được xây dựng vào năm 875. Nơi đây không chỉ là kinh đô mà còn là trung tâm Phật giáo. Trải qua thời gian, khu di tích đền tháp Phật giáo cùng kiến trúc kinh đô Đồng Dương đã bị đổ nát, chỉ còn duy nhất một phần của chiếc cổng. Nhưng Đồng Dương lại bảo lưu một khối lượng lớn tác phẩm điêu khắc đá hiện nay đang được trưng bày và bảo quản tại Bảo tàng Điêu khắc Champa - thành phố Đà Nẵng. Đó là những tác phẩm của một phong cách nghệ thuật Champa nửa cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X. Năm 1978, nhân dân địa phương tìm thấy pho tượng bằng đồng tạc vị thần chủ ở Đồng Dương là Laksmindralokesvara. Đây là khu di tích kiến trúc tôn giáo lớn

Indravarman II được coi là một ông vua đức độ, thông thái và rất hâm mộ đạo Phật. Sau khi Indravarman II qua đời, người cháu ngoại là Jaya Sinhavarman I lên ngôi. Kinh đô Đồng Dương được duy trì đến năm 1000 thì chuyển về Vijaya (Bình Định).

Trong suốt thời gian trị vì ở kinh đô Đồng Dương, các vua Champa luôn duy trì mối quan hệ thần thuộc và thực hiện lễ cống đều đặn với nhà Tống. Còn đối với Đại Cồ Việt thì hầu như không có quan hệ gì. Không những thế Champa còn trở thành nơi dung túng của các phần tử, thế lực muốn cát cứ ly khai và chống phá nhà nước Đại Cồ Việt như Ngô Nhật Khánh, Lưu Kế Tống, Dương Tiến Lộc...

Sau khi được các đại thần tôn lên làm vua Đại Cồ Việt, Lê Đại Hành đã chủ động đặt mối giao hảo với Champa *"sai sứ thần là Từ Mục và Ngô Tử Canh đi sứ Champa"*[1] để kết hiếu. Nhưng lúc ấy Champa đã không đáp hiếu mà còn thi hành chính sách thù địch với Đại Cồ Việt. Vua Champa là Bề Mi Thuế còn cho bắt giam hai sứ giả của Đại Cồ Việt.

Sau khi đã đánh tan cuộc xâm lược của nhà Tống và trước hành động ngang ngược của vua Champa, vua Lê sai sửa sang và đóng mới chiến thuyền, sắm sửa binh khí để ứng phó. Vì thế sang đầu năm Nhâm Ngọ (982), Lê Đại Hành đã phải đích thân làm tướng, đem quân đi đánh Champa. Nhà vua đã cho quân tiến sâu vào đất

---

của Champa và Đông Nam Á. Đến năm 1000, kinh đô Chiêm Thành lại rời về Vijaya (còn gọi là thành Đồ Bàn) sau hơn một thế kỷ đóng ở Indrapura (Đồng Dương).Thành Đồ Bàn nay thuộc xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thành Đồ Bàn còn có tên là Phật Thệ, Chà Bàn (tiếng Champa là Vijaya) là tòa thành lớn nhất của vương quốc Chiêm Thành và là kinh đô trong những thế kỷ XI - XV. Dấu tích của kiến trúc không còn nhiều, nhưng còn nhiều tác phẩm điêu khắc đá có giá trị.

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 168, 169.

Champa, đánh chiếm được kinh đô Đồng Dương. Vua Champa là Bề Mi Thuế chết tại trận: *"Tháng 3, vua thân đi đánh Chiêm Thành. Trước đó, vua sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành bị người Chiêm Thành bắt giữ. Vua giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém được Bề Mi Thuế tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn, san phẳng thành trì, phá huỷ tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư"*[1].

Sau lần thất bại nặng nề này, Champa phải chịu "xưng thần" và triều cống đối với Đại Cồ Việt. Từ đó về sau Champa phải giữ lễ giao hảo với các vua Đại Việt, nhưng thực ra sự thù địch với Đại Cồ Việt luôn tiềm ẩn trong các vua Champa. Điều đó được thể hiện cụ thể mỗi khi tình hình Đại Việt không ổn định thì Champa lại đem quân sang xâm lấn. Trong mối quan hệ tay ba giữa Champa với Đại Cồ Việt và nhà Tống thì Champa thường dựa vào uy thế nước lớn là nhà Tống để chống phá, gây sự với Đại Cồ Việt mỗi khi có điều kiện thuận lợi.

Nước Champa, sau khi Bề Mi Thuế bị quân đội nhà Tiền Lê giết chết thì Indravarman IV lên làm vua và chạy về miền cực Nam Champa (khu vực Phan Rang). Vua Indravarman IV vẫn duy trì đường lối dựa vào uy thế nhà Tống để gây sức ép với nước ta. Năm 985, vua Champa sai sứ thần là người gốc Bàlamôn tên là Kim Khu Ma sang kêu kiện với nhà Tống về lần quân đội nhà Tiền Lê của Đại Cồ Việt tiến đánh Champa trước đó. Nhưng ý đồ này của Champa đã không đem lại kết quả. Vua Tống Thái Tông trả lời vua Champa rằng: *"Phải tự giữ lấy nước và phải sống hòa mục với láng giềng"*[2].

---

[1] *Đại Việt sử lược*. Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 56.

[2] Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam. Thế kỷ X - Đầu thế kỷ XV*, sđd, tr. 76.

Sau hành động của Ngô Nhật Khánh vào năm 979, Champa vẫn là một vùng đất mà người đứng đầu các thế lực muốn ly khai chống lại triều đình do Lê Đại Hành đứng đầu dựng làm cơ sở cát cứ.

Trong khi quân Chiêm vừa bị quân Đại Cồ Việt đánh bại và vua Indravarman IV đang còn lẩn trốn ở phía Nam thì một người Việt là Lưu Kế Tông nhân cơ hội đó tự xưng là vua Champa và phản bội Tổ quốc. Trước đó, Lưu Kế Tông vốn giữ chức Quản giáp trong quân đội nhà Tiền Lê, từng theo vua Lê đi đánh Champa vào năm 982, rồi trốn ở lại đất Champa. Sau đó, Lưu Kế Tông đã đem một đoàn quân hơn mười nghìn người cùng nhiều voi, ngựa tiến vào Đại Cồ Việt. Năm 983, vua Lê Đại Hành phải một mặt sai sứ giả phi báo cho vua Tống biết, mặt khác sai quân đi đánh. Vua Lê Đại Hành còn sai người con nuôi đi bắt được Lưu Kế Tông đem chém. Sử cũ ghi: *"Trước kia vua đi đánh Chiêm Thành, Quản giáp Lưu Kế Tông trốn ở lại nước ấy. Đến đây, vua sai người con nuôi (không rõ tên) đi bắt được Kế Tông, đem chém"*[1].

Vào thời gian này, xuất hiện tình hình một số quan lại có thế lực của triều đình Hoa Lư nảy sinh tư tưởng ly khai chống lại chính quyền trung ương nên đã tìm đất Champa làm nơi nương náu mưu cầu tham vọng chống đối triều đình Hoa Lư. Ngoài Lưu Kế Tông còn có Dương Tiến Lộc. Năm Kỷ Sửu (989), Dương Tiến Lộc là Quản giáp của nhà Tiền Lê được cử vào châu Ái và châu Hoan (nay thuộc vùng Thanh Hóa và Nghệ An - Hà Tĩnh) để thu thuế. Do mang sẵn ý tưởng ly khai, phản nghịch, Dương Tiến Lộc đã dụ dỗ và thúc ép người ở hai châu này theo mình chạy sang quy phục Champa. Sử cũ ghi: *"Dương Tiến Lộc lấy hai châu Hoan, Ái làm phản. Vua thân đi đánh, Tiến Lộc bị giết. Bấy giờ vua sai viên Quản giáp là Tiến Lộc đi thu thuế hai châu Hoan và Ái, Tiến Lộc đem người hai châu ấy xin theo về với Chiêm Thành. Chiêm Thành không nhận. Vua nghe tin, đem các quân đến đánh châu Hoan, châu*

---

[1] *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 169.

Ái, đuổi bắt được Tiến Lộc và giết người hai châu ấy không biết bao nhiêu mà kể"[1]. Khi đã dẹp tan sự nổi loạn và ly khai của Dương Tiến Lộc, vua Lê Đại Hành liền phong cho con trai thứ ba là Lê Long Việt làm Nam Phong vương và cử cai quản hai châu này.

Với thái độ cương quyết và cứng rắn của Lê Đại Hành (ba lần trực tiếp cầm quân vào Champa), vua Champa thấy rõ không thể xem thường sức mạnh của Đại Cồ Việt nên phải chịu lễ thần phục, sai con cháu vào chầu làm con tin. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: *"Năm Giáp Ngọ (994), cháu vua nước Chiêm Thành là Chế Cai vào chầu làm con tin. Trước đấy Chiêm Thành sai Chế Đống đem dâng sản vật địa phương, vua Lê trách là trái lễ, không nhận. Vua nước Chiêm sợ, sai Chế Cai vào chầu"*[2].

Tuy giữ lễ thần phục và cho cháu nội sang làm con tin, nhưng vua Champa vẫn không từ bỏ ý muốn cướp phá xâm lấn Đại Cồ Việt: "*Chiêm Thành dù dâng lễ cống, nhưng thường cướp phá ngoài biên giới, có khi thuận gió bể vào thẳng quốc đô ở Nhị Hà, cướp của, đốt nhà rồi đi*"[3].

Vào các năm 995, 997, quân Champa liên tục quấy rối biên giới phía Nam Đại Cồ Việt, cướp bóc, phá phách các làng xóm, xâm chiếm đất đai của những dân cư sống ở biên thùy, khiến vua Lê Đại Hành nhiều lần phải cử quân đến để giữ đất và bảo vệ cuộc sống của người dân nơi đây. Sử ghi: *"Năm Đinh Dậu (997), mùa thu, Chiêm Thành đem quân dòm ngó biên giới nước ta*"[4]. Nhưng quân Champa mới chỉ tiến tới gần đất Đại Cồ Việt thì đã phải rút lui không vào nữa.

Dưới thời Tiền Lê, quan hệ giữa Đại Cồ Việt và Champa luôn ở trong tình trạng căng thẳng. Chỉ tính riêng trong thời Lê Đại Hành,

---

1. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 173; *Đại Việt sử lược*. Bản dịch của Trần Quốc Vượng, sđd, tr. 58.
2. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 175.
3. Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 307.
4. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 177.

bản thân nhà vua phải nhiều lần trực tiếp cầm quân đi đánh dẹp. Có thể nói trước và sau Lê Đại Hành chưa có vị vua nào phải nhiều lần thân chinh như thế. Thái độ cương quyết và hành động cứng rắn của Lê Đại Hành đối với Champa không chỉ thể hiện tinh thần dân tộc độc lập tự chủ, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ mà còn góp phần đoàn kết, hoà hợp dân tộc trong một quốc gia thống nhất, tạo thành cơ sở vững chắc cho quá trình phát triển lãnh thổ của cộng đồng người Việt về phía Nam.

2. Kinh tế

2.1. Nông nghiệp

Dựa trên nền tảng kinh tế vừa được xây dựng và mở mang dưới thời nhà Đinh, nền kinh tế Đại Cồ Việt dưới thời Tiền Lê đã tiếp tục phát triển thêm một bước mới.

- Tình hình ruộng đất

Thực hiện quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, Nhà nước quân chủ thời Tiền Lê đứng đầu là vua Lê Đại Hành đã đem một phần đất đai chủ yếu của vùng châu thổ sông Hồng ngày nay phân phong cho các con cai quản. Mặt khác, Nhà nước vẫn duy trì hình thức "phân phong" giao quyền "cai quản" cho một số người có thế lực ở một số vùng nhất định thuộc các khu vực châu Ái, châu Hoan, mà điển hình là ở vùng đồng bằng sông Mã, sông Lam. Trong các trường hợp này, người được phân phong có quyền hưởng hoa lợi dưới hình thức cống nạp hiện vật và tô lực dịch của các hộ thuộc phạm vi quản giữ. Ngoài số ruộng đất phân phong kể trên, thì tuyệt đại bộ phận ruộng đất trong nước được Nhà nước giao cho các giáp, xã quản lý và sử dụng, có nghĩa vụ nộp tô thuế cho Nhà nước. Về cơ bản ruộng đất ở các giáp, xã được chia cho các đầu hộ để canh tác và sự phân chia này chắc là theo định kỳ. Những hộ được chia đất để sản xuất có nghĩa vụ phải nộp tô thuế và sản vật theo mùa bằng hiện vật. Nhà nước thời Tiền Lê có thể đã giao việc thu thuế ở các địa phương cho các chức quan Quản giáp, vì thời kỳ này sử sách thường nhắc đến chức Quản giáp đi thu thuế như Dương Tiến Lộc chẳng hạn.

Vào thời kỳ này, bên cạnh bộ phận ruộng đất phân phong, ruộng đất giao cho giáp, xã quản lý sử dụng, Nhà nước còn trực tiếp tổ chức canh tác ruộng đất ở vùng kinh đô Hoa Lư và khu vực Đại La cũ. Lực lượng canh tác ở đây có thể gồm chủ yếu là những tội phạm bị cưỡng bức lao động dưới hình thức khổ sai nô tỳ của Nhà nước và tù binh chiến tranh (trong đó chủ yếu là tù binh Champa).

Chắc rằng vào thời kỳ này còn có một số lượng không đáng kể ruộng đất tư nhân. Đó là ruộng đất của các "thổ hào" mà nguồn gốc của nó chủ yếu là bắt nguồn từ sự cát cứ của "loạn 12 sứ quân" trong thời gian từ 965 đến 968 còn lưu lại. Bộ phận ruộng đất này chắc còn được bổ sung thường xuyên do người dân liên tục khai khẩn vì vào thời kỳ này ngay ở các vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng hoặc đồng bằng sông Mã, sông Lam diện tích đất hoang còn nhiều. Số ruộng đất này được miễn nghĩa vụ nộp tô thuế đối với Nhà nước vì tỉ trọng không đáng kể.

- Nông nghiệp

Trong xây dựng nền kinh tế đất nước vấn đề phát triển nông nghiệp được Nhà nước thời Tiền Lê rất coi trọng. Nhà nước đã khuyến khích và động viên nhân dân chăm lo sản xuất. Chính vua Lê Đại Hành đã tiến hành tổ chức việc cày tịch điền vào năm 987 để làm gương. Sử cũ ghi: "*Mùa xuân Đinh Hợi, năm Thiên Phúc thứ 8 (987), vua lần đầu tiên cày ruộng tịch điền ở Đọi Sơn* (nay thuộc xã Đại Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) *được một hũ nhỏ vàng. Lại cày ở núi Bàn Hải (?), được một hũ nhỏ bạc, nhân đó đặt tên là ruộng Kim Ngân*"[1]. Vua Lê Đại Hành là vị Hoàng đế đầu tiên đã mở đầu cho một lễ nghi *"tịch điền"* mà các vương triều sau tiếp tục noi theo để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp.

Ngoài nghi lễ "cày tịch điền" nhằm khuyến khích nhân dân trong nước chăm chi nghề nông, Nhà nước thời Tiền Lê còn chăm lo tới việc đào vét kênh mương, sông ngòi vừa tạo thuận lợi cho giao thông vừa để tưới nước và tiêu nước cho đồng ruộng. Như việc cho đào kênh từ núi Đồng Cổ (Yên Định - Thanh Hóa) đến sông Bà Hòa (Tĩnh Gia - Thanh Hóa) vào năm 983, vét sông Đa Cái (Hưng Nguyên - Nghệ An) năm 1003, đào các kênh ở châu Ái năm 1009...

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 171.

Những việc làm trên đã đưa nền sản xuất nông nghiệp thời Tiền Lê đạt nhiều tiến bộ mới.

2.2. Thủ công nghiệp và thương nghiệp

- Thủ công nghiệp

Sang thời Tiền Lê, thủ công nghiệp trong nước đã có những bước phát triển vượt bậc so với thời Đinh. Việc kiến thiết, xây dựng kinh đô Hoa Lư với một quy mô lớn vào năm 984 đã chứng tỏ điều đó. Sử cũ ghi: "*Giáp Thân* (984), *làm nhiều cung điện nhà cửa: dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân, cột giát vàng bạc, làm nơi coi chầu; phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Tiếp đó là lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ. Bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Bộc, mái lợp ngói bạc*"[1].

---

[1] *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 169.

Trải qua mưa nắng hơn 10 thế kỷ, các di tích lịch sử ở cố đô Hoa Lư hầu như bị tàn phá, đổ nát. Vào thế kỷ XVII, đền vua Đinh và đền vua Lê được xây dựng lại. Đền vua Đinh được xây theo kiểu "Nội công ngoại quốc" gồm 3 toà: Bái đường, Thiên hương - nơi thờ tứ trụ triều đình của nhà Đinh, Chính cung - thờ vua Đinh (ở giữa) bên trái là tượng Nam Việt vương Đinh Liễn (con trai cả vua Đinh), bên phải là tượng Đinh Toàn và Đinh Hạng Lang (con thứ vua Đinh).

Cách đền vua Đinh 500 mét là đền vua Lê, thờ Lê Đại Hành (còn gọi là Lê Hoàn). Đền vua Lê qui mô nhỏ hơn nhưng cũng có ba toà: Bái đường, Thiên hương - thờ Phạm Cự Lạng, người đã có công đưa Lê Hoàn lên ngôi, Chính cung - thờ Lê Hoàn (ở giữa), bên phải là Lê Ngọa Triều (con trai vua Lê), bên trái là Hoàng hậu Dương Vân Nga. Ở trên đỉnh núi Mã Yên Sơn

Trong quan hệ ngoại giao với nhà Tống, các vua nhà Tiền Lê đã dùng nhiều phẩm vật đem tặng là các sản phẩm thủ công mỹ nghệ đòi hỏi tính kỹ, mỹ thuật cao. Đó là *"rùa vàng, lư hương, ghế khảm thất bảo"*[1].

Qua đó ta thấy thủ công nghiệp thời kỳ này mà chủ yếu là các nghề khai thác kim loại, mỹ nghệ, mộc, rèn, đúc, gốm... đã phát triển. Các nghề đó không chỉ đáp ứng cho kiến thiết xây dựng mà còn đáp ứng nhu cầu về trang bị vũ khí, thuyền bè, trang phục cho quân lính, phẩm phục cho quan lại, phẩm vật cho ngoại giao và đặc biệt là phục vụ đời sống hàng ngày của người dân, không những thế nó còn là yếu tố rất quan trọng để các nghề thủ công nghiệp của các thế kỷ sau làm cơ sở phát triển. Những hiện vật được tìm thấy ở khu di tích Hoàng thành Thăng Long trong những năm gần đây cho thấy thủ công nghiệp thời Đinh - Tiền Lê đã tạo những tiền đề vững chắc cho sự phát triển mạnh mẽ của các ngành nghề thủ công truyền thống của các thời kỳ tiếp theo.

- Thương nghiệp

Về thương nghiệp, để lưu thông mua bán hàng hóa thuận tiện, vua Lê Đại Hành đã cho đúc loại tiền riêng của vương triều, vào năm "*Giáp Thân (984), mùa xuân, tháng 2, đúc tiền Thiên Phúc*"[2]. Như vậy, cùng với vàng, bạc nén, tiền đồng của Trung Quốc và tiền của nhà Đinh đã lưu hành từ trước, đến đây nhà Tiền Lê cho đúc

---

hiện có lăng mộ của vua Đinh và vua Lê. Trải qua mưa nắng hơn 10 thế kỷ, các di tích lịch sử ở cố đô Hoa Lư hầu như đã bị tàn phá, đổ nát.

Hiện nay chỉ còn lại đền vua Đinh và đền vua Lê được xây dựng vào thế kỷ XVII. Các hình chạm khắc trên đá, trên gỗ với các đề tài rồng, mây, tiên nữ, hoa lá... trang trí tại đền đều khá tinh xảo. Đền vua Lê còn giữ được nhiều dấu tích kiến trúc cổ với những mảng chạm trổ công phu, điêu luyện. Tại đây người ta đã tìm thấy di tích nền cung điện cũ cùng một số gốm sứ cổ.

1. Lê Tắc, sđd, tr. 229.

2. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 169.

Lê Tắc, sđd, tr. 234.

một loại tiền mới không chỉ khẳng định tính độc lập tự chủ của vương triều mà còn góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế, nhất là kinh tế thương nghiệp. Chứng tỏ việc trao đổi mua bán bên cạnh hình thức vật đổi vật, đồng tiền sử dụng trong lưu thông ngày càng phổ biến. Trong thương nghiệp, ngoài thị trường nhỏ hẹp ở trong nước, còn có quan hệ trao đổi buôn bán với bên ngoài giữa nhân dân hai nước Đại Cồ Việt và Trung Quốc. Sau khi đã có quan hệ mua bán đổi chác ở các chợ biên giới của Trung Quốc tại khu vực Liêm Châu và Như Hồng thuộc tỉnh Quảng Đông thì năm 1009, vua Lê Long Đĩnh đã đề nghị vua Tống cho buôn bán ở địa điểm Ung Châu, nhưng nhà Tống thấy *"nếu cho buôn bán vào trong nội địa thì bất tiện"*, nên "*chỉ cho thông thương ở Liêm Châu và Như Hồng*"[1]. Tuy không được chấp nhận, nhưng sự có mặt khá phổ biến của đồ gốm cao cấp của Trung Quốc đương thời ở Hoa Lư và Đại La trong các phát hiện khảo cổ gần đây chứng tỏ quan hệ thông thương giữa hai nước vào thời Tiền Lê đã diễn ra khá nhộn nhịp.

Thời Tiền Lê, các công trình giao thông thủy bộ cũng được đặc biệt chú ý xây dựng và phát triển. Một công trình kết hợp để phát triển kinh tế với quốc phòng là: Công trình đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hoà. *Toàn thư* chép: "*Khi nhà vua đi đánh Chiêm Thành, từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà, đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỏi mệt, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai đào kênh, đến đây* (Quý Mùi - năm 983) *thì xong công tư đều lợi*"[2].

Đồng Cổ nằm ở hữu ngạn sông Mã, thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Sông Bà Hoà ở phía cực nam tỉnh Thanh Hoá, thuộc xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia giáp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sông Bà Hoà đổ ra cửa Lạch Bạng thuộc xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia. Nhà vua hiểu rõ địa hình vùng đất này và biết rõ hệ thống sông ngòi ở đây chảy theo hướng

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 169.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 219.

Tây Bắc - Đông Nam. Vì vậy, Lê Đại Hành đã cho tiến hành đào sông nối sông Mã ở Bắc Thanh Hoá với sông Bà Hoà ở Nam Thanh Hoá - Bắc Nghệ An. Nhưng điều đó không có nghĩa là đào một con sông hoàn toàn mới. Lê Hoàn đã tận dụng những chi lưu nhỏ của các sông lớn như: sông Mã, sông Lương (Chu), sông Vạy (Hoàng), sông Yên, sông Bà Hòa... khơi sâu, nắn thẳng và đào một số đoạn cần thiết để hình thành một tuyến giao thông thuỷ nội địa nối liền sông Mã - sông Cầu Chày - sông Lương (Chu) - sông Vạy (Hoàng) - sông Yên - sông Cầu Hang - sông Bà Hòa. Đây là tuyến giao thông thủy nội địa thuận tiện nhất từ Bắc đến Nam Thanh Hoá.

Mười năm sau khi đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hoà, năm "*Quý Mão (1003), Lê Đại Hành đi Hoan Châu (Nghệ An) sai đào kênh Đa Cái*"[1] (nay thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Đó là tuyến nối kênh Sắt ở Bắc Nghệ An với sông Lam. Như vậy, từ đó đi từ vùng sông Mã (Thanh Hoá) đến vùng sông Lam (Nghệ An) ngoài tuyến đường bộ và đường biển đã có một tuyến đường thuỷ nội địa an toàn, thuận tiện[2].

Công trình đào sông thời Tiền Lê do Lê Đại Hành khởi dựng đã mở đầu cho sự nghiệp phát triển hệ thống giao thông thuỷ nội địa Việt Nam dưới thời phong kiến của nước ta vào thế kỷ X, thể hiện sự lớn mạnh của quốc gia độc lập tự chủ trong việc thực hiện chức năng quản lý các công trình công cộng của một nhà nước phong kiến phương Đông.

Thời Tiền Lê, ngoài việc mở mang giao thông đường thủy, đường bộ cũng được chú ý mở mang. Năm 992, vua Lê sai phụ quốc Ngô Tử An mở đường bộ ven biển từ cửa Nam Giới (cửa Sót - Hà Tĩnh) đến Địa Lý (nay thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình). Tuyến đường bộ của Nhà nước Đại Cồ Việt thời Tiền Lê đã được phát triển đến vùng cực Nam của Tổ quốc thời bấy giờ.

---

1. *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 229.

2. Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hóa từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 107.

Vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu, niên hiệu Cảnh Thụy thứ 2 (1009), dưới thời vua Lê Ngoạ Triều *"Bọn Ngô Đô đốc, Hồng Hiến dâng biểu xin đào kênh, đắp đường và dựng cột bia ở Ái Châu. Vua xuống chiếu cho lấy quân dân ở châu ấy để đào đắp từ cửa quan Chi Long qua Đính sơn đến sông Vũ Lung"*[1]. Đó là tuyến đường từ phía bắc huyện Nga Sơn qua Hoằng Hóa đến Quảng Xương, Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá ngày nay, nối liền với tuyến đường thủy do Lê Đại Hành đào từ trước. Lê Long Đĩnh không chỉ cho đắp đường mà còn lập đồn và dựng cột mốc trên tuyến đường bộ ở châu Ái (thuộc tỉnh Thanh Hóa ngày nay). Đây là một trong những bước tiến quan trọng trong việc quản lý và phát triển giao thông của nước ta thời bấy giờ.

3. Văn hoá - xã hội

3.1. Văn hóa

Văn hóa thời Tiền Lê đã có một số thành tựu, thể hiện sự phục hưng của truyền thống văn hóa dân tộc trên đường phát triển của một quốc gia độc lập tự chủ.

Thời Tiền Lê, Phật giáo có một vị trí rất quan trọng trong đời sống xã hội. Các nhà sư được coi là tầng lớp trí thức tiêu biểu nhất và rất được trọng vọng. Ngay từ khi mới lên ngôi, Lê Đại Hành đã rất coi trọng tầng lớp này. Ngô Chân Lưu (Khuông Việt đại sư) (933 - 1011), tu ở chùa Phật Đà, làng Cát Ly, huyện Thường Lạc (nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa), thuộc thế hệ thứ tư dòng thiền Vô Ngôn Thông, là người từng trải, có danh tiếng: *"Năm bốn mươi tuổi, danh tiếng vang dội đến triều đình. Vua Đinh Tiên Hoàng vời về kinh đô hỏi chuyện. Sư đối đáp hợp lý, được vua phong giữ chức Tăng thống. Năm thứ 2 niên hiệu Thái Bình (971), sư được ban hiệu là Khuông Việt đại sư. Dưới triều vua Lê Đại Hành, sư đặc biệt được vua kính trọng, phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự"*[2].

---

[1] *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 183.

[2] *Thiền uyển tập anh* (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch, giới thiệu). Phân viện Nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1990, tr. 42.

Thiền sư Pháp Thuận (915 - 990), họ Đỗ, trụ trì chùa Cổ Sơn, thuộc thế hệ thứ 11 thiền phái Tì-ni-đa-lưu-chi (dòng thiền Nam Phương), *"Trong buổi đầu khi nhà Tiền Lê mới sáng lập, sư có công bàn hoạch định sách lược. Khi thiên hạ thái bình, sư không nhận chức tước của triều đình phong thưởng. Vua lại càng kính trọng, thường không gọi tên, mà gọi là Đỗ Pháp sư, thường uỷ thác cho sư các công việc văn hàn... Vua từng hỏi sư về vận nước ngắn dài"*[1].

Tầng lớp trí thức là tăng lữ không chỉ có những đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Đại Cồ Việt thời Tiền Lê mà với những ảnh hưởng rất lớn của họ trong đời sống xã hội đã làm cho đời sống tâm linh của người Việt ngày càng thêm phong phú, đậm sắc Thiền. Vốn thông cả Phật - Nho - Đạo, những sáng tác bằng chữ Hán của họ đã phản ánh sắc nét đời sống tinh thần dân tộc, những tinh hoa giá trị văn hoá độc đáo của thời Tiền Lê.

Nhà sư Đỗ Pháp Thuận với bài *"Quốc tộ"*, không chỉ ca ngợi vương triều Tiền Lê mà còn thể hiện sự tin tưởng vào vận mệnh của Tổ quốc:

"Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh".

(Vận nước rất bền vững

Trời Nam mở thái bình

Vô vi trên điện gác

Chốn chốn dứt đao binh).

(Đoàn Thăng dịch)

---

[1] *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 226.

Nhà sư Đỗ Pháp Thuận là một nhà thơ có biệt tài ứng khẩu. Năm 986, Đỗ Pháp Thuận được vua Lê Đại Hành cử *"giả làm người lái đò"* đón sứ giả nhà Tống là Lý Giác. Khi đi thuyền qua sông, vốn là người chuộng thơ văn, Lý Giác thấy hai con ngỗng bơi trên sông đã ngâm:

"Nga nga, lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nha".

(Ngỗng ngỗng, ngỗng một đôi

Vươn cổ ngước chân trời)

Tay cầm chèo, Đỗ Pháp Thuận bước tới đọc tiếp thêm:

"Bạch mao phô lục thuỷ

Hồng trạo bãi thanh ba".

(Nước xanh ngời lông trắng

Sóng biếc chèo hồng bơi).

Lý Giác nghe xong vô cùng thán phục. Về đến sứ quán Lý Giác làm thơ gửi tặng[1].

---

[1] Nội dung bài thơ như sau:
"Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm vưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu.
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu".
(May gặp thời bình được giúp mưu,
Một mình hai lượt sứ Giao Châu.
Đông Đô mấy độ cũng lưu luyến,
Nam Việt nghìn trùng vẫn ước cầu.
Ngựa vượt khói mây xuyên đá chởm,
Xe qua rừng biếc vượt dòng sâu.
Ngoài trời lại có trời soi nữa.
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu).

Khi Lý Giác từ biệt ra về, Đỗ Pháp Thuận đem thơ này dâng lên vua. Vua cho gọi Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu đến xem. Khuông Việt nói: *"Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống"*[1]. Vua khen ý thơ, tặng cho rất hậu.

Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu có bài *"Vương lang quy"* để tiễn:

"Tường quang, phong hảo, cẩm phàm trương,
Thần tiên, phục đế hương.
Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết!
Đối ly trường
Phan luyến sứ tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng".

(Nắng tươi gió thuận cánh buồm giương,
Thần tiên lại đế hương.
Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,
Về trời xa đường trường.
Tình thắm thiết,
Chén lên đường,
Vin xe sứ vấn vương.
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường)[2].

---

1. *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 172.
2. Hà Văn Tấn, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 127.

Vai trò và vị trí của các nhà sư cũng như triết lý của đạo Phật đã có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống xã hội thời Tiền Lê. Không chỉ Nhà nước cho thiết lập các tự viện mà ở các làng xã các chùa chiền cũng được xây dựng mà dấu ấn của các công trình đó vẫn còn được bảo lưu. Những hiện vật được tìm thấy ở khu di tích Hoàng thành Thăng Long trong những năm gần đây cho thấy dấu ấn nghệ thuật Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê đã tạo những tiền đề vững chắc cho sự phát triển rực rỡ của nghệ thuật các thời kỳ tiếp theo.

Có lẽ chính vì sự phát triển của Phật giáo trong thời kỳ này mà Lê Long Đĩnh nhận thấy phải có giáo lý của đạo Phật bằng văn bản để sử dụng. Vì thế, vào năm 1007, Lê Long Đĩnh *"sai em là Minh Xưởng và Chưởng thư ký là Hoàn Thành Nhã dâng tê ngưu trắng cho nhà Tống, xin kinh Đại Tạng"*[1]. Đây là lần đầu tiên sứ nước ta ngoài việc thực hiện nhiệm vụ ngoại giao truyền thống còn chủ động tiếp thu trực tiếp các văn bản Kinh sách đạo Phật.

Chữ Hán tuy đã có mặt và được sử dụng trong các văn bản của Nhà nước và trong sáng tác của các tác gia và được dùng trong các lớp học do các nhà sư tổ chức ở Đại Cồ Việt, nhưng trước thời Tiền Lê, Nho giáo chưa có một vị trí nhất định trong đời sống xã hội. Việc truyền bá Nho học và tầng lớp thông thạo chữ Nho vẫn thuộc giới tăng lữ. Việc đã trọng dụng Hồng Hiến - người Trung Quốc, xin Cửu kinh (chân kinh của nhà Nho) vào năm 1006 và *"đổi lại quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo theo đúng như nhà Tống"*[2], thể hiện sự chủ động của những người đứng đầu Nhà nước Đại Cồ Việt trong việc tiếp thu và vận dụng Nho giáo trong quản lý xã hội.

Dưới thời Tiền Lê, các hình thức văn hoá, tín ngưỡng dân gian vẫn giữ vai trò chủ đạo. Bản thân Lê Đại Hành là người đứng đầu Nhà nước Đại Cồ Việt nhưng trong sinh hoạt thường ngày "chất văn hoá" dân dã, bình dị vẫn thấm đậm. Khi tiếp sứ nhà Tống là Tống Cảo, Lê Đại Hành không phân biệt chủ khách, cùng sứ giả

---

1. *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 183.

2. *Toàn thư,* tập I, sđd, tr. 181.

dong cương ngựa đi trên đường, rồi "*thỉnh thoảng lấy trầu cau mời nhau, ngồi trên ngựa mà ăn. Đó là phong tục đãi khách*". Còn khi ăn cơm, uống rượu thì ông say mê hát cho sứ giả nghe những bài hát thuần Việt, khiến cho vị sứ Tống "*không hiểu ra sao*". Ngoài ra Lê Đại Hành còn nhiều khi cởi cả Hoàng bào nhảy xuống sông đánh cá như một ngư dân thực thụ và ông cũng cày ruộng "tịch điền", vét mương, đào kênh... Điều đó khiến cho Lê Đại Hành trở thành một Hoàng đế duy nhất trong lịch sử có phong cách sinh hoạt thường nhật đậm chất dân dã, thuần phác như những người dân luôn gắn mình với gia đình, làng xóm hơn là chốn cung cấm tôn nghiêm của bậc Đế vương.

Nền văn hoá bản địa mang đậm màu sắc trong các lễ hội hàng năm được phản ánh qua các hình thức vui chơi giải trí như múa hát, đua thuyền, vật, đánh đu, chọi gà... khá phổ biến. Nền văn hoá bản địa thời kỳ này còn tiếp thu thêm yếu tố Champa. Những tù binh, kỹ nữ Champa phục vụ trong cung đình đã truyền bá những yếu tố đặc sắc của văn hoá Champa nhất là trên lĩnh vực âm nhạc trong đời sống tinh thần của kinh đô Hoa Lư thời bấy giờ.

Thời Tiền Lê, tín ngưỡng dân gian vẫn phát triển mạnh. Bùa chú, phù phép, mê tín dị đoan rất phổ biến trong đời sống xã hội "*phong tục dân chúng sùng chuộng thờ cúng quỷ thần*"[1]. Sách *Thiền uyển tập anh* cho biết Thiền sư Ma Ha đi đến vùng châu Ái, thuyết phục người dân theo đạo Phật, nhưng "*Người dân Sa Đảng ở châu Ái* (Thanh Hoá) *chuộng quỷ thần. Họ tin quỷ thần giáng phúc, giáng hoạ mà không thể tránh được. Thiền sư Ma Ha phun nước phép vào người hủi để chữa bệnh, hoặc niệm Phật, rồi thổ ra thức ăn, biến thịt thành con chim chạy, rượu thành nước. Tất cả dân làng đều bái tạ xin vâng*"[2].

---

[1] *Thiền uyển tập anh* (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch, giới thiệu). Phân viện Nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1990, tr. 183.

[2] Theo *Thiền uyển tập anh*: Thiền sư Ma Ha (tên cũ là Ma Ha Ma Gia). Tổ tiên là người Chiêm Thành, sau đổi thành họ Dương. Sư là người có hiểu biết thấu đáo mọi việc, học thông cả hai ngôn ngữ Hán và Phạn. Đất Sa Đảng nay thuộc huyện Cẩm Thủy và huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh hóa.

Thời kỳ này, Phật giáo và Đạo giáo có nhiều điều kiện thuận lợi đi sâu và hoà nhập với phong tục tập quán dân gian. Nhà sư và thầy lang là những người có khả năng về phương thuật, cho nên nhiều khi họ làm cả việc của thầy bói để thuyết phục dân chúng. Chùa Nhất Trụ nằm ở thôn Yên Thành, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Chùa chỉ cách đền Lê Đại Hành gần 100m về phía Bắc. Được xây dựng vào thời Tiền Lê, qua nhiều lần trùng tu, đến nay vẫn còn khá nguyên vẹn. Điều đặc biệt, chùa chỉ có một cột kinh bằng đá nên gọi là Nhất Trụ. Đây là cột kinh đá do vua Lê Đại Hành làm ở niên hiệu Ứng Thiên thứ hai, năm 995 để dâng nhà Phật. Cột kinh đá có chiều cao 4,16m, gồm có 6 bộ phận đá được lắp gá vào nhau bằng các lỗ mộng và ngỗng tròn, không hề có chất kết dính nào. Tám mặt đều được mài nhẵn lì, chạm khắc khoảng 2500 chữ Hán. Nội dung bản khắc trên thân cột là khắc Kinh Đà La Ni, Thủ Lăng Nghiêm và bài thần chú ca ngợi sự bền vững của đức hạnh Phật.

3.2. Xã hội

Mặc dù nhà Tiền Lê chỉ tồn tại từ năm 981 đến năm 1009, nhưng trong khoảng thời gian đó, tình hình xã hội cơ bản ổn định, sự phân hóa xã hội so với thời nhà Đinh có những biến đổi nhanh hơn và rõ nét hơn.

Vào thời kỳ này với những chính sách phát triển kinh tế và những biện pháp tích cực về giao thông, thủy lợi... việc chiếm lĩnh đồng bằng châu thổ ven sông và ven biển đã có những bước tiến hơn so với các thời kỳ trước. Tốc độ khai phá và chiếm lĩnh khu vực đồng bằng châu thổ ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ được đẩy mạnh. Và đây cũng là điểm khởi đầu cho việc gọi tên cư dân ở vùng sườn núi, đồi cao là người Mường và cư dân vùng đồng bằng châu thổ là người Việt.

Đạo Phật được coi là Quốc đạo, vì vậy các nhà sư là tầng lớp được xã hội trọng vọng. Tuy tiềm lực kinh tế của tầng lớp này không lớn, nhưng uy thế chính trị và vai trò của nó đối với xã hội lúc bấy giờ là rất lớn. Tuy không đông đảo nhưng lại là tầng lớp có sự chi phối về tư tưởng và tinh thần trong xã hội thời Tiền Lê.

Với việc khai phá mạnh mẽ vùng đồng bằng châu thổ và ven biển cùng với việc được ban cấp (do có công lao) đã làm xuất hiện một đội ngũ các chủ trang trại. Tuy nhiên, số lượng các chủ trang trại vẫn còn rất ít. Đó chỉ là mầm mống ban đầu, chưa đủ để trở thành một giai cấp phong kiến nắm quyền thống trị và chi phối xã hội. Phần lớn tầng lớp này có nguồn gốc xuất thân từ những thổ hào, thủ lĩnh địa phương được Nhà nước "giao" nắm quyền cai trị ở các địa phương và một số vốn là những "công thần" của triều đình. Quyền lực, uy thế của họ được xây dựng trên cơ sở tiềm lực kinh tế cùng với tài năng, đức độ, uy tín trong xã hội. Nhìn chung các chủ sở hữu trang trại, chủ sở hữu tư nhân hãy còn bé nhỏ cả về số lượng và chất lượng, chưa đủ để hình thành một "giai cấp", nhưng đó là những tiền đề cơ bản để xác định vị trí và vai trò của tầng lớp này trong xã hội.

Tuy sự phân hoá đã bắt đầu với việc phân chia các giai tầng trong xã hội, nhưng vào thời kỳ này, kinh tế nông nghiệp với chế độ sở hữu ruộng đất công vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối nên nông dân công xã là lực lượng lao động cơ bản và đông đảo nhất trong xã hội. Với sự phát triển chung của đất nước, trong đó có nhu cầu xây dựng, kiến thiết và giao lưu với bên ngoài, một số người vốn xuất thân từ nông dân, nhưng có tay nghề và kinh nghiệm đã bắt đầu hình thành các nhóm người chuyên làm nghề thủ công và thương mại. Tuy nhiên tầng lớp này số lượng còn rất ít và về cơ bản luôn gắn kết chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp.

Trong xã hội Đại Cồ Việt thời Tiền Lê đã xuất hiện nhóm cư dân người Champa. Họ là những tù binh và dân thường bị bắt trong các cuộc hành quân bình Chiêm. Trong đó, một số được đưa về kinh đô để phục vụ cho triều đình, một số khác được trưng tập vào các "trang trại" do Nhà nước lập ra. Họ là tầng lớp thấp nhất trong xã hội Đại Cồ Việt thời Tiền Lê.

Trong thời Tiền Lê, tuy vẫn còn một số cuộc nổi dậy của các *"thế lực vùng"* chống lại triều đình trung ương, tuy có gây nên một số biến động, nhưng không tạo nên mâu thuẫn đối kháng trong toàn xã hội.

Năm 1006, Lê Long Đĩnh *"cho đổi lại quan chế theo đúng như nhà Tống"*. Điều đó chứng tỏ tư tưởng Nho giáo đã bắt đầu được người đứng đầu Nhà nước coi trọng và áp dụng vào xã hội Đại Cồ Việt. So với thời kỳ trước, đây là một bước tiến quan trọng trong lĩnh vực xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Thời Tiền Lê kéo dài chỉ có 28 năm, tuy phải tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống, bình Chiêm và trấn áp vài cuộc nổi dậy, nhưng nhìn chung tình hình xã hội vẫn trong thế ổn định và phát triển, các tầng lớp cơ bản trong xã hội chưa có sự phân hóa rõ rệt mà vẫn gắn bó với những quan hệ gần gũi, mộc mạc, dân dã để cùng xây dựng và bảo vệ đất nước độc lập tự chủ.

III. NHÀ TIỀN LÊ SUY VONG

Kế thừa sự nghiệp của các vương triều Ngô, Đinh, vương triều Tiền Lê với 30 năm tồn tại đã đưa đất nước tiến lên những bước vững chắc, nhưng lại cũng không tránh được sự đổ vỡ giống như các vương triều trước đó khi người đứng đầu vương triều qua đời.

Tháng 3 năm 1005, Lê Đại Hành qua đời, từ đó vương triều Tiền Lê lâm vào tình thế không ổn định. Các con của Lê Đại Hành *"tranh nhau lên ngôi, giằng co 8 tháng, trong nước không có chủ"*[1]. Cuối cùng Thái tử Long Việt (con thứ ba của Lê Hoàn) - người được di chiếu lên ngôi thay cha trị nước. Nhưng Long Việt chỉ ở ngôi vua được 3 ngày thì bị Long Đĩnh là em cùng mẹ giết cướp ngôi báu.

Long Đĩnh là kẻ *"làm việc càn rỡ giết vua cướp ngôi, thích dâm đãng tàn bạo"* đến nỗi mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi chầu (nên gọi là Ngoạ Triều) và mất vào tháng 10 năm 1009, khi mới 24 tuổi[2].

Nước Đại Cồ Việt đời Lê Long Đĩnh đã có một số bước phát triển trên cơ sở các thành tựu từ thời Lê Đại Hành. Nhưng Lê Long

---

[1] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 180.

[2] *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 233.

Đĩnh nối nghiệp không được lâu và một số hành động và việc làm của Lê Long Đĩnh trước và sau khi lên ngôi đã khiến cho sự tin phục của đội ngũ quan lại trong vương triều đối với người đứng đầu triều đình ngày càng giảm sút.

Ngay từ khi Long Đĩnh còn đương triều, quan lại, sư tăng, quân sĩ và nhân dân cả nước đã quá chán ghét nhà Lê và hướng cả về họ Lý. Khắp nơi xuất hiện bùa sấm dự báo việc nhà Lê mất (*hoà, đao, mộc lạc*) và họ Lý nổi lên (*thập, bát, tử thành*) là chuyện đương nhiên và bày tỏ sự tin tưởng, trông mong Thân vệ Lý Công Uẩn sớm lên ngôi.

Tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009), Lê Long Đĩnh qua đời. Tháng 11 năm 1009, được sự hậu thuẫn của giới trí thức, sư tăng, sự ủng hộ nhiệt thành của quân sĩ và nhân dân, dưới sự tổ chức khôn khéo của Chi hậu Đào Cam Mộc, Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế, chấm dứt vương triều Tiền Lê sau 29 năm tồn tại (từ năm 981 đến năm 1009), lập ra nhà Lý, mở đầu giai đoạn phát triển rực rỡ của Văn hoá Thăng long - Văn minh Đại Việt, cho lịch sử đất nước và dân tộc.

Chương IV

CHÍNH TRỊ THỜI LÝ

I. VƯƠNG TRIỀU LÝ THÀNH LẬP VÀ ĐỊNH ĐÔ Ở THĂNG LONG

1. Lý Công Uẩn - người sáng lập vương triều Lý

Theo nguồn tài liệu chính sử, Lý Công Uẩn - sáng lập ra vương triều Lý, là người châu Cổ Pháp[1], sinh vào ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ 5 (974) thời Đinh[2] (tức ngày 8 tháng 3 năm 974). Như nhiều nhân vật lịch sử nổi tiếng khác, Lý Công Uẩn đã được nhân dân sùng bái và thần thánh hoá nên nguồn gốc của ông cũng bao phủ nhiều yếu tố huyền thoại, truyền thuyết và sấm ký. Chính sử ghi: mẹ Lý Công Uẩn là người "họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn[3] cùng với người thần giao hợp rồi có chửa"[1]. Theo nguồn tài liệu địa phương (tại làng Dương Lôi, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) thì mẹ Lý Công Uẩn là bà Phạm Thị Ngà[2]. Nay tại làng Dương Lôi vẫn còn một ngôi đền thờ bà Phạm Thị Ngà (mới được trùng tu trên nền đền thờ cũ) và dân làng nơi đây đã tôn xưng bà là "Lý triều Thánh mẫu". Có rất nhiều dị bản, huyền tích và truyền thuyết về người phụ nữ hiền dịu này lúc sinh thời và lúc sinh Lý Công Uẩn. Việc Lý Công Uẩn sinh cũng gắn với bao sự huyền bí mà cho đến nay lịch sử chưa giải mã hết. Đó là một người con khi sinh chỉ biết mẹ, không biết cha. Cho đến nay vẫn chưa tìm thấy nguồn tài liệu nào nói tới thân phụ của Lý Công Uẩn. Chỉ sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mới nhắc đến việc Lý Công Uẩn cho "truy phong cha là Hiển Khánh vương, mẹ là Minh Đức Thái hậu" và phong "anh làm Vũ Uy vương và chú làm Vũ Đạo vương"[3]. Sau đó, vào năm 1018, Lý Công Uẩn còn "truy phong cho bà nội làm Hậu và đặt tên thuỵ"[4], rồi tiếp sau đó (năm 1026) "nhà vua còn xuống chiếu cho làm Ngọc điệp"[5] (phả hệ nhà vua). Rất tiếc, gia phả của Hoàng tộc nhà Lý hiện không còn nên càng khó giải mã về điều này.

---

[1] Theo chú thích trong *Toàn thư*, từ thời Đinh về trước gọi là châu Cổ Lãm, thời Tiền Lê đến năm 995 vẫn gọi tên ấy, sau đổi là Cổ Pháp. Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi mới đổi làm phủ Thiên Đức. Châu Cổ Pháp là một vùng đất rộng, nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Về quê hương của Lý Công Uẩn xin xem bài: "*Góp phần nhận diện lại quê hương Lý Thái Tổ*" của Nguyễn Quang Ngọc đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* số 1 (393) năm 2009. Theo nghiên cứu mới nhất được công bố của Nguyễn Quang Ngọc thì quê nội của Lý Thái Tổ là làng Đình Sấm (nay là thôn Dương Lôi, phường Tân Hồng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) và quê ngoại của Lý Thái Tổ là xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Đây cũng là ý kiến được xới lên trong vài năm gần đây và được dư luận đồng tình.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội,1983, tr. 240.

[3] Chùa Tiêu Sơn, theo chú thích của *Toàn thư* tức là chùa Trường Tiêu ở xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh (sđd, tr. 140).

Nhưng căn cứ vào nguồn tài liệu chính sử nói trên thì rõ ràng Lý Công Uẩn xuất thân trong một gia đình có gốc rễ hẳn hoi. Tuy nhiên, chính sử cũng không nói gì tới vai trò của những người thân trong dòng tộc về công lao giáo dưỡng Lý Công Uẩn. Trái lại, ở đây chỉ thấy rõ vai trò của nhà chùa đã gắn bó mật thiết tới tiểu sử và hành trạng của Lý Công Uẩn ngay từ khi còn ấu thơ tới lúc ông đăng quang (từ năm lên 3 đến năm 35 tuổi - 1009). Thậm chí ảnh hưởng của Phật giáo còn chi phối cả cuộc đời làm vua của Lý Công Uẩn.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 240.

[2] Xem *Làng Dương Lôi với vương triều Lý,* Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000; và Chu Quang Trứ, "*Xung quanh nhân vật Lý Công Uẩn*", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 5 - 1999.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 239.

[4] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 248

[5] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 251.

Chính sử ghi rõ, lúc 3 tuổi, Lý Công Uẩn được mẹ ẵm đến cho làm con nuôi của nhà sư Lý Khánh Văn[1] ở chùa Cổ Pháp và Lý Công Uẩn ngay "từ bé đã thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường"[2]. Sau đó được sư Vạn Hạnh ở chùa Lục Tổ nuôi học[3]. Sư Vạn Hạnh khen rằng: “Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ”[4].

Nhờ có sự nuôi dưỡng và dạy dỗ của hai vị thiền sư nổi tiếng là Lý Khánh Văn và Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn đã trở thành người có học vấn trong giới Phật giáo lúc bấy giờ. Ông sinh vào thời Đinh (968 - 980) và trưởng thành dưới thời Tiền Lê (980 - 1009) - thời kỳ Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống xã hội.

Trước khi làm vua mở nghiệp vương triều Lý, Lý Công Uẩn đã từng được cất nhắc vào làm việc trong triều đình nhà Tiền Lê tại kinh đô Hoa Lư. Dưới triều vua Lê Đại Hành, ông được cử làm Điện tiền quân, tức làm nhiệm vụ bảo vệ an toàn tính mạng cho nhà vua. Khi Lê Đại Hành mất, con là Long Việt lên nối ngôi và được ba ngày thì bị em là Long Đĩnh giết cướp ngôi. Lúc bấy giờ bầy tôi của Trung Tông (Long Việt) sợ, đều chạy trốn, duy có Điện tiền quân là Lý Công Uẩn "ôm xác mà khóc"[5]. Lê Long Đĩnh, một người có tiếng là tàn ác, lên ngôi cũng phải khen Lý Công Uẩn là "người trung, cho làm Tứ sương quân Phó chỉ huy sứ, thăng đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ”[6]. Chức Phó chỉ huy sứ quân đội Tứ sương tức là phó chỉ huy quân đội bảo vệ bốn mặt kinh thành. Còn chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ là chức Tổng chỉ huy quân vệ binh của nhà vua. Ở thời Tiền Lê, đây là chức vụ khá quan trọng.

Không có tài liệu nào gắn nối thời kỳ làm quan của Lý Công Uẩn với thời kỳ ông theo học ở chùa. Nhưng chắc chắn sau khi học ở chùa, ông được cất nhắc vào kinh đô Hoa Lư làm cảnh vệ cho

---

1, 2, 3, 4, 5. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 240.

6. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 241.

vua Lê Đại Hành. Không rõ ông làm công việc này từ năm nào, chỉ biết khi Lê Đại Hành mất, Long Việt lên ngôi (1005), ông đã có mặt ở kinh đô Hoa Lư. Sử sách cũng không cho biết rõ hơn thời gian ông làm việc ở đây như thế nào, ngoài vài dòng ca tụng lòng trung quân của ông khi Lê Trung Tông bị giết và khi quần thần tung hô đưa ông lên ngôi vua.

Vào mùa đông, tháng 10, ngày Tân Hợi (tức ngày 30 tháng 10[1], năm Kỷ Dậu - 1009), Lê Long Đĩnh, ông vua nổi tiếng là tàn ngược của nhà Tiền Lê qua đời, cơ hội ngàn năm có một đã đến với một người con của dòng họ Lý vốn "khảng khái và có chí lớn"[2] là *Lý Công Uẩn*. Chỉ hai ngày sau đó, ngày Quí Sửu[3] - ngày 2 tháng 11 năm Kỷ Dậu (tức ngày 21 - 11 - 1009[4]), nhân lòng người và triều thần đã chán ghét nhà Tiền Lê, sư Vạn Hạnh cùng bầy tôi trong triều đã làm một cuộc vận động và tôn Lý Công Uẩn đang giữ một chức vụ trọng yếu trong triều đình nhà Tiền Lê (Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ), lên làm vua, sáng lập ra vương triều Lý (1009 - 1225).

Xung quanh việc lên ngôi của vị vua sáng lập ra vương triều Lý cũng bao phủ đầy những huyền thoại và sấm ký, phản ánh cuộc vận động chính trị của giới Phật giáo cùng các triều thần đang có xu hướng ủng hộ Lý Công Uẩn.

Đại Việt sử ký toàn thư cũng ghi về những sự huyền bí này như sau: "Trước ở viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp có con chó đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ "Thiên tử". Kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm Thiên tử"[5] (Lý Công Uẩn sinh vào năm Giáp Tuất - 974, lên làm vua đặt niên hiệu cũng vào năm Canh Tuất - 1010). Biên niên sử còn ghi cả về sự huyền bí trên cây gạo ở hương Diên Uẩn, châu

---

1, 4. Xem Lê Thành Lân, "*Về ngày đăng quang của Lý Thái Tổ*" trong sách *Dương Lôi với vương triều Lý*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 246.

2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 240

3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển I, tập I, sđd, tr. 236.

5. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 241.

Cổ Pháp bị sét đánh để lại vết thành một bài sấm[1]. Nhân đọc bài sấm, sư Vạn Hạnh bảo Lý Công Uẩn rằng: "Mới rồi tôi thấy lời sấm kỳ lạ biết rằng họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân vệ (Công Uẩn - TG) là người khoan thứ nhân từ được lòng dân, lại đang nắm giữ binh quyền trong tay, đứng đầu muôn dân phải là thân vệ, còn ai đương nổi nữa"[2]. Thấy sư Vạn Hạnh nói vậy, Lý Công Uẩn sợ bị tiết lộ đã cho người đưa sư Vạn Hạnh giấu ở chùa Tiêu Sơn.

Về phía nhà Tiền Lê, Lê Ngoạ Triều có lần ăn quả khế lại thấy hạt mận (chữ Lý nghĩa là cây mận) mới tin lời sấm ngữ, đã cho ngầm tìm người họ Lý giết đi. Nhưng còn một người họ Lý là Lý Công Uẩn ở ngay bên, mà nhà vua không hề biết. Đến khi Lê Ngoạ Triều băng hà, con nối dõi còn nhỏ, Lý Công Uẩn cùng với Hữu điện tiền Chỉ huy sứ là Nguyễn Đê, mỗi người còn được đem 500 quân Tuỳ long (đội quân hầu của vua) vào làm Túc vệ[3].

Trong lúc lòng dân đang chán ghét chính thể cũ bởi ông vua tàn ngược cuối triều Tiền Lê, thì các quần thần trong triều đã hướng về người con của dòng họ Lý là Lý Công Uẩn. Đào Cam Mộc, một Chi hậu vệ trong triều đình nhà Tiền Lê thấy tình hình đang có lợi cho họ Lý đã nói với Lý Công Uẩn rằng: "Gần đây chúa thượng ngu tối bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời đã chán ghét nên không cho hết thọ, con nối thơ ấu, không kham nổi nhiều khó khăn. Mọi việc phiền nhiễu thần linh không ưa, dân chúng nhao nhác, mong tìm chân chúa. Sao Thân vệ không nhân lúc này nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, xa xem dấu cũ của Thang Vũ, gần xem việc làm của Đinh Lê, trên thuận lòng người, dưới theo ý dân, mà cứ muốn khư khư giữ tiểu tiết làm gì". Rồi Cam Mộc lại nói tiếp: "Người trong nước ai cũng bảo họ Lý khởi nghiệp lớn, lời sấm đã hiện ra rồi... Thân vệ là người khoan thứ, nhân từ, lòng người chịu theo. Hiện nay trăm họ mỏi mệt kiệt quệ, dân không chịu nổi, Thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về, thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được..."[1]. Liền sau đó, các quan trong triều đều suy tôn và đưa Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế, trăm quan đều lạy rạp dưới sân, trong ngoài đều hô "vạn tuế"[2] - *mở đầu vương triều Lý*.

---

[1] Những chữ sét đánh trên thân cây gạo là: "*Thụ căn diều diều, Mộc biểu thanh thanh, Hoà đao mộc lạc, Thập bát tử thành, Đông A nhập địa, Mộc di tái sinh, Chấn cung kiến nhật, Đoài cung ẩn linh, Lục thất niên gian, Thiên hạ thái bình*" (Gốc cây thăm thẳm, Ngọn cây xanh xanh, Cây hoà đao rụng, Mười tám hạt thành, Cành đông xuống đất, Cây khác lại sinh, Đông mặt trời mọc, Tây sao náu mình, Khoảng sáu bảy năm, Thiên hạ thái bình). Những câu sấm này ý nói là: Vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, Thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất, trải qua sáu, bảy năm thì thiên hạ thái bình.

[2, 3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển I, tập I, sđd, tr. 237.

Lý Công Uẩn lên ngôi, đã đại xá cho toàn thiên hạ, cho đốt giềng lưới, bãi ngục tụng và lấy năm sau (1010) làm niên hiệu *Thuận Thiên* năm thứ nhất.

Ảnh 4: Tượng Lý Thái Tổ ở Hà Nội

Nguồn: Website: http://vi.wikipedia.org

---

1. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển I, tập I, sđd, tr. 238.

Ảnh 5: Đền thờ Lý Bát Đế (Đình Bảng - Bắc Ninh)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

2. Định đô ở Thăng Long

Sau khi lên ngôi, năm 1010, Lý Thái Tổ - vị vua mở nghiệp cho vương triều Lý đã có một quyết định hết sức quan trọng đối với vương triều Lý cũng như đối với toàn thể dân tộc ta lúc bấy giờ là việc dời kinh đô của đất nước từ *Hoa Lư* (Trường Yên - Ninh Bình) ra *Đại La* (Hà Nội) và đổi tên là kinh thành *Thăng Long*.

Vào thế kỷ X, khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi, trước yêu cầu phải lo đề phòng các thế lực cát cứ trong nước cũng như nạn ngoại xâm đang đe doạ, nên kinh đô Hoa Lư được vua Đinh và sau này là các vua Tiền Lê chọn làm Quốc đô là phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của đất nước. Thực tế trong hơn 40 năm (968 - 1009), kinh đô Hoa Lư với hai triều đại Đinh (968 - 979) và Tiền Lê (980 - 1009) đã làm tròn sứ mạng lịch sử của mình là xây dựng và củng cố chính quyền trung ương vững mạnh, bảo vệ nền độc lập dân tộc, đánh bại thế lực ngoại xâm, giữ vững vẹn toàn lãnh thổ đất nước.

Nhưng sang thế kỷ XI, do nhu cầu đòi hỏi ngày càng lớn của công cuộc xây dựng đất nước cũng như việc đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp phát triển kinh tế và văn hoá của một quốc gia độc lập hùng cường thì kinh đô Hoa Lư với địa thế chật hẹp và núi non hiểm trở đã không còn phù hợp với tình hình mới.

Ngay từ mùa xuân, tháng 2 năm Canh Tuất (1010), sau khi về thăm châu Cổ Pháp, ban tiền lụa cho các bô lão trong làng, vua Lý Thái Tổ đã tự tay viết Chiếu truyền, hỏi ý kiến quần thần, quyết định việc dời chuyển kinh đô.

Trong *Chiếu dời đô*, vua Lý Thái Tổ đã nói rõ dời chuyển kinh đô là một việc trọng đại "không thể theo ý riêng tự dời" mà để "mưu nghiệp lớn", "làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân"[1]. Vua Lý Thái Tổ lúc này đã có một con mắt đại ngàn, một tầm nhìn chiến lược vô cùng hệ trọng đối với vận mệnh dài lâu của dân tộc là chọn thành Đại La - nơi hội tụ đầy đủ mọi điều kiện về kinh tế, chính trị và xã hội làm kinh đô của một quốc gia thống nhất và thịnh vượng. Theo lời bài *Chiếu* thì, chỉ có Đại La, nơi "ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện nghi núi sông sau trước, mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tốt tươi phồn thịnh"[2] mới là "nơi thắng địa", mới thực sự là "chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương" và mới đúng là "nơi thượng đô Kinh sư mãi muôn đời"[3].

Thực tế, vùng đất Hà Nội lúc ấy đã có con người sinh sống từ hàng vạn năm, được khai phá hàng nhiều nghìn năm từ thời đại đồ đồng thau và đã trở thành trung tâm chính trị thời An Dương Vương với kinh đô Cổ Loa vào thế kỷ III trước Công nguyên. Vào thế kỷ thứ VI, vua Lý Nam Đế đã sớm nhận ra vị thế của vùng đất trung tâm chính trị của Hà Nội nên đã chọn làm kinh đô của Nhà nước Vạn Xuân. Tại đây, vua Lý Nam Đế đã cho dựng chùa Khai Quốc, đắp thành ở vùng cửa sông Tô Lịch để chống lại quân xâm lược nhà Lương. Trong thời gian đô hộ của phong kiến phương Bắc, thời thuộc Tuỳ, năm 607, trị sở của chính quyền đô hộ cũng đã chuyển về Tống Bình (đất Hà Nội ngày nay). Sau đó mang tên thành Đại La - thủ phủ của chính quyền đô hộ thuộc nhà Tuỳ,

---

1, 2, 3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 241.

Đường trong khoảng 3 thế kỷ. Trải qua nhiều đời cai trị thời thuộc Tuỳ, Đường, các viên quan đô hộ từ Khâu Hoà đến Cao Biền đã nhiều lần tu sửa toà thành Đại La thành một quy mô khá lớn. Và toà thành này đã nhiều phen là mục tiêu tấn công của các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta chống lại chính quyền đô hộ. Cũng có khoảng thời gian ngắn thành Đại La đã trở thành thủ phủ của chính quyền độc lập của Phùng Hưng, Dương Thanh. Như vậy, thành Đại La đã có một thời gian dài là một thành luỹ lớn và vùng đất Đại La đã có một thời kỳ dài là một đô thị tập trung dân cư đông đúc, một trung tâm kinh tế khá phát đạt.

Xét về mặt vị trí địa lý thì thành Đại La nằm đúng vào vị trí trung tâm của đất nước lúc bấy giờ và là đầu mối của giao thông thuỷ bộ. Thành nằm ở vị trí phía nam sông Hồng. Từ sông Hồng, có thể thông thương với cả hệ thống sông ngòi của vùng châu thổ, lên phía bắc, tây bắc, qua Tạc Khẩu và đường ven biển vào miền trung. Ở trong nội thành Đại La có sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu ăn thông với các hồ ao, tạo thành hệ thống giao thông đường thuỷ thuận tiện cho việc đi lại. Phía tây thành Đại La có hệ thống núi Tam Đảo, Tản Viên án ngữ tạo thành thế đứng vững của một đô thành.

Vị thế tự nhiên, điều kiện địa lý, tiến trình lịch sử đã tạo dựng cho Đại La có một tiền đề vững chắc cho việc định đô của đất nước thời kỳ mới. Lúc này vua Lý Thái Tổ đã nhận thức được đầy đủ ý nghĩa của việc định đô và đã quyết định lựa chọn một cách đúng đắn thành Đại La làm kinh đô của đất nước.

Khi đã được bầy tôi đồng lòng với ý nguyện tốt đẹp của Đế vương, vào một ngày trong mùa thu tháng 7, năm Canh Tuất (1010), vua Lý Thái Tổ đã thực hiện cuộc dời đô lịch sử từ Hoa Lư ra Đại La. Sử cũ ghi rằng: "*Vua từ thành Hoa Lư dời đô ra kinh phủ ở thành Đại La, tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long*"[1].

Quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Đại La là một sáng kiến có tầm cỡ của Lý Thái Tổ - vị Hoàng đế đầu triều Lý, trong công cuộc xây dựng sự nghiệp dài lâu của quốc gia quân chủ vững mạnh, thể hiện thế vươn lên của dân tộc với biểu tượng *Rồng bay*. Có thể nói đây là *đóng góp lớn nhất* của Lý Công Uẩn không chỉ đối với vương triều Lý mà còn là đóng góp lớn đối với lịch sử của toàn dân tộc. Vì vậy, việc định đô ở Thăng Long vào năm 1010 được coi là một *mốc son lịch sử* của Thăng Long Hà Nội và của đất nước.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 242.

Như vậy, vua Lý Thái Tổ không chỉ sáng lập ra vương triều Lý mà còn là người sáng lập ra kinh thành Thăng Long. Từ sau khi dời đô về Thăng Long, vua Lý Thái Tổ cũng như các vua nhà Lý đã góp phần tạo dựng kinh thành ngày càng bề thế, xứng đáng với tầm cỡ, vai trò và vị trí của một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của quốc gia Đại Việt trên con đường phát triển.

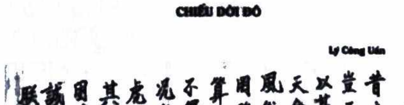

CHIẾU DỜI ĐÔ

Lý Công Uẩn

遷都詔

昔商家至盤庚五遷周室迨成王三徙
豈三代之數君徇于己私妄自遷徙
以其圖大宅中為億萬世子孫之計上謹
天命下因民志苟有便輒改故國祚延長
風俗富阜而丁黎二家乃徇己私忽天命
罔蹈商周之跡常安厥邑于茲致世代弗長
算數短促百姓耗損萬物失宜朕甚痛之
不得不徙
況高王故都大羅城宅天地區域之中得龍蟠
虎踞之勢正南北東西之位便江山向背之宜
其地廣而坦平厥土高而爽塏民居蔑昏墊之
困萬物極蕃阜之豐遍覽越邦斯為勝地
誠四方輻輳之要會為萬世京師之上都
朕欲因此地利以定厥居 卿等如何

Nguồn: Đại Việt sử ký toàn thư (Bản dịch Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997)

3. Xây dựng kinh thành Thăng Long

Khi đã định đô, vua Lý Thái Tổ bắt đầu ngay vào một công việc hết sức cần thiết đối với một triều đại mới là xây dựng kinh thành, bộ mặt của đất nước và cũng là nơi diễn ra mọi hoạt động của vương triều.

Cũng vào mùa thu năm đó (1010), vua Lý đã cho xúc tiến luôn việc xây dựng những công trình lớn quan trọng trong kinh thành làm nơi thiết triều, nơi ở và làm việc cho vua, hoàng gia và các quần thần. Ngay trong năm này, một cụm các công trình kiến trúc quy mô, gồm tám điện và ba cung đã được hoàn thiện.

Đó là điện Càn Nguyên được xây dựng ở phía trước - một vị trí trung tâm, làm nơi coi chầu của vua và triều đình. Bên tả điện Càn Nguyên là điện Tập Hiền, bên hữu là điện Giảng Vũ. Lại mở thêm cửa Phi Long thông với cung Nghinh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn. Hướng chính Nam dựng điện Cao Minh, đều có thềm rồng, trong thềm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Phía sau điện Càn Nguyên lại dựng hai điện Long An, Long Thuỵ làm nơi nghỉ của vua. Bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau dựng hai cung Thuý Hoa, Long Thuỵ làm chỗ ở cho cung nữ.

Trong kinh thành lúc này còn dựng cả kho tàng, đắp thành và đào hào. Bốn mặt thành mở bốn cửa: phía Đông gọi là cửa Tường Phù, phía Tây gọi là cửa Quảng Phúc, phía Nam gọi là cửa Đại Hưng, phía Bắc gọi là cửa Diệu Đức[1].

Bốn năm sau (1014), vua Lý Thái Tổ còn cho "đắp thành đất ở bốn mặt kinh thành"[2]. Được mười năm (1024), nhà vua đã cho "sửa chữa kinh thành"[3] và việc sửa chữa này còn tiếp tục vào năm 1078[4] dưới thời vua Lý Nhân Tông.

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 242.

2, 3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 246.

4. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 293.

Qua đời vua Lý Thái Tổ, đến đời vua Lý Thái Tông, năm 1029 khi lên kế nghiệp vua cha, ông đã tiếp tục cho mở rộng và xây dựng khu vực thành Trong với quy mô lớn hơn.

Việc xây dựng cũng được tiến hành vào mùa thu, tháng 7. Nhà vua đã sai Hữu ty mở rộng quy mô và cho làm lại điện Càn Nguyên, rồi đổi tên là điện Thiên An. Bên tả dựng điện Tuyên Đức, bên hữu dựng điện Diên Phúc, thềm trước điện gọi là thềm rồng Long Trì. Phía Đông thềm rồng đặt điện Văn Minh, phía Tây đặt điện Quảng Vũ, hai bên tả hữu thềm rồng đặt lầu chuông đối nhau để dân chúng ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông lên. Xung quanh thềm rồng đều là hành lang để tụ họp các quan và sáu quân túc vệ. Phía trước làm điện Phụng Thiên, trên điện dựng lầu Chính Dương làm nơi trông coi tính toán giờ khắc, phía sau làm điện Trường Xuân, trên điện dựng gác Long Đồ làm nơi nghỉ ngơi du ngoạn[1].

Năm sau (1030), vào mùa xuân, tháng 2, nhà vua lại cho làm thêm điện Thiên Khánh ở trước điện Trường Xuân để làm chỗ nghe chính sự. Điện làm theo kiểu bát giác, phía trước và sau đều bắc cầu Phượng Hoàng[2].

Bên ngoài khu vực các cung điện, được đắp một lần thành bao quanh ngay từ năm 1029, gọi là Long Thành[3].

Xác định thật chính xác vị trí của Long Thành của kinh thành Thăng Long thời Lý, cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến chưa thống nhất[4]. Theo một số di tích hiện tồn và căn cứ vào nguồn ghi chép

---

1, 3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 250.

2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 260.

4. Xem Trần Huy Bá, *Nghiên cứu Lịch sử* số 6, 8 - 1959 ; Hoàng Đạo Thuý, *Phố phường Hà Nội xưa*, Sở Văn hóa thông tin Hà Nội, 1974, *Người và cảnh Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 1982; Nguyễn Lương Bích, *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb. Sử học, 1960; Hoàng Xuân Chinh, *Nghiên cứu Lịch sử* số 9, 11 - 1951; Trần Hải Lượng, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 68, 11 - 1964: Đặng

trong chính sử thì có thể xác định cửa Tường Phù mà sử ghi là ở phía Đông có lẽ là mở ra phía chợ Đông và khu dân cư buôn bán đông đúc của phường Giang Khẩu và đền Bạch Mã ngày nay. Cửa Đại Hưng mà sử sách ghi là ở phía Nam thì có lẽ nó cũng nằm vào khoảng khu vực gần cửa Nam hiện nay. Cửa Diệu Đức mà chính sử ghi là ở phía Bắc thì có lẽ nó cũng nằm vào khoảng gần đường Quan Thánh hiện nay. Còn cửa Quảng Phúc theo sử cũ ghi là ở phía Tây thì nay còn cần phải xác minh thêm.

Long Thành là vòng thành thứ hai của kinh thành Thăng Long thời Lý hay còn gọi là Phượng Thành, sau này đến thời Lê Sơ lại gọi là Hoàng Thành. Trong Long Thành thời Lý có một khu vực quan trọng được bảo vệ cẩn mật gọi là Cấm Thành. Cấm Thành là nơi ở của vua và hoàng tộc, nằm ở vị trí sau điện Càn Nguyên hay là điện Thiên An.

Bờ thành phía Tây của Cấm Thành nằm vào khoảng khu vực gần chùa Một Cột (chùa Diên Hựu) bây giờ. Một phần phía Tây của Cấm Thành thời Lý đã được phát lộ qua đợt khai quật Khảo cổ học vào dịp năm 2003 - 2004 vừa qua. Trong đợt khai quật này, các nhà khoa học đã tìm thấy di tích của La Thành - Đại La thế kỷ VII - IX, Cấm Thành thời Lý - Trần - Lê thế kỷ XI - XVIII và cả thành Hà Nội thời Nguyễn thế kỷ XIX. Qua phân tích các tầng văn hoá được các nhà khoa học kết luận, tại khu vực này tìm thấy nhiều di

---

Thái Hoàng, *Hà Nội nghìn năm xây dựng*, Nxb. Hà Nội, 1980 (loại ý kiến chủ trương thành Thăng Long thời Lý, Trần ở phía Tây vườn Bách Thảo).

Xem Trần Quốc Vượng, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 15, 6 - 1960, số 17, 8 - 1960 Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 85, 4 - 1966 và *Hà Nội nghìn xưa*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, 1975 ; Trần Quốc Vượng, Phan Huy Lê, *Hà Nội thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, 1984; (loại ý kiến chủ trương thành Thăng Long nơi thiết triều và cư trú của các vua nhà Lý, Trần, Lê là ở phía Đông vườn Bách Thảo và ở khu vực thành Hà Nội thời Nguyễn, có mặt Đông sát với sông Hồng). Gần đây theo kết quả khai quật khảo cổ học tại khu vực Hoàng Diệu Hà Nội thì chủ trương này là hợp lý hơn.

tích kiến trúc của thời Lý - Trần chồng lên trên di tích kiến trúc của thành Đại La thời trước. Điều đó càng chứng minh thêm về việc Lý Thái Tổ khi dời đô ra thành Đại La, trong buổi đầu ông có tận dụng tối đa một số những kiến trúc về thành luỹ có sẵn của thời trước, rồi sau mới kiến tạo và mở rộng thêm theo kiến trúc hiện thời. Ví dụ, tại đây các nhà Khảo cổ học đã phát hiện được một giếng nước vốn là kiến trúc từ thời Đại La nhưng phía trên miệng của giếng lại được xây thêm bằng gạch của thời Lý. Ngoài ra, trong rất nhiều hiện vật tìm thấy tại khu vực khai quật trên diện tích hơn 19.000m^2 ở phố Hoàng Diệu, như các loại hiện vật gốm sứ, rồi các loại vật liệu xây dựng... đều thông tin cho thấy vào thời Lý đã có sự khá tinh xảo về nghệ thuật thủ công cũng như trình độ kỹ thuật về xây dựng các công trình kiến trúc đã khá cao.

Như vậy, kinh thành Thăng Long thời Lý vào thời điểm này đã được kiến tạo theo kết cấu ba lớp, gồm ba vòng thành. Vòng thứ nhất là Cấm Thành, vòng thứ hai là Long Thành và vòng thứ ba là La Thành hay Đại La Thành. Hai vòng thành trong gồm Cấm Thành và Long Thành là khu vực hành chính - trung tâm chính trị đầu não của kinh thành, đồng thời cũng là trung tâm chính trị đầu não của cả nước. Bên ngoài Long Thành, giữa Long Thành và Đại La Thành cùng với một số chùa tháp mới được xây dựng là khu vực sinh sống của cư dân, gồm những phố phường thủ công buôn bán, những chợ bến sầm uất cùng những làng xóm cư dân làm nông nghiệp đông đúc. Bao bọc lấy toàn bộ khu vực dân cư này là một vòng thành xây bằng đất gọi là La Thành hay Đại La Thành. Đây là vòng thành được vua Lý Thái Tổ cho đắp từ năm 1014[1] chỉ sau khi kiến tạo kinh thành 4 năm. Vòng thành này không chỉ giữ chức năng bảo vệ mà nó còn có tác dụng như một con đê lớn, ngăn lũ lụt cho cả kinh thành. Thành tuy được xây đắp mới vào thời Lý nhưng thực ra nhà Lý đã tận dụng một phần có sẵn của thành Đại La cũ dưới thời Đường.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 246.

Về vị trí của vòng thành Ngoài thời Lý có nhiều ý kiến khác nhau giữa các nhà nghiên cứu[1]. Ý kiến phù hợp hơn về vị trí của đường thành Đại La là ý kiến cho rằng, thành Đại La thời Lý (bao gồm cả thời Trần và Lê) đã chạy theo đê sông Hồng đi từ ô Đống Mác tới Bến Nứa thì rẽ sang phía Tây, theo đường Hoàng Hoa Thám, rồi men theo bờ sông Tô Lịch suốt từ Bưởi tới Cầu Giấy, lại tiếp tục men theo đường sông Kim Ngưu, qua đê La Thành, qua các ô Chợ Dừa, ô Kim Liên, ô Cầu Dền, rồi trở về ô Đống Mác[2]. Đến nay, vòng thành ngoài cũng được xác định là: phía Đông chạy theo hữu ngạn sông Hồng (Nhị Hà) đoạn từ Bến Nứa đến ô Đống Mác, phía Bắc chạy theo bờ nam sông Tô Lịch và nam Hồ Tây đoạn từ đường Bưởi đến cửa sông Tô đổ ra sông Nhị gọi là Giang Khẩu (khoảng phía trên Hàng Buồm ngày nay), phía Tây chạy theo đường bờ tây của sông Tô Lịch đoạn từ Bưởi đến ô Cầu Giấy, còn phía Nam là đoạn thành chạy theo đường sông Kim Ngưu qua Giảng Võ, ô Chợ Dừa, ô Cầu Dền đến ô Đống Mác. Thành Đại La vào thời Lý có mở nhiều cửa. Đó là các cửa: Triều Đông (dốc Hoè Nhai), Tây Dương (Cầu Giấy), Trường Quảng (ô Chợ Dừa), Nam (ô Cầu Dền) và Vạn Xuân (Đống Mác). Thành Đại La thời Lý còn được bao bọc bởi hệ thống sông ngòi như một con hào tự nhiên, tạo nên cảnh quan phù hợp với môi trường sinh thái, gồm: sông Nhị, sông Tô Lịch và sông Kim Ngưu. Ba con sông này không chỉ mang tính chiến lược về địa hình mà nó còn thuận lợi về mặt kinh tế, nó mang lại nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và đặc biệt là mang lại nhiều lợi ích cho việc giao lưu buôn bán đi lại làm ăn của cư dân trong kinh thành nói chung. Có thể thấy nét nổi bật của Thăng Long thời Lý đó là một thành phố của sông - hồ. Chứng tỏ trong thiết kế xây dựng ngay từ buổi đầu kiến lập nhà Lý đã biết tận dụng những lợi thế có sẵn của thiên nhiên, biến những con sông tự nhiên thành hệ thống hào luỹ vừa có tác dụng bảo vệ kinh thành vừa có tác dụng cấp thoát nước thuận lợi cho việc tưới tiêu trong sản xuất của khu vực trong ngoài kinh thành cũng như đảm bảo tốt môi trường sinh thái nói chung.

---

[1] Xem Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, *Nghiên cứu Lịch sử,* số 85, 4 - 1966; Phan Huy Lê, *Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*; Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ Việt Nam,* (một loại ý kiến); Trần Hải Lương, *Nghiên cứu Lịch sử,* số 67, 11 - 1964; Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa* (một loại ý kiến); Nguyễn Khắc Đạm, *Nghiên cứu Lịch sử,* số 165, 11 - 1975; Đặng Thái Hoàng, *Hà Nội nghìn xưa* (một loại ý kiến); Trần Huy Bá, *Nghiên cứu Lịch sử,* số 19, 10 - 1966 (một loại ý kiến) và Nguyễn Lương Bích, *Lịch sử Thủ đô* (một loại ý kiến).

[2] Xem Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, *Nghiên cứu Lịch sử,* số 85, 4 - 1966; Phan Huy Lê, *Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;* Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ Việt Nam.*

Xem thêm *Thăng Long - Hà Nội một nghìn sự kiện lịch sử* (Vũ Văn Quân chủ biên), Nxb. Hà Nội, 2007, tr. 33 ; Nguyễn Khắc Đạm, *Thành luỹ phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội ,1999.

Nhờ cách kiến tạo hợp lý như thế, kinh thành Thăng Long từ vị trí là trung tâm chính trị hàng đầu của đất nước đã nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh tế lớn của cả nước và trung tâm văn hoá vào loại bậc nhất của một quốc gia độc lập hùng cường với cái tên Đại Việt bắt đầu được đặt ra từ thời Lý.

Kinh thành Thăng Long đóng vai trò quan trọng trong hoạt động công thương nghiệp của đất nước. Ngay từ thời gian đó, trên sông Tô, sông Nhị đã có nhiều bến thuyền và có những bến chợ rất sầm uất như là bến Giang Khẩu (ở vị trí khoảng phía trên phố Hàng Buồm) và bến Triều Đông (khoảng dốc Hoè Nhai). Gần các cửa Hoàng Thành và Đại La Thành còn có các chợ, nhộn nhịp nhất là chợ Cửa Đông (khu vực Hàng Buồm). Khu vực phía đông Hoàng Thành tới bờ sông Nhị là nơi diễn ra hoạt động buôn bán tấp nập và có nhiều chợ bến nhất của kinh thành Thăng Long.

Cùng với việc định đô và xây dựng kinh thành Thăng Long, công việc thiết yếu quan trọng nữa của vị vua đầu triều Lý - Lý Thái Tổ đối với vương triều Lý là kiện toàn bộ máy chính quyền Nhà nước quân chủ trên cơ sở đó hoàn thiện mọi chế độ chính trị của vương triều.

II. BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

Nhà nước quân chủ Việt Nam bắt đầu được xác lập từ thế kỷ X - sau chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 938. Trải qua các triều Ngô - Đinh - Tiền Lê, đã dần dần được kiện toàn, nhưng vừa ra đời sau đêm trường phụ thuộc, Nhà nước thời kỳ này hãy còn non trẻ, chưa hoàn thiện về mặt thiết chế, phải đợi đến những thế kỷ sau, bắt đầu từ thời Lý trở đi mới có điều kiện phát triển và hoàn thiện hơn với những thể chế của nó.

Lúc lên ngôi vua tại kinh thành Hoa Lư, tiếp quản cơ đồ của nhà Tiền Lê, trong buổi ban đầu vua Lý Thái Tổ vẫn giữ nguyên cơ cấu bộ máy chính quyền nhà nước cũ. Sau khi chuyển triều đình từ Hoa Lư ra Thăng Long, các vua nhà Lý mới dần dần củng cố và xây dựng bộ máy chính quyền nhà nước mới cho phù hợp với chính thể đương thời. Thể chế chính trị của nhà Lý được hoàn thiện trong các thế kỷ XI - XIII (1009 - 1225), đó là một chế độ chính trị ổn định và thống nhất, trên có vua, dưới vua là hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương tới địa phương. Điều hành hệ thống chính quyền nhà nước thống nhất của nhà Lý là đội ngũ quan chức đông đảo được tuyển chọn bằng nhiều hình thức khác nhau. Để bảo vệ vững chắc Nhà nước quân chủ thống nhất và quốc gia Đại Việt non trẻ, nhà Lý đã xây dựng một lực lượng quốc phòng vững mạnh và một nền pháp chế phù hợp.

1. Tổ chức chính quyền trung ương

Nhà nước quân chủ thời Lý mà vua Lý Thái Tổ là người đầu tiên xây dựng, đặt nền tảng cho sự phát triển về sau là một Nhà nước quân chủ tập trung quan liêu với hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương tới địa phương, quyền hành tập trung vào trong tay triều đình, đứng đầu là vua.

Bắt đầu từ thời Lý, tổ chức chính quyền ở cấp trung ương (hay còn gọi là các cơ quan thuộc nền hành chính trung ương) đã được kiện toàn và hoàn thiện hơn so với tổ chức chính quyền trung ương của thời Đinh và Tiền Lê trước đó, gồm ba bộ phận chủ yếu là:

Những văn thư phòng giúp việc bên cạnh vua, Các cơ quan đầu não tại triều đình và *Các cơ quan chuyên môn.*

- *Những văn thư phòng giúp việc bên cạnh vua*, vào thời Lý đặt chưa đầy đủ như ở thời Trần và thời Lê sơ sau đó. Từ thời Trần và đặc biệt là thời Lê sơ về sau, những văn thư phòng giúp việc cho vua bao gồm đủ cả ba bộ phận, đó là: các *Sảnh* (hay còn gọi là các *Tỉnh* như Thượng thư tỉnh, Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh, Hoàng môn tỉnh và Nội thị tỉnh); *Hàn lâm viện* và *Bí thư giám.* Nhưng dưới thời Lý Bí thư giám chưa được đặt nên chỉ mới có hai văn phòng bên cạnh vua và giúp việc cho vua là *Sảnh* và *Hàn lâm viện.*

Sảnh (gồm có Thượng thư sảnh và Trung thư sảnh) không rõ được đặt ra như thế nào và vào lúc nào ở thời Lý. Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* thì "đến đời vua Lý Thần Tông (1128 - 1138) có đặt chức Viên ngoại lang ở Thượng thư sảnh, dự bàn chính sự, danh vị cũng trọng. Quan trong, quan ngoài thường gia thêm chức ấy, như Nội thị là Lý Công Tín, Hàn Quốc Bảo đều gia chức Viên ngoại lang"[1]. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng ghi: "vào tháng giêng, năm Mậu Thân (1128), sau khi Lý Thần Tông lên ngôi đã phong Đào Thuấn làm *Trung thư sảnh* viên ngoại lang hành tây thượng cáp môn sứ, Lý Bảo Thần làm *Thượng thư sảnh* viên ngoại lang hành đông thượng cáp môn sứ và một loạt người như Phạm Thưởng, Đỗ Lục, Khổng Nguyên, Phạm Bảo, Kim Cát, Lý Khái, Đào Lão, Nguyễn Hoàn làm Viên ngoại lang *Thượng thư sảnh*"[2]. Như vậy, vào thời Lý đã có cơ quan là Sảnh nên mới có việc đặt các chức quan của Thượng thư sảnh và Trung thư sảnh như sử sách vừa ghi.

Hàn lâm viện được lập ra đầu tiên ở nước ta bắt đầu từ thời Lý, dưới triều vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127) và đứng đầu Hàn lâm viện là chức quan *Hàn lâm học sĩ.* Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi,

---

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, Bản dịch Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 23.

2. *Toàn thư,* Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, quyển III, tập I, tr. 315.

vào mùa thu, tháng 8, năm Bính Dần (1086), triều đình đã tổ chức thi những người có văn học trong nước, sung vào làm quan ở Hàn lâm viện. Mạc Hiển Tích trúng tuyển, được bổ vào làm Hàn lâm học sĩ[1]. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi: "đời Lý đã đặt Hàn lâm viện và đặt chức Học sĩ (trong đời vua Nhân Tông Mạc Hiển Tích làm Hàn lâm học sĩ)"[2]. Hàn lâm viện có nhiệm vụ trông coi việc soạn thảo những chế, cáo và chiếu chỉ của vua. Chức Hàn lâm học sĩ, đến các thời Trần và Lê Sơ còn gọi là Hàn lâm phụng chỉ và Hàn lâm học sĩ phụng chỉ, là chức vụ rất trọng, thường dùng Thái sư, Mật viện kiêm nhiệm. Công việc của quan Hàn lâm phụng chỉ là soạn đặt tờ chiếu thay vua[3].

- Các cơ quan đầu não tại triều đình

Cùng với việc đặt các cơ quan đầu não tại triều đình, nhà Lý đã đặt ra những chức quan đứng đầu triều. Những chức quan đứng đầu triều đều là những quan lại được vua uỷ nhiệm trực tiếp điều khiển toàn bộ nền cai trị trong nước. Đó là *Tể tướng* và *Á tướng*.

Chức vụ *Tể tướng* từ thời Đinh trở về trước gọi là gì không rõ, đến thời Tiền Lê, Lê Đại Hành mới đặt ra chức Tổng quản coi việc quân dân, thâu tóm việc nước, tức là công việc của Tể tướng[4]. Bắt đầu từ thời Lý, khi mới dựng nước, vua Lý Thái Tổ đã cho Trần Cảo làm tướng công[5] tức giữ chức Tể tướng. Đến đời vua Lý Thái Tông "dùng chức Phụ quốc Thái uý giữ chính sự, chức nhiệm cầm cân, tức là Tể tướng"[6]. Tiếp đến đời Lý Nhân Tông lại thêm vào mấy chữ "Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự", xem ra chức vụ càng trọng. Có người làm chức vụ này lại mang danh chức trong hàng Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) và Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo). Vào thời Lý đã có những người từng giữ chức vụ Tể tướng với nhiều danh vọng như: Lý Thường Kiệt làm Thái phó Phụ quốc Thượng tướng quân[1] dưới triều vua Lý Thánh Tông; Lý Đạo Thành làm Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự[2] dưới triều vua Lý Nhân Tông; Tô Hiến Thành giữ chức Nhập nội kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự[3] dưới triều vua Lý Anh Tông và sau đó có Thái sư Đỗ An Di cũng kiêm chức Đồng bình chương sự[4] cũng dưới triều vua Lý Anh Tông, v.v...

---

[1] *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 295.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 360.

[2], [3]. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 23.

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 19.

[5] *Toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 239.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 20.

[6] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 20.

Á tướng là chức vụ của viên quan đứng sau Tể tướng và đứng ở vị trí thứ hai tại triều đình. Vào thời Lý, chức Á tướng là *Tả, Hữu tham tri chính sự*. Á tướng có nhiệm vụ giúp Tể tướng điều khiển mọi việc trong nước, còn gọi là Phó tướng. Vào thời kỳ này, nhà Lý còn cho đặt thêm chức *Hành khiển* cũng là chức đứng sau Tể tướng và chuyên lấy trung quan (hoạn quan) để đảm đương chức vụ ấy, rồi gia thêm danh hiệu là "*Nhập nội hành khiển Đồng trung thư môn hạ bình chương sự*"[5]. Theo ghi chép trong sách *Lịch triều hiến*

---

[1] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 299.
Cương mục, Chính biên, Quyển IV, tập I, sđd, tr. 367.

[2] *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. .280.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 349.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí, tập I, Bản dịch Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 182.

[3] *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 344.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí, tập I, sđd, tr. 183.

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 19.

[5] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 21.

chương loại chí thì chức hàm này "*rất trọng vì đó là chức quan giữ then chốt về chính sự*"[1].

Dưới Tể tướng và Á tướng - hai chức quan đứng đầu và đứng thứ hai trong triều, là các cơ quan chính yếu như: *Khu mật viện* và các *Bộ.*

Khu mật viện được lập ra từ thời Lý. Đứng đầu Khu mật viện là hai chức quan *Tả sứ* và *Hữu sứ*[2] trông coi việc binh. Làm việc trong Khu mật viện đều là những quan thân cận nhà vua và chỉ bàn tới các việc cơ mật trong triều. Dưới triều vua Lý Thái Tổ có Ngô Đinh được làm Khu mật sứ[3]. Sang thời Lý Thái Tông thì có Lý Đạo Kỷ làm Tả khu mật và Xung Tân làm Hữu khu mật[4]. Những người này đều là công thần thân cận được vua Lý Thái Tổ và Lý Thái Tông ban chức tước ngay từ sau khi nhà vua lên ngôi.

Các Bộ, vào thời Lý, nói chung chưa thấy có sự phân định rõ ràng. Tuy vậy, ở thời kỳ này, chức *Thượng thư* đứng đầu bộ đã bắt đầu được đặt, ví dụ dưới triều vua Lý Nhân Tông, Mạc Hiển Tích, Đoàn Văn Khâm, Nguyễn Công Bật, v.v... đều được giữ chức Thượng thư. Phan Huy Chú viết trong *Lịch triều hiến chương loại chí* rằng: "Chức Thượng thư đặt ra bắt đầu từ thời Lý, nhưng tên các bộ chia đặt thế nào chưa rõ"[5]. Chức Thị lang cũng đã được đặt ở thời kỳ này. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi, năm 1118 "đặt chức bộ Thị lang"[6]. Biên niên sử thì chưa ghi đầy đủ tên các Bộ của thời Lý mà chỉ thấy nhắc đến tên của ba bộ, là: Bộ Hộ, Bộ Lễ và Bộ Lại qua các sự kiện ghi vào năm Mậu Tuất (1118), Tả thị lang Bộ Hộ là Lý Tú Uyên chết[1] năm Giáp Thìn (1124), Nội thường thị là Lê Bá Ngọc làm Thị lang Bộ Lễ[2] và năm Quí Hợi (1203), Lại bộ Thượng thư Từ Anh Nhĩ tâu với vua đàn hặc Đàm Dĩ Mông là kẻ "mọt nước hại dân"[3]. Điều này cũng được Phan Huy Chú nhấn mạnh là: "Đời Lý buổi đầu đặt quan, đã có những chức Trung thư thị lang, Bộ thị lang, nhưng *các bộ không đặt đủ*"[4]. Có lẽ do sự ghi chép không đầy đủ trong chính sử nên sự hiểu biết về các Bộ của thời Lý từ trước tới nay vẫn chưa được rõ ràng. Nhưng theo nguồn tài liệu văn bia của thời Lý đã được dịch và công bố trong tập *Thơ văn Lý - Trần*, xuất bản năm 1977, thì vào thời Lý đã có đầy đủ các bộ, nhất là từ triều vua thứ tư của nhà Lý là Lý Nhân Tông (1072 - 1127) trở đi. Theo lời chú cuối cùng của *Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh* ở chùa núi Long Đọi (thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) dựng vào ngày 6 tháng 7, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (1121) cho biết, người được vâng sắc chỉ của vua Lý Nhân Tông để soạn bài văn của bia này là *Nguyễn Công Bật*, đang giữ chức Triều liệt, *Hình bộ* Thượng thư, *Binh bộ* Viên ngoại lang đồng tri phiên công viện chư sự và người viết chữ bài văn bia là *Lý Bảo Cung*, đang giữ chức Hữu thị lang, Thượng thư, *Công bộ* Viên ngoại lang đồng tri thẩm hình viện sự, thượng kinh xa đô uý, tử kim ngư[5]. Dưới triều vua Lý Nhân Tông còn có Trần Văn Khâm cũng từng giữ chức Thượng thư *Bộ Công*[6], Phùng

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 7.

[2], [5] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 21.

[3] *Toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 239.

[4] *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 256 - 257.

[6] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 6.

---

[1] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 303.

[2] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 309.
Cương mục, Chính biên, tập I, Quyển IV, sđd tr. 374.

[3] *Việt sử lược*, sđd, tr. 168.

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 22.

[5] *Thơ văn Lý - Trần*, Bản dịch Viện Văn học, Hà Nội năm 1977, tập I, tr. 395, 402 và 411. Nguyên văn chữ Hán là: 天符睿武二年。辛丑。七月。初六日。立碑。朝列型部尚書。部員外郎。同知蕃工院諸事。阮公弼奉勅撰。右侍郎尚書工部員外郎。同知审刑院°事。上轻车都尉紫金鱼李宝弓奉勅书。

[6] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 335.

Giáng Tường giữ chức Thượng thư *Bộ Binh*[1]. Hoặc Từ Anh Nhĩ từng giữ chức Thượng thư *Bộ Lại* dưới triều vua Lý Cao Tông (1176 - 1210)[2]. Trong *Văn bia về Thái uý Lý công*[3] *nước Đại Việt* (Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự) khi nói về công trạng của Thái úy có đoạn ghi: "Năm Đinh Mùi đời vua Thần Tông (1127), Thái úy được truyền vào chầu ở nơi nội cấm, chức vị bao trùm cả *sáu bộ thượng thư*"[4].

Như vậy, theo ghi chép trong chính sử cộng với những ghi chép trong văn bia Lý - Trần thì vào thời Lý đã có đủ sáu Bộ đó là các bộ: *Hộ, Lễ, Lại, Binh, Hình* và *Công.*

- Các cơ quan chuyên môn

Để giúp việc cho các cơ quan đầu não tại triều đình, các vua nhà Lý cũng như các vua nhà Trần và nhà Lê sau đó đều đặt ra các cơ quan chuyên môn, gồm: *Quốc sử viện, Thái chúc viện, Quốc tử giám, Các cơ quan coi về hình án* (Đình uý ty, Ngũ hình viện), *Ngự tiền tam cuộc* (Cận thị Chi hậu và Học sĩ - trông coi về việc binh của nhà vua), v.v... Nhưng vào thời Lý chưa đặt đầy đủ các cơ quan chuyên môn này. Cơ quan chuyên môn đầu tiên được đặt vào thời Lý là *Quốc tử giám* - cơ quan có nhiệm vụ trông coi về việc giáo dục trong nước.

Quốc tử giám được lập bắt đầu từ thời Lý, vào năm 1076, dưới triều vua Lý Thánh Tông, nhưng tên các chức quan của cơ quan này chưa rõ như thế nào. Sang thời Trần mới thấy sử ghi về việc đặt chức *Tư nghiệp Quốc tử giám* (Chu Văn An làm chức này), thời Lê Sơ đặt rất nhiều tên như các chức *Tế tửu, Trực giảng, Bác sĩ Giáo thụ, Ngũ kinh bác sĩ, v.v...*

---

[1] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 521.

[2] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 525.

[3] *Thái úy Đỗ Anh Vũ sau được đổi làm họ Lý nên mới gọi là Thái úy Lý công.*

[4] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 468. Nguyên văn chữ Hán là: 神宗朝丁未岁迭侍帷幄。位冠六尚。

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG THỜI LÝ

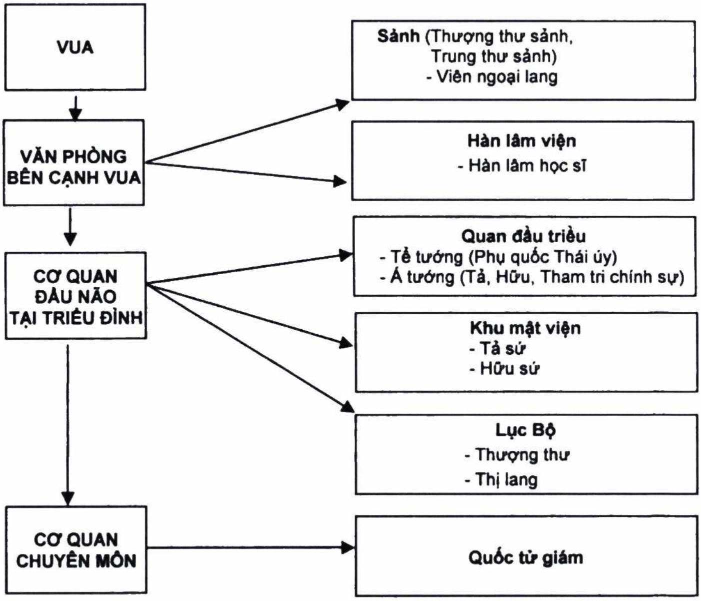
VUA
VĂN PHÒNG BÊN CẠNH VUA
CƠ QUAN ĐẦU NÃO TẠI TRIỀU ĐÌNH
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
Sảnh (Thượng thư sảnh, Trung thư sảnh)
- Viên ngoại lang
Hàn lâm viện
- Hàn lâm học sĩ
Quan đầu triều
- Tể tướng (Phụ quốc Thái úy)
- Á tướng (Tả, Hữu, Tham tri chính sự)
Khu mật viện
- Tả sứ
- Hữu sứ
Lục Bộ
- Thượng thư
- Thị lang
Quốc tử giám

Nhìn vào sơ đồ tổ chức bộ máy chính quyền trung ương ở thời Lý dễ nhận thấy, vào thời kỳ này so với những thời kỳ sau đó, bộ máy chính quyền trung ương của thời Lý tuy chưa được hoàn thiện và chưa đặt đầy đủ các cơ quan, song bước đầu đã có sự kiện toàn đáng kể so với những thời kỳ trước. Đó là cố gắng rất lớn của nhà Lý trong buổi đầu dựng nghiệp.

2. Tổ chức chính quyền địa phương

Ngay trong năm 1010, khi đã ổn định một số công việc lớn mang tầm quốc gia như dời chuyển kinh đô, xây dựng kinh thành, kiện toàn bộ máy chính quyền ở cấp trung ương, vua Lý Thái Tổ cũng đã tiến hành xây dựng bộ máy chính quyền các cấp cơ sở, làm nền tảng vững chắc cho toàn bộ hệ thống chính quyền nhà nước.

Công việc đầu tiên mà nhà vua tiến hành là cho chia lại các khu vực hành chính trong nước. Đơn vị hành chính đứng đầu cấp chính quyền địa phương thời Lý gọi là *phủ, lộ*. Ngay từ khi vừa dời đô ra Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã cho đổi *châu* Cổ Pháp, quê hương của nhà Lý làm *phủ* Thiên Đức, đổi vùng kinh thành Hoa Lư cũ của nhà Đinh - Tiền Lê thành *phủ* Trường Yên[1]. Đến cuối năm đó (tháng 12 năm 1010), nhà vua bắt đầu cho đổi 10 *đạo* có từ thời Đinh và Tiền Lê làm 24 *lộ*. Vùng núi thì gọi là *châu* hay *trại*. Một số nơi ở xa kinh đô cũng gọi là trại, như việc cho đổi châu Hoan, châu Ái làm *trại*[2]. Năm 1014, lại cho đổi *phủ* Ứng Thiên (Ứng Hoà - Hà Nội ngày nay) thành *Nam Kinh*[3]. Năm 1023, đổi *trấn* Triều Dương (thuộc Quảng Ninh ngày nay) thành *châu* Vĩnh An[4]. Năm 1036, đổi *châu* Hoan thành Nghệ An châu *trại*[5]. Sau lại đổi *châu* Ái thành *phủ* Thanh Hoá.

Như vậy, ta có thể hình dung được toàn bộ cấp chính quyền địa phương của thời Lý theo một hệ thống từ trên xuống dưới như sau:

Trên là cấp *phủ, lộ* (ở đồng bằng) và *châu* hay *trại* (ở vùng xa kinh đô hoặc miền núi). Dưới phủ, lộ, châu là cấp *huyện* hoặc (*hương), giáp* và cuối cùng là *thôn*. Ở Kinh đô thì nhà Lý đặt ra thành các *phường*, gồm 61 phường (như phường Thái Hoà, phường Cơ Xá, phường Yên Thái...), nhưng phường lúc này chưa hoàn toàn là cấp hành chính.

---

1. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 242.
   Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 286.
2. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 243.
   Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 287.
3. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 246.
   Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 292
4. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 250.
   Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 297.
5. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 265.
   Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 313.

Các đơn vị hành chính vào thời kỳ này, cụ thể ra sao không thấy tài liệu ghi chép đầy đủ. Căn cứ vào một số sách địa chí viết vào những thế kỷ sau như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn (thế kỷ XIX) chúng ta có thể hình dung được một cách tương đối về vị trí của một số phủ, lộ, châu ở thời kỳ này. Ví dụ: Lộ Hải Thanh, lộ Trường Yên, phủ Lỵ Nhân lúc bấy giờ, nay thuộc vào đất của các tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình. Lộ Ứng Thiên là vùng kinh đô Thăng Long và một phần đất phía nam Hà Nội và một phần đất của tỉnh Hà Tây cũ. Lộ Bắc Giang là thuộc đất tỉnh Bắc Giang bây giờ. Phủ Thanh Hoá thuộc đất tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Châu (hay trại) Nghệ An thì tương ứng với vùng đất tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh bây giờ.

Nhưng nhìn chung cách gọi phủ, lộ, châu hay trại ở thời kỳ này vẫn chưa được nhất quán. Có thể do phương thức quản lý khác nhau của từng vùng đất mà nhà Lý đặt ra tên gọi khác nhau. Như những vùng đồng bằng phía bắc thì gọi thống nhất là phủ và lộ. Còn những miền xa kinh đô như Thanh Hoá, Nghệ An thì gọi là châu, có lúc đổi là trại, rồi lại đổi thành châu, thành phủ, v.v... Lại có những nơi ở vùng núi xa thì không gọi là châu mà gọi là *đạo*. Ví dụ vùng Tây Bắc (dọc theo sông Đà) lúc bấy giờ lại không gọi là châu mà gọi là *đạo* Lâm Tây, v.v...

Mỗi phủ (lộ, châu) được chia ra làm nhiều *huyện*. Đứng đầu đơn vị hành chính cấp huyện là viên *Huyện lệnh*. Tên đơn vị hành chính cấp huyện ở thời Lý không được ghi trong chính sử mà chỉ thấy ghi trong tài liệu văn bia. Theo văn bia chùa *Sùng Nghiêm Diên Thánh* dựng tại chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (Thanh Hóa) vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Tuất (1118) cho biết, Chu Công là người được triều đình nhà Lý cử coi giữ trấn Thanh Hóa sau khi Lý Thường Kiệt về triều đình giữ chức Tể tướng lần hai, vào ngày Ất Mùi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 6 (1115), Chu Công đã "kính vâng chiếu chỉ, tới giữ quận phủ, quyền thống lĩnh các việc quân châu của năm *huyện* và ba nguồn thuộc trấn Thanh Hóa"[1]. Khi Chu Công cho dựng chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, ông đã sai một viên huyện lệnh trông coi việc này. Văn bia vẫn còn ghi rằng: "Đương khi dân chúng nghỉ ngơi, cấy cày rảnh việc. Ông bèn sai *Huyện lệnh* Lê Chiếu trông coi việc dựng chùa"[2].

Như vậy, theo nguồn tài liệu này thì vào thời Lý đã có đơn vị hành chính cấp *huyện* và người đứng đầu cấp huyện là *Huyện lệnh*. Còn đơn vị hành chính cấp huyện rộng hẹp ra sao thì tài liệu không cho biết chính xác. Ngoài nguồn tài liệu văn bia, trong sách *Việt điện u linh*, Lý Tế Xuyên cũng nhắc tới tên *huyện* vào thời Lý, qua sự kiện Uy Minh vương Lý Nhật Quang khi giữ chức Tri châu châu Nghệ An, đã cho nhân dân khai phá đất đai mở mang được 6 *huyện,* 4 trường, 60 giáp, 46.450 hộ, 54.364 nhân khẩu[3]. Ở kinh đô tương đương với cấp này thì gọi là *phường,* ở miền núi lại gọi là *sách* hay *động*.

Cấp *hương* dưới thời Lý cụ thể thế nào không thấy sử sách nói rõ, nhưng sử cũ lại nhắc tới tên hương, qua nhiều sự kiện khác nhau. Như những sự kiện sau đây:

- Năm 1010, vua Lý Thái Tổ đã hạ lệnh cho các *hương ấp*, nơi nào có chùa quán đổ nát đều phải sửa chữa lại[4].

- Năm 1027, trong vụ dẹp loạn ba vương giữ ngôi báu cho vua Lý Thái Tông, Lê Phụng Hiểu, một trong những công thần được sử nhắc đến là người *hương* Băng Sơn ở Ái châu (nay thuộc huyện Hoằng Hóa, Thanh Hoá). Sau ông còn được nhà vua ban cho lộc điền gọi là ruộng ném đao ở *hương* Đa Mi[5].

---

1. *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, sđd, tr. 374 - 375.
2. *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, sđd, tr. 375.
3. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh,* Bản dịch Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 53.
4. *Toàn thư*, tập I, quyển II, sđd, tr. 243.
5. *Toàn thư*, tập I, quyển II, sđd, tr. 253 - 254.

- Năm 1068, vua Lý cho đổi *hương* Thổ Lỗi thành *hương* Siêu Loại vì là nơi sinh của Nguyên phi[1].

- Năm 1128, người Chân Lạp vào cướp *hương* Đỗ Gia ở châu Nghệ An[2].

- Năm 1131, người ở *hương* Thái Bình là Nguyễn Mãi dâng hươu trắng[3].

- Đến năm 1198, vào cuối thời Lý biên niên sử vẫn còn ghi tên *hương*, như "người *hương* Cao Xá ở châu Diễn là Ngô Công Lý chiêu tập những kẻ vụ lại làm loạn"[4]. Hoặc sách *Việt sử lược* khi viết về thời Lý cũng nhắc nhiều đến tên hương, như "trong *hương* vua ở, có cây gạo bị sét đánh..."[5], "con chó ở chùa Ứng Thiên *hương* Cổ Pháp đẻ một con chó trắng..."[6].

Đơn vị hành chính cấp *hương* được đặt ở nước ta từ thời thuộc Đường (năm 662) dưới thời Thứ sử Khâu Hoà. Lúc này hương được chia làm đại hương và tiểu hương. Trong khoảng đời Trinh Nguyên (785 - 805), viên đô hộ Triệu Xương bỏ tên đại, tiểu hương chỉ gọi chung là hương. Đến thời Hàm Thông (860 - 874), Cao Biền chia đặt lại hương thuộc có tất cả 159 hương[7]. Khi chính quyền về tay họ Khúc, Khúc Hạo lại cho đổi hương thành giáp. Sách *An Nam chí nguyên* ghi: "*Giữa niên hiệu Khai Bình (907 - 910) nhà Lương, Tiết độ sứ Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150 giáp, cộng với số giáp đã có từ trước tất cả là 314 giáp*"[8].

---

1. *Toàn thư*, tập I, quyển III, sđd, tr. 286.

2. *Toàn thư*, tập I, quyển III, sđd, tr. 318.

3. *Toàn thư*, tập I, quyển III, sđd, tr. 322.

4. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 356.

5. *Việt sử lược*, sđd, tr. 65.

Việt sử lược, sđd, tr. 69.

7. *Ngụy việt ngoại ký*, dẫn theo sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960 của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, tr. 202 - 203.

8. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển I (mục phố phường, ngoại thành, hương trấn), sđd, tr. 81.

Qua các triều Ngô - Đinh và Tiền Lê không thấy biên niên sử nhắc đến tên hương, nhưng có lẽ đơn vị hương đã phải có từ trước khi triều Lý thành lập, vì ngay từ đầu triều Lý đã thấy sử ghi tên hương và cho đến cuối triều Lý vẫn thấy biên niên sử ghi rất nhiều về đơn vị hành chính cấp hương. Vậy, hương phải là một đơn vị hành chính cấp cơ sở vì nó được tồn tại khá phổ biến dưới thời Lý. Hương lúc này quy mô chắc cũng lớn, có lẽ phải lớn hơn tổng và tương đương với huyện sau này. Vì năm 1068, vua Lý cho đổi hương Thổ Lỗi - nơi sinh của Nguyên phi Ỷ Lan thành hương Siêu Loại, thì sau này hương Siêu Loại lại được đổi làm huyện Siêu Loại. Huyện Siêu loại còn tồn tại cho đến thế kỷ XIX, huyện này có tới 6 tổng và 68 xã thôn[1].

Như vậy, hương thời Lý có thể tương đương với cấp huyện hoặc có nơi gọi hương là huyện và có nơi lại gọi huyện là hương do chưa có sự nhất quán về tên gọi các đơn vị hành chính của thời kỳ này như vừa nhắc ở trên.

Về tên gọi hương hay đơn vị hành chính cấp hương ở thời Lý có phải đồng nghĩa với đơn vị giáp hay không, hiện cũng chưa xác định được do chưa có tư liệu để chứng minh. Mặc dù từ đầu thế kỷ X, Khúc Hạo đã cho đổi hương thành giáp, nhưng đến thời Lý hai đơn vị hành chính này vẫn hiện tồn, vừa có hương lại vừa có giáp. Như vậy tên gọi hương lúc này không đồng nghĩa với tên gọi giáp. Do đó, hương và giáp phải là hai đơn vị riêng biệt, chứ không phải là một như ở thời kỳ trước. Tuy nhiên, hai cấp hành chính này cụ thể ra sao thì chưa khảo được vì chưa đủ tư liệu.

Giáp ở thời Lý cụ thể như thế nào cũng không thấy sử sách ghi chép đầy đủ nhưng chắc chắn vào thời kỳ này, đơn vị giáp hãy còn tồn tại vì vào thời Khúc - Ngô - Đinh - Tiền Lê, giáp là đơn vị hành chính khá phổ biến. Các chức *Quản giáp* và *Phó quản giáp* đã được đặt ra để trông nom công việc của giáp. Đến thời Lý, vẫn còn thấy sử nhắc tới tên giáp, như năm 1029 "*Giáp* Đãn Nãi ở Ái châu làm phản... vua thân đi đánh *giáp* Đãn Nãi"[1]. Vào thời vua Lý Thái Tông, khi Uy Minh vương Lý Nhật Quang được cử làm Tri châu châu Nghệ An, ông đã cho nhân dân khai phá mở mang xây dựng và phát triển vùng đất này rồi lập hộ tịch, kê khai được 6 huyện, 4 trường, 60 *giáp*[2] như vừa nhắc ở trên. Như vậy, đơn vị giáp cho đến thời Lý vẫn còn khá quen thuộc. Chỉ riêng một châu Nghệ An mới được mở mang thêm mà Lý Nhật Quang đã đặt được 60 giáp như vậy là rất đáng kể.

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 56.

Đơn vị *thôn* cũng được nhắc đến vào thời Lý qua sự kiện Lê Phụng Hiểu đi đánh dẹp cuộc tranh giành địa giới của hai *thôn* Đàm Xá và Cổ Bi[3] ở châu Ái.

Tại những đơn vị hành chính các cấp của chính quyền địa phương, nhà Lý cũng đã đặt một hệ thống quan chức để giúp triều đình quản lý công việc ở đây.

Quan lại đứng đầu cấp phủ, lộ thời kỳ này là *Tri phủ, Phán phủ*[4]. Đứng đầu cấp châu là *Tri châu*, có những châu ở xa (biên giới) nhà Lý đều đặt chức *Quan mục,* thường dùng những hào trưởng (hay tù trưởng - TG) tại địa phương để giữ những chức đó[5]. Những châu có địa thế quan yếu như châu Nghệ An, vua Lý đã cử tôn thất nhà Lý đến để trấn trị, như dưới thời vua Lý Thái Tông, triều đình đã cử Uy Minh vương Lý Nhật Quang làm Tri châu[6] coi

---

1. *Toàn thư,* quyển II, tập I, sđd, tr. 259.
2. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, sđd, tr. 53.
3. *Toàn thư,* quyển II, tập I, sđd, tr. 253.
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 7 và 30.
5. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 7 và 31.
6. *Việt sử lược,* sđd, tr. 84.

giữ châu đó trong suốt 16 năm. Đối với những miền biên viễn xa triều đình, một mặt nhà Lý đã dùng chính sách ki mi để ràng buộc và một mặt dùng các tù trưởng người địa phương theo chế độ thế tập để cai quản. Vào thời kỳ này, ở châu Quy Hoá và Chân Đăng có họ Lê, ở châu Lạng có họ Thân, ở châu Vị Long có họ Hà, ở châu Phú Lương có họ Dương, châu Quảng Nguyên có họ Nùng, v.v... Chính sách của nhà Lý là cho phép họ thực sự được quản lý vùng đất của mình theo chế độ thế tập nhưng phải thần phục triều đình và phải giữ chế độ cống phú đều đặn.

Ở cấp huyện, như đã nói ở trên là có chức Huyện lệnh. Tại hương không thấy có tài liệu ghi chép, song có lẽ chức quan làm việc tại đây cũng tương đương với chức quan ở cấp huyện. Còn chức quan quản lý cấp giáp có lẽ là Quản giáp và Chủ đô. Những viên quan này kiêm thêm cả nhiệm vụ thu thuế. Vì vào thời Lý, khi triều đình giao cho quan lại đi thu thuế Hoành đầu, Nhà nước đã cho phép những viên Quản giáp và Chủ đô được cùng với người đi thu thuế, ngoài 10 phần phải nộp vào cho Nhà nước, họ được lấy một phần, nếu không làm đúng thì bị xử tội. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Nếu Quản giáp, Chủ đô và người thu thuế thông đồng nhau thu quá lệ, tuy xảy ra đã lâu nhưng không có người tố cáo thì Quản giáp, Chủ đô và người thu thuế cũng phải tội như nhau"[1]. Chính sử còn ghi cả những việc các viên Quản giáp ở các nơi dâng sản vật địa phương lên vua, như vào năm 1130 "Quản giáp nội tác là Chu Thủy dâng cá diếc vàng" và tiếp đó "Quản giáp Phù Thu Liễu là Phi Nguyên dâng chim trắng"[2], v.v... Những viên Quản giáp và Chủ đô này phải chăng là các chức quan cai quản tại đơn vị hành chính cấp giáp giống như chức Quản giáp dưới thời họ Khúc vậy.

---

[1] *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 271.

[2] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 321.

SƠ ĐỒ TỎ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THỜI LÝ

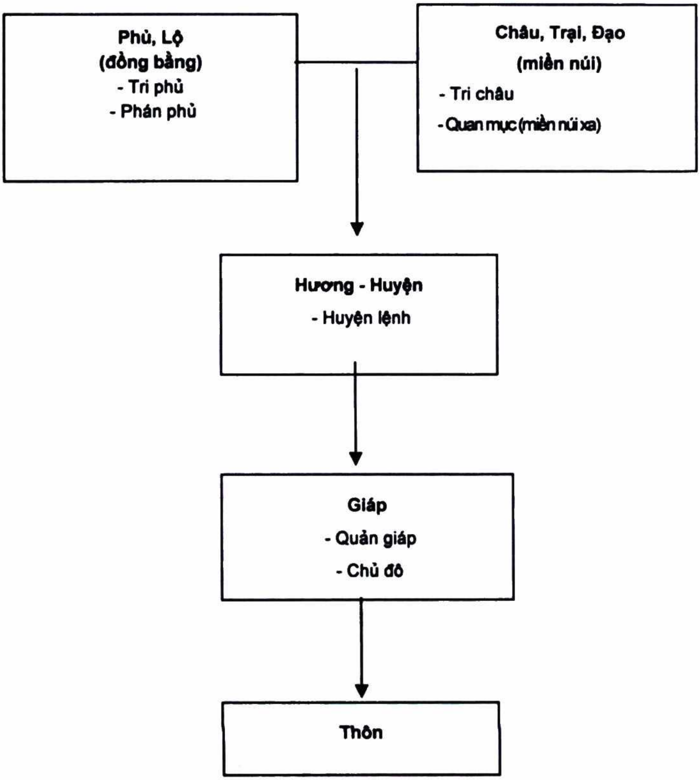
Phủ, Lộ
(đồng bằng)
- Tri phủ
- Phán phủ
Châu, Trại, Đạo
(miền núi)
- Tri châu
- Quan mục (miền núi xa)
Hương - Huyện
- Huyện lệnh
Giáp
- Quản giáp
- Chủ đô
Thôn

Nhìn lại toàn bộ thiết chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý, chúng ta có thể thấy được bước tiến đáng kể của vương triều Lý trong việc củng cố, xây dựng và kiện toàn hệ thống chính trị trong bối cảnh đất nước ổn định về mọi mặt ở các thế kỷ XI - XII. Đây là đóng góp đáng kể của nhà Lý sau đóng góp có ý nghĩa lịch sử trọng đại là việc dời chuyển Kinh đô và kiến lập kinh thành Thăng Long. Tuy bộ máy chính quyền nhà nước được xây dựng dưới thời Lý so với các thời kỳ sau (Trần và Lê sơ) chưa được kiện toàn đầy đủ, song với thể chế nhà nước như vậy cũng đã đủ giúp nhà Lý quản lý và xây dựng được một đất nước có nền kinh tế và quốc phòng vững mạnh, tạo tiền đề cho việc đẩy lùi những nạn ngoại xâm đe dọa tới vận mệnh dân tộc như quân Tống ở phía Bắc, quân Chiêm ở phía Nam và tạo tiền đề cho nhà Lý xây dựng được một nền văn hoá Thăng Long mang đậm dấu ấn của lịch sử.

3. Phương thức tuyển dụng quan lại

Sau khi đã định đô ở Thăng Long, cùng với việc kiện toàn bộ máy chính quyền nhà nước, các vua nhà Lý đã chú ý ngay tới việc xây dựng một hệ thống quan chức để điều hành bộ máy hành chính quốc gia theo phương thức riêng của dòng họ Lý. Để xây dựng được một hệ thống quan chức theo phong cách riêng của dòng họ Lý, các vua nhà Lý một mặt đã tìm cách đẩy nhanh quá trình quí tộc hoá tầng lớp quí tộc dòng họ Lý; mặt khác đã sử dụng, cất nhắc những công thần khai quốc và cuối cùng là xúc tiến dần dần việc đào tạo đội ngũ quan lại nho sĩ mới, bổ sung vào bộ máy chính quyền nhà nước.

Phương thức tuyển dụng quan lại ở thời Lý được tiến hành bằng ba con đường chính là: *Tuyển cử, Nhiệm tử* và *Khoa cử*. Nhưng, vào buổi ban đầu khi chưa đặt khoa trường, con đường xuất thân của quan lại ở thời kỳ này chủ yếu phải dựa vào chế độ *tuyển cử*, rồi đến chế độ *nhiệm tử* (dùng con của các quan) và thêm vào đó là hình thức *nộp tiền*. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Quan chức chí* của Phan Huy Chú cũng cho biết rất rõ về điều này là: "*Đời Lý khi chưa đặt khoa trường, đường xuất thân quan lại lấy tuyển cử làm trọng, rồi đến nhiệm tử, sau nữa mới đến nộp tiền*"[1].

* *Tuyển cử*

Vương triều Lý khi mới thành lập, bên cạnh việc sử dụng lại tầng lớp quan lại của triều Tiền Lê, nhà Lý đã rất coi trọng phương thức tuyển cử để bổ sung thêm đội ngũ quan lại mới vào giúp việc triều đình. Phương thức tuyển cử cụ thể như thế nào không thấy sử sách nói rõ. Nhưng chắc chắn những người được dự vào hàng tuyển cử phải thuộc tầng lớp trên, vì theo ghi chép của Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* thì "con cháu những người thợ thuyền, con hát và nô tỳ đều không được ghi tên vào danh sách tuyển cử"[1]. Sau khi lập Văn miếu Quốc tử giám, vào năm Thái Ninh thứ 5 (1076), vua Lý Nhân Tông đã cho "lấy những người hiền lương có tài văn võ cho giữ việc quân dân, tuyển quan viên văn chức biết chữ bổ vào Quốc tử giám"[2]. Nhưng trước đó, khi bắt đầu kiện toàn bộ máy chính quyền nhà nước, để có đủ người vào giúp việc triều đình, vua Lý Thái Tổ đã phải tuyển cử quan lại bằng cách tuyển chọn rồi bổ dụng những người từ trong hàng ngũ thân tộc và những người có công cao để đưa vào làm việc trong bộ máy chính quyền nhà nước. Tức thời gian này, nhà Lý đã bổ dụng quan lại bằng hai con đường chính là tuyển dụng những người từ hàng ngũ *thân tộc* và từ hàng ngũ những người gọi là *thân huân*. Phan Huy Chú viết trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* rằng: "*Thời nhà Lý ban tước, lấy tước vương tước công đứng đầu các thân (thân tộc của vua), huân (người có công lớn)*"[3].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 69.

Đối với hàng ngũ thân tộc, ngay sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã ban chức tước cho hàng loạt con cháu và những người trong họ hàng thân thích. Các Hoàng tử của nhà vua đều được phong làm vương, như Hoàng thái tử Phật Mã làm Khai Thiên vương, Hoàng tử Bồ làm Khai Quốc vương, Hoàng tử Lực làm Đông Chinh vương, rồi các Hoàng tử khác làm Dực Thánh vương, Vũ Uy vương, v.v... Các vương đều có phủ đệ riêng, như Khai Thiên vương Phật Mã được ở cung Long Đức, Khai Quốc vương Bồ ở phủ Trường Yên, v.v... Các con gái (13 người) đều được phong làm Công chúa. Các vương hầu và công chúa thì đều được quản các thuế theo thứ bậc khác nhau[1]. Sau đó, vua Lý Thái Tổ còn phong cho anh trai làm Vũ Uy vương, chú làm Vũ Đạo vương, con Vũ Uy vương là Trung Hiền thì phong làm Thái uý, con Dực Thánh vương làm Phó tổng quản[2], v.v...

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 69.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 87.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 63.

Do coi trọng chế độ tuyển cử từ trong hàng ngũ thân tộc nên nhiều người trong dòng họ Lý đã được giữ lâu những chức vụ chủ chốt trong triều, như Lý Đạo Thành giữ chức Tể tướng trong vài chục năm suốt từ đời Lý Thánh Tông đến Lý Nhân Tông; Lý Công Bình giữ chức Tể tướng cũng hàng chục năm trong hai đời vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông... Nhiều người không phải họ Lý nhưng có công phò vua, trợ giúp triều đình cũng được phép "quí tộc hoá", như được ban quốc tính mang họ Lý. Trường hợp Lý Thường Kiệt, vốn họ Ngô, tên thật là Tuấn nhưng được đổi thành họ Lý và ban là "Thiên tử nghĩa đệ", rồi Đỗ Anh Vũ cũng được ban là "Thiên tử tứ tính". Hay nhiều người khác cũng được đổi sang họ Lý, như Phí Công Tín, Đỗ Kính Tu, Mâu Du Đô, v.v... Biên niên sử ghi rõ "*Công Tín vốn họ Phí, trước kia, do chức Phụng ngự thư gia thăng lên đến Tả ty lang trung, rồi cho đổi là họ Lý*" và cho phép "*được ra vào thẳng trong cung cấm tâu bày mọi việc*"[3]. Hoặc Đỗ Kính Tu, người huyện Vân Canh (Từ Liêm - Hà Nội ngày nay) được ban quốc tính mang họ Lý là Lý Kính Tu, giữ chức Binh tào, cùng với Tô Hiến Thành làm phụ chính cho vua Lý Anh Tông, năm 1184 còn được ban hiệu là đế sư[4] (thầy của vua). Hay trường hợp Mâu Du Đô cũng là người có công phò giúp vua Lý Thần Tông khi lên ngôi, được phong làm Gián nghị đại phu[5] và được mang họ Lý.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 245.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển I, tập I, sđd, tr. 239.

[3] *Cương mục,* Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 390.
Toàn thư, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 325.

[4] *Cương mục,* Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 421.
Toàn thư, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 351.

[5] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 315.
Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 381.

Cùng với việc quí tộc hoá quí tộc dòng họ Lý, các vua nhà Lý còn đề cao vai trò ngoại tộc, đưa những người thân thích của các hoàng hậu vào giữ những chức vụ chủ chốt trong triều đình nhà Lý, đóng vai trò như là quí tộc của dòng họ Lý. Năm 1028, sau khi lập các Hoàng hậu, vua Lý Thái Tông đã cất nhắc luôn cha của Mai hoàng hậu là Hựu làm An quốc thượng tướng, cha của Vương hoàng hậu là Đỗ làm Phụ quốc thượng tướng, cha của Đinh hoàng hậu là Ngô Thượng làm Khuông quốc thượng tướng[1]. Đây là những tước hiệu rất cao phong cho người ngoại thích mà sau này sử thần Ngô Sĩ Liên đã lên tiếng phê phán rằng "... lấy thích thuộc cũng phải lấy người có tài. Bọn Hựu quả là có tài chăng ? Thì không cứ là cha của Hoàng hậu cũng dùng là phải. Quả không có tài chăng ? Thì ban cho lộc hậu là phải, trao tước phong là không phải"[2]. Vì coi trọng cả bên họ ngoại như thế, nên ở thời Lý, vai trò của ngoại thích đặc biệt lớn, như trường hợp Đỗ Anh Vũ, em Đỗ Thái hậu dưới triều vua Lý Anh Tông đã từng gây thanh thế lớn trong triều và đôi khi còn làm những việc khuynh loát cả triều đình.

Bên cạnh việc bổ dụng quan lại dựa vào tiêu chuẩn thân tộc nhà Lý còn dùng "thân huân", tức dùng những người thân thích có công cao vào giúp việc triều đình. Vào thời Lý, hàng loạt công thần được cất nhắc ngay trong những năm đầu tiên xây dựng chính quyền. Như Đào Cam Mộc được phong làm Tín nghĩa hầu và được làm Phò mã của nhà Lý, kết hôn với Trưởng công chúa. Những người khác như Trần Cảo được giữ chức Tướng công, Ngô Đinh làm Khu mật sứ, Đào Thạc Phu làm Thái bảo, Đặng Văn Hiếu làm Thái phó, Phí Xa Lỗi làm Tả kim ngô, Vệ Trúc làm Hữu kim ngô, Đàm Thản làm Tả vũ vệ, Đỗ Giản làm Hữu vũ vệ[3]. Về việc này Phan Huy Chú cũng ghi trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* rằng: "*Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ nhất (1010), phong quan tước cho người thân thuộc và người có công, có các danh hiệu: Thái sư, Thái phó,*

---

[1], [2]. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 256.

[3]. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển I, tập I, sđd, tr. 239.

Thái bảo, Tổng quản, Tướng công, Cơ mật sứ, Tả hữu kim ngô, Tả hữu vũ vệ, Viên ngoại lang"[1].

Sang thời Lý Thái Tông, những bầy tôi thân tín có công cũng tiếp tục được trọng dụng, như Lê Phụng Hiểu là người có công dẹp loạn ba vương bảo vệ ngôi vua được Lý Thái Tông cho làm tới chức Đô thống Thượng tướng quân và được ban tước hầu[2]; Lý Nhân Nghĩa cùng Lê Phụng Hiểu tham gia vào vụ dẹp loạn này cũng được nhà vua trọng dụng vào việc giữ những chức vụ chủ chốt trong triều (làm Hữu phúc tâm) và được ở lại giữ kinh sư trong dịp nhà vua đi đánh dẹp phủ Trường Yên vào tháng 4 năm 1028[3]. Cùng năm này, vua Lý Thái Tông cũng cất nhắc và ban chức tước cho hàng loạt bầy tôi, như: Lương Văn Nhậm làm Thái sư, Ngô Thượng Đinh làm Thái phó, Đào Xử Trung làm Thái bảo, Lý Đạo Kỷ làm Tả khu mật, Lý Triệt làm Thiếu sư, Xung Tân làm Hữu khu mật, Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiều Bồng làm Hữu tham tri chính sự, Liêu Gia Trinh làm Trung thư thị lang, Hà Viễn làm Tả gián nghị đại phu, Nguyễn Quang Lợi làm Thái uý, Đàm Toái Trạng làm Đô thống, Vũ Ba Tư làm Uy vệ Thượng tướng, Nguyễn Khánh làm Định thắng đại vương, Đào Văn Lôi làm Tả phúc tâm, Lý Nhân Nghĩa làm Hữu phúc tâm và Phan Đường Liệt làm Nội thị[4].

Việc phong chức tước cho những công thần phò giúp nhà vua vẫn còn phổ biến trong những đời sau. Năm 1128, sau khi lên ngôi, Lý Thần Tông đã ban chức tước cho hàng loạt công thần có công phò tá lúc nhà vua lên ngôi. Phong cho Nội vũ vệ Lê Bá Ngọc làm Thái uý, tước hầu; Nội nhân hoả đầu Lưu Ba và Dương Anh Nhĩ làm Thái phó, tước Đại liêu ban; Trung thừa Mâu Du Đô làm Gián nghị đại phu, thăng trật chư vệ; Nội nhân hoả đầu Lý Khánh,

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 6.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 253.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 256.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 256 - 257.

Nguyễn Phúc và Cao Y làm Thái bảo, tước Nội thượng chế; Nội chi hậu quản giáp Lý Sơn làm Điện tiền chỉ huy sứ, tước Đại liêu ban; Linh nhân Ngô Toái được phong tước Thượng chế; Ngự khố thư gia Tứ Diên làm Ngoại lang[1].

Với chế độ tuyển cử rộng rãi như thế, lớp quan lại bổ sung cho bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý cũng đã được gia tăng đáng kể. Nhưng để bổ sung thêm và cũng là để tăng thêm đặc quyền đặc lợi cho đội ngũ quí tộc quan liêu, nhà Lý đã duy trì thêm hình thức nhiệm tử mà hai triều Đinh và Tiền Lê trước đó đã từng làm.

**** Nhiệm tử***

Nhà Lý trọng dụng quan chức không chỉ dựa vào phương thức tuyển cử qua con đường thân tộc và huân công như trên mà việc nhiệm tử - dùng con cháu các quan lại được tập ấm cũng là một phương thức lựa chọn để lấy người làm quan. Chế độ nhiệm tử có từ thời Đinh và Tiền Lê trước đó, đến nhà Lý vẫn còn tiếp tục. Nhưng việc dùng con cái các quan vào làm quan như thế nào cũng không thấy sử cũ ghi lại cụ thể. Về việc này, Phan Huy Chú cũng nói trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* rằng: "Từ đời Trần trở về trước, cấp bậc phong ấm không thể kê cứu... việc phong ấm cho các quan văn võ cũng không thể kê cứu được"[2]. Như vậy, ta chỉ có thể biết rằng vào thời Lý trong cách bổ dụng quan lại vẫn còn có con đường nhiệm tử - tập ấm cho con cháu quan lại, nhưng cụ thể ra sao thì chưa rõ. Song, chắc chắn đến thời Lý chế độ nhiệm tử cũng không còn được coi trọng như ở hai thời kỳ trước vì chế độ này không thể đảm bảo chất lượng của đội ngũ quan chức trong tình hình mới và đặc biệt với chế độ "con quan lại làm quan" vô hình trung đã mang đến cho tầng lớp quí tộc quan liêu thêm nhiều đặc quyền đặc lợi trong khi nhu cầu về đội ngũ quan chức có trình độ và năng lực ra giúp nước thì lại bị hạn chế. Chính từ những điều bất cập này, nhà Lý đã bắt đầu nghĩ tới việc mở mang khoa cử để tuyển chọn quan lại xuất thân từ con đường nho học. Chỉ có như vậy mới đảm bảo sự bền vững cho một thể chế quân chủ. Vì vậy, khoa cử được coi là phương thức tuyển dụng quan lại quan trọng thứ hai của nhà Lý. Tuy nhiên, khi chưa mở được các khoa thi để tuyển chọn nhân tài thì nhà Lý vẫn còn có thêm hình thức gọi là nộp tiền để trao quan tước.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 315.

Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 381.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 65.

*** Nộp tiền**

Phương thức nộp tiền để được trao quan tước ở thời Lý chắc chưa thể thịnh hành như ở những thời kỳ sau. Vì vậy, không thấy Biên niên sử ghi về mức độ tiền nộp cụ thể và mức trao quan tước cụ thể mà chỉ thấy sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi rằng: "*Người quyên nộp tiền, bắt đầu bổ làm Lại, nộp lần thứ hai được bổ làm Thừa tín lang; làm việc xứng chức thì bổ Tri châu*"[1]. Như vậy, Tri châu là chức quan đứng đầu cấp châu ở thời Lý cũng có thể bổ dụng qua phương thức nộp tiền. Nhưng hình thức này chắc chắn không thể đem lại hiệu quả mong muốn.

Hình thức đảm bảo nhất và cũng là chính thống nhất trong phương thức tuyển dụng đội ngũ quan lại cho một chính thể quân chủ phải là hình thức tuyển dụng qua con đường học nghiệp. Điều này cũng được Phan Huy Chú nói rõ trong phần *Khoa mục chí* của sách *Lịch triều hiến chương loại chí* rằng: "*Con đường tìm người tài giỏi, trước hết là khoa mục. Phàm muốn thu hút người tài năng, tuấn kiệt vào trong phạm vi của mình, thì người làm vua một nước không thể nào không có khoa cử*"[2]. Vậy, khoa cử là một trong những phương thức tuyển dụng quan lại khá quan trọng và được xúc tiến bắt đầu từ thời Lý.

---

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 69.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 5.

*** Khoa cử**

Hình thức khoa cử tuyển chọn nhân tài qua con đường học vấn bắt đầu có từ thời Lý. Lần đầu tiên trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam khoa cử được sử cũ nhắc đến là vào năm Ất Mão (1075), mùa xuân, tháng 2, nhà vua "*xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi nho học tam trường. Lê Văn Thịnh được trúng tuyển, cho vào hầu vua học*"[1]. Sách *Việt sử thông giám cương mục* còn nhấn mạnh "*Khoa cử nước ta bắt đầu từ đấy*" và "*Lê Văn Thịnh là người khai hoa đầu tiên*"[2].

Như vậy, Nho học bắt đầu được coi trọng và đội ngũ Nho sĩ đỗ đạt bắt đầu từ đây được gia nhập vào trong tổ chức chính quyền nhà nước. Tuy nhiên, vào thời Lý, khoa cử mới bắt đầu chứ chưa trở thành chế độ thường xuyên, nên khi đã có khoa cử rồi mà triều đình nhà Lý vẫn phải duy trì hình thức tuyển cử. Ngay một năm sau khi mở khoa thi đầu tiên (1076), triều đình nhà Lý vẫn phải ban hành lệnh "cất nhắc những người hiền lương có tài văn võ cho quản việc quân dân" và cho "chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc tử giám"[3]. Năm sau (1077), vào mùa xuân, tháng 2, triều đình mới tổ chức khoa thi thứ hai gọi là thi Lại viên. Thi bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật. Ai trúng tuyển thì được bổ dụng[4]. Rồi chín năm sau (1086), nhà Lý mới tổ chức khoa thi tiếp theo, chọn trong số những người có văn học trong nước sung vào làm quan ở Hàn lâm viện. Khoa thi này, Mạc Hiển Tích đỗ đầu được bổ vào làm Hàn lâm Học sĩ[1] (chức quan đứng đầu Viện Hàn lâm - một cơ quan quan trọng giúp việc bên cạnh vua). Mãi 66 năm sau (1152), nhà Lý mới lại cho mở khoa thi điện[2] và sau 13 năm (1165), triều đình mới lại mở khoa thi nữa gọi là thi học sinh[3]. Rồi phải tới 20 năm sau (1185), nhà Lý mới lại cho mở tiếp kỳ thi sĩ tử trong nước, quy định từ 15 tuổi, người nào thông hiểu *Thi, Thư* thì được vào hầu vua học ở ngự điện. Kỳ thi này lấy đỗ 30 người, trong đó có Bùi Quốc Khái (người Cẩm Giàng - Hải Dương) và Đặng Nghiêm (người Thư Trì - Thái Bình)[4]. Tám năm sau (1193), nhà Lý lại mở khoa thi, mục đích cũng là để chọn người vào hầu vua học[5]. Cùng năm này, nhà Lý còn cho tiến hành khảo khoá các quan văn võ trong ngoài để tiếp tục sử dụng hay thăng giáng[6]. Kỳ

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 290.

[2] *Cương mục*, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 349.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 292.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 353.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 87.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 293.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 355.

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 295.
   Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 360.
   Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 6.
2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 341.
   Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 407.
   Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 6.
3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 346.
   Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 413.
   Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 6.
4. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 352.
   Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 422.
   Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 6.
5. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 354.
   Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 6.
6. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 354.

thi cuối cùng mà nhà Lý tổ chức là kỳ thi tam giáo vào năm 1195[1]. Trong kỳ thi này, Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo được đem ra cho kẻ sĩ thi và ai đỗ thì cho xuất thân, tức cho ra làm quan.

Trong suốt tám triều vua Lý gồm hơn 200 năm tồn tại, nhà Lý mới mở được chưa đầy 10 khoa thi và các khoa thi được mở đó cũng chưa theo một định kỳ nhất định như ở các thời kỳ sau, chỉ khi nào thấy cần nhà nước mới cho tổ chức thi mà thôi. Hiện số người đỗ trong các khoa thi được mở vào thời Lý chính xác là bao nhiêu cũng không thể kê cứu được. Theo biên niên sử (*Toàn thư* và *Cương mục*) thì trừ hai khoa thi vào năm 1075 và 1086, đỗ đầu là Lê Văn Thịnh và Mạc Hiển Tích (số người khác không rõ) và những khoa thi khác (5 khoa thi) vào các năm 1077, 1152, 1165, 1193, 1195 không thấy sử ghi người đỗ, riêng chỉ có khoa thi vào năm 1185 ghi số người đỗ cả thảy là 30 người, trong đó có Bùi Quốc Khái và Đặng Nghiêm. Nhưng sách *Lịch triều hiến chương loại chí,* phần *Khoa mục chí* của Phan Huy Chú thì chỉ ghi có 20 người đỗ trong khoa thi năm 1185[2]. Với số người đỗ ghi chưa thật đầy đủ như trên (32 người gồm cả 2 người đỗ đầu hoặc 22 người gồm cả 2 người đỗ đầu của một khoa thi trong số gần 10 khoa thi của hơn 200 năm) thì chắc chắn số lượng nho sĩ đỗ đạt bổ sung vào bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý cũng chưa phải là nhiều nếu không nói là con số quá khiêm tốn.

Như thế rõ ràng nhà Lý đã bắt đầu mở rộng học nghiệp và mở khoa cử để tuyển dụng quan lại, nhưng quan lại xuất thân từ nho sĩ qua con đường khoa cử vào thời kỳ này còn quá ít, vì số lượng khoa thi mở chưa nhiều. Cho nên, dù nói nhà Lý đã trọng dụng quan lại thông qua khoa cử nhưng tầng lớp quan lại xuất thân từ nho sĩ qua con đường khoa cử lại chưa đóng vai trò quan trọng trong bộ máy chính quyền nhà nước với tỷ trọng không đáng kể của nó so với những hình thức trọng dụng khác như tuyển cử và nhiệm tử. Như vậy, có thể nói rằng, khoa cử thời Lý đã bắt đầu được xúc tiến và thông qua hình thức khoa cử, nhà Lý đã tuyển dụng được một đội ngũ quan lại xuất thân từ nho sĩ vào giúp việc triều đình, nhưng khoa cử ở thời kỳ này mới chỉ *bắt đầu chứ chưa chiếm vị trí quan trọng trong phương thức tuyển dụng quan lại của thời Lý.* Khoa cử chỉ trở thành một phương thức tuyển dụng quan lại quan trọng và chiếm vị trí đáng kể ở những thời kỳ sau, khi nó trở thành phương thức tuyển dụng *chủ yếu*. Phương thức tuyển dụng quan lại bằng khoa cử được coi là phương thức tuyển chọn chủ yếu phải tính từ thời Trần (thế kỷ XIII - XIV) về sau và đặc biệt là từ thời Lê Sơ (thế kỷ XV).

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 355.

Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 425.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 6.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 36.

Tuy khoa cử chưa trở thành chế độ quy củ để tuyển dụng được thật nhiều quan lại có học vào làm việc trong bộ máy chính quyền nhà nước nhưng để nâng cao năng lực và phẩm chất của đội ngũ quan lại vào giúp việc triều đình, nhà Lý đã thực hiện chế độ "khảo khoá" ngay từ khi chưa tiến hành khoa cử. Bắt đầu từ năm 1051, nhà Lý đã định phép khảo hạch các quan lại, lệnh ban xuống rằng "các quan văn võ, làm việc mà không có tội lỗi được thăng chức tước theo thứ bậc khác nhau"[1]. Năm 1097, sau khi đã tiến hành thi cử tuyển chọn quan lại, vua Lý Nhân Tông vẫn ban lệnh "cho các quan kiểm điểm hiệu đính các điều lệ về điển chương cũ, biên tập và quy định lại rồi cho thi hành"[2]. Đến thời Lý Anh Tông, năm 1162, vẫn tiếp tục ban lệnh khảo khoá cho các quan văn võ, người nào đã đủ niên hạn khảo mà không có lỗi thì được thăng trật. Và bắt đầu từ năm này, khảo khoá được định làm lệ thường, cứ 9 năm làm một lần khảo[3]. Năm 1179, vua Lý Cao Tông còn cho xét công

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 273.
   Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 332.
2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 297.
   Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 364.
3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 345.
   Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 412.
   Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 98.

trạng các quan lại, chia ra làm ba loại: Người giữ chức siêng năng tài cán nhưng không thông chữ nghĩa làm một loại; người có chữ nghĩa tài cán làm một loại; người tuổi cao hạnh thuần, biết rõ việc xưa nay làm một loại. Tất cả ba loại này cứ theo thứ bậc trao cho quan chức để trị dân coi quân. Với việc khảo hạch rõ ràng như vậy đã "khiến cho quan chức không lạm nhũng"[1]. Cho đến năm 1193, vua Lý Cao Tông vẫn tiếp tục cho tiến hành khảo khoá các quan văn võ trong ngoài để rõ việc nên thăng hay giáng[2].

Với chế độ khảo khoá quan lại 9 năm một lần của nhà Lý như vậy đã phần nào khuyến khích được những quan lại siêng năng và hạn chế bớt được những quan lại lười biếng, góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ quan lại khi chế độ khoa cử tuyển chọn quan lại qua con đường học nghiệp còn chưa thịnh hành.

Tuy nhiên, niên hạn khảo khoá kéo dài 9 năm một lần như vậy cũng chưa phải là biện pháp tốt nhất để nâng cao chất lượng đội ngũ quan lại. Vì việc "thăng giáng quan lại nếu để quá lâu thì người hiền tài không khỏi bị chìm lấp, mà kẻ vô tài thường được tạm nương thân"[3]. Theo nhận xét của Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* thì "*phép khảo khoá đời Lý, đời Trần, niên hạn đều chậm lâu*"[4]. Như vậy, tuy đây là việc làm hữu ích nhưng hiệu quả của nó chắc chắn còn hạn chế.

Thông qua ba con đường tuyển dụng quan lại và chế độ khảo khoá 9 năm một lần trên đây trong suốt hơn 200 năm tồn tại, nhà Lý đã có được một đội ngũ quan chức khá đông đảo vào giúp việc trong bộ máy chính quyền nhà nước theo một hệ thống từ trên xuống dưới, từ chính quyền trung ương tới chính quyền địa phương. Đội ngũ quan chức đông đảo làm việc trong bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý bao gồm ba thành phần chính là: *Quí tộc, Công thần* và *Nho sĩ* mới gia nhập qua con đường khoa cử. Ngoài ba thành phần chính trên đây, vào thời Lý còn có thêm một bộ phận giúp việc nữa trong bộ máy chính quyền nhà nước là đội ngũ *Cao tăng* hay còn gọi là Tăng quan. Nhà Lý đã kế thừa tổ chức tăng quan của nhà Đinh và Tiền Lê trước đó. Dưới thời Đinh - Tiền Lê một số cao tăng có trình độ học vấn uyên bác đều được triều đình trọng dụng và được phong là Quốc sư, giúp vua và triều đình quản lý giới Phật tử, như Quốc sư Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ, v.v... Bên cạnh việc kế thừa đội ngũ cao tăng của thời kỳ trước, nhà Lý đã duy trì hệ thống Tăng thống, Tăng lục, Tăng chính, v.v... Đây cũng là một tổ chức khá độc đáo của nhà Lý, dùng Tăng quan giúp nhà vua và triều đình quản lý về mặt hành chính các tăng đồ trong nước.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 350.
Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 419.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 98.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 354.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 98.

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 98.

Đội ngũ quan lại văn võ làm việc trong bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý được chia làm 9 phẩm và được giữ nhiều trọng chức khác nhau cả trong và ngoài triều. Ở trong triều, đối với các bậc văn võ đại thần thì có các trọng chức trong hàng Tam Thái và Tam Thiếu như Thái sư, Thái phó, Thái bảo và Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo cùng với các trọng chức khác như Thái uý, Thiếu uý, Nội ngoại hành điện đô tri sự và Kiểm hiệu bình chương sự. Dưới các trọng chức của các bậc đại thần là các chức Bộ Thượng thư, Tả hữu tham tri, Tả hữu gián nghị và Trung thư thị lang (thuộc quan có các chức Trung thư thừa, Trung thư xá nhân), Bộ Thị lang, Tả hữu ty lang trung, Thượng thư sảnh viên ngoại lang, Đông Tây cáp môn sứ, Tả hữu phúc tâm, Nội thường thị phủ sĩ sư, Điện học sĩ, Hàn lâm học sĩ, Vệ đại phu, Thư gia các hoả, Thừa trực lang, Thừa tín lang, v.v... bên hàng văn. Bên hàng võ thì có Đô thống, Nguyên soái, Tổng quản, Khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Tả hữu kim ngô, Thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, Tướng quân các vệ (có các hiệu Uy vệ, Kiêu vệ, Định thắng), Chỉ huy sứ, Vũ vệ hoả đầu, cùng là sáu binh tào Vũ tiệp, Vũ lâm, v.v... Các quan làm việc ở ngoài triều cũng được bổ dụng nhiều chức vụ khác nhau tuỳ theo công việc. Bên hàng văn có các chức Tri phủ, Phán phủ và Tri châu. Bên hàng võ thì ở các lộ, trấn đều cho đặt quan và binh để đóng giữ[1].

Quan lại làm việc trong triều và ngoài các phủ, lộ, châu thời Lý đều không được hưởng chế độ lương bổng thường xuyên "quan trong thì bất thần vua thưởng cho; quan ngoài thì giao cho dân một miền để đặt người thuộc viên thu thuế ruộng đất hồ ao đánh vào dân cày, dân cá mà lấy lợi"[2]. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "vào năm 1042, vua Lý Thái Tông xuống chiếu về việc thu thuế của trăm họ, cho phép quan thu thuế, ngoài 10 phần phải nộp vào công quĩ thì được phép lấy thêm một phần nữa gọi là hoành đầu. Lấy quá thì bị xử tội"[3]. Mãi đến năm 1067, vua Lý Thánh Tông mới bắt đầu cấp bổng lộc cho các quan Đô hộ phủ sĩ sư (tức quan coi về hình ngục) "mỗi người mỗi năm 50 quan tiền, 100 bó lúa và cá muối mọi thức, cho ngục lại mỗi người 20 quan tiền, 100 bó lúa để nuôi đức liêm"[4].

Quan lại thời Lý vừa không được hưởng chế độ lương bổng thường xuyên của triều đình vừa phải trải qua một chế độ tuyển chọn tương đối quy củ và chế độ khảo khoá khá nghiêm ngặt nên chất lượng quan lại thời kỳ này chắc chắn được đảm bảo. Nhờ thế, vương triều Lý cũng như thể chế chính quyền nhà nước thời Lý mới có điều kiện đứng vững trong hơn hai thế kỷ, góp phần đưa quốc gia Đại Việt thời Lý phát triển lên một bước mới với một nền kinh tế phát triển, nền quốc phòng vững mạnh và nền văn hoá Thăng Long đặc sắc mang đậm dấu ấn lịch sử.

---

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 7.

2, 4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 71.

3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 271.

III. TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI

Để tăng cường bảo vệ Nhà nước quân chủ cũng như bảo vệ đất nước, nhà Lý đã xây dựng được một lực lượng quân đội khá hùng mạnh, thể hiện ở cách thức tổ chức quân đội.

Quân đội thời Lý được phiên chế thành hai loại: Quân trong và quân ngoài. Quân trong còn gọi là *cấm quân*, hay *cấm binh*. Loại quân này luôn đóng ở trong thành và có nhiệm vụ bảo vệ kinh thành. Quân ngoài là quân ở các phủ, lộ, châu, tức là quân đội ở các địa phương, gọi là *lộ quân* hay *sương quân*. Ngoài ra, vào thời kỳ này còn có thêm lực lượng dân binh, tức *hương binh* ở đồng bằng và *thổ binh* ở miền núi. Dưới thời Lý, cấm binh tinh nhuệ hơn binh lính ở các phủ, lộ, châu, nhưng khi có chiến tranh thì quân địa phương với số lượng đông đảo lại là lực lượng đóng góp quan trọng.

1. Quân cấm vệ

Ngay từ những năm đầu triều Lý, để chinh đốn lực lượng bảo vệ vua và triều đình, vua Lý Thái Tổ đã chú ý ngay tới lực lượng cấm quân, năm 1011 nhà vua đã cho đặt quân Tả hữu túc xạ (tức quân theo hầu xe vua, gồm 2 đội tả và hữu). Mỗi đội 500 người[1].

Năm 1028, khi vừa lên ngôi, vua Lý Thái Tông cũng đã tăng cường ngay lực lượng cấm quân để bảo vệ kinh thành. Đặt 10 vệ cấm quân là: Quảng Thánh, Quảng Vũ, Ngự Long, Bổng Nhật, Trừng Hải. Mỗi vệ lại chia ra làm hai Tả hữu trực, đi quanh để bảo vệ cấm thành[2]. Mỗi vệ quân có 200 người, đều có tả hữu và phải túc trực thường xuyên[3]. Năm 1051, vua Lý Thái Tông còn cho đặt

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 243.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 5.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 257.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 5.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 5.

Tuỳ xa long quân ở trong và ngoài thành[1] (tức quân theo xe vua). Tả kiêu vệ tướng quân Trần Nẫm được cử trông coi đội quân này.

Năm 1059, vua Lý Thánh Tông cho định quân hiệu, tên gọi là: Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dực, Thần Điện, Bổng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược và Vạn Tiệp. Mỗi loại quân hiệu này đều chia ra làm: tả và hữu. Cấm quân thì đều phải thích lên trán ba chữ *Thiên tử quân*[2].

Năm 1104, vua Lý Nhân Tông đã cho định lại binh hiệu của quân cấm vệ[3]. Tiếp đến năm 1118, lại cho tuyển đại hoàng nam, người nào khoẻ mạnh thì sung vào làm binh các đô Ngọc Giai, Hưng Thánh, Vũ Đô và Ngự Long, tất cả 350 người[4].

Năm sau (1119), trước khi đi đánh dẹp động Ma Sa, vua Lý Nhân Tông đã cho duyệt cấm binh ở các binh tào Vũ Tiệp, Vũ Lâm, v.v... người nào khoẻ mạnh cho làm hoả đầu ở các đội quân Ngọc Giai, Hưng Thánh, Bổng Nhật, Quảng Thánh, Vũ Đô, người nào kém hơn thì cho làm binh[5].

Cấm binh ngoài việc thích trên trán ba chữ *Thiên tử quân* còn được xăm mực hình rồng vào người. Năm 1118, vua Lý Nhân Tông còn ra lệnh "cấm nô bộc của các nhà dân trong ngoài kinh thành không được thích dấu mực vào chân như cấm quân cùng là xăm hình rồng ở mình, ai phạm thì sung làm quan nô"[6].

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 278.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 5.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 283.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 298.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 303.

[5] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 304 - 305.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 5.

[6] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 304.

Quân đội nhà Lý nói chung và cấm quân nói riêng phải tuân theo một kỷ luật nghiêm ngặt. Năm 1028, khi đem quân đến đánh dẹp quân của Khai Quốc vương ở phủ Trường Yên, vua Lý Thái Tông đã hạ lệnh cho quân sĩ rằng: "Ai cướp bóc của cải của dân thì chém"[1]. Quân lính mà bỏ trốn cũng bị phạt rất nặng. Năm 1042, triều đình có chiếu chỉ rằng: "Các quan chức đô (chức quan chỉ huy quân cận vệ), ai bỏ trốn thì phạt 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ và xử tội đồ. Các quân sĩ trốn vào núi rừng và đồng nội cướp của người thì xử 100 trượng, thích vào mặt 30 chữ. Người coi trấn trại mà bỏ trốn thì cũng phạt như thế"[2]. Năm sau (1043), triều đình lại tiếp tục xuống chiếu rằng: "Quân sĩ bỏ trốn quá một năm, xử 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ, chưa đến một năm thì xử theo mức tội nhẹ, kẻ nào quay lại thì cho về chỗ cũ. Quân sĩ không theo xa giá cũng xử trượng như thế và thích vào mặt 10 chữ"[3].

Cấm quân thời Lý có vai trò quan trọng hơn quân ở ngoài các châu, lộ. Ngoài nhiệm vụ bảo vệ kinh đô mới của quốc gia Đại Việt trong đó có nhà vua và hoàng tộc, cấm quân còn là lực lượng chủ yếu để dẹp trừ bạo loạn, đặc biệt là các sự biến cung đình. Vào năm 1028, trước loạn Tam vương, Vũ vệ tướng quân Lê Phụng Hiểu đã chỉ huy quân cấm vệ dẹp loạn bảo vệ ngôi vua cho Lý Thái Tông. Trong vụ dẹp loạn Đỗ Anh Vũ năm 1150, cấm quân cũng đóng vai trò quan trọng. Trong những lần vua Lý đi chinh phạt dẹp loạn ở một số địa phương, cấm quân cũng từng là lực lượng nòng cốt tham gia dưới trướng của nhà vua. Vai trò nòng cốt của cấm quân nhà Lý biểu hiện rõ nét trong cuộc kháng chiến chống Tống, khi Lý Thường Kiệt chỉ huy cấm quân kết hợp với quân các châu lộ "tiên phát chế nhân" (1075) và đánh trận quyết chiến chiến lược trên chiến trường Như Nguyệt năm 1077.

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 256.
2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 271.
3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 274.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 27

Vì cấm quân đóng vai trò quan trọng như vậy nên vào thời Lý cấm quân được hưởng chế độ lương lộc của triều đình. Cấm quân cứ mỗi năm mỗi người được cấp 10 bó lúa. Ngày Khai hạ (mồng 7 tháng giêng) hàng năm mỗi người được cấp 3 tiền và một tấm vải nhỏ. Ngày Tết Nguyên đán, trong lễ đại triều hội, ban ăn thì có các thứ bánh tây, cá mắm và cơm gạo nếp cái. Lương bổng thì đều cấp bằng gạo tẻ[1].

2. Quân ở các phủ, lộ, châu

Ngoài việc tăng cường lực lượng quân chính quy bảo vệ kinh thành và chính quyền quân chủ, nhà Lý còn chú ý tăng cường lực lượng quân đội đóng ở các phủ, châu, lộ do các Trấn thủ chỉ huy. Quân đội loại này dưới thời Lý không có số lượng nhất định. Dân đinh cứ đến tuổi hoàng nam (18 tuổi) và đại hoàng nam (20 tuổi) là phải ghi vào sổ vàng và phải có nghĩa vụ vào quân đội.

Quân đội ở các phủ, lộ, châu được chia làm hai hạng. Binh lính ở các châu miền xuôi gọi là chính binh. Binh lính ở miền thượng du và các châu xa gọi là phiên binh. Phiên binh được chia thành từng đội riêng không cho lẫn lộn với chính binh.

Từ thời Lý Thần Tông (1128 - 1138), nhà vua đã đặt lệ cho quân lính các lộ chia nhau phục dịch mỗi phiên một tháng, hết hạn lại trở về làm ruộng, để phiên khác ra thay gọi là chế độ *ngụ binh ư nông*. Lực lượng chính của quân đội ở các châu, lộ hay là quân ngoài vào thời Lý phần lớn đều xuất thân từ nông dân các làng xã. Nên với chính sách *ngụ binh ư nông* của nhà Lý, những nông dân mặc áo lính khi hữu sự họ sẵn sàng ra trận, khi hết chiến tranh, họ lại trở về với đồng ruộng của mình. Vì thế chỉ có cấm binh mới được hưởng chế độ lương lộc của triều đình, còn quân các phủ, châu, lộ thì phải tự túc. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí,* mục *Binh chế chí* cũng nói rõ rằng "ngoại binh thì không có lương, cứ luân phiên đến canh, hết phiên canh cho về nhà cày cấy trồng trọt để tự cấp"[1]. Trong sách *Việt sử tiêu án* Ngô Thì Sĩ cũng đánh giá cao về chế độ "tự túc binh cường" này của nhà Lý: "*Chế độ binh lính của nhà Lý... mỗi tháng lên cơ ngũ một lần gọi là đi canh, hết hạn canh lại về làm ruộng, quân không phải cấp lương... không cần phí tổn nuôi lính mà có công hiệu dùng sức lính, cũng là chế độ hay*"[2].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 20.

3. Phép chọn lính

Để có được một lực lượng quân đội hùng hậu bảo vệ đất nước và vương triều, nhà Lý đã đề ra phép tuyển chọn binh lính, bằng cách cho kiểm soát hộ tịch thật là nghiêm ngặt. Dân đinh đến 18 tuổi đều phải biên tên vào sổ bìa vàng, gọi là hoàng nam, đến 20 tuổi thì gọi là đại nam (hay đại hoàng nam). Nhà Lý quy định, ai nuôi tư nô chỉ được nuôi những người chưa đến tuổi hoàng nam. Người nào nuôi giấu những hạng hoàng nam, đại nam thì phải phạt tội. Năm 1043, vua Lý Thái Tông xuống chiếu cho các quan chức, cứ ba người (quan chức đô - quan giữ việc cai quản quân cấm vệ) cùng được nuôi một người làm gia nô, nếu người nào nuôi ẩn giấu một đại nam thì cả ba người cùng phải tội[3]. Để bảo vệ đại hoàng nam - một lực lượng quan trọng sung vào quân ngũ, vua Lý tiếp tục "*xuống chiếu cho các quan chức cứ 3 người cùng đảm bảo cho một người, nếu có ai chứa giấu đại nam thì ba người bị tội cả*"[4]. Sau đó, năm 1083, vua Lý Nhân Tông còn cho kiểm soát lại số hoàng nam, định làm ba bậc (Đại hoàng nam, Hoàng nam và Tiểu hoàng nam)[5]. Sách *Toàn thư* ghi cụ thể hơn là năm 1083 vào "*mùa xuân, vua thân duyệt các hoàng nam định làm 3 bậc*"[5]. Nhờ có cách kiểm soát dân đinh chặt chẽ nhà Lý mới tiến hành tuyển dân vào lính được thuận tiện.

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 20.

[2] Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Văn hoá Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr. 49.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập III, sđd, tr. 48.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

[5] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 294.

Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 358.

Năm 1160, vua Lý Anh Tông sai Tô Hiến Thành và Phí Công Tín tuyển dân đinh, người nào mạnh khoẻ thì sung vào quân ngũ và cho chọn các tướng hiệu, người nào thông thạo binh pháp, am tường võ nghệ thì chia cho cai quản[1].

Đến đời vua Lý Cao Tông (năm 1179), triều đình lại cho tuyển các đinh nam, người nào mạnh khoẻ sung vào quân ngũ[2].

Đối với việc tuyển người vào quân cấm vệ, nhà Lý cũng lưu ý tới những gia đình nhiều đinh hoặc ít đinh. Năm 1146, vua Lý Anh Tông đã xuống chiếu cho các quan, quản giáp và chủ đô, khi tuyển người sung vào cấm quân thì phải chọn ở những nhà đông người, không được lấy con nhà cô độc, làm trái bị trị tội[3].

Tuy nhiên, vào thời Lý và cả thời Trần sau đó, phép tuyển binh cụ thể ra sao chưa thể biết rõ. Nói chung, người nào trúng tuyển thì sung vào quân ngũ, người hạng kém thì biên tên vào sổ, có việc mới gọi ra, niên hạn cũng không nhất định và bao nhiêu đinh lấy một lính cũng không rõ[4].

Với việc xây dựng lực lượng quân đội và cách tuyển chọn như trên, nhà Lý đã có được một tổ chức quân đội khá vững mạnh. Khi bàn về nền binh bị qua các thời đại, Phan Huy Chú đã viết trong sách

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 345.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 16.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 350.
Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 16.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 336.
Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 400.

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 16.

Lịch triều hiến chương loại chí, mục *Binh chế chí* rằng: "Cái chiến công dẹp quân Chiêm, phá quân Tống (Lý Thái Tông dẹp quân Chiêm Thành, Lý Nhân Tông phá quân Tống), cái oai hùng hai lần đánh bại quân Nguyên (Trần Nhân Tông hai lần phá quân Nguyên), cũng đủ cho biết cái binh lực của hai đời cường thịnh thế nào"[1].

Quân đội thời Lý có hai bộ phận là: quân bộ và quân thuỷ. Quân bộ có các binh chủng: bộ binh, tượng binh, kỵ binh và lính cung nỏ. Quân thuỷ có những đội thuyền lớn như chiến hạm và thành thạo thuỷ chiến, từng hành quân sang đất Tống trong chiến dịch "tiên phát chế nhân" của Lý Thường Kiệt.

Quân đội thời Lý số lượng cụ thể như thế nào sử sách không ghi rõ. Chỉ biết năm 1025, vua Lý Thái Tổ đã cho "*định binh làm giáp, mỗi giáp 15 người, dùng một người làm quản giáp. Lại định các cấp bậc quản giáp*"[2].

Ban chỉ huy

Vào thời Lý, chức quan đứng đầu ban võ là Đô thống. Ban chỉ huy lúc đó có thể gồm những chức quan võ lớn ở kinh thành như: Nguyên suý, Tổng quản khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Tả hữu kim ngô Thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, Các vệ tướng quân, Chỉ huy sứ[3]...

IV. LUẬT PHÁP

Cùng với việc xây dựng lực lượng quốc phòng, bảo vệ quốc gia Đại Việt non trẻ và tăng cường sức mạnh cho Nhà nước quân chủ, nhà Lý cũng đã chú ý tới nền pháp chế của đất nước. Nền pháp chế của quốc gia Đại Việt thời Lý được hình thành với việc ban hành bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử, đó là bộ *Hình thư*. Vào năm 1042, vua Lý Thái Tông sai quan Trung thư san định các luật lệnh cũ và châm chước thói tục trong dân gian biên soạn thành bộ *Hình thư*. Về việc này biên niên sử đã ghi cụ thể rằng: "*Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí nhiều người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách Hình thư của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng*"[1].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Binh chế chí, tập IV, sđd, tr. 3.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 250 - 251.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 27 - 28.

Bộ *Hình thư* ra đời đánh dấu một bước tiến quan trọng trong đời sống pháp luật của đất nước. Vì trước đó vào thời Đinh và Tiền Lê, Nhà nước chưa có một hệ thống pháp luật. Khi bộ luật được ban hành giúp cho việc xử án trong nước được thuận lợi và rõ ràng. Nên cùng lúc ban bố bộ luật vua Lý đã cho đổi niên hiệu là Minh Đạo và cho đúc tiền mang niên hiệu Minh Đạo[2].

Hình thư thời Lý - bộ luật thành văn đầu tiên được soạn gồm 3 quyển[3] nhưng đến nay đã bị thất truyền. Tuy bộ luật không còn để tiếp cận với từng luật định nhưng qua nhiều pháp lệnh còn ghi lại trong biên niên sử, chúng ta cũng có thể hình dung phần nào về tính chất của nền luật pháp thời Lý.

Tháng 11 năm 1042, ngay sau khi ban bố *Hình thư*, nhà Lý đã có những điều luật quy định bổ sung về việc chuộc tội cho những đối tượng là người già và trẻ em, người đau yếu và những thân thuộc của nhà vua, bao gồm "những người từ 70 tuổi trở lên, 80 tuổi trở xuống, từ 10 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và những người ốm yếu cho đến những thân thuộc của nhà vua để tang từ 9 tháng, 1 năm trở lên, phạm tội thì cho chuộc, nếu phạm tội thập ác[1] thì không được theo lệ này"[2]. Năm 1071, lại quy định thêm về mức nộp tiền chuộc là "người được nộp tiền chuộc tội phải tuỳ theo tội nặng hay nhẹ mà bắt nộp tiền nhiều ít khác nhau"[3].

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hình luật chí, tập III, sđd, tr. 95.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Văn tịch chí, tập IV, sđd, tr. 42.

Đối với Nhà nước quân chủ cũng như lợi ích của tầng lớp quí tộc quan liêu, luật pháp thời Lý tất nhiên luôn bảo vệ. Nhà Lý đã ban hành những điều luật nghiêm ngặt bảo vệ nơi ở và làm việc của vua và triều đình, như khu vực Hoàng thành, cung điện, v.v... Năm 1060, vua Lý Thánh Tông ban lệnh cấm "*lính Ngự thuyền hoả, Củng thánh hoả, Tuỳ long hoả và bọn nhà bếp không được ra vào thềm Ngự, không được nói chuyện với bọn tiểu chi hậu và đưa tin tức, trao đồ vật, đi lại với nhau. Kẻ nào trái lệnh bị tội chết, gặp khi xá tội cũng không được tha*"[4]. Năm 1150, vua Lý Anh Tông xuống chiếu "*cấm bọn hoạn quan không được tự tiện vào trong cung, ai phạm thì bị tội chết. Nếu canh giữ không cẩn thận để người khác vào cung cũng bị tội như thế*"[5]. Đối với các quan làm việc trong triều, cũng có lệnh cấm "*không được đi lại nhà các vương hầu, ở trong cung cấm không được hội họp nhau năm ba*

---

[1] Tội thập ác gồm có: 1. Mưu làm lâm nguy xã tắc, 2. Mưu đại nghịch là phá huỷ tôn miếu, cung khuyết, 3. Mưu bạn là nổi loạn theo giặc, 4. Ác nghịch là đánh giết ông bà, 5. Bất đạo là giết người vụ tội, 6. Đại bất kính là dùng các đồ dùng giành riêng cho vua, trộm và giả mạo ấn vua, 7. Bất hiếu là mắng chửi hay không để tang ông bà, cha mẹ, 8. Bất mục là đánh giết những người thân thuộc gần, 9. Bất nghĩa là dân giết quan, trò giết thầy, lính giết tướng, 10. Loạn luân là thông dâm với họ hàng thân thuộc, thê thiếp của ông cha.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 323 - 324.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 287.

[4] *Việt sử lược*, sđd, tr. 97.

[5] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 340.

người bàn luận chê bai, ai phạm thì bị trị tội. Kẻ nào phạm việc qua lại bên ngoài phía đầu hành lang chứa khí giới của đô phụng quốc vệ thì xử 80 trượng, tội đồ; nếu vào trong hành lang ấy thì xử tử. Lính phụng quốc vệ trong hành lang ấy có chiếu chỉ mới được cầm khí giới, không có chiếu chỉ mà tự tiện mang khí giới đi quá ra ngoài phía đầu hành lang thì xử tử"[1].

Đối với những người có thái độ chống đối nhà vua hoặc triều đình, nhà Lý cũng đã có những hình phạt thích đáng, thậm chí xử tội chết. Biên niên sử còn ghi lại sự kiện vào năm 1035, vua Lý Thái Tông khi thân chinh đi đánh dẹp vụ nổi loạn ở châu Ái, có Định Thắng vương Nguyễn Khánh đi theo, nhưng Nguyễn Khánh đã ngấm ngầm cấu kết với nhà sư họ Hồ và mấy người em nuôi là Đô thống Đàm Toái Trạng, Hoàng đệ là Thắng Càn và Thái Phúc ở lại kinh sư, mưu làm phản. Được tin, nhà vua "*xuống chiếu bắt bọn Khánh đóng cũi đưa về kinh sư*"[2], rồi sau đó chính nhà vua đã phải ra ngự tại điện Diên Khánh để xét án những người phản nghịch này. Nguyễn Khánh, sư Hồ "*đều phải xẻo thịt băm xương ở chợ Tây, còn những người khác thì xét theo tội nặng nhẹ*"[3]. Vào thời Lý còn có một loại hình phạt rất thảm khốc giống thời cổ là đóng người vào đinh trên một tấm gỗ đem bêu ở chợ rồi mới mang ra pháp trường. Sử cũ ghi vào năm 1109, vua Lý xét án nghịch đảng Tô Hậu, Kỷ Sùng[4]. Hai người này đều phải "lên ngựa gỗ" mà chết[5]. Năm 1192, có người tên là Lê Văn ở giáp Cổ Hoằng (Hoằng Hoá, Thanh Hoá) làm phản, cũng bị đóng cũi đưa về kinh sư và cũng bị "lên ngựa gỗ" mà chết[6].

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 340.

[2], [3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 264.

[4] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 300, ghi là Đỗ Sùng.

[5] *Việt sử lược*, sđd, tr. 123.
Toàn thư, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 300.

[6] *Việt sử lược*, sđd, tr. 162.
Toàn thư, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 354.

Đối với những người bị mắc tội phản quốc, hình phạt thời Lý cũng rất tàn khốc. Ngay từ khi bộ *Hình thư* chưa ra đời, nhà Lý cũng đã có những hình phạt rất thích đáng đối với những kẻ đào vong hại nước. Năm 1011, sau khi vua Lý Thái Tổ được vua Tống phong làm Giao Chỉ quận vương, nhà vua đã cử viên ngoại lang là Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Văn sang thăm nước Tống để đáp lễ vua Tống, nhưng Khánh Văn đã trốn ở lại nước Tống, bị người Tống bắt trả lại. Vua Lý Thái Tổ đã cho xử tội bằng cách đánh gậy chết[1].

Đối với dân đinh - nguồn nhân lực bổ sung thường xuyên cho quân ngũ và tăng cường sức lao động cho sản xuất nông nghiệp cũng được nhà Lý bảo vệ bằng pháp luật. Năm 1042, sau khi ban hành bộ *Hình thư*, nhà Lý còn định rõ điều mục về các lệnh cấm, trong đó có lệnh cấm về bán hoàng nam. Điều lệnh quy định rằng: "*ai bán hoàng nam ở dân gian làm nô bộc tư gia, nếu đã bán rồi thì phạt 100 trượng và thích 20 chữ vào mặt; chưa bán mà đã phục dịch người ta thì phạt 100 trượng và thích 10 chữ vào mặt. Kẻ tri tình mà cứ mua, cũng phạm tội, nhưng giảm xuống một bậc*"[2]. Năm 1043, vua Lý Thái Tông còn ra lệnh phạt những người chứa giấu đại hoàng nam. Nhà vua xuống chiếu cho các quan chức "*cứ ba người cùng đảm bảo cho một người, nếu có ai chứa giấu đại nam thì ba người bị tội cả*"[3].

Đối với các quan lại làm việc thu thuế cho Nhà nước cũng được luật pháp nhà Lý quy định cụ thể và xử phạt những trường hợp sai phạm. Năm 1042, nhà Lý quy định về việc phú thuế của trăm họ "cho phép người thu, ngoài 10 phần phải nộp quan, được lấy thêm 1 phần nữa, gọi là hoành đầu. Lấy quá thì xử theo tội ăn trộm, trăm họ có người tố cáo được tha phú dịch cho cả nhà trong 3 năm, người ở kinh thành mà cáo giác thì thưởng cho bằng hiện vật thu được. Nếu quản giáp, chủ đô và người thu thuế thông đồng nhau thu quá lệ, tuy xảy ra đã lâu nhưng có người tố cáo thì quản giáp, chủ đô và người thu thuế cùng phải tội như nhau"[1].

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 243 - 244.

[2] *Cương mục,* quyển III, tập I, sđd, tr. 322.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

Luật pháp thời Lý có điều luật rất nghiêm về việc trị tội kẻ ăn cắp, ăn trộm. Năm 1043, vua Lý Thái Tông có chiếu chỉ "*nếu kẻ nào ăn cướp lúa mạ và tài vật của dân, nếu đã lấy rồi thì xử 100 trượng, nếu chưa lấy được nhưng làm cho người bị thương thì xử tội lưu*"[2]. Năm 1122, vua Lý Nhân Tông lại xuống chiếu rằng: "*Những tên trộm cướp trốn tránh đã bắt được mà lại bị nhà thế gia chiếm đoạt thì nhà thế gia ấy cùng tội với người trốn. Kẻ lại đi bắt trộm cướp, bắt được rồi mà giữ lại ở nhà mình, không dẫn đến quan thì phạt đánh 80 trượng*".

Để bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp, nhà Lý đã có luật định rất nghiêm ngặt. Tháng 2 năm 1117, vua Lý định rõ lệnh "*cấm giết trâu... kẻ mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm khao giáp (phục dịch trong quân), vợ xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ (làm việc ở nhà chăn tằm) và phải bồi thường trâu, láng giềng biết mà không tố cáo, phạt 80 trượng*"[3].

Đối với chế độ tư hữu ruộng đất, nhà Lý cũng có điều luật bảo vệ. Năm 1142, Lý Anh Tông ban chiếu rằng: "*Những người cầm ruộng thục trong vòng 20 năm thì cho phép chuộc lại, việc tranh nhau ruộng đất trong vòng 5 năm hay 10 năm còn được tâu kiện; ai có ruộng đất bỏ hoang bị kẻ khác cày cấy trồng trọt trong vòng 1 năm thì được kiện mà nhận, quá hạn ấy thì cấm. Làm trái thì xử 80 trượng. Những ruộng hoang, ruộng thục đã bán đứt thì không được chuộc, làm trái thì cũng bị tội như trên. Nếu tranh ruộng ao mà lấy đồ binh khí nhọn sắc đánh chết hay làm bị thương người thì đánh*

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 271.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 274.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 302.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Hình luật chí, tập III, sđd, tr. 95.

80 trượng, xử tội đồ, lấy ruộng ao trả lại cho người chết hoặc bị thương"[1]. Cùng năm này, vua Lý Anh Tông lại xuống chiếu cho "*những người bán đoạn ruộng hoang hay ruộng thục đã có văn khế rồi thì không được chuộc lại nữa, ai làm trái bị phạt đánh 80 trượng*"[2]. Năm 1145, nhà vua lại xuống chiếu rằng: "*Những người tranh ruộng ao của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái thì đánh 100 trượng, xử tội đồ*"[3].

Ngoài ra, pháp luật thời Lý cũng đã giành nhiều đặc quyền đặc lợi cho tầng lớp quí tộc quan liêu, từ nhà cửa, trang phục, đồ dùng, v.v...

Tóm lại, với việc ra đời của bộ *Hình thư* và những luật lệnh khác ban hành vào thời Lý đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong đời sống pháp luật của Việt Nam thời kỳ này. Tuy tính hiệu quả còn chưa cao nhưng chắc chắn nó mang tính tích cực nhất định vì kể từ khi bộ luật được ban hành thì "dân đều lấy làm tiện". Đó là tính ưu việt và tiến bộ hơn hẳn so với thời kỳ trước khi chưa có bộ luật.

V. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

Để góp phần vào việc củng cố khối đoàn kết dân tộc, bảo vệ quốc gia thống nhất vừa giành được, nhà Lý đã có nhiều biện pháp cũng như chính sách khá là mềm mỏng để thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc sống trong ngôi nhà chung của quốc gia Đại Việt. Quốc gia Đại Việt thời Lý dần dần được củng cố và bao quát toàn bộ lãnh thổ. Việc chú ý tới vùng biên cương phía Bắc không chỉ

---

1. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 333.

   Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hình luật chí, tập III, sđd, tr. 95.

2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 333.

3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 334.

   Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hình luật chí, tập III, sđd, tr. 96.

dừng lại ở mặt địa hình mà vấn đề phức tạp hơn cần quan tâm là khối cư dân đông đúc gồm nhiều sắc tộc đang sinh sống trên đó.

Việt Nam vốn là quốc gia đa dân tộc. Ngoài dân tộc Việt sống chủ yếu ở vùng đồng bằng, còn rất nhiều dân tộc khác sống ở miền núi. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, tất cả các dân tộc từ miền xuôi đến miền núi đã cùng nhau chung sức chung lòng xây dựng và bảo vệ đất nước trong một quốc gia thống nhất. Nhưng do hoàn cảnh địa lý và lịch sử, các dân tộc ở miền núi nói chung trình độ của họ còn đang ở mức độ thấp so với các dân tộc ở miền xuôi, trong khi đó chính quyền trung ương dù có cố gắng cũng không thể quán xuyến đến tận những địa phương xa xôi hẻo lánh của từng dân tộc. Vì vậy, ngay từ đầu thời Lý, nhà Lý đã phải có những biện pháp mềm mỏng tranh thủ các tù trưởng miền núi, qua họ để thắt chặt mối đoàn kết dân tộc và gây ảnh hưởng của mình tới các vùng xa xôi hẻo lánh của đất nước.

Để tranh thủ tầng lớp thống trị miền núi, nhà Lý đã dùng quan hệ hôn nhân ràng buộc những châu mục và tù trưởng có thế lực.

Vua Lý Thái Tổ gả con gái cho tù trưởng động Giáp ở Lạng Châu (thuộc vùng Bắc Giang và nam Lạng Sơn bây giờ) là Giáp Thừa Quý. Sau Thừa Quý đổi ra họ Thân. Con trai của Thừa Quý là Thân Thiệu Thái được tiếp nối làm Châu mục Lạng Châu. Đến thời Lý Thái Tông, Thân Thiệu Thái lại được nhà vua gả công chúa Bình Dương cho vào năm 1029[1]. Cháu của Thân Thừa Quý, tức con trai của Thân Thiệu Thái và công chúa Bình Dương là Thân Đạo Nguyên, năm 1066 lại được kết hôn với công chúa Thiên Thành[2].

Năm 1036, vua Lý Thái Tông còn gả thêm hai công chúa cho hai châu mục người Mường là công chúa Kim Thành[3] cho châu mục Châu Phong (vùng Phú Thọ và Sơn Tây xưa) là Lê Tông

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 259.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 101.

[3] *Việt sử lược* chép là công chúa Khánh Thành (tr. 81, sđd).

Thuận[1] và công chúa Trường Ninh cho châu mục châu Thượng Oai (vùng Hoà Bình) là Hà Thiện Lãm[2]. Không chỉ gả con cho các châu mục để ràng buộc mà Lý Thái Tông còn lấy con gái của Đào Đại Di ở châu Chân Đăng (vùng Hưng Hoá) làm phi cho mình. Và vua Lý Thánh Tông còn đem con gái nuôi là công chúa Ngọc Kiều (con gái của Phụng Càn vương Lý Nhật Trung) gả cho châu mục châu Chân Đăng họ Lê.

Việc gả công chúa cho các châu mục vẫn còn được tiếp tục vào các đời vua sau đó. Năm 1082, vua Lý Nhân Tông đã gả công chúa Khâm Thánh của mình cho châu mục châu Vị Long (thuộc vùng Chiêm Hoá Tuyên Quang ngày nay) là Hà Di Khánh[3].

Chính sách mềm mỏng và khôn khéo trên đây của các vua nhà Lý đã đưa đến kết quả là phần nhiều các bộ lạc miền núi đã quy phục triều đình. Nhiều thủ lĩnh, nhiều tù trưởng đã theo về với triều đình và trở thành chân tay đắc lực của chính quyền trung ương, như họ Thân ở Lạng Châu, họ Hà ở Vị Long, v.v... Đồng bào các dân tộc ở các châu xa tuy ít người nhưng thực sự đã cùng với nhà Lý góp phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng quốc gia Đại Việt vững mạnh, như công cuộc "phá Tống bình Chiêm" vẻ vang thời bấy giờ cũng có công đóng góp của một số dân tộc vùng biên viễn.

Đối với chính quyền trung ương thời Lý, các châu mục ở xa phải thực hiện chế độ cống nạp các loại sản phẩm như lâm thổ sản hay khoáng sản địa phương lên triều đình. Còn trên thực tế, về mặt quản lý hành chính thì chính quyền địa phương ở các châu xa miền biên viễn vẫn thuộc quyền tự quản hay tự trị của các tù trưởng hoặc châu mục. Vì vậy, đôi khi do sự bất bình nào đấy, tù trưởng các địa phương đã nổi dậy chống lại triều đình, thành xu hướng cát cứ hoặc tách ra thành lập vương quốc riêng. Dưới thời Lý, mỗi khi có tù

1, 2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 265.

3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 294.

Việt sử lược, sđd, tr. 114.

trưởng địa phương nổi dậy, ảnh hưởng đến sự an bình của cộng đồng dân tộc, buộc triều đình phải dùng đến biện pháp bình định hoặc đánh dẹp khi cần thiết.

Vào đầu triều Lý, trong vòng 50 năm đầu, tương ứng với hai đời vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028), Lý Thái Tông (1028 - 1054), đã có khá nhiều cuộc nổi dậy mà biên niên sử thường ghi là những cuộc làm phản. Đa phần những cuộc làm phản này, các vua Lý thường phải thân chinh đi đánh dẹp và có trường hợp vua cử quần thần đi đánh. Dưới triều vua Lý Thái Tổ, trong vòng 18 năm biên niên sử ghi lại 10 vụ nổi dậy vào các năm 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1022, 1024, 1026, 1027, 1028[1]. Trong số 10 vụ chỉ có 2 vụ là ở châu Hoan, châu Ái, còn lại đều xảy ra ở vùng núi phía Bắc và Đông Bắc như ở các châu Vị Long, Đô Kim, Thường Tân (Tuyên Quang), Bình Dương (Hà Giang), Thất Nguyên (Thất Khê, Lạng Sơn), v.v... Sang thời Lý Thái Tông, tính trong 26 năm, đã có tới 16 lần có các vụ nổi loạn và dẹp loạn vào những năm 1029, 1036, 1037, 1038, 1041, 1042, 1044, 1048, 1050, 1052, 1053[2]. Trong số 16 vụ nổi loạn và dẹp loạn này thì cũng chỉ có 2 cuộc nổi dậy ở châu Hoan và châu Ái, còn đại bộ phận vẫn là các cuộc nổi dậy của những tộc người ở vùng biên giới phía Bắc.

Trong số các cuộc nổi dậy của tù trưởng, thủ lĩnh các dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Bắc thì cuộc nổi dậy của dòng họ Nùng, cụ thể là của cha con, mẹ con Nùng Trí Cao là đáng kể nhất.

Họ Nùng là một dòng họ lớn ở châu Quảng Nguyên. Châu Quảng Nguyên thuộc phạm vi tỉnh Cao Bằng ngày nay. Vào thời Lê đổi thành châu Quảng Uyên. Nhưng có lẽ châu Quảng Nguyên ở thời Lý rất rộng. Vào thế kỷ X, Nùng Dân Phú đã được vua Nam Hán phong cho làm thủ lĩnh 10 châu ở Quảng Nguyên - một vùng đất có nhiều khoáng sản, nhất là vàng. Vì thế, ngay từ thế kỷ XI, vùng đất này luôn được nhà Lý của Đại Việt cũng như nhà Tống ở Trung Quốc để mắt tới. Trong tất cả các tộc người sống ở vùng Quảng Nguyên thì họ Nùng là họ có thế lực nhất.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 243 - 257.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 259 - 280.

Cho đến đầu thời Lý, họ Nùng đã nắm giữ các chức thủ lĩnh ở vùng Quảng Nguyên rộng lớn. Nùng Tồn Phúc làm thủ lĩnh châu Thảng Do (Trung Thảng - Cao Bằng). Em Nùng Tồn Phúc là Nùng Tồn Lộc làm thủ lĩnh châu Vạn Nhai (phần đất huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn và một phần huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên). Em trai của A Nùng (vợ Nùng Tồn Phúc) là Đương Đạo làm thủ lĩnh châu Vũ Lặc (Cao Bằng). Theo lệ, hàng năm, họ Nùng phải nộp cống sản vật địa phương cho vua Lý. Nhưng vào năm 1038, Nùng Tồn Phúc không chịu triều cống, đã tập hợp các tộc người nổi dậy làm phản[1]. Tồn Phúc tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, lập vợ là A Nùng làm Minh Đức hoàng hậu, phong cho con là Trí Thông làm Nam Nha vương, đổi châu Thảng Do làm nước Trường Sinh, sửa soạn binh giáp, đắp thành kiên cố để tự giữ, không nộp cống xưng thần nữa[2].

Biết tin họ Nùng không nộp cống, xưng thần chống lại triều đình, tháng 2 năm 1039 vua Lý Thái Tông tự làm tướng đem quân đi đánh. Nùng Tồn Phúc nghe tin đã đem cả bộ lạc, vợ con trốn vào chằm núi. Vua đuổi theo bắt được Tồn Phúc và con trai là Trí Thông cùng 5 người. Chỉ có A Nùng và con trai là Nùng Trí Cao chạy thoát vào động Lôi Hoả. Vua Lý cho san phẳng thành trì, chiêu tập các tộc người còn sống sót, an ủi vỗ về họ, rồi đưa quân về. Cha con Nùng Tồn Phúc bị đóng cũi đưa về Thăng Long chém ở chợ kinh đô[3]. Đánh xong Nùng Tồn Phúc, vua Lý Thái Tông còn xuống chiếu nói rõ ràng: "*Trẫm từ khi có thiên hạ đến giờ, tướng văn, tướng võ cùng các bề tôi không có người nào dám thiếu đại tiết, phương xa cõi lánh, không đâu không đến xưng thần, mà họ Nùng nối đời giữ bờ cõi vẫn thường cúng nộp đồ cống. Nay Tồn Phúc càn dỡ tự tôn, tiếm vị hiệu, ra mệnh lệnh, tụ họp quân ong bọ, làm hại dân chúng biên thuỳ. Trẫm vâng mệnh trời đi đánh*"[1].

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 266.
Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, 315.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 267.
Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, 315.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 267.
Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, 316.
Việt sử lược, sđd, tr. 83.

Năm 1041, Nùng Trí Cao cùng mẹ là A Nùng từ động Lôi Hoả lại về chiếm cứ châu Thảng Do, đổi châu ấy làm nước Đại Lịch. Vua Lý Thái Tông lại phải sai tướng đi đánh, bắt được Nùng Trí Cao đem về kinh sư. Nhưng lần này vua Lý đã dùng chính sách phủ dụ tha tội cho Trí Cao rồi lại cho Trí Cao giữ châu Quảng Nguyên cộng thêm với bốn động nữa là: Lôi Hoả, Bình, An Bà và châu Tư Lăng (Trùng Khánh và Hạ Lang - Cao Bằng)[2] hợp với ý nguyện hùng cứ của Trí Cao. Hai năm sau (1043), Lý Thái Tông còn sai Nguỵ Trưng đến châu Quảng Nguyên, ban cho Trí Cao đô ấn và phong cho chức Thái bảo[3]. Năm 1044, Nùng Trí Cao đã về Thăng Long chầu vua Lý.[4]

Mặc dù đã được hưởng nhiều ân huệ của triều đình nhà Lý, nhưng Nùng Trí Cao không chịu quy phục vẫn tiếp tục nổi loạn vào năm 1048[5], chiếm giữ động Vật Ác (phía tây tỉnh Cao Bằng). Vua

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 267.
Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, 316.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 270.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, 320 - 321.
Việt sử lược, sđd, tr. 84.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 275.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, 324.
Việt sử lược, sđd, tr. 86.

[4] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 277.
Việt sử lược, sđd, tr. 88.

[5] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 277.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, 330 - 331.

Lý sai Thái uý Quách Đình Dật đi đánh, Trí Cao phải hàng[1]. Sau đó, Trí Cao đã chuyển hướng hoạt động sang đất Tống. Năm 1050, Trí Cao đã chiếm giữ động Vật Dương ở châu An Đức đất Tống (nay thuộc tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc), lấy động đó làm nước Nam Thiên, lấy niên hiệu là Cảnh Thuỵ[2]. Tiếp đến năm 1052, Trí Cao xin phụ vào Tống, nhưng Tống không dung nạp[3], nên Trí Cao đã cướp đất Tống[4]. Vào tháng 5 của năm này, Trí Cao đã đánh phá trại Hoành Sơn của Tống, lấy được Ung Châu (Nam Ninh - Quảng Tây), rồi lấy châu đó làm nước Đại Nam, xưng là Nhân Huệ hoàng đế[5]. Sau đó Trí Cao đem quân vây hãm các châu Hoành, Quý, Đằng, Ngô, Củng, Tầm (thuộc tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc) và hai châu Khang, Đoan (thuộc tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc), rồi kéo đến đánh thành Quảng Châu suốt 5 tuần không lấy được, lại kéo về Ung Châu. Trí Cao đi đến đâu đều đốt trụi đến đấy. Vua tôi nhà Tống lấy làm lo. Năm 1053, vua Tống cử Khu mật phó sứ là Địch Thanh làm Tuyên huy sứ đô đại đề cử, cầm tất cả tiết việt đi đánh. Địch Thanh chỉ huy 3 tướng đem quân đến phố Qui Nhân thuộc Ung Châu. Trí Cao đem quân chống đánh bị Địch Thanh đánh bại. Tướng tâm phúc của Trí Cao là Hàng Sư Mật cùng với 57 người khác bị chết tại trận. Quân Tống đuổi theo giết hơn 2.200 người. Trí Cao nhân đêm tối, đốt thành rồi bỏ trốn đến nước Đại Lý (thuộc Vân Nam), tụ tập lực lượng. Người nước Đại Lý chém đầu Trí Cao bỏ vào hòm dâng vua Tống. Quân Tống tiếp tục đánh úp

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 277.
   Việt sử lược, sđd, tr. 89.
2. *Việt sử lược,* sđd, tr. 90.
3. Sách *Việt sử lược* giải thích vì Tống sợ mất lòng vua Lý nên khước từ việc Trí Cao xin phụ.
4. *Việt sử lược,* sđd, tr. 91.
5. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 279.
   Việt sử lược, sđd, tr. 91.

vào Đặc Ma (Vân Nam) bắt được mẹ Trí Cao là A Nùng và em là Trí Quang cùng hai con là Kế Phong và Kế Tông đem về kinh đô Tống để giết. Đến đây họ Nùng bị diệt[1].

Chính nhờ có chính sách vừa kiên quyết vừa mềm mỏng đối với các dân tộc vùng biên viễn, nhà Lý đã cố kết được các dân tộc trên toàn lãnh thổ Đại Việt trong một khối thống nhất làm cơ sở vững chắc để tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi. Quốc gia Đại Việt thống nhất thời Lý được củng cố, khối đoàn kết dân tộc được tăng cường là sự ghi nhận một bước phát triển của dân tộc ta lúc bấy giờ.

VI. QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Vào thế kỷ XI, trong bối cảnh chung không ổn định của khu vực, khiến nhà Lý một mặt vừa lo xây dựng vương triều xã tắc, một mặt vừa phải lo giữ vững quan hệ bang giao hòa hiếu với các lân bang, đó là nhà Tống ở phía Bắc và Chiêm Thành ở phía Nam.

1. Quan hệ với nhà Tống

Ở phía Bắc, tuy cuộc xâm lược của nhà Tống vào năm 981 đã bị Lê Đại Hành (thế kỷ X) đánh bại, nhưng âm mưu, ý đồ thôn tính và xâm lược Đại Việt của nhà Tống chưa phải đã hết. Nắm rõ tình hình đó, nhà Lý đã phải thường xuyên củng cố mối quan hệ giao hiếu với nhà Tống. Trong khoảng hơn nửa thế kỷ (63 năm) đầu thời Lý, từ triều vua Lý Thái Tổ đến vua Lý Nhân Tông, nhà Lý đã phải cử tới 23 đoàn sứ bộ sang cống vua Tống. Trong những lần cử sứ bộ sang nhà Tống như thế, phần lớn nhà Lý thường đặt quan hệ kết hiếu, ngoài những nghi lễ cần thiết như việc tang - ai điếu vua Tống lúc băng hà hay việc hỷ - mừng vua Tống lúc đăng quang, còn có cả những lần sứ thần Đại Việt sang báo tin chiến thắng Chiêm Thành với vua Tống nữa. Hoặc là mỗi khi Đại Việt có đại sự như việc vua băng hà, hay cầu phong, nhận phong, nhà Lý cũng đều cử sứ thần sang báo tin hoặc tạ ơn, v.v... Ngoài những lễ nghi cần thiết về ngoại giao, nhà Lý còn thường xuyên cử sứ thần sang nhà Tống xin kinh Phật nhằm mục đích truyền bá đạo Phật nhưng đồng thời cũng để tăng thêm tình hòa hiếu giữa hai nước.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 279 - 280.
Việt sử lược, sđd, tr. 91 - 92.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 333 - 334.

Ví dụ, về những đoàn sứ bộ của nhà Lý thường xuyên được cử sang nhà Tống dưới triều vua Lý Thái Tổ vào những năm như: 1010, dẫn đầu có Lương Văn Nhâm và Lê Tái Nghiêm; 1011, dẫn đầu có Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Văn; 1012, dẫn đầu có Đào Thạc Phu và Ngô Nhưỡng; 1014, dẫn đầu có Phùng Chân và Lý Thạc; 1018 dẫn đầu có Nguyên Đạo Thanh và Phạm Hạc; 1021, dẫn đầu có Nguyễn Khoan Thai và Nguyễn Thủ Cương; 1026, dẫn đầu có Lý Trưng Hiển và Lê Tái Nghiêm[1]. Dưới triều vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, các đoàn sứ thần lần lượt được cử sang nhà Tống vào các năm như: 1029, 1030, 1034, 1036, 1040, 1042, 1046, 1047, 1055, 1057, 1063, 1061, 1068, 1069, 1070 và 1073[2]. Những sứ thần của Đại Việt cử sang nhà Tống đều được chọn trong hàng ngũ quan lại cao cấp, có biệt tài về thơ phú, giỏi về đối đáp mà biên niên sử ghi hầu hết đều là những Viên ngoại lang hay Thái sư, v.v...

Đối với nhà Tống, mỗi lần có sứ thần của Đại Việt sang, vua Tống đều tiếp đón rất nồng hậu. Khi Đại Việt có đại sự như có quốc tang và vua mới lên ngôi, vua Tống thường sai sứ quan ở vùng Quảng Tây sang phúng viếng và tấn phong vua mới. Như năm Kỷ Tỵ (1029), vua Tống sai viên Chuyển vận sứ ở vùng Quảng Tây là Chương Dĩnh sang nước ta làm lễ điếu tang vua Lý Thái Tổ và lại cử sứ thần sang phong vua mới Lý Thái Tông làm Quận vương[3]. Năm Ất Mùi (1055), vua Tống sai viên Chuyển vận sứ Quảng Tây là Tô Yên Thế tới Đại Việt điếu vua Lý Thái Tông và phong cho vua Lý Thánh Tông làm Giao Chỉ quận vương[1]. Năm Quí Sửu (1073), vua Tống sai viên Chuyển vận sứ Quảng Tây là Khang Vệ tới điếu vua Lý Thánh Tông và tấn phong vua Lý Nhân Tông làm Giao Chỉ quận vương[2], v.v...

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 241, 243, 244, 248, 249, 251.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 259.

Ngoài quan hệ ngoại giao chính thức bằng sứ bộ giữa hai bên, nhà Tống và nhà Lý còn giao dịch thường ngày ở vùng biên thùy qua con đường giao lưu buôn bán. Vào thời kỳ này, việc trao đổi buôn bán giữa hai nước khá phát đạt. Cả hai bên Tống và Lý đều sợ và ngăn ngừa người ngoài giả mạo vào buôn bán để dò la tình hình, nên đã tổ chức việc trao đổi hàng ngày tại một địa điểm nhất định gọi là Bạc dịch trường.

Không chỉ lo đối phó với nhà Tống ở phía Bắc mà ở phía Nam, nhà Lý cũng luôn phải đề phòng với nạn nhũng nhiễu cướp phá của Chiêm Thành.

2. Quan hệ với Chiêm Thành

Vào buổi đầu thời Lý, Chiêm Thành là một đất nước khá phồn thịnh. Địa phận của Chiêm Thành chạy suốt từ vùng Bình Thuận cho đến Quảng Bình ngày nay. Quân của Chiêm Thành thường hay quấy rối ở những vùng giáp ranh với Đại Việt là châu Hoan và châu Ái. Có lần vua Lý đã phải tự cầm quân đi đánh dẹp. Chiêm Thành đã thần phục nhà Tống và cầu cứu nhà Tống đánh Đại Việt.

Trong tình thế đó, triều đình nhà Lý vừa phải tiến hành kháng chiến chống quân xâm lược Tống vừa phải tiến hành nhiều cuộc bình Chiêm nhằm bảo vệ độc lập dân tộc và gìn giữ sự bình an cho đất nước.

Vào đầu thế kỷ XI (1010), trong lúc ở Đại Cồ Việt, vương triều Tiền Lê suy sụp, nhà Lý lên cầm quyền thì ở Chiêm Thành một ông vua mới cũng lên nối ngôi, đó là vua Harivarmandeva III. Trong thời trị vì của vị vua này, quan hệ giữa Chiêm Thành với các nước lân bang như Đại Việt và nước Tống có phần hữu hảo hơn. Vua Harivarman III đã cử sứ thần sang cả hai nước và gửi cống sản vật quí của Chiêm Thành như sư tử, cá sấu, v.v... Đối với nhà Lý, vào năm Tân Hợi (1011) ngay sau một năm Lý Thái Tổ lên ngôi, Chiêm Thành đã cho sứ giả sang cống vua Lý sư tử [1]. Nhưng vua Harivarman III trị vì đất nước Chiêm Thành không được bao lâu và đến năm 1020, một vị vua khác đã lên nối ngôi, đó là vua Paramesvaravarman II. Sau một thời gian mối quan hệ Việt - Chiêm tạm yên ổn thì đến đây dưới thời vua Paramesvaravarman II, quân Chiêm Thành lại nhiều lần kéo sang quấy phá, cướp bóc vùng biên giới Đại Cồ Việt. Năm Canh Thân (1020), quân Chiêm Thành đã kéo tới đóng ở vùng núi Long Ty thuộc xã Thuần Chất, huyện Bình Chính (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Nên vào mùa đông, tháng 12, vua Lý Thái Tổ đã phải sai Hoàng thái tử Khai Thiên vương Lý Phật Mã và Đào Thạc Phu đem quân đi đánh ở trại Bố Chính (Quảng Bình). Trong trận giao chiến này, phần thắng thuộc về phía quân đội nhà Lý, tướng Chiêm là Bố Linh bị chết tại trận[2]. Sau lần giao chiến này, quân đội nhà Lý do Khai Thiên vương Lý Phật Mã vẫn còn phải tiếp tục đi đánh dẹp thêm các đợt cướp phá của quân Chiêm ở vùng châu Diễn (Nghệ An) nữa.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 282.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 289.

Vào khoảng những năm 1030 - 1041, một vị vua mới của Chiêm Thành lên nối ngôi là Vikrantavarman IV. Dưới triều vua này khá nhiều rắc rối trong triều đã xảy ra, như việc tranh giành quyền lực và ngôi báu giữa các con cháu trong hoàng tộc cũng như những cuộc nội loạn, khiến cho tình hình đất nước Chiêm Thành trở nên mất ổn định, do đó vùng biên thùy giữa Đại Việt và Chiêm Thành được tạm yên. Cũng do tình hình trong nước Chiêm

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 244.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 240.

Thành không ổn định như thế, nên một số người trong hoàng tộc và quí tộc Chiêm đã phải chạy sang nương nhờ bên Đại Cồ Việt. *Toàn thư* ghi vào năm Kỷ Mão (1039) "*Mùa hạ, tháng 4, con vua Chiêm Thành là Địa Bà Lạt cùng Lạc Thuần, Sạ Đẩu, La Kế, A Thát Lạt, 5 người sang quy phục nước ta*"[1]. Năm sau (1040), viên quan coi giữ trại Bố Chính của Chiêm Thành là Bố Linh, Bố Kha, Lan Đà Tình, còn đem bộ thuộc hơn 100 người sang quy phục[2]. Nhưng rồi tình hình yên ổn ở biên giới Việt - Chiêm cũng không kéo dài được bao lâu.

Năm 1041, vua Vikrantavarman IV chết, con trai là Jaya Sinhavarman II (sử Việt ghi là Sạ Đẩu) lên nối ngôi. Nhưng vừa lên cầm quyền, Sạ Đẩu đã thi hành chính sách truyền thống giống như các vua Chiêm Thành trước đó là tăng cường đặt quan hệ kết hiếu với nước lớn và dựa vào nước lớn (lúc đó là triều đình nhà Tống) để gây rối và cướp phá Đại Việt. Về phía nhà Tống thì vua Chiêm Thành đã cho sứ thần sang dâng voi thuần ba con, còn về phía Đại Việt thì Sạ Đẩu không những không sai sứ thần sang cống mà còn liên tục đưa quân sang quấy rối, cướp phá vùng biên giới và ven biển. Trong suốt 16 năm, dưới triều vua Lý Thái Tông (từ năm 1028 sau khi Lý Thái Tổ qua đời đến năm 1043) Chiêm Thành tuyệt giao với nhà Lý. Đã vậy, vào tháng 4, năm Quí Mùi (1043), quân Chiêm Thành lại theo gió mùa mà sử ghi là "giặc gió mùa" tiến vào cướp bóc dân ven biển. Vua Lý Thái Tông đã phải sai Đào Xử Trung đem quân đi đánh, dẹp yên được[3]. Trước thái độ tuyệt giao của vua Chiêm và sự quấy phá của quân Chiêm, khiến vua Lý phải nghĩ đến chuyện thân chinh. Ngay từ cuối năm đó (1043), vua Lý Thái Tông đã ra lệnh chuẩn bị cho cuộc xuất chinh vào đầu năm Giáp Thân (1044). Vua "*xuống chiếu sai đóng các chiến thuyền hiệu Long, Phượng, Ngư, Xà, Hổ, Báo, Anh Vũ hơn vài trăm*

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 268.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 269.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

chiếc"[1]. Trước khi quyết định thân chinh, vua Lý Thái Tông còn họp quần thần tả hữu trong triều để nói rõ về thái độ của Chiêm Thành như sau: "*Tiên đế mất đi đến nay đã 16 năm rồi, mà Chiêm Thành chưa từng sai một sứ giả nào sang là cớ gì?*[2]". Quần thần trong triều đều cho rằng, đối với Chiêm Thành, vua Lý mới chỉ ban đức để vỗ về chứ chưa dùng đến uy (võ lực) để chinh phạt, đó không phải là cách làm cho người xa sợ oai. Do đó, vua mới quyết định đem quân đi đánh Chiêm Thành. Vào mùa xuân, tháng giêng, năm 1044, vua Lý Thái Tông đã trao quyền lưu thủ kinh sư cho Khai Hoàng vương Nhật Tôn rồi tự dẫn quân tiến vào đất Chiêm. Khi quân Lý tiến vào đến cửa Điều Long (tức cửa Tư Hiền) thì được biết tin quân Chiêm đã bày trận trên bờ sông Ngũ Bồ. Vua Lý cắt đặt quân sĩ dựng cờ nổi trống, vượt tắt sang sông để đánh. Binh khí chưa chạm nhau mà quân Chiêm đã tan vỡ, quân Lý đuổi theo chém được khá nhiều (3 vạn thủ cấp), tướng Lý là Quách Gia Di đã chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đẩu tại trận. Trong trận này quân nhà Lý còn bắt được 30 voi thuần và 5000 người. Nhưng vua Lý tỏ lòng cảm khái không cho quân sĩ sát hại dân Chiêm mà ra lệnh rằng: "*Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha*"[3].

Sau lần thất bại to lớn này, Chiêm Thành đã kính nể và tiếp tục giữ lễ thần phục Đại Việt. Lúc ấy, một vua mới lên thay Sạ Đẩu là Jaya Paramesvaravarman I. Ông vua này vừa thực hiện công cuộc khôi phục đất nước bị tàn phá sau chiến tranh vừa phải giữ lễ triều cống Đại Việt trong 20 năm trị vì, nhất là dưới triều vua Lý Thánh Tông, *Việt sử lược*, ghi nhiều về những sự kiện nước Chiêm Thành sang cống Đại Việt vào các năm: 1055, 1057, 1059, 1060, 1063, 1065, ...[4] Lúc thì hiến voi trắng, lúc thì biếu tê trắng, lúc thì sang mừng vua mới (Lý Thánh Tông) lên ngôi, v.v... Nhờ thế, quan hệ hai bên giữa Đại Việt và Chiêm Thành trong thời kỳ này cũng trở nên yên ổn hơn.

1, 2, 3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 275.

4. *Việt sử lược,* sđd. tr. 94, 96, 97, 98, 99, 101.

Nhưng từ sau khi sứ Chiêm Thành sang cống vua Lý một con tê trắng vào năm Ất Tỵ (1065)[1] thì Chiêm Thành không sai sứ sang Đại Việt nữa. Vì vào thời gian này, đất nước Chiêm Thành đã đặt dưới quyền trị vì của vua Rudravarman III (sử Việt ghi là Chế Củ). Ông vua này lại bắt đầu thực hiện đường lối đối ngoại giống như các triều vua Chiêm trước đây, là liên kết với nước lớn và dùng uy nước lớn để tấn công nước nhỏ. Ngay sau khi lên nắm quyền bính, Chế Củ một mặt cho củng cố quân đội, một mặt ngầm cho người đem cống phẩm sang nhà Tống báo tin là đang chuẩn bị lực lượng quân sự và hẹn cùng phối hợp tấn công Đại Việt. Gặp đúng lúc nhà Tống đang nuôi sẵn ý đồ xâm lược Đại Việt nên sứ thần Chiêm Thành đã được tiếp đãi rất hậu. Về sự kiện này, *Tống sử* (q. 489, mục *Chiêm Thành truyện*) có ghi rõ vào năm Gia Hựu thứ 7 (1065), viên Kinh lược Quảng Tây tâu lên vua Tống rằng: "... *Chiêm Thành bắt đầu chuẩn bị lực lượng quân sự để chống lại Giao Chỉ và gửi đồ cống đến kinh đô theo đường Quảng Đông. Ta phải đối đãi với họ một cách có ân tình*". Tất nhiên việc này đã được vua Tống ưng thuận. Còn đối với Đại Việt, tuy bên trong Chế Củ có ngầm muốn dựa vào Tống để tấn công Đại Việt, nhưng bên ngoài vẫn phải giữ quan hệ bình thường với Đại Việt, vì lúc đó lực lượng Chiêm Thành chưa đủ mạnh để công khai cắt đứt quan hệ với Đại Việt nên vẫn phải cử sứ thần sang triều cống vua Lý Thánh Tông cho đến năm 1065 thì chấm dứt.

Vào thời gian này, nhà Lý đang tích cực đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước trên nhiều lĩnh vực và vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) lại là vị vua có nhiều tâm huyết muốn xây dựng đất nước thành một quốc gia Đại Việt hùng cường để có đầy đủ sức mạnh chống chọi với các thế lực ngoại xâm đang đe dọa từ nhiều phía. Việc cho đổi tên nước thành Đại Việt vào năm 1054 đã khẳng định rõ điều đó. Trước thái độ cố hữu của Chế Củ cũng như nhiều vua Chiêm là ỷ thế nước lớn để gây sự với nước láng giềng và việc thôi không triều cống của Chế Củ, khiến vua Lý Thánh Tông đã phải quyết định thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Văn bia chùa *Linh Xứng* dựng vào năm 1126 ghi rõ: "*Khi nước Phật Thệ (Chiêm Thành - TG) khinh nhờn phép tắc, không chịu vào chầu, vương sư rầm rộ tiến đánh*"[1].

---

[1] *Việt sử lược*, sđd. tr. 101.

Ngay từ mùa hè năm 1068, vua Lý Thánh Tông đã cho sửa chữa và đóng thêm thuyền chiến và đến cuối năm đó thì mọi việc chuẩn bị đã sẵn sàng. Vào đầu năm Kỷ Dậu (1069), ngày 24 - 2, cuộc thân chinh bắt đầu, việc nước được trao quyền cho Thái sư Lý Đạo Thành và Nguyên phi Ỷ Lan. Lý Thường Kiệt được chọn làm Đại tướng quân, kiêm chức Nguyên soái dẫn đầu đội quân tiên phong. Sau gần 4 tháng giao chiến kịch liệt trên đất Chiêm, quân Lý giành được chiến thắng. Vua Chiêm là Chế Củ phải đem 5 vạn quân ra hàng quân Lý tại gần biên giới Chân Lạp. Sách *Việt sử lược* chép rằng: "*Mùa hạ, tháng 4, Nguyên soái Nguyễn (Lý) Thường Kiệt bắt được Đệ Củ ở biên giới Chân Lạp*[2]". Tháng 7 năm đó, vua Lý đem quân về đến kinh sư Thăng Long và dâng tù ở Thái miếu. Nhưng để được toàn mạng trở về đất nước, vua Chiêm Chế Củ đã phải nhượng bộ đem đất 3 châu: Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh của Chiêm Thành (nay thuộc vùng đất Quảng Bình và bắc Quảng Trị) dâng cho nhà Lý.

Từ đây, biên giới Việt - Chiêm đã được đẩy xuống phía Nam dãy Hoành Sơn thêm ba châu. Tuy nhiên vùng đất này sau đó còn bị giành dật nhiều lần nữa giữa Đại Việt và Chiêm Thành, nhưng kết quả này đã đánh dấu một mốc quan trọng trong quan hệ giữa hai bên. Đặc biệt là thanh thế của Đại Việt lúc này trở nên rất lớn. Nước Tống cũng phải kiêng nể. Còn Chiêm Thành thì hoàn toàn kính sợ và thần phục. Đến năm Tân Hợi (1071), Chiêm Thành đã phải cho sứ sang cống Đại Việt[3].

---

[1] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 363.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 104.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 387.

Khi đã dâng đất của ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh cho Đại Việt và được vua Lý tha cho về nước rồi, nhưng Rudravarman III (Chế Củ) lúc đó vẫn đứng trước một tình thế vô cùng khó khăn về chính trị do các phe phái trong hoàng tộc đua nhau tranh giành quyền lực gây ra. Biết không thể trụ lại được, Chế Củ đã phải đem theo vợ con cùng quân lính trở lại nương nhờ trên đất Đại Việt vào đầu năm Giáp Dần (1074). Đất nước Chiêm Thành lúc đó lại chuyển sang quyền trị vì của một vị vua mới là Harivarman IV (1074 - 1080). Dưới thời trị vì của vị vua này không những đất nước Chiêm Thành được thái bình thịnh trị mà quan hệ giữa Chiêm Thành với nhà Tống cũng như với Đại Việt diễn ra khá là tốt đẹp. Nhưng vua Harivarman IV trị vì không được bao lâu đã nhường ngôi cho con trai mới đang 9 tuổi. Sau khi Harivarman IV mất, quần thần trong triều thấy vua mới còn nhỏ tuổi đã tôn một hoàng thân (là chú của vua, em của Harivarman IV) là Parmabodhisatva lên ngôi năm 1081. Vua Parmabodhisatva lên ngôi đã thiết lập quan hệ thân thiện với Đại Việt, hàng năm gửi sứ thần và cống phẩm đều đặn sang Đại Việt nhưng không gửi sứ thần đều đặn sang nhà Tống. Đến năm 1086, vị vua nhỏ 9 tuổi là cháu vua Parmabodhisatva vừa bị phế đã cùng quần thần trong phe cánh làm cuộc đảo chính giành lại ngôi vị chính thống, tiếp tục làm vua Chiêm Thành, đó là Jaya Indravarman II (1086 - 1113). Sử Việt gọi là Chế Ma Na. Khi đã giành lại ngôi vị, vua Indravarman II lập tức nối lại quan hệ với nhà Tống vừa bị gián đoạn hàng chục năm trước đó và vẫn duy trì lệ cống phẩm đều đặn đối với Đại Việt. Tuy nhiên, trong thâm tâm vị vua này vẫn ngầm nuôi ý định lấy lại ba châu mà trước đây đã bị cha ông họ dâng cho Đại Việt. Việc đó chỉ cần có đủ cơ hội là họ Chế thực hiện.

Chính từ ý đồ sâu căn đó mà đến năm 1092, Chế Ma Na đã không gửi sứ thần sang Đại Việt mà lại gửi sứ thần sang nhà Tống vì muốn cùng phối hợp với nhà Tống tấn công Đại Việt. Nhưng âm mưu này không thực hiện được vì nhà Tống lúc đó đang còn bận chống trả lại sự tấn công của giặc Kim và Liêu ở phía Bắc. Mặt khác, Đại Việt lúc đó lại vẫn duy trì đầy đủ nghĩa vụ thần thuộc đối với triều đình nhà Tống nên nhà Tống không thể có lý do đem quân sang đánh Đại Việt được. Vì không thực hiện đều đặn nghĩa vụ cống phú, nên đến năm 1094, triều đình nhà Lý đã phải cử quan Hàn lâm học sĩ Mạc Hiển Tích sang sứ Chiêm Thành để nhắc nhở. Biết thế của Đại Việt lúc đó đang cường thịnh, Chế Ma Na lại phải tiếp tục cử sứ thần sang nộp cống đều đặn. Được một thời gian thì vua Chiêm lại động binh với ý muốn lấy lại ba châu đã dâng cho Đại Việt. Thấy tình hình như vậy, vào đầu năm Giáp Thân (1104), triều đình nhà Lý đã cử Lý Thường Kiệt cầm quân đi đánh, quân Chiêm phải trả lại ba châu ấy về cho Đại Việt. Sau lần thất bại này, vua Chế Ma Na lại phải giữ lễ thần phục và triều cống Đại Việt như cũ.

Sau Chế Ma Na là Harivarman V lên làm vua nước Chiêm. Vị vua này đã duy trì được quan hệ thân thiện với cả nhà Tống lẫn nhà Lý. Sứ thần hai nước đều qua lại dâng cống phẩm quý và vì thế biên giới Việt - Chiêm thời kỳ này cũng khá yên ổn, nhân dân hai nước cũng sống với nhau khá là yên vui. Nhưng triều vua Harivarman V tồn tại không lâu, chỉ đến 1129. Sau đó Chiêm Thành bị uy hiếp của nước láng giềng phía Nam là Chân Lạp. Rồi cả Chiêm Thành và Chân Lạp có lúc câu kết với nhau đem quân vào cướp phá lãnh thổ Đại Việt ở vùng giáp ranh. Nhà Lý nhiều lần phải cử quân đi đánh dẹp, đem lại sự yên lành cho nhân dân, như cử Thái úy Lý Công Bình đi đánh dẹp nhiều lần. Có thời gian Chiêm Thành bị Chân Lạp chiếm đóng và làm chủ đất nước. Trong thời gian Chiêm Thành đặt dưới sự kiểm soát của Chân Lạp, nội bộ Chiêm Thành bị phân hóa, lục đục. Sau đó một trong số thân vương của Chiêm Thành lên làm vua khoảng năm 1147, đó là vua Jaya Harivarman I, sử Việt gọi là Chế Bì La Bút. Chế Bì La Bút tiến hành chiến đấu chống quân Chân Lạp và những cuộc tấn công của một số bộ tộc miền núi khác ở phía Tây. Qua rất nhiều cuộc đánh dẹp lại các phe phái chống đối cũng như đương đầu với nhiều tình huống khác xảy ra, cho đến năm 1160, Jaya Harivarman I mới lập lại được nền thống trị trên toàn đất nước Chiêm Thành.

Vua Chế Bì La Bút, sau khi ổn định đất nước đã thi hành những chính sách đối ngoại rất mềm dẻo với Đại Việt một cách hữu hảo, mặc dù trong thời gian này thỉnh thoảng vẫn có những toán người từ nước Chiêm Thành và Chân Lạp sang quấy rối, cướp bóc vùng biên giới thuộc châu Nghệ An của Đại Việt. Việc đó khiến vua Lý lo ngại đã phải cho quân đi đánh dẹp. Vua Chế Bì La Bút đã phải lấy lòng vua Lý của Đại Việt bằng cách cho tuyển chọn các thiếu nữ người Chiêm đưa sang dâng vua Lý. Năm 1154, vua Lý Anh Tông đã tiếp nhận số thiếu nữ người Chiêm này vào trong cung. Nhưng được vài năm (1166), sứ Chiêm lại đến các miền châu Ô, châu Lý mộ quân vượt biển cướp bóc nhân dân miền ven biển Đại Việt[1]. Để đến năm 1167, vua Lý Anh Tông phải sai Thái úy Tô Hiến Thành mang quân đi đánh[2]. Khi tới Chiêm Thành, Tô Hiến Thành đã "đưa thư cho chúa Chiêm, quở trách về việc không giữ lễ phiên thần, lại tỏ bày sự lợi hại để chiêu dụ"[3] khiến vua Chiêm sợ hãi phải "sai sứ sang dâng châu báu và những sản vật địa phương để xin hòa"[4]. Triều đình nhà Lý mới đồng ý cho Tô Hiến Thành rút quân về. Từ đấy, nước Chiêm Thành giữ lễ phiên thần và dâng cống đầy đủ[5].

Trong khoảng thời gian từ năm (1170 - 1190), nước Chiêm Thành đặt dưới sự trị vì của vị vua Jaya Indravarman IV[6]. Jaya Indravarman IV là một ông vua hiếu chiến, đã đem quân sang đánh Chân Lạp, cướp phá và thu nhiều chiến lợi phẩm mang về. Năm 1190, vua Chân Lạp đã dẫn đại quân vào chiếm kinh đô Chiêm và bắt sống vua Chiêm Jaya Indravarman IV đưa về Chân Lạp rồi đưa người khác lên làm vua Chiêm Thành. Chiêm Thành lúc này phải chia làm hai. Một phần ở phía Bắc do một hoàng thân của Chân

---

1, 2, 5. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 346.

3. *Cương mục*, quyển V, tập I, sđd, tr. 412.

4. *Cương mục*, quyển V, tập I, sđd, tr. 412.
Toàn thư, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 346.

6. Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 88.

Lạp trị vì (vương triều Vijaya). Vương triều Panduranga ở phía Nam do một người gốc Chiêm cai trị và phải nhận tước vị của Chân Lạp. Nhưng sau đó, nhân dân Chiêm Thành đã đứng lên đánh đuổi được sự chiếm đóng của Chân Lạp và đưa một người Chiêm lên ngôi vua, làm nhiệm vụ thống nhất lại quốc gia Chiêm Thành, góp phần đẩy lùi cuộc tấn công can thiệp của Chân Lạp vào năm 1193, 1194 sau đó. Vị vua mới có công thống nhất đất nước Chiêm Thành vừa lên ngôi này, sử Việt gọi là Bố Trì. Ngay năm 1194, Bố Trì đã gửi một đoàn sứ thần sang Đại Việt. Đến năm Mậu Ngọ (1198), Bố Trì còn cử sứ sang cống Đại Việt và xin cầu phong[1]. Năm Kỷ Mùi (1199), vua Lý Cao Tông đã sai sứ sang phong cho Bố Trì[2]. Ít lâu sau, Bố Trì bị lật đổ, đã phải đem vợ con và tùy tùng sang ngụ ở cửa biển Kỳ La (Cửa Nhượng, thuộc Kỳ Anh, Hà Tĩnh) muốn cầu cứu sự giúp đỡ của vua Lý, nhưng sự việc lúc này không còn cơ hội. Vào hai thập kỷ đầu thế kỷ XII, Chiêm Thành bị biến thành một tỉnh của Chân Lạp. Trong thời gian này, cả quân đội của Chiêm Thành lẫn Chân Lạp nhiều lần sang cướp phá Đại Việt ở vùng châu Nghệ An, như vào các năm 1216, 1218[3]. Triều đình nhà Lý phải cử Châu bá châu Nghệ An là Lý Bất Nhiễm đem quân đi đánh, dẹp yên được[4]. Nhưng sau, Chân Lạp phải lo đối phó với một kẻ thù mới là Xiêm, nên đã tự rút khỏi đất Chiêm, chấm dứt cục diện chiến tranh hàng trăm năm giữa hai bên. Tình hình quan hệ giữa Chiêm Thành và Đại Việt thời gian này cũng tạm ổn.

1, 2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 355.

3, 4. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 363, 364.

Chương V

KINH TẾ THỜI LÝ

I. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

1. Tình hình ruộng đất

**** Sở hữu nhà nước***

Ngay từ thế kỷ X, khi Nhà nước phong kiến quân chủ độc lập ra đời đã thực hiện chủ quyền lớn nhất của mình là thâu tóm toàn bộ ruộng đất trong nước về một mối và đặt dưới quyền sở hữu tối cao của Nhà nước. Đến thời Lý, chế độ sở hữu nhà nước đã chiếm ưu thế trong xã hội và là cơ sở quan trọng của Nhà nước quân chủ.

Thời Lý ruộng đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước gồm hai bộ phận: ruộng đất do Nhà nước trực tiếp quản lý và ruộng đất công làng xã.

- Ruộng đất do Nhà nước trực tiếp quản lý: gồm các loại ruộng: *quốc khố, sơn lăng, tịch điền* và *đồn điền.*

Ruộng quốc khố là loại ruộng đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, nhưng sử sách của ta đều không thấy nói đến từ quốc khố mà chỉ thấy nhắc đến trong sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng. Theo *An Nam chí nguyên* (q.2. phần Cống phú) cho biết vào thời Lý "*có hai thứ công điền, chia làm ba bậc, có quốc khố điền và thác đao điền*"[1]. Cũng theo Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* thì mỗi mẫu ruộng quốc khố hạng nhất phải nộp 6 thạch 80 thăng lúa, hạng nhì mỗi mẫu nộp 4 thạch, hạng ba mỗi mẫu nộp 1 thạch[1]. Như vậy, mức tô mà người cày ruộng quốc khố ở thời Lý phải nộp nặng hơn nhiều lần so với mức tô mà người nông dân cày cấy trên ruộng đất phong cấp của quí tộc. Vì là loại ruộng do Nhà nước quản lý nên hoa lợi thu được trên ruộng đất đó chắc chắn đều được đem chứa trong kho của Nhà nước để chi dùng vào việc riêng của vua và hoàng cung. Tuy sử sách của ta không ghi cụ thể, nhưng chắc chắn vào thời Lý và cả sau thời Lý đã xuất hiện loại ruộng đất này.

---

[1] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên,* quyển 2, Cống phú. Bản in của Trường Viễn Đông bác cổ, 1931, tr. 82.

Loại ruộng đất này, vào thời Lý đặt ở địa điểm Cảo Xã (tức xã Nhật Tảo, nay thuộc Từ Liêm - Hà Nội). Ruộng quốc khố của nhà Lý được giao cho "điền nhi", "hoành điền", "lộ ông"... cày cấy và nộp tô cho Nhà nước. Tô thuế của những người canh tác trên loại ruộng đất này tương đối nặng nên Cao Hùng Trưng mới ghi mức nộp như trên. Sử biên niên của ta có ghi về người cày cấy trên ruộng đất này phần lớn đều là những tội đồ bị sung vào làm "Cảo điền nhi". Như sự kiện vào năm 1150, khi Đỗ Anh Vũ phạm tội, bị vua xử án và đã cho đày Anh Vũ làm "Cảo điền nhi"[2]. "Cảo điền nhi" hay "Cảo điền hoành" mà sử cũ ghi chép, chính là những người có tội, bị bắt buộc phải làm ruộng cho Nhà nước ở Cảo xã[3]. Những "Cảo điền nhi" và "Cảo điền hoành" còn được vua Lý cho đi khai khẩn đất đai ở những vùng ven sông của tỉnh Thái Bình và chính những người này đã có công lập ra những làng mang tên "Cảo" nằm ven sông Luộc, đó là làng An Cảo (nay là An Tảo, thuộc xã Phú Sơn, huyện Hưng Hà), Nhật Tảo (nay là Nhật Tảo, xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà) và A Cảo, Phấn Cảo (thuộc huyện Quỳnh Phụ)[4], v.v...

---

[1] Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 2, Cống phú, sđd, tr. 82.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 339.

[3] Sách *Cương mục* lại chữa chữ Cảo thành chữ Tảo và chú thích Tảo xã là xã Nhật Tảo, huyện Từ Liêm. Vậy Cảo điền nhi mà *Toàn thư* ghi là những người bị tội đày phải cày ruộng cho Nhà nước ở vùng này là xã Nhật Tảo, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

[4] Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình, *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, 1986, tr. 34, 77 và 184.

Loại ruộng quốc khố ở Cảo xã vẫn còn tồn tại cho tới thời Trần sau đó. Vì vào năm 1230, triều đình nhà Trần đã ban một lệnh rằng: "*Những người bị đi làm điền hoành bị thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo xã cày ruộng công mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng*"[1].

Ruộng sơn lăng thường là loại ruộng đất dùng vào việc xây lăng mộ của vua chúa và dùng vào việc thờ phụng tổ tiên tông thất nhà vua. Ngay từ đầu triều Lý, vào năm 1010, sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi, lúc "xa giá nhà vua đến châu Cổ Pháp, yết lăng Thái hậu", nhà vua đã "*sai các quan đo vài mươi dặm, đặt làm cấm địa sơn lăng*"[2]. Tuy nhiên lúc này việc xây lăng mộ chưa diễn ra nhưng vua Lý đã khoanh đất chuẩn bị sẵn và sau này chính nơi đây đã trở thành khu lăng mộ của các vua nhà Lý. Sử biên niên ghi vào năm 1128, vua Lý Thần Tông "*sai Gián nghị đại phu Mâu Du Đô đến phủ Thiên Đức chọn đất tốt để xây lăng của Nhân Tông*"[3].

Ruộng sơn lăng thời Lý có hai phần: một phần dùng để xây lăng mộ và một phần dùng vào việc thờ tự. Ngoài phần dùng để xây lăng mộ, còn lại được giao cho dân sở tại cày cấy như một loại ruộng công vĩnh viễn, hoa lợi được dùng một phần vào việc sửa sang và bảo vệ lăng tẩm của nhà vua. Theo ghi chép trong *Đình Bảng điện bi* vào thế kỷ XVII thì những ruộng được Nhà nước cấp làm ruộng thờ tự của Đền Đô được "chia đều cho các giáp lĩnh canh, mỗi mẫu hàng năm nộp thuế 1 quan tiền cổ"[4]. Người dân sở tại ở Đình Bảng thì được coi là "dân thủ lệ chuyên việc phụng thờ"[5]. Vùng đất cấm địa sơn lăng này trở thành đất của các vua nhà Lý, nhân dân sở tại được miễn tạp dịch để chuyên lo việc cày cấy, nộp tô thuế và trông coi khu lăng mộ. Đây là khu sơn lăng duy nhất của nhà Lý vì cả

---

1. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển V, tập II, Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 10.

2. *Cương mục*, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 285.

3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 317.

4, 5. Xem Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 72.

tám vị vua nhà Lý đều chôn tại đây, nên mới có tên gọi là khu Đền Đô hay Đất Lý Bát Đế, khác với thời Trần sau đó, các vua Trần được chôn ở nhiều nơi nên ruộng sơn lăng cũng nằm rải rác ở nhiều nơi chứ không tập trung vào một chỗ như thời Lý. Nhưng rồi, trải qua những năm tháng thăng trầm của lịch sử, bộ phận ruộng đất thờ tự gọi là cấm địa sơn lăng này đã bị hoang phế đi nhiều. Cho đến cuối thế kỷ XVI, toàn bộ khu vực sơn lăng đã trở thành rừng rậm, một phần bị cường hào địa phương xâm chiếm. Vào đầu thế kỷ XVII, Trịnh Tùng lên ngôi chúa, đã ra lệnh, chỉ khắc trong bia đá đặt ở đền thờ Lý Bát Đế "*Cổ Pháp điện tạo bi ký*" (khắc năm 1604) và "*Đình Bảng điện bi*" (khắc năm 1605), rồi cho phép trích ra "284 mẫu làm ruộng thờ Đền Đô như cũ"[1]. Đến thế kỷ XIX, sách *Đại Nam nhất thống chí* của nhà Nguyễn vẫn còn ghi về khu đất sơn lăng của nhà Lý như sau: "*Ở xã Đình Bảng, huyện Đông Ngàn, khu đất rộng chừng trăm mẫu, cổ thụ um tùm, là cấm địa và thang mộc ấp của nhà Lý*"[2]. Theo điều tra thực địa, tại địa phận làng Đình Bảng, khu ruộng sơn lăng thuộc châu Cổ Pháp xưa, hãy còn khá nhiều, gồm hai khu vực: Lăng mộ của tám vị vua rộng chừng 32 mẫu (mỗi lăng mộ khoảng chừng 4 mẫu) và ruộng thờ thì cũng còn số lượng khá lớn[3].

Tịch điền: Tịch điền có từ thời Tiền Lê và nghi lễ cày tịch điền cũng đã có từ thời kỳ này. Sang thời Lý nghi lễ cày tịch điền vẫn được tiến hành đều đặn. Tuy nó là một lễ nghi chịu ảnh hưởng của Trung Quốc thời cổ nhưng rất phù hợp với một quốc gia nông nghiệp như nước ta. Đây là một nghi lễ mang tư tưởng trọng nông nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Biên niên sử vẫn còn ghi lại những tịch điền của nhà Lý có ở nhiều nơi, như ở Bố Hải Khẩu (Thái Bình), Đỗ Động Giang (Hà Đông, thuộc Hà Nội ngày nay), Ứng Phong (Nam Định), Ô Lộ (Hưng Yên), Lỵ Nhân (Phủ Lý), v.v...

1, 3. Xem Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII,* tập I, sđd, tr. 71.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* tập IV, Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 98.

Việc vua Lý thân hành cày ruộng tịch điền đã được sử cũ ghi lại rất cụ thể. Đó là vào năm 1032, mùa hạ, tháng 4, vua Lý Thái Tông ngự đến Tín Hương ở Đỗ Động Giang cày ruộng tịch điền, có nhà nông dâng một bông lúa chiêm có chín bông thóc nên nhà vua xuống chiếu đổi gọi ruộng ấy là ruộng Ứng Thiên[1]. Năm 1038, mùa xuân, tháng 2, vua lại ngự ra Bố Hải Khẩu cày ruộng tịch điền. Sai Hữu ty dọn cỏ đắp đàn. Vua thân tế Thần Nông, tế xong tự cầm cày, các quan Tả, Hữu có người can rằng: "*Đó là công việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế?*". Vua nói: "*Trẫm không tự cày lấy thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì cho thiên hạ noi theo*". Nói xong đẩy cày ba lần rồi thôi[2]. Về việc làm này của vua Lý Thái Tông cũng được sử thần Ngô Sĩ Liên khen ngợi rằng: "*Lý Thái Tông khôi phục lễ cổ, tự mình cày ruộng tịch điền để nêu gương cho thiên hạ, trên để cúng tông miếu, dưới để nuôi muôn dân, công hiệu trị nước dẫn đến của giàu dân đông, nên thay*"[3].

Số lượng ruộng tịch điền thời Lý chắc không nhiều lắm và sử cũ cũng không ghi cụ thể về điều này. Tuy nhiên, việc các vua Lý đặt tịch điền ở các địa điểm nông nghiệp quan trọng lại có ý nghĩa rất lớn, như địa điểm Bố Hải Khẩu (Thành phố Thái Bình ngày nay), vùng Tín Hương, Đỗ Động Giang (Bình Đà, Thanh Oai - Hà Tây, nay thuộc Hà Nội), vùng Lý Nhân (Phủ Lý), Ứng Phong (Nam Định), v.v... đều thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp trọng yếu của đất nước. Tịch điền là loại ruộng do nhà vua và triều đình trực tiếp quản lý nên sản phẩm trên loại ruộng đất này cũng được dùng cho vua và hoàng tộc. Hàng năm nhà vua chỉ đến làm lễ tế Thần Nông và cày tượng trưng để khuyến khích nhân dân sản xuất rồi sau đó giao cho dân sở tại cày cấy và nộp toàn bộ hoa lợi cho Nhà nước. Những người cày cấy loại ruộng này đều được miễn phu thuế và tạp dịch.

Đồn điền: Nhằm tăng thêm thu nhập vào quốc khố, nhà Lý đã tăng cường mở rộng diện tích canh tác. Bắt đầu từ thời Lý, Nhà

---

1. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 261.

2, 3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 266.

nước đã cho tổ chức khai hoang lập làng và lập nên những đồn điền rộng lớn. Lực lượng lao động chính tạo dựng và làm việc trong các đồn điền hầu hết là những tù binh. Vào năm 1044, sau khi đánh thắng Chiêm Thành, bầy tôi dâng tù binh hơn 5.000 người Chiêm và nhà vua đã xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ thuộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang (huyện Tương Dương - Nghệ An) đến Đăng Châu (Hưng Hoá - Phú Thọ), đặt ra làng xóm, hương ấp phỏng theo tên gọi cũ của người Chiêm Thành[1]. Ở Phú Thọ hiện nay vẫn còn nhiều làng để lại dấu vết. Ở Nghệ An cũng còn 3 làng (thuộc Nam Đàn) và 4 làng (thuộc Hưng Nguyên) là của người Chiêm vốn được thành lập trong thời gian này[2]. Sau đến thời vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, bắt được nhiều tù binh người Chiêm nhà vua cũng cho họ đến ở tại những vùng đất của ta và còn lấy tên của nước Chiêm Thành đặt cho vùng đất ấy. Sử cũ ghi lại rằng: "Chiêu Văn vương Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến thôn Bà Già (thôn này là do khi Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, bắt được người Chiêm cho ở đấy, lấy tiếng nước Chiêm đặt tên là Đa-da-li, sau gọi là Bà Già)..."[3]. Địa danh Bà Già nay thuộc đất Từ Liêm của Hà Nội. Tại xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm, Hà Nội, có ngôi chùa An Dưỡng của làng còn có tên là "Bà Già từ".

Những tù binh người Chiêm còn được nhà Lý đưa về khai phá đất đai lập nên những làng xóm ở những vùng đất ven sông của tỉnh Thái Bình. Theo điều tra thực địa được công bố trong sách *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần* cho biết, tại các xã Thuỵ Hồng, Thuỵ Dũng của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình nằm ven bờ sông

---

[1] Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, Bản dịch Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 66. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 276.

[2] Xem Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 78.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, tập II, Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 137.

Hóa chính là nơi vua Lý đã cho tù binh của Chiêm Thành về đây khai hoang lập nên những làng xã có tên là Bát Đụn Trang[1].

Ngoài ra còn có nhiều tù binh bắt được trong cuộc kháng chiến chống Tống cũng được sử dụng vào công cuộc khẩn hoang dưới hình thức này. Như vậy, đến thời Lý trên đất nước ta đã xuất hiện một số làng xã do những tù binh khẩn hoang lập thành và phụ thuộc vào Nhà nước dưới hình thức như các sở đồn điền.

Tù binh được sử dụng vào việc khẩn hoang, tăng cường thêm diện tích canh tác trong nông nghiệp thật có ý nghĩa quan trọng đối với nền sản xuất lúc bấy giờ.

Để tăng thêm nguồn thu nhập ngoài thuế, Nhà nước thời Lý đã tìm cách mở rộng diện tích canh tác bằng việc khuyến khích người dân khai hoang lập thêm những đồng ruộng và xóm làng mới. Hiện nay, nhiều nơi ở Phú Thọ vẫn còn để lại dấu vết của việc khai hoang lập làng thời Lý. Thần tích về bà chúa Lẫm hay bà chúa Kho ở Bắc Ninh cũng ghi: "... đem di dân và tù binh đi khẩn hoang lập 72 trang ấp từ Đại Tảo đến Quả Cảm, Thượng Đông (Tiên Sơn, Bắc Ninh)"[2]. Hoặc trong những năm làm Tri châu châu Nghệ An, Uy Minh vương Lý Nhật Quang, Hoàng tử nhà Lý đã cùng nhân dân nơi đây khai hoang lập thêm được nhiều làng ấp mới, gồm 6 huyện, 4 trường, 60 giáp[3].

- Ruộng đất công làng xã

Ngoài các loại hình ruộng đất thuộc quyền sở hữu trực tiếp của Nhà nước nói trên thì đại bộ phận ruộng đất còn lại là ruộng đất công của các làng xã. Bộ phận ruộng đất này tuy cũng thuộc sở hữu Nhà nước, nhưng lại do các làng xã quản lý. Dưới thời Lý, bộ phận ruộng đất này đóng vai trò quan trọng và chắc chắn chiếm số lượng lớn, mang tên "quan điền" hay "quan điền bản xã", thể hiện quyền sở hữu tối cao của Nhà nước đối với bộ phận ruộng đất công làng xã.

---

[1] Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình, *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, sđd, tr. 206.

[2] Xem Trương Hữu Quýnh, *Tình hình ruộng đất thời Lý*, trong sách *Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 338.

[3] Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, sđd, tr. 53.

Làng xã Việt Nam rất đa dạng, phần lớn là làng xã cổ, có nhiều loại công điền. Một số làng xã khác lại được hình thành trong quá trình khai phá đất đai từ các tầng lớp cư dân khác nhau nên chế độ ruộng đất công ở đây mang những sắc thái riêng biệt. Nhưng nhìn chung lại thì làng xã Việt Nam đều mang tính tự trị cao nên vẫn giữ được một số quyền hạn nhất định đối với loại ruộng đất công của làng. Tuy nhiên, Nhà nước với tư cách là người sở hữu tối cao về ruộng đất trong toàn quốc, nên Nhà nước có quyền lấy ruộng đất công của làng xã sử dụng vào những việc của triều đình, như lấy mấy mươi dặm đất công làng xã ở châu Cổ Pháp làm ruộng sơn lăng hoặc đem đất đai từ các làng xã ban cấp cho quí tộc công thần dưới hình thức ban thực phong và thực ấp, v.v... Người nông dân trong các làng xã cày cấy ruộng đất công của làng xã chính là những người lĩnh canh ruộng đất của nhà vua và phải nộp tô cho Nhà nước chứ không phải cho làng xã. Tô ruộng công từ các làng xã là nguồn thu nhập lớn và quan trọng của Nhà nước. Trong trường hợp này tô và thuế ruộng công đồng nhất là một.

Sử cũ vẫn còn ghi lại nhiều sự kiện về những việc thu tô thuế hoặc miễn tô thuế của Nhà nước đối với người dân lĩnh canh. Năm 1010, ngay sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã ra lệnh "đại xá thuế khoá cho thiên hạ trong 3 năm, những người mồ côi, goá chồng, già yếu thiếu thuế lâu năm đều được tha cả"[1]. Đến năm 1013, vua Lý Thái Tổ lại cho định các lệ thuế trong nước, bao gồm các loại: "Ao hồ, ruộng đất; tiền và thóc bãi dâu; sản vật ở núi nguồn các phiên trấn; các quan ải xét hỏi về mắm muối; sừng tê, ngà voi, hương liệu của người man lão; các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn"[2]. Năm 1016, nhân được mùa, vua Lý Thái Tổ lại "xá thuế cho thiên hạ trong 3 năm"[1]. Năm sau (1017), vua lại xuống chiếu "xá tô ruộng cho thiên hạ"[2]. Tiếp đến năm 1018, nhà vua lại ra lệnh "xá một nửa tô ruộng cho thiên hạ"[3]. Năm 1044, dưới triều vua Lý Thái Tông, nhân đi đánh Chiêm Thành về, khi làm lễ ban thưởng cho người có công nhà vua cũng ban lệnh "xá thuế cho thiên hạ một nửa"[4]. Đến thời Lý Nhân Tông, năm 1092, nhân dịp được mùa, nhà vua đã cho "định lại sổ ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng để cấp lương cho quân"[5]. Năm 1115, vua Lý Anh Tông cũng cho "thu tô ruộng chiêm"[6].

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 243.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II; tập I, sđd, tr. 245.

Những sự kiện trên đây chứng tỏ nông dân ở các làng xã vào thời Lý đều phải nộp tô cho Nhà nước thông qua việc cày cấy trên khẩu phần ruộng đất công của các làng xã. Ruộng đất công này chắc chắn đều được ghi vào sổ ruộng của Nhà nước. Vào thời Lý chưa thấy sử ghi về việc phân chia loại ruộng đất công này như thế nào nhưng cứ theo như cách quân cấp ở các thời kỳ sau thì loại ruộng đất này cũng phải được chia đều cho các thành viên trong làng xã theo định mức để cày cấy và ruộng của làng xã nào thì chia cho dân trong làng xã ấy, người xã khác không được nhận phần ruộng không phải thuộc xã mình. Do các làng xã được quyền quản lý phần ruộng của làng xã mình nên khi xảy ra chuyện gì có tính xâm phạm đã gây ra sự tranh giành giữa làng này với làng khác về vấn đề ruộng công của làng xã. Như chuyện tranh chấp địa giới ruộng đất giữa hai làng Đàm Xá và Cổ Bi ở Ái châu (Thanh Hoá) nhờ có sức khoẻ của Lê Phụng Hiểu mà người thôn Đàm Xá phải trả ruộng cho thôn Cổ Bi[7].

Như vậy, có thể nói rằng bộ phận ruộng đất công làng xã là một phần rất quan trọng trong sở hữu nhà nước và là cơ sở rất cần thiết

---

1, 2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 248.

3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 249.

4 . *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 277.

5. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 296.

6. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 343.

7. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 253.

cho chính quyền quân chủ tập trung thời Lý. Tô thuế ruộng đất công làng xã do dân các làng xã nộp, đó là nguồn thu nhập chủ yếu của Nhà nước. Không thấy sử cũ ghi về việc phân chia định kỳ ruộng đất công của làng xã vào thời Lý như ở các thời kỳ sau. Có lẽ loại ruộng đất công này cũng được Nhà nước thời Lý giao về cho các làng xã tự quản theo từng đơn vị riêng của làng xã và thực hiện nghĩa vụ tô thuế cho Nhà nước. Làng xã thời Lý là từ các hương xã hợp thành mà thực chất các hương xã này lại là các công xã nông thôn. Hình thái công xã nông thôn loại này đã được tồn tại từ lâu và đến thời Lý thì trở thành những đơn vị hành chính cấp cơ sở của chính quyền quân chủ.

- *Ruộng đất phong cấp*

Nhà nước quân chủ thời Lý nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trong cả nước nhưng Nhà nước không thực hiện chế độ phong cấp vĩnh viễn mà chỉ cấp thực ấp và thực hộ cho các quan lại cao cấp. Quan lại cao cấp thời Lý không được hưởng lương mà chỉ ăn thuế theo hộ. Chế độ cấp thực ấp là cấp cho những tầng lớp quan lại đại thần (hầu hết là quí tộc). Còn những quan lại cấp dưới từ Thượng thư trở xuống thì được cấp thực hộ (ăn thuế theo hộ). Những quan lại nhỏ lại không được cấp thực hộ mà Nhà nước chỉ cấp ít tiền và lúa. Chế độ cấp thực ấp và thực hộ ở thời Lý còn gọi là chế độ thực phong, thực ấp.

Bộ phận ruộng phong thời Lý có hai loại: *Ruộng phong cho quí tộc, công thần* và *ruộng ban cấp cho nhà chùa.*

Ruộng phong cấp cho quí tộc, công thần: Biên niên sử không ghi cụ thể, nhưng căn cứ vào một số bia ký đương thời có thể biết rằng, dưới thời Lý có hai hình thức phong cấp ruộng đất cho quan lại cao cấp là ban *Thực ấp* và *Thực phong*. Đây là hai kiểu phong cấp đặc trưng của thời Lý. Cả hai hình thức phong cấp này thường được tính theo hộ, tức là tính theo số nông dân sống trên vùng đất được phong đó. Ban cấp ruộng đất theo hình thức thực ấp tất nhiên không phải đến thời Lý mới có mà ngay từ thời Ngô, khi Dương Tam Kha bị Ngô Xương Văn giáng xuống làm Trương Dương công (năm 950) đã được ban thực ấp tại đất Trương Dương[1] (nay là Chương Dương, tên xã thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội). Sang thời Đinh và Tiền Lê hình thức ban thực ấp vẫn được duy trì, như việc Đinh Tiên Hoàng ban thực ấp cho Trần Lãm ở Sơn Nam, các con trai của Lê Đại Hành khi được cử đi trấn trị ở các vùng hiểm yếu thì cũng được nhận thực ấp luôn ở đó (Lê Long Đĩnh được thực ấp ở Đằng Châu - Kim Động, Hưng Yên; Lê Long Kính có thực ấp ở Tiên Xá - Phù Tiên, Hưng Yên)[2].

Đến thời Lý, việc ban thực ấp được thực hiện rộng rãi hơn. Những đại thần có công, hầu hết đều được ban thực ấp. Việc ban thực ấp vào thời Lý thường đi liền với ban thực phong. Việc ban cấp thực ấp, thực phong dưới hình thức ban thưởng ở thời Lý không đặt ra định mức về số lượng ruộng đất cũng như số hộ nông dân hay số lượng làng xã nhất định vì trên danh nghĩa loại ruộng đất cũng như loại hộ nông dân cày cấy trên ruộng đất đó thực tế vẫn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Tuy loại hình thực ấp, thực phong của quí tộc và đại thần thời Lý còn lại không nhiều nhưng qua một vài ghi chép ít ỏi từ sử sách và bi ký chúng ta cũng có thể hình dung được phần nào về việc phong cấp của thời kỳ này.

Theo văn bia chùa Hương Nghiêm, trên núi Càn Ni, thuộc làng Phủ Lý, phủ Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá), dựng vào ngày mồng 4, tháng Chạp, năm Giáp Thìn (ngày 10, tháng Giêng, năm 1125) cho biết một vị đại thần là Thái phó Lưu Khánh Đàm có công phò giúp ba triều vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông, ông được Lý Nhân Tông phong làm *Nhập nội nội thị sảnh đô đô tri kiểm hiệu thái phó kiêm cung dịch sứ đại tướng quân, Kim tử*

---

[1] *Toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 200.

[2] Xem Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 95.

quang lộc đại phu, Thượng trụ quốc khai quốc công và được ban *6.700 hộ thực ấp* và *3.000 hộ thực phong*[1].

Bia dựng ở chùa Linh Xứng, trên núi Ngưỡng Sơn, thuộc ấp Đại Lý, quận Cửu Chân, trấn Thanh Hoá là ngôi chùa do quan Thái uý Lý Thường Kiệt dựng vào thời Lý, về sau bia chùa Linh Xứng được tìm thấy ở làng Ngọ Xá, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá, nay bia đã được đem về đặt tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Nội dung bia cho biết, văn bia được viết vào lúc Lý Thường Kiệt còn giữ chức Tổng trấn Thanh Hoá (trước năm 1101) do đại sư Hải Chiếu là một thuộc hạ của Lý Thường Kiệt viết, nhưng sau khi Lý Thường Kiệt mất, bia mới được khắc và dựng tại chùa vào ngày mồng 3 tháng 3 năm Bính Ngọ (1126). Ngoài việc ghi lai lịch và công tích của Lý Thường Kiệt, văn bia còn cho biết vào năm Anh Vũ Chiêu Thắng (1076 - 1081), Lý Thường Kiệt còn được vua Lý Nhân Tông ban cho hiệu là *Thiên tử nghĩa đệ* (em nuôi vua), trông nom mọi việc quân ở các châu thuộc trấn Thanh Hoá, quận Cửu Chân, châu Ái và được cấp thực ấp gồm *một vạn hộ ở Việt Thường*[2]. Cuối bài văn bia còn ghi lại rất rõ rằng: "Lý Thường Kiệt, giữ chức Suy thành hiệp mưu, Bảo tiết thủ chính, Tá lý dực đới công thần, Thủ thượng thư lệnh, khai phủ, nghi đồng tam ty, Nhập nội nội thị sảnh đô đô tri, Kiểm hiệu Thái uý kiêm Ngự sử đại phu, Dao dụ chư trấn Tiết độ sứ, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, Phụ quốc Thượng tướng quân, Việt quốc công, *thực ấp 10.000 hộ, thực phong 4.000 hộ*"[3]. Hoặc văn bia chùa Báo Ân ở núi An Hoạch cũng là tấm bia của một ngôi chùa được dựng vào thời gian Lý Thường Kiệt đang coi giữ trấn Thanh Hoá. Theo bia Báo Ân thì: "Năm Nhâm Tuất

---

[1] *Văn bia Lý - Trần* trong *Thơ văn Lý - Trần,* Bản dịch của Viện Văn học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tập I, tr. 426.

Xem Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Bản dịch Nxb. Văn học, Hà Nội 1995, tr. 319 - 320.

[2] *Văn bia Lý - Trần* trong *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, sđd, tr. 362.

[3] *Văn bia Lý - Trần* trong *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, sđd, tr. 365.

(1082), vua Lý Nhân Tông *đặt riêng một quận ở Thanh Hoá, ban cho Lý Thường Kiệt*"[1] làm phong ấp.

Việc phong thực ấp và thực phong còn tiếp tục cho đến cuối triều Lý. Biên niên sử ghi vào năm 1218, thời vua Lý Huệ Tông, nhà vua đã ban thực ấp và thực phong cho người có công là Lý Bất Nhiễm. Năm đó Chiêm Thành và Chân Lạp vào cướp châu Nghệ An, Lý Bất Nhiễm đánh tan được và được vua thăng tước hầu, rồi ban cho *thực ấp 7.500 hộ, thực phong 1.500 hộ*[2].

Tri châu Vị Long là Thái phó Hà Hưng Tông cũng được vua Lý phong cho *thực ấp 1.900 hộ* và *thực phong 900 hộ*[3].

Loại hình phong thưởng theo kiểu thực ấp kèm thực phong này có lẽ chỉ được thực hiện vào thời Lý và cũng không được phổ biến lắm, vì đến thời Trần không còn thấy sử sách nhắc tới nữa. Tuy nhiên, việc duy trì chế độ thực phong, thực ấp như trên của nhà Lý phần nào đó đã khắc phục được xu hướng phân tán, góp phần củng cố Nhà nước quân chủ tập trung và xây dựng vững chắc quốc gia quân chủ độc lập lúc bấy giờ.

Ngoài thực phong, thực ấp, ở thời Lý còn có loại ruộng "Thác đao". Ruộng Thác đao cũng còn gọi là Thái ấp. Như trường hợp Lê Phụng Hiểu có công dẹp loạn "ba vương"[4] và đánh giặc Chiêm Thành đã được vua Lý Thái Tông thưởng công bằng cách cho ông đứng trên núi Băng Sơn (xã Dương Sơn, nay thuộc Hoằng Hoá, Thanh Hoá) ném dao xa hơn mười dặm xuống hương Đa Mi, vua

---

1. Xem Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, sđd, tr. 323.

2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 364.

3. "Bảo Minh sùng phúc bia" trong *Văn bia Lý - Trần*, Bản đánh máy, tư liệu Viện Sử học, số ĐVv. 297.

4. Ba vương là Đông Chinh vương, Dực Thánh vương và Vũ Đức vương đều là con của Lý Thái Tổ, khi Lý Thái Tổ băng (1028), Thái tử là Khai Thiên vương Phật Mã lên nối ngôi thì ba vương đã nổi binh chống lại, sau được các quần thần là Lý Nhân Nghĩa và Lê Phụng Hiểu đem quân đánh dẹp và giữ vững được ngôi báu cho vua Lý Thái Tông.

lấy vùng đó ban cho ông và miễn thuế cho ruộng ném dao đó[1]. Ruộng ném dao được vua phong cho Lê Phụng Hiểu ở châu Ái khi đó có tên gọi là "Thác đao". Câu chuyện huyền thoại ném dao xa hơn mười dặm ngày nay thật khó tin, song tên gọi "Thác đao" vẫn còn lưu lại trong sử sách và vẫn còn truyền tụng trên quê hương Phụng Hiểu. Loại ruộng phong này có lẽ cần phải tìm hiểu thêm về nguồn gốc thực sự của nó.

Ruộng ban cấp cho chùa: Bên cạnh ruộng ban cấp cho quí tộc, công thần còn có loại ruộng ban cấp cho chùa. Dưới thời Lý, do số lượng chùa chiền khá nhiều nên bộ phận ruộng đất này cũng khá lớn. Vua Lý Nhân Tông vào năm 1088 đã cho chia các loại chùa trong nước làm ba hạng: Đại, Trung và Tiểu danh lam[2]. Mỗi chùa như vậy đều được Nhà nước cấp cho ruộng đất và điền nô để cày cấy. Biên niên sử vẫn còn ghi lại rằng: "*Bấy giờ nhà chùa có điền nô và đồ vật chứa trong kho*"[3]. Nhà Lý còn cho cử riêng "*quan văn chức cao, kiêm làm Đề cử*"[4] (tức viên quan chuyên quản lý ruộng đất và tài sản của chùa). Vào thời kỳ này, sư tăng trong các chùa cũng rất lớn. Về số lượng sư tăng của thời Lý cũng đã được các sách sử ghi lại. Sách *Thiền uyển tập anh* cho biết, sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ có hơn 100 tăng đồ; chùa Trùng Minh ở núi Thiên Phúc (Tiên Du) "*học trò có hàng nghìn người nên chỗ ở của sư thành ra một nơi tùng lâm, sầm uất*". Hoặc ở chùa Thanh Tước "tăng đồ và dân chúng đông như chợ", v.v... Số lượng tăng đồ trong các chùa chiền đông như vậy nên chắc chắn phải có số lượng ruộng đất khá lớn để nuôi sống họ. Vì thế, bộ phận ruộng phong cho chùa vào thời Lý là khá nhiều. Chưa kể số ruộng đất ban cấp cho các chùa, vào thời kỳ này nhiều nhà sư còn được ban cấp thực ấp. Thiền sư Mãn Giác ở chùa Giáo Nguyên được ăn lộc 50 hộ. Thiền sư Minh Không vào năm 1131 còn được vua Lý cho "dựng nhà riêng"[5] và do nhà sư

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 253 - 254.

2, 3, 4. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 295.

5. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 322.

có công chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tôn, năm 1136 đã được nhà vua "phong làm Quốc sư" và "tha thuế cho vài trăm hộ"[1].

Những loại ruộng đất mà nhà Lý phong cho quí tộc, công thần và nhà chùa trên đây là đều thuộc loại hình sở hữu của Nhà nước. Quí tộc, công thần cũng như nhà chùa chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng loại ruộng đất đó để hưởng dụng chứ hoàn toàn không có quyền sở hữu. Loại ruộng đất này khó có khả năng chuyển thành ruộng tư. Ruộng tư vào thời Lý đã hình thành theo hướng tự thân vận động.

**** Sở hữu tư nhân***

Ngoài các loại hình ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước và sở hữu làng xã, chiếm ưu thế và đóng vai trò quan trọng trong xã hội thì sở hữu tư nhân ở thời Lý đã có những bước tiến triển đáng kể. Ruộng đất thuộc loại hình sở hữu tư nhân ở thời Lý bao gồm ruộng đất của cá nhân địa chủ và một phần của nông dân tự canh.

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào cho biết một cách cụ thể về chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất có ở Việt Nam từ bao giờ. Có thể loại hình ruộng đất này đã xuất hiện từ sớm ở nước ta, rồi đến thời Lý mới thấy có tài liệu nói về những luật lệnh liên quan đến sở hữu tư nhân về ruộng đất. Bắt đầu từ thế kỷ XII, có nhiều sự kiện liên tục nói về sự tồn tại của bộ phận tư hữu về ruộng đất và sự phân hoá trong các công xã nông thôn thời Lý. Hiện tượng mua bán, cúng biếu, kiện tụng tranh giành về ruộng đất đã trở thành phổ biến ở thời kỳ này khiến Nhà nước đã phải ban hành nhiều điều luật công nhận quyền sở hữu đó.

Ngay từ đầu thế kỷ XII đã có những tư liệu xác nhận là đã có ruộng tư trong xã hội Việt Nam thời Lý.

Theo bài văn trong văn bia chùa *Sùng Thiện Diên Linh* ở núi Đọi Sơn (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay) khắc vào ngày mồng 6 tháng 7 năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (1121) cho biết "Thái hậu Linh Nhân nhà Lý đã cúng một khu ruộng xứ Mạn Đề thuộc hai xã Cẩm Trục, Thu Lãng, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, gồm 72 mẫu liền nhau, phía Đông giáp Đường Tiện, Tây giáp Đường Hạn, Nam giáp ruộng của dân, Bắc giáp Phan Côn để làm ruộng đèn nhang, lưu mãi muôn đời"[1]. Văn bia còn nhấn mạnh: "Sau này nếu kẻ nào, trong hai xã, sáu thôn hoặc tứ xứ chiếm ruộng tam bảo làm của riêng thì xin Hoàng thiên và thập bát long thần tru diệt"[2]. Loại ruộng cúng vào chùa này được Nhà nước miễn tô thuế.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 326.

Trong bài ký của bia chùa *Báo Ân* dựng ở xã Tạp Miếu, tổng Bạch Trĩ, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc do Trấn ty Viên ngoại lang Nguỵ Tự Hiền soạn vào tháng 12 năm Trị Bình Long Ứng thứ năm (1209), có ghi rõ về những khoảnh ruộng tư của xứ này như sau: "Lại còn ruộng xứ Đồng Bi, ghi chép giới phân càng rõ. Trong đồng, ngoài bãi rành rành, cúng phật cho dân minh bạch. Trong đồng thì xứ Phan Thượng 30 mẫu, xứ Phan Hạ 30 mẫu, xứ Tửu Bi 20 mẫu, xứ Đồng Hấp 30 mẫu. Ngoài bãi thì xứ Đồng Chài 8 mẫu, xứ Đường Sơn 5 mẫu, xứ Đồng Nhe 3 mẫu. Các xứ cộng 126 mẫu, cúng làm ruộng oản nuôi sư, 3 mẫu cho người giữ chùa, còn bao nhiêu để lại cho dân phòng khi tu sửa, cùng là sắm cỗ chay oản quả..."[3].

Đó là những người có ruộng đem cúng cho chùa. Còn về phía Nhà nước thì Nhà nước cũng đã khuyến khích những người có ruộng đất tư được hưởng lại phần đất của mình mà trước kia vì lý do gì đó bị đem sung công. Sử cũ ghi vào năm 1128, vua Lý Thần Tông có chiếu chỉ rằng: "Phàm dân ai bị tịch thu ruộng đất vào quan cùng là bị tội làm điền nhi thì đều trả về cả"[4].

Ngoài ra còn có một số tài liệu bia ký khác cũng phản ánh tình hình phát triển của ruộng đất tư ở thời kỳ này như văn bia trên chuông chùa Vân Bản (Đồ Sơn - Hải Phòng) đúc vào khoảng nửa sau thế kỷ XI có nói tới việc cúng ruộng của một số người. Hoặc mộ chí của em Thái phó Lưu Khánh Đàm ở Lưu Xá (Hưng Hà - Thái Bình) dựng vào năm 1130 đã nói tới hiện tượng "mại tri điền trạch" (mua đặt ruộng đất) để phụng sự chùa Báo Quốc. Sự tích Lý Thiên Cương cũng nói đến việc ông mua hơn 70 mẫu ruộng cúng cho làng làm công bản[1]. Hoặc văn bia ở chùa Báo Ân (*Báo Ân thiền tự bi ký*) dựng năm 1209 tại xã Tháp Miếu (Yên Lãng - Vĩnh Phúc) vừa nói tới ở trên cũng có ghi việc một người họ Nguyễn bỏ ra hơn 1.000 quan tiền mua được hơn một trăm mẫu ruộng ở xứ đồng Đàm Bi cúng cho chùa[2].

---

[1], [2]. *Văn bia Lý - Trần*, trong *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, sđd, tr. 419.

[3]. *Văn bia Lý - Trần*, trong *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, sđd, tr. 544.

[4]. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 314.

Cùng với những sự kiện trên là hàng loạt điều luật của Nhà nước quy định bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Năm 1135, Lý Thần Tông ban lệnh: "*Những người bán ruộng ao không được bội tiền lên mà chuộc lại, làm trái thì phải tội*"[3]. Năm 1142, vua Lý Anh Tông xuống chiếu rằng: "*Những người cầm đợ ruộng thục trong vòng 20 năm thì cho phép chuộc lại, việc tranh chấp ruộng đất trong vòng 5 năm hay 10 năm còn được tâu kiện; ai có ruộng đất bỏ hoang bị người khác cày cấy trồng trọt trong vòng 1 năm thì được kiện và nhận, quá hạn ấy thì cấm. Làm trái thì xử 80 trượng, xử tội đồ, đem ruộng ao ấy trả lại cho người chết hay bị thương*"[4]. Không những thế, nhà vua còn có luật định thêm rằng: "*Những người bán đoạn ruộng hoang hay ruộng thục đã có văn khế rồi thì không được chuộc lại nữa, ai làm trái bị phạt đánh 80 trượng*"[5]. Năm 1145, vua Lý Anh Tông lại xuống chiếu rằng: "*Những người tranh nhau ruộng ao của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái thì đánh 80 trượng, xử tội đồ*"[5].

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 133 - 134.
2. *Văn bia Lý - Trần*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 544.
3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 326.

4, 5. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 333.

5. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 334.

Với những luật lệnh và chiếu chỉ như trên chứng tỏ Nhà nước quân chủ thời Lý đã đứng ra công nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Hiện tượng tranh giành ruộng đất thời kỳ này diễn ra nhiều đến mức khiến Nhà nước phải dùng luật pháp ngăn cản, thậm chí có lúc không ngăn cản được, vua Lý phải hạ lệnh tịch thu tất cả, sung công không kể phải trái. Sự kiện này được sử cũ ghi lại vào năm 1205, vua Lý Cao Tông quy định: "Hai người nào tranh nhau ruộng đất, sản vật, hễ một người đem dâng nạp rồi thì vua chẳng hỏi tình lý phải trái thế nào đều tịch thu sung công cả"[1]. Nhưng chỉ hai năm sau (1207), vua Lý Cao Tông đã phải ra lệnh trả lại số ruộng sung công đó để tránh sự oán thán của dân. Lời chiếu chỉ nói rằng: "*... Dân đã oán thán thì trẫm còn dựa vào ai? Nay trẫm sẽ sửa lỗi... Ai có ruộng đất sản nghiệp bị sung công sẽ được hoàn lại*"[2]. Không chỉ đến thời Lý Cao Tông mà ngay từ trước, vào thời Lý Nhân Tông, Nhà nước cũng đã trả lại ruộng đất cho con cháu của những cự tộc đã bị sung công. Như ruộng đất của dòng họ Lê Bộc xạ (tức Lê Lương) ở giáp Bối Lý, làng Phủ Lý, phủ Đông Sơn (sau thuộc xã Thiệu Trung, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá) được văn bia chùa Hương Nghiêm trên núi Càn Ni, dựng vào ngày 4 tháng 12 năm Giáp Thìn (1124), niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ năm ghi lại. Theo ghi chép trên bia thì Lê Lương thuộc một dòng họ lớn ở quận Cửu Chân, châu Ái, nước Việt. Ông thường làm nhiều việc nghĩa. Trong quận có lúc bị mất mùa, đói kém, ông đã xuất của nhà ra phát chẩn cho dân, sau vua Đinh Tiên Hoàng biết tiếng đã phong quan tước cho ông và cấp đất cho "một nửa cõi... đời đời con cháu được quyền trông coi"[3]. Đến thời Lý, vào năm Tân Mùi (1091) văn bia lại ghi rằng "có hai Phò ký lang họ Thiều và họ Tô đã tâu lên triều đình được xin lại khoảnh ruộng đất của tổ tiên quan Bộc xạ. Vua xét lời tâu bèn trả lại giáp Bối Lý cho về họ hàng Lê công". Rồi đến mùa thu năm đó, Thái uý Lý công (tức Lý Thường Kiệt) được vua sai "đến tận nơi, cho chuộc ruộng đất, lập bia đá và chia ruộng cho hai giáp. Rồi ông lại tới đầm A Lôi, chia một nửa đầm cho giáp Bối Lý, một nửa đầm cho giáp Viên Đàm. Thái uý còn truyền bảo lần nữa cho hai giáp biết, không được lấy một lá lau, một ngọn cỏ ở hai bên bờ đầm. Ngay từ lúc đó lại ra lệnh giao về cho dòng dõi họ nhà Lê"[1]. Việc con cháu đòi lại ruộng đất xa xưa hàng trăm năm của tổ tiên được cấp từ thời Đinh như thế là minh chứng rõ ràng về quyền thừa kế ruộng đất đã được xác lập ở thời kỳ này.

---

[1] *Việt sử lược,* sđd, tr. 170.

[2] *Việt sử lược,* sđd, tr. 174.

[3] *Văn bia Lý - Trần* trong *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, sđd, tr. 425.

Những sự kiện sung công ruộng đất, trả lại ruộng đất, những luật định bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất trên đây đã chứng tỏ sự tồn tại của chế độ tư hữu ruộng đất ở thời Lý đang trên đà tiến triển.

2. Nông nghiệp

Khi đã định đô, đất nước đi vào thế ổn định, nhà Lý bắt đầu chú trọng tới phát triển kinh tế nông nghiệp, mưu cầu cuộc sống cho người dân.

Nông nghiệp là cơ sở quan trọng của nền kinh tế trong nước nên Nhà nước phong kiến quân chủ thời Lý đã đặc biệt quan tâm tới phát triển kinh tế nông nghiệp. Tư tưởng "Dĩ nông vi bản" coi trọng nông nghiệp là một trong những nội dung cơ bản của chính sách kinh tế của nhà Lý. Vì coi nông nghiệp là gốc nên các vua nhà Lý đã duy trì nghi thức lễ cày tịch điền có từ thời Tiền Lê. Tuy chỉ là nghi thức, nhưng ít nhiều đã thể hiện tư tưởng trọng nông của nhà Lý. Các vua Lý đều là những người quan tâm sát sao tới sản xuất nông nghiệp. Dưới triều vua Lý Nhân Tông, sử cũ liên tục ghi những sự kiện về vua Lý ngự đến Hành cung Ứng Phong (thuộc đất của huyện Ý Yên, Nam Định ngày nay) xem gặt và xem cày ruộng vào các năm 1117, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127...[2]. Do điều kiện

---

1. *Văn bia Lý - Trần* trong *Thơ văn Lý - Trần,* tập I, sđd, tr. 426.

2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 302, 308, 309, 310, 311.

Ứng Phong là tên phủ thời Lý, tương đương với phủ Nghĩa Hưng thời Lê tức thuộc đất ba huyện Nghĩa Hưng, Ý Yên, Vụ Bản, tỉnh Nam Định hiện nay.

tự nhiên khắc nghiệt, thiên tai thường xuyên xảy ra như hạn hán, lũ lụt, mưa đá, hoàng trùng, v.v... khiến các vua nhà Lý phải tiến hành những nghi lễ cầu đảo trông chờ vào sự giúp đỡ của thần linh khi mà kỹ thuật sản xuất còn đang ở mức lạc hậu. Bên cạnh những nghi thức về tín ngưỡng, nhà Lý cũng đã có những biện pháp tích cực nhằm đẩy mạnh phát triển nền kinh tế quan trọng này.

Để có thêm nhiều sức lao động trong sản xuất nông nghiệp, ngay từ ngày đầu lên ngôi, vào năm 1010 vua Lý Thái Tổ đã xuống chiếu truyền "cho những kẻ trốn tránh phải trở về quê cũ"[1]. Với việc làm này, không chỉ giúp người dân sớm trở về nguyên quán ổn định cuộc sống mà qua đó thu hút thêm được nhiều nhân lực vào sản xuất nông nghiệp. Cũng để tăng cường thêm sức lao động cho nông nghiệp, nhà Lý lần đầu tiên đã thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông" cho quân lính thay nhau về làm ruộng. Với lực lượng lao động dồi dào và lại là những dân đinh khoẻ mạnh thì nền sản xuất nông nghiệp của nhà Lý chắc chắn có thêm được nhiều thành tựu mới.

Không chỉ có những những biện pháp hỗ trợ mà nhà Lý còn có những chính sách cụ thể đối với lĩnh vực kinh tế này, như chính sách khuyến nông, chính sách bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp, v.v... Biên niên sử ghi: "Năm Bính Thân (1056), mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu khuyến nông"[2]. Để đảm bảo sức kéo trong nông nghiệp, nhà Lý đã coi con trâu là đầu cơ nghiệp, nếu người nào phạm tội giết trâu hay trộm trâu thì bị luật pháp trừng trị rất nặng. Năm Nhâm Ngọ (1042), mùa thu, tháng 7, vua Lý Thái Tông xuống chiếu: "Kẻ nào ăn trộm trâu của công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con"[3]. Năm Đinh Dậu (1117), vào tháng hai, nhà Lý đã "định rõ lệnh cấm giết trộm trâu"[4]. Linh Nhân Hoàng thái hậu (mẹ vua Lý Nhân Tông) nói: "*Gần đây ở kinh thành, hương ấp, có nhiều người trốn tránh, lấy việc ăn trộm trâu làm nghề nghiệp, trăm họ cùng quẫn, mấy nhà cày chung một con trâu. Trước đây ta đã từng nói đến việc ấy, Nhà nước đã có lệnh cấm. Nay giết trâu lại nhiều hơn trước*". Bấy giờ vua mới xuống chiếu: "*Kẻ nào mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm khao giáp (đày làm kẻ phục dịch trong quân), vợ xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ (làm việc ở nhà chăn tằm) và bồi thường trâu, láng giềng biết mà không tố cáo, phạt 80 trượng*"[1]. Vào mùa hạ, tháng 4, năm Quý Mão (1123), nhà vua lại xuống chiếu quy định về việc cấm giết trâu. Lời chiếu nói rằng: "*Trâu là vật quan trọng cho việc cày cấy, làm lợi cho người không ít. Từ nay về sau ba nhà làm bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì bị trị tội theo hình luật*"[2]. Vào mùa xuân, tháng 2, năm Quí Hợi (1143), nhà Lý lại bổ sung thêm: "*Thiên hạ từ nay về sau cứ ba nhà làm một bảo, không được mổ riêng trâu bò, nếu có việc cúng tế phải tâu xin được chỉ rồi mới cho mổ, kẻ làm trái thì trị tội nặng, láng giềng không cáo giác cũng xử cùng tội*"[3].

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 243.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 282.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 271.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 323.

[4] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 302.

Song song với việc bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp, Nhà nước trung ương thời Lý đã rất chú trọng tới việc làm những công trình thuỷ lợi như đắp đê giữ nước và đào kênh mương tưới tiêu nước. Ngay từ những thập kỷ đầu triều Lý đã thấy sử cũ ghi về việc đắp đê sông Như Nguyệt (sông Cầu) vào năm Đinh Tỵ (1077): "Mùa thu, tháng 9, đắp đê sông Như Nguyệt dài 67.380 bộ"[4]. Do quan tâm nhiều tới đê điều nên nhà Lý lần đầu tiên đã ban hành đạo luật về đê điều. Sử cũ ghi, vào "Năm Quí Mùi, niên hiệu Long Phù

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 302.
Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 369.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 307.
Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 374.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 334.

[4] *Việt sử lược*, Bản dịch Nxb. Văn sử địa, Hà Nội, 1960, tr. 112.

Nguyên Hoà năm thứ ba (1103), mùa xuân, tháng giêng, vua xuống chiếu cho trong ngoài kinh thành đều đắp đê ngăn nước"[1]. Đến năm 1108, vua Lý lại cho đắp đê Cơ Xá[2] (đoạn đê sông Hồng ở phường Cơ Xá, nay ở khoảng gần cầu Long Biên cũ, chạy dọc theo ven sông Hồng từ Yên Phụ đến Lương Yên, Hà Nội - nay vẫn còn tên bãi Cơ Xá).

Cùng với việc đắp đê chống lụt, nhà Lý đã cho làm hàng loạt công trình đào vét sông để dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Biên niên sử ghi việc đào sông Đãn Nãi[3] vào năm 1029 như sau: "Năm Kỷ Tỵ (1029), giáp Đãn Nãi ở Ái châu làm phản. Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 1, vua thân đi đánh giáp Đãn Nãi... Khi đánh được giáp Đãn Nãi rồi, sai Trung sứ đốc suất người Đãn Nãi đào kênh Đãn Nãi[4]. Đến tháng 11 năm Tân Mão (1051), nhà Lý lại cho đào kênh Lẫm[5] (thuộc Tống Sơn, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa[6]). Kênh Lẫm còn chạy đến địa phận của tỉnh Ninh Bình. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Ninh Bình) cho biết, ở địa phận các xã Thần Phù, Phù Sa và Ngọc Lâm, huyện Yên Mô, trước kênh Lẫm thông với sông Hồ Hà, sau bị Hồ Quý Ly cho tải đá lấp đi nên dấu vết về kênh Lẫm chỉ còn lại như một cái đầm, tục gọi là đầm Lẫm[7]. Ở gần khu vực kinh thành Thăng Long, nhà Lý cũng cho

---

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 121.
2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 299.
   Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 368.
3. Đãn Nãi thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá, nơi có núi Đồng Cổ.
4. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 259.
   Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 306.
5. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 279.
   Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 332.
6. *Cương mục*, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 332.
7. *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, sđd, tr. 248.

khơi đào những con sông như sông Lãnh Kinh[1] vào năm 1089[2] và sông Tô Lịch vào năm 1192[3].

Với những việc làm trên của nhà Lý, nền sản xuất nông nghiệp thời kỳ này đã có thêm nhiều điều kiện để phát triển và đời sống của người dân nhờ đó cũng được bảo đảm. Những chuyển biến về năng suất trong nông nghiệp ở thời kỳ này được biểu hiện khá rõ nét. Nhờ có nhiều chính sách khuyến khích sản xuất nên vào thời Lý liên tiếp nhiều năm được mùa. Sử cũ đã ghi liên tục về sự kiện được mùa vào những năm 1030, 1044[4] dưới triều vua Lý Thái Tông, năm 1079, 1092, 1111, 1123[5] dưới triều vua Lý Nhân Tông, năm 1131[6] dưới triều vua Lý Thần Tông, năm 1139, 1140[7] dưới triều vua Lý Anh Tông, v.v...

Những kết quả đạt được trong sản xuất nông nghiệp thể hiện sự cố gắng lớn của nhà Lý và sự nỗ lực của người dân trong bối cảnh xã hội Đại Việt thời Lý vào những thế kỷ XI - XII. Đó là những đóng góp tích cực của nhà Lý, nhờ thế xã hội Đại Việt thời Lý mới có thể vững vàng tiến bước trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá, tạo ra một nền văn hoá Thăng Long mang đậm dấu ấn lịch sử. Tất cả những chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp nêu trên của Nhà nước quân chủ thời Lý đã góp phần đưa nền sản xuất nông nghiệp phát triển thêm một bước mới, đời sống nhân dân trong nước sớm đi vào ổn định và Nhà nước quân chủ sớm được củng cố vững vàng tạo điều kiện tốt cho nhà Lý tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi.

---

[1] Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì sông Lãnh Kinh thuộc tỉnh Thái Nguyên.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 296.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 362.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 354.
Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 424.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 260, 277.

[5] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 293, 296, 300, 307.

[6] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 322.

[7] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 330.

II. KINH TẾ THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG NGHIỆP

1. Thủ công nghiệp

Sau nông nghiệp - ngành kinh tế quan trọng hàng đầu của nhà Lý thì thủ công nghiệp cũng là ngành kinh tế đóng vai trò không kém phần quan trọng, nó hỗ trợ đắc lực cho kinh tế nông nghiệp. Tuy vẫn còn manh mún và nhỏ bé chưa tách khỏi nền kinh tế nông nghiệp nhưng ngành kinh tế này đã góp phần đảm bảo những nhu cầu thiết yếu nhất của đời sống xã hội. Thủ công nghiệp thời Lý gồm hai bộ phận: *Thủ công nghiệp nhà nước* và *Thủ công nghiệp tư nhân.*

** Thủ công nghiệp nhà nước*

Làm việc trong bộ phận Thủ công nghiệp nhà nước là những *thợ Bách tác* hay còn gọi là *Bách tác tượng.* Họ làm việc trong những quan xưởng của Nhà nước với những công việc như: đúc tiền, chế tạo binh khí, thuyền chiến, những đồ dùng cho lễ nghi, những đồ dùng cần thiết cho hoàng gia, phẩm phục của triều đình, xây cất nhà cửa, chùa chiền, tạc tượng, v.v... Những thợ Bách tác này thường là những thợ thủ công trong nước được Nhà nước trưng tập, đôi khi còn bao gồm cả những người bị tội sung vào làm việc.

** Thủ công nghiệp tư nhân*

Ngoài thủ công nghiệp nhà nước ra thì đại bộ phận là thủ công nghiệp tư nhân trong các làng xã cũng như ở kinh đô. Sản phẩm làm ra của bộ phận sản xuất này phần lớn là được đem trao đổi trên thị trường.

So với thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, thủ công nghiệp thời Lý có bước tiến triển đáng kể. Các nghề thủ công truyền thống như: dệt, gốm, mỹ nghệ, chạm, khắc (gỗ, đá), luyện kim có tiến bộ hơn trước.

- *Nghề dệt*

Vào thời Lý, đất nước ta đã có nhiều thợ dệt tài hoa, khéo tay, thông minh, dệt được nhiều sản phẩm lụa, là, gấm vóc khá đẹp. Biên niên sử ghi ngay từ năm Canh Thìn (1040), tháng 2 "vua đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc"[1]. Khi đã dạy cung nữ tự dệt được gấm vóc, nhà vua liền xuống chiếu "phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho ra để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc, để tỏ là vua không dùng gấm vóc của nước Tống nữa"[2]. Không những chỉ không dùng hàng dệt của bên ngoài mà nhà Lý còn cho đem gấm vóc của mình làm vật cống tiến cho vua nước Tống. Trong chuyến đi sứ của Lý Quốc vào năm 1156, vua Lý đã gửi sang cống vua Tống "850 tấm đoạn màu vàng thẫm, hoa hồng cuốn"[3].

Nghề dệt lụa thời Lý cũng rất phát đạt. Năm 1044, Nhà nước đã có *Quyến khố ty* (Ty coi việc kho lụa) để thu mua lụa trong dân gian. Nhà nước còn xuống chiếu cho Quyến khố ty rằng: "Ai nhận riêng một thước lụa của người thì xử 100 trượng, từ 1 tấm đến 10 tấm trở lên thì phạt trượng theo số tấm, gia thêm khổ sai 10 năm"[4]. Để phát triển nghề dệt lụa, Nhà nước còn có sở nuôi tằm dệt lụa, thu thuế bãi dâu... Ngay từ năm 1013, khi định các loại thuế trong nước, vua Lý Thái Tổ có định cả "tiền và thóc thuế bãi dâu"[5]. Xung quanh kinh đô Thăng Long vào thời Lý có nhiều làng dệt như làng Trích Sài, làng Nghĩa Đô (nay thuộc quận Ba Đình) xưa nổi tiếng về nghề dệt. Hoặc làng Nghi Tàm bên Hồ Tây cũng là làng chuyên về chăn tằm dệt lụa. Theo thần tích ở vùng Nghi Tàm thì công chúa

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 269.
2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 269.
   Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 319.
3. Chu Khứ Phi, *Lĩnh ngoại đại đáp,* dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 295.
4. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 277.
5. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 245.

Từ Hoa là con của vua Lý Thần Tông đã có công dạy dân trong làng biết nghề trồng dâu dệt lụa. Bà được tôn là tổ sư của nghề dệt ở đây. Chùa Kim Liên (Nghi Tàm - Hà Nội) là nơi thờ Từ Hoa công chúa. Từ Hoa công chúa còn được nhiều nơi quanh vùng Hồ Tây và khu Thập tam trại thờ phụng về công lao dạy dân nuôi tằm dệt lụa từ thời Lý. Vào cuối thời Lý đã có tên phường dệt, đó là phường Nhược Công (nay là Thành Công, Ba Đình, Hà Nội). Nhược Công là một phường dệt vải trù phú ở mạn Tây kinh thành. Tại đây Nàng La được người ta thờ là vị tổ sư nghề dệt. Nàng La chính là vợ của một viên quan của triều đình nhà Lý là Đoàn Thượng[1].

Tơ lụa được sản xuất nhiều vào thời Lý và là thứ sản phẩm quí nên các vua nhà Lý thường dùng tơ lụa để thưởng thọ cho các cụ già và những người có công với triều đình khi cần thiết. Ngay từ năm 1010, mùa xuân tháng 2, khi xa giá về châu Cổ Pháp, vua Lý Thái Tổ đã "ban tiền lụa cho các bô lão trong làng theo thứ bậc khác nhau"[2]. Năm 1044, sau khi đi đánh Chiêm Thành trở về, vua Lý Thái Tông đã ra lệnh ban thưởng cho những người có công theo hầu trận mạc "từ lục phẩm trở lên, thưởng cho áo bào gấm, từ thất phẩm trở xuống, thưởng áo là (áo the)"[3]. Năm Mậu Thân (1128), vua Lý Thần Tông khi xét thưởng công trạng và gia phong quan tước cho những quần thần có công phò giúp nhà vua lúc lên ngôi thì nhà vua còn "ban tiền lụa cho Lê Bá Ngọc, Lưu Ba và Mâu Du Đô cùng quan chức đô theo thứ bậc khác nhau để thưởng công phò tá"[4]. Cũng vào năm này, tháng 3, ngày Canh Ngọ, khi vua ngự đến điện Diên An hội họp bầy tôi trong nước hội thề ở sân rồng, nhà vua đã xuống chiếu ban "xiêm, áo, tiền, lụa cho quần thần từng bậc, từng hạng khác nhau"[1].

---

[1] Phạm Văn Kính, "*Vài nét về tình hình thủ công nghiệp Việt Nam hồi thế kỷ X - XIV*" trong sách *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 154.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 241.
Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 284.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 276.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 328.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 315.
Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 381.

- Nghề gốm

Nghề làm gốm ở thời Lý đã có một bước tiến khá dài, đạt đến một trình độ cao về kỹ thuật sản xuất cũng như nghệ thuật trang trí. Những đồ dùng bằng chất liệu gốm vào thời kỳ này được chế tạo không chỉ tinh xảo mà còn rất đa dạng và phong phú về thể loại. Chất men của đồ gốm thời Lý có: men nâu, men ngọc và men trắng ngà. Men ngọc là loại men nổi tiếng nhất của gốm thời Lý, đường nét hoa văn trang trí của loại hình gốm men ngọc rất khoẻ, đẹp, tỷ mỉ, nổi hoặc chìm đều phỏng theo hoa văn trang trí trên đồ đá[2]. Còn trang trí hoa văn nói chung thì trang nhã, hài hoà và giàu tính dân tộc. Có loại hoa văn chạm trổ theo kiểu nghệ thuật khá tỉ mỉ và công phu. Các loại gốm thời Lý tìm thấy ở Vân Đồn (Quảng Ninh) có men bóng đẹp và hoa văn độc đáo.

Vào thời Lý đã có những trung tâm sản xuất đồ gốm và nghề gốm vào lúc này cũng có hai bộ phận sản xuất của tư nhân và của Nhà nước. Bộ phận sản xuất tư nhân, sản phẩm phần lớn là để phục vụ cho đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân, như: nồi niêu, bát đĩa, ấm chén, bình vò, chum vại, v.v... Nghề gốm của Nhà nước chuyên sản xuất những vật liệu xây dựng phục vụ các công trình công ích như gạch, ngói... Ngoài ra còn có một bộ phận nhỏ chuyên sản xuất những mặt hàng mỹ nghệ phục vụ cho nhu cầu xa xỉ của triều đình. Nhưng bộ phận sản xuất này chỉ là sản xuất đơn chiếc theo nhu cầu của triều đình chứ không phải là hàng loạt. Những năm gần đây, đồ gốm thời Lý được tìm thấy có nhiều loại hình đẹp, những đồ gốm mang phong cách Lý được phát lộ tại khu di tích

---

[1] *Cương mục,* Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 381.

Toàn thư, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 317.

[2] Phạm Văn Kính, "*Vài nét về tình hình thủ công nghiệp Việt Nam hồi thế kỷ X - XI*" trong sách *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần,* sđd, tr. 163.

Hoàng thành Thăng Long chứng tỏ nghề làm gốm thời Lý đã phát triển mạnh.

Để phục vụ cho các công trình xây dựng, đặc biệt là xây dựng đền chùa nhiều như ở thời Lý, nghề làm gạch ngói của thời kỳ này cũng khá phát triển. Những lò gốm lúc bấy giờ đã sản xuất được nhiều loại gạch ngói tốt, trong đó có cả loại ngói bằng sứ trắng, ngói tráng men và những loại gạch to có trang trí và khắc niên đại Lý. Gạch thời Lý có nhiều hình dạng và kích thước lớn. Loại hình vuông có kích thước 35cm x 35cm x 6cm. Có loại hình chữ nhật. Có loại hình tròn, đường kính tới 25cm. Những hoa văn trang trí trên vật liệu xây dựng bằng gạch ngói thời Lý thường là những hoa văn mang phong cách riêng của thời Lý như dây cúc, hoa sen, rồng uốn khúc, đầu tượng Phật, v.v... Do nhu cầu của nhiều công trình xây dựng nên nghề làm gạch ngói đặc biệt được Nhà nước quan tâm. Năm 1084, vua Lý Nhân Tông đã phải xuống chiếu cho trong nước "nung ngói lợp nhà"[1]. Đồ gốm sứ trắng được sử dụng phổ biến trong các công trình xây dựng lớn, tiêu biểu là hai công trình do Nhà nước cho xây dựng vào năm Ất Dậu (1105) "làm hai ngọn tháp chỏm trắng ở chùa Diên Hựu" (chùa Một Cột - Hà Nội) và "ba ngọn tháp chỏm đá ở chùa Lãm Sơn"[2].

Dưới thời Lý, Phật giáo rất thịnh hành, hàng loạt chùa tháp được xây dựng khắp nơi trong nước nên một số nghề thủ công phục vụ cho việc xây dựng các công trình này cũng được phát triển. Tầng lớp thợ thủ công làm nghề điêu khắc tinh xảo trên gỗ và đá cũng xuất hiện ngày càng đông. Nghề đẽo đá, nghề làm bia đá, nghề mộc, nghề đúc kim loại, v.v... lần lượt có những bước tiến vượt bậc. Đặc biệt là nghề đúc kim loại ở thời kỳ này đã đạt đến trình độ cao, đúc được hàng loạt chuông lớn nhỏ đặt ở các chùa vừa được xây dựng. Năm 1035, vua Lý Thái Tông đã "xuống chiếu phát 6.000 cân đồng để đúc chuông đặt ở chùa Trùng Quang"[3]

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 294.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 299.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 264.

(ở núi Tiên Du, Tiên Sơn, Bắc Ninh). Năm 1041, nhà vua lại xuống chiếu "phát 7.560 cân đồng trong kho để đúc tượng Phật Di Lặc và hai vị Bồ Tát Hải Thanh và Công Đức cùng chuông"[1] để ở Viện Từ Thị Thiên Phúc trên núi Tiên Du (Bắc Ninh). Năm 1056, vua Lý Thánh Tông cho "phát 1 vạn 2 nghìn cân đồng để đúc chuông lớn"[2] đặt ở chùa Sùng Khánh Báo Thiên. Cùng với nghề đúc đồng, nghề chế tác vàng cũng khá phát triển ở thời kỳ này do nhu cầu đúc tượng bằng vàng cho các chùa. Dưới thời Lý, các vua Lý đã cho đúc nhiều tượng bằng vàng đặt ở một số chùa. Năm 1057, khi dựng hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ, vua Lý Thánh Tông đã cho thợ "đúc hai pho tượng Phạn Vương và Đế Thích bằng vàng để phụng thờ"[3]. Năm 1135, vua Lý Thần Tông đã cho đúc tượng Tam Tôn (Phật A Di Đà, Quan thế âm Bồ Tát và Đại thế chí Bồ Tát) bằng vàng, bạc để ở quán Ngũ Nhạc. Nhà vua còn đến dự lễ khánh thành[4].

Không chỉ phát triển các nghề đúc kim loại phục vụ các công trình xây dựng về chùa tháp mà nghề khai thác quặng vào thời Lý cũng bắt đầu được xúc tiến. Vùng núi phía Bắc của nước ta có rất nhiều khoáng sản quí như vàng, bạc, thiếc, v.v... Nhân dân địa phương nhiều nơi đã dâng lên triều đình nhiều vàng, bạc khai thác tại địa phương mình. Sử biên niên ghi, vào năm 1039, dân động Vũ Kiến, châu Quảng Nguyên (thuộc đất Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng ngày nay) dâng lên triều đình "một khối vàng sống nặng 112 lạng". Huyện Liên (thuộc vùng Ngân Sơn, Bắc Cạn), châu Lộng Thạch (thuộc Thạch Anh, Cao Bằng), châu Định Biên (thuộc đất Định Hoá, Thái Nguyên) tâu rằng bản xứ có hố bạc[5]. Năm 1129, đại thủ lĩnh châu Tây Nông là Hà Văn Quảng dâng hai khối vàng sống nặng 33 lạng 5 đồng cân[6]. Năm 1137, Thiếu sư Lý Công Tín dâng

---

1. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 270.

2, 3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 282.

4. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 325.

5. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 268.

6. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 320.

một khối vàng sống, nặng 47 lạng[1]. Biên niên sử ghi tiếp vào năm 1138, Nội nhân hoả đầu là Hứa Viêm dâng một khối vàng sống nặng 66 lạng[2].

Do có nhiều khoáng sản quí tiềm ẩn trong lòng đất do dân địa phương tự khai thác dâng lên triều đình như vậy, nhà Lý cũng đã bắt đầu đứng ra tổ chức khai thác. Nhưng việc khai thác cụ thể ra sao không thấy sử cũ ghi chép cụ thể. Có lẽ, vào thời kỳ này, nhà Lý chưa thể có hình thức tổ chức khai thác quy mô mà mới chỉ tận dụng nguồn khoáng sản lộ thiên rồi huy động nhân dân khai thác theo kiểu dân gian "đãi cát tìm vàng". Sách *Việt sử lược* cho biết, năm 1062, mùa thu tháng 9[3], nhà Lý bắt đầu "sai người đi khai thác mỏ vàng ở động Vũ Kiện"[4] và "khai mỏ bạc ở huyện Hạ Liên"[5]. Năm 1198, khai mỏ bạc và đồng lục ở Lạng châu[6]... Tuy việc khai thác mỏ hãy còn ở trình độ thủ công và thô sơ nhưng như vậy có thể biết được nghề khai mỏ đã từng xuất hiện vào thời Lý nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của nhân dân và triều đình, đặc biệt dùng vào việc đúc chuông, tượng, phục vụ cho nhu cầu mở mang phát triển Phật giáo ở thời kỳ này.

2. Thương nghiệp

**Nội thương*

Vào thời Lý, hệ thống giao thông thuỷ bộ cùng các trạm dịch được mở mang hơn trước tạo điều kiện cho việc giao thông qua lại giữa các địa phương được thuận lợi, nhờ đó việc trao đổi buôn bán trong nước cũng được dễ dàng hơn trước. Tại các địa phương, đã xuất hiện nhiều chợ làm nơi trao đổi hàng hoá nông sản và thủ công được sản xuất từ trong nhân dân. Tại kinh đô Thăng Long, ngoài khu vực hoàng thành dành riêng cho vua quan, còn có khu vực cư trú, sinh hoạt và làm ăn của cư dân kinh thành. Khu vực này, đã chia ra thành nhiều phố phường chuyên sản xuất hoặc buôn bán một số mặt hàng. Vào thời kỳ này, ở trung tâm Thăng Long đã xuất hiện những chợ lớn như chợ Đông, chợ Tây, chợ Nam để trao đổi buôn bán các loại sản phẩm sản xuất tại kinh thành và vùng phụ cận cùng các địa phương trong nước mang tới. Biên niên sử ghi, vào năm 1035, nhà Lý cho "mở chợ Tây Nhai (ở kinh thành) có hành lang dài"[1].

---

[1], [2]. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 328.

[3]. *Việt sử lược,* sđd, tr. 99.

[4]. Có khả năng là động Vũ Kiến (Quảng Hoà, Cao Bằng) mà *Toàn thư* ghi vào năm 1039, dân động Vũ Kiến dâng lên triều đình khối vàng sống 112 lạng.

[5]. Hạ Liên có khả năng là Huyện Liên (vùng Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn) mà *Toàn thư* chép là dân bản xứ tâu có hố bạc ở trên vừa dẫn.

[6]. *Việt sử lược,* sđd, tr. 164.

Vào thời Lý, việc đúc tiền để lưu thông cũng đều được các vua triều Lý tiến hành. Biên niên sử ghi vào năm 1042, vua Lý Thái Tông cho "đúc tiền Minh Đạo"[2] nhân lúc nhà vua cho đổi tên niên hiệu mới là Minh Đạo. Dưới các triều vua khác không thấy sử cũ ghi việc đúc tiền nhưng người ta đã tìm thấy nhiều loại tiền đồng của thời Lý[3] như tiền Thuận Thiên Đại Bảo (1010 - 1028) và Thuận Thiên Nguyên Bảo (1010 - 1028) dưới đời vua Lý Thái Tổ; Thiên Thành Nguyên Bảo (1028 - 1034) và Càn Phù Nguyên Bảo (1039 - 1042) dưới đời vua Lý Thái Tông; Thiên Phù Nguyên Bảo (1120 - 1127) dưới đời vua Lý Nhân Tông; Đại Định Thông Bảo (1140 - 1163) và Thiên Cảm Thông Bảo (1174 - 1175) dưới đời vua Lý Anh Tông; Thiên Tư Thông Bảo (1186 - 1202) và Trị Bình Thông Bảo (1205 - 1210) dưới đời vua Lý Cao Tông...

Vào thời Lý, tiền đã được dùng trong lưu thông. Có những năm, trong nước được mùa hoặc mất mùa, thấy sử cũ ghi về giá cả của thóc gạo. Như vào năm 1016, sử ghi "được mùa to, 30 bó lúa, giá

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 264.
Việt sử lược, sđd, tr. 81.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

[3] Xem Đỗ Văn Ninh, "Tiền cổ thời Lý Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* tháng 4 - 1979, tr. 29 - 32.

70 tiền"[1]. Năm 1156, sử lại ghi, trong nước "bị đói to, một thăng gạo giá 70 đồng tiền"[2]. Không chỉ trong lưu thông mà tiền ở thời Lý còn được dùng vào việc thu thuế và cấp phát bổng lộc cho quân lính. Ngay từ đầu thời Lý, vào năm 1013, vua Lý Thái Tổ đã cho thu thuế bãi dâu bằng tiền[3]. Vào mùa đông, tháng 10, năm Canh Thìn (1040), sau khi hoàn thành nhiều công trình về Phật giáo, vua Lý Thái Tông đã đại xá cho cả nước và xá hẳn một nửa tiền thuế cho nhân dân[4]. Lại đến cuối năm 1044, nhân lúc thắng trận ở Chiêm Thành trở về, nhà vua tiếp tục xá cho toàn dân một nửa tiền thuế trong năm[5]. Năm 1067, nhà Lý cấp bổng cho quan Đô hộ phủ sĩ sư (quan coi về hình pháp), mỗi người một năm *50 quan tiền*, 100 bó lúa và các thứ cá, muối. Ngục lại mỗi người *20 quan tiền*, 100 bó lúa để nuôi đức liêm[6]. Hoặc nhân khi lên ngôi, có lúc vua Lý cũng dùng tiền ban phát cho dân. Như vào năm 1028, lúc vua Lý Thái Tông lên kế vị vua cha, nhà vua đã "xuống chiếu ban phát tiền và lụa trong kho Nội phủ cho trong nước"[7]. Vào thời kỳ này tiền còn được dùng để chuộc tội. Sách *Việt sử thông giám cương mục* ghi rằng: "Trước đó, Lý Thái Tông đặt ra pháp lệnh: phàm kẻ phạm tội, nếu là dân mà là người già hay trẻ con, nếu là người họ thân nhà vua mà còn phải để tang nhau từ 9 tháng trở lên, đều được nộp tiền chuộc cả. Đến đây định lệ lại: phàm người được nộp tiền chuộc tội phải tuỳ theo tội nặng hay nhẹ mà bắt nộp tiền nhiều hay ít khác nhau"[8]. Như vậy, đồng tiền vào thời Lý đã đóng vai trò quan

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 248.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 344.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 244.

[4] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 269.

[5] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 277.

[6] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 287.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 343.

[7] *Cương mục,* Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 303.

[8] *Cương mục,* Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 346.
Toàn thư, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 287

trọng không chỉ trong lưu thông buôn bán, trong thu thuế mà còn trong cả pháp luật của triều đình. Chứng tỏ kinh tế tiền tệ vào thời kỳ này đã thâm nhập vào nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cũng trong thời kỳ này, đã có những thương nhân từ đồng bằng mang muối hoặc sắt lên miền núi để đổi lấy những mặt hàng khác như bạc hay lâm sản. Chắc chắn việc trao đổi buôn bán kiểu này diễn ra phổ biến nên vào năm 1179, triều đình nhà Lý đã phải ban lệnh "cấm không được đem mắm muối và đồ sắt lên bán ở đầu nguồn"[1].

*** Ngoại thương**

Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với bên ngoài từ khá sớm. Nước Đại Việt vào thời Lý cũng đã góp phần thúc đẩy thêm mối quan hệ giao thương sẵn có này. Nhưng vì lo sợ về vấn đề an ninh quốc gia, nên ngay từ khi có quan hệ buôn bán với bên ngoài, các nhà nước phong kiến của Việt Nam nói chung và nhà Lý nói riêng đều tỏ thái độ đề phòng nghiêm ngặt, thậm chí còn tìm cách hạn chế ngoại thương. Vào thời Lý, thương nhân người nước ngoài chỉ được phép đến buôn bán ở một số địa điểm được quy định sẵn và phải chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Khi thương nhân nước ngoài đến buôn bán làm sai quy định đã bị Nhà nước cho thu giữ hàng hoá. Sử ghi, vào năm Nhâm Tý (1012) "người Man (Nam Chiếu) sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa và châu Vị Long (thuộc Chiêm Hoá, Hà Giang) để buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn 1 vạn con ngựa"[2].

Về buôn bán với bên ngoài thì Trung Quốc và Xiêm La được nhà Lý đặt quan hệ nhiều nhất. Tại vùng biên giới giữa Đại Việt và Trung Quốc lúc bấy giờ đã xuất hiện những trung tâm buôn bán lớn gọi là những *Bạc dịch trường*, đó là các trại Vĩnh Bình và trại Hoành Sơn (ở Ung Châu), trại Như Hồng (ở Khâm Châu). Những Bạc dịch trường này giống như những chợ biên giới rộng lớn.

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 351.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 245.

Thương nhân và dân hai bên được phép đem hàng hoá đến trao đổi và buôn bán với nhau. Trại Hoành Sơn là nơi mua bán ngựa và các lâm thổ sản, dược liệu của người dân sở tại. Trại Vĩnh Bình mới là Bạc dịch trường quan trọng về quan hệ mậu dịch hàng hoá giữa Đại Việt và Trung Quốc lúc bấy giờ. Tại đây người dân bên Đại Việt đã đem những thứ quí hiếm như: sừng tê, ngà voi, vàng, bạc, cá, muối... để đổi lấy lụa, gấm, vóc... Theo sử sách của Trung Quốc được tác giả Chu Khứ Phi ghi lại trong tác phẩm *Lĩnh ngoại đại đáp* thì: "Trại Vĩnh Bình ở sông Hữu Giang, Ung Châu, kề biên giới Giao Chỉ, chỉ cách một con sông con mà thôi. Phía Bắc có trạm Giao Chỉ, phía Nam có đình Tuyên Hoá, làm Bạc dịch trường. Chủ trại Vĩnh Bình coi việc trao đổi. Người Giao Chỉ đem các thứ hương, ngà voi, sừng tê, bạc, tiền đổi lấy các thứ vải vóc. Những người Giao Chỉ đến Vĩnh Bình đều đi đường bộ. Những hàng hoá họ đem bán đều quí, nhỏ nhẹ, chỉ có muối là nặng, nhưng muối có thể đổi lấy vải. Muối đóng 25 cân thành một sọt. Vải sản xuất ở huyện Vũ Duyên, Ung Châu, khổ hẹp"[1].

Bạc dịch trường ở Khâm Châu là lớn nhất. Theo ghi chép của sử Trung Quốc thì tại Bạc dịch trường này, những thương nhân của Đại Việt đã mang cá, sò bằng thuyền chài đến để đổi lấy gạo và vải thước. Những nhà buôn lớn (phú thương) thường từ châu Vĩnh An phải thông điệp cho Khâm Châu. Hàng hoá đem đến bán là bạc, đồng, tiền, trầm hương, quang hương, thục hương, sinh hương, trân châu, ngà voi, sừng tê... Còn thương nhân Trung Quốc thì đem bán những giấy, bút, gạo, vải[2]...

Ngoài việc buôn bán tại những Bạc dịch trường ở biên giới phía Bắc, vào thời Lý còn có một địa điểm buôn bán nổi tiếng tại Vân Đồn (Quảng Ninh). Đây là một địa điểm buôn bán quan trọng với

---

1. Chu Khứ Phi, *Lĩnh ngoại đại đáp*, Tri bất túc trai tùng thư, Q.5, tr. 9a. Dẫn theo Hà Văn Tấn - Trần Quốc Vượng, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 298.
2. Dẫn theo Hà Văn Tấn - Trần Quốc Vượng, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 298 - 299.

các nước vùng Đông Nam Á như Xiêm La và các nước vùng hải đảo Inđônêxia (Qua Oa - Gia Va và Mã Lai), v.v... Trang Vân Đồn bắt đầu được lập từ năm 1149 do nhu cầu trao đổi giao thương với các nước kể trên. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Năm Kỷ Tỵ (1149), mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa (Đảo Java - Inđônêxia), Lộ Lạc (có lẽ là thuộc vương quốc Lavô - Lopburi, Thái Lan), Xiêm La (quốc gia ở lưu vực sông Mê Nam - Thái Lan) vào Hải Đông (Quảng Ninh ngày nay), xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hoá quý, dâng tiến sản vật địa phương"[1]. Vào năm Giáp Thìn (1184) "người buôn các nước Xiêm La và Tam Phật Tề (vương quốc Palembang ở đảo Sumatra) vào trấn Vân Đồn dâng vật báu để xin buôn bán"[2].

Vân Đồn thuộc vùng quần đảo phía Đông Bắc của đất nước, từ xa xưa Vân Đồn đã có một vị trí tự nhiên rất thuận tiện cho thuyền bè qua lại trên tuyến đường từ Trung Quốc xuống các nước vùng Đông Nam Á. Theo điều tra, khảo sát thực địa trong những năm qua, tại Vân Đồn xưa, có nhiều điểm đảo tạo thành hệ thống bến cảng đóng vai trò là những nơi trao đổi buôn bán hàng hoá với bên ngoài. Đó là những đảo Vân Hải, đảo Ngọc Vừng và đảo Cống Đông mà trung tâm là những bến trên đảo Vân Hải[3]. Tại những bến đảo trên, khảo cổ học đã phát hiện được nhiều đồ gốm men ngọc thời Lý và có cả tiền Trung Quốc, trong đó tiền thời Tống chiếm số lượng rất lớn[4].

Những sự kiện trên đây, có thể khẳng định rằng nền kinh tế ngoại thương vào thời Lý đã khá phát đạt, mặc dù có sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước.

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 337 - 338.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 351 - 352.

[3] Xem Viện Sử học, *Đô thị cổ Việt Nam*, Hà Nội, 1989, tr. 154 - 159.

[4] Xem Viện Sử học, *Đô thị cổ Việt Nam*, sđd, tr. 161 - 162.

Chương VI

KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC TỐNG (1075 - 1077)

I. ĐẠI VIỆT TRƯỚC NGUY CƠ XÂM LƯỢC CỦA NHÀ TỐNG

1. Âm mưu xâm lược của nhà Tống

Ngay buổi đầu độc lập, vào cuối thế kỷ X, với chiến công oanh liệt của quân dân nhà Tiền Lê, đứng đầu là Lê Đại Hành trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981), đã đánh tan đạo quân xâm lược này, giữ vững vẹn toàn nền độc lập của dân tộc khiến nhà Tống phải giữ quan hệ thân thiện với nước ta trong suốt gần một thế kỷ. Tuy bị thất bại như vậy nhưng nhà Tống vẫn chưa từ bỏ âm mưu cũng như ý đồ thôn tính và xâm lược nước ta. Trong thâm tâm, vua quan nhà Tống vẫn muốn rửa mối hận thất bại năm xưa bằng việc đánh chiếm nước ta một lần nữa. Nếu đánh thắng và thôn tính được Đại Việt lần này thì nhà Tống sẽ thực hiện được "một công đôi việc" cả về đối nội lẫn đối ngoại đang đặt ra lúc đó.

Vốn từ một nước nhỏ ở trung tâm Trung Hoa, nhà Tống đã lần lượt thôn tính các nước xung quanh, rồi phát triển thành một đế chế hùng mạnh. Ở phía Tây và Nam, nhà Tống đã dùng vũ lực đánh chiếm các nước Kinh Nam (vùng Hồ Nam), Vũ Bình, Hậu Thục (Tứ Xuyên), Nam Hán (Quảng Đông) và dụ hàng một loạt nước như Nam Đường (Giang Tây), Ngô, Việt (vùng Chiết Giang) và Mân (vùng Phúc Kiến), v.v... Nhưng ở phía Bắc thì nhà Tống lại rơi vào tình trạng hết sức khó khăn, thường xuyên bị các nước Liêu và Hạ uy hiếp. Liêu vốn là một nước nằm ở vùng Mãn Châu (Hà Bắc) thuộc tộc người Khiết Đan. Tộc Khiết Đan là tộc mạnh nhất của các ngoại tộc ở phía Bắc và tộc người này đã đánh chiếm được 16 châu của Trung Quốc, rồi lập ra nước Đại Liêu vào năm 937. Khi vương triều Tống thiết lập thì hai nước Tống và Liêu trở thành lân bang. Năm 979, nước Tống đánh nước Liêu nhưng bị thất bại. Thấy tiến xuống phía Nam dễ, Tống Thái Tông quyết định cho quân đánh Đại Cồ Việt, nhưng đã bị thất bại thảm hại bởi chiến công của Lê Hoàn vào năm 981. Sau thất bại này, nhà Tống không dám nghĩ đến biên thuỳ phía Nam, mà tập trung vào mặt Bắc, lo mối hoạ Liêu và Hạ. Năm 986, Tống lại đem quân đánh Liêu nhưng vẫn bị thất bại. Năm 1004, Liêu đem quân đánh Tống, Liêu không thắng nhưng nhà Tống đã phải ký hoà ước với Liêu, mỗi năm nhà Tống phải nộp cho Liêu 20 vạn tấm lụa và 10 vạn lạng bạc. Nằm ở phía Tây Bắc nước Liêu, Hạ là một nước có từ thời nhà Đường, chiếm vùng Cam Túc và Ninh Hạ ngày nay. Lúc đầu nhà Hạ giúp Tống đánh Bắc Hán, sau lại theo Liêu chống Tống và được Liêu phong cho chúa làm "Hạ quốc chủ" (năm 986). Từ năm 1032, Hạ trở thành một nước mạnh, bên ngoài thì Hạ tỏ ra thần phục nhà Tống nhưng thực tế lại là đối thủ luôn uy hiếp Tống. Trong vòng 10 năm (1034 - 1044), liên tiếp xảy ra chiến tranh Tống - Hạ. Đối với Hạ, nhà Tống hàng năm cũng phải nộp 72.000 lạng bạc, 153.000 tấm lụa và 3.000 cân chè. Tuy được nhà Tống đối xử như vậy, nhưng cả hai nước Liêu và Hạ vẫn đưa yêu sách và chiến tranh giữa Tống - Liêu - Hạ vẫn còn xảy ra vào những thập kỷ sau (từ năm 1068 đến 1085), khiến nhà Tống vô cùng lao đao và còn phải tiếp tục cắt thêm đất cho Liêu ở Hà Đông tới 700 dặm nữa.

Để đối phó liên tục với hai thế lực luôn đe doạ là Liêu và Hạ ở phương Bắc như vậy và mặt khác để khắc phục tình trạng khó khăn trong nước là dập tắt những phong trào nổi dậy của nông dân thì vào thời điểm này nhà Tống chưa thể có tâm trí nào để nghĩ tới Đại Việt ở phương Nam nên đành tạm gác ý đồ xâm lược.

Trong thời gian từ sau thất bại năm 981 đến bắt đầu thời Tống Thần Tông (1068 - 1085), quan hệ bang giao giữa hai nước Tống và Đại Việt phần lớn đều giữ thái độ hữu hảo, mặc dù không phải không có cơ hội đánh xuống Đại Việt, nhưng nhà Tống đều phải bỏ qua. Không những thế mà ngay cả khi phía Đại Việt có vài việc xảy ra ở bên đất Tống, nhà Tống biết nhưng cũng đều làm ngơ và còn tỏ thái độ xử sự rất mềm mỏng. Những sự việc như vậy xảy ra vào vài chục năm đầu của triều Lý. Năm 1022, dưới triều vua Lý Thái Tổ của Đại Việt, dân ở Đại Nguyên lịch thuộc Khâm Châu và Như Hồng (đất Tống) tới quấy trấn Triều Dương (Hải Ninh, Quảng Yên - Quảng Ninh ngày nay). Vua Lý Thái Tổ đã sai Dực Thánh vương đi đánh. Dực Thánh vương đem quân vào tận đất Khâm Châu, đốt phá trại Như Hồng, đốt kho đụn ở đó rồi mới đưa quân về[1]. Năm 1028, có việc bất bình ở biên giới, phò mã Thân Thừa Quí của nhà Lý đã đem quân vào đất Tống ... Thừa Quí bắt dân Tống đem về. Viên coi Ung Châu bàn hoà. Vua Lý Thái Tổ ưng thuận[2]. Năm 1034, dưới triều vua Lý Thái Tông, dân phía nhà Lý là Trần Công Vĩnh đem hơn 600 người vào đất Tống, vua Lý Thái Tông đã sai hơn 1.000 quân tới biên giới đuổi bắt. Vua Tống Nhân Tông sợ sinh sự đã hạ chiếu trả những người đào vong ấy về cho nhà Lý và dặn "đừng giết chúng"[3]. Năm 1050, viên coi Ung Châu đã dụ hơn 3.000 dân cùng các tù trưởng Vi Thiệu Tự, Vi Thiệu Khâm ở châu Tô Mậu. Vua Lý Thái Tông của Đại Việt đã đòi lại, vua Tống liền trả và dặn "phải ước thúc biên dân, kẻo chúng xâm phạm nhau"[4].

Đấy là do tình thế chưa cho phép nghĩ đến phương Nam nên nhà Tống phải tỏ thái độ nhún nhường và làm ngơ, chứ thực ra vua tôi nhà Tống lúc nào cũng nghĩ tới và mong muốn chiếm được đất Giao Chỉ - một xứ sở hàng năm có biết bao của ngon vật lạ đem cống phú cho nhà Tống.

---

[1] *Toàn thư,* quyển II, tập I, sđd, tr. 256.

[2] *Tục tư trị thông giám trường biên*, dẫn theo Hoàng Xuân Hãn, trong *Lý Thường Kiệt,* Bản dịch Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr. 86.

[3] *Tống sử,* dẫn theo Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt,* sđd, tr. 86.

[4] *Tống sử*, sđd, tr. 87.

Không chỉ là xứ sở hấp dẫn bởi những sản vật quí mà còn hấp dẫn vì Giao Chỉ nằm ở vị trí quan trọng trên tuyến đường thông thương giữa Trung Quốc và các nước Nam Dương. Nhưng vì lúc ấy tình hình trong nước chưa cho phép xâm lược nên vua Tống phải có đối sách mềm mỏng với Đại Việt. Khi ấy, để đối phó với phương Bắc và cứu vãn những nguy cơ xã hội sắp bùng nổ trong nước, nhà Tống đã phải kiệt quệ về tài chính. Cho đến đời vua Tống Thần Tông thì quốc khố trở nên trống rỗng. Đình thần trong triều đề nghị vua Tống thi hành những cải cách nhằm cứu vãn tình thế. Nhưng những cải cách đề ra dưới đời vua Tống Nhân Tông không thực hiện được. Đến năm 1068, khi Tống Thần Tông lên ngôi thì những nguy cơ khủng hoảng xã hội của nhà Tống đã trở nên trầm trọng. Tống Thần Tông thấy các vua triều trước Chân Tông, Nhân Tông, Anh Tông nhu nhược không làm được gì tốt hơn để cứu vãn nguy cơ của xã hội đang ngày càng trầm trọng nên ông đã chọn Vương An Thạch - một nho thần có biệt tài về kinh tế làm Tể tướng. Vương An Thạch đã ban hành một số tân pháp mang tính cải cách về tài chính và quân sự nhằm làm bớt gánh nặng cho dân, dồi dào quốc quĩ và tăng binh lực. Tân pháp của Tể tướng họ Vương ban hành vào lúc ấy, ít nhiều đã mang lại lợi ích cho dân, hoà hoãn phần nào mâu thuẫn giai cấp và tăng cường thêm được lực lượng quốc phòng. Nhưng khi xuống thi hành ở cơ sở thì tân pháp này đã bị quan lại thực thi ở nhiều nơi lợi dụng cướp đoạt thêm ruộng đất của nông dân khiến cho đời sống người dân vẫn bị khổ cực và rồi họ lại nổi lên đấu tranh chống lại chính quyền thống trị. Trong khi đó, bên ngoài ở mặt Bắc, hai nước Liêu - Hạ vẫn uy hiếp. Trước tình hình đó, không còn con đường nào khác, Tống Thần Tông và Vương An Thạch quyết định đánh xuống Đại Việt. Với mục đích lập chiến công bên ngoài để làm lạc hướng đấu tranh của quần chúng bên trong và "nếu thắng thế Tống sẽ tăng và nước Liêu - Hạ sẽ phải nể"[1]. Nhưng, để yên bề phương Bắc quay về biên thuỳ Đại Việt ở phương Nam, Vương An Thạch đã phải chủ trương nhượng đất cho Liêu "muốn lấy thì phải cho đi đã"[1] và đã được vua Tống ưng thuận cấp "700 dặm đất Hà Đông cho Liêu"[2]. Khi biên thuỳ mặt Bắc tạm yên, Tống Thần Tông và Vương An Thạch cùng quần thần trong triều đình nhà Tống mới rảnh tay quay về biên thuỳ Đại Việt, thực hiện ý đồ "đánh lấy nước yếu để doạ nước mạnh".

---

[1] Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, sđd, tr. 103.

Đến đây, Đại Việt lại một lần nữa trở thành mục tiêu xâm lược chính của nhà Tống.

Thực hiện ý đồ sâu sa sẵn có, vua tôi nhà Tống lần này chuẩn bị bước vào cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt rất khôn ngoan, thận trọng và chu đáo. Lúc ấy, thành Ung Châu nằm ở nơi tiếp giáp của hai con sông Tả Giang và Hữu Giang (Nam Ninh - Quảng Tây ngày nay); cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu (Quảng Đông) và các trại biên giới vùng Đông Bắc Đại Việt như Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long đã được nhà Tống cho xây dựng thành một căn cứ hậu cần và quân sự vững chắc cho việc xuất quân xâm lược. Vùng đất gần sát biên giới Đại Việt là Quảng Tây thì triều đình nhà Tống đã có chiếu dụng Thổ đinh, cứ 3 đinh bắt một. Nhưng viên Lưu Di phụ trách vùng này tâu mới chỉ mộ được "bảy phần mười số cũ"[3].

Đến đây, âm mưu và ý đồ xâm lược Đại Việt của vua tôi nhà Tống đã rõ ràng. Cuộc chiến tranh xảy ra giữa vương triều Tống và vương triều Lý của Đại Việt năm 1075 - 1077, có nguồn gốc sâu sa từ bên trong bản thân chế độ phong kiến nhà Tống, để giải quyết những vấn đề bế tắc về chính trị và xã hội của nhà Tống đương thời. Xâm lược Đại Việt chẳng qua là nhằm mục đích đánh lạc hướng đấu tranh của quần chúng đang nổi lên trong nước, dùng chiến công bên ngoài để uy hiếp quần chúng bên trong và cũng để trấn áp thêm những phe phái đối lập trong triều.

2. Sách lược của nhà Lý

Biết rõ ý đồ và âm mưu xâm lược của nhà Tống, vua tôi nhà Lý đã bước vào cuộc kháng chiến chống Tống với tinh thần hoàn toàn chủ động.

1, 2, 3. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt,* sđd, tr. 111.

Để tăng cường sức mạnh cho cuộc kháng chiến chống Tống, nhà Lý càng ra sức củng cố và xây dựng quốc gia Đại Việt thêm vững chắc trên mọi phương diện kinh tế, chính trị và văn hoá xã hội. Bộ máy chính quyền nhà nước tiếp tục được kiện toàn, sản xuất nông nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh, đặc biệt là quốc phòng đã được củng cố thêm một bước. Đời sống của người dân được đảm bảo và nhà Lý lúc này hơn lúc nào hết đã rất quan tâm tới việc củng cố khối đoàn kết dân tộc. Đối với những dân tộc ở vùng biên giới phía Bắc được nhà Lý đặc biệt quan tâm. Nhà Lý đã dùng chính sách nhu viễn, lấy hôn nhân, lấy việc phong chức tước cho những tù trưởng miền núi để ràng buộc và thắt chặt tình đoàn kết cũng như mối liên kết chặt chẽ giữa Nhà nước quân chủ với những chính quyền địa phương xa xôi làm phên dậu vững chắc cho triều đình trong những khi đất nước hữu sự, nhất là tại vùng biên giới phía Bắc, nơi gần nước Tống.

Với bên ngoài, nhà Lý đã thực hiện chính sách rất mềm mỏng, vừa đảm bảo được mối quan hệ bang giao với các lân bang, nhưng lại vừa tăng cường phòng vệ vững chắc được vùng biên giới phía Nam và phía Bắc của Tổ quốc, để đề phòng sự tấn công xâm lược của kẻ thù.

Đối với nhà Tống ở phía Bắc, nhà Lý thường xuyên củng cố mối quan hệ giao hiếu. Trong khoảng 63 năm đầu thời Lý (từ Lý Thái Tổ đến Lý Nhân Tông) nhà Lý đã phái tới 23 đoàn sứ bộ sang cống vua Tống. Trong những lần đi cống này, phần lớn nhà Lý thường đặt mối quan hệ kết hiếu, ngoài những lễ nghi cần thiết như việc tang - ai điếu vua Tống lúc băng hà hay việc hỷ - mừng vua Tống lúc đăng quang, còn có lần sứ bộ của Đại Việt sang báo cả tin chiến thắng Chiêm Thành với vua nhà Tống nữa. Ngoài những nghi lễ cần thiết như vậy, nhiều lần vua Lý còn cho cử sứ giả sang nhà Tống để xin kinh Phật nhằm mục đích truyền bá đạo Phật đồng thời để tăng thêm tình hữu hảo giữa hai nước. Về phía nhà Tống, mỗi lần có sứ bộ của Đại Việt sang, vua Tống đều rất hậu đãi. Khi có việc đại sự như quốc tang hay vua mới lên ngôi, vua Tống thường sai sứ quan ở vùng Quảng Tây sang phúng viếng và phong vua mới. Như năm 1029, vua Tống sai viên Chuyển vận sứ Quảng Tây là Vương Duy Chính sang nước ta tế Lý Thái Tổ và phong Lý Đức

Chính (vua Lý Thái Tông). Năm 1055, viên Chuyển vận sứ Quảng Tây là Tô Yên Thế tới điếu Lý Thái Tông và phong Lý Nhật Tôn (vua Lý Thánh Tông). Năm 1072, viên Chuyển vận sứ Quảng Tây là Khang Vệ tới điếu Lý Thánh Tông và phong Lý Càn Đức (vua Lý Nhân Tông), v.v ...

Đối với Chiêm Thành ở phía Nam, nhà Lý cũng phải thường xuyên lo việc đối phó. Vào đầu thời Lý, Chiêm Thành là một nước khá phồn thịnh. Địa phận của Chiêm Thành chạy suốt từ vùng Bình Thuận cho tới Quảng Bình ngày nay. Chiêm Thành thường hay quấy rối ở những vùng giáp ranh là châu Hoan và châu Ái. Có lần vua Lý phải tự cầm quân đi đánh dẹp. Chiêm Thành đã thần phục nhà Lý từ sau lần đại bại vào năm 1044 đời Lý Thái Tông. Trong vòng 20 năm dưới thời trị vì của vị vua Chiêm là Jaya Paramecvaravarman I, Chiêm Thành đã nhiều lần sai sứ sang dâng lễ cống đều đặn cho vua Lý, lúc thì hiến voi trắng, lúc thì hiến tê trắng. Trong thời gian này, quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành tạm thời yên ổn. Nhưng đến năm 1061, một vị vua mới là Rudravarman (sử ta gọi là Chế Củ) lên trị vì đất nước Chiêm Thành, ông vua này lại đi theo vết xe đổ của các vua Chiêm trước đó, là củng cố quân đội và phái sứ thần đem cống phẩm sang nhà Tống báo tin đang chuẩn bị lực lượng và cầu cứu nhà Tống liên kết cùng đánh Đại Việt. Gặp đúng lúc đang nuôi sẵn tham vọng xâm lược Đại Việt nên nhà Tống đã rất hậu đãi sứ thần Chiêm.

Trước thái độ ỷ thế nước lớn để gây sự với nước láng giềng của Chế Củ, vua Lý Thánh Tông đã quyết định đem quân đi đánh Chiêm Thành vào năm 1069 để đập tan âm mưu lôi kéo và liên kết với nhà Tống xâm lược nước ta. Vua Lý đã chọn Lý Thường Kiệt làm Đại tướng quân tiên phong, kiêm chức Nguyên soái đem 5 vạn quân cùng đi. Quân của nhà Lý đã đi theo đường thuỷ, đánh bại cánh quân thuỷ của nước Chiêm, rồi vào chiếm thành Vijaya (Bình Định), bắt vua Chiêm đưa về Thăng Long. Vua Chiêm đã phải dâng cho nhà Lý ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh (vùng đất Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay) để được tha tội[1]. Như vậy, để chuẩn bị chống trả lại dã tâm xâm lược của nhà Tống, các vua nhà Lý vừa phải tiến hành xây dựng đất nước với lực lượng quân đội hùng mạnh, vừa phải tiến hành nhiều cuộc bình Chiêm bảo vệ độc lập dân tộc, gìn giữ sự bình an cho đất nước và cũng là để đập tan sự liên minh giữa Tống và Chiêm Thành đe doạ từ phía Nam của đất nước.

---

[1] *Toàn thư,* quyển III, tập I, sđd, tr. 287.

Sau khi đã đập tan âm mưu cấu kết giữa Chiêm Thành và nhà Tống trong việc quấy nhiễu biên giới phía Nam và việc lôi kéo, mua chuộc một số tù trưởng miền núi ở biên giới phía Bắc của nhà Tống, vua tôi nhà Lý đã tập trung toàn bộ sức lực vào cuộc kháng chiến vĩ đại, quyết tâm đẩy lùi nguy cơ xâm lược của nhà Tống một cách chủ động và kiên quyết.

II. NHÀ LÝ CHỦ ĐỘNG TẬP KÍCH CĂN CỨ XÂM LƯỢC CỦA NHÀ TỐNG TRÊN ĐẤT TỐNG

Khi đã theo dõi sát sao và nắm rõ âm mưu của nhà Tống cùng những đối sách khôn ngoan để đập tan được mưu đồ cấu kết của kẻ thù từ hai phía Nam và Bắc, quân dân nhà Lý đã bước vào cuộc kháng chiến chống Tống với tinh thần hết sức kiên quyết và hoàn toàn chủ động.

Năm 1072, biết được tin vua Lý Thánh Tông băng hà, vua mới (Lý Nhân Tông) lên nối ngôi còn quá nhỏ (6 tuổi), quan quân nhà Tống bèn tăng cường chuẩn bị cho cuộc xâm lược xuống Đại Việt. Ở những vùng sát biên giới Đại Việt, quan lại nhà Tống đã hoạt động rất ráo riết.

Khi thấy nhà Tống chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt một cách ráo riết như vậy, với cương vị một Phụ quốc Thái uý, nắm giữ toàn bộ binh quyền trong tay, Lý Thường Kiệt đã đứng ra đảm đương trước triều đình nhà Lý và trước toàn thể dân tộc một sứ mệnh lịch sử vô cùng trọng đại là tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến.

Lý Thường Kiệt, quê ở phường Thái Hoà (kinh thành Thăng Long - Hà Nội). Ông sinh trưởng vào thời Lý (sinh năm 1019, mất năm 1105) đúng vào thời kỳ đất nước đang giành được nhiều kỳ tích trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Ngay từ nhỏ ông đã là người có chí hướng, ham đọc sách, nghiên cứu binh thư và luyện tập võ nghệ. Ông từng kinh qua khá nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình nhà Lý, từ triều Lý Thái Tông đến Lý Thánh Tông và đặc biệt dưới triều vua Lý Nhân Tông, ông đã làm tới chức Phụ quốc Thái uý, giữ cương vị như một Tể tướng.

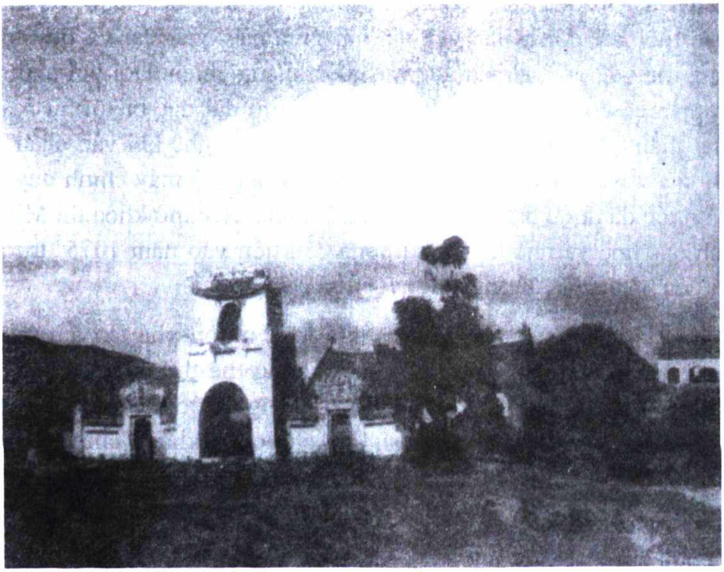

Ảnh 7: Đền thờ Lý Thường Kiệt (Hà Trung, Thanh Hóa)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Với cương vị một Tể tướng của triều đình, trước nguy cơ xâm lược ngày càng đến gần của kẻ thù, Lý Thường Kiệt trước tiên đã nghĩ ngay tới việc củng cố khối đoàn kết của tầng lớp quan lại quí tộc trong triều và một số việc làm cần thiết để tăng cường sức mạnh cho cuộc kháng chiến. Năm 1074, Lý Thường Kiệt đã cho mời Tả gián nghị đại phu Lý Đạo Thành đang coi châu Nghệ An về triều giữ chức Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự[1] để cùng lo việc nước. Vì trước đó, vào thời Lý Thánh Tông, Lý Đạo Thành từng là một đại thần giữ chức Thái sư, sau vụ Thượng Dương Thái hậu bị giết, ông bị điều vào coi châu Nghệ An. Đến đây, Lý Thường Kiệt đã biết đặt lợi ích sống còn của dân tộc lên trên hết, làm hoà giải được mối bất đồng, hàn gắn rạn nứt giữa các quan lại và quý tộc trong triều để dồn hết tâm lực vào cuộc kháng chiến. Đối với những lão thần có công còn được hưởng chế độ ưu đãi đặc biệt, như "các công thần 80 tuổi đều được chống gậy và ngồi ghế khi vào chầu"[2]. Rồi việc tuyển lựa quan lại vào làm việc trong bộ máy chính quyền nhà nước đã được bắt đầu bằng khoa cử, như việc mở khoa thi Minh kinh bác học và nho học tam trường đầu tiên vào năm 1075[3] trước khi tiến hành cuộc kháng chiến, v.v...

Sau khi đã chuẩn bị chu đáo mọi mặt, muốn phá tan âm mưu của giặc, Lý Thường Kiệt nhận thấy không thể thụ động ngồi yên chờ giặc đến mà ông đã quyết định tấn công trước để đưa giặc vào thế bị động, giành thắng lợi ban đầu cho cuộc kháng chiến. Binh pháp xưa có câu: "Trước khi người có bụng cướp mình thì chi bằng mình đánh trước". Lý Thường Kiệt tâu với vua rằng: "Ngồi im đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn thế mạnh của giặc"[4]. Tiến công là để tự vệ, chủ trương của Lý Thường Kiệt được triều đình nhà Lý ủng hộ. Lý Thường Kiệt đã lãnh đạo quân dân Đại

---

1, 2. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 289.

3. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 290.

4. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, sđd, tr. 58. Nguyên bản chữ Hán như sau: "*Toạ đãi địch chí, bất như tiên phát dĩ ách kỳ phong*".

Việt tổ chức một cuộc tập kích bất ngờ vào thẳng đất Tống nhằm phá tan các căn cứ của quân Tống ở Ung Châu, Khâm Châu, Liêm Châu và quan trọng là thành Ung Châu, rồi đem quân về chủ động đón đánh giặc trên đất nước mình. Trong đợt tấn công mở màn này, các cứ điểm ở biên giới đất Tống được bố trí nhằm bảo vệ thành Ung Châu và đặc biệt là hai cứ điểm Khâm, Liêm và thành Ung Châu - cứ điểm quan trọng nhất của quân Tống trên đường vào Đại Việt đã bị quân của Lý Thường Kiệt san phẳng.

Lực lượng quân lính thuỷ bộ được huy động vào cuộc tập kích táo bạo vào đất Tống lần này có khoảng hơn 10 vạn[1]. Đạo quân bộ, bao gồm quân lính của các dân tộc thiểu số do các tù trưởng Tông Đản, Lưu Kỷ, Hoàng Kim Mãn, Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An dẫn đầu. Cánh quân chủ lực đi theo đường thuỷ thì đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Lý Thường Kiệt.

Quân Lý bắt đầu khởi binh vào cuối năm Ất Mão (1075). Lý Thường Kiệt đã tính toán rất kỹ lưỡng mọi phương án. Cánh quân bộ, tập trung ở dọc biên thuỳ phía Bắc tại các châu Quảng Nguyên, Môn, Quang Lang, Tô Mậu lần lượt tiến vào đất Tống. Chiến lược ban đầu là chỉ quấy rối để quân Tống lầm tưởng là quân nhà Lý sẽ theo các đường bộ kéo vào thành Ung Châu. Sau đó mới bắt đầu lần lượt đánh phá các trại Hoành Sơn, Vĩnh Bình, Thái Bình, Cổ Vạn. Nếu quân Tống muốn xuống cứu các trại này thì mặt Đông Nam thành Ung Châu sẽ bị bỏ ngỏ. Khi đó đại quân thuỷ chủ lực do Lý Thường Kiệt dẫn đầu mới đi theo đường thuỷ từ châu Vĩnh An (Móng Cái - Quảng Ninh) tới Khâm Châu, Liêm Châu, rồi tiến thẳng vào thành Ung Châu. Thời gian diễn ra chỉ trong khoảng 7 ngày đường. Nếu quân Tống mà dời thành Ung Châu xuống yểm trợ mặt trận này thì thành Ung Châu sẽ dễ dàng bị mất và nếu quân Tống ở lại giữ thành thì thổ binh của ta cũng dễ dàng tiến được về thành Ung Châu. Bất luận thế nào thì từ mọi phía quân Lý cũng kéo được tới thành Ung Châu và thành này trước sau sẽ bị bao vây tứ phía.

---

1. *Việt sử lược* chép gần 10 vạn. *Toàn thư*, *Việt sử tiêu án* chép hơn 10 vạn.

Khi đã tính toán kỹ lưỡng mọi phương án tác chiến, tháng 10 năm 1075, quân Lý bắt đầu vào cuộc chiến. Ngày 25 tháng 10 (tức ngày 15 tháng 9 năm Ất Mão), bảy trăm quân Lý từ châu Tô Mậu đánh vào trại Cổ Vạn[1], mãi đến ngày 21 tháng 12 (tức ngày 11 tháng 11 năm Ất Mão) triều đình nhà Tống mới biết tin Cổ Vạn bị mất[2]. Khi đã đánh được trại Cổ Vạn, quân Lý tiếp tục từ các châu biên giới kéo vào chiếm các trại Vĩnh Bình, Thái Bình. Quân từ Lạng Châu vào đánh chiếm những châu Tây Bình, châu Lộc. Quân từ châu Quảng Nguyên và châu Môn đánh chiếm các trại Hoành Sơn. Chúa trại Hoành Sơn, viên quản hạt Vĩnh Bình và Thái Bình đều tử trận[3].

Biên giới mặt Tây Nam thành Ung Châu đến đây bị bỏ ngỏ. Quân Tống ở đây không được tập luyện nhiều về binh mã, dân các tộc người vùng này lại đang oán thán triều đình Tống nên rất thuận lợi cho quân Lý tiến công. Nguy cơ đối với quân Tống đang ngày càng đến gần nhưng Lưu Di (quan coi Quế Châu) đã không thấy hết mà hắn lại vẫn xin triều đình nhà Tống cấp cho 4 vạn quan tiền để mua lương trữ ở Ung Châu[4]. Còn quân đội nhà Lý thì với tinh thần đánh nhanh thắng nhanh, chọn đúng thời cơ, tiêu diệt gọn những cứ điểm quan trọng dọc biên giới, đóng vai trò yểm trợ cho Ung Châu một cách mau lẹ.

Thừa thắng, cánh quân do Tông Đản chỉ huy đã tiến trước kịp thời từ Vĩnh Bình (Tư Ninh, Bằng Tường - Quảng Tây) về phía Ung Châu (Nam Ninh)[5]. Cùng lúc đó, cánh quân chủ lực do Lý Thường Kiệt dẫn đầu từ châu Vĩnh An (Quảng Ninh) theo đường bể đánh vào cửa biển Khâm Châu và Liêm Châu. Quân Tống không đề phòng, bị đánh bất ngờ, không kịp chống cự, ngày 30 - 12 - 1075

---

1. *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 119.
2. *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 120.
3. *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 120 - 121.
4. *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 121.
5. *Việt sử lược*, sđd, tr. 109 - 110.

(tức ngày 20 tháng 11 năm Ất Mão), Khâm Châu bị chiếm. Tiếp tục, ba ngày sau, mồng 2 - 1 - 1076 (tức ngày 23 tháng 11 năm Ất Mão), quân Lý cũng đánh chiếm nốt được cứ điểm Liêm Châu[1]. Những chúa trại xung quanh Khâm Châu đều bị giết. Trong trận Liêm Châu, quân Tống bị thiệt hại khá lớn, 8 nghìn thổ binh bị quân Lý bắt làm phu khuân vác đồ đạc chiếm được xuống thuyền, sau bị giết cả[2].

Đúng như dự kiến, sau khi chiếm được Khâm Châu và Liêm Châu, Lý Thường Kiệt đã dẫn đại binh tiếp tục tiến sâu vào nội địa để vào Ung Châu. Lúc này, quân Tống đã bị thua thiệt lớn về người và của, không còn sức chống đỡ cũng như không còn quân để mà cản bước tiến của đại quân nhà Lý nữa nhưng Lý Thường Kiệt vẫn muốn uy danh thanh thế và muốn làm sáng rõ mục đích của cuộc tập kích sang đất Tống, nên trên đường tiến quân, Lý Thường Kiệt đã sai quân sĩ yết bảng khắp nơi tờ "*Phạt Tống lộ bố văn*" (Bài văn lộ bố khi đánh Tống) với những lời lẽ thấu tình đạt ý rằng: "*Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hoà mục. Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn, chẳng tuân theo khuôn phép thánh nhân, lại tin kế tham tà của Vương An Thạch, bày những phép "thanh miêu"[3], "trợ dịch"[4], khiến trăm họ mệt nhọc lầm than mà riêng thoả cái mưu nuôi mình béo mập. Bởi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời, thế mà bỗng sa vào cảnh éo le độc hại. Lượng kẻ ở trên cố nhiên phải xót. Những việc từ trước thôi nói làm gì! Nay bản chức vâng mệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc*

---

1. *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 121.

2. Lý Văn Phức, *Việt kiệu thư*, dẫn theo Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt*, sđd, tr. 122.

3. Thanh miêu: triều đình bỏ tiền cho dân vay khi lúa còn non, đến khi gặt lúa thì mới trả nhưng phải trả lãi.

4. Trợ dịch: nộp tiền để khỏi đi lao dịch.

Đây là hai biện pháp trong "tân pháp" của Vương An Thạch nhằm giải quyết tình hình khó khăn của nhà Tống lúc bấy giờ.

thổ, không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch nhơ bẩn hôi tanh để đến thuở ca ngày Nghiêu, hưởng tháng Thuấn thanh bình! Ta nay ra quân cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm. Hịch văn truyền lời để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy tự đắn đo, chớ có mang lòng sợ hãi"[1].

Vì Vương An Thạch là người chủ trương kiên quyết nhất trong triều đình nhà Tống về việc xâm lược Đại Việt, trong khi đó những biện pháp về kinh tế của ông đưa ra lại bị số đông quan lại phản đối và khi thực hiện lại bị chúng lợi dụng bóc lột, làm cho người dân càng thêm khốn khổ nên Lý Thường Kiệt đã nhân tình hình đó mà khoét sâu thêm mâu thuẫn nội bộ của triều đình nhà Tống và nói rõ cho những người dân lành nước Tống biết được mục đích chính nghĩa của cuộc tập kích vào đất Tống. Mục đích của cuộc tiến quân không phải là để chiếm đất Tống mà chỉ để tự vệ chống trả lại những âm mưu đánh Đại Việt của vua Tống và Tể tướng Vương An Thạch mà thôi. Lý Thường Kiệt đã nhấn mạnh cho dân nước Tống biết về điều đó rằng: "*Quan coi Quế Châu đã điểm duyệt dân đinh các khe động, nói rằng muốn sang đánh Giao Chỉ*"[2].

Ngay cả những dân Giao Chỉ trước kia chạy sang đất Tống, bị quan quân gần biên giới Việt - Tống bắt giữ đã được truy đòi nhưng không có kết quả nên nhân việc này Lý Thường Kiệt cũng ban lời vạch rõ tội lỗi của họ và nói thêm nguyên do của cuộc tiến quân sang đất Tống cũng là để truy bắt dân trốn ấy nữa: "Có những dân Giao Chỉ làm phản rồi trốn sang Trung Quốc. Các quan lại dung nạp và giấu đi. Ta đã khiến sứ sang tố giác các việc ấy, quan coi Quế Châu (Lưu Di) không chịu trả lời. Ta lại sai sứ vượt bể sang tố cáo với Quảng Châu, quan coi Quảng Châu cũng không chịu báo. Vì vậy, quân ta tới đuổi bắt dân trốn ấy..."[3].

Những lời lẽ đanh thép trong *Bài văn lộ bố* của Lý Thường Kiệt vừa vạch rõ dã tâm xâm lược Đại Việt của nhà Tống vừa khoét sâu thêm nỗi oán thán bất bình của người dân nước Tống về những hậu quả của chính sách gọi là "thanh miêu", "trợ dịch" của Vương An Thạch, đã giúp quân Lý tranh thủ thêm được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân nước Tống trên dọc đường hành quân. Không những không gặp phải sự phản kháng của nhân dân mà "Dân Tống thấy lời tuyên cáo, đều vui mừng, đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường Kiệt đàng xa, thì nói đó là quân của *cha* họ Lý người nước Nam; rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy danh quân ta lan khắp"[1]. Chính nhờ có sự đồng tình ủng hộ này, trên các mặt trận, quân nhà Lý đều giành được thắng lợi và hai cánh quân của Tông Đản cũng như của Lý Thường Kiệt từ hai hướng đã tập kết đến thành Ung Châu một cách mau lẹ.

---

[1] *Bài văn lộ bố khi đánh Tống*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, sđd, tr. 320.

[2] *Thơ văn Lý - Trần*, sđd, tr. 320.

[3] *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 122.

Đó là vào ngày mồng 10 tháng Chạp (tức ngày 18 - 1 - 1076), cánh quân của Tông Đản vừa đến ngoại thành Ung Châu thì đại quân của Lý Thường Kiệt cũng vừa tới nơi. Hai cánh quân cùng hợp lực vây phá thành theo kế hoạch đã định.

Thành Ung Châu là một toà thành được xây cất vô cùng chắc chắn và kiên cố. Vương An Thạch thấy thành kiên cố nên chủ quan khinh thường cho rằng quân Lý "không thể phá nổi"[2]. Quan Tống được cử giữ thành là Tô Giàm - một viên tướng kỳ cựu, lão luyện, thông minh và rất cương quyết. Vì vậy, trận chiến sắp diễn ra tại đây sẽ vô cùng gian nan khốc liệt, giữa một bên là tài cao trí lớn của chủ tướng Lý Thường Kiệt và một bên là lòng quả cảm kiên trung của kỳ tướng Tô Giàm.

Tô Giàm được cử giữ thành đã 5 năm. Quân lính điều về giữ thành cả thảy có 2.800 người. Bị quân Lý vây hãm, Tô Giàm nghĩ đường từ Ung Châu đến Quế Châu không xa, viện binh đi chỉ khoảng 14 ngày đường là tới nơi, nên Tô Giàm quyết tâm đóng thành cố thủ. Khi phải cố thủ chờ viện binh như vậy, Tô Giàm một mặt đã đem hết của cải, binh khí ra phô trương lực lượng để củng cố lòng tin trong dân chúng. Mặt khác, để giữ vững tinh thần binh sĩ, Tô Giàm đã ban lệnh thưởng phạt nghiêm minh: "Nếu chúng ngươi nghe ta, thì sẽ được ban thưởng. Nếu có ai không nghe mà bỏ chạy, thì sẽ chém"[1]. Bên ngoài thì quân Lý vây thành ngày càng ráo riết. Tô Giàm một mặt kiên quyết cố thủ, nhưng để an ủi quân sĩ, thu phục nhân tâm, đành phải phao tin rằng viện binh sắp tới. Cũng để chống cự lại đôi chút Tô Giàm đã mộ được hơn 100 quân cảm tử, chèo thuyền trên sông Ung, đón đánh quân Lý, giết mất của ta hai tướng và 10 voi lớn[2]. Nhưng không vì vậy mà quân Lý chùn bước, vòng vây vẫn bị xiết chặt.

---

[1] *Lý Thường Kiệt*, sđd, tr. 123.

[2] *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 126.

Trong khi đó, viện binh của nhà Tống từ Quế Châu do Trương Thủ Tiết dẫn đầu ứng cứu cho Ung Châu, nghe tin quân Lý mạnh không dám tới thẳng Ung Châu phải đi theo đường vòng từ Quý Châu tới Tân Châu rồi trú tại trại Khang Hoà để nghe ngóng tình hình. Chờ mãi chẳng thấy, Tô Giàm phải xin viện binh lần hai. Sau đó Trương Thủ Tiết mới kéo quân tới ải Côn Lôn, cách Ung Châu khoảng 40km. Biết tin, Lý Thường Kiệt đã cho quân đón đánh, cánh quân viện bị đánh bất ngờ không kịp chống đỡ, Trương Thủ Tiết bị chết cùng vô số binh lính hàng trận. Lúc đó vào ngày mồng 4 tháng giêng năm Bính Thìn (tức 11 - 2 - 1076).

Thành Ung Châu bị vây hãm đã gần một tháng, tuy không nhận được viện binh nhưng Tô Giàm lại giỏi điều binh khiển tướng nên cố sức chống giữ. Quân Lý thì vì thành cao kiên cố nên cũng không sao vào được trong thành. Cả hai bên cùng trong thế giằng co quyết liệt. Quân Lý muốn nhòm được vào trong thành đã phải dùng máy bắn đá, rồi vân thê (thang bắc chuyền nối nhau) trèo lên, nhưng thang cứ bắc đến đâu là quân Tô Giàm lại dùng pháo thăng thiên đốt cháy đến đó. Cứ như thế cầm cự với nhau mãi, khiến quân Lý bị thiệt hại rất nhiều về người và voi. Dùng thang dây không được, quân Lý lại dùng tên độc bắn lên thành. Sau đó phải đào đường hầm lót da cho kín nước, định chui vào thành, nhưng lại bị quân trong thành phóng hoả đốt. Quân Lý lại dùng đến chiến thuật hoả công bắn các chất dễ cháy vào thành, trong thành vì thiếu nước có bị cháy nhưng vẫn chưa hạ được. Vây thành đã đến ngày thứ 42 mà vẫn chưa sao phá được. Cuối cùng quân Lý phải dùng đến chiến thuật thổ công, tức lấy đất cho vào bao, xếp chồng lên cao để trèo vào thành. Các bao đất xếp cao như núi, hàng vạn bao như vậy, mới giúp được các binh sĩ nhà Lý vào được trong thành. Quân Lý lọt được vào trong thành đúng vào ngày 23 tháng giêng năm Bính Thìn (tức ngày 1 - 3 - 1076).

---

[1], [2]. *Tống sử*, sđd, tr. 127.

Quân trong thành vì bị vây hãm lâu ngày, thiếu lương ăn, thiếu nước uống bị ốm đau bệnh tật và chết khá nhiều. Tuy sức cùng lực kiệt nhưng không một ai dám đầu hàng. Tô Giàm biết tình thế đã trở nên vô cùng nguy ngập nhưng vẫn chống trả rất hăng. Lúc này Tô Giàm thấy càng giận bọn Lưu Di không ứng cứu, muốn dâng sớ tâu về triều đình nhưng đã bị tuyệt đường đành phải bó tay chờ chết. Lúc quân Lý vào thành, Tô Giàm còn cho quân bị thương và voi ra chống cự rất hăng hái nhưng rồi sức cùng lực kiệt, tiến thoái lưỡng nan, Tô Giàm đã chọn con đường "tự chết" để không bị rơi vào tay quân nhà Lý. Tô Giàm đã giết 36 người nhà, chôn xác vào hố rồi tự thiêu chết[1]. Người trong thành thấy Giàm nghĩa khí như vậy và cảm ân nghĩa của Giàm, không một người nào chịu hàng. Trong trận này, quân Lý giết chết 5 vạn 8 nghìn người cộng với người chết ở các châu Khâm, Liêm lên đến hơn 10 vạn[2].

---

[1] *Việt sử lược,* sđd, tr. 110.

Toàn thư, tập I, quyển III, sđd, tr. 290.

Sử cũ của ta chép Tô Giàm trung kiên, chiến đấu oanh liệt với quân Lý, không chịu bị lọt vào tay quân nhà Lý, đã tự chết rất thê thảm. Vua Tống truy tặng Tô Giàm làm Phụng quốc công quân Tiết độ sứ, thuỵ là Trung Dũng, cho một khu nhà lớn ở kinh thành, 10 khoảnh ruộng tốt, cho thân tộc 7 người làm quan, cho con là Nguyên chức Cáp môn chi hậu.

[2] *Việt sử lược,* sđd, tr. 111.

Sử Trung Quốc (*Tống sử* và *Tục tư trị thông giám trường biên*) còn chép rằng quân Lý sắp đầu người thành đống, mỗi đống có 100 đầu và có tới 580 đống.

Đại phá xong thành Ung Châu, Lý Thường Kiệt còn cho quân lấy đá lấp sông để ngăn quân Tống xuống ứng cứu rồi đưa ngay quân lên phía Bắc đánh Tân Châu. Quan quân Tống coi giữ Tân Châu nghe tin quân Lý kéo đến đã vội vàng bỏ thành chạy trốn. Sau đó Lý Thường Kiệt còn dùng kế "thanh dã", đốt hết các kho tàng, tiền bạc, lương thực ở vùng Tả Giang đề phòng quân Tống tiếp quản trên đường kéo sang đánh Đại Việt sau này.

Khi đã phá tan căn cứ hậu cần của Tống trên đất Tống, Lý Thường Kiệt quyết định rút quân mau lẹ trở về tổ chức phòng thủ đất nước, sẵn sàng chờ giặc đến để đánh.

Như vậy, mục đích của cuộc tấn công vào cứ điểm hậu cần của quân Tống ở Ung Châu của quân Lý đã thực hiện được. Tiến công là để tự vệ. Chiến thắng Ung Châu là chiến thắng mở đầu, có ý nghĩa rất lớn vì nó không chỉ là một bộ phận khăng khít của toàn bộ cuộc kháng chiến mà nó còn làm xoay chuyển tình thế và chiến cục của cuộc chiến, từ thế bị động, bị tấn công sang thế hoàn toàn chủ động. Cứ điểm hậu cần của nhà Tống từ chỗ là toà thành kiên cố được dựng nên với biết bao công sức và tiền của, mà chỉ trong 42 ngày đêm đã tiêu tan thành mây khói. Thành Ung Châu bị mất thì chắc chắn cuộc hành quân xâm lược xuống Đại Việt sau đó sẽ không còn chỗ dựa và sẽ làm giảm bước tiến của đội quân xâm lược, đẩy chúng từ thế chủ động sang thế bị động hoàn toàn.

III. ĐẠI THẮNG TRÊN CHIẾN TRƯỜNG SÔNG NHƯ NGUYỆT

1. Xây dựng phòng tuyến chống quân Tống

Khi vừa rút quân về nước, Lý Thường Kiệt đã nhanh chóng và khẩn trương bước vào chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới. Dự đoán thế nào quân Tống cũng kéo sang với ý chí phục thù và với mục đích được nung nấu sẵn từ trước, Lý Thường Kiệt một mặt đã cho quân lính ngày đêm tập luyện để phòng thủ đất nước, một mặt đã bí mật tung người sang đất Tống do thám tình hình kết hợp với việc bài binh bố trận cho cuộc chiến sắp tới.

Về phía nhà Tống, do chủ quan, tưởng có thành cao hào sâu là thắng nên không đề phòng, dẫn đến thất bại thảm hại ngay từ những tính toán ban đầu. Thế của nhà Tống từ chủ động đã chuyển sang bị động. Vì bị động nên rất lúng túng và nhà Tống đã phải thay đổi nhiều lần kế hoạch tiến quân. Sau khi biết Khâm và Liêm bị mất và thành Ung Châu bị hạ, vua Tống và Vương An Thạch rất hoang mang đã phải tìm cách chống đỡ theo phương sách mới. Tức Vương An Thạch và Tống Thần Tông phải đổi lại chiến lược. Mục đích của nhà Tống lúc này không còn hùng hồn như lúc ban đầu là "diệt được Giao Chỉ" thì "sẽ nuốt tươi nước Hạ" mà chỉ với mục đích khiêm nhường hơn là "sau khi bình định được Giao Chỉ sẽ đặt châu huyện như nội địa"[1].

Để mục đích này trở thành hiện thực, nhà Tống đã chuẩn bị cho việc đánh chiếm Đại Việt thật là kỹ lưỡng và chu đáo, kéo dài trong gần một năm, từ tháng Chạp năm Ất Mão (1075), đến tháng 10 năm Bính Thìn (1076). Trong quãng thời gian này, triều đình nhà Tống đã chuẩn bị chu đáo được nhiều mặt như: khiển tướng, điều binh, quân trang, quân dụng, vận lương, kể cả y dược và những phương thức tuyên truyền, phủ dụ khi cần thiết.

Khi xuất quân ra trận, việc cử được tướng lĩnh giỏi là một điều cực kỳ quan trọng. Ngày 2 - 2 - 1076 (tức ngày 25 tháng Chạp năm Ất Mão)[2], vua Tống đã cử Triệu Tiết làm An Nam đạo hành doanh mã bộ quân đô tổng quản chiêu thảo sứ và Lý Hiến làm phó dẫn quân tiến xuống Đại Việt. Ngoài Lý Hiến còn có một số tướng lĩnh khác như Ôn Cảo, Yên Đạt, v.v... hầu hết đều là những tướng lĩnh dày dạn kinh nghiệm và lập nhiều chiến công ở miền Bắc. Nhưng do Lý Hiến xuất thân từ một hoạn quan, các đình thần trong triều phản đối dùng hoạn quan vào việc quân, Lý Hiến và Triệu Tiết lại mâu thuẫn với nhau nên triều đình cử Quách Quỳ làm chủ tướng thay Triệu Tiết. Triệu Tiết thay Lý Hiến. Quách Quỳ là một võ tướng từng có

1, 2. *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 146.

công giúp Phạm Trọng Yêm giữ biên thuỳ giáp Hạ. Tính Quỳ cẩn thận, bàn việc chắc chắn nhưng vì cẩn thận quá thành chậm chạp và rụt rè. Mà trong việc binh chậm chạp rụt rè thường bị bỏ lỡ mất nhiều cơ hội tốt. Tướng lĩnh và quân lính đi theo Quách Quỳ phần lớn là những người thân tín đã từng vào sinh ra tử chinh chiến với Quách Quỳ từ các doanh trại ở Tây Bắc. Bộ binh phần lớn cũng được lấy từ các trại đóng gần biên thuỳ Liêu - Hạ và đều là những quân lính tinh nhuệ. Thêm vào đó là quân lính mộ ở các lộ Hà Bắc, Kinh Đông và vùng Khê Động dọc đường từ kinh đô xuống Ung Châu. Tổng số quân bộ được điều động lần này là hơn 10 vạn, chia làm 9 đạo, do 9 tướng chỉ huy, mỗi đạo có chừng 5.000 quân. Số quân của 9 đạo gồm 45 nghìn người đều là quân tinh nhuệ từ miền Bắc cử xuống, còn lại là quân tuyển mộ ở miền Nam và quân tình nguyện. Đi theo có 1 vạn ngựa[1].

Về đường tiến quân xuống Đại Việt của quân Tống được bố trí theo hai hướng. Đạo quân chủ lực gồm bộ binh và kỵ binh, tập trung ở Ung Châu, tiến vào vùng Bắc và Đông Bắc của Đại Việt, phân ra các trại trên đường sang Quảng Nguyên, Lạng Châu, Tô Mậu và Vĩnh An. Hai cánh quân này có nhiệm vụ đánh vào Quảng Nguyên và Vĩnh An để chặn đường tập hậu của quân Lý. Sau đại quân sẽ theo đường chính vào Lạng Châu, qua các sông Đào Hoa (sông Thương), sông Nam Định (sông Cầu) và sông Lô (Nhị Hà) để vào kinh thành Thăng Long. Quân Tống chỉ mạnh về kỵ binh. Còn thuỷ binh thì không được điều luyện vì nhà Tống không có sẵn thuỷ binh cũng như không có chiến hạm. Lúc đầu Hứa Ngạn Tiên và Lưu Sơ đem người liên kết với Chiêm Thành, Chân Lạp xui họ đánh vào biên thuỳ phía Nam Đại Việt, nhưng Hứa Ngạn Tiên không làm được việc đó. Sau khi Ung Châu bị mất, nhà Tống mới có ý định dùng thuỷ quân.

Để thực hiện được cuộc viễn chinh quy mô như vậy thì vấn đề hậu cần, lương thảo là rất hệ trọng đối với quân Tống. Đường hành quân từ đất Tống sang Đại Việt lúc ấy không hề thuận lợi, phải qua nhiều vùng hoang vắng, núi non hiểm trở, khí hậu độc dữ thì việc trông cậy vào sự giúp đỡ, cướp bóc dọc đường là không thể có. Vì vậy, nếu không lo đủ được lương ăn cho quân sĩ thì nói gì đến việc đánh và đánh thắng được đối phương. Ngoài việc chuẩn bị lương ăn cho quân lính, cỏ cho ngựa còn phải có cả lương ăn cho phu tải lương nữa. Với số quân mười vạn, số ngựa một vạn cùng với số phu tải lương nữa thì lương thực không phải chỉ cung cấp cho 10 vạn người mà thực tế lớn hơn thế nhiều. Hiểu rõ điều đó nên nhà Tống quan tâm đến việc này rất sát sao. Ngày 21 tháng 2 năm 1076, vua Tống đã cử Phó tướng Triệu Tiết phụ trách việc lương thảo tập kết ở Ung Châu để chuyển xuống Đại Việt theo cùng quân lính. Nhà Tống còn lệnh cho sửa chữa và đắp các thành, trại ở vùng Ung Châu để chứa. Việc chuyên chở lương thảo trong nội địa tới Ung Châu được nhà Tống dùng thuyền chở theo các sông và dùng xe các loại. Nhưng để chuyển được lương xuống Đại Việt nuôi một đội quân lớn như vậy, lại qua bao núi non hiểm trở thì nhà Tống không còn cách nào hơn là phải dùng tới sức người và súc vật. Viên Chuyển vận sứ Lý Bình Nhất của nhà Tống đã tính phải cần có 40 vạn phu cả thảy[1]. Sau tính toán kỹ lưỡng, kết hợp với việc cho súc vật vừa dùng để chuyên chở vừa để giết làm lương ăn dọc đường cho quân lính, số phu khuân vác đã bớt đi được một nửa, còn lại 20 vạn. Cũng do bớt đi số phu chuyên chở nên cuộc hành quân này cũng phải để lại một số vũ khí cần thiết, như để lại một nửa số mũi tên bằng sắt là 32.400 cái[2].

---

[1] *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 151.

Biết thế nào đại quân Tống kéo xuống Đại Việt, lạ thung lạ thổ, khí hậu nóng bức, ẩm ướt lại phải qua nhiều vùng rừng núi có nhiều lam chướng chắc chắn sẽ phát sinh nhiều bệnh tật, nên nhà Tống cũng rất chú ý tới mặt y dược, chuẩn bị thuốc thang và chọn lựa nhiều thầy thuốc giỏi cho cuộc hành quân. Để đề phòng bệnh tật cho quân sĩ dọc đường hành quân, vua Tống vừa sai quan Thái y

---

1, 2. *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 155.

giỏi chế nhiều loại thuốc chống lam chướng, vừa cử cả quan Thái y đi theo, đồng thời còn hạ chiếu căn dặn quân lính rằng "đừng ăn đồ sống, đồ lạnh và cấm uống rượu...".

Khi đã chuẩn bị chu đáo cho cuộc viễn chinh, vua Tống vẫn còn e sợ các nước Liêu - Hạ nhận thấy Tống bận việc phương Nam sẽ gây sự ở phương Bắc nên Tống Thần Tông đã căn dặn Quách Quỳ phải “đánh nhanh thắng nhanh”.

Về phía quân và dân Đại Việt, từ tháng 3 năm 1076, sau khi rút về nước, Lý Thường Kiệt đã tích cực và nhanh chóng lãnh đạo quân dân sửa soạn các phòng tuyến để phòng bị cuộc tiến công đánh trả của quân Tống. Nhưng để chống chọi với giặc Tống ở phương Bắc, Lý Thường Kiệt không quên đề phòng biên thùy phía Nam. Dò biết quân Tống đang tìm cách dụ Chiêm Thành và Chân Lạp hợp sức đánh thọc hậu phía Nam nước ta nên ông đã đem quân vào tuần du ở các châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh mà Chiêm Thành vừa nhường cho Đại Việt từ năm 1069 vẽ địa đồ, chiêu mộ dân chúng đến ở rồi đổi châu Địa Lý làm Lâm Bình, Ma Linh làm Minh Linh[1] để xác lập chủ quyền và củng cố địa vị của Đại Việt trên những miền đất mới này. Ở phía Bắc, Lý Thường Kiệt cũng tìm mọi cách để thăm dò hành động của quân Tống trước khi chúng tiến vào Đại Việt. Lúc hạ thành Ung Châu, quân Lý có bắt được 200 nhà sư, Lý Thường Kiệt cho thu giữ hết bằng sắc, đưa họ vào ở xa kinh thành, rồi cho 200 người của Đại Việt cải trang làm sư mang bằng sắc đó sang dò xét tình hình. Ngoài ra, Lý Thường Kiệt còn cho dân thuyền chài ở ven biển trà trộn vào đất Tống cũng làm nhiệm vụ dò la tin tức.

Song song với việc dò la tin tức, do thám tình hình, đề phòng sự phản trắc đánh thọc hậu phía Nam, Lý Thường Kiệt đã nghiên cứu địa hình địa vật, tính toán cách bố phòng rất thông minh và lợi hại để đón đánh quân địch một cách hoàn toàn tin tưởng và chủ động.

---

[1] *Toàn thư*, tập I, quyển III, tr. 291.

Mục tiêu của quân Tống khi vào đến Đại Việt là chiếm cho được kinh thành Thăng Long và sau đó là lăng tẩm, cung điện của nhà Lý. Lăng miếu của các vua nhà Lý lại đặt hết ở làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) - giữa bình nguyên rộng lớn. Quân Tống muốn vào được Thăng Long ắt phải đi qua vùng này. Tính toán kỹ đường đi nước bước của quân Tống, Lý Thường Kiệt đã cho xây dựng một hệ thống phòng thủ rất hợp lý vừa bảo vệ được kinh thành, vừa bảo vệ được lăng tẩm. Kinh thành Thăng Long và lăng tẩm của nhà Lý lại được che chở bởi con sông Nam Định (tức sông Cầu). Các đường tiến vào Thăng Long của quân Tống từ Ung Châu xuống đều phải qua con sông Cầu chạy dài suốt từ Cao Bằng đến Lục Đầu đổ ra biển. Vì vậy, sông Cầu cùng thượng lưu của nó có vai trò rất hệ trọng đối với việc bảo vệ miền đồng bằng và kinh đô Thăng Long. Trừ vùng thượng lưu có núi non hiểm trở ra, đoạn từ Thái Nguyên trở xuống có thể qua được, nhưng mặt sau lại có dãy núi Tam Đảo chắn ngang nên khúc từ huyện Đa Phúc đến Lục Đầu nhất là đoạn từ bến đò Như Nguyệt đến chân núi Nham Biền là thuận lợi nhất, có bến, có lối, qua sông dễ dàng. Lý Thường Kiệt rất sáng suốt, nắm vững địa hình, địa lợi đã huy động quân dân nhà Lý xây dựng một hệ thống phòng thủ kiên cố chưa từng có.

Để phòng thủ phía dưới được tốt, Lý Thường Kiệt đã cho quân chủ lực làm nhiệm vụ chặn đường quân Tống từ trại Vĩnh Bình trở xuống, đặt doanh trại tại các cửa ải, vì Vĩnh Bình là tâm điểm để đi vào các vùng Quảng Nguyên, Quang Lang và Tô Mậu. Cửa ải đầu tiên được quân Lý đặt doanh trại là cửa ải Quyết Lý (Nhân Lý, thuộc xã Văn Thụ, Lạng Sơn) ở phía Bắc châu Quang Lang và cửa ải thứ hai được đặt ở phía Nam của châu này là cửa ải Giáp Khẩu (Chi Lăng). Con đường duy nhất hành quân từ Nam Quan xuống Thăng Long của quân Tống buộc phải đi qua hai cửa ải hiểm yếu mà hai bên toàn là rừng rậm và núi non hiểm trở này. Hai cửa ải hiểm yếu Quyết Lý và Giáp Khẩu cùng nằm trong hệ thống phòng tuyến nhưng nó chỉ mang ý nghĩa quan trọng khi thực hiện nhiệm vụ đánh tỉa lúc quân địch đặt chân vào Đại Việt. *Còn phòng tuyến quan trọng bậc nhất có tính quyết định thắng lợi của cuộc chiến là phòng tuyến phía Nam sông Cầu.*

Muốn ngăn cản bước tiến của quân Tống qua sông, Lý Thường Kiệt đã cho đắp đê cao như bức tường thành ở mặt Nam sông Cầu. Bên trên đóng tre làm dậu dày mấy tầng. Bức tường thành kiên cố nhân tạo chạy dài gần 100 cây số từ chân dãy núi Tam Đảo trở xuống, bao bọc che đỡ cho cả hai vùng đồng bằng rộng lớn. Thành hào kiên cố như thế chắc chắn giúp quân Lý dễ dàng phòng thủ hơn là một đồn thành đơn chiếc tại giữa kinh thành. Đó là một sáng kiến có một không hai của Lý Thường Kiệt.

Sử cũ của ta chép về phòng tuyến này rất sơ lược. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi: "*Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh. Đến sông Như Nguyệt đánh tan địch... Người đời truyền rằng Thường Kiệt làm hàng rào theo dọc sông để cố thủ*"[1]. Sách *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên khi viết về công trạng của Lý Thường Kiệt cũng chỉ ghi vài dòng sơ lược là: "Nhà Tống sang đánh báo thù, vây hãm các châu Lục, Lược. Ông (Lý Thường Kiệt) *ra sức đắp thành ở sông Như Nguyệt,* lấy lại được Vũ Bình Nguyên. Quân ta thắng lợi trở về, nhà vua lại khen thưởng lớn"[2]. Hoặc cũng sách *Việt điện u linh* khi nói về sự tích Trương Hống Trương Hát được thờ ở cửa sông Như Nguyệt, có đoạn viết: "Đến thời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127) quân Tống sang lấn, tiến vào trong cõi. Vua sai Lý Thường kiệt *lập trại ở ven sông để chống giữ...*"[3].

Tuy sử sách ghi chép không nhiều về việc xây dựng phòng tuyến này, nhưng ngày nay qua khảo sát địa hình ta thấy dòng sông Cầu tại bến đò Như Nguyệt chính là một chướng ngại thiên nhiên lợi hại làm chặn đứng bước tiến của quân Tống kéo vào Thăng Long từ phía Bắc xuống. Nên tại đây Lý Thường Kiệt đã cho đắp lũy đất ở bờ phía Nam rồi đóng cọc tre làm dậu ở phía trong để quân Tống không qua sông được.

---

[1] *Toàn thư,* tập I, quyển III, tr. 291.

[2] Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, sđd, tr. 60.

[3] Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, sđd, tr. 71.

Quân thuỷ để trấn giữ ở phòng tuyến này không nhiều. Đại thuỷ binh thì được phân công đóng ở Vạn Xuân, trên sông Lục Đầu, có thể tiếp ứng cho các phía sông Thương, sông Lục Nam, sông Cầu, sông Thiên Đức hoặc ra cửa Bạch Đằng do Thái tử Hoằng Chân, Chiêu Văn và tướng Nguyễn Căn chi huy. Đại binh chủ lực của Lý Thường Kiệt có nhiệm vụ dàn trận, đóng dọc theo luỹ tre mặt Nam sông Cầu để chặn đường quân Tống xuống Thiên Đức và Thăng Long. Quân Tống muốn vào Thăng Long buộc phải đi qua đường này. Nhưng thuyền không có và nếu có tìm cách qua được sông thì sẽ bị vấp phải bức tường thành có rào chắn kiên cố và đại quân của Lý Thường Kiệt đang phục chờ sẵn ở đó. Đến khi quân Tống cần tiếp ứng bằng thuỷ quân thì đã bị cánh quân thuỷ của nhà Lý chặn ở Vạn Xuân.

Phòng tuyến được bố trí khép kín như vậy - kỳ công có một không hai của vị tướng tài Lý Thường Kiệt sẽ làm cho quân Tống bất ngờ và vô cùng thất vọng khi tiến xuống gần Thăng Long. Lúc đó chắc chắn quân Tống không còn mộng tưởng "đánh nhanh thắng nhanh" như lời vua Tống dặn Quách Quỳ trước khi xuất binh nữa. Và như vậy, quân Tống không những không giải quyết nhanh Giao Chỉ để quay về vấn đề Liêu - Hạ mà còn bị kìm chân tại mặt Bắc sông Cầu, thiếu lương, mệt mỏi, bệnh tật sau một chặng đường dài hành quân vất vả.

Để hỗ trợ cho cánh quân chủ lực trên phòng tuyến chính, Lý Thường Kiệt còn cho bố trí hai cánh quân Tả dực, Hữu dực ở mặt Bắc làm phên dậu.

Cánh quân Tả dực, gồm 5.000 quân do Lưu Kỷ chỉ huy, toàn là thổ binh coi giữ châu Quảng Nguyên. Dưới quyền chỉ huy của Lưu Kỷ là nhiều tướng lĩnh tài ba thuộc dòng dõi, bộ hạ của Nùng Trí Cao và Nùng Tôn Đán, đang trấn giữ các động Lôi Hoả, Vật Ác, Vật Dương làm nhiệm vụ vừa giữ đất vừa uy hiếp hậu phương và đường tiếp tế của quân Tống.

Cánh quân Hữu dực đóng ở trại Ngọc Sơn thuộc Vĩnh An. Thuỷ quân thì đóng ở sông Đông Kênh, sau cửa Đồn Sơn (tức Vân Đồn), do tướng Lý Kế Nguyên dẫn đầu, làm nhiệm vụ ngăn cản thuyền lương và chiến hạm của quân Tống vào sông để tiếp viện.

Trấn giữ ở hai cửa ải hiểm yếu vừa đặt ở Quyết Lý và Giáp Khẩu thì giao cho cánh quân của Phò mã Thân Cảnh Phúc. Cánh quân này đóng ở Động Giáp để làm nhiệm vụ khống chế. Hai bên tả hữu của cánh quân Thân Cảnh Phúc được bố trí lực lượng thổ binh do các tù trưởng chỉ huy. Bên tả có quân của Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Linh và Hoàng Kim Mãn trấn giữ Môn Châu đường qua Bình Gia đến Phú Lương. Bên hữu là cánh quân của Vi Thủ An trấn giữ châu Tô Mậu và đường từ Tư Lăng (thuộc địa phận Ung Châu) đến Lạng Châu. Những đội thổ binh này là nỗi lo ngại lớn đối với quân Tống vì họ rất thông thạo địa hình, có thể ẩn hiện theo lối đánh tập kích khó lòng chống đỡ.

Những đội quân được bố trí như trên sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực cho đại quân chủ lực đang bài binh bố trận tại phòng tuyến mặt Nam sông Cầu. Họ sẽ kiềm chế bước tiến, đánh tỉa, tiêu hao sinh lực địch ngay từ lúc chúng mới đặt chân trên đất nước mình. Sau, tiến tới đánh chặn đường tiếp tế hậu cần của đối phương rồi sẵn sàng ứng phó phối hợp đại quân chủ lực khi tổng phản công. Nhưng kế hoạch dự định đối với lực lượng này kết quả không được như mong muốn. Cuối cùng phòng tuyến đóng vai trò quyết định làm nên chiến thắng là ở mặt Nam sông Cầu và lực lượng thuỷ quân dày dạn từng làm nên chiến thắng ban đầu ở trận Ung Châu trước đó. Khi đã chuẩn bị chu đáo mọi mặt, phòng tuyến đã được xây dựng, với niềm tin tưởng và quyết tâm cao độ, Lý Thường Kiệt cùng quân dân nhà Lý đã sẵn sàng trong tư thế hoàn toàn chủ động, chờ địch đến để đánh, giành độc lập vẹn toàn cho giang sơn xã tắc.

2. Chiến thắng trên sông Như Nguyệt (1077)

Trước khi đại binh Tống kéo vào Đại Việt, Quách Quỳ đã sai hai tướng Đào Bật và Khúc Chẩn đi trước mang bằng sắc vào các khê động dụ dỗ các tù trưởng để dọn đường cho cuộc hành quân. Quách Quỳ và Triệu Tiết thì ra sức chiêu dụ dân vùng khê động bằng mọi cách. Một số tù trưởng vùng khê động trước kia rất tích cực theo Lý Thường Kiệt chống Tống thì đến đây cũng bị lung lạc. Nhưng vua Tống cũng vẫn dè chừng không dám cho dung nạp, sợ sa vào cạm bẫy.

Đại quân Tống bắt đầu tiến quân xuống Đại Việt. Các tướng hẹn nhau cùng tiến, đến khoảng tháng 7, An Nam hành doanh và quân của bốn tướng thuộc trung quân đã tới Đàm Châu (tức Tràng Sa). Cuối tháng 7, Quách Quỳ hạ lệnh cho chín đạo lục quân từ Quế Châu tiến xuống Ung Châu. Đến tháng 9, Quách Quỳ và đại quân đã tới đóng ở Ung Châu, rồi chia quân đi đóng ở các trại dọc biên giới, đối diện với các châu Quảng Nguyên, Môn Châu, Quang Lang và Tô Mậu. Tháng 10, đại quân Tống đã tới đóng ở Tư Minh hơn hai tháng. Tư Minh thuộc trại Vĩnh Bình, từ địa điểm này có thể lan toả ra các châu biên giới Đại Việt như Quảng Nguyên, Môn Châu, Quang Lang, Tô Mậu. Hành doanh của Quách Quỳ thì đóng ở Bằng Tường (cạnh Tư Minh) để chờ cách đối phó. Cánh quân thuỷ do Dương Tùng Tiên, Tô Tử Nguyên dẫn đầu cũng đã đóng ở dọc ven bể trông sang Vĩnh An để vào Đại Việt. Nhưng ngay từ tháng 7 năm 1076, khi mới tới Đàm Châu, sợ quân Lý đánh bất ngờ như trận Khâm, Liêm, Quách Quỳ đã sai Nhâm Khi đem quân đánh úp trại Ngọc Sơn gần biên giới châu Vĩnh An. Trại Ngọc Sơn bị mất vì không có nhiều quân phòng thủ. Quân Tống đã giành được thắng lợi đầu tiên trên đất Đại Việt. Đến tháng 10, Quách Quỳ sai Yên Đạt - viên tướng giỏi có công đánh Hạ, đánh vào châu Quảng Nguyên - địa điểm quan trọng "cổ họng của Giao Chỉ" (lời Quách Quỳ). Tướng giỏi của nhà Lý là Lưu Kỷ, chỉ huy quân chiến đấu rất anh dũng làm cho tiền quân của Yên Đạt bị rơi vào thế lâm nguy, chúng đã phải phao tin là Lưu Kỷ sắp hàng.

Dân vùng khê động tưởng thật bèn ngả theo Tống. Cuối cùng Lưu Kỷ bị lâm vào thế cô phải ra hàng vào tháng 12 năm Bính Thìn (tháng 1 - 1077). Trong trận này Tống bắt được nhiều quân của Lưu Kỷ và thu được một số lương thực cho quân lính trên đường hành quân. Sau đó, Yên Đạt liền sai quân lính đốt phá các động đề phòng quân Lý tiếp tục tập kích.

Quảng Nguyên bị mất, Triệu Tiết nhân đà thắng, muốn sai Yên Đạt xuống luôn Thăng Long bằng đường tắt Bắc Cạn - Thái Nguyên, kết hợp với quân từ đường sông, đường bộ, ba mặt phối hợp cùng đánh. Nhưng Quách Quỳ không theo cách ấy, đã sai Yên Đạt trở về Tư Minh hội quân ngay, chỉ để lại Khúc Chẩn cùng 3.000 kỵ binh đóng trại ở đó.

Quách Quỳ bắt đầu đem đại quân từ Tư Minh, Bằng Tường kéo sang Đại Việt vào ngày 8 - 1 - 1077 (tức ngày 11 tháng Chạp năm Bính Thìn). Từ các phía, quân Tống cũng tiếp tục tấn công. Phía Tây, Khúc Chẩn rời bỏ Quảng Nguyên, tiến sang lấy được Môn Châu, vì các tướng giữ Môn Châu là Hoàng Kim Mãn và Sầm Khánh Châu đã đầu hàng nhà Tống từ trước. Phía Đông, quân Tống từ các châu Lộc, Tư Lăng tiến vào châu Tô Mậu, đánh chiếm một cách dễ dàng, vì tướng Lý là Vi Thủ An coi giữ châu này đã bị Tống dụ hàng. Mặt giữa, quân Tống vượt qua núi phía Nam sông Ô Bì (sông Kỳ Cùng) tới huyện Quang Lang. Lúc này cánh quân của Phò mã Thân Cảnh Phúc dùng voi chặn đánh quân Tống ở ải Quyết Lý. Bị voi cản đường, quân Tống dùng nỏ bắn vào voi và lấy mã tấu chém, voi chạy lại dẫm lên cả quân. Quân Tống chiếm được ải Quyết Lý ở huyện Quang Lang.

Sau khi chiếm được huyện Quang Lang, Quách Quỳ định kéo quân xuống Lạng Châu. Đường đi xuống Lạng Châu là đoạn đường đi thẳng từ Ôn Châu đến phủ Lạng Thương (tên sau này). Nhưng đây là đoạn đường độc đạo rất hiểm trở. Hai bên toàn rừng núi cheo leo. Biết quân Đại Việt đặt phục binh ở ải Giáp Khẩu (Chi Lăng), nơi năm xưa quân Tống đã bị một phen mất vía khi kéo sang Đại Cồ Việt đánh Lê Hoàn vào thế kỷ X, nên Quách Quỳ không cho quân đi đường thẳng mà phải đi bằng đường tắt. Ngoài đường chính qua ải Chi Lăng, còn một đường đi về phía Tây, qua xã Bình Gia, châu Vạn Nhai rồi đến Phú Lương. Quách Quỳ đã sai tướng tiền phong là Tu Kỷ đem quân vòng về phía Tây. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đào cũng nói rõ: "Giặc (chỉ quân Lý) đặt phục binh ở cửa ải Giáp Khẩu để đón quân ta. Quỳ biết nên đi theo đường tắt qua dãy núi Đâu Đỉnh mà tiến. Bèn tới sông Phú Lương"[1]. Như vậy, Quách Quỳ sợ không dám cho quân đi theo đường Giáp Khẩu mà đã đi đường vòng theo hướng phía Tây, qua dãy núi Bắc Sơn, đi đường tắt qua xã Vạn Linh.

Lý Thường Kiệt không ngờ quân Tống đã chọn đường tắt nên số quân phòng bị ở các hướng đó không nhiều do đó không cản nổi cuộc tiến công ồ ạt của địch. Tướng tiên phong của Tống là Tu Kỷ đưa kỵ binh đi trước, gặp quân Lý và bị quân Lý đánh trả rất quyết liệt, quân Tống phải đánh hết sức mới ra khỏi núi. Khi tiền quân của Tu Kỷ lọt qua, đại quân Tống cũng lần lượt kéo theo sau. Một mặt xuống sông Phú Lương (thượng lưu sông Cầu - vùng Thái Nguyên), một mặt tiến sang phía Đông, phía sau lưng quân Đại Việt ở Giáp Khẩu. Quân Đại Việt bị thua ở Giáp Khẩu đã rút lui về phía Đông Nam liên lạc với cánh quân Hữu dực ở Vạn Xuân. Quân Tống ở mạn trên còn lại tràn qua ải Chi Lăng tiến thẳng xuống sông Đào Hoa cùng với số quân ở núi Đâu Đinh hợp lại đóng cọc theo mặt bắc sông Cầu.

Đạo quân của Khúc Chẩn từ Quảng Nguyên cũng kéo xuống. Cánh quân này do có Hoàng Kim Mãn quy hàng dẫn đường nên đã nhanh chóng tiến tới đóng ở bến đò sông Như Nguyệt. Cánh quân chủ lực của chủ tướng Quách Quỳ cũng đã tới sông Phú Lương vào ngày 21 tháng Chạp năm Bính Thìn (tức ngày 18 - 1 - 1077) và kéo đến đóng ở khu vực Thị Cầu. Như vậy, cho đến đầu năm 1077, Tống đã hội quân đầy đủ ở mặt Bắc sông Cầu từ bến đò sông Như Nguyệt đến chân núi Nham Biền, chỉ còn cách quân Lý bởi dòng sông Cầu - một "cái hào thiên nhiên lợi hại" và quân Lý từ đây bắt đầu bước vào một trận phòng thủ vĩ đại hiếm có trong lịch sử.

---

[1] *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 202.

Thế là quân Tống sau khi vượt qua gần vạn dặm đã tới được trước miền trung nguyên của Đại Việt. Qua được dòng sông Cầu, quân Tống sẽ dễ dàng thực hiện được ý đồ tàn phá lăng tẩm của nhà Lý và san phẳng Thăng Long, kinh đô của Đại Việt vừa được kiến lập hơn nửa thế kỷ. Nhưng quân Tống có ngờ đâu khi đã tập kết được đến bờ Bắc sông Cầu, không còn bao xa nữa sẽ tới đồng bằng và Thăng Long thì chúng đã vấp phải phòng tuyến kiên cố, ngăn cản bước tiến của chúng sau một chặng đường dài hành quân mệt nhọc. Từ những giây phút này, cuộc chiến đấu bắt đầu diễn ra gay go và quyết liệt. Quân Tống thì quyết chí qua sông để vào Thăng Long. Quân Lý đóng ở bờ Nam thì quyết chí giữ bằng được phòng tuyến không cho quân Tống vượt qua.

Phòng tuyến rất kiên cố, quân Tống thì không có thuyền để qua sông, thuỷ quân tiếp viện từ biển thì chưa tới, vì chúng đã bị quân Lý chặn lại. Vốn sẵn có tính thận trọng, lại muốn đợi thuyền từ biển vào nên Quách Quỳ hạ lệnh cho các tướng không được tự tiện tiến công. Quách Quỳ tuy thận trọng nhưng lại nghe theo mưu kế của Miêu Lý do viên tướng Hoàng Kim Mãn hàng Tống mách bảo đã miễn cưỡng cho tiền quân vượt qua sông, mở đường cho đại quân tiến công. Miêu Lý được Hoàng Kim Mãn dẫn đường cho bắc cầu phao qua sông ở chỗ bến đò sông Như Nguyệt ngày nay, hẹn tướng tiền phong là Vương Tiến đem quân qua sông trước. Quân Tống đã chọc thủng được một đoạn phòng tuyến. Quân của Lý Thường Kiệt chặn lại. Vương Tiến sợ quân Lý dùng cầu phao ấy để qua tấn công chúng ở bờ Bắc nên đã vội cắt đứt cầu làm những quân định sang không kịp. Đội quân tiên phong của Tống qua được sông đã tiến vội về phía Thăng Long nhưng đã bị quân Lý phản công kịch liệt khiến quân Tống bị hoàn toàn cô lập bên bờ Nam sông Cầu. Quân Tống bên bờ Bắc phải chèo đò sang tiếp ứng nhưng bị quân Lý chặn lại. Quân bên bờ Nam bị đứt liên lạc.

Quách Quỳ phải ra lệnh gọi Miêu Lý trở về. *Trận tiến công đầu tiên của quân Tống trên phòng tuyến sông Cầu bị thất bại.*

Tuy quân Tống không thắng được trận này và phải lui nhưng thế Tống vẫn đang mạnh. Bọn Miêu Lý trở về bờ Bắc an toàn, sau được vua Tống thưởng công nhờ việc vượt sông táo bạo lần này.

Trong trận chiến gay go ác liệt đầu tiên ấy, quân Tống thì thất bại nhưng quân Lý cũng lâm vào tình trạng nguy khốn. Để cổ vũ tinh thần binh sĩ, Lý Thường Kiệt đã phải dùng kế sai người giả làm thần nhân nấp ở trong đền thờ Trương Hát bên bờ nam bến đò Như Nguyệt đọc thơ mắng giặc báo trước sự thất bại và động viên tinh thần quân sĩ với những lời lẽ bất hủ được truyền đến muôn đời. Đó là những câu:

"*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".

Nghĩa là:

Sông núi nước Nam vua Nam ở

Rành rành định phận ở sách trời

Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Trong truyện Trương Hát ở sách *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên đời Trần có chép rằng: Một đêm, quân sĩ nghe trong đền có tiếng thần ngâm bài thơ ấy, đều phấn khởi. Quân Tống sợ táng đảm, quả nhiên không đánh đã tan, phải rút về nước[1]. Có lẽ trong tình huống hết sức nguy nan như vậy, Lý Thường Kiệt đã tạo ra câu chuyện thần linh đó để khích lệ tinh thần quân sĩ và làm lung lạc ý chí chiến đấu của quân thù. Bài thơ chưa rõ xuất xứ nhưng vào thời điểm đó nó đã góp phần không nhỏ vào việc đánh bại quân Tống trong trận chiến nguy kịch đó, nó có một ý nghĩa rất lớn và được đi vào lịch sử dân tộc như là một bản tuyên ngôn độc lập quan trọng.

---

[1] Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, sđd, tr. 70 - 71. Sách *Toàn thư* chép trận đánh Như Nguyệt lần này vào năm Bính Thìn (1076).

Sau trận thất bại lần đầu ở Như Nguyệt, Quách Quỳ không dám hung hăng, đành chịu đóng quân ngồi chờ thuỷ quân viện đến đón để tìm cách qua sông. Nhưng thuỷ quân viện đã bị quân Lý chặn đánh giữ chân ngoài biên giới không thể liên lạc được với lục quân, nên làm sao có thể ứng cứu đưa quân của Quách Quỳ qua sông được. Đợi mãi chẳng được ứng cứu, Quách Quỳ đành phải ứng chiến bằng cách tự cho đóng bè để đưa dần quân sang sông thực hiện ý đồ mở cuộc tấn công lần hai. Mỗi bè chở được 500 quân và cứ chở như vậy rất nhiều lần mới đưa được số binh sĩ khá mạnh sang tới bờ Nam. Đến nơi, quân Tống liền xông tới áp giậu, vừa chặt, vừa đốt nhưng giậu dày quá, không thể phá được lại bị quân Lý phục trên bờ cao đánh xuống, làm quân Tống lâm vào tình trạng hết sức khốn đốn, tiến thoái lưỡng nan. Bè thì ít và đã quay về bờ Bắc để chở thêm quân, quân bên bờ Nam muốn trở về cũng không được. Số quân tiên phong đã qua được sông lần này bị tan vỡ hoàn toàn. Số đông bị tiêu diệt, phần còn lại thì đầu hàng. *Trận tiến công lần hai của quân Tống lại bị thất bại thảm hại.*

Chiến thuật qua sông của quân Tống không thực hiện được. Chúng muốn qua sông lần nữa nhưng thuyền không có. Mộng tưởng tiến vào Thăng Long của quân Tống bị tiêu tan, thuỷ binh tiếp ứng càng đợi càng biệt tăm. Quách Quỳ phải cấm quân sĩ không được tiến công và ra lệnh "Ai bàn đánh sẽ chém".

Trong lúc quân Tống chưa tìm ra cách qua sông tiếp tục cuộc chiến thì quân Lý bên bờ Nam thỉnh thoảng lại dùng thuyền sang khiêu chiến, quân Tống cũng dùng hết sức mạnh để giữ vững bờ Nam khiến quân Lý không lên nổi bờ. Quân Tống còn vào rừng đốn cây làm thành một loại công cụ như máy bắn đá, bắn xuống thuyền, đẩy lùi những cuộc tập kích của quân Lý sang bờ Bắc. Hai bên ở trong thế giằng co hơn một tháng trời, chưa bên nào dám tiến.

Đạo thuỷ quân Tống do tướng Hoà Mâu và Dương Tùng Tiên chỉ huy đã đưa thuyền vào hải phận của Đại Việt, muốn dọc theo dòng Đông Kênh để vào cửa biển Bạch Đằng, nhưng đã bị thuỷ quân của nhà Lý do Lý Kế Nguyên dẫn đầu chặn đánh ở Vĩnh An. Các tướng của thuỷ quân Tống ai cũng hăng hái chống trả nhưng không sao tiến nổi, phải lùi về đóng ở cửa sông Đông Kênh. Đóng tại đây, chúng càng đợi tin lục quân càng biệt tăm và cũng không biết rõ tình hình đang rất nguy khốn của đại binh ở mặt Bắc sông Cầu. Thấy tình hình không khả quan, Tùng Tiên phải cử Phàn Thuật và Hoàng Tông Khánh vượt bể vào biên giới phía Nam của Đại Việt để dò la tin tức và xúi giục Chiêm Thành đừng giúp Đại Việt. Chúng khuyên Chiêm Thành đem quân chặn tất cả các đường từ Đại Việt vào nước đó để chặn đường rút lui của quân Lý khi bị quân Quách Quỳ tấn công. Nhưng Chiêm Thành chỉ đem được 7 nghìn quân chẹn ở những nơi quan trọng mà thôi. Như vậy, thuỷ quân của Tùng Tiên không làm nên một công trạng gì, tiếp viện cho lục quân không được, dụ quân Chiêm Thành không xong mà ngược lại đã làm lỡ cả kế hoạch[1] của chủ tướng Quách Quỳ. Đạo thuỷ binh thì nằm mãi ở cửa Đông Kênh cho đến khi có lệnh rút về mới biết tin là chiến tranh đã kết thúc và quân Tống đã đại bại.

Quân Tống đã vượt hàng bao núi non hiểm trở và hàng ngàn, vạn cây số mới tới sông Phú Lương, chỉ còn cách Thăng Long vài kilômét nhưng không thể thực hiện nổi mục đích của mình. Triều đình nhà Tống thì càng đợi tin thắng trận càng không thấy. Vua Tống Thần Tông rất nóng lòng mong được tin thắng trận, đã phải sai viên quan Chu Ốc làm Quyền phát ở Ung Châu, hằng ngày phải báo tin của An Nam hành doanh về triều. Vua Tống còn đem bản đồ của cuộc hành quân chỉ rõ cho quần thần. Nhưng đến khi được tin quân Tống không thể qua sông Phú Lương được, vua tôi nhà Tống rất bất bình, rồi đổ lỗi cho nhau.

---

[1] Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, sđd, tr. 213.

Thấy quân Tống đang trong tình thế vô cùng nguy khốn, tiến thoái lưỡng nan, tiếp tục tấn công thì không đủ sức, đóng quân lại thì có nguy cơ bị tiêu diệt, rút lui thì hổ thẹn làm mất thể diện Thiên triều, hơn nữa quân Lý qua một đợt chống trả quyết liệt cũng cần có thời gian để củng cố và bảo toàn lực lượng, Lý Thường Kiệt đã chủ động đặt vấn đề điều đình để mở lối thoát cho quân Tống nhằm sớm chấm dứt chiến tranh trong điều kiện có lợi nhất cho dân tộc. Để bảo toàn lực lượng, đồng thời để bảo toàn độc lập quốc gia, Lý Thường Kiệt bèn "dùng biện sĩ để bàn hoà", làm như thế "không nhọc tướng tá, khỏi tốn máu mủ, mà bảo toàn được tông miếu"[1]. Lý Thường Kiệt sai sứ giả tới nói với Quách Quỳ: "Xin hạ chiếu rút đại binh về, thì lập tức sai sứ sang tạ tội và tu cống". Kể cả những vùng đất quân Tống đã chiếm trước mắt hãy tạm để cho Tống "chỗ nào quân Tống đã chiếm là đất Tống".

Về phía quân Tống, đang trong tình trạng khốn đốn vì thiếu ăn, lương hết, mệt mỏi, yếu đau, quân sĩ chết quá nhiều, mùa hè lại sắp đến "... Lúc ra đi, quân có 10 vạn. Vì nóng nực và lam chướng, quân đã chết mất quá nửa rồi, còn non nửa cũng đều ốm", gặp đề nghị của Đại Việt, quân Tống khác nào như kẻ sắp bị chết đuối vớ được sào. Quách Quỳ bèn quyết định nhận lời với sứ giả của Đại Việt về việc lui quân và không tính chuyện vượt sông nữa, rồi cho người mang biểu của vua Lý về triều. Phải chấp nhận đầu hàng và rút lui trong "danh dự" Quách Quỳ đã tự an ủi rằng: "Ta không đạp đổ được sào huyệt giặc, bắt được Càn Đức, để báo mệnh triều đình, đó là bởi trời! Thôi ta đành phải liều một thân ta, chịu tội với triều đình, để mong cứu hơn 10 vạn nhân mạng"[2]. Khi triều đình Tống nhận được tin, Tống Thần Tông bực lắm định điều thêm viện binh để cố qua sông, nhưng nhiều quần thần can ngăn rằng chiến tranh đã kéo dài, hao người tốn của, Tống Thần Tông phải nghe theo.

---

[1] *Bia chùa Linh Xứng* trong *Thơ văn Lý - Trần*, sưu tập: Hoàng Xuân Hãn, bản dịch của Đoàn Thăng, bản đánh máy, tư liệu Viện Sử học, tr. 15.

[2] Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, sđd, tr. 212.

Quách Quỳ đã định ngày rút quân, nhưng không dám công khai vì viên chủ tướng này vẫn còn nơm nớp lo sợ quân Lý đuổi theo, đành bí mật thực hiện kế hoạch của mình. Đang đêm, vào đầu tháng 2 năm Đinh Tỵ (1077), Quách Quỳ lệnh cho quân sĩ lập tức rút quân. Tàn quân Tống, cả bộ binh lẫn kỵ binh hoảng hốt không kịp chỉnh đốn hàng ngũ đã xéo đạp lên nhau mà đi.

Trong tình thế rút lui của quân Tống như vậy, việc truy kích tiêu diệt chúng không khó khăn gì, nhưng Lý Thường Kiệt đang muốn mau chóng đem lại hoà bình cho dân tộc và không muốn bội ước nên đã để cho quân Tống rút lui một cách yên ổn. Nhưng về đất đai thì khi quân Tống rút lui đến đâu, Lý Thường Kiệt đã cho quân tiến theo chiếm lại đất đến đó. Quân dân nhà Lý thu hồi ngay được các châu Quang Lang, Môn, Tô Mậu và Tư Lang một cách nhanh chóng. Còn châu Quảng Nguyên thì hai năm sau (1079) nhà Tống phải trao trả nốt cho Đại Việt.

Cuộc kháng chiến chống Tống vĩ đại của quân dân nhà Lý, đứng đầu là vị tướng tài ba văn võ song toàn Lý Thường Kiệt đến đây đã thắng lợi hoàn toàn. Mộng tưởng đánh được Giao Chỉ, chiếm được Giao Chỉ, thôn tính Giao Chỉ "đặt châu huyện như nội địa" của nhà Tống bị chôn vùi vĩnh viễn.

Bên triều đình nhà Tống, người ta chúc mừng nhau thắng trận nhưng có ai biết được, nhà Tống đã phải mất bao năm chuẩn bị, dồn bao sinh lực, tâm trí và của cải vào cuộc chiến tranh này để cuối cùng không đạt được mục đích gì đến nỗi người hao, của tốn. Lúc tàn quân trở về đến nơi, vua Tống cho kiểm điểm binh mã chỉ còn lại có 23.400 người và 3.174 con ngựa, tiêu hao cả thảy mất 5.190.000 lạng vàng[1]. Không chỉ có thế mà cả vùng biên giới sang Đại Việt còn bị tàn phá nặng nề như các trại Thái Bình, Vĩnh Bình,

---

[1] *Tục tư trị thông giám trường biên*, sđd, tr. 216.

Cổ Vạn, Thiên Long cùng các thành Khâm, Liêm, Ung, v.v... Mọi hy vọng về việc thắng Giao Chỉ sẽ uy hiếp được Liêu, Hạ của Tể tướng họ Vương cũng bị tiêu thành mây khói.

Đối với Đại Việt, thắng lợi này có ý nghĩa hết sức lớn lao là đã đập tan vĩnh viễn được mộng xâm lược Đại Việt của nhà Tống, khiến tập đoàn phong kiến thống trị Trung Hoa phải hơn thế kỷ sau không dám nghĩ đến việc xâm lăng Đại Việt.

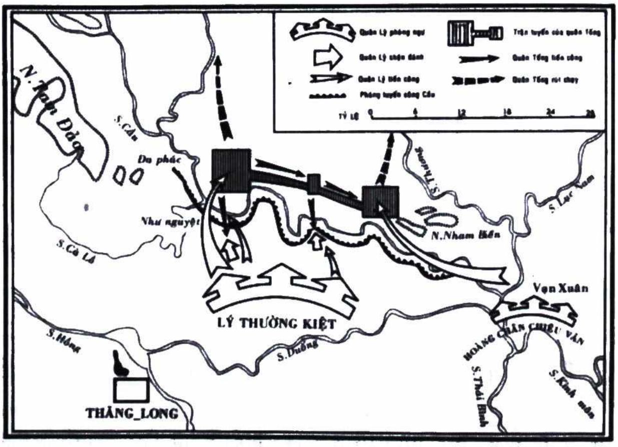
Quân Lý phòng ngự
Trận tuyến của quân Tống
Quân Lý chặn đánh
Quân Tống tiến công
Quân Lý tiến công
Quân Tống rút chạy
Phòng tuyến sông Cầu
TỶ LỆ 0 6 12 18 24 30
N.Tam Đảo
S.Cầu
Du phác
Như nguyệt
S.Cà Lồ
S.Thương
S.Lục Nam
N.Nham Biền
Vạn Xuân
LÝ THƯỜNG KIỆT
HOÀNG CHÂN CHIÊU VĂN
S.Hồng
S.Đuống
S.Thái Bình
S.Kinh môn
THĂNG_LONG

CHIẾN TRƯỜNG NHƯ NGUYỆT
(CHỐNG GIẶC TỐNG LẦN THỨ HAI)

Ảnh: Chiến trường Như Nguyệt (Chống giặc Tống lần thứ hai)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Chương VII

VĂN HOÁ - XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI LÝ

I. VĂN HÓA

1. Tư tưởng

Sự hưng thịnh của Phật giáo

Một trong những thành tựu văn hoá đáng kể của nhà Lý còn để lại cho đến ngày nay là văn hoá Phật giáo. Phật giáo là một trong ba tôn giáo (Phật, Nho và Đạo) được du nhập vào Việt Nam từ khá sớm, nhưng Phật giáo là tôn giáo được truyền bá rộng rãi nhất trong nhân dân. Ngay từ khi đất nước ta giành được quyền độc lập, tự chủ, bắt đầu từ thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (thế kỷ X), Phật giáo đã được coi trọng, nhiều nhà sư danh tiếng trong tầng lớp tăng ni đã được triều đình trọng dụng như là những cố vấn về chính trị và họ đã từng đóng vai trò quan trọng trong bộ máy chính quyền nhà nước. Tuy vậy, Phật giáo dưới thời Ngô - Đinh - Tiền Lê chưa có điều kiện mở mang và phát triển, phải đến thời Lý mới có nhiều điều kiện để phát triển và đây được coi là thời kỳ phát triển huy hoàng nhất của Phật giáo.

Trong dân gian, Phật giáo được truyền bá rộng rãi và có ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội. Nhân dân nhiều người làm sãi. Các vua nhà Lý rất sùng đạo Phật. Nhiều nhà vua đã từng đi tu như Lý Thái Tông (1028 - 1054), Lý Thánh Tông (1054 - 1072), Lý Cao Tông (1175 - 1210), Lý Huệ Tông (1211 - 1224), v.v... Đặc biệt vua Lý Thánh Tông còn là người sáng lập ra phái Thảo Đường là dòng Thiền tông thuộc thiền phái thứ ba ở Việt Nam sau thiền phái Nam phương truyền vào nước ta từ năm 580 do Tì-ni-đa-lưu-chi là tổ sư và thiền phái Quan Bích truyền vào nước ta năm 820 do Vô Ngôn Thông là tổ sư.

Sư sãi và tín đồ đạo Phật ở thời Lý chiếm tỷ lệ khá lớn. Sử cũ ghi, vào thời kỳ này "dân chúng quá nửa làm sãi"[1]. Ngay từ khi triều Lý vừa mới thành lập được 2 năm mà vua Lý Thái Tổ đã "độ cho làm tăng hơn nghìn người ở kinh sư"[2]. Triều đình nhà Lý rất quan tâm tới đạo Phật nên đã bỏ nhiều tiền công quĩ vào việc đúc chuông, tạc tượng và xây dựng nhiều chùa tháp trong nước.

Ngay từ khi vừa dời đô về Thăng Long, năm 1010, vua Lý Thái Tổ đã xuống chiếu "phát tiền kho 2 vạn quan, thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức, tất cả 8 sở"[4]. Cùng năm này, nhà vua còn xuống chiếu "hạ lệnh cho các hương ấp, nơi nào có chùa quán bị đổ nát đều phải sửa chữa lại"[5]. Năm 1014, vua Lý Thái Tổ lại hai lần xuống chiếu lấy tiền công quỹ ra để lo việc đúc chuông tạc tượng tại các chùa. Vào mùa thu, tháng 9, cho phát "310 lạng vàng trong kho để đúc chuông treo ở chùa Hưng Thiên" và vào mùa đông, tháng 10 "phát 800 lạng bạc trong kho để đúc hai quả chuông treo ở chùa Thắng Nghiêm và Tinh lâu Ngũ Phượng"[6]. Chưa đầy hai năm sau, vào mùa xuân, tháng 3, năm Bính Thân (1016), vua Lý Thái Tổ lại cho "độ hơn 1.000 người ở kinh sư làm tăng" và cho "dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tô bốn pho tượng Thiên đế"[7]. Để phục vụ tốt nhu cầu chấn hưng Phật giáo, vào năm Mậu Ngọ (1018), mùa hạ, tháng 6, vua Lý Thái Tổ còn "sai viên ngoại lang là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang nước Tống xin kinh Tam

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 242 - 243.

2, 3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 242.

4. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 242.

5. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 243.

6. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 246.

7. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 247.

Tạng"[1]. Năm sau (1019), nhà vua lại có chiếu chỉ "độ dân trong nước làm tăng"[2]. Vào tháng 11, năm Mậu Thìn (1028), khi vừa lên nối ngôi được vài tháng, vua Lý Thái Tông đã cho "đặt các cấp bậc của tăng đạo"[3]. Nối tiếp sự nghiệp của vua cha về việc tôn sùng đạo Phật, vào tháng 2 năm Tân Mùi (1031), vua Lý Thái Tông đã xuống chiếu "phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 950 chỗ"[4]. Năm Quí Dậu (1033), vua Lý Thái Tông lại tiếp tục "xuống chiếu đúc quả chuông nặng một vạn cân để ở lầu chuông Long Trì"[5]. Năm Ất Hợi (1035), nhà vua lại "xuống chiếu phát 6.000 cân đồng để đúc chuông đặt ở chùa Trùng Quang (trên núi Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh)"[6]. Vào mùa đông, tháng 10, năm Tân Tỵ (1041), vua Lý Thái Tông còn ngự đến núi Tiên Du xem làm Viện Từ Thị Thiên Phúc, rồi "xuống chiếu phát 7.560 cân đồng trong kho để đúc tượng Phật Di Lặc và hai vị Bồ tát Hải Thanh và Công Đức cùng chuông đặt ở viện ấy"[7]. Năm Kỷ Sửu (1049), vua Lý Thái Tông còn cho "dựng chùa Diên Hựu"[8] (chùa Một Cột, ngôi chùa nổi tiếng tại Hà Nội ngày nay). Năm Bính Thân (1056), vua Lý Thánh Tông đã cho làm chùa Sùng Khánh ở phường Báo Thiên Thăng Long và phát 1 vạn 2 nghìn cân đồng để đúc chuông lớn. Vua còn thân làm bài minh khắc vào chuông[9]. Năm sau (1057), vào tháng giêng, mới cho xây bảo tháp Đại thắng tự thiên cao vài chục trượng, theo kiểu 12 tầng (tức tháp Báo Thiên tại Thăng Long, Hà Nội ngày nay)[1]. Cùng năm này, vào mùa đông, tháng 12, nhà vua lại cho làm tiếp hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ, đúc hai pho tượng Phạn Vương và Đế Thích bằng vàng để phụng thờ[2]. Sang thời Lý Nhân Tông, nhà vua còn cho "định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử"[3] (quản lý ruộng đất và tài sản của chùa). Năm Giáp Tuất (1094), tháp chùa Lãm Sơn (Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh ngày nay) được xây dựng hoàn thiện[4]. Riêng Thái hậu Linh Nhân (mẹ vua Lý Nhân Tông) đã cho dựng rất nhiều chùa tháp trong nước, trước sau hơn trăm chùa[5]. Vào thời Lý, sử cũ còn liên tiếp ghi về việc Nhà nước cho mở hội khánh thành nhiều chùa được xây dựng xong trong nước. Như Hội khánh thành chùa Thắng Nghiêm Thánh Thọ vào năm 1118, Hội khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Đọi Sơn (Duy Tiên, Hà Nam ngày nay) năm 1122, Hội khánh thành chùa Phụng Từ và Hội khánh thành chùa Quảng Hiếu ở Tiên Du năm 1123[6]...

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 248.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 249.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 257.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 260.
Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 309.

[5] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 262.

[6] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 264.

[7] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 270.

[8] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 279
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 331.

[9] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 282.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 338.

Do được vua quan và nhiều người trong tầng lớp trên quan tâm, góp sức vào việc xây dựng chùa tháp nên quy mô của các công trình chùa tháp được xây dựng vào thời Lý rất lớn và có những ngôi chùa được xây cất khá là tráng lệ, không kém gì phủ đệ của vua quan, khiến nhân dân và nhiều du khách ngưỡng mộ. Ví dụ, trong bài văn bia chùa Linh Xứng trên núi Ngưỡng Sơn (ấp Đại Lý, quận Cửu Chân, trấn Thanh Hoá) dựng vào năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 283.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 283.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 295.

[4] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 296.

[5] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 297, 301.

[6] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr 304, 306, 307.

7 (1126) có ghi rõ: "*Chùa Phật thênh thang ở giữa, phòng chạy rộng rãi hai bên. Trang nghiêm chính giữa thì Ngũ tri Như Lai sắc vàng rực rỡ, ngồi trên toà sen trồi lên mặt nước. Quanh tường thì thêu vẽ dung nghi đẹp đẽ của cực quả mười phương cùng với mọi hình tướng biến hoá, muôn hình vạn trượng, không thể kể xiết. Phía sau xây ngôi tháp báu gọi là tháp Chiêu Ân, chín tầng chót vót, giăng mắc rèm the, cửa mở bốn bên, bao quanh con tiện. Gió rung chuông bạc, hoà nhịp chim rừng. Tháp báu nắng soi, long lanh vàng điệp. Quanh thềm lan can, đầy sân hoa cỏ. Trước cửa chính, trong treo chuông vàng, một tiếng chày kinh, ngân vang khắp chốn. Thức tỉnh kẻ u mê, phá tan niềm hôn tục. Khuyên bảo việc lành, răn đe điều ác. Thẳng ngay phía trước một đường hai ngả, khơi mương và dẫn nước chảy xuôi. Bên dòng nước, dựng xây đình nhỏ, san sát thuyền bè qua lại, dừng chèo tạm nghỉ. Hoặc Hoàn - bang, Chân Lạp xa tới mà quỳ gối ngắm xem, hoặc nước lạ phương xa quy phục mà cúi đầu rập trán. Cái nhà nát của kẻ trưởng giả quê mùa mà hoá thành Vương - xá lớn*"[1].

Như vậy, Phật giáo từ khi vào Việt Nam cho đến thời Lý đã thịnh hành và phát triển về nhiều mặt và đặc biệt là cho đến thời Lý thì nội dung tư tưởng của Phật giáo cũng đã thay đổi nhiều theo xu hướng tích cực của dân tộc, tức cởi mở hơn và đạo Phật ở thời kỳ này đã dung hoà được với những tôn giáo khác như Đạo giáo và Nho giáo cùng những tín ngưỡng trong dân gian.

Có thể nói vào thời Lý, Phật giáo đóng vai trò rất lớn trong hệ tư tưởng của Nhà nước. Hay nói khác đi, Phật giáo được coi như là hệ tư tưởng chính trong đường lối trị nước của các vua nhà Lý. Tuy nhiên, vào thời kỳ này, Nho giáo đã bắt đầu thâm nhập vào trong hệ tư tưởng nhà nước, song Phật giáo hãy còn đóng vai trò khá quan trọng. Tầng lớp tăng ni vẫn còn giữ vai trò nhất định trong bộ máy chính quyền nhà nước. Nhiều nhà sư được giữ những cương vị quan trọng trong triều đình, chẳng hạn sư Vạn Hạnh là người có vai trò rất lớn trong việc vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập ra triều Lý; sư Đa Bảo và Viên Thông đã tham dự triều chính và được góp phần bàn bạc, quyết định nhiều việc trong triều như những cố vấn của nhà vua...

---

[1] *Bia chùa Linh Xứng*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 363.

**** Nho giáo***

Tuy nhà Lý vẫn lấy Phật giáo làm hệ tư tưởng chính nhưng ý thức hệ Nho giáo lúc này đã bắt đầu thâm nhập vào thiết chế chính trị của Nhà nước. Càng về sau tầng lớp cao tăng không còn đóng vai trò quan trọng trong bộ máy chính quyền nhà nước nữa, Nhà nước quân chủ tập quyền thời Lý được phát triển vững mạnh trên cơ sở mở mang Nho học.

Năm 1070, nhà Lý đã cho dựng Văn Miếu làm nơi thờ Khổng Tử - vị Tiên hiền của đạo Nho và những học trò của ông. Sáu năm sau, nhà Lý còn lập Quốc Tử Giám làm nơi học tập và đào tạo Nho sĩ. Đó là những viên gạch đầu tiên đặt cơ sở vững chắc cho sự tiến triển của Nho học vào những thế kỷ sau. Mặc dù vào thời Lý, Nho giáo mới chỉ mở đầu, chưa chiếm vị trí quan trọng trong chế độ chính trị cũng như trong xã hội, nhưng dù sao với việc đặt Quốc Tử Giám và việc mở mang Nho học thì trong xã hội đã bắt đầu xuất hiện một tầng lớp Nho sĩ được đào tạo theo ý thức hệ Nho giáo. Trước đây, tầng lớp có học trong xã hội hầu như chỉ có các nhà sư. Nho sĩ là tầng lớp trí thức mới của giai cấp phong kiến ra đời do nhu cầu của sự truyền bá Nho giáo ở Việt Nam. Từ thời Lý, Nho giáo đã bắt đầu có địa vị trong xã hội. Tuy nhiên, phải sang đến thời Trần thì Nho giáo mới chiếm vị trí quan trọng hơn.

**** Đạo giáo và những tín ngưỡng dân gian***

Bên cạnh sự phát triển của Phật giáo, bước khởi đầu mở mang của Nho giáo, còn có Đạo giáo. Vào thời Lý, Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo đồng thời tồn tại, có phần nào đó pha trộn với nhau, đã kết hợp với những tín ngưỡng dân gian của người Việt tạo nên một nền văn hoá dân tộc độc đáo, đậm sắc thiền.

Nhà Lý lấy Phật giáo làm hệ tư tưởng chính, coi trọng Phật giáo, dung hoà với Nho giáo và Đạo giáo, nhưng trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, nhà Lý vẫn nêu cao tinh thần dân tộc, suy tôn các anh hùng dân tộc, tôn trọng những tín ngưỡng dân gian từng tồn tại từ bao đời trong nhân dân. Việc nhà Lý phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ và cho xây dựng đền Đồng Cổ tại kinh thành Thăng Long vào năm 1028[1] và hàng năm cho cử hành Hội lễ thề thần Đồng Cổ (thần Trống đồng), nghi thức của cư dân nền văn hoá Đông Sơn thời kỳ dựng nước là một biểu hiện về sự tôn trọng tín ngưỡng dân gian của nhân dân ta. Suy tôn các anh hùng dân tộc cũng là việc được nhà Lý rất coi trọng, như vào năm 1160, mùa xuân, tháng giêng, vua Lý đã cho làm đền Hai Bà Trưng, tại phường Bố Cái[2] (nay thuộc quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội). Trong đời sống xã hội và trong hoạt động của vương triều dưới thời Lý luôn được chi phối bởi tinh thần yêu nước và ý thức quốc gia dân tộc.

2. Giáo dục, thi cử

Tuy rất sùng đạo Phật và Phật giáo có lúc đã chiếm một vị trí quan trọng trong thiết chế chính trị cũng như trong đời sống xã hội thời Lý, nhưng nhà Lý đã bắt đầu chú ý tới việc đẩy mạnh học tập, thi cử, tuyển chọn những người có năng lực qua con đường Nho học, bổ sung vào bộ máy hành chính quốc gia. Vì thế, cùng với việc đề cao đạo Phật thì đạo Nho bắt đầu từ đây cũng được coi trọng. Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu và sau đó sáu năm (1076) nhà Lý tiếp tục cho lập Quốc Tử Giám ở kinh thành làm nơi học tập trước hết cho con em quý tộc, mở đầu nền đại học của nước ta.

Vào năm 1075, trước khi lập Quốc Tử Giám, lần đầu tiên trong lịch sử, nhà Lý đã cho mở khoa thi gọi là Minh kinh bác học và Nho học tam trường để kén chọn người tài. Lê Văn Thịnh (người làng Đông Cứu, huyện Gia Định, sau là Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) đỗ đầu khoa thi này và được chọn vào hầu vua học[1]. Năm 1086, nhà Lý lại cho thi tuyển những người có văn học trong nước, Mạc Hiển Tích (người xã Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) là người đỗ đầu, được tuyển vào làm Hàn lâm học sĩ[2]. Thi cử vào thời Lý còn được tiếp tục tổ chức vào các năm 1152, 1165, 1185, 1193 và 1195 (xem phần *Phương thức tuyển dụng quan lại* ở chương IV).

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 255.

Giáo dục thi cử là hình thức tuyển chọn quan lại tốt nhất cho bộ máy chính quyền nhà nước, tuy nhiên ở thời Lý thi cử mới chỉ là bước đầu, chưa trở thành chế độ quy củ và các khoa thi được mở chưa theo một định kỳ nhất định. Nhưng với việc bắt đầu cho mở các khoa thi và cho lấy người xuất thân từ Nho học đỗ đạt vào làm việc trong triều chính như trường hợp Lê Văn Thịnh, Mạc Hiển Tích... là một bước tiến đáng kể so với các triều Đinh và Tiền Lê trước đó. Quan trọng hơn, từ đây Nho sĩ bắt đầu được trọng dụng. Trong xã hội đã xuất hiện một tầng lớp Nho sĩ được đào tạo theo ý thức hệ Nho giáo. Trước đó, những người hiểu biết Nho học trong xã hội hầu như chỉ có các nhà sư. Từ thời Lý, Nho giáo bắt đầu được phổ biến trong một bộ phận nhân dân và chiếm địa vị trong xã hội và là lợi khí phục vụ đắc lực cho chính thể quân chủ tập quyền.

3. Văn học - nghệ thuật

Trong bước tiến triển của nền văn hoá thời Lý phải kể đến những thành tựu về văn học nghệ thuật.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 290.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 36.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Khoa mục chí, tập III, sđd, tr. 36.

Toàn thư, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 295.

Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 360.

Văn học

Vào thời Lý, ngoài dòng văn học dân gian luôn song hành và trường tồn trong đời sống xã hội của cộng đồng các dân tộc, thì dòng văn học thành văn cũng đã phát triển góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn hoá của dân tộc. Đó là văn học chữ Hán mới được định hình với nhiều thể loại khác hẳn với thời kỳ trước.

Như ở trên vừa đề cập, Nho giáo đã bắt đầu thâm nhập vào thiết chế nhà nước và giáo dục thi cử đã bắt đầu được xúc tiến từ thời Lý, đó là tiền đề thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của dòng văn học chữ Hán. Trước kia, dưới thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, những tác giả trong văn đàn chữ Hán hầu hết đều là trong giới tăng lữ, thì đến thời Lý, bên cạnh tầng lớp tăng lữ còn có thêm tầng lớp những nhà Nho mới. Vào thời Lý, nhiều nhà sư là nhà thơ, nhà văn, như sư Khánh Hỷ là tác giả của *Ngô đạo thi tập,* sư Viên Thông là tác giả của *Viên Thông tập, Hồng chung bi văn ký* và *Tăng già tạp lục*, sư Huệ Sinh là tác giả của *Chư đạo tràng khánh tán văn*, sư Viên Chiếu là tác giả của *Dược sư thập nhị nguyện văn, Tán viên giác kinh, Thập nhi Bồ tát hành tu chứng đạo tràng* và *Tham đồ hiển quyết*... Một số nhà sư ở thời kỳ này còn để lại những bài thơ và những bài kệ bằng chữ Hán. Như sư Mãn Giác (1052 - 1096) còn để lại một bài kệ *Cáo tật thị chúng*[1] (Có bệnh báo mọi người) hoặc sư Vương Hải Thiềm (tức sư Chân Không, 1046 - 1100), còn để lại một bài thơ *Đáp đệ tử điệu đạo chi vấn* (Trả lời đệ tử hỏi về điệu đạo) và một bài kệ đọc trước khi mất là *Cảm hoài*[2]. Sư Từ Lộ (Từ Đạo Hạnh) mất năm 1117, còn để lại bốn bài thơ chữ Hán là: *Thất châu* (Mất hạt châu), *Hữu không* (Có và không), *Vấn kiều trí huyền* (Hỏi kiều trí huyền) và *Thị tịch cáo đại chúng* (Sắp mất bảo mọi người)[3].

---

[1] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 298 - 299.

[2] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 301 - 304.

[3] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 344 - 347.

Những tác phẩm văn thơ chữ Hán thuộc dòng văn học Phật giáo của các nhà sư thời kỳ này vừa thể hiện tư tưởng nhân sinh quan về triết lý của các phái Thiền tông, vừa thể hiện thái độ của họ đối với đất nước, thiên nhiên, con người mang chất nhân văn và lòng yêu đất nước sâu sắc. Ví dụ bài thơ *Cáo tật thị chúng* của nhà sư Mãn Giác đã vẽ nên bức tranh tuyệt đẹp về thiên nhiên, tác giả không cho rằng xuân tàn thì hoa rụng hết mà xuân qua, xuân lại đến và hoa lại nở. Những câu thơ sau, đã diễn tả lên điều đó:

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch nghĩa:

(Xuân đi, trăm hoa rụng,
Xuân đến, trăm hoa lại nở.
Việc đời theo nhau ruổi qua trước mắt,
Tuổi già hiện đến từ trên mái đầu.
Đừng cho rằng xuân tàn thì hoa rụng hết,
Đêm qua, một cành mai đã nở trước sân)[1].

Hoặc sư Từ Đạo Hạnh, trong bài *Hữu không*, nhà sư đã quan niệm "có" và "không" như ánh trăng dưới nước bên ngoài thiên nhiên vậy:

Tác hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.

---

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 298 - 299.

Hữu, không như thuỷ nguyệt.
Vật trước hữu, không không.

Dịch nghĩa:

(Bảo là "có" thì từ hạt cát, mảy bụi đều có,
Cho là "không" thì hết thảy đều không.
"Có" với "không" như ánh trăng dưới nước,
Đừng có bám hẳn vào cái "có" và cũng đừng cho
cái "không" là không)[1].

Như ở trên vừa nói, thời Lý là thời kỳ thịnh hành nhất của đạo Phật, các vua cũng như tầng lớp quý tộc nhà Lý rất sùng đạo Phật và đã bỏ ra rất nhiều tiền của để xây dựng chùa tháp và đúc chuông, làm bia đặt tại các chùa, nên những tài liệu văn khắc trên chuông và trên bia vào thời kỳ này cũng là một di sản văn hoá rất quý giá. Theo tập sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (EFEO) và Viện Nghiên cứu Hán Nôm hợp tác xuất bản vào năm 1998 cho biết, thì đến nay đã thu thập được tất cả 18 bản văn khắc trên bia và chuông của thời Lý. Bản sớm nhất là *A di đà Phật tụng* năm 1099 và muộn nhất là *Trăn trân từ tích* khoảng 1175 - 1225[2]. Những văn khắc này là nguồn tư liệu quý hiếm xuất hiện vào thời Lý, không chỉ thông tin về việc trùng tu, xây dựng các công trình chùa tháp mà nó còn góp phần bổ sung cho những ghi chép thiếu hụt trong chính sử về các sự kiện và nhân vật lịch sử của đất nước thời kỳ này.

Ngoài những thơ văn gắn liền với đạo Thiền tiêu biểu của thời Lý, văn học thời kỳ này còn để lại những tác phẩm có giá trị gắn liền với sự kiện trọng đại của đất nước và dân tộc như loại hình *chiếu, biểu* của triều đình. Như *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô) của vua Lý Thái Tổ (năm 1010) - một tác phẩm văn học có giá trị vào bậc nhất không chỉ đối với thời Lý mà nó còn trường tồn vĩnh cửu. Hoặc tác phẩm *Nam quốc sơn hà* tuy là bài thơ thần vang vọng trong đền thờ Trương Hống, Trương Hát bên sông Như Nguyệt (Bắc Ninh), nhưng xuất hiện trong thời điểm đó nó thực sự là một áng thơ hay làm kích động tinh thần binh sĩ, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp kháng chiến chống xâm lược Tống lần hai (năm 1077) của dân tộc.

---

[1] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 345.

[2] *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam,* Viện Viễn Đông bác cổ và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 1998.

Tuy những tác phẩm văn học của thời Lý còn lại không nhiều nhưng nó đã được đánh giá cao ngang tầm với những kiệt tác của đế chế phương Bắc đương thời. Vào thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn đã viết về điều này trong tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* của mình rằng: "*... lúc ấy tinh anh nhân tài, khí phách văn chương không khác gì Trung Quốc, nhưng sách vở ghi chép sơ lược thiếu sót, không tường tận. Tôi thu nhặt những văn sót lại ở đồ đồng và bia đá được mấy chục bài thì thấy văn chương đời nhà Lý, lối biền ngẫu bóng bảy đẹp đẽ còn giống thể văn nhà Đường*"[1].

Ngoài văn học, về sử học, vào thời Lý sách *Việt điện u linh* có dẫn đến tác phẩm *Sử ký* của Đỗ Thiện. Tuy vào thời kỳ này, chưa có cơ quan viết sử cũng như chưa có sử quan của Nhà nước, nhưng bộ sử ký của Đỗ Thiện ra đời đã đánh dấu sự mở màn của nền sử học nước nhà và đây cũng là cơ sở đáng ghi nhận của sử học trong lịch sử sử học dân tộc.

Nghệ thuật

Trong bước tiến triển của nền văn hoá thời Lý phải kể đến những thành tựu đã đạt được trên lĩnh vực nghệ thuật. Nói đến nghệ thuật thời Lý không thể không kể đến nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc độc đáo với nhiều công trình đồ sộ như lâu đài, cung điện, thành quách và chùa tháp mọc lên khắp nơi. Đặc điểm nổi bật trong kiến trúc thời Lý là ở quy mô to lớn của các công trình vượt hẳn thời trước và cả thời sau đó.

---

[1] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, tr. 166.

Khi đã định đô ở Thăng Long, vua Lý Thái Tổ và các vua nhà Lý đã cho xây dựng tại đây một kinh thành rộng lớn với chu vi hơn 20 km vượt hẳn thành Hoa Lư nhỏ bé ở chốn núi đồi chỉ vẻn vẹn có 3 km[1]. Trong khu vực kinh thành rộng lớn này, nhiều cung điện, lầu gác nguy nga của triều đình, hoàng thân và quan lại đã được xây dựng. Kiến trúc cung đình tập trung chủ yếu ở khu vực Cấm thành. Những công trình như các điện Càn Nguyên (sau đổi là Thiên An), Tuyên Đức, Thiên Khánh... dùng làm nơi hội họp, yến tiệc, lễ chầu có lúc cho cả quần thần trong triều nên quy mô chắc chắn là rất to, rộng và bề thế. Những cung điện và lầu gác này thường được xây dựng thành từng cụm quây quần tạo nên một quần thể kiến trúc đẹp. Ngay từ năm 1010, triều đình đã cho xây dựng 8 điện và 3 cung kề nhau trong hoàng thành để làm chỗ ở, nơi làm việc của nhà vua và các bậc đại thần. Đó là các điện Càn Nguyên, Tập Hiền, Giảng Vũ, Cao Minh, Long An, Long Thuỵ, Nhật Quang, Nguyệt Minh và các cung Nghinh Xuân, Thuý Hoa và Long Thuỵ[2]. Năm 1029 và 1030, vua Lý Thái Tông lại cho sửa và xây dựng trên khu vực hoàng thành hàng loạt cung điện mới với quy mô to lớn hơn. Đó là các điện Thiên An, Tuyên Đức, Diên Phúc, Văn Minh, Giảng Vũ, Phụng Thiên, Trường Xuân và Thiên Khánh. Điện Thiên Khánh làm vào năm 1030 theo kiểu bát giác, phía trước và sau đều bắc cầu Phượng Hoàng[3]. Năm 1058, dưới triều vua Lý Thánh Tông, một cụm kiến trúc gồm các điện Kiến Lỗ, Linh Quang, Sùng Nghi với một gác chuông có sáu cạnh hình hoa sen được dựng lên ở phía sông Hồng làm nơi nghỉ ngơi và xem đua thuyền của vua, quan và đại thần. Một cụm kiến trúc nữa cũng được xây dựng vào năm 1098 gồm các điện Sùng Uyên, Huy Dương, Ánh Thiềm và các đình Lai Phượng, Á Văn, ao Phượng Liên... Phía trước các điện này là lầu Trường Minh và cầu Ngoạn Hoa. Cho đến cuối thời Lý, vua Lý Cao Tông còn cho xây dựng về phía Tây tẩm điện một cụm kiến trúc với hàng chục công trình to nhỏ khác nhau vào năm 1203, gồm có điện, đình, lầu, gác, ao thả cá... Như điện Thiên Thuỵ, Dương Minh, Thiềm Quang, Chính Nghi, Kính Thiên, Thắng Thọ và các gác Thánh Thọ, Nhật Kim, Nguyệt Bảo, Phú Quốc, đình Ngoạn Y...[1].

---

[1] Nguyễn Du Chi, "Nghệ thuật kiến trúc thời Lý" trong *Mỹ thuật thời Lý*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1979, tr. 20.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 242.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 260.

Kết quả khai quật khảo cổ gần đây tại khu di tích Hoàng thành Thăng Long được phát lộ vào năm 2003 - 2004, giúp chúng ta có thể mường tượng được ít nhiều về quy mô cũng như kiến trúc và kỹ thuật xây dựng của những lâu đài, cung điện vào thời kỳ này. Tại đây, những nhà Khảo cổ học đã tìm thấy di tích của cung điện, các móng trụ, giếng nước và cả những đường thoát nước. Vật liệu xây dựng cũng được tìm thấy khá nhiều, như đá kê chân cột, gạch ngói, gốm và những đồ đất nung dùng vào việc trang trí trong kiến trúc. Tại địa điểm khai quật khảo cổ học khu A1, các nhà Khảo cổ học đã tìm thấy một di tích kiến trúc qua các móng trụ. Các móng trụ này được ước tính dài khoảng 67m, rộng khoảng hơn 17m và chúng được xây rất kiên cố. Vì theo các nhà Khảo cổ học, đây là những kiến trúc gỗ kết cấu theo kiểu vì kèo nên toàn bộ sức nặng của tòa nhà phải được tập trung vào các cột và móng trụ là nơi giữ vai trò chịu lực chủ yếu nên các móng trụ được xây rất kiên cố. Qua khảo sát và đo đạc thì những móng trụ này phải được chôn dưới hố sâu trên dưới khoảng 1m và được nện chặt bằng sỏi và gạch ngói vụn. Trên những móng trụ có những tấm đá kê chân cột. Những tấm đá kê này thường được trang trí bằng hình hoa sen cách điệu mang phong cách thời Lý. Tại đây, cũng đã tìm thấy vết tích của một dòng sông mà hai bên có những kiến trúc nhỏ gồm 6 trụ móng hình tròn xung quanh và 1 móng hình vuông ở giữa mà nhiều nhà nghiên cứu tạm gọi là "lầu lục giác". Ngoài ra còn tìm thấy thêm ở đây nhiều loại ngói, nhất là ngói ống, gạch xây và gạch lát rất phong phú về kiểu dáng và trang trí. Cũng có nhiều đầu đao và tượng đất nung trang trí rất đẹp[1]. Tuy nhiên, để nghiên cứu thật cụ thể về tên gọi, loại hình và chức năng của các di tích kiến trúc này tại khu di tích Hoàng thành Thăng Long còn đang được các nhà nghiên cứu tiến hành và chúng cũng đặt ra nhiều triển vọng cho các nhà nghiên cứu, nhưng dù sao qua những hiểu biết ban đầu thì đây cũng là những thông tin mới mẻ về nghệ thuật kiến trúc cung đình thời Lý.

---

[1] *Việt sử lược*, sđd, tr. 165 - 166.

Loại hình kiến trúc phổ biến, tiêu biểu và lớn, không chỉ có ở kinh thành mà còn có ở nhiều nơi, đó là loại hình kiến trúc về chùa tháp, vì thời Lý là thời kỳ hưng thịnh nhất của đạo Phật và cũng là thời kỳ xây dựng nhiều nhất các công trình về Phật giáo. Quy mô kiến trúc chùa thời Lý khá lớn và mang những nét độc đáo riêng của kiến trúc Phật giáo đương thời. Tuy cho đến nay chùa chiền thời Lý còn lại không nhiều, nhưng qua vết tích còn lại của một số ngôi chùa của thời Lý chúng ta có thể biết được điều đó. Những công trình như chùa Giạm, chùa Phật Tích chỉ qua lớp nền còn lại cũng đủ chứng tỏ trình độ kiến trúc chùa tháp ở thời kỳ này đã đạt tới mức điêu luyện.

Nền chùa Giạm (Quế Võ, Bắc Ninh) với những vết tích còn lại gồm 3 cấp, trải rộng trên một diện tích rộng gần 7m, dài gần 120m, đủ cho ta nhận biết khá rõ về quy mô của ngôi chùa xưa. Đặc biệt, vào thời kỳ này, người ta đã biết dựa vào những lợi thế của thiên nhiên, biết lợi dụng các sườn núi thoai thoải, rồi bạt thành các lớp, cấp, bằng phẳng, dài, rộng, để dựng xây chùa tháp trên đó. Nhìn chung, những ngôi chùa hay những ngọn tháp của thời Lý đều được xây dựng trên những vị trí thiên nhiên khá đẹp như những thắng cảnh vừa tĩnh mịch vừa đậm nét thiền.

---

[1] Xem Trần Quốc Vượng, Tống Trung Tín, *Nghiên cứu vị trí, cấu trúc, quy mô và các dấu tích kiến trúc của Hoàng thành Thăng Long qua các thời kỳ.* Trong Kỷ yếu hội thảo khoa học toàn quốc ngày 19 - 20 tháng 8 năm 2004.

Năm 1057, sườn núi phía Nam của núi Lạn Kha (Tiên Sơn, Bắc Ninh) đã được người ta bạt thành ba lớp làm nền chùa Phật Tích với chiều rộng chừng 60m, chiều dài tổng cộng chừng 100m và chiều cao các lớp từ 4 - 5m được ghép đá ở các bậc lên xuống[1].

Chùa Quỳnh Lâm ở huyện Đông Triều (Quảng Ninh) cũng là ngôi chùa nổi tiếng về quy mô đồ sộ của nó. Trong chùa có một pho tượng đồng lớn, cao 6 trượng (khoảng 20m). Để đặt được pho tượng này người ta đã phải dựng một toà điện cao 7 trượng (khoảng 23m)[2].

Chùa Một Cột ở Thăng Long cũng là ngôi chùa được nhắc tới nhiều trong sử cũ về vẻ đẹp kiến trúc của nó. Chùa được xây dựng vào năm Kỷ Sửu (1049) và có tên là Diên Hựu. Năm Canh Thân (1080), mùa xuân, tháng 2, triều đình nhà Lý cho đúc một quả chuông lớn đặt ở chùa, gọi là chuông Quy Điền[3]. Chuông này cùng với tượng Phật chùa Quỳnh Lâm được liệt vào một trong bốn báu vật của thời Lý - Trần, gọi là *Tứ đại khí*[4]. Chùa Một Cột nay vẫn còn tại Hà Nội, là nơi thắng cảnh của du khách, nhưng quy mô của nó không còn như xưa. Theo miêu tả trong văn bia của tháp *Sùng thiện diên linh* ở núi Long Đọi, dựng vào ngày 6, tháng bảy, năm Tân Sửu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121), do Thượng thư Nguyễn Công Bật soạn thì quy mô và cảnh trí của chùa lúc đó như sau: "*Mở chùa Diên Hựu, tại vườn phía Tây... Đào ao thơm Linh Chiểu, giữa ao trồi lên một cột đá, trên cột có một đoá hoa sen nghìn cánh xoè ra. Trên hoa dựng ngôi đền đỏ sẫm, trong đền đặt pho tượng sắc vàng. Ngoài ao có hành lang bao bọc. Ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, bắc cầu cong để đi lại. Ở sân trước cầu,*

---

[1] Xem Nguyễn Du Chi, "Nghệ thuật kiến trúc thời Lý" trong *Mỹ thuật thời Lý*, sđd, tr. 22.

[2] Xem Nguyễn Du Chi, "Nghệ thuật kiến trúc thời Lý" trong *Mỹ thuật thời Lý*, sđd, tr. 23.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 294.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 278.

hai bên tả hữu xây tháp báu lưu ly. Để mồng một hàng tháng, mùa xuân hàng năm, nhà vua thân ngồi xe ngọc, đến mở tiệc chay"[1].

Ngoài những ngôi chùa mang vẻ kiến trúc độc đáo của thời Lý thì vào thời kỳ này, nhà Lý còn cho xây dựng những ngôi tháp nhiều tầng cao chót vót và cũng khá đẹp về kiến trúc, như tháp Báo Thiên (Thăng Long) cao vài mươi trượng (khoảng 60m) gồm 12 tầng, tháp Sùng Thiện Diên Linh (chùa Đọi, Duy Tiên, Hà Nam) cao 13 tầng, tháp Chương Sơn (Ý Yên, Nam Định) có nền tháp hình vuông, mỗi cạnh hơn 19m, v.v...

Nhìn chung, những công trình kiến trúc của thời Lý như lăng tẩm, cung điện (kiến trúc cung đình) và kiến trúc chùa tháp mọc lên khắp nơi đều là những công trình được xây dựng theo kiểu dáng độc đáo và chắc chắn. Phần lớn những công trình kiến trúc này thường được xây dựng bài trí hài hoà với khung cảnh thiên nhiên. Các ngôi chùa có vị thế, to, đẹp thường được dựng trên núi cao hoặc ở những vùng đất địa linh ở đồng bằng có bố cục vuông vức, cân xứng theo kiểu chữ *Quốc*.

Cùng với nền nghệ thuật kiến trúc độc đáo, nghệ thuật điêu khắc thời Lý cũng có bước tiến đáng kể, đặc biệt là điêu khắc trên đá và trên gốm. Theo tài liệu khai quật khảo cổ học tại tháp Chương Sơn cho biết trong số di vật tìm được hãy còn nguyên vẹn tại đây thì số di vật bằng đá có tới 200, di vật đất nung là 53, còn lại 155 các di vật bằng sứ, chì, sắt, đồng...[2]. Những di vật còn lại của chùa Phật Tích cũng vậy, hầu hết đều là chạm khắc trên đá[3]. Điêu khắc trên đá và trên gốm vào thời kỳ này đã thể hiện một phong cách đặc sắc với trình độ kỹ thuật cao. Đề tài điêu khắc thời Lý luôn được gắn liền với thiên nhiên và con người với những hoạ tiết như sông nước, mây mưa, cỏ cây, hoa lá (hoa sen, hoa cúc) cách điệu và hình các con vật như rồng, voi, sư tử, cá sấu, v.v... hoặc miêu tả con người trong những hình nhạc công vũ nữ ca múa. Tất cả những tác phẩm điêu khắc của thời Lý dù trên vật liệu nào (đá, gốm hay gỗ) đều thể hiện phong cách sáng tác bình dân phản ánh cuộc sống sinh hoạt của con người và phong cảnh thực của thiên nhiên. Đặc biệt là biểu tượng rồng thời Lý được điêu khắc rất tài nghệ và độc đáo. Rồng mình tròn, dài, trơn như con rắn, uốn quanh vừa uyển chuyển vừa mềm mại, hiền dịu, không dương vây nanh ác như biểu tượng rồng của thời sau. Người điêu khắc đã gửi gắm vào đây những tình cảm của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước nên con rồng mà họ làm nên là tượng trưng cho nguồn nước, mây mưa - niềm mơ ước của người dân lao động.

---

[1] *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr 405.

[2] Xem Tống Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (Thế kỷ XI - XIV)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 143.

[3] Tống Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (Thế kỷ XI - XIV)*, sđd, tr. 144.

Nghệ thuật điêu khắc thời Lý còn lột tả được nhiều vẻ về cuộc sống sinh hoạt văn hoá dân gian của người dân. Những phù điêu trên bệ đá ở chùa Phật Tích (Tiên Sơn, Bắc Ninh) đã được các nghệ nhân thời Lý khắc những hình vũ nữ múa dâng hoa và hình những nhạc công vừa đánh trống vừa thổi sáo, gẩy đàn... Đặc biệt là chạm khắc cảnh múa rối nước, một hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian độc đáo được phát triển vào thời Lý cũng thể hiện ở những tác phẩm điêu khắc của thời kỳ này. Vào thời Lý, tại kinh thành Thăng Long sử cũ còn nhắc tới cảnh hội đua thuyền, múa hát và múa rối nước, một sinh hoạt đặc sắc của thời kỳ này. Cảnh hội vui nhộn đó còn được ghi lại trong bài văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh (Duy Tiên, Hà Nam) khắc vào năm 1121 như sau: "*Nghìn thuyền như chớp giật giữa dòng, muôn trống như sấm vang dậy nước... Thả rùa vàng đội ba ngọn núi, trên mặt sóng dập dờn, phơi mai văn để lộ bốn chân, dưới dòng sóng lờ lững. Liếc mắt nhìn bờ, hé môi phun bến. Ngửa trông giải mũ nhà vua, cúi xét bầu trời lồng lộng. Trông vách dựng cheo leo, dạo nhạc thiền réo rắt. Cửa động mở ra, thần tiên xuất hiện. Đều là dáng điệu thiên cung, há phải phong tư trần thế. Vươn tay nhỏ dâng khúc Hồi phong, nhăn mày thuý* *ngợi ca vận tốt. Chim quý từng đàn ca múa, thú lành thành đội xênh xang. Tới lúc ác vàng xế bóng, xe báu sắp về...*"[1].

Về nghệ thuật điêu khắc nói trên đã được những nhà nghiên cứu về nghệ thuật chia ra thành từng nhóm điêu khắc như *Nhóm Phật Tích, Nhóm Chương Sơn, Nhóm Diên Phúc*[2]...Về nhóm Phật Tích (gồm có tháp chùa Phật Tích và tháp Tường Long - thế kỷ XI) được đánh giá là điêu khắc thời kỳ này "hoàn chỉnh, quy phạm, trang trí cầu kỳ, kỹ thuật trau, tỉa chi li với các tác phẩm và mô típ tiêu biểu như tượng phật Kim Cương, Hộ Pháp, nhạc công, nữ thần chim, các tượng thú, rồng, sư tử, sen, cúc"[3]. Về nhóm Chương Sơn (gồm có tháp Chương Sơn, tháp Long Đọi, chùa Láng, chùa Dạm, chùa Bà Tấm, chùa Quỳnh Lâm, chùa Sùng Nghiêm Diên Khánh, chùa Linh Xứng, Báo Ân, chùa Thầy, chùa Hoàng Kim - khoảng thế kỷ XI - đầu XII). Nhóm này được đánh giá là thời kỳ "phát triển tới đỉnh cao nhất của nghệ thuật Lý: di tích nhiều, nghệ thuật tiếp tục hoàn chỉnh, quy phạm và một số yếu tố mới xuất hiện"[4]. Về nhóm Diên Phúc (gồm chùa Diên Phúc và chùa Phúc Thánh Báo Ân - khoảng nửa cuối thế kỷ XII). Nhóm di tích Diên Phúc tìm thấy rất ít, các di tích chùa tháp thời kỳ này gần như vắng bóng hoàn toàn, việc xây dựng của Nhà nước lúc này hầu như chỉ nhằm vào các cung điện phục vụ cho nhu cầu ăn chơi xa si của vua chúa (như công trình xây dựng vào năm 1203 của vua Lý Cao Tông vừa nêu ở trên). Theo các nhà nghiên cứu về nghệ thuật thì giai đoạn này là giai đoạn mà nghệ thuật Phật giáo đã thực sự bước vào thời kỳ suy tàn[5]. Những hình chạm ít ỏi còn lại trên hai tấm bia thuộc nhóm Diên Phúc tuy tiếp tục phản ánh bước tiến triển của nghệ thuật Lý, phát triển một số yếu tố nghệ thuật của nhóm Chương Sơn trước đó

---

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 404.
2. Tống Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (Thế kỷ XI - XIV)*, sđd, tr. 151.
3. Tống Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (Thế kỷ XI - XIV)*, sđd, tr. 152.

4, 5. Tống Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (Thế kỷ XI - XIV)*, sđd, tr. 154.

nhưng xu hướng chung của giai đoạn này là đơn giản. Có thể coi nhóm Diên Phúc là "bước đi cuối cùng của nghệ thuật Lý"[1]. Nhìn chung về điêu khắc thời Lý, giữa các nhóm di tích vừa nêu trên, gần như không có các sự đột biến lớn mà thay đổi theo một trình tự tương đối hài hoà từ hoàn chỉnh, quy phạm ở nhóm Phật Tích, phát triển rực rỡ huy hoàng ở nhóm Chương Sơn, rồi từ từ tàn đi với nhóm Diên Phúc[2].

Bên cạnh nghệ thuật điêu khắc độc đáo trên đá, đất nung và gỗ từ các công trình kiến trúc lớn kể trên, thì nghệ thuật tạo dáng và trang trí trên đồ gốm sứ từ các đồ gia dụng vào thời Lý cũng khá là phong phú. Qua tài liệu sưu tập gốm sứ gần đây (kể cả tài liệu khai quật khảo cổ tại khu vực Hoàng thành Thăng Long) đã cung cấp thêm những hiểu biết về tính đa dạng và kỹ thuật của nghệ thuật trang trí trên đồ gốm của thời Lý đã đạt đến trình độ cao. Những di vật tìm được gồm nhiều loại như bát, đĩa, đài sen, đĩa đèn, hộp có nắp... từ các loại men trắng, xanh ngọc, xanh lục, vàng, nâu, hoa nâu... đều thường được điểm hoa văn trang trí hình hoa sen, hoa cúc, rồng cách điệu... Nghệ thuật trang trí trên những đồ dùng bằng gốm sứ này khá đẹp, nhìn chung đều mang tính thanh thoát về hình dáng nhưng lại rất tinh tế, tỷ mỉ về đường nét hoa văn[3].

Như vậy là, sau khoảng một thế kỷ giành độc lập và hơn hai thế kỷ tồn tại của vương triều Lý, nước Đại Cồ Việt và Đại Việt đã tiến một bước khá dài trong sự nghiệp dựng nước và đạt được nhiều thành tựu lớn trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hoá. Về phương diện văn hoá, bắt đầu từ thời Lý, một nền văn hoá phong phú, mang tính dân tộc mạnh mẽ đã triển nở trên tinh thần kế thừa và tiếp thu những vốn quý văn hoá của cha ông để lại từ trước và có mở cửa đón nhận những nét đẹp của văn hoá bên ngoài làm phong

---

1, 2. Tống Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (Thế kỷ XI - XIV)*, sđd, tr. 155.

3. Xem Nguyễn Minh Trí, Nguyễn Đình Chiến, "Nghiên cứu đồ gốm sứ di tích Hoàng thành Thăng Long" trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc từ ngày 19 - 29/8/2004. Tài liệu đã dẫn.

phú thêm cho nền văn hoá dân tộc. Sau hơn một nghìn năm đô hộ của phong kiến nước ngoài, nền văn hoá mang tính dân tộc không hề bị mất đi mà đến đây đã có thêm nhiều điều kiện để phát triển. Dân tộc ta sau khi thoát khỏi ách đô hộ ngoại bang đã sớm biết phát huy thế mạnh vốn có của nền văn hoá dân gian cổ truyền, tiếp thu những yếu tố tích cực của văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, xây dựng nên một nền văn hoá đa dạng mang đậm sắc thái dân tộc, phản ánh đúng tâm hồn và cuộc sống của dân tộc. Đó là nền văn hoá Thăng Long, bắt đầu từ thời Lý.

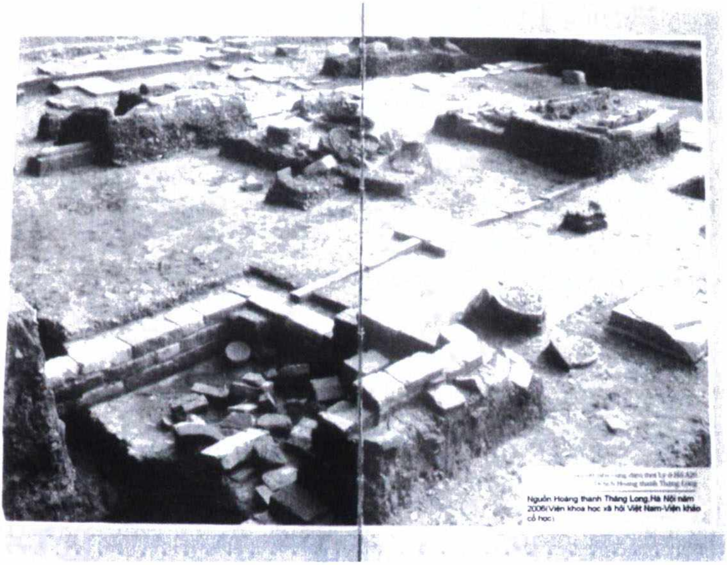
Nguồn Hoàng thanh Thăng Long,Hà Nội năm 2006(Viện khoa học xã hội Việt Nam-Viện khảo cổ học)

Ảnh 8: Dấu vết nền cung điện thời Lý ở Hố A20
Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học)

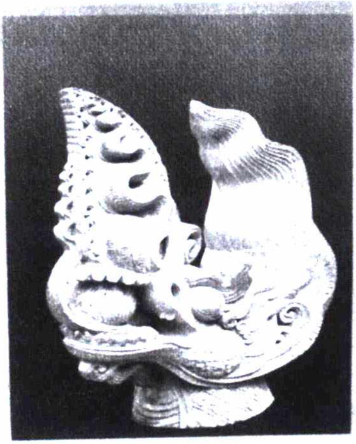

Ảnh 9: Tượng đầu rồng lớn, đất nung, thời Lý - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội - Viện Khảo cổ học)

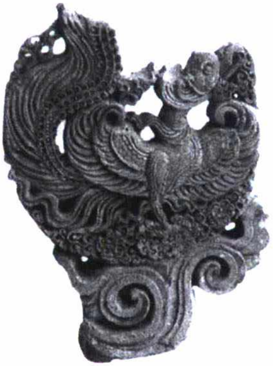

Ảnh 10: Chim phượng trang trí trên ngói úp nóc, thời Lý, thế kỷ XI - XII - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội - Viện Khảo cổ học)

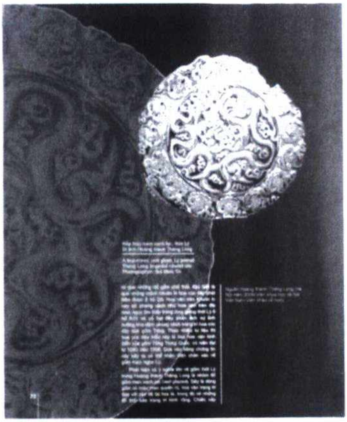

Ảnh 11: Nắp hộp men xanh lục, thời Lý
- Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội - Viện Khảo cổ học)

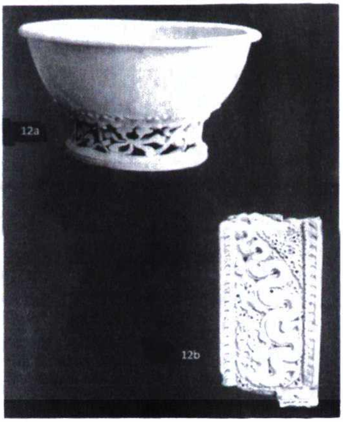

Ảnh 12a: **Chậu men trắng, thời Lý - Di tích Hoàng thành Thăng Long**
Ảnh 12b: **Mảnh ghép sứ trắng thời Lý trang trí hình rồng**
- Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: **Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội - Viện Khảo cổ học)**

Ảnh 13: Bình rượu hoa nâu, thời Lý - Di tích Hoàng thành Thăng Long

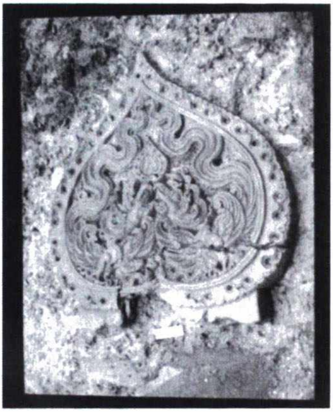

Ảnh 14: Lá đề lớn thời Lý trang trí chim phượng bằng đất nung tìm thấy tại hố A20 - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội - Viện Khảo cổ học)

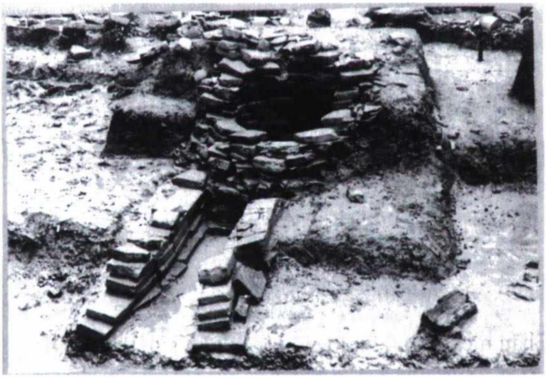

***Ảnh 15*: Giếng thời Lý - Di tích Hoàng thành Thăng Long**

***Nguồn:* Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội - Viện Khảo cổ học)**

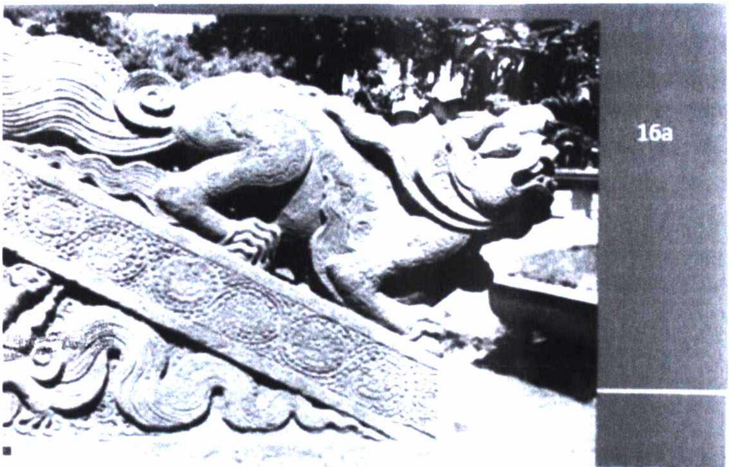

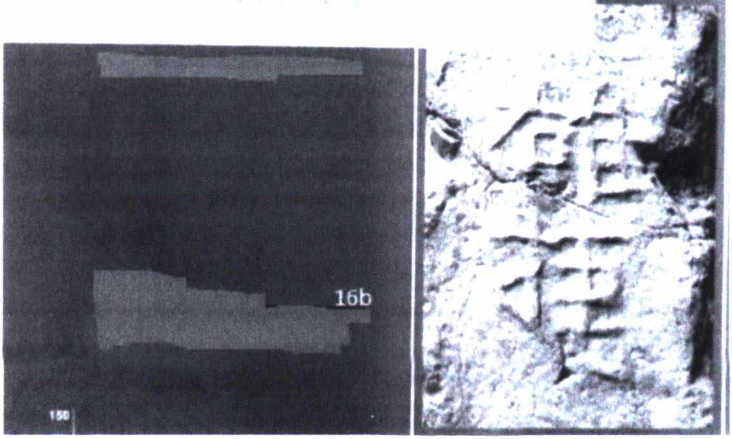

Ảnh 16a: Lan can bằng đá thời Lý tìm thấy ở vườn Bách Thảo
Ảnh 16b: Gạch "Hùng Tiệp" - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội - Viện Khảo cổ học)

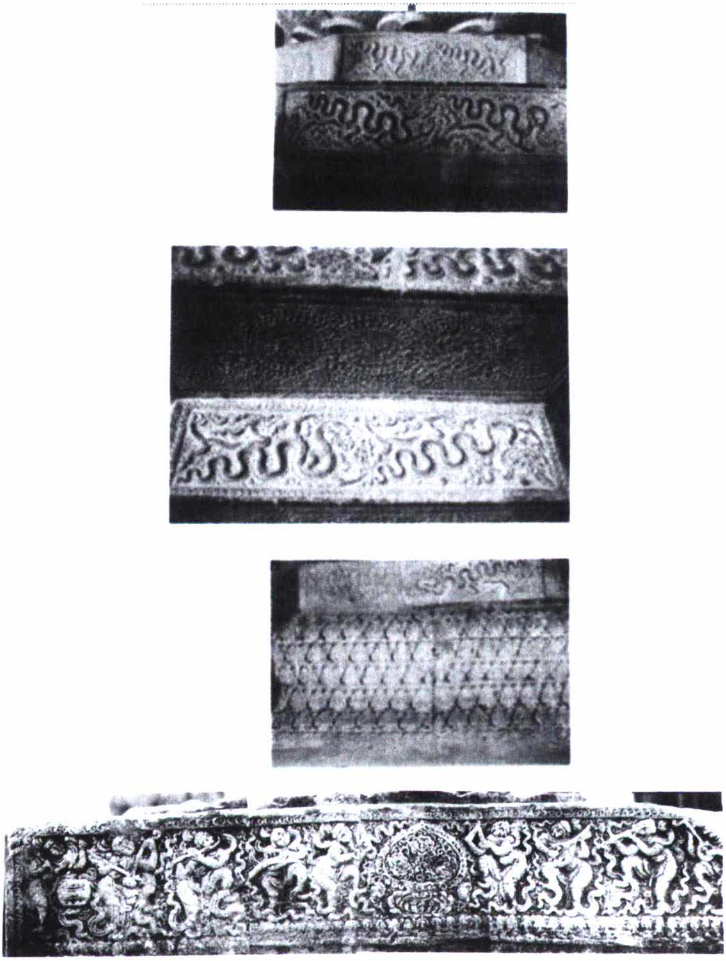

Ảnh 17: Điêu khắc đá trên bệ tượng đức Phật thời Lý
(chùa Phật tích, Bắc Ninh)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

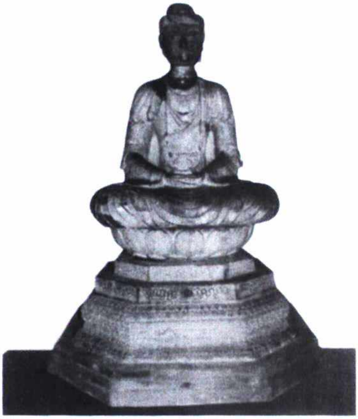

Ảnh 18: Tượng đức Phật ngồi thiền định trên tòa sen thời Lý ở chùa Phật tích (Bắc Ninh)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

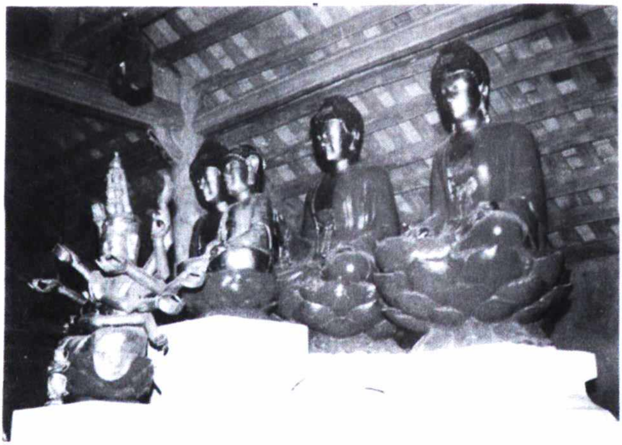

Ảnh 19: Tượng ở điện Phật (chùa Bà Tấm thời Lý, Hà Nội)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

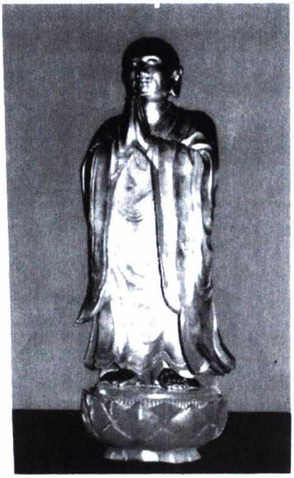

Ảnh 20: Tượng A-Nan (tượng gỗ thếp vàng, cao 1m, tòa sen cao 0,2m) (chùa Quỳnh Lâm thời Lý, Quảng Ninh)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

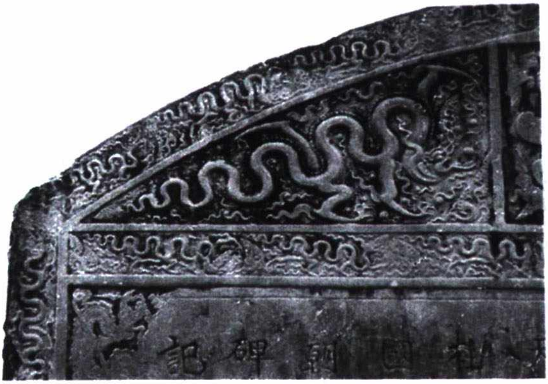

***Ảnh 21*: Chạm rồng ở trán bia và bề dày của bia (chùa Quỳnh Lâm thời Lý, Quảng Ninh)**

***Nguồn:* Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.**

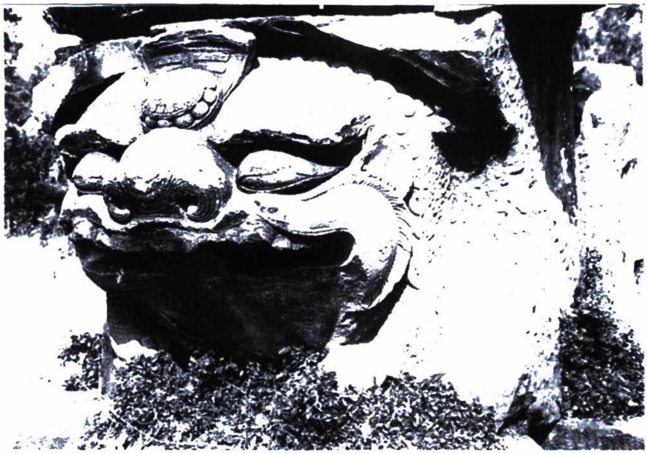

Ảnh 22: Bệ tượng sư tử đội tòa sen
(chùa Hương Lãng thời Lý, Hưng Yên)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

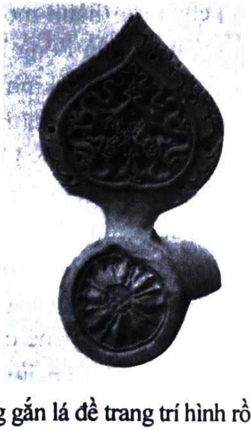

Ảnh 23: Ngói ống gắn lá đề trang trí hình rồng thời Lý - Trần
- Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội - Viện Khảo cổ học)

II. XÃ HỘI

1. Phân hóa xã hội

Nhìn chung, dưới thời Lý sự phân hóa xã hội diễn ra chưa triệt để. Từ đầu thời Lý cho đến hết thế kỷ XI, khi hình thái công xã nông thôn còn chiếm ưu thế trong xã hội, kinh tế tư nhân chưa xuất hiện với tư cách là một thành phần kinh tế và nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển mạnh thì sự phân hóa xã hội vẫn còn nhập nhằng ở trạng thái chưa phát triển. Trong xã hội lúc đó có hai giai cấp cơ bản, đó là giai cấp nông dân công xã và giai cấp quý tộc. Giai cấp nông dân công xã là giai cấp bị bóc lột và giai cấp quý tộc là giai cấp được hưởng sản phẩm thặng dư của công xã. Trên danh nghĩa, giai cấp quý tộc (đứng đầu là vua) là giai cấp được nắm toàn bộ đất đai trong nước, nhưng trên thực tế quý tộc chỉ là kẻ chiếm hữu lao động thặng dư của các công xã mà thôi. Như vậy, ở đây giai cấp quý tộc không phải là địa chủ theo đúng nghĩa của nó. Ngoài quý tộc và nông dân các công xã thì tầng lớp tăng ni, nô tỳ chỉ đóng vai trò thứ yếu trong xã hội, chưa trở thành một lực lượng quan trọng. Sau đó, dần dần trong quá trình vận động nội tại của nền kinh tế, những yếu tố năng động trong kết cấu kinh tế đã kéo theo sự năng động trong kết cấu xã hội thì kết cấu xã hội cũng có thêm được những chuyển biến và phân hóa mới. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra từ từ. Còn trên thực tế, sự phân hóa xã hội ở đầu thời Lý diễn ra vừa không rõ rệt lại vừa ở mức độ khác nhau. Ví dụ, cũng cùng trong hàng ngũ quý tộc của thời Lý, nhưng không phải ai cũng được hưởng chế độ phong cấp như nhau (phong thuế theo hộ và phong theo kiểu thái ấp). Việc hưởng chế độ phong cấp khác nhau là nguyên nhân dẫn đến tình trạng tích lũy động sản không đồng đều giữa các tầng lớp trong giai cấp thống trị như quý tộc cao cấp, công thần, quan lại, cao tăng, v.v... Trong giai cấp nông dân công xã cũng vậy, tuy họ không được hưởng chế độ phong cấp như giai cấp quý tộc, nhưng do việc sản xuất được tiến hành riêng lẻ tại các gia đình cá thể nên sự chênh lệch về thu nhập và tích lũy động sản cũng không giống nhau và do đó sự phân hóa xã hội ở giai tầng này mặc dù diễn ra rất chậm chạp nhưng cũng vẫn có sự khác nhau.

Do chính ngay bên trong các giai cấp của xã hội đã hàm chứa những mặt khác nhau, thậm chí chênh lệch nhau như vậy, nên khi gặp điều kiện cho phép, những tiềm năng giống như những nguyên nhân bên trong có tác dụng làm chuyển biến kết cấu xã hội từ giai cấp chưa phát triển sang giai cấp phát triển. Tình hình này xuất hiện vào thời Lý từ thế kỷ XII trở đi.

Từ thế kỷ XII, dưới tác động của nền kinh tế hàng hóa và sự tác động của quá trình tư hữu hóa ruộng đất, giai cấp nông dân làng xã chia thành hai bộ phận. Đó là: bộ phận nông dân công xã và bộ phận nông dân tiểu tư hữu. Giai cấp quý tộc cũng tách ra, trong đó bộ phận có thế lực về kinh tế đã bắt đầu hoạt động kinh doanh và dùng thế lực kiêm tinh phần ruộng đất công. Và lúc này họ cũng có thể đem tiền của ra để mua ruộng đất và trở thành địa chủ. Nhưng đó chỉ là xu hướng chung, còn vào thời điểm này, tầng lớp địa chủ vẫn còn ở mức độ hạn chế, vì chế độ tư hữu ruộng đất mới chỉ phát triển ở giữa các khe hở của chế độ tư hữu ruộng đất của công xã và của Nhà nước. Giai cấp đại địa chủ chỉ có điều kiện phát triển và dần dần trở thành một giai cấp trong kết cấu xã hội khi mà Nhà nước quân chủ có lệnh cho bán công điền làm tư điền.

Cho đến cuối thời Lý, trong xã hội đã hình thành hai giai tầng cơ bản là địa chủ tư hữu và nông dân tiểu tư hữu. Hai giai tầng này dần dần phát triển theo sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và cho đến nửa cuối thế kỷ XIII (thời Trần) trở đi, nó mới trở thành một giai cấp.

Nhìn đại thể xã hội thời Lý được phân theo hai giai tầng chính, đó là: *Quý tộc* (vua, quan) và *Bình dân*.

Vua:

Trong thiết chế chính trị thời Lý, vua là người có uy quyền tuyệt đối và vua là người đứng đầu triều đình cũng như đứng đầu bộ máy chính quyền nhà nước. Vua là người có toàn quyền quyết định về chính trị, kinh tế và văn hóa của đất nước.

Về chính trị, vua là người thay trời hành đạo, có quyền cắt đặt, thăng giáng quan chức - đội ngũ giúp việc triều đình. Vua cũng là người có quyền lớn nhất trong lập pháp, hành pháp và tư pháp. Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban bố *Hình thư*. Tuy việc biên soạn bộ luật này được vua Lý trao cho quan Trung thư biên soạn và có khi xử kiện vua còn giao cho người khác (như năm 1040, vua Lý giao cho Khai Hoàng vương xử kiện mọi việc ở điện Quảng Vũ) nhưng khi quyết định về những án hình quan trọng vua vẫn là người có quyền hành cao nhất. Có những vụ trọng án, vua Lý còn là người đích thân ngồi xét xử hoặc để biết rõ dân bị mắc tội khi không hiểu biết, vua đã đích thân ngồi xét kiện để giảm án cho dân. Sử cũ ghi, vua Lý Thánh Tông ngự ở điện Thiên Khánh xử kiện vào năm Giáp Thìn (1064), khi ấy Công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh, vua đã chỉ vào Công chúa mà bảo ngục lại rằng: "*Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất thương xót. Từ nay về sau, không cứ gì tội nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm*"[1]. Năm 1150, vua Lý Anh Tông còn thân hành đứng ra xét xử vụ Đỗ Anh Vũ, vì Anh Vũ có tội lớn, vua đã đày Anh Vũ làm Cảo điền nhi (người có tội bị đày ra cày ruộng cho Nhà nước)[2].

Các vua nhà Lý còn là những đấng quân vương thực hiện rất tốt chức năng về quân sự. Khi đất nước hữu sự, vua không những là người chỉ huy tối cao mà nhiều khi vua còn tự thân chinh, xông pha trận tiền. Sử cũ ghi lại nhiều sự kiện về các vua Lý thân chinh đi đánh Chiêm Thành, như vua Lý Thái Tông đã sẵn sàng giao quyền giám quốc hoặc lưu thủ kinh sư cho các Hoàng tử rồi tự cầm quân ra trận.

---

[1] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 284.

[2] *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 339.

Về kinh tế, vua cũng là người có quyền tối thượng về sở hữu đất đai và tài sản trong toàn quốc. Chỉ có nhà vua mới có quyền duy nhất về phong cấp đất đai (ban thực phong, thực ấp, thái ấp...) cho các quý tộc, công thần (xem chương kinh tế). Vua Lý còn rất quan tâm tới nền sản xuất nông nghiệp của đất nước, như ban chiếu khuyến nông, ra lệnh bảo vệ trâu bò, quan tâm tới công tác thủy lợi...

Quý tộc, quan liêu:

Dưới vua và tập hợp xung quanh nhà vua là tầng lớp quý tộc, quan liêu giúp vua điều hành bộ máy chính quyền nhà nước từ trung ương tới địa phương. Tầng lớp này đứng trên tầng lớp bình dân thực hiện ý chỉ của vua cai trị tầng lớp bình dân đông đảo. Tầng lớp quý tộc quan liêu, dưới thời Lý không thuần nhất mà luôn được tăng giảm cả về số và chất lượng.

Lớp quý tộc thời Lý, hầu hết đều là những người thuộc dòng dõi tông thất của dòng họ Lý. Họ được các vua triều Lý sau khi lên ngôi ban cho chức tước. Như vua Lý Thái Tổ khi vừa lên ngôi đã ban chức tước cho hàng loạt con cháu và những người trong họ hàng thân thích. Các hoàng tử con vua đều được phong vương, như: Khai Thiên vương, Khai Quốc vương, Đông Chinh vương, Dực Thánh vương, Vũ Uy vương, v.v... Các con gái đều được phong làm Công chúa. Sau đó, vua Lý Thái Tổ còn phong cho anh trai làm Vũ Uy vương, chú làm Vũ Đạo Vương, con Vũ Uy vương là Trung Hiến thì phong làm Thái uý, con Dực Thánh vương làm Phó tổng quản[1], v.v... Nhiều người không phải họ Lý nhưng có công phò vua, trợ giúp triều đình cũng được phép "quý tộc hoá", như được ban quốc tính mang họ Lý. Trường hợp Lý Thường Kiệt, vốn họ Ngô, tên thật là Tuấn nhưng được đổi thành họ Lý và ban là "Thiên tử nghĩa đệ", rồi Đỗ Anh Vũ cũng được ban là "Thiên tử tứ tính". Hay nhiều người khác cũng được đổi sang họ Lý, như Phí Công Tín, Đỗ Kính Tu, Mâu Du Đô, v.v...

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển I, tập I, sđd, tr. 239.

Sang thời Lý Thái Tông, những bầy tôi thân tín có công cũng tiếp tục được trọng dụng, như Lê Phụng Hiểu, Lý Nhân Nghĩa... Cùng năm này, vua Lý Thái Tông cũng cất nhắc và ban chức tước cho hàng loạt bầy tôi, như: Lương Văn Nhậm, Ngô Thượng Đinh, Đào Xử Trung, Lý Đạo Kỷ, Lý Triệt, Xung Tân, Lý Mật, Kiều Bồng, Liêu Gia Trinh, Hà Viễn, Nguyễn Quang Lợi, Đàm Toái Trạng, Vũ Ba Tư, Nguyễn Khánh, Đào Văn Lôi, Lý Nhân Nghĩa và Phan Đường Liệt[1] (xem chương V). Việc phong chức tước cho những công thần phò giúp nhà vua vẫn còn phổ biến trong những đời sau. Năm 1128, sau khi lên ngôi, Lý Thần Tông đã ban chức tước cho hàng loạt công thần, như Lê Bá Ngọc được ban tước hầu; Nội nhân hoả đầu Lưu Ba và Dương Anh Nhĩ tước Đại liêu ban; Trung thừa Mâu Du Đô thăng trật chư vệ; Nội nhân hoả đầu Lý Khánh, Nguyễn Phúc và Cao Y tước Nội thượng chế; Nội chi hậu quản giáp Lý Sơn tước Đại liêu ban; Linh nhân Ngô Toái được phong tước Thượng chế[2], v.v...

Những người thân thích và có công được hưởng chế độ ban phong của triều đình nhà Lý như trên đã trở thành một tầng lớp quý tộc đông đảo đứng ở vị trí trên cao. Sau đó mới đến đội ngũ quan liêu.

Đội ngũ quan lại thời Lý được hình thành cũng bằng nhiều con đường khác nhau từ chế độ tuyển cử, nhiệm tử và khoa cử. Khi khoa cử được xúc tiến thì đội ngũ quan lại này đã ngày càng chiếm ưu thế trong xã hội, tuy nhiên chưa thật sự đông đảo so với toàn bộ hệ thống quan chức vì khoa cử vào thời Lý chỉ mới bắt đầu tiến hành chứ chưa trở thành chế độ qui củ như các thời kỳ sau.

Tầng lớp bình dân:

Bình dân là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội thời Lý. Tuy nhiên khối quần chúng đông đảo này cũng không phải là thuần nhất

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 256 - 257.

2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 315.

Cương mục, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 381.

mà được phân ra theo nhiều thành phần xã hội với nhiều địa vị và thân phận khác nhau. Trong tầng lớp này cũng bao gồm một số là dân thành thị (như dân trong khu vực kinh thành Thăng Long), một bộ phận lớn là dân trong các làng xã vừa làm nông nghiệp vừa làm nghề thủ công. Ngoài ra cũng còn có số ít trong tầng lớp bình dân làm nghề buôn bán nhỏ hoặc làm những nghề linh tinh khác. Ngay cả những người làm nghề nông chuyên nghiệp trong các làng xã thì cũng có thể phân chia làm hai do sự vận động nội tại của nền kinh tế. Đó là tầng lớp những người có tích lũy nhiều động sản trở thành những địa chủ bình dân phát canh thu tô và tầng lớp nông dân tự canh và lĩnh canh theo kiểu tá điền. Nhưng xuất phát từ tình hình thực tế lúc đó, bộ phận ruộng đất công của Nhà nước và của làng xã còn chiếm ưu thế trong toàn bộ nền kinh tế xã hội nên đại bộ phận thần dân của nhà vua vẫn là những người nông dân tự do, tự canh nhận cày cấy trên phần ruộng đất công của làng xã hoặc ruộng đất phát canh của quý tộc địa chủ.

Trong khoảng một thế kỷ đầu thời Lý (cho đến hết thế kỷ XI) hình thái công xã nông thôn vẫn còn đóng vai trò đáng kể trong xã hội. Vào thời điểm này sự hiện diện của công xã nông thôn với sự tồn tại của chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất hãy còn khá phổ biến. *Hình thư*, bộ luật thành văn đầu tiên ra đời vào năm 1042, chưa thấy có điều khoản ghi chép về quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất như cầm cố, tranh kiện, mua bán, v.v...Vào thời kỳ này Nhà nước cũng chưa thực hiện chế độ phong cấp ruộng đất vĩnh viễn cho quý tộc công thần và quan lại mà vẫn duy trì quyền sở hữu tối cao của mình về ruộng đất dựa trên chế độ sở hữu công xã. Hiện tượng tranh kiện, cầm cố, mua bán ruộng đất bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XII, đặc biệt từ thế kỷ XIII trở đi. Xã hội Việt Nam từ đây mới chuyển biến theo hướng khác với sự xuất hiện của thành phần kinh tế tư nhân. Đó là thời điểm công xã nông thôn và chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất bị biến thể. Từ sự vận hành nội tại này của nền kinh tế công xã và chế độ sở hữu lớn về ruộng đất đã kéo theo sự phân hóa xã hội ngay trong chính bản thân tầng lớp nông dân công xã.

2. Đời sống nhân dân

Cho đến nay, sự hiểu biết cụ thể về đời sống của các tầng lớp nông dân trong các làng xã dưới thời Lý vẫn còn hạn chế nên rất khó dựng được một bức tranh đầy đủ về cuộc sống của họ. Nhưng chắc rằng những người nông dân trong các làng xã thời Lý chắc là họ vẫn phải sống quần tụ theo địa vực làng xóm của mình kết hợp với quan hệ cư trú cũng như quan hệ thân tộc.

Về lao động sản xuất, người nông dân trong các làng xã chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, như trồng lúa, trồng dâu nuôi tằm, chăn nuôi gia súc, gia cầm... kết hợp với sản xuất thủ công nghiệp. Đa số họ đều cày cấy trên ruộng công của làng và thực hiện nghĩa vụ tô thuế cho Nhà nước theo liên danh các làng xã. Vì thế sử cũ mới ghi về những sự kiện triều đình xá thuế, giảm tô thuế cho dân vào những dịp đại lễ, những khi mùa màng phong đăng hoặc những khi đói kém, v.v... Ví dụ, vào cuối năm 1010, sau khi lên ngôi và định đô ở Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã ban lệnh "*đại xá các thuế khóa cho thiên hạ trong 3 năm, những người mồ côi, góa chồng, già yếu, thiếu thuế lâu năm đều tha cho cả*"[1]. Hay như năm 1016, dưới triều vua Lý Thái Tổ, sử ghi: "*được mùa to, 30 bó lúa giá 70 tiền... thiên hạ 3 năm không phải nộp thuế*"[2]. Năm 1044, dưới triều vua Lý Thái Tông, khi nhà vua đi đánh giặc phương xa trở về thấy mùa màng lại bội thu cũng đã hạ chiếu xá thuế cho dân. Lời chiếu viết: "*Đánh giặc phương xa, tổn hại việc nông ngờ đâu mùa đông năm nay lại được mùa lớn! Nếu trăm họ đã đủ thì trẫm sao không đủ? Vậy xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay, để uý lạo sự khó nhọc lặn lội*"[3].

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 243.

2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 248.
Cương mục, Chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. .294.

3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 277.
Cương mục, Chính biên, quyển III, tập I, sđd, tr. 329.

Việc xá thuế cho dân khi mùa màng bội thu cũng là một trong những chính sách của nhà Lý nhằm khuyến khích, quan tâm tới nền sản xuất nông nghiệp và quan tâm tới người dân lao động. Và cũng nhờ có nhiều chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp nên vào thời Lý liên tiếp được mùa trong nhiều năm. Sử cũ đã ghi về sự kiện được mùa vào những năm 1030, 1044[1] dưới triều vua Lý Thái Tông, năm 1079, 1092, 1111, 1123[2] dưới triều vua Lý Nhân Tông, năm 1131[3] dưới triều vua Lý Thần Tông, năm 1139, 1140[4] dưới triều vua Lý Anh Tông... Khi mùa màng bội thu, năng suất lao động tăng thì đời sống người dân cũng được nâng cao. Vì vậy, vào những triều vua đầu và giữa của triều Lý (đầu thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XII) đời sống xã hội nói chung ổn định, chính quyền quân chủ vững mạnh, làm tiền đề tốt cho nhà Lý xây dựng và bảo vệ đất nước.

Người nông dân trong các làng xã thời Lý, ngoài nghĩa vụ cày ruộng phải nộp tô thuế ra, còn tham gia những nghĩa vụ công dân khác như đi lính theo chế độ tuyển chọn của Nhà nước hoặc tham gia những công việc công ích khác khi đất nước và làng xóm yêu cầu.

III. KHỦNG HOẢNG XÃ HỘI CUỐI THỜI LÝ VÀ VƯƠNG TRIỀU LÝ SUY VONG

Sau kháng chiến chống Tống thắng lợi, nhà Lý đã tiếp tục công cuộc xây dựng đất nước và củng cố chính quyền quân chủ. Cho đến cuối thế kỷ XI, sang những thập kỷ đầu thế kỷ XII, nền kinh tế Đại Việt vẫn đang trên đà phát triển. Sử cũ ghi nhiều năm mùa màng bội thu. Nhờ đó mà đời sống nhân dân trở nên yên ổn, quốc gia dân tộc và chính quyền quân chủ cũng được củng cố thêm một bước. Đối với các nước láng giềng, lúc này địa vị của Đại Việt cũng được nâng cao. Phía Bắc, nhà Tống không những không dám nhòm ngó mà còn kiêng nể Đại Việt. Phía Nam, quan hệ hữu hảo giữa Đại Việt với các nước Chiêm Thành và Chân Lạp cũng được thiết lập.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển II, tập I, sđd, tr. 260, 277.

[2] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 293, 296, 300, 307.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển III, tập I, sđd, tr. 322.

[4] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 330.

Nhưng tình hình trên kéo dài được hơn một thế kỷ rưỡi, từ khoảng cuối thế kỷ XII trở đi, xã hội Đại Việt bắt đầu có dấu hiệu khủng hoảng, đặc biệt vào hai thập kỷ đầu của thế kỷ XIII. Có thể nói thời kỳ này khủng hoảng xã hội càng trở nên trầm trọng dẫn đến nguy cơ sụp đổ của nhà Lý. Bắt đầu từ những dấu hiệu không ổn định về chính trị, kéo theo là những hiện tượng rối loạn về kinh tế - xã hội diễn ra rất sâu sắc đòi hỏi một sự thay đổi lớn.

**** Những rối loạn về chính trị***

- Bên ngoài

Mở đầu cuộc khủng hoảng của vương triều Lý là cuộc nổi dậy của Thân Lợi nổ ra ở vùng rừng núi phía Bắc. Họ Thân vốn là dòng họ lớn trong các tộc người thiểu số được triều đình nhà Lý vỗ về và trọng đãi từ trước. Nhiều tù trưởng của dòng họ Thân đã được các vua nhà Lý gả công chúa cho để ràng buộc. Nhiều tù trưởng của dòng họ này cũng đã đóng góp nhiều công sức cho triều đình và cho đất nước, như trong cuộc kháng chiến chống Tống năm 1075, tù trưởng Phò mã Thân Cảnh Phúc đã phối hợp chiến đấu với quân đội của triều đình và lập được nhiều chiến công. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XIII, mối quan hệ giữa triều đình nhà Lý với các tộc người thiểu số nói chung và họ Thân nói riêng trở nên lỏng lẻo và xấu dần, dẫn đến những bất bình và sự chống đối của các tộc người miền núi.

Sau khi vua Lý Anh Tông lên ngôi, vào năm 1140, có một người tên là Thân Lợi thuộc dòng dõi họ Thân ở Động Giáp, tự xưng là con của vua Lý Nhân Tông, nổi dậy chiếm cứ châu Thượng Nguyên và châu Hạ Nông (đều thuộc tỉnh Thái Nguyên ngày nay). Thân Lợi đã dùng thuật bói toán chiêu tập dân địa phương, chống lại chính quyền nhà Lý, lúc đầu có hơn 800 người, dân khê động vùng biên giới theo rất đông, sau phát triển lên đến hơn 1.000 người[1]. Năm sau (1141), Thân Lợi còn xưng là Bình vương, lập vợ cả, vợ lẽ làm hoàng hậu và phu nhân, con làm vương hầu, ban quan tước cho đồ đảng theo thứ bậc khác nhau[2]. Tháng 2 năm đó (1141), quan coi biên giới đã dâng thư cáo cấp về triều, vua Lý đã phải xuống chiếu cử quân thủy bộ đi đánh dẹp. Quân bộ do Gián nghị đại phu Lưu Vũ Nhĩ[3] chỉ huy và quân thủy do Thái phó Hứa Viêm chỉ huy cùng các tướng tiến đánh Thân Lợi nhưng không dẹp được, phải đem quân về kinh sư.

Nhân đà đó, tháng 4 năm 1141, Thân Lợi đem quân đánh chiếm châu Tây Nông (Tư Nông, Thái Nguyên) cùng dân ở các châu Thượng Nguyên (Bạch Thông, Thái Nguyên), Tuyên Hóa (Định Hóa, Thái Nguyên), Cảm Hóa (Ngân Sơn, Na Rì và bắc huyện Bạch Thông, Thái Nguyên), Vĩnh Thông (Bạch Thông, Chợ Rã, Chợ Đồn, Thái Nguyên) đánh chiếm phủ lỵ Phú Lương (Phú Lương, Thái Nguyên), họp bè đảng đem quân đánh chiếm kinh thành Thăng Long. Vua Lý phải cử Thái úy Đỗ Anh Vũ mang quân đi đánh. Tháng 5, quân của Thân Lợi kéo về kinh sư, đến trạm Quảng dịch gặp quân của Anh Vũ. Hai bên giao chiến quyết liệt. Quân của Thân Lợi không quen địa thế ở chiến trường đồng bằng nên bị thua nặng và chết rất nhiều. Anh Vũ đã sai quân chém đầu đảng chúng của Thân Lợi rồi đem bêu ở hai bên đường từ cửa ải Bình Lỗ (Phù Lỗ) đến sông Nam Hán (?). Trong trận này, Dương Mục, thủ lĩnh châu Vạn Nhai và Chu Ái, thủ lĩnh động Kim Kê, cũng bị bắt giải về kinh sư, chỉ có mình Thân Lợi chạy thoát về châu Lục Lệnh (miền Đồng Hỷ, Bạch Thông, Chợ Đồn, Thái Nguyên).

Đến tháng 10 năm đó (1141), vua Lý lại sai Đỗ Anh Vũ tiến đánh Thân Lợi ở châu Lục Lệnh, bắt được hơn 2.000 người. Thân Lợi trốn sang châu Lạng (miền Lạng Sơn), bị Thái phó Tô Hiến Thành bắt, giao cho Anh Vũ đóng cũi giải về Thăng Long. Đích

---

1, 2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 331.

[3] *Cương mục* ghi là Lưu Vũ Xứng.

thân vua Lý Anh Tông ngự điện Thiên Khánh xử án vụ Thân Lợi. Thân Lợi và tùy tòng 20 người bị xử trảm, những người khác đều bị xử tội nặng nhẹ khác nhau. Những người bị ép buộc phải theo, triều đình đã dùng kế phủ dụ để tha. Tiếp đến năm 1142, triều đình nhà Lý lại sai Dương Tự Minh, thủ lĩnh phủ Phú Lương đến châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) đi phủ dụ dân chúng. Vào tháng 12 năm đó, triều đình nhà Lý lại xuống chiếu tha tội lưu cho các bè đảng của Thân Lợi. Năm 1143, triều đình nhà Lý lại cử Dương Tự Minh cai quản mọi việc của các khê động dọc biên giới và lại gả công chúa Thiều Dung cho để ràng buộc.

Cuộc nổi dậy của Thân Lợi phản ánh sự bất bình của các dân tộc thiểu số miền Đông Bắc đất nước đối với chính sách bóc lột của nhà Lý. Đó là dấu hiệu đầu tiên về sự rạn nứt của khối cộng đồng các dân tộc trong quốc gia Đại Việt, đồng thời cũng là dấu hiệu suy yếu của bộ máy chính quyền nhà nước trung ương trước khuynh hướng cát cứ của các địa phương. Khuynh hướng này đến đầu thế kỷ XIII đã biến thành hiện tượng ly khai và tình trạng hỗn chiến của các tập đoàn phong kiến vùng, dẫn đến nguy cơ sụp đổ của vương triều Lý.

- *Trong triều đình*

Sau một thời gian dài xây dựng đất nước và củng cố chính quyền, đánh dấu một giai đoạn phát triển của vương triều Lý thì đến cuối triều Lý, bắt đầu từ triều vua Lý Thần Tông (1128 - 1138) trở đi, tình hình triều chính biểu hiện nhiều nét không ổn định. Các vua vào giai đoạn này lên ngôi đều nhỏ tuổi và chết trẻ (Lý Thần Tông lên ngôi năm 11 tuổi, chết năm 22 tuổi. Lý Anh Tông lên ngôi năm 3 tuổi, chết năm 40 tuổi. Lý Cao Tông lên ngôi năm 2 tuổi, chết năm 17 tuổi). Những quần thần phụ chính giúp việc cho vua thì đều lộng hành và gian ác, một trong những nguyên nhân gây ra nhiều mâu thuẫn và rối loạn cung đình. Quyền hành trong triều thực tế nằm trong tay các quan đại thần và các bà Thái hậu. Không những thế, trong triều còn nảy sinh nạn ngoại thích chuyên quyền và những âm mưu phế lập, mở đầu cho những cuộc tranh chấp phe phái, bạo loạn và tình trạng cát cứ sau này.

Những rối loạn đầu tiên nảy sinh trong cung đình nhà Lý vào thời gian này là xuất phát từ nạn ngoại thích và sự chuyên quyền của Đỗ Anh Vũ. Anh Vũ là em trai Đỗ Thái hậu (vợ Sùng Hiền hầu, mẹ vua Lý Thần Tông). Nhờ có thế lực gia đình, diện mạo khôi ngô và một số tài vặt như bắn cung, cưỡi ngựa, múa hát, viết chữ đẹp và tính toán giỏi, Anh Vũ đã được tuyển vào cung cấm từ năm 12 tuổi dưới thời vua Lý Nhân Tông (1124)[1]. Đến năm 15 tuổi, Anh Vũ đã được trao quyền bính "Chức vụ bao hàm cả sáu bộ thượng thư. Các việc chính trị ở trong cung cấm và việc xây dựng thợ thuyền vua đều ủy thác cho cả"[2]. Vợ Lý Thần Tông là Hoàng hậu Cảm Thánh họ Lê đã đem lòng yêu mến Anh Vũ. Tháng 9 năm Đinh Tỵ (1137), trước khi chết, vua Lý Thần Tông đã ủy thác cho Đỗ Anh Vũ (lúc đó mới 25 tuổi, hơn Thần Tông 4 tuổi) trông nom triều chính và vua nhỏ Anh Tông (mới 3 tuổi) vì Thần Tông tin rằng chỉ có Anh Vũ (cậu ruột của mình) mới "là người có thể gửi gắm họ Lý được mà thôi"[3].

Nhân thời cơ đó, Anh Vũ đã đưa vợ là Tô Thị vào hầu hạ chị ruột mình là Đỗ Thái hậu (mẹ Lý Thần Tông, bà Lý Anh Tông) để tìm cách tư thông với Lê Thái hậu (vợ Lý Thần Tông, mẹ Lý Anh Tông). Vì chuyện đó mà Lê Thái hậu mới cất nhắc Anh Vũ lên làm "Cung điện lệnh tri nội ngoại sự"[4] được tự do ra vào nơi cung cấm (lúc đó Anh Vũ mới 28 tuổi). Tháng 9 năm Mậu Ngọ (1139), Anh Vũ còn được phong làm Phụ quốc Thái úy, ban quốc tính họ Lý và được hoàn toàn nắm giữ quyền bính[5].

Lợi dụng chức cao quyền trọng, lòng tin yêu của Lê Thái hậu, vua Anh Tông còn nhỏ tuổi và chút ít công lao đánh dẹp vụ nổi dậy của

---

1, 2, 3. *Thơ văn Lý - Trần*, sđd, tr. 468.

[4] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 330.

[5] *Thơ văn Lý - Trần*, sđd, tr. 469.

Thân Lợi trước đó, Anh Vũ đã làm nhiều việc chuyên quyền độc đoán, lấn át các quan và đình thần. Càng ngày Anh Vũ "càng kiêu căng bừa bãi, ở trốn triều đình thì giơ tay thét lớn, sai khiến quan lại chỉ nhếch mép ra hiệu, mọi người chỉ lấm lét không ai dám nói"[1]. Nhưng không sao chịu nổi sự lộng hành của Đỗ Anh Vũ, một số quan lại trong triều như Điện tiền Chỉ huy sứ là Vũ Đái, Hỏa đầu đô Quảng Vũ là Lương Thượng, Hỏa đầu đô Ngọc Giai là Đồng Lợi, Nội thị là Đỗ Ất cùng với Tri Minh vương, Bảo Ninh hầu, Phò mã lang Dương Tự Minh, v.v... đã xin vua đem quân bắt giam Anh Vũ và ép vua Lý Anh Tông phải thân đứng ra xử án, đày Anh Vũ làm Cảo điền nhi[2] (nông nô cày ruộng công của Nhà nước ở Cảo Xã). Nhưng nhờ sự lo lót và vận động của Lê Thái hậu, chẳng bao lâu Anh Vũ lại được xá tội, lại làm Thái úy phụ chính như cũ. Được vua Lý Anh Tông tiếp tục tin dùng, Anh Vũ càng lộng hành hơn trước.

Trong buổi xế tà của vương triều Lý, những sự việc như trên đã làm nảy sinh thêm bao âm mưu cung đình khác. Khi đã được phục chức, có thêm cơ hội củng cố uy lực của mình, Đỗ Anh Vũ đã khôn khéo tìm cách chữa khỏi bệnh cho vua, rồi đưa thêm hai người con của người anh họ là quan Thị trung họ Đỗ vào cung làm vợ vua Anh Tông, trong đó có một người là Hoàng hậu Thụy Châu (chính là mẹ của vua Cao Tông sau này). Khi Thụy Châu sinh được Thái tử Thiên Bảo (1154) và hai Hoàng tử nữa (1156, 1158) thì vị thế của Anh Vũ "ngày càng cao sang, tước vị đứng đầu trăm quan, cả nước không ai bằng"[3]. Yên vị rồi, Anh Vũ mới ra tay trả thù, đàn áp những người chống đối mình trước đó. Anh Vũ tự lập ra đội quân tin cậy hơn 100 người gọi là Phụng quốc đô, chuyên đi bắt bớ người. Anh Vũ còn mật tâu với nhà vua trẻ tuổi Anh Tông để tìm

---

1. *Việt sử lược,* sđd, tr. 141.
   Toàn thư, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 338.
2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 339. *Việt sử lược* chép là Thăng điền hoành.
3. *Thơ văn Lý - Trần*, sđd, tr. 469.

cách trừng trị và giết hại toàn bộ những quần thần Đỗ Ất, Vũ Đái, Đồng Lợi và xử đày Phò mã Dương Tự Minh cùng đồng mưu ra miền xa xôi, khí hậu độc dữ. Năm 1158, Anh Vũ còn tìm cách giết hại đình thần Nguyễn Quốc Dĩ, người đã đệ trình vua Anh tông cho lập một hòm thư đặt ở sân rồng để thu nhặt những đơn thư tố cáo về những việc làm sai trái. Trong hòm có cả thư nặc danh kể tội Anh Vũ, nên Anh Vũ tìm cách hãm hại Quốc Dĩ[1]. Cuối cùng, đến năm Kỷ Mão (1159), Đỗ Anh Vũ lâm bệnh rồi qua đời, kết thúc tấm thảm kịch lộng hành của y trong cung đình nhà Lý hàng hơn hai thập kỷ (22/46 năm trong cuộc đời của Đỗ Anh Vũ).

Sang đời vua Lý Cao Tông, làm phụ chính cho vua lại là Đỗ Yên Di, em ruột Thái hậu (mẹ Cao Tông), cũng là một nhân vật tàn ác không kém gì Đỗ Anh Vũ trước đó. Yên Di còn dùng thủ đoạn tàn ác ngấm ngầm hơn là cấm dân miền xuôi trao đổi muối, đồ sắt với đồng bào miền núi[2] để dễ đàn áp các cuộc khởi nghĩa của đồng bào miền núi.

Chính từ những âm mưu chính trị đen tối trên đã đẻ ra những sinh hoạt thối nát trong cung đình. Vua và vương hầu thì thả sức ăn chơi xa si và dâm dật. Kể từ sau khi vua Lý Anh Tông qua đời (1175), tình hình triều chính nhà Lý càng trở nên rối ren với bao chuyện bê bối. Thái tử Long Xưởng vì hiếu sắc đã thông gian với cung phi của vua cha, bị tội, phế làm dân thường và bị bắt giam. Chính Hoàng hậu đã bày mưu cho con mình làm việc đó. *Việt sử lược* ghi rằng: "*Bà Nguyên phi Từ thị được vua yêu, Hoàng hậu bèn sai Long Xưởng ngầm dở ngón tư tình để mê hoặc Từ thị, muốn cho*

---

[1] *Việt sử lược*, sđd, tr. 146 - 147.
Toàn thư, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 344.
Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 410.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 351.
Cương mục, Chính biên, quyển V, tập I, sđd, tr. 420.
Việt sử lược, sđd, tr. 156.

bà Từ thị từ đó bị vua xem sơ"[1]. Nhưng Từ thị đã đem việc đó tâu với vua, vua giận phế Long Xưởng xuống làm thứ dân. Cuối cùng vua Anh Tông đã quyết định chọn người con thứ hai là Long Trát (Long Cán) làm Thái tử. Long Trát lúc đó mới lên 2 tuổi là con của Hoàng hậu Đỗ Thụy Châu (cháu của Đỗ Anh Vũ), được vua rất yêu mến. Khi Anh Tông qua đời, Hoàng hậu (mẹ Long Xưởng) dự tính một âm mưu phế lập, cho người đem vàng đến đút lót vợ Thái phó Tô Hiến Thành để Tô Hiến Thành lập lại Long Xưởng. Nhưng việc không thành, Hoàng hậu còn xui con nổi loạn. Long Xưởng đem thân thuộc làm loạn, định đột nhập vào cung, nhưng bị Tô Hiến Thành đem quân ngăn lại. Tô Hiến Thành là một bậc trung thần rất kiên quyết đứng ra bảo vệ ngôi vua cho Cao Tông và ngăn ngừa được âm mưu phế lập đang nổi dậy trong cung đình, tuy vậy ông đã không ngăn cản được nguy cơ suy sụp của vương triều Lý.

Theo di huấn của vua Anh Tông, Long Trát lên ngôi (1175), tức là vua Lý Cao Tông. Nhưng từ khi Lý Cao Tông lên nắm giữ quyền bính thì tình hình cũng không sáng sủa gì hơn. Vì vua Cao Tông còn quá nhỏ làm sao đảm đương nổi công việc của một vương triều đang trong buổi xế tà nên quyền hành thực tế lại nằm trong tay Thái hậu Thụy Châu và Thái sư Đỗ Yên Di[2], là em trai của Thái hậu, cháu họ Đỗ Anh Vũ. Năm 1179, khi Tô Hiến Thành mất, Đỗ Thái hậu đã không nghe theo lời di chúc của Tô Hiến Thành (chọn Trung Tá) mà đã tự ý đề cử Đỗ Yên Di làm Phụ chính. Từ đây, tình hình triều chính nhà Lý càng xấu đi. Đỗ Yên Di lên làm Phụ chính đã trở thành một "Đỗ Anh Vũ thứ hai" chuyên quyền hơn, lộng hành hơn, gian ác hơn, ai nấy đều sợ. Yên Di còn dùng đội quân tay sai của mình là "cân xa nhi"[3] chuyên đi bắt những người chống đối, bất chấp kỷ cương phép nước đến nỗi phường tuồng đương thời đã phải đưa hiện tượng này lên sân khấu dân gian để đả kích[4].

---

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 156 - 157.

2. *Việt sử lược* ghi là Đỗ An Thuận.

3, 4. *Việt sử lược*, sđd, tr. 157.

Chính bản thân Thái hậu cũng mắc vào vụ bê bối tai tiếng là tư thông với Thái sư Mạc Hiển Tích. Việc vỡ lở, các quan đình thần đòi nghị tội, nhưng cuối cùng vụ án bị ỉm đi, những người có trách nhiệm đều không dám truy cứu, vì sợ uy quyền của Đỗ Thái hậu và Mạc Hiển Tích.

Trong triều đình nhà Lý lúc đó, tệ hỗn quan hỗn quân và tệ gian thần luôn là hai tai họa song hành. Sau Đỗ Yên Di, những viên quan đại thần phụ chính khác đều là những người hèn kém cả về đức lẫn tài. Ngô Lý Tín (người thay Đỗ Yên Di sau khi mất) thì sợ hãi nhu nhược không dám kết tội Mạc Hiển Tích, để người trong nước phải làm vè chế giễu[1]. Đàm Dĩ Mông (người thay Ngô Lý Tín) lại cũng là một kẻ nhu nhược, xu nịnh, vô học, hay chia bè phái, kết đảng đã từng bị Thượng tướng quân Nguyễn Bảo Lương và Lại bộ Thượng thư Từ Anh Nhĩ vạch tội trước mặt vua là đồ "mọt nước hại dân"[2] và sau đó còn bị Đỗ Anh Triệt kể tội là "đồ vô quân không xứng đáng để nhìn mặt".

Thái hậu và những phụ chính giúp vua thì như thế, còn vua là người đứng đầu triều đình lúc đó thì lại tệ hại hơn nữa. Vào thời gian này, đứng đầu triều đình và cũng là đứng đầu cho sự xa hoa trụy lạc và suy đốn của nhà Lý là vua Lý Cao Tông. Sử cũ vẫn còn ghi lại rằng: "Vua chơi bời vô độ, hành chính không rõ ràng, giặc cướp nổi lên như ong, đói kém liền năm"[3]. Đã thế vua lại "rất ham của cải lợi lộc, lấy việc bán quan buôn ngục làm chính sự"[1]. Mỗi khi có những vụ kiện tụng, vua thường lợi dụng, vì thế "kho đụn của Nhà nước của cải chất như núi, còn bách tính thì kêu ca, oán thán. Giặc cướp nổi lên như ong"[2]. Vua Cao Tông lại có tính rất thích chơi bời, du ngoạn và yến ẩm. Biên niên sử chép: "Nhà vua thường ra ngoài cung Hải Thanh. Đêm nào cũng sai nhạc công gảy đàn Bà Lỗ, hát khúc hát theo điệu Chiêm Thành, tiếng nghe ai oán thảm thiết, tả hữu nghe hát đều rơi nước mắt. Tăng phó Nguyễn Thường nói với vua rằng: "Tôi thấy bài tựa Kinh Thi có nói: Âm nhạc của nước loạn nghe như thương như nhớ, vì nhân dân nước ấy bị khốn cùng. Nay chúa thượng dong chơi vô độ, chính sự giáo hóa sai trái lìa tan, dân đen buồn khổ đến thế là cùng. Mà ngày nay nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm nước loạn, nước mất hay sao"[3]. Năm 1203, Cao Tông còn cho xây dựng hàng loạt cung điện, thềm gác ở kinh thành. Cho xây ao nuôi cá, trên ao có đình Ngoạn Ý, ba mặt đình có trồng hoa thơm cỏ lạ, nước ao thông với sông, cách trạm trổ trang sức khéo léo công trình thổ mộc đẹp đẽ, từ xưa chưa từng có, triều đình không ai ngăn được. Ngay cả những năm loạn lạc như năm 1206, đường sá bị tắc nghẽn mà vua vẫn thích rong chơi, nhưng không đi đâu được, vua bèn sai làm hành cung Ứng Phong, Hải Thanh ở chỗ ao Ứng Minh, hàng ngày đem bọn cận thần, cung nữ ra chơi bời làm vui. Lại lấy thuyền to làm thuyền ngự, sai bọn cung nữ, phường tuồng chèo thuyền bé làm nghi vệ như vua ngự đi chơi đâu đó. Rồi sai lấy sáp ong bọc những tấm lụa và các thứ hải vật thả xuống ao rồi sai người lội xuống mò lên giả làm đồ vật dưới long cung đem dâng, v.v...[4] Thấy vậy, quần thần sợ hãi không ai dám nói, có người phường tuồng phải bịa ra chuyện vua qui để dọa vua, nhưng Cao Tông vẫn không hề thay

---

[1] Bài vè chế giễu Thái phó phụ chính Ngô Lý Tín và Đô quan lang trung Lê Năng Trường sợ Mạc Hiển Tích có câu:

"Ngô phụ quốc là Lan,
Lê đô quan là Kích
Xét việc kiện Hiển Tích
Chỉ sợ hãi mà thôi".

Lan và Kích ý chỉ hai thằng điên.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 168.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 349.

1, 2. *Việt sử lược*, sđd, tr. 170.

3. *Việt sử lược*, sđd, tr. 165.

4. *Việt sử lược*, sđd, tr. 171.

đổi. Trong khi đó, ở bên ngoài triều thì giặc cướp nổi lên như ong, dân chết đói nằm gối lên nhau mà vua không mảy may để ý.

*** Những rối loạn về kinh tế - xã hội**

Sau hơn một thế kỷ xây dựng và phát triển kinh tế, thì đến khoảng giữa thế kỷ XII trở đi nền kinh tế đất nước có biểu hiện sa sút, tình trạng mất mùa đói kém xảy ra luôn năm do Nhà nước ít quan tâm hơn. Đã thế, thiên tai và dịch bệnh luôn hoành hành làm cho đời sống nhân dân trở nên cùng cực. Bên ngoài, giặc giã nổi lên khắp nơi làm cho đời sống xã hội không được ổn định như trước. Sử cũ vẫn còn ghi lại khá nhiều sự kiện về những tai họa thiên nhiên cùng những hậu quả về xã hội như đói, rét, ốm đau, dịch bệnh, v.v... Cụ thể là sau hai vụ động đất và nước lớn vào các năm 1152, 1155 làm cho mấy năm liên tiếp sau đó giá gạo cao vọt, lên tới 70 đồng tiền một thăng gạo[1]. Cùng với những trận lụt, hạn, động đất từ các năm 1162, 1165 đã làm cho dân bị lâm vào nạn dịch lớn, trâu bò gia súc chết nhiều, giá gạo cao vọt[2]. Dưới triều vua Lý Cao Tông, sử cũ ghi lại rất nhiều năm dân bị đói lớn, như năm 1181, dân bị đói chết đến gần một nửa[3]. Năm 1199, lúa mạ ngập hết, đói to[4], hoặc trận động đất khủng khiếp vào năm 1208 "người chết đói nằm gối lên nhau"[5]. Từ tình hình ấy dẫn đến nạn "giặc cướp nổi lên như ong", "đời sống nhân dân cùng cực".

Trước nguy cơ đó, Nhà nước quân chủ đã không có được một biện pháp kinh tế - xã hội hữu hiệu nào để giải quyết, ngược lại, triều đình lại cho thi hành những chính sách bảo thủ ngăn cản sản xuất, kìm hãm xu hướng phát triển của tư hữu ruộng đất và sự trao đổi hàng hóa. Đối với nhân dân các dân tộc miền núi, triều đình còn ban hành chính sách khắc nghiệt hơn là "cấm không được đem

---

1. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 344.
2. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 346.
3. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 351.
4. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 355.
5. *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 358.

mắm muối và đồ sắt lên bán đổi ở đầu nguồn"[1]. Năm 1205, để có tiền chi dùng vào những mục đích ăn chơi, có nhiều vụ tranh chấp ruộng đất và tài sản trong dân gian, vua Lý Cao Tông "chẳng hỏi tình lý phải trái thế nào đều tịch thu sung công cả"[2]. Những việc làm độc đoán đó đã làm thui chột đi những mầm mống kinh tế - xã hội đang nảy sinh, gây nhiều phản ứng trong dân gian, nên chỉ sau đó ít năm (năm 1207), trước tình cảnh "giặc cướp nổi lên như ong", nhà vua đã phải hối lỗi hạ chiếu rằng: "Ai có ruộng đất sản nghiệp bị sung công sẽ được hoàn lại"[3].

Tất cả những rối loạn về chính trị, kinh tế và xã hội trên đây xảy ra vào cuối thời Lý đã gây ra những phản ứng trong mọi tầng lớp xã hội.

Ở trong triều thì hầu hết các quan lại đều chán nản, hoặc sợ sệt "không ai dám nói gì". Có một số ít đã can đảm đứng ra can ngăn nhà vua hoặc tố cáo bọn gian thần, nhưng đều không mang lại hiệu quả. Tô Hiến Thành, vị quan thanh liêm, trước khi mất đã để lại di chúc khuyên can nhà vua về đường lối trị nước, nhưng cũng không được nghe theo. Khi vua Lý Cao Tông cho xây dựng nhiều cung điện, hao tiền tốn của nhọc sức dân, một số quan lại trong triều đã phải mượn việc đời xưa để can ngăn, khuyên vua nên "trước cốt sửa mình, tu đức, sau hãy khởi công xây dựng mới là phải"[4]. Bọn hoạn quan trong triều đứng đầu là Phạm Bỉnh Di thấy vậy đã đem lời dèm pha, xu nịnh, càng làm cho Cao Tông tưởng thật dốc thêm sức, gấp rút "sửa sang điện gác mau chóng, trăm họ vì thế càng khốn khổ"[5]. Bọn gian thần được thể càng lộng hành, thẳng tay đàn áp những người nói thẳng như trường hợp Đỗ Anh Doãn công khai kể tội Đàm Dĩ Mông thì chỉ vài tháng sau đó đã bị khép vào tội chết.

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 351.
Việt sử lược, sđd, tr. 156.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 170.

[3] *Việt sử lược*, sđd, tr. 174.

[4, 5] *Việt sử lược*, sđd, tr. 166.

Trước cảnh triều chính như vậy, giới tăng quan cũng tỏ thái độ chán nản. Lê Thước, thuộc dòng dõi quý tộc, cả nhà đều làm quan to dưới triều Lý, cuối cùng cũng bỏ đi tu và nhiều lần từ chối lời mời ra làm quan của vua Anh Tông và Cao Tông. Tăng phó Nguyễn Thường cũng khuyên can Cao Tông hạn chế việc rong chơi, xa si, say đắm thanh sắc để lo việc nước. Cư sĩ Nguyễn Nộn ở chùa Bắc Giang cũng bất mãn với chính quyền đã khởi binh bạo loạn vào năm 1218, v.v...

Tầng lớp bình dân thì càng tỏ ra bất mãn và mất hết lòng tin vào chính quyền quân chủ. Họ đã tự làm vè, diễn tuồng châm biếm và đả kích tầng lớp vua quan thống trị đang là một lũ sâu mọt, hại dân, hại nước.

Trong bối cảnh xã hội vô cùng rối ren như thế, những hiện tượng dị đoan, kỳ dị cũng xuất hiện khá nhiều vào lúc này và được sử cũ liên tục ghi lại. Số tăng đồ trong xã hội cũng ngày càng gia tăng. Năm 1198, Đàm Dĩ Mông, một tên được mệnh danh là "mọt nước hại dân" cũng phải tâu với vua rằng: "Đương nay số tăng đồ và số dịch phu ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ tập từng bọn, làm nhiều điều ô uế. Hoặc ở nơi giới trường, tịnh xá mà công nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng phòng tĩnh viện mà riêng tư gian dâm. Ngày ẩn tối ra như đàn cáo chuột. Chúng làm bại tục thương giáo, dần dần thành thói quen, nếu không cấm đi, để lâu tất ngày thêm tệ"[1]. Vua theo lời Dĩ Mông, năm 1198, đã cho triệu tập tăng đồ trong xứ lại, chỉ giữ vài chục người có danh tiếng làm tăng, còn lại đánh dấu vào tay bắt phải hoàn tục.

****Xu hướng ly khai của các tộc người vùng biên cương đối với sự quản lý của chính quyền trung ương***

Một thời gian sau cuộc kháng chiến chống Tống, nhà Lý không còn quan tâm nhiều tới vùng biên cương như trước. Thêm vào đó là những chính sách thuế khóa nặng nề, như thuế thổ sản, thuế mắm muối, thuế hương liệu, hoa quả đầu nguồn, v.v... đã làm tăng thêm gánh nặng cho những tộc người ở vùng biên cương khiến họ nổi dậy chống lại chính quyền trung ương để thoát ly khỏi sự quản lý của chính quyền trung ương.

---

[1] *Việt sử lược*, sđd, tr. 163 - 164.

Hàng loạt các cuộc nổi dậy đã nổ ra ở những địa phương khác nhau vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XII. Đó là cuộc nổi dậy của đồng bào miền núi Chàng Long năm 1152[1], của "dân man" Lộng Lạc ở Mang Quán giang (Mường Quán, Sơn La) năm 1164[2], của đồng bào miền núi các sách Tư Nông, sách Trịnh, sách Ô Mễ năm 1184[3], sách Linh năm 1185[4]. Trước sự nổi dậy như vậy, triều đình nhà Lý đã phải cử Vương Nhân Từ và sau đó cử Kiến Ninh vương Long Ích đem 12.000 quân đi đàn áp. Các thủ lĩnh, quan lang là Đinh Sảng, Đinh Vũ đầu hàng rồi sau đó bị giết và bị phơi thây.

Mặc cho chính quyền trung ương đã dùng mọi cách đàn áp nhưng cũng không thể làm dịu đi được những cuộc nổi dậy, mà ngược lại còn làm tăng thêm lòng căm phẫn của nhân dân các tộc người này. Năm 1192, nhân dân giáp Cổ Hoàng nổi dậy cầm đầu là Lê Văn. Năm 1194, đồng bào châu Chân Đăng (Tam Nông - Lâm Thao, Phú Thọ) nổi dậy do thủ lĩnh là Hà Lê cầm đầu. Tiếp theo là đồng bào ở hương Cao Xá thuộc Châu Diễn (Hà Tĩnh) do Ngô Công Lý cầm đầu nổi dậy vào năm 1198 và những nơi khác nữa như đồng bào Mường ở núi Tản Viên, châu Quốc Oai (Ba Vì, Hà Nội ngày nay) do Bùi Khả Liệt và Vương Mẫn cầm đầu, v.v... Cuộc nổi dậy lớn nhất và kéo dài nhất là của đồng bào miền núi châu Đại Hoàng (thuộc vùng Ninh Bình). Ngay từ năm 1152, Nùng Khả Lai đã cầm đầu người Mường ở đây nổi lên chống lại triều đình nhà Lý. Đến năm 1198, người châu Đại Hoàng lại nổi dậy do Đinh Khả và Bùi Đô tự xưng là con cháu thuộc dòng dõi Đinh Tiên Hoàng cầm đầu nhưng sau đó đã bị quân của Trần Tự Khánh đánh dẹp. Sang những năm đầu thế kỷ XIII, nghĩa quân Đại Hoàng đã tập hợp lực lượng xung quanh thủ lĩnh mới là Phí Lang. Phí Lang cũng là người gốc châu Đại Hoàng, từng làm quan trong triều. Có lần vì tố cáo Đàm Dĩ Mông trước mặt vua về tội mọt nước hại dân, Phí Lang bị Dĩ Mông thù ghét, phạt đánh roi. Nhân lúc thiên hạ sầu khổ muốn làm loạn, Phí Lang bèn tập hợp những người Đại Hoàng bị bắt đi làm phu lao dịch xây cửa Đại Thành ở kinh đô Thăng Long trốn về quê nổi dậy khởi nghĩa. Vua Lý Cao Tông đã phải sai Chi hậu Trần Lệnh Hinh làm Nguyên soái đi đánh và sau đó lại cử thêm Thượng thư Từ Anh Nhĩ đem quân phủ Thanh Hóa cùng đến đánh. Cả hai đều bị Phí Lang giết chết ở sông Lộ Bố (Ý Yên, Nam Định) năm 1203[1]. Năm 1204, nhà vua còn cử tiếp Phụ quốc Thái bảo Đỗ Kính Tu và Quan nội hầu Đỗ Anh Doãn đi đánh nhưng đều bị thua, phải trở về kinh[2]. Thanh thế của quân Phí Lang ngày càng lớn. Năm 1205, nghĩa quân đã đánh tan được thủy quân của triều đình do Đàm Dĩ Mông cho xây chiến lũy và bày thế trận. Nhân đà thắng, quân Đại Hoàng còn kéo đi cùng với quân Quan Sản thuộc "man lão" ở Chí Thổ (Hà Nam) đánh chiếm đánh được một số hương thôn vùng Ninh Bình, Nam Định, đốt Hành cung Ứng Phong (Nghĩa Hưng, Nam Định), đốt phá các kho thóc và nhà cửa. Đến tháng 8 năm đó, vua Cao Tông phải dùng kế hòa hoãn sai thị vệ là Nguyễn Vị tới phủ dụ, Phí Lang cùng hơn 170 hào trưởng đã phải ra hàng[3]. Mặc dầu vậy, trên thực tế, triều đình nhà Lý vẫn không kiểm soát nổi miền Tây Nam, đến năm 1207, quân Phí Lang vẫn nổi lên đánh một số ấp khác ở Tạ Dư (?).

---

[1] *Việt sử lược*, sđd, tr. 144.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 149.

[3] *Việt sử lược*, sđd, tr. 157.

[4] *Việt sử lược*, sđd, tr. 158.

Sau khi vua Lý Cao Tông qua đời, nghĩa quân Đại Hoàng vẫn còn tiếp tục hoạt động. Dưới thời vua Lý Huệ Tông, vào năm 1214, quân của Trần Tự Khánh đi đánh Đại Hoàng, hai tướng Đinh Khả và Bùi Đô bị thua. Nhưng sang năm 1215, quân của Đại Hoàng lại đánh tan được quân Tự Khánh, tướng Nguyễn Đường (con rể của

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 357.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 169.

[3] *Việt sử lược*, sđd, tr. 170.

Tự Khánh) bị chết đuối[1]. Cho tới khi nhà Trần thay nhà Lý (1225) mà triều đình vẫn chưa dẹp yên được nghĩa quân Đại Hoàng.

Không phải đến lúc này tình hình trong nước mới lâm vào tình trạng nguy khốn mà ngay từ những năm đầu tiên của thế kỷ XIII, đất nước đã rơi vào trạng thái chia ba sẻ bảy, giặc giã nổi lên khắp nơi, đường sá bị tắc nghẽn. Sử cũ ghi lại: năm 1207 "giặc cướp nổi lên như ong", nhà vua phải "xuống chiếu chọn các đinh nam, người nào khỏe mạnh, sung vào quân ngũ, sai các lộ thống quản đi bắt giặc cướp"[2]. Cũng vào năm 1207, cùng với sự nổi dậy của nghĩa quân Đại Hoàng, còn có người Mường ở núi Tản Viên, châu Quốc Oai (Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội) cũng nổi lên do Bùi Khả Liệt, Vương Mãn đứng đầu, thanh thế rất lớn. Từ Quốc Oai, nghĩa quân kéo xuống Thanh Oai "bè lũ rất đông không thể ngăn được"[3]. Năm 1208, nghĩa quân từ Quốc Oai tiến đến đóng ở Tây Kết "đường sá vì thế không thông"[4], vua phải sai Thượng phẩm phụng ngự Phạm Bỉnh Di đem quân châu Đằng đi đánh. Như vậy, cho đến đây, Quốc Oai cũng đã lìa khỏi phạm vị kiểm soát của chính quyền trung ương và sau đó vùng đất rộng lớn này đã trở thành khu vực của những lực lượng cát cứ.

Những cuộc nổi dậy của nhân dân các tộc người nói trên đã thúc đẩy thêm sự suy yếu của chính quyền trung ương nhà Lý và về mặt nào đó nó đã làm thu hẹp phạm vị kiểm soát thực tế của triều đình và chính nó đã tạo điều kiện dẫn đến hiện tượng phân liệt cát cứ của các tập đoàn phong kiến sau đó.

*** *Sự hình thành các cục diện phân tán cát cứ - nhà Lý suy vong, nhà Trần hưng khởi***

Những rối loạn về chính trị, biến động về xã hội xảy ra dưới triều Lý Cao Tông như vừa nêu trên đã mau chóng chuyển thành sự

---

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 202.

2. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 357.

3, 4. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 358.

hỗn loạn lớn về quân sự và cục diện phân tán cát cứ diễn ra rất mạnh mẽ vào cuối thời Lý.

Một bộ phận quý tộc được triều đình ban chức tước, phong cấp đất đai, được quản lĩnh quân đội và gia nô riêng đã làm chủ các thái ấp của mình hoặc trấn trị các địa phương xa xôi.

Ở các địa phương lại có một số hào trưởng thuộc các cự tộc. Họ không được triều đình ban tước, phong cấp đất đai nhưng thực sự họ đã nắm quyền hành lớn ở các địa phương của mình. Nhân cơ hội chính quyền trung ương suy yếu, họ đã nổi dậy đánh chiếm các vùng xung quanh. Lấy danh nghĩa chống lại triều đình, họ đã tập hợp được một lực lượng quần chúng khá lớn hình thành nên những thế lực cát cứ địa phương lớn nhỏ khác nhau. Những thế lực cát cứ địa phương này đã đánh lẫn nhau gây thành cuộc hỗn chiến lớn kéo dài hàng mấy thập kỷ liền ở đầu thế kỷ XIII.

Cuộc hỗn chiến giữa các thế lực cát cứ diễn ra bắt đầu từ cuộc tranh chấp xung đột giữa hai phe phái của triều đình nhà Lý là Phạm Du và Phạm Bỉnh Di. Vào năm 1208, sau một vụ đói lớn "người chết nằm chồng chất lên nhau", Phạm Du được vua Lý cử đi coi việc quân ở châu Nghệ An, lợi dụng tình hình xã hội loạn lạc, đói kém, chỉ còn lại những người phá sản lưu vong, Phạm Du tâu về triều đình xin cho tuyển chọn những trai tráng trong số dân lưu tán tập hợp thành đội ngũ gọi là "hậu nhân" (người do thám) đi cướp phá khắp nơi. Từ Nghệ An, Phạm Du đem quân về hương Cổ Miệt (Hưng Yên) thuộc châu Hồng liên kết với thế lực của Đoàn Thượng và Đoàn Chủ.

Năm sau, tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1209), triều đình nhà Lý đã phải cử Phạm Bỉnh Di đem quân đi đánh Phạm Du. Sau nhiều lần thất bại, cuối cùng Phạm Bỉnh Di đã cho tịch thu gia sản của Phạm Du đem đốt hết. Từ đây, mâu thuẫn giữa Phạm Du và Phạm Bỉnh Di càng trở nên sâu sắc.

Bị thua, Phạm Du về Thăng Long cho người dèm pha nói xấu Bỉnh Di với vua Lý Cao Tông. Nhà vua bèn cho người triệu Bỉnh

Di vào cung, bắt giam và giết chết cả hai.cha con Bỉnh Di. Thấy vậy, tướng Quách Bốc của Bỉnh Di đã đem quân vào triều nổi loạn. Hỗn chiến cát cứ thực sự bắt đầu từ đây.

Loạn lạc đã đến kinh thành, vua không thể yên vị, Lý Cao Tông phải cùng thân cận chạy trốn lên vùng Quy Hóa giang (miền sông Thao, Phú Thọ, Yên Bái ngày nay)[1]. Còn Hoàng tử Sảm thì phải lánh về thôn Lưu Gia, thuộc Hải Ấp (thuộc Hưng Hà - Thái Bình ngày nay). Tại đây có họ hàng nhà Trần, ông tổ là Trần Lý, một hào trưởng có thế lực, vốn đời đời làm nghề đánh cá mà trở nên giàu có, được nhiều người trong vùng quy phục. Nhân loạn lạc, Trần Lý đã tập hợp lực lượng chiếm cứ vùng Hải Ấp. Hoàng tử Sảm khi đó còn trẻ, mới 15 tuổi, thấy người con gái thứ của Trần Lý là Trần Thị có nhan sắc liền lấy làm vợ, rồi phong cho Trần Lý tước Minh Tự, Tô Trung Từ (em mẹ, cậu người con gái ấy) chức Điện tiền Chỉ huy sứ.

Nhờ có thế lực như vậy, anh em họ Trần đã đem quân đưa Hoàng tử Sảm về kinh, dẹp loạn, lập lại trật tự. Sau đó Trần Lý bị giặc cướp giết hại, quyền hành thuộc về người con trai thứ là Trần Tự Khánh. Còn Tô Trung Từ lúc này đã trở thành một thủ lĩnh quân sự mạnh ở vùng Hải Ấp.

Đến mùa đông năm Canh Ngọ (1210), vua Lý Cao Tông mất, Hoàng tử Sảm lên nối ngôi, tức vua Lý Huệ Tông. Lý Huệ Tông lên ngôi, cho người đi đón Trần Thị về kinh lập làm Nguyên phi. Tô Trung Từ được phong làm Thái úy phụ chính và Trần Tự Khánh thì làm Chương Thành hầu.

Giữa lúc chính quyền trung ương suy yếu thì nhiều tập đoàn quân sự ở các địa phương đã dần dần hình thành và trở thành những thế lực cát cứ chống đối lẫn nhau. Trong nước lúc này có tới 3 tập đoàn cát cứ lớn trong vùng, đó là Đoàn Thượng ở Hồng Châu (Hải Dương), Nguyễn Nộn ở Bắc Giang và mạnh nhất là tập đoàn quân sự cát cứ ở vùng Hải Ấp (Thái Bình) của anh em họ Trần.

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 359.

Triều đình trung ương nhà Lý lúc đó đã trở nên bất lực, không còn sức sống, khi thì dựa vào thế lực cát cứ này, khi thì dựa vào thế lực cát cứ khác, song cuối cùng cũng không tránh khỏi nguy cơ sụp đổ.

Đoàn Thượng - đứng đầu thế lực cát cứ ở Hồng Châu, vốn là người cùng vú nuôi với vua Lý Huệ Tông[1]. Ngay từ tháng 8, năm Đinh Mão (1207), nhân việc được vua Lý Cao Tông cử đi đánh dẹp giặc cướp nổi loạn, Đoàn Thượng đã đem binh cùng Đoàn Chủ làm phản[2]. Đoàn Thượng cậy thế làm oai làm phúc, nhóm họp bè đảng, đắp thành xưng vương, cướp bóc lương dân, Lý Cao Tông đã phải phái rất nhiều quân lính đi đánh dẹp. Thấy quân của triều đình mạnh Đoàn Thượng bèn lập mưu kết với Phạm Du để đánh quân Bỉnh Di. Khi Lý Huệ Tông lên ngôi, Đoàn Thượng đã quy phụ triều đình nhà Lý, để đánh nhau với thế lực của anh em họ Trần - đối thủ chủ yếu của Đoàn Thượng và một số thế lực khác như Phạm Vũ ở Nam Sách (Hải Dương), Nguyễn Nộn ở Bắc Giang, v.v...

Trong thời gian đầu, địa bàn hoạt động chủ yếu của Đoàn Thượng là ở Hồng Châu[3] (Hải Dương) thuộc triền sông Thái Bình. Lúc đó còn có nhiều tướng lĩnh họ Đoàn cùng hợp sức với Đoàn Thượng, như Đoàn Ma Lôi, Đoàn Cấm, Đoàn Khả Như, Đoàn Tri Lỗi, Đoàn Nhuyễn, Đoàn Nghi, v.v... Năm 1211, tướng lĩnh của Đoàn Thượng đem quân đánh Phạm Vũ ở Nam Sách, sau bị Tự Khánh cho tướng là Đình Khôi đem quân đánh lại, bị thua. Cũng vào năm này, tướng của Đoàn Ma Lôi là Đinh Cảm đem quân sang vùng hữu ngạn sông Hồng lại bị quân của Tự Khánh đánh bại ở Đọi Sơn (Duy Tiên, Hà Nam). Năm 1214, tướng của Đoàn Thượng là Đoàn Cấm phối hợp với quân của triều đình chống lại quân của Trần Thủ Độ ở kinh thành, bị Trần Thủ Độ đánh thua. Sau đó tướng khác của Đoàn Thượng là Đoàn Nhuyễn đem quân đánh vào vùng núi Đông Cứu (Bắc Giang), bị Nguyễn Nộn đánh thua, giết chết Đoàn Nhuyễn. Năm 1216, một tướng nữa của Đoàn Thượng là Đoàn Ma Lôi lại tiếp tục kháng cự với quân của Trần Tự Khánh ở Quy Hóa (thuộc Yên Bái).

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 362.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 173.

[3] Hồng Châu thuộc vùng Bình Giang - Ninh Giang (Hải Dương, cách Nam Sách bởi con sông Thái Bình).

Những thế lực cát cứ của Đoàn Thượng vẫn còn tồn tại mãi tới những năm đầu của vương triều Trần. Đến cuối năm 1228, với sự tấn công từ hai phía của Trần Thủ Độ và Nguyễn Nộn, cuối cùng quân của Đoàn Thượng mới bị thua khi Đoàn Thượng bị Nguyễn Nộn giết và tịch thu gia sản.

Nguyễn Nộn, vốn là một cư sĩ ở chùa Phù Đổng (Gia Lâm, Hà Nội) bị triều đình bắt vì tội bắt được vàng ngọc mà không đem dâng[1]. Nhưng sau vua tha cho do được Trần Tự Khánh xin, vì thấy Nộn có tài và được việc cho mình. Trần Tự Khánh cho Nộn làm tướng, gả em gái con dì và cấp cho Nộn thêm hai ấp ở Thần Khê và Cả Lũ (miền Tiên Hưng - nay là Hưng Hà, Thái Bình), rồi dùng Nộn trấn giữ vùng Bắc Giang để cùng dẹp các thế lực cát cứ khác. Tuy hình thành muộn hơn, nhưng thế lực cát cứ của Nguyễn Nộn nhờ có sự hỗ trợ của Trần Tự Khánh nên cũng tương đối mạnh. Nguyễn Nộn đã từng cầm quân đi đánh người Man ở Quảng Oai, thắng được quân triều đình ở Bắc Giang, giết chết được các tướng Thân Trường, Thân Cải[2]. Từ khi đánh thắng được quân của Đoàn Thượng ở Bắc Giang và giết chết tướng Đoàn Nhuyễn của Đoàn Thượng thì thế lực quân sự của Nguyễn Nộn càng mạnh hơn nữa[3]. Nhưng chẳng được bao lâu, Nguyễn Nộn đã quay lưng lại với Trần Tự Khánh, phát triển thế lực cát cứ độc lập của mình. Nguyễn Nộn tìm cách đứng về phía triều đình nhà Lý, tranh thủ sự ủng hộ của Thái hậu (mẹ Lý Huệ Tông). Nên có lần Nguyễn Nộn đã đem quân về gần kinh thành, đánh lại tướng Nguyễn Bát là phần tử chống đối

---

[1] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 363.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 195.

[3] *Toàn thư,* Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 364.

Thái hậu. Nhưng rồi, sự liên minh giữa Nguyễn Nộn với triều đình nhà Lý cũng chỉ là tạm thời. Khi Trần Tự Khánh giảng hòa, liên kết trở lại với vua Lý, thì Lý Huệ Tông lại dùng Tự Khánh đánh lại Nguyễn Nộn. Khi triều đình nhà Lý và Trần Tự Khánh đều chống lại Nguyễn Nộn, thì Nguyễn Nộn đã trở thành lực lượng cát cứ riêng biệt ở vùng Bắc Giang chống lại cả Đoàn Thượng, anh em nhà Trần và triều đình nhà Lý. Khi Nguyễn Nộn đánh xong Đoàn Thượng, thanh thế lẫy lừng, Trần Thủ Độ rất lo lắng đã tìm cách dụ hàng, phong cho Nộn làm Hoài Đạo Hiếu Vũ vương, đem công chúa Ngoạn Thiềm gả cho Nộn. Đến tháng 3, năm 1229 Nguyễn Nộn ốm chết[1], thế lực của Nộn mới bị tan.

Thế lực họ Trần. Thế lực mạnh nhất, cuối cùng đã thắng được triều đình nhà Lý là tập đoàn cát cứ của anh em họ Trần ở vùng Hải Ấp (Thái Bình). Tập đoàn cát cứ này đã chiếm được một vùng châu thổ rộng lớn, đó là vùng ven biển Thái Bình - một cơ sở kinh tế - xã hội vững chắc với nghề chài lưới và nông nghiệp ven biển. Ưu thế lớn mạnh nhất của tập đoàn cát cứ này là bắt đầu từ mối liên hệ chặt chẽ với vương triều Lý đang trong cơn hấp hối bằng quan hệ hôn nhân. Những tướng lĩnh quan trọng của họ Trần lúc này đều là họ hàng thân cận của Trần Thị - vợ Lý Huệ Tông - kết hôn với nhau từ thuở hàn vi loạn lạc lúc còn là Hoàng tử Sảm. Trần Lý là bố vợ, Tô Trung Từ là cậu vợ, Trần Tự Khánh là anh vợ và Trần Thủ Độ là em họ vợ. Trong cuộc hỗn chiến loạn lạc vào năm Kỷ Tỵ (1209), anh em họ Trần đã có công phò giúp đưa Thái tử Sảm về kinh đô dẹp loạn, đón vua Cao Tông từ Quy Hóa trở về Thăng Long, rồi giúp Sảm lên ngôi. Khi Hoàng tử Sảm lên ngôi (tức Lý Huệ Tông) mới có cơ hội đưa Trần Thị về kinh thành, phong làm Nguyên phi. Tất cả mối quan hệ này đều vừa là ràng buộc vừa là sức ép thường trực bên cạnh ông vua nhu nhược của triều Lý đối với thế lực đang lên của anh em họ Trần.

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển V, tập II, sđd, tr. 10; *Việt sử lược* chép Nguyễn Nộn chết năm 1219, có lẽ nhầm.

Vai trò thủ lĩnh quân sự của anh em họ Trần đã thuộc về Tô Trung Từ chỉ ít lâu sau khi vua Lý Cao Tông qua đời. Trong triều đình nhà Lý, mọi quyền hành cũng đã nằm trong tay Tô Trung Từ. Nhờ thế Trung Từ đã tìm mọi cách loại dần thế lực và tay chân của họ Lý. Đỗ Kính Tu vừa được vua Lý Huệ Tông phong lên chức Thái úy thì ngay sau đó đã bị Tô Trung Từ cho dìm chết ở bến Đại Thông lấy cớ Đỗ Kính Tu mưu giết Tô Trung Từ. Trong triều đình nhà Lý có một phe đối lập với Tô Trung Từ, gồm có Đỗ Thế Quy, Đỗ Quảng, Phí Lệ, Cao Kha là những người trước mưu phế lập đưa Hoàng tử Thầm lên ngôi. Biết tin, Tô Trung Từ đem quân đánh, giết được bọn Thế Quy và đem bêu xác ở chợ Đông. Lúc này, Tô Trung Từ đã được vua Lý Huệ Tông phong là Chiêu Thảo đại sư. Năm 1211, sau khi Lý Huệ Tông đón được Trần Thị về kinh, lập làm Nguyên phi thì Tô Trung Từ được phong làm Thái úy phụ chính. Nhưng đến tháng 6 năm 1211, đang đêm Tô Trung Từ sang Gia Lâm tư thông với công chúa Thiên Cực, bị chồng công chúa là quan Nội hầu giết chết. Từ đó, thủ lĩnh của thế lực cát cứ của anh em họ Trần chuyển sang Trần Tự Khánh.

Trần Tự Khánh là một người đầy mưu mô trên trường chính trị và có vai trò rất lớn trong quá trình thúc đẩy bước đường giành ngôi cho họ Trần. Tự Khánh đã tìm cách liên kết với Nguyễn Tự - đứng đầu một thế lực mới được hình thành ở Quốc Oai. Nguyễn Tự vốn là tướng của Tô Trung Từ, bị Trung Từ nghi ngờ và tước hết binh quyền, đã chạy lên Quốc Oai ẩn nấp và sau khi có công dẹp được Sơn Lão ở ấp Than đã trở thành một thế lực cát cứ. Trần Tự Khánh tìm cách liên kết với Nguyễn Tự, thề "làm bạn sống chết có nhau, tận trung báo quốc, cùng bình họa loạn". Hai bên chia nhau hai bờ sông lớn, mỗi người thống suất một bên để cùng hợp lực đi đánh quân của Đoàn Thượng ở Hồng Châu. Từ Thượng khối (Bắc Ninh) đến Na Ngạn (Lục Ngạn - Bắc Giang), các hương ấp dọc theo sông Đuống và đường bộ là thuộc về Tự Khánh. Từ Kinh Ngạn (bờ sông thuộc về kinh sư) đến Ô Diên (Hoài Đức - Hà Nội ngày nay) là thuộc về Nguyễn Tự. Để chống lại lực lượng họ Đoàn đang lớn mạnh, Trần Tự Khánh còn liên kết cả với các lực lượng của họ Phạm (con cháu dòng dõi Phạm Cự Lượng thời Tiền Lê) ở vùng Nam Sách (Hải Dương).

Với triều đình nhà Lý, Trần Tự Khánh luôn áp dụng chính sách mềm dẻo, khôn khéo, bên ngoài tỏ ra rất tôn phò nhà Lý để phá tan mối nghi ngờ của vua Lý cùng Thái hậu và tranh thủ sự ủng hộ của vua Lý Huệ Tông.

Về phía nhà Lý, biết lực lượng của Trần Tự Khánh đang mạnh, vua Lý không những không dám cử binh chống lại mà còn ban thêm tước hầu cho Tự Khánh, hiệu là Chương Thành[1].

Vua Lý Huệ Tông, kể từ sau vụ đem binh ra mạn Tây kinh thành đánh dẹp lực lượng của Nguyễn Cuộc (phó tướng của Nguyễn Tự) bị thua, phải bỏ kinh thành lánh nạn lên vùng Lạng Châu (Lạng Sơn). Tự Khánh nghe tin, đã đem quân từ Hồng Châu về kinh sư, đuổi theo xa giá năn nỉ đòi đón vua về kinh. Năm 1214, Trần Tự Khánh chỉ huy các tướng tá đem quân về Thăng Long. Lúc này còn có cả Trần Thừa và Trần Thủ Độ, lấy cớ đem quân về dẹp loạn Đoàn Thượng. Huệ Tông đã đem quân triều đình ra kháng cự, bị đánh bại, phải cùng Thái hậu lánh lên vùng Lạng Châu. Tự Khánh lại lần nữa đuổi theo, xin được đón xa giá, cắt tóc thề thốt về lòng trung thành của mình, nhưng Lý Huệ Tông vẫn không tin và càng nghi ngờ, đặc biệt là Thái hậu. Vua và Thái hậu vẫn đi Lạng Châu. Trần Tự Khánh nghe tin xa giá long đong, Ngự nữ (Trần Thị) lâu ngày bị Thái hậu làm khổ nên vẫn đem quân đến xin đón xa giá. Nhưng Huệ Tông và nhất là Thái hậu vẫn không tin việc làm đó của Tự Khánh. Đến năm 1216, khi Lý Huệ Tông đã sắc phong cho Ngự nữ làm Thuận Trinh phu nhân rồi mà Thái hậu vẫn cho Tự Khánh là kẻ phản trắc và Thái hậu chỉ vào phu nhân bảo là bè đảng của giặc (Trần Tự Khánh). Thái hậu bắt vua Lý Huệ Tông đuổi phu nhân đi và thậm chí còn sai người bỏ thuốc độc vào cơm để hãm hại. Nhưng với lòng yêu thương của vua Lý Huệ Tông,

---

[1] *Việt sử lược* chép phong tước hầu vào tháng giêng năm Nhâm Thân (1212), *Toàn thư* lại chép vào tháng 2 năm Tân Mùi (1211).

Thuận Trinh phu nhân đã thoát khỏi sự hãm hại và nghi kỵ của Thái hậu. Trong tình thế "tiến thoái lưỡng nan", Lý Huệ Tông - ông vua ươn hèn ấy phải tìm cách hòa hoãn với Trần Tự Khánh.

Khi Hoàng trưởng nữ (công chúa Thuận Thiên) ra đời thì Thuận Trinh phu nhân được vua Lý Huệ Tông phong làm Hoàng hậu và lúc này Trần Tự Khánh được cất nhắc làm Thái úy phụ chính và Trần Thừa (anh trai Trần Tự Khánh) được làm Nội thị phán thủ. Thế là đến đây, Lý Huệ Tông đã hoàn toàn phải trông cậy vào thế lực của anh em họ Trần.

Khi đã được ở vào vị trí "tin tưởng" trong triều đình nhà Lý, tháng 4 năm 1220, Trần Tự Khánh và Trần Thừa đã đem quân tiến đánh Hà Cao ở Quy Hóa[1]. Trần Tự Khánh đem quân bao vây bốn phía, Hà Cao và vợ con, kế cùng phải thắt cổ tự tử. Từ đó, cả miền Thượng Lộ (Thái Nguyên - Bắc Cạn), Tam Đái giang (Phú Thọ, Vĩnh Phúc) đều bình được.

Như vậy là sau 13 năm (1207 - 1220), nền thống nhất đất nước bị phá hoại nay lại được khôi phục. Triều đình nhà Lý qua bao phen hấp hối nay dần dần được củng cố, kinh đô lại dời về Thăng Long và được hoàn thành vào tháng 8 năm 1220. Mùa xuân, tháng 2 năm 1222, các địa phương trong cả nước được chia làm 24 lộ[2] thống thuộc vào chính quyền trung ương.

Dù chính quyền trung ương cuối thời nhà Lý có được khôi phục, đời sống nhân dân trong bao năm tháng loạn ly có được trở lại bình yên, nhưng những hậu quả của cuộc nội loạn, những sự tàn phá ghê gớm về người và của khó có thể phục hồi ngay được. Niềm mong muốn của quảng đại quần chúng nhân dân là được yên ổn làm ăn, không có chiến tranh. Lúc này, vai trò của anh em họ Trần trong việc đánh dẹp các thế lực cát cứ thống nhất đất nước, khôi phục lại chính quyền trung ương, về mặt nào đó đã đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân - một yêu cầu khách quan của xã hội.

---

[1] *Việt sử lược*, sđd, tr. 210.

[2] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 364.

Trần Tự Khánh - người có công lớn nhất trong quá trình dọn đường cho họ Trần lên ngôi từ lúc còn gian nan thì đến cuối năm 1223, đã qua đời tại nhà riêng ở Tây Phù Liệt.

Đầu năm 1224, Trần Thừa được thay Trần Tự Khánh làm Phụ quốc Thái úy, Phùng Tá Chu làm Nội thị phán thủ, Thượng phẩm hầu Trần Bảo được lên tước vương. Trần Thủ Độ làm Điện tiền Chỉ huy sứ thống lĩnh các quân hộ vệ cấm đình. Trong khi đó, vua Lý Huệ Tông thì bệnh tình ngày càng tăng, do bản tính nhu nhược và trải qua một thời gian dài tinh thần quá căng thẳng đã mắc phải chứng điên "đùa múa từ sớm đến chiều không nghỉ, có khi thôi đùa nghịch đổ mồ hôi, nóng bức khát nước thì uống rượu ly bì, đến hôm sau mới tỉnh"[1]. Huệ Tông lại buồn phiền vì không có con trai nối nghiệp, chỉ có hai con gái. Con cả là Công chúa Thuận Thiên đã gả cho con trai Trần Thừa là Trần Liễu. Còn con gái thứ là Công chúa Chiêu Thánh lúc ấy mới lên 7 tuổi. Đến tháng 6 năm Ất Dậu (1225)[2], Lý Huệ Tông phải nhường ngôi cho Chiêu Thánh, lên làm Thái thượng hoàng, rồi xuất gia đi tu ở chùa Chân Giáo. Chiêu Thánh lên ngôi, tức Lý Chiêu Hoàng. Tuy ngôi vua đang còn ở trong tay Công chúa nhà Lý, nhưng quyền hành thực tế đã về hết anh em họ Trần, nhất là Trần Thủ Độ. Anh em họ Trần đã tìm cách sắp đặt, đưa một loạt họ hàng con cháu của mình vào giữ những chức vụ quan trọng và thân cận trong cung đình nhà Lý, đặc biệt là những chức vụ hầu hạ phục dịch vị nữ hoàng trẻ tuổi Lý Chiêu Hoàng. Như Trần Bất Cập làm Cận thị thư lục cục chi hậu, Trần Thiêm làm Chi hậu cục, Trần Cảnh (con thứ của Trần Thừa và là cháu họ Trần Thủ Độ) làm Nội thị chính thủ. Lúc đó Trần Cảnh mới 8 tuổi.

Qua những việc giao tiếp hàng ngày, Chiêu Hoàng đem lòng yêu mến Trần Cảnh và nhiều lần đùa nghịch với Trần Cảnh, như té nước vào mặt, lấy khăn trầu ném cho Trần Cảnh, v.v... Trần Cảnh về mách với Trần Thủ Độ, Trần Thủ Độ đem thân thuộc vào cung cấm, sai đóng cửa thành và cửa cung lại, tuyên bố Chiêu Hoàng kết hôn với Trần Cảnh. Sau đó ít lâu, Thủ Độ lại bố trí để Chiêu Hoàng triệu tập các quan vào chầu, sai bày hội lớn ở điện Thiên An, rồi thác chiếu của Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh. Hôm đó là vào ngày 11 tháng Chạp năm Ất Dậu (tức ngày mồng 10 tháng 1 năm 1226). Chiêu Hoàng trút bỏ áo Ngự, khuyên mời Trần Cảnh lên ngôi Hoàng đế. Các quan đều lạy mừng, *mở đầu cho triều đại nhà Trần.*

---

[1] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 363.

[2] *Việt sử lược*, sđd, tr. 213.

Chương VIII

CHÍNH TRỊ THỜI TRẦN

I. VƯƠNG TRIỀU TRẦN THÀNH LẬP

Tháng 12 năm Ất Dậu (1 - 1226), Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh cũng là thời điểm kết thúc vai trò của vương triều Lý, *mở đầu cho thời kỳ thống trị của vương triều Trần.* Nhưng giữa buổi giao thời, tình hình chính trị trong nước vẫn còn nhiều phức tạp, khiến triều đình phải tập trung sức lực giải quyết nhằm bình ổn tình hình xã hội và củng cố, xây dựng vương triều.

- *Trấn áp các thế lực đối lập.* Kinh đô Thăng Long có hai phía quan trọng là phía Đông và phía Bắc thì đều nằm dưới sự kiểm soát của hai thế lực lớn lúc đó là Đoàn Thượng, làm chủ vùng Hồng Châu (phía Đông); Nguyễn Nộn làm chủ vùng Bắc Giang (phía Bắc). Nhà Trần đã dùng nhiều biện pháp: quân sự, dụ dỗ và kế mỹ nhân nhằm thu phục hai thế lực này. Cuối cùng, sau một thời gian, vào tháng 3 năm 1229, Nguyễn Nộn ốm rồi chết. Nhà Trần không tốn mũi tên hòn đạn mà vẫn thống nhất được thiên hạ.

- *Thanh toán thế lực của quý tộc họ Lý.* Thực tế lúc bấy giờ, một số quý tộc triều Lý vẫn nuôi chí mong lập lại vương triều. Nỗi nhớ vua cũ của người dân vẫn chưa nguôi. Nhà Trần phải tiến hành những biện pháp mang tính cương quyết. Con bài chính trị lúc này là Lý Huệ Tông, cha của Lý Chiêu Hoàng. Các quý tộc Lý rất có thể dùng Lý Huệ Tông làm ngọn cờ để tập hợp lực lượng chống lại triều Trần. Tháng 8 - 1226, chỉ sau 8 tháng khi Trần Cảnh lên ngôi, *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) chép: "*Trần Thủ Độ giết Lý Huệ Tông ở chùa Chân Giáo*"[1]. Hoàng hậu của nhà vua quá cố này trở thành vợ của Trần Thủ Độ. Tất cả con gái họ Lý và cung nhân đều đem gả cho các tù trưởng người Man. Những người mang họ Lý đều phải đổi sang họ Nguyễn vì lấy cớ kiêng húy Trần Lý, nhưng thực chất là muốn xóa sổ họ Lý.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 6.

- Củng cố mối đoàn kết trong hoàng tộc.

Sau nhiều năm kết hôn, Hoàng hậu vẫn chưa có con. Năm 1237, chị dâu của nhà vua, tức vợ của Hoài vương hầu Trần Liễu đang mang thai, Trần Thủ Độ và công chúa Thiên Cực mật mưu với vua là nên mạo nhận lấy. Ngay lập tức Hoàng hậu bị giáng làm công chúa. Chị dâu - bà công chúa Thuận Thiên được lập làm Hoàng hậu Thuận Thiên. Mất vợ về tay em trai cũng chính là vua nhà Trần, khiến cho Hoài vương hầu Trần Liễu rất tức giận, đã họp quân ở bờ sông Cái (sông Hồng) để chống lại nhà vua. Vua Trần Thái Tông thì chán nản, bỏ kinh thành lên núi Yên Tử. Hai tuần sau, tự thấy mình yếu thế, nhân lúc thuận tiện Trần Liễu đã giảng hòa với nhà vua. Mâu thuẫn nội bộ được giải quyết. Trần Liễu được ban các xã Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang làm ấp thang mộc và được phong làm Yên Sinh vương.

Tình hình xã hội và triều chính yên ổn, nhà Trần có điều kiện củng cố vương triều và xây dựng đất nước.

II. BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

1. Tổ chức chính quyền trung ương

Thời Trần, tổ chức bộ máy nhà nước vừa có sự kế thừa triều đại trước, vừa mang sắc thái riêng.

Đối với vương triều, đứng đầu Nhà nước quân chủ quý tộc Trần là vua. Nhà vua giữ địa vị độc tôn, có quyền uy tuyệt đối, cả thiên hạ tôn thờ một người. Quyền lợi của nhà vua gắn liền với quyền lợi của tầng lớp quý tộc đồng tộc. Ngôi vua được quyền thế tập. "Xã tắc" - Quốc gia của vua gắn liền với "Tông miếu" của những người gắn bó với nhau bằng huyết thống. "Xã tắc" và "Tông miếu" là trách nhiệm và quyền lợi của dòng họ Trần đối với đất nước, tổ tiên.

Tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần, được triều đình trao giữ những chức vụ cao trong triều như các chức Tam thái, Tam thiếu, Tam tư[1], đứng đầu hai ban văn võ. Chức Phiêu kỵ tướng quân thì chỉ giao cho Hoàng tử đảm nhiệm. Vai trò của tôn thất là rất quan trọng - "tông tử duy thành", họ là chỗ dựa chính yếu của vương triều. Quyền lợi chính trị của quý tộc đồng tộc này là quyền cao, chức trọng và được duy trì theo chế độ tập ấm. Quyền lợi kinh tế là được ban cấp bổng lộc theo chế độ thái ấp. Các vương hầu được cử đi trấn trị ở các địa phương quan trọng theo chế độ ban cấp thái ấp. Trần Thủ Độ ở Quắc Hương, Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Trần Quốc Chẩn ở Chí Linh, Trần Quốc Khang ở Diễn Châu, Trần Nhật Duật ở Thanh Hóa.

Chế độ Thượng hoàng (Thái thượng hoàng) được nhà Trần duy trì từ đầu cho đến khi kết thúc vương triều, với mục đích chính là để bảo vệ ngôi báu cho dòng họ, phòng khi bất trắc xảy ra. Các công việc triều chính đều do Thượng hoàng quyết định. Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: "*Gia pháp nhà Trần..., con đã lớn thì cho nối ngôi chính, cha lui ở cung Thánh Từ, xưng là thượng hoàng, cùng trông coi chính sự. Thực ra chỉ truyền ngôi để yên việc sau, phòng khi thảng thốt mà thôi, chứ mọi việc đều do ở thượng hoàng quyết định cả. Vua nối không khác gì hoàng thái tử cả...*"[2].

Thời Trần, lúc đầu, hầu hết các cơ quan quan trọng ở trung ương đều do các quý tộc tôn thất nắm giữ, ngoại trừ một số quan lại triều Lý có công suy tôn Trần Cảnh, đã được triều Trần phong cho một số chức quan trọng. Phùng Tá Chu được phong chức Thái phó, tước Hưng Nhân vương, Phạm Kính Ân được phong chức Thái úy, tước Bảo Trung hầu. Những chức vụ lớn nhất của bộ máy nhà nước trung ương thời Trần như Tam Công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam Thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), Thái uý, Tư đồ, Tư mã, Tư không đứng đầu hai ban văn, võ đều do các tôn thất nắm giữ. Đó là đặc điểm của tổ chức bộ máy trung ương thời Trần. "*Quan chế đời Trần, đại yếu lấy ba chức thái, ba chức thiếu, thái uý, tư đồ, tư mã, tư không làm trọng chức của các đại thần văn võ. Chức tể tướng thì thêm danh hiệu tả hữu tướng quốc bình chương sự, nhập nội hành khiển, hoặc thêm tả phù hữu bật, tham dự triều chính. Về văn giai thì có các chức lục bộ thượng thư, tả hữu bộc xạ, tả hữu ty lang trung, tả hữu gián nghị đại phu, tri mật viện sự, khu mật tham chính, thiêm tri mật viện sự, lục bộ thị lang, trung thư thị lang, trung thư lệnh, lục bộ lang trung, viên ngoại lang, tả hữu chính ngôn tham nghị...*"[1]. Những chức quan mà Phan Huy Chú ghi chép trên là những chức của các cơ quan tối cao của Nhà nước, có quyền tham gia bàn bạc các vấn đề trong triều nhưng chức nào giữ việc gì thì Phan Huy Chú cũng phải thừa nhận "*không thể khảo cứu rõ được*". Từ sau đời Trần Nghệ Tông, quyền hành trong nước đều được vua giao cho Hồ Quý Ly nắm giữ. Tầng lớp trí thức hoặc những nho sinh tài giỏi thay thế dần những chức vụ quan trọng mà trước đây chỉ dành cho tôn thất.

---

[1] Tam tư *được chép trong* Tám chính *của* Kinh Thư. Kinh Thư *chép* Tám chính *là: 1. Thực: ăn; 2. Hóa: tiền của; 3. Tự: cúng tế; 4. Tư không: quan giữ đất; 5. Tư đồ: quan giữ lễ giáo; 6. Tư khấu: quan coi trộm cướp; 7. Tân: tiếp tân khách; 8. Sư: quân lính.* Theo *Toàn thư*, tập I, quyển 5, sđd, tr. 56.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 31.

Chức *Lưu thủ:* cho Hoàng tử làm trong khi vua ra ngoài. Chức này, không những được đặt ở kinh sư mà còn đặt ở phủ Thiên Trường.

Chức *Tể tướng:* (còn gọi là Thượng tể, Thái tể) phải là người tôn thất, chọn trong những người tài giỏi, có đức, có học vấn. *Toàn thư* chép: "*Chức Tể tướng thì chọn trong tôn thất người nào tài giỏi, có đạo đức nghệ thuật, thông hiểu thi thư thì cho làm*"[2]. Phan Huy Chú cũng nhận xét: Chức Tể tướng "Đầu đời Trần, Thái Tông đặt quan, đổi làm tả hữu tướng quốc, kiêm kiểm hiệu đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty bình chương sự, tức là chức Thái úy phụ quốc đời Lý. Từ đời Kiến Trung (1225 - 1232) về sau, đều dùng thân vương trong tôn thất làm chức ấy, gia phong tước quốc công. Những người hiền tài họ khác, dầu được chọn vào chính phủ, chưa từng được làm chức bình chương, vì lấy sự thân với người thân làm trọng, đó là thể lệ đặt chức Tể tướng của triều Trần"[1].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 443.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21.

Chức *Á tướng:* (hay Thứ tướng) thường là tham tri hay tri mật viện sự, lấy thị lang hoặc gián nghị đại phu cho làm. "Chức Á tướng, đời Lý là Tả hữu tham tri chính sự. Đời Trần cũng theo thế, đặt chức Tham tri chính sự, lại đặt chức Tri mật viện sự, đều là chức ở trong chính phủ, dưới chức tướng quốc"[2].

Chức *Hành khiển*[3]*:* gần ngang với chức Á tướng. Lúc đầu, Hành khiển ty ở hai cung Quan Triều và Thánh Từ (Hành khiển tả hữu ty), cùng với Nội thư hỏa cục, đều gọi là Nội Mật viện. Đến năm 1325 đổi Hành khiển ty làm Môn hạ sảnh. Chức này, lúc đầu thì dùng hoạn quan, đến đời Trần Thánh Tông, niên hiệu Thiệu Long (1258 - 1272) thì dùng những trí thức Nho học, như trường hợp Nguyễn Trung Ngạn, Lê Cư Nhân.

Chức *Thượng thư*: bắt đầu đặt từ thời Lý nhưng các bộ như thế nào thì không thể khảo được. Thời Trần, đặt chức Thượng thư hành khiển, Thượng thư hữu bật. Đến nửa cuối thế kỷ XIV, dưới triều vua Trần Minh Tông niên hiệu Đại Khánh (1314 - 1324) và vua Trần Thuận Tông niên hiệu Quang Thái (1388 - 1398) thì chức Thượng thư các bộ mới được đặt ra rõ ràng. Ví dụ, dưới triều vua Trần Minh Tông, Doãn Bang Hiến làm Thượng thư Lại Bộ, Đỗ Nhân Giám làm Thượng thư Binh Bộ, Trần Chiêu Ngạn làm Thượng thư Binh Bộ.

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 464.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 465.

[3] *Hành khiển*: Là một trong các chức trong Thượng thư sảnh, giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng. Thượng thư sảnh vốn là Thánh từ cung Hành khiển ty, đến đời Thiệu Phong thì đổi tên này, có các chức hành khiển, tả phủ, hữu bật, tả hữu bộc xạ bộ thượng thư, tả hữu ty lang trung, viên ngoại lang đều giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng. (Theo *Chú giải và khảo chứng* của *Toàn thư*, sđd, tr. 281).

Chức *Hàn lâm phụng chỉ*: Công việc của Hàn lâm phụng chỉ là soạn tờ chiếu thay vua. Cho nên chức Hàn lâm phụng chỉ rất quan trọng, chỉ những người là Thái sư, Mật viện mới được làm. Về sau chức này được chọn những người đỗ đạt qua thi cử và nổi tiếng tài giỏi như Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Hồ Tông Thốc...

Ngoài ra, thời Trần còn có ngạch quan chuyên về *tăng đạo* gọi là *Tả nhai*, phẩm *Tả nhai đạo lục* nhưng không được đứng vào hàng các quan trong triều. Sử chép, vào đầu thời Trần cho Phùng Tá Thang giữ chức đó "Tháng 3 - 1244, cho cha Phùng Tá Chu là Phùng Tá Thang làm Tả nhai đạo lục, tước Tản Long. Bấy giờ phàm vương hầu bổ quan tăng đạo thì gọi là Tả nhai, vì không được đứng vào hàng các quan trong triều. Tả nhai là phẩm cao nhất trong ngạch tăng đạo, không phải là người thông thạo về tôn giáo của mình thì không được dự càn. Nay đem phong cho Tá Thang là lễ ưu hậu lắm"[1]. Sau đó vấn đề này không thấy trở lại trong chính sử.

Các cơ quan chức năng của triều đình trung ương (Phan Huy Chú gọi các cơ quan này là *Ty ở trong*) thì chia làm quán, các, sảnh, viện, cục, đài.

Quán, các: như Lục bộ, Phủ Tôn chính[2].

Sảnh: gồm có *Trung thư sảnh* (có Trung thư lệnh, Thị lang, Tả hữu gián nghị đại phu, Tả hữu chính ngôn, Tả hữu tham nghị, giữ việc đề nghị các việc lên vua và vâng tuyên mệnh lệnh); *Môn hạ sảnh* (vốn là quan triều cung hành khiển ty, đến đời Thiệu Phong thì đổi tên này, có các chức Hành khiển, Tả hữu ty lang trung, viên Ngoại lang, giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng); *Thượng thư sảnh* (vốn là Thánh từ cung hành khiển ty, đến đời Thiệu Phong thì đổi tên này, có các chức Hành khiển, Tả phù, Hữu bật, Tả hữu bộc xạ, bộ Thượng thư, Tả hữu ty lang trung, viên Ngoại lang, giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng); *Bí thư sảnh* (có Bí thư giám, Hiệu thư). Theo chế độ nhà Tống thì sảnh này giữ việc kinh tịch đồ thư, quốc sử thực lục, thiên văn nhật lịch;

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 446.

Nội thị sảnh (có các chức Nội thị, Thiên chương các học sĩ giữ việc hầu vua và tuyên chế lệnh).

- *Viện* gồm có *Tuyên huy viện* (có Đại sứ và Phó sứ. Theo chế độ nhà Tống thì Tuyên huy viện giữ sổ sách các ty các ban trong cung, cùng việc tế tự triều hội); *Thẩm hình viện* (có chức Đại lý chính, khi tụng án đã thành, viện này định tội, lệ vào Hình bộ); *Quốc sử viện* (có Đề điệu, Giám tu quốc sử); *Tập hiền viện* (có Học sĩ, cũng có Tập hiền điện); *Hàn lâm viện* (có các chức Học sĩ, Học sĩ thừa chỉ); *Tam ty viện* (đời Lý là Đô hộ phủ sĩ sư, đời Trần sơ gọi là Đô vệ phủ, đời Kiến Trung đổi tên này, lệ vào Ngự sử đài, xét đoán các án ngờ, có ba ty là Phụng tuyên, Thanh túc, Hiến chính); *Quốc học viện* (do Thượng thư quản lãnh, giữ việc dạy học; cũng như Quốc tử giám của nhà Tống; *Khu mật viện* tham dự bàn việc triều chính, có các chức Tham tri, Giám sự, còn gọi là Đại sứ, Phó sứ, đều là những chức quan quan trọng. Dưới triều vua Trần Dụ Tông cho Khu mật viện lĩnh cấm quân thì chức vụ này càng quan trọng hơn và quyền hành càng lớn.

Cục: Nội thư hoả cục, chi hậu cục.

Đài: Ngự sử đài, có các chức Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu, Chủ thư thị ngự sử. Ngự sử đài giữ phong hóa, pháp độ nên chức tước rất quan trọng.

Đến năm 1267, các chức quan ở quán, các, sảnh, viện, đều chọn trong các Nho sinh cho làm và cũng từ thời điểm này bộ máy nhà nước trung ương được bổ sung bằng đội ngũ trí thức Nho học. *Toàn thư* chép: "*Đinh Mão, năm thứ 10 (1267). Mùa hạ, tháng tư, chọn lấy những nho sinh hay chữ, bổ vào quán, các, sảnh, viện... người văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đấy*"[1].

Cơ quan chuyên trách tư pháp ở kinh đô Thăng Long là *Bình Bạc ty*, rồi đổi là *An phủ sứ* [2] (năm 1265), sau lại đổi làm *Kinh sư Đại doãn*.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 39.

[2] Cương mục *chép là Đại an phủ.*

Các chức quan ở triều đình trung ương có thể khái quát như sau: đứng đầu là vua, sau đến Tể tướng, Thứ tướng, Tri mật viện sự và Hành khiển môn hạ sảnh. Sau là hai ban văn, võ.

Nhìn chung, tổ chức chính quyền trung ương thời Trần qui củ và hoàn thiện hơn triều Lý. Điều đó phản ánh bước phát triển và tính chất "đồng tộc" trong cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước thời Trần trong quá trình xây dựng đất nước[1].

Thời Trần, tầng lớp quý tộc đồng tộc được củng cố vững chắc. Địa vị chính trị của tôn thất trong bộ máy nhà nước rất cao. Thời Lý, chức quan quan trọng như Tể tướng, hầu hết không phải là tôn thất họ Lý.

2. Tổ chức chính quyền địa phương

Sau khi lên nắm chính quyền một thời gian, vào năm 1242, nhà Trần đề ra chính sách mang tính cải cách về tổ chức hành chính. Mặc dù, trên một số phương diện khác, nhà Trần phần lớn kế thừa triều Lý: "Xét lệ các triều trước, định làm thông chế của quốc triều...". Nhưng về mặt tổ chức chính quyền địa phương, nhà Trần đã cải tiến hơn. Triều Lý chia cả nước làm 24 lộ, đến thời Trần gọn lại còn 12 lộ. Hệ thống hành chính gọn nhẹ, theo đó, sự quản lý hành chính các cấp được chặt chẽ hơn.

Toàn thư không chép tên các lộ. Dựa vào *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì thời Trần có tới 15 lộ. Danh sách các lộ như sau:

1. Đại La thành lộ: gồm miền Hà Nội và miền hữu ngạn sông Hồng đến sông Đáy.

2. Bắc Giang lộ: miền Bắc Ninh, Nam Bắc Giang[2].

---

[1] Xem thêm: Phan Huy Lê, "Nhận xét về tổ chức và tính chất nhà nước thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (235), 1987, tr. 27 - 32; Trần Thị Vinh, "Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 - 4 (240-241), 1988, tr. 21 - 25.

[2] Bảo tàng tỉnh Bắc Giang tìm được nhiều di tích di vật thời Trần. Có 6 ngôi chùa được đoán định niên đại Trần.

3. Nam Sách Giang lộ: gồm miền Đông Triều, Quảng Yên, Kiến An.

4. Khoái lộ: miền Hưng Yên.

5. Hồng lộ: miền Hải Dương.

6. Như Nguyệt Giang lộ: miền lưu vực sông Cầu, Yên Thế, Thái Nguyên.

7. Đà Giang lộ: miền Hưng Hóa.

8. Quy Hóa Giang lộ: miền Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.

9. Tuyên Hóa Giang lộ: miền Tuyên Quang, Bảo Lạc, Bắc Cạn.

10. Lạng Châu lộ: miền Lạng Sơn, Bắc Bắc Giang.

11. Đại Hoàng lộ: miền Nho Quan, Ninh Bình.

12. Thanh Hóa phủ lộ: miền Thanh Hóa.

13. Diễn Châu phủ lộ: miền Diễn Châu, Yên Thành.

14. Nghệ An phủ lộ: miền Nghệ An, Hà Tĩnh.

15. Bố Chánh châu lộ: miền Quảng Bình[1].

Danh sách này nếu đối chiếu với sách *Cương mục* thì một số lộ như Quốc Oai và Trường An không thấy Lê Tắc chép.

Theo tác giả Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt Nam qua các đời* thì vào cuối đời Trần có tới 20 phủ lộ - trấn: "1/ Lộ Đông Đô, 2/ Lộ Bắc Giang, 3/ Lộ Lạng Giang, 4/ Lộ Lạng Sơn, 5/ Phủ lộ Thiên Trường, tức lộ Sơn Nam, 6/ Lộ Long Hưng, 7/ Lộ Khoái Châu, 8/ Phủ lộ Kiến Xương, 9/ Lộ Hoàng Giang, phủ Kiến Hưng, 10/ Trấn Thiên Quan, 11/ Phủ lộ Tân Hưng, 12/ Lộ Hải Đông, 13/ Lộ Tam Giang (xứ Thanh?), 14/ Trấn Quảng Oai, 15/ Trấn Thiên Hưng, 16/ Trấn Thanh Đô, 17/ Trấn Vọng Giang, 18/ Trấn Tây Bình, 19/ Trấn (lộ?) Thuận Hóa, 20/ Lộ Thăng Hoa"[2].

---

[1] *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 552.

[2] Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 124.

- *Chính quyền cấp lộ*. Thời Trần có lúc gọi là *lộ, phủ*, có lúc gọi là *lộ, trấn*, những nơi xa thì gọi là *châu*. Nhưng đa số gọi là lộ, trấn như thống kê trên đây. Đến năm Quang Thái thứ 10 (1397), cấp *lộ* đổi làm *trấn*. Như vậy có thể hiểu rằng, cấp lộ hay phủ, trấn, châu là cấp chính quyền tương đương nhau (đến thời điểm trước năm 1397). Nhà Trần thực sự coi trọng cấp chính quyền lộ, phủ. Khi Thái Tông lên ngôi, đã cử nhân vật tầm cỡ của triều Trần là Thái sư Trần Thủ Độ làm Tri phủ Thanh Hóa: "*Thống quốc thái sư, tri Thanh Hóa phủ sự*", Thái phó Phùng Tá Chu làm Tri châu Nghệ An, được quyền phong tước cho người khác. Phan Huy Chú chép: "Đầu nhà Lý đặt các chức tri phủ, phán thủ. Đầu nhà Trần noi theo, đặt tri phủ ở các phủ"[1]. Các đời vua sau như Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Trần Nhân Tông (1279 - 1293), Trần Anh Tông (1293 - 1314) cũng đều dùng các thân vương đi trấn trị các phủ lộ quan trọng như Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An. Thái úy Trần Nhật Duật được cử đi trấn trị ở Thanh Hóa, Phiêu kỵ Thượng tướng quân Trần Quốc Khang coi châu Diễn. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải quản châu Nghệ An.

Đối với địa phương có hải cảng, nhà Trần đặc biệt coi trọng. Trong đó hải cảng Vân Đồn được Nhà nước bảo vệ nghiêm ngặt, không chỉ đặt ra chức quan trấn, lộ mà còn có cả đội quân chuyên bảo vệ Vân Đồn gọi là quân Bình Hải[2].

Chức quan đứng đầu cấp lộ là *An phủ sứ* hoặc *Trấn phủ sứ chánh, phó*, chức này được đặt năm 1242[3]. Đến năm 1244 được đổi thành Tri phủ, Thông phán, việc này sách *Toàn thư* cũng ghi vào năm Giáp Thìn (1244), "Chia sai các văn thần đi trị nhậm các phủ lộ trong nước, phàm 12 nơi, phủ có tri phủ, lộ có thông phán, châu có tào vận sứ và phó sứ giữ việc vận chở"[4]. Như vậy vẫn là 12 nơi có nghĩa là 12 đơn vị hành chính kể trên gọi là phủ, lộ, châu, nhưng chức quan đứng đầu các phủ - lộ - châu lại có tên gọi khác. Ngoài ra một số công việc thuộc cấp lộ như chức Hà đê chánh phó sứ, chọn các tản quan trông coi đê điều như quy định năm 1255 "*chọn các tản quan làm Hà đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rỗi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê đào mương lạch để phòng lụt hạn*"[1].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Quan chức chí*, sđd, tr. 478.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 18.

[4] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.

Tư liệu trên khiến chúng ta chú ý tới chi tiết mà *Toàn thư* chép là "*... các văn thần đi trị nhậm các phủ lộ trong nước, phàm 12 nơi...*", "Phủ lộ", *phủ* đứng trước *lộ*. Như thế, không có nghĩa là cấp *phủ* lớn hơn cấp *lộ* mà ở đây nó có ý nghĩa như là sự *đồng cấp* ở thời Trần. Phan Huy Chú chép: "Bấy giờ (thời Trần - TG) còn lấy trấn làm phủ"[2]. Đến năm Quang Thái thứ 12 (1397), trong quá trình định quy chế về quan ngoài, nhà Trần mới chính thức đề ra: "*Lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện*"[3], mà không thấy đặt ra cấp xã nữa. Chính quyền cấp *huyện* ở thời Trần đến lúc này mới được đặt ra. Theo Phan Huy Chú: "Chức tri huyện về đời Lý, đời Trần chưa rõ..."[4]. Nếu nghiên cứu chính quyền cấp lộ mà không lấy thời gian làm hệ quy chiếu thì rất dễ dẫn đến nhầm lẫn như một vài tác giả[5], coi lộ - phủ - trấn - châu là cấp chính quyền thống thuộc (trước năm 1397).

Đến năm 1244, các viên quan cai quản cấp chính quyền địa phương, theo sự ghi chép của *Toàn thư* thì không phải là quý tộc tôn thất như trước nữa mà là các văn thần như tư liệu đã dẫn ở trên. Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* đã khảo xét các chức quan

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 27.

2, 4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Quan chức chí*, sđd, tr. 478.

3. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 220.

5. Tác giả Phan Khoang trong bài: *Lược sử chế độ xã thôn ở Việt Nam - Chế độ xã thôn tự trị. Có nên giữ lại chế độ xã thôn tự trị không?*, Tập san Sử Địa, số 1 - 1966, Sài Gòn, tr. 37, đã viết: "*Thời Trần, sự phân chia khu vực hành chính của triều trước được sửa đổi hoàn toàn, nước chia làm 12 lộ, lộ chia làm nhiều phủ hoặc châu chia làm nhiều xã*". Tác giả đã có sự nhầm lẫn khi đưa ra hệ thống chính quyền thống thuộc như vậy. Bởi vì, dưới cấp lộ còn cấp giáp - hương tồn tại rất phổ biến nhưng không thấy tác giả nhắc đến.

thời Trần. Tác giả không chỉ khảo xét các chức quan ở cấp lộ - phủ - châu - huyện như Phan Huy Chú mà còn xét tới cấp trại, xã[1].

- *Chính quyền cấp giáp - hương*. Cấp chính quyền giáp - hương tồn tại khá phổ biến ở thời Trần. Đầu thời Trần gọi là giáp, đến năm 1297, nhà Trần đổi *giáp* làm *hương*[2] (Quắc hương, Bạch Hạc hương, hương Tinh Cương...). Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (xin viết tắt là *Cương mục*) cũng chép là sau kháng chiến chống Mông - Nguyên thắng lợi, nhà Trần cho duyệt định dân binh trong cả nước, "Các châu chỗ nào trước là giáp, nay đổi thành hương"[3].

Nhưng thực ra cấp hương đã được dùng phổ biến từ thời Lý (hương Siêu Loại ở Bắc Ninh, hương Băng Sơn ở châu Ái (Thanh Hóa ngày nay) chẳng hạn...) và nó được đặt ra từ thời Đường (năm 622)[4]. Mặc dù, đến năm 1297, cấp hương chính thức thay thế cho cấp giáp, nhưng thực tế, cấp hương đã được dùng khá phổ biến từ đầu thời Trần. Chính sử đã chép tới cấp hương vào năm 1239: "Kỷ Hợi, năm thứ 8 (1239), lại cho Phùng Tá Chu chức Nhập nội Thái phó, sai về *hương Tức Mặc* (TG. nhấn mạnh) dựng cung điện nhà cửa"[1]. Quân lính thì gọi là "*hương binh*" thổ hào. Bô lão ở các hương, gọi là "*hương lão*"[2].

---

[1] Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sđd, tr. 518.

[2] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 82.

[3] *Cương mục*, Chính biên, quyển 8, tr. 26.

[4] Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* dẫn theo sách *Ngụy Việt ngoại kỷ* thì cấp hương được đặt ra vào năm 622, dưới thời Thứ sử Giao Châu là Khâu Hoà, gồm có Đại hương và Tiểu hương, cũng trong năm này nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam Đô hộ phủ. Đến đời Đường Trinh Nguyên (785 - 805), viên Đô hộ Triệu Xương chỉ gọi là hương mà không dùng Đại hương và Tiểu hương. Đến thời Đường Hàm Thông (860 - 874), Cao Biền chia đặt 159 hương (Lời chú thích của hai dịch giả là: trong sách chép là "hương thuộc" có lẽ phân chia các xã sáp nhập thành hương. Hương lúc ấy dễ to bằng một tổng). Niên hiệu Khai Bình (907 - 911), nhà Lương, Tiết độ sứ là Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150, cộng với trước là 314 giáp. Thời Lý Trần hoặc để như cũ hoặc đổi mới. Theo Phạm Trọng Điềm - Nguyễn Đổng Chi (dịch), *Một ít tài liệu lịch sử về An Nam chí nguyên*, Tập san Văn Sử Địa, số 20, tháng 8 - 1956, tr. 60.

Ở miền núi, cấp tương đương với *hương* gọi là *sách, động*. Một hương có thể gồm nhiều thôn, trang (hay làng). Đơn vị hành chính cấp *hương* thời Trần khá lớn. Theo tư liệu văn bia, minh chuông thời Trần thì dưới *phủ*, *lộ* là *hương* rồi đến *xã*. Theo bài minh chuông chùa Chiêu Quang (*Chiêu Quang tự chung minh*) do Trạng nguyên Hồ Tông Thốc soạn năm Xương Phù thứ 9 (1385) cho thấy rõ dưới cấp *lộ* là cấp *hương* rồi đến cấp *xã* [3].

Văn bia *"Đại Việt quốc Binh Hợp hương, Thiệu Long tự bi"* ở thôn Miếu, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, nay thuộc Hà Nội được khắc vào đầu thời Trần thì hương Binh Hợp khá lớn. Hương Binh Hợp này có phạm vi lãnh thổ của bốn xã là: Tam Hiệp, Tam Thuấn, Hiệp Thuận, Liên Hiệp thuộc huyện Phúc Thọ ngày nay, tương ứng với hai tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp của huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai thời Nguyễn[4].

Theo "*Gia phả họ Đinh*" (ở Nông Cống, Thanh Hóa) thì hương Lam Sơn (còn gọi là sách Khả Man, Khả Lam) quê hương Mường Việt của Lê Lợi và nhiều công thần khai quốc thời Lê Sơ, vào cuối thời Trần đến thời thuộc Minh bao gồm các thôn Như Áng, Thụ Mệnh, Hướng Dương, Giao Xá, Bì Ngụ, Đức Trai, Nguyễn Xá, Dựng Tú, Sơn Lạc, Một Viện, Lũng Nhai. Hương Lam Sơn này là một vùng đất rộng lớn ngày nay có phần đất trên các huyện Thọ Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa. Theo bài minh ở Thông Thánh quán thời Trần thì Bạch Hạc (cả vùng Việt Trì) là "*hương*".

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 23.
2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 34.
3. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 182.
4. Xem: Phạm Thị Thoa, "Thử tìm hiểu địa danh Binh Hợp", Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2 - 1990, tr. 43.

Văn bia chùa Hưng Phúc (Hưng Phúc tự bi) soạn năm 1324 (ở Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) đã ghi cấp *phủ* rồi đến *hương*: "*Phủ Thanh Hóa, hương Yên Duyên*"[1]. Như vậy, dựa vào tài liệu trong chính sử cùng tư liệu minh chuông và bi ký, ta biết cấp chính quyền hương sau cấp lộ (hay phủ) mà lộ hay phủ là cấp chính quyền địa phương cao nhất.

Cấp "*hương*" thời Trần có thể gần tương đương với cấp *huyện* thời sau[2]. Theo ý kiến của các Giáo sư Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn thì cấp "*hương*" thời Trần tương đương với cấp *huyện* ngày sau. Theo chúng tôi, cấp *hương* thời Trần có thể không bằng cấp huyện hiện nay nhưng nó có thể tương đương với phạm vi vài xã. Hương lớn như thế nên thế lực của những người đứng đầu hương cũng rất lớn. Một số văn bia thời Trần cho biết người đứng đầu hương là *công chúa*, là các *đại liêu ban*. Văn bia "*Bạch Hạc Thông Thánh quán chung ký*" của Hứa Tông Đạo khắc vào năm Đại Khánh (1314 - 1324) có ghi: "Trưởng công chúa Thiên Thụy, con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông là người cai quản dân hương Bạch Hạc, đã từng bỏ của nhà, mua gỗ lạt sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư, đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân, con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, thương người khổ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được hưởng ơn huệ"[3]. Hương Bạch Hạc nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

---

1. *Đại cương lịch sử Việt Nam,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 181.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 182. Cấp *hương* thời Trần, phần chú thích của sách cho rằng: "*có thể tương ứng như huyện*". *Sách* hay *hương* thời Trần khá lớn (tương đương với *tổng* thời Nguyễn sau này (tr. 182).

3. Xem: Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, "Bài minh trên chuông Thông Thánh quán và một số vấn đề về lịch sử đời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (NCLS), số 88 - 1966, tr. 25 - 32; *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 630.

Văn bia "*Hưng Phúc tự bi*" ở xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa khắc dựng vào năm Khai Thái (Giáp Tý - 1324) cho biết hương Yên Duyên thuộc phủ Thanh Hóa đều do quan Thượng tướng minh tự Lê Công An và đại toát Lê Bào Tử, đại toát Lê Bằng cai quản. Khoảng năm Thiệu Bảo (1279 - 1285) quân Nguyên xâm lược, ông đã đem người trong hương chặn giặc[1].

Văn bia *"Đại Việt quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi*" (đã dẫn) cho biết người đứng đầu hương Bình Hợp là quan Tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế. Văn bia ghi rõ: "Ông được tinh tú núi sông chung đúc, phẩm hạnh tinh khiết băng sương. Nương gia đình quyền quý mà sinh ra, dự họ lớn cao sang mà đĩnh ngộ". Chính gia đình này là nơi mà có lần vua Lý Huệ Tông chạy về đây trú ngụ và cũng chính họ Đỗ đã góp nhiều công lao giúp Trần Tự Khánh dựng nghiệp[2].

Điểm độc đáo của thời Trần là chính quyền cấp hương không chỉ đơn thuần là phạm vi đất đai mà nó là cấp hành chính liên quan đến phạm vi hay quy mô thái ấp, liên quan đến những vị trí trọng yếu của đất nước và liên quan đến tổ chức quân đội.

- *Chính quyền cấp châu.* Theo sử cũ, cấp *châu* được thành lập dưới thời họ Khúc. Năm 907, Khúc Hạo lên thay cha làm Tiết độ sứ, lập ra lộ, phủ, châu, xã. Như vậy, chính quyền cấp châu được ra đời từ đầu thế kỷ X. Các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê sau đó, sử cũ không cho chúng ta biết rõ cách phân chia đơn vị hành chính cụ thể ra sao. Chỉ biết rằng, nhà Đinh đặt Thập đạo quân. Nhà Tiền Lê chia 10 đạo làm lộ, phủ, châu. Thời Lý chia 10 đạo làm 24 lộ. Riêng Hoan châu, Ái châu là đất biên viễn nên đặt làm trại. Đến thời Trần, chính quyền cấp châu cũng không dễ khảo cứu, bởi thời gian đầu của triều Trần không có tư liệu nào cho biết chính quyền cấp châu ra sao. Dựa vào *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì thời Trần

---

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 638.

2. Phan Đại Doãn, "Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 - 1992, tr. 27 - 28.

có 15 lộ. Trong đó, đa số là danh sách các lộ, chỉ có một số châu nhưng vẫn được ghi là *châu lộ* như: Lạng châu lộ (miền Lạng Sơn, Bắc Bắc Giang); Bố Chánh châu lộ (miền Quảng Bình). Nếu theo ghi chép của Lê Tắc thì "châu" là cấp ngang với "lộ". *Toàn thư* cũng chép đến một số châu như: Phiêu kỵ Thượng tướng quân Trần Quốc Khang coi *châu Diễn*. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải quản *châu Nghệ An*.

Đến năm 1397, dưới thời vua Trần Thuận Tông, cả nước được chia làm các lộ. Dưới lộ là các phủ. Dưới phủ là các châu. Dưới châu là các huyện và không có cấp xã. Hệ thống chính quyền được quy định thống thuộc như sau: lộ - phủ - châu - huyện.

- *Chính quyền cấp huyện*. Theo Phan Huy Chú: "Chức tri huyện về đời Lý đời Trần chưa rõ"[1]. Đến năm 1397, dưới thời vua Trần Thuận Tông, mới đặt cấp huyện và đặt lệnh uý, chủ bạ để cai trị: "*Mùa Hạ, tháng Tư năm Đinh Sửu (1397), Định quy chế về quan ngoài... huyện đặt lệnh uý, chủ bạ để cai trị. Lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện*"[2]. Như vậy, cấp chính quyền châu, huyện cho đến trước thời điểm 1397 như thế nào, không có tài liệu nào cho biết cụ thể. Dựa vào tư liệu thư tịch và văn bia thì thấy, có nơi cấp phủ rồi đến hương như: phủ Thiên Trường, hương Tức Mặc, "Văn bia *Hưng Phúc tự bi*, năm 1324 (Quảng Hùng, Quảng Xương, Thanh Hóa) ghi *phủ* rồi đến *hương* như phủ Thanh Hoá, hương Yên Duyên"[3]; Có nơi lại dùng *trường*, *giang* rồi đến *hương* như "*Văn bia Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự*, năm 1367 (Đạo Đức, Vị Xuyên, Tuyên Quang) chép trường, giang đến hương như Phú Linh *trường*, Thông *giang*, Hoàng Nông *hương*; Có nơi lại dùng *giang*, *sách*, văn bia *Phật tích sơn Từ Đạo Hạnh pháp sư điền địa kệ chí* lại chép giang, sách như Đà *giang*, Di Mang *sách*"[4].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Quan chức chí*, sđd, tr. 478.

[2] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 220.

[3, 4] *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 181.

- *Chính quyền cấp xã.* Theo sử cũ, cấp xã được đặt từ thời Khúc Hạo (907). Đến thời Trần, cấp xã lúc đặt ra, lúc lại bỏ[1]. Chức quan cấp xã có các chức: Đại tư xã (còn gọi là Đại toát) phải từ Ngũ phẩm trở lên và Tiểu tư xã (còn gọi là Tiểu toát) phải từ Lục phẩm trở xuống[2]. Ngoài ra còn có các chức xã chính, xã sử, xã giám gọi chung là xã quan. Sử chép, năm 1242, cùng với việc chia cả nước làm 12 lộ thì chức quan ở cấp xã quy định: "*Các xã, sách thì đặt chức Đại, Tiểu tư xã, từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã, hoặc có người kiêm 2, 3, 4 xã, cùng xã chính, xã sử, xã giám, gọi là xã quan*"[3]. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi: "Đầu nhà Trần, Thái Tông bắt đầu đặt (các chức) đại (tư xã), tiểu tư xã, (quan từ) ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã cùng với xã trưởng, xã giám đều là xã quan, giữ việc làm hộ tịch, chức vị cũng xem là quan trọng. Các đời sau noi theo không đổi. Đến Thuận Tông, trong đời Quang Thái, mới bãi chức xã quan"[4]. Đến cuối đời Trần, vào năm 1397 nhà Trần ra lệnh: "*Bãi các chức đại tiểu tư xã, chức quản giáp vẫn để như cũ*"[5]. Như vậy, đến năm 1397, chức quan cấp xã chính thức bị bãi bỏ nhưng vẫn để chức quản giáp.

Tuy nhiên, theo tư liệu văn bia ta có thể biết thêm một số chi tiết khá thú vị về một số chức danh thời Trần mà không được ghi chép trong chính sử như về hành chính có chức Phó hạt, chức Xã chủ. Về quan Thị vệ, có các chức Thị vệ thư đầu phẩm, Thị vệ nhân dũng thủ mạo phục, Ngự tiền tuyển hợp. Về văn chức, có các chức: Thư gia, Chi hậu thư gia, Thư sử, Thư bạn; Có tổ chức âm nhạc như Thái nhạc cục, Thánh Từ Thái nhạc cục và nhân viên xuy

---

1. Chỉ bỏ việc kiêm nhiệm Đại, Tiểu tư xã.
2. Ở Láng Thượng, Láng Trung, cho đến thời Cận đại (đầu thế kỷ XX) vẫn có chức *Toát* (Già làng).
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 479.
5. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 220.

công, chi hậu xuy công...[1]. Hoặc quan chức là "*Đô đầu*" trong *Bia động Thiên Tôn* ở xã Đa Giá Hạ, tổng Đa Giá, huyện Gia Khánh, nay thuộc Thị trấn Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình[2] mà trong *Toàn thư* hay trong *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng và *Từ điển quan chức Việt Nam* của Đỗ Văn Ninh không hề ghi chép về chức quan này.

Theo minh chuông ta còn biết thêm đơn vị hành chính thời Trần còn có tên gọi là "kiều", đơn vị hành chính dưới cấp lộ. Bài minh khắc trên chuông chùa Sùng Quang, xã Ỷ Lan, kiều Ma Lãng, Hồng lộ (Hồng lộ Ma Lãng kiều Ỷ Lan xã Sùng Quang tự chung minh tính tự). Chữ "kiều" trong "Ma Lãng kiều" có lẽ là đơn vị hành chính lớn hơn xã[3], có thể tương đương với cấp hương. Văn bia chùa Sùng Khánh còn ghi rõ cấp hương, giang, trường: "Nay có ngôi chùa Sùng Khánh ở hương Hoằng Nông, Giang Thông, trường Phú Linh là do chú của phụ đạo họ Nguyễn, tên là Ẩn, tự là Văn Giác sáng lập ra"[4].

Như vậy, tổ chức chính quyền địa phương thời Trần đã từng tồn tại các tên gọi: *phủ - lộ - trấn, châu, huyện, giáp - hương, giang, trường, trại, sách, kiều, xã, trang*. Trong đó, có những tên gọi cho biết cùng cấp hành chính như *phủ - lộ - trấn*; *giáp* -

---

[1] Nguyễn Thị Phượng, "Bia xã Ngọc Đình (Ngọc Đình xã bi)", trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, *Thời Trần*, tập Hạ, sđd, tr. 575.

[2] Lâm Giang, "Bia động Thiên Tôn", trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, *Thời Trần*, tập Hạ, sđd, tr. 589.

[3] Bài minh khắc trên Chuông chùa Sùng Quang lần đầu tiên được Lê Quý Đôn nhắc đến trong *Kiến văn tiểu lục*, mục Thiên chương loại. Sau Lê Quý Đôn, chưa có một công trình nào nhắc tới bài minh này. Lê Quý Đôn khẳng định là "chuông đã mất". Nhưng bài minh khắc trên chuông đã được sao chép trong một sưu tập văn bia có tên là *Kim văn loại tụ*, hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1059. Các địa danh xã Ỷ Lan, kiều Ma Lãng, núi Trung Sơn trong bia, chưa xác định được rõ là ở nơi nào. Xem: Hoàng Văn Lâu: "Chuông chùa Sùng Quang", trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, *Thời Trần*, tập Thượng, sđd, tr. 133.

[4] Nguyễn Đình Chiến - Ngô Thế Long, "Tấm bia đời Trần Dụ Tông mới phát hiện ở Hà Tuyên", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 - 1979, tr. 69.

hương. Những tên gọi *trại, sách*[1] dùng cho miền núi. *Giang*, dùng cho vùng ở dọc bờ sông[2], nhưng nó ngang với cấp nào thì cần phải tiếp tục nghiên cứu.

Việc lựa chọn quan lại cho các cấp chính quyền địa phương được nhà Trần hết sức chú trọng. Cấp *phủ lộ*, thời gian đầu dùng người tôn thất, sau dùng người đỗ đạt cao, tuyển chọn qua thi cử. Ví dụ, phủ lộ Thanh Hóa, một vùng đất quan trọng của đất nước, lúc đầu nhà Trần cử người có vị trí quan trọng của triều đình cai quản, đó là Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ làm Tri phủ Thanh Hóa (năm 1234), nhưng đến năm 1250, triều đình đã cho Minh tự Lưu Miễn làm An phủ sứ phủ lộ Thanh Hoá (Lưu Miễn đỗ Đệ nhất giáp trong kỳ thi Thái học sinh năm 1239).

Cùng với việc thiết lập hệ thống quan chức các cấp, nhà Trần đã chú trọng đến quy định chế độ lương bổng cho tầng lớp quan lại. *Toàn thư* cho biết: "*Năm 1244, định lương bổng của các quan làm việc trong ngoài và các quan túc vệ*"[3]. Đến tháng 3 năm 1246, lại ra lệnh định rõ khoảng thời gian để thăng chức tước: "*Khảo duyệt các quan văn võ trong ngoài, cứ 15 năm một lần duyệt, định 10 năm thăng tước một cấp, 15 năm thăng chức một bậc*"[1].

---

[1] Đơn vị "sách", nguồn gốc của Sách được sách *Tân đính Lĩnh Nam chích quái* chép như sau: Vào đời vua Hùng Vương thứ Chín, dùng cây nêu để xác định mốc giới ở các sân vườn của các con. "Còn hăm mốt con trai khác cho làm quan nơi phên giậu giúp vua ở các nơi. Sau này, giá như có con nào có ý tranh ngôi trưởng thì đã có các cây nêu vua cha sai cắm ở các sân vườn từng người rồi" (*Tân đính Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 102). Phần Chú thích của sách giải thích rõ hơn "Cây nêu: đây là một dị khảo về tích cây nêu ngày Tết, khác với tích cây nêu, nói là làm đầu chống ma quỷ xâm phạm đất Phật đã chia cho người. Có lẽ ý về tôn giáo là ý về sau. Cây nêu vua cha chia địa phận cho các con chính là các sách bằng gỗ (mộc sách) mà Trần Thế Pháp nêu lên ở phần kết câu truyện. Về sau "sách" trở thành một đơn vị hành chính ở miền núi. Chữ "sách" (một bên bộ mộc, một bên chữ sách) có nghĩa là cái cọc bờ rào.

[2] Thời Lê, những xóm làng ở ven sông ven biển chuyên nghề chài lưới gọi là vạn. Những tên gọi khác có thể kể đến như xã, thôn, trang, động, sách, trại, sở, phường. Trang, động, sách, trại là những làng ở miền núi; phường là khu các nhà cùng làm một nghề ở quy tụ với nhau.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.

Các chức quan ở trung ương là *quan trong*, các chức quan cấp địa phương là *quan ngoài*. *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: "*Năm 1397 định các quan ngoài: ở lộ đặt An phủ sứ và Phó sứ, ở phủ đặt Trấn phủ sứ và Phó sứ, ở châu đặt Thông phán, Thiêm phán, ở huyện đặt Lệnh úy, Chủ bạ. Lộ thì thống các phủ, phủ thống châu, châu thống huyện. Phàm những việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng thì gồm lại làm sổ cả lộ, cuối năm báo lên sảnh để theo đó mà khảo xét. Lại đặt các đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản phủ và thái thú ty*"[2].

Tầng lớp quý tộc và tầng lớp quan liêu là hai dòng (hướng) được tuyển vào bộ máy nhà nước và là trụ cột của Nhà nước trung ương tập quyền[3]. Bộ máy quan liêu được tổ chức chặt chẽ từ trung ương đến địa phương. Phan Huy Chú nhận xét: "*Các chức quan trong, quan ngoài thời Trần đều có thống thuộc và các danh hiệu các quan có phần hay hơn triều Lý, nhưng về chức sự diên cách thì đại lược cũng có tham chước theo trước. Trong khoảng 160 năm duy trì được chính trị giáo hoá, kể cũng là chế độ hay của một đời*"[4].

3. Phương thức tuyển dụng quan lại

Quan lại thời Trần được tuyển dụng bằng nhiều hình thức và điều cốt yếu là tuyển chọn người thực tài. Đồng thời với việc tuyển chọn quan lại là trọng dụng những người trong dòng họ vào việc nước.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 445.

[3] Xem thêm: Nguyễn Hồng Phong, "Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4/1986, tr. 26 - 35; Nguyễn Hồng Phong, *Văn hoá chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về phát triển và Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1998.

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 446; xem thêm: Trần Thị Vinh: "Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 & 4 (240-241), 1988, tr. 21 - 25.

**** Tuyển chọn những quý tộc đồng tộc***

Nhà nước Trần vừa là Nhà nước quân chủ quý tộc đồng tộc vừa là Nhà nước quân chủ quan liêu. Khi mới thiết lập vương triều, nhà Trần sử dụng đội ngũ quý tộc đồng tộc vào bộ máy của triều đình trung ương. Tầng lớp quý tộc tôn thất, được triều đình trọng dụng và đãi ngộ ưu hậu. Họ được giữ những chức vụ cao trong triều như các chức Tam thái, Tam thiếu, Tam tư, đứng đầu hai ban văn võ. "Chức Tể tướng thì chọn trong tôn thất người nào tài giỏi, có đạo đức nghệ thuật, thông hiểu thi thư thì cho làm"[1]. Chức Phiêu kỵ tướng quân thì không giao cho ai ngoài Hoàng tử. Những đại thần trong triều đều là người tôn thất. Sử chép: "Tháng 2 năm Bính Thân (1236), định quan hàm các đại thần; phàm người tôn thất vào chính phủ, hoặc là thái sư, thái phó, thái bảo, thái úy, hoặc là tư đồ tả hữu tướng quốc, đều kiêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự"[2]. Nghi đồng tam ty nghĩa là nghi thức của tam ty hay tam công. Bình chương sự chỉ chức tể tướng và đồng bình chương sự nghĩa là ngang với chức tể tướng. Các đại thần tôn thất đều được lãnh những chức vụ cao trong triều. Và, xét trong chính sử ta thấy, những tôn thất được triều đình sử dụng vào việc nước đều tài giỏi, những chức vụ trọng yếu trong bộ máy nhà nước đều do tôn thất đảm nhiệm như Trần Thủ Độ, Trần Quang Khải, Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Trần Quang Triều, Trần Khánh Dư... hoặc người được ban quốc tính như Trần Khát Chân, v.v... Họ đều là những người văn, võ song toàn, không chỉ nổi tiếng đương thời mà đến nay tên tuổi của họ là niềm tự hào của biết bao thế hệ con cháu, nhưng tiếc thay không có tư liệu nào cho biết cách thức nhà Trần đào tạo và tuyển chọn họ như thế nào. Sử cũ chỉ chép rằng con em các văn quan và tụng quan được vào học ở Quốc tử viện và có viên quan với chức Thượng tri thư trông coi "Mùa Đông, tháng 10 năm Bính Thân (1236), cho Phạm Ứng Thần làm Thượng tri thư Quốc tử viện, trông nom cho con em các văn quan và tụng quan vào học"[21]. Đến năm 1272, nhà vua mới xuống Chiếu "tìm người hiền lương thông hiểu kinh sách làm tư nghiệp Quốc tử giám, người biết giảng dạy tứ thư ngũ kinh sung vào hầu nơi vua đọc sách"[2]. Năm 1274 "chọn người Nho học trong nước người nào có đức hạnh sung vào hầu Đông cung. Lấy Lê Phụ Trần làm Thiếu sư, kiêm chức Sử cung (cung thái tử) giáo thụ". Nhưng tư liệu này chỉ cho chúng ta biết việc học tập của nhà vua và thái tử mà thôi. Nhà vua còn trực tiếp làm bài minh, sử chép: “Tân Hợi (1251), vua (Trần Thái Tông - TG) thân làm bài minh cho các hoàng tử, dạy về trung hiếu hòa tốn, ôn lương cung kiệm”[3]. Vua Trần Thánh Tông cũng vậy, đã viết thơ và làm tập *Di hậu lục* để dạy hoàng tử. Còn các vương hầu tôn thất không phải đội ngũ được tuyển chọn qua thi cử Nho học nhưng sự tài giỏi của họ trong quá trình xây dựng đất nước đã đưa triều Trần đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hoá và xã hội. Vua Trần Nhân Tông là người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm, chắc hẳn phải nghiên cứu kinh Phật đến độ thiên kinh vạn quyển. Trần Thủ Độ được các sử thần nhà Lê nhận xét: Thủ Độ tuy không có học vấn nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn. "Khi làm Tể tướng mà phàm công việc không việc gì là không để ý. Vì thế mà giúp nên nghiệp vương, giữ được tiếng tốt cho đến chết. Thái Tôn có làm bài văn bia ở sinh từ để tỏ quý mến khác người"[4]. Trần Hưng Đạo được Ngô Thì Sĩ hết lời ca ngợi: “Tài văn võ đủ làm phép cho muôn nước, mà không dám cậy tài năng; Anh hùng nổi tiếng hai nước mà không dám nhận công nghiệp. Thế lực có thể lật sông núi, đuổi sấm sét, mà lúc nào cũng coi uy nhan vua

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 14.

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 14.
2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 42.
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 23.
4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 52.

ở trước mặt. Nay xem ra theo nghĩa phải mà không theo lời cha. Biết có nước mà không biết đến nhà, bẻ mũi gậy để đi theo hầu vua, giơ gươm mà kể tội con. Lòng trung thành sáng như mặt trời"[1]. Trần Quang Khải thì: "Công lao thu phục được nước, ông đứng thứ nhất... Ông nghe rộng biết nhiều, hiểu các tiếng người nước Phiên. Mỗi khi sứ sang ta, ông được chọn vào thù tiếp. Ông rất chăm học hay làm thơ"[2]. Trần Khánh Dư được vua Trần Nhân Tông khen là người vừa tài trí lại mưu lược và lập làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi của thiên tử) và được phong chức Phiêu kỵ Đại tướng quân, một chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Sử chép: "Khi quân Nguyên sang cướp, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư nhân chỗ sơ hở đánh úp. Thượng hoàng khen là có trí lược, lập làm Thiên tử nghĩa nam. Sau khi đánh người Man ở núi thắng trận to, phong Phiêu kỵ Đại tướng quân. Chức Phiêu kỵ tướng quân không phải là hoàng tử thì không được phong, vì Khánh Dư là Thiên tử nghĩa nam cho nên mới có mệnh ấy. Rồi từ tước hầu tăng lên mãi đến tử phục thượng vị hầu"[3]. Tuy nhiên không phải cứ là tôn thất thì đều được trọng dụng. Nếu là tôn thất mà không có tài thì triều đình cũng không giao chức vụ. Cung Túc vương Dục, con trưởng của vua cũng không được chọn để kế tục ngai vàng vì "là người phóng đãng quá", không đủ tư cách và uy tín. Bảo Hưng vương là người tôn thất được vua Trần Anh Tông rất yêu quý, nhưng không được vua ủy cho làm việc chính sự "*vì là không có tài làm được*"[4].

Nhà Trần không chỉ lựa chọn và giao cho những vương hầu quí tộc là những người có học vấn vào những vị trí, chức vụ quan trọng của triều đình mà *điểm đặc biệt* là triều đình còn cử các vương hầu tôn thất đi trấn trị ở các địa phương bằng chế độ phong thái ấp. Họ trấn giữ và bảo vệ những vùng đất quan trọng của đất nước. Những người được phong tước vương, hầu nhưng không phải là tôn thất họ

---

1. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, quyển 3, Bản đánh máy của Viện Sử học.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, sđd, tr. 223.
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 52.
4. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 100.

Trần thì cũng không được ban thái ấp. Ví dụ như Phùng Tá Chu được phong Đại vương vào tháng 10 năm Bính Tuất (1236), Phạm Kính Ân được phong tước quan nội hầu năm 1234. Họ là những vương, hầu và cả hai đều là các đại thần triều Trần nhưng không được triều đình cử đi trấn trị ở địa phương như các tôn thất khác. Ở địa phương các vương hầu tôn thất cai quản tất cả các hoạt động về kinh tế, văn hóa và xã hội. Việc cai quản một địa phương không chỉ là trọng trách của họ mà thông qua đó thể hiện được đức độ và tài năng của mỗi người. Họ ở các thái ấp, nhưng vẫn chịu sự lãnh đạo tối cao của triều đình nên trường hợp Trần Quốc Khang xây phủ đệ lộng lẫy quá, sợ vua trị tội mới tô tượng Phật làm chùa.

**** Tuyển chọn qua khoa cử***

Thời Trần, khoa cử để tuyển chọn quan lại thông qua các hình thức: thi Lại viên, thi Tam giáo và chủ yếu là thi Thái học sinh (tức thi Tiến sĩ). Tuy nhiên những khoa thi Tam giáo chủ yếu là lấy người nối nghiệp các nhà Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, nên không xếp vào hình thức thi tuyển chọn quan lại. Và, trong hệ thống chức quan của nhà Trần cũng không thấy ghi chức quan dành cho những người chuyên trách tam giáo.

Thi Lại viên

Sử cũ chép về những sự kiện triều đình tuyển người qua các kỳ thi Lại viên: Đời Trần Thái Tông, năm 1228, tháng 2, thi Lại viên bằng thể thức công văn (bạ đầu sách). Người nào trúng tuyển thì sung làm thuộc lại ở các sảnh viện"[1]; Thánh Tông, năm 1261: "Thi Lại viên bằng các môn viết và tính. Người đỗ sung làm Duyện lại nội lệnh sử, các Ty Thái y, Thái chúc khảo thì người nào tinh thông nghề ấy thì bổ vào chức ấy"[2]. Những người làm việc trong Thái y ty chịu trách nhiệm chữa bệnh ở trong cung. Những người làm việc trong Thái chúc ty thì giữ việc lễ nhạc. Tháng 3 năm Quý Mão (1363) "thi các sĩ nhân bằng văn nghệ để sung vào các quán các. Thi

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 9.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 33.

Lại viên bằng viết chữ để sung làm thuộc viên các sảnh viện"[1]. "Duệ Tông, năm 1373, thi Lại viên để bổ nội lệnh sử và duyện lại"[2]. Chứng tỏ các quan viên làm việc trong các sảnh, viện thời Trần được triều đình chú trọng tuyển dụng với các hình thức khác nhau.

Chúng ta biết rằng sảnh, viện thời Trần gồm nhiều bộ phận nên các quan lại giúp việc không phải là ít. Ví dụ: *Sảnh* gồm có *Trung thư sảnh*, *Môn hạ sảnh*, *Thượng thư sảnh*, *Bí thư sảnh* và *Nội thị sảnh.*

Trung thư sảnh thì có Trung thư lệnh, thị lang, tả hữu gián nghị đại phu, tả hữu chính ngôn, tả hữu tham nghị, giữ việc đề nghị các việc lên vua và vâng tuyên mệnh lệnh; Môn hạ sảnh vốn là Quan Triều cung hành khiển ty, đến đời Thiệu Phong thì đổi tên này, có các chức hành khiển, tả hữu ty lang trung, viên ngoại lang, giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng, v.v...

Viện gồm có *Tuyên huy viện, Thẩm hình viện, Quốc sử viện, Tập hiền viện, Tam ty viện, Quốc học viện, Nội mật viện.* Ví dụ, Tuyên huy viện có đại sứ và phó sứ; theo chế độ nhà Tống thì Tuyên huy viện giữ sổ sách các ty các ban trong cung, cùng việc tế tự triều hội; Thẩm hình viện (có chức đại lý chính, khi tụng án đã thành, viện này định tội, lệ vào Hình bộ); *Quốc sử viện* (có đề điệu, giám tu quốc sử); *Tập hiền viện* (có học sĩ, cũng có Tập hiền điện); *Hàn lâm viện* (có các chức học sĩ, học sĩ thừa chỉ), v.v... Như vậy có thể hình dung được số người cần tuyển qua các kỳ thi không phải là nhỏ.

Những người làm ở quán, các, 10 năm mới được xuất thân, người ở sảnh, cục 15 năm mới được xuất thân.

Thi Thái học sinh

Trong quá trình kiện toàn bộ máy nhà nước, nhà Trần càng ngày càng chú trọng tuyển chọn quan lại thông qua các kỳ thi Thái học sinh. Những người nào thi đỗ được nhà vua cho vào chầu ở điện. Năm 1236, "chọn Nho sinh thi đỗ cho vào chầu, bàn làm định lệ"[1]. Nhà Trần đã tổ chức được 12 khoa thi Thái học sinh và một khoa thi Đình các tiến sĩ. Khoa thi đầu tiên năm 1232, đến khoa cuối cùng năm 1393. Nhà Trần tuyển chọn nhân tài, quan lại thông qua khoa cử để phục vụ đất nước như Trương Hanh, Lưu Diễm, Đặng Diễn, Trịnh Phẫu, Trần Chu Phổ (khoa thi năm 1232). Khoa thi năm 1247, triều đình lấy đỗ 48 người[2], trong đó có những người giỏi nổi tiếng như Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu. Đặng Ma La làm quan đến chức Thẩm hình viện. Khoa thi Thái học sinh năm 1256 lấy đỗ 43 người (Kinh 42 người, Trại 1 người), những người đỗ đạt đều được giao chức tước trong triều. Trong đó có Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng nguyên, rồi còn được kết hôn với công chúa. Sau được phong phúc thần. Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh. Chu Hinh đỗ Bảng nhãn, làm quan đến chức Hàn lâm viện thị độc. Trần Uyên đỗ Thám hoa, làm quan đến chức Đại học sĩ. Khoa thi năm 1304 lấy đỗ 44 người. Trong đó Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi sung nội thư gia, là Trạng nguyên nổi tiếng khi đi sứ nhà Nguyên năm 1324. Ông từng làm quan và hoạt động dưới 4 triều vua Trần: Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341) và Trần Dụ Tông (1341 - 1369) trong suốt gần 40 năm. Ông làm quan đến chức Nhập nội hành khiển Hữu ty Lang trung, Tả ty Lang trung đời vua Trần Minh Tông. Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp khi mới 16 tuổi, đương thời gọi là thần đồng. Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), còn có tên là Cốt, là một trong những nhân tài nổi tiếng của triều Trần, từng làm Đại doãn Kinh sư (nguyên trước ở Kinh sư đặt Đại An phủ sứ, đến đây đổi làm Đại doãn), tức là người đứng đầu cai quản Kinh đô Thăng Long. Ông cùng với Trương Hán Siêu biên định bộ *Hoàng triều*

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 165.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 565.

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 565.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21 chép: "Lấy đỗ Thái học sinh 48 người". Sách *Lịch triều đăng khoa lục* ghi đỗ chỉ có 40 người.

đại điển và khảo soạn bộ *Hình thư*. Sau, kinh qua các chức Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội đại hành khiển, Thượng thư hữu bật kiêm tri Khu mật viện sứ, thị Kinh diên đại học sĩ, Trụ quốc khai huyện bá...

**** Tuyển chọn các nho sinh có tài***

"Thời Trần đã đặt khoa cử, nhưng sự bổ dụng không bắt buộc phải có khoa cử, các chức ở sảnh, viện, quán, cục đều dùng những nho sĩ hay chữ để làm, hoặc dùng học sinh vào Trung thư sảnh (như đời Thánh Tông cho Đỗ Quốc Tá là chân Nho sĩ được làm chức Trung thư lệnh), hoặc dùng người bình dân lên làm Mật viện (như đời Anh Tông, Đoàn Nhữ Hài là người bình dân được cất vào tham dự chính sự), nhảy lên địa vị cao quý không câu nệ ở tư cách..."[1].

Đoàn Nhữ Hài chưa qua thi cử nhưng như chúng ta đã thấy, cuộc thi lớn nhất mà Đoàn Nhữ Hài trải qua là làm tờ biểu tạ tội do vua Trần Anh Tông trực tiếp ra lệnh. Ông làm quá hay nên được nhà vua trọng dụng và không ngần ngại trao cho chức Ngự sử trung tán. Nếu chẳng may, Đoàn Nhữ Hài không làm nổi hoặc làm không hay, chắc hẳn nhà vua đã không trọng dụng "... *còn như Nhữ Hài là học trò thôi, vì có tài cho nên không ngại mà ủy dụng mau quá*"[2]. Những Nho sinh còn được lựa chọn bổ sung vào các cơ quan chức năng của triều đình. Tháng 4 năm 1267, Đặng Kế làm Hàn lâm viện học sĩ. Đỗ Quốc Tá làm Trung thư sảnh Trung thư lệnh. Kể cả chức Hành khiển trước đây chỉ dùng nội nhân (hoạn quan) thì đến đây cũng dùng những Nho sinh hay chữ. Và, từ thời điểm này Nho sinh được tham gia vào các cơ quan chức năng của triều đình. Sử chép: "Người văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đấy"[3].

Những người không thực tài, dù thân cận với nhà vua đến đâu cũng không được triều đình tuyển dụng. Sử chép, Nguyễn Sĩ Cố và

---

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 539.
2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 100.
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 39.

Chu Bộ đều là người gần gũi, hầu cận Trần Anh Tông từ khi còn là Thái tử. Khi Anh Tông lên ngôi "Cố và Bộ vì đều không có hạnh kiểm nên đều không được nhấc dùng. Cố làm đến Thiên chương các học sĩ, chức này đặt làm vì, không phải thực chức; Bộ thì chỉ coi vài bộ cấm binh mà thôi. Khi Thượng hoàng (Trần Anh Tông - TG) thân đi đánh Chiêm Thành, Bộ chết trận, Cố thì chết dọc đường. Hai người phục vụ Thượng hoàng khó nhọc lâu ngày, nhưng vì tài không thể dùng được, cho nên để vào chức nhàn tản, đều cho bổng lộc tước trật ưu hậu cả, mà không khiến làm việc gì có quyề*n*"[1]. Lại có "Bảo Vũ là người mà Thượng hoàng rất thân yêu, nhưng cũng không bổ cho chức vụ quan yếu, vì không có tài làm được, cũng như Anh Tôn đối với Hưng Bảo vậy"[2].

**** Tuyển chọn bằng tiến cử***

Thời Trần, chưa có tư liệu nào cho biết nhà vua có chỉ dụ về việc tiến cử người hiền lành ngay thẳng, nhưng theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* thì: "Việc cử người hiền giao cho các quan, các đời đều thế cả"[3]. Triều Lê sơ, lệ tuyển bổ được quy định rõ ràng. Ngoài thi cử để chọn nhân tài, triều đình Lê sơ còn rất chú trọng đến tuyển chọn theo chế độ bảo cử, tiến cử và đặt thành "lệ" hẳn hoi. Có nghĩa là các đại thần văn võ đều có quyền cử người hiền lành ngay thẳng cho nhà vua. Bảo cử và tiến cử cũng có điểm khác nhau. Theo Phan Huy Chú: "Cử người làm quan có hai lối: một là tiến cử thì lấy người tài đức hơn hẳn mà không cứ thân phận, hai là bảo cử thì lấy người danh vọng rạng rệt mà phải theo tư cách. Hai lối ấy giống nhau mà thể thức hơi khác. Lệ bảo cử bắt đầu từ đời Hồng Đức"[4].

Bằng tư liệu lịch sử ta thấy, thời Trần, những người được tiến cử đều được triều đình trọng dụng. Sau kháng chiến chống quân

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 122.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 146.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, sđd, tr. 579.

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 580.

Nguyên lần thứ ba, Trần Khắc Chung[1] đã tiến cử em là Thiên Hứ đi sứ nước Nguyên và được vua chấp thuận "Năm Mậu Tý (1288), sai Đỗ Thiên Hứ (Thiên Hứ là em Khắc Chung) sang sứ nước Nguyên. Đỗ Khắc Chung trước đây đi sứ sang quân Nguyên có công, đến nay *Khắc Chung tiến em là Thiên Hứ*. Vua y theo"[2]. Trần Hưng Đạo đã tiến cử môn khách của mình là Trần Thì Kiến làm Đại an phủ Kinh sư: "Năm Đinh Dậu (1297), lấy Trần Thì Kiến làm quan kiểm pháp, nhậm chức Đại an phủ Kinh sư. Thì Kiến tính người cương trực, lúc trước làm môn khách của Hưng Đạo vương, *vương tiến cử lên*, dùng làm An phủ sứ Thiên Trường"[3]. Những môn khách của Trần Hưng Đạo như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực đều là những người tài giỏi được Trần Hưng Đạo tiến cử với triều đình. Sử chép: "(Quốc Tuấn – TG.) lại hay vì nước tiến cử người hiền như Dã Tượng và Yết Kiêu là gia thần[4] có dự công dẹp Ô Mã Nhi và Toa Đô, Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực là môn khách, đều do văn chương chính sự nổi tiếng với đời, là bởi (Quốc Tuấn) đã có tài mưu lược hùng võ lại dốc một lòng trung nghĩa vậy"[5].

Nhà Trần tuyển chọn quan lại và trọng dụng người tài theo phép nước, công bằng và nghiêm minh. Những người đã được triều đình trọng dụng nếu phạm lỗi kể cả người ấy giữ chức vụ cao trong triều đều bị nhà vua trách phạt theo mức độ. Sử chép, năm 1291 "Cho Phí Mạnh làm An phủ châu Diễn, Mạnh ở chức chưa được bao lâu, có tiếng đồn là tham ô, vua gọi về đánh trượng rồi lại cho về trị sở;

---

1. Khắc Chung họ Đỗ, do có công lao trong việc cầu hòa với quân Nguyên nên được triều đình ban quốc tính - họ Trần.
2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 69.
3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 83.
4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.
5. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 90.

lại được tiếng là công bình thanh liêm"[1]. Năm 1326, "Trương Hán Siêu làm hành khiển. Một hôm nói ở trong triều rằng hình quan Phạm Ngộ và Lê Duy ăn hối lộ. Vua lập tức sai xét thực... Đến khi khám hỏi thì Hán Siêu đuối lý, phải phạt 300 quan tiền. Không bao lâu lấy Phạm Ngộ làm Quan tri chính sự đồng tri Thượng thư tả ty sự, chức ngang với Hán Siêu. Ngộ tuy học vấn không bằng Hán Siêu nhưng làm quan thanh liêm cẩn thận, được tiếng khen ở đương thì"[2]. Năm 1326, do sơ suất trong công việc, Nguyễn Trung Ngạn, người nổi tiếng tài giỏi lúc bấy giờ vẫn bị giáng làm An phủ sứ Thanh Hóa, không được làm việc trong cung Thánh Từ nữa. Sử chép: "Năm 1326, giáng Nguyễn Trung Ngạn là An phủ sứ Thanh Hóa. Trung Ngạn tính người sơ suất, khi ấy Bảo Võ vương được phong chức Tạo y (áo đen - TG) Thượng Vị hầu, Trung Ngạn biên vào hạng được thăng, lại để vào hạng tử y (áo tía - TG). Thượng hoàng thương là người có tài, vả lại do lầm lỡ, không bắt tội, nên đuổi ra làm quan ở bên ngoài"[3].

Với những cách thức tuyển chọn quan lại nêu trên đã giúp cho nhà Trần có được đội ngũ quan lại tài giỏi vào việc phò nước, giúp dân.

Phương thức tuyển chọn quan lại thời Trần không câu nệ vào đường xuất thân nhưng lại rất kỹ lưỡng, cẩn thận, không ồ ạt và cẩu thả. Cách tuyển chọn binh lính cũng vậy "quân cần tinh không cần nhiều". Trong quá trình sử dụng, thưởng phạt cũng được triều đình thực hiện nghiêm minh.

**** Chế độ trọng dụng và đãi ngộ nhân tài***

- Chế độ trọng dụng nhân tài

“Triều Trần dùng người thật là công bằng. Tuy đã đặt khoa mục mà trong việc kén dùng chỉ cốt tài là được, cho nên những nho sĩ có chí thường được trổ tài của mình, không đến nỗi bị bó buộc hạn chế vì tư cách, như khoảng đời Long Hưng (1293), Đại Khánh (1314) nhân tài có rất nhiều, mặc áo triều, ở ngôi trọng, học sinh với khoa giáp ngang nhau, lịch duyệt trên đường làm quan chưa từng khác nhau (làm quan ở triều bấy giờ duy có Đĩnh Chi, Trung Ngạn là người khoa giáp, còn bọn Hán Siêu, Sư Mạnh, Lê Quát, Phạm Mại đều do học sinh xuất thân), chỉ cần người dùng được, chứ không câu nệ ở đường xuất thân. Nhân tài và văn học được thịnh, cũng vì thế chăng"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 74.

[2] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 129.

[3] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 128.

Nhà Trần tuyển chọn những người thực tài vào bộ máy nhà nước bằng nhiều cách (như trên đã nêu), đó là điểm đặc biệt của triều Trần.

Trọng dụng nhân tài, trước hết là trọng dụng tầng lớp quý tộc đồng tộc. Họ được triều đình tuyển chọn vào bộ máy nhà nước và bổ nhiệm vào những chức vụ trọng yếu và được duy trì theo chế độ tập ấm. Sử chép: "Tháng 2 (1236), định quan hàm các đại thần; phàm người tôn thất vào chính phủ, hoặc là thái sư, thái phó, thái bảo, thái úy, hoặc tư đồ, tả hữu tướng quốc, đều kiêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự[2]"[3]. Chức Tể tướng thì chọn người tài giỏi trong tôn thất. Nhưng không phải ai là tôn thất cũng được trọng dụng. Nếu không đủ tài đức thì nhà vua cũng không giao cho trọng chức. Trần Quốc Khang là anh vua Trần Thánh Tông và cũng là anh của Trần Quang Khải, mặc dù "Quốc Khang tuổi lớn hơn, nhưng tài đức tầm thường cho nên cho Quang Khải làm tướng"[4]. Vua Trần Thái Tông từng muốn cho anh của Trần Thủ Độ là Trần An Quốc là tướng nhưng Trần Thủ Độ nói: "An Quốc là anh thần, nếu là người hiền thì thần xin nghỉ việc, nếu cho thần là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng làm tướng thì việc trong triều sẽ ra sao"[1].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 539.

[2] Các tôn thất vào chính phủ đều gia thêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 14.

[4] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 34.

Những người không phải là tôn thất, không qua thi cử nhưng thực tài thì vẫn được triều đình nhà Trần trọng dụng. Đó là những đại quan thời Lý như Phùng Tá Chu được phong Đại vương, quan nội hầu, Phạm Kính Ân làm Thái úy, ban cho mũ áo Đại vương.

Ngoài những quan lại cũ của triều Lý được nhà Trần trọng dụng, thì tầng lớp tôn thất có tài cũng được triều đình trọng dụng ở chức vụ cao như: Trần Thủ Độ được phong Thái sư thống quốc hành quân vụ chinh thảo sự, là người giữ chức Thái sư đầu tiên của triều Trần vào năm 1226. Quyền lực của Thái sư chỉ sau Thượng hoàng và là chức quan đứng đầu trong triều. Đến năm 1234, được thăng chức Thống quốc thái sư tri Thanh Hóa phủ sự, cai quản vùng đất quan trọng Thanh Hóa của Đại Việt. Năm 1290, sau kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba thắng lợi, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được triều đình tiến phong là Đại vương. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật được phong làm Tá thánh Thái sư. Năm 1271, dưới triều vua Trần Thánh Tông, Trần Quang Khải được phong Tướng quốc Thái uý, lúc 32 tuổi [2]. Đến năm 1282, còn được thăng Thượng tướng Thái sư. Trần Khánh Dư được vua Trần Nhân Tông khen là người vừa tài trí lại mưu lược và lập làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi của vua) và được phong chức Phiêu kỵ Thượng tướng quân, một chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Năm 1324, dưới thời vua Trần Minh Tông, Trần Quang Triều được phong chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ, một trong những chức quan đầu triều, v.v... Trương Hán Siêu làm đến chức Hành khiển. Nguyễn Trung Ngạn từng làm Đại doãn Kinh sư. Phạm Sư Mạnh làm đến chức Nhập nội nạp ngôn. Lê Bá Quát từng giữ chức Hữu Bộc xạ (Thượng thư). Đoàn Nhữ Hài sau khi được Thượng hoàng đọc tờ biểu tạ tội, liền được trao cho chức Tham tri chính sự, lúc mới có 20 tuổi.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 36 - 37.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 41.

Như vậy, có thể khái quát rằng triều đình nhà Trần trọng dụng tất cả những người hiền tài, không kể đến đường xuất thân và không nhất thiết là cứ phải qua thi cử. Các tầng lớp nhân tài được trọng dụng là: *những tôn thất, những người đỗ đạt qua khoa cử, những nho sinh, những người tài được tiến cử và những quan lại cũ của triều Lý*. Đây là điểm độc đáo của nhà Trần.

- Chế độ đãi ngộ:

Chế độ đãi ngộ của nhà Trần được triều đình quy định thành "lệ", như Lệ cấp bổng cho các quan văn võ, Lệ khảo khóa cho các quan, chế độ bổng lộc đối với các tôn thất.

Đãi ngộ đối với các quan văn, võ: Quan văn, võ làm việc trong triều cũng như ở các lộ, tùy theo cấp bậc mà Nhà nước cấp bổng bằng tiền, lấy từ tiền thuế, "Năm 1236, định lệ cấp bổng cho các quan văn võ trong ngoài và các quan ở cung điện lăng miếu, chia tiền thuế ra, theo thứ lớp ban cấp"[1]. Nhưng cụ thể như thế nào thì không có tư liệu nào cho biết.

Năm 1244, triều đình định lương bổng cho các quan trong ngoài và quan túc vệ. Phan Huy Chú nhận xét: “đặt quan để làm việc, tất phải có lương bổng để nuôi, rồi sau mới bắt phải thanh liêm được”. “Đây đã định cấp bổng cho các quan, năm thứ 13 lại định bổng cho bách quan và quan túc vệ. Bàn về bổng lộc, thật rõ ràng. Chính sự nhà Trần làm việc này thật rất phải, thực rất đáng khen”[2].

Đến năm 1316, nhà Trần còn ban thêm lệ cấp hộ khẩu cho các quan văn, võ: "Xét định các quan văn võ, cấp cho hộ khẩu theo thứ bậc khác nhau"[3]. Cấp cho hộ khẩu tức là có thể cấp cho một số ruộng và số dân để hưởng bổng lộc, hoặc chỉ một số dân để cung cấp bổng lộc cho quan lại.

Ngoài ra, Nhà nước cũng quy định Lệ khảo khóa đối với các quan văn, võ. *Toàn thư* chép: Năm 1246, "tháng 3, khảo duyệt các quan văn võ trong ngoài, cứ 15 năm một lần duyệt, định 10 năm

---

1, 2, 3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 542.

thăng tước một cấp, 15 năm thăng chức một bậc. Chức quan nào khuyết thì cho chức chánh kiêm chức phó; nếu chánh phó đều khuyết thì lấy quan khác tạm giữ, đợi đủ hạn khảo duyệt thì bổ cho chức ấy. Bấy giờ Nhà nước vô sự, nhân dân yên vui, người làm quan ở mãi một chức, người ở quán các 10 năm mới được xuất thân..."[1].

Tuy nhiên, việc khảo khóa quan lại thời Trần còn chậm trễ. Phan Huy Chú nhận xét: "Phép khảo khóa đời Lý đời Trần, niên hạn đều chậm lâu. Nhà Lý lấy chín năm làm một khóa, còn là phép đời xưa. Đến như nhà Trần lấy mười năm một lần xét, thì chậm trễ quá..."[2].

Sự đãi ngộ còn được nhà Trần chú ý đến các kiểu xe kiệu, mũ áo, người hầu cho các tôn thất và các quan văn võ. Cho dù quy định này thuộc về "lệ" nhưng được hưởng như thế nào đều dựa vào phẩm hàm chức tước lớn nhỏ. Như vậy, cũng có thể hiểu thêm một khía cạnh nữa là sự đãi ngộ được nhà Trần quy định hẳn hoi. Sử chép: "Tháng 8 năm Mậu Tuất (1238), định ra kiểu thuyền xe của các vương hầu, công chúa, các quan văn võ và người tôn thất"[3]. Nhưng sử cũ không chép rõ quy định như thế nào. Đến năm 1254 mới quy định cụ thể: "Quy chế xe kiệu mũ áo và người hầu của người tôn thất và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau: từ tôn thất đến quan ngũ phẩm đều được đi kiệu, ngựa và võng; Tôn thất thì kiệu đầu đòn chạm phượng sơn son; Tướng quốc thì kiệu đầu đòn chạm anh vũ sơn then, lọng màu tía; Từ tam phẩm trở lên thì kiệu đầu đòn chạm mây, lọng xanh; Từ tứ phẩm đến lục phẩm thì kiệu đòn bằng đầu; ngũ phẩm trở lên thì lọng xanh; lục thất phẩm thì lọng giấy đen. Người theo hầu nhiều thì 1.000 người, ít thì 100 người"[4]. Đến năm 1396, triều đình nhà Trần lại có quy định mũ áo cho các quan văn võ. Lúc bấy giờ triều đình đều do Hồ Quý Ly điều khiển, vai trò của các tôn thất đã không còn quan trọng như thời gian đầu, thậm chí còn là đối tượng để Hồ Quý Ly loại bỏ, nên trong quy định này không thấy nhắc đến tầng lớp tôn thất. "Tháng 6 năm Bính Tý (1396), định thể thức mũ áo các quan văn võ: Nhất phẩm thì áo sắc tía; nhị phẩm sắc đại hồng; tam phẩm sắc đỏ hoa đào; tứ phẩm sắc lục; ngũ lục thất phẩm sắc biếc; bát cửu phẩm sắc xanh. Duy nội thị thì dùng quần hai ống, không dùng xiêm. Người không có phẩm hàm và hạng hoành nô thì dùng sắc trắng. Văn quan và tụng quan, chức tước từ lục phẩm trở lên đội mũ cao sơn; chánh lục phẩm được thắt đai đi hia. Về sắc mũ, chánh thì sắc đen, tòng thì sắc xanh. Người tôn thất thì đội mũ phương trắng màu đen. Võ quan, tước lục phẩm thì đội mũ chiết xung, tước cao mà không có chức được thắt đai đội mũ giác đính; thất phẩm trở xuống đội mũ thái cổ; tòng thất phẩm đội mũ toàn hoa. Vương hầu đội mũ viễn du; ngự sử đài đội mũ khước phi"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 583.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 17.

[4] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 26.

Cũng như các quý tộc tôn thất, những người tài giỏi trong tầng lớp quan liêu đều được triều đình trao cho quyền cao chức trọng như đã dẫn ở trên.

Đãi ngộ đối với các vương hầu quý tộc. Về mặt chính trị, Nhà nước trọng đãi các vương hầu quý tộc tôn thất bằng chức trọng, tước cao như đã dẫn ở trên. Về kinh tế, các quý tộc vương hầu được ban ruộng đất rộng lớn cùng số dân sống trong thái ấp để hưởng bổng lộc theo chế độ phong cấp thái ấp. Không chỉ có vậy, các vương hầu còn được lập điền trang làm của riêng. Hoa lợi trong thái ấp và điền trang các quý tộc, vương hầu được hưởng hoàn toàn, không phải nộp cho Nhà nước. Từ đầu thế kỷ XIV trở đi, vai trò của các tôn thất ngày một phai nhạt. Bởi, các vương hầu quý tộc sống ở thái ấp, điền trang không còn quan tâm đến triều chính nữa. Nên những chức vụ trọng yếu trong triều đã chuyển dần sang tầng lớp quan liêu. Tính chất nhà nước Trần cũng chuyển dần từ Nhà nước quân chủ quý tộc đồng tộc thành Nhà nước quân chủ quan liêu. Nhưng sự ưu đãi đối với tầng lớp tôn thất là điểm đặc biệt của nhà Trần. Đây cũng là điểm khác với nhà Lý trước đó và nhà Lê sơ sau đó.

---

[1] *Toàn thư,* quyển VIII, tập II, sđd, tr. 218.

Tuyển dụng nhân tài thời Trần có thể bằng nhiều hình thức và không câu nệ bởi phương thức nào. Không giống như thời Lê, Nguyễn về sau, tuyển chọn quan lại qua khoa cử là chính. Trọng dụng người tài vào việc nước cũng được thực hiện nghiêm túc, công bằng nên những nhân tài triều Trần đều thể hiện được tài năng của mình trên các lĩnh vực chính trị, quân sự và văn hóa. Và, ta thấy rằng, thực tế trọng dụng nhân tài nổi bật của triều Trần là *trọng dụng người thực tài vào việc nước không câu nệ vào một phương thức tuyển dụng nào.*

III. TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI

Tổ chức lực lượng quân đội thời Trần ở một số nét giống thời Lý, gồm có: cấm quân và quân các lộ. Nhưng do xã hội thời Trần đề cao vai trò của tầng lớp quý tộc tôn thất, nên trong tổ chức lực lượng quân đội còn có đội quân của các vương hầu được tuyển chọn trong khu vực thái ấp.

Ngay từ những năm đầu khi mới nắm chính quyền, dưới triều vua Trần Thái Tông, triều đình đã ban hành nhiều chính sách nhằm củng cố lực lượng quân đội như việc tuyển binh lính, tuyển quân túc vệ và chọn người làm điệu dịch ở các quân bộ:

"*Năm Kỷ Hợi (1239). Tháng 3, chọn dân đinh người nào khoẻ mạnh sung làm binh, định ra ba bậc thượng trung hạ*"[1].

"*Năm Tân Sửu (1241). Mùa Xuân, tháng 2, chọn người có sức khoẻ am hiểu võ nghệ sung làm quân túc vệ Thượng đô*"[2].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 17.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 18.

"Năm Quí Mão (1243). Mùa Đông, tháng 10, chọn người bổ làm điệu dịch ở các quân bộ"[1], v.v...

Quân đội thời Trần, được phiên chế thành các lực lượng sau:

1. Cấm quân, còn gọi là quân Túc vệ.

2. Quân các lộ, ở đồng bằng gọi là chính binh, ở miền núi gọi là phiên binh.

3. Quân của các vương hầu tôn thất.

"Số quân buổi đầu thời Trần, mỗi quân là 2.400 người. Các quân cấm vệ và các lộ, đại ước không đầy 10 vạn"[2].

1. Cấm quân (quân Túc vệ)

Nhà Trần rất chú trọng *cấm quân*. Lực lượng này luôn được củng cố về tổ chức và tăng cường về chất lượng lẫn số lượng. Đến năm 1246, lực lượng Cấm quân được kiện toàn chặt chẽ. Nhà nước ra lệnh đặt thêm các vệ quân tiền hậu tả hữu gọi là quân Tứ thiên, quân bốn vệ thánh dực gọi là quân Tứ thánh. Quân bốn vệ thần sách gọi là quân Tứ thần. Mỗi quân hiệu túc vệ được tuyển trong dân đinh một số lộ nhất định. *Toàn thư* chép: *"Năm Bính Ngọ (1246). Mùa Xuân, tháng 2, định các quân. Chọn người khoẻ mạnh sung làm quân Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần... còn các lộ khác thì sung làm cấm quân của cấm vệ..."*[3]. Cụ thể là người các lộ Thiên Trường, Long Hưng sung làm quân Thiên thuộc, Thiên cương, Chương thánh, Củng thần, người hai lộ Hồng và Khoái sung làm quân Tả Hữu Thánh dực; người các lộ Trường Yên, Kiến Xương sung làm cấm quân của cấm vệ, tam đẳng thì sung làm trạo nhi (phu võng) và đoàn đội (hoặc phong đội)[4].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 8.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.

[4] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20 - 21.

Đến năm 1267, Cấm quân được chấn chinh thêm cho chặt chẽ: "*Mùa thu, tháng 8 xuống chiếu định quân ngũ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người; Chọn người tôn thất giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để trông coi*"[1]. Như vậy, cai quản Cấm quân lúc này là những tôn thất tài giỏi. Nhưng thật tiếc là đến nay không biết được thể lệ tuyển chọn như thế nào.

Năm 1298, Cấm quân được đặt thêm các quân hiệu *Chân thượng đô, Thuỷ dạ xoa đô, Chân kim đô*, thích những chữ chân kim vào trán.

Năm 1311, Trần Anh Tông lại ra lệnh đặt thêm đô *Toàn kim cương*, quân lính thì thích ba chữ đó vào trán. *Quân Thiên thuộc* có *đô Phù đồ thượng* và *Phù đồ hạ*.

Tháng 10 năm 1313, duyệt định Vũ quân, đổi quân Vũ tiệp làm quân Thiết ngạch. Đại liêu ban Trần Thanh Ly được cử giữ chức Vũ vệ đại tướng quân để quản lĩnh.

Tháng 10 năm Giáp Dần (1314): "*Xuống chiếu cho chức Tam phẩm lập Dung đô với tư cách sung bổ. Đặt đô Phù Liễn làm Long vệ tướng. Chọn những con của cấm quân và lấy quân Thiết ngạch người nào đã thích chữ Kim cương để bổ sung vào*"[2].

Năm 1320, tháng 12 lại đổi đô Phù liễn làm quân *Khẩu mã*.

Từ thời Trần Thái Tông cho đến Trần Hiến Tông (1226 - 1341), Cấm quân thuộc về Thượng thư sảnh. Năm 1342 (thời Trần Dụ Tông), đặt Khu mật viện để quản lãnh Cấm quân. Phan Huy Chú đã tổng kết các quân hiệu thuộc Cấm quân như sau:

Mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người.

- Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần (do Thái Tông đặt)
- Vũ tiệp, Thiết ngạch (do Anh Tông đặt)

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 39.

[2] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 114.

- Uy tiệp, Bảo tiệp, Long dực, Long tiệp, Tả ban, Hữu ban (do Duệ Tông đặt).

- Thần dực, Thiên uy, Hoa ngạch, Thị vệ, Thần vũ, Thiết chương, Thiết giáp, Thiết liêm, Thiết hổ, Ô đồ[1] (do Phế đế đặt).

Các đô Cấm vệ (gồm có Chân thượng đô, Thủy dạ xoa đô, Chân kim đô, Toàn kim cương đô, Phù liễn đô)[2].

Binh lính thuộc Cấm quân được cấp bổng hàng năm, nhưng số lượng cụ thể như thế nào cũng không khảo cứu rõ được.

Theo Phan Huy Chú thì: "Quy chế về cấm binh thời Trần, Thái Tông đã định, về sau lại đặt thêm mãi, số quân không xét rõ được. Đại yếu chỉ là đặt thêm danh hiệu, chứ thực số vị tất đã nhiều hơn trước"[3].

Cấm quân là lực lượng quan trọng và tinh nhuệ của triều đình, là nòng cốt cho quân khác, có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua, bảo vệ triều đình, phòng giữ kinh đô, trong lúc quốc gia hữu sự (ngoại xâm, nội loạn) thì Cấm quân được điều động đi các nơi cần thiết để phối hợp với quân địa phương (quân các lộ).

2. Lộ quân (quân các lộ)

Phan Huy Chú nhận xét về quân các lộ: "Binh ở các lộ, buổi đầu nhà Trần chỉ đặt mấy đạo Đông, Nam, Bắc; từ Hoan Ái trở vào còn xem là đất xa, có việc mới gọi, ngày thường chưa đặt thành vệ. Từ đời Hưng Long Đại Khánh về sau, bờ cõi phía Nam khai thác rộng thêm, bấy giờ binh ở Thanh Nghệ và Thuận Hóa mới liệt vào quân hiệu. Cách đặt bày phải dần dần như thế là tùy theo nơi gần đặt trước, nơi xa đặt sau"[4].

Thủy quân thì đặt Bình hải quân (ở lộ Quảng Yên, do Dụ Tông đặt).

Các quân ở Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Bình, Thuận Hoá (do Duệ Tông đặt, đều có chức Đại đội trưởng và Đại đội phó)[1]. Năm 1373, Trần Duệ Tông ra lệnh: "*Định việc bổ sung quân ngũ*". Năm sau (1374) lại: "*Chọn dân đinh sung vào quân ngũ: hạng nhất sung vào Lan đô; rồi đến hạng nhì; hạng ba. Người thấp bé nhưng mạnh khoẻ cũng được sung lên hạng trên. Trước đây, quân Túc vệ có quân Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần, sau đặt thêm các quân Uy tiệp, Bảo tiệp, Long dực, Thần dực, Ý Yên, Thiên Trường, Bắc Giang, Điện Hậu, Long Tiệp, thích ba chữ đen vào trán. Các quân Thị vệ, Tạc ngạch, Hoa ngạch, Tả ban, Hữu ban, Thanh Hoá, Nghệ An, Hoá châu, Thuận châu, Lâm Bình đều đặt quân hiệu. Có đại đội trưởng, đại đội phó làm quân hiệu*"[2].

---

[1] Ô đồ: quân vùng châu Ô.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 9 - 10.

[3], [4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 10

Năm 1344, mỗi lộ đặt 20 đội Phong đoàn để đi bắt giặc cướp: "*Mùa Thu, tháng 8 (1344), đặt 20 đô Phong đoàn ở các lộ để đuổi bắt giặc cướp*" [3].

Từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, xã hội xảy ra nhiều tệ nạn như: trộm cướp, nạn đói và nạn ngoại xâm (từ biên giới phía Nam). Lực lượng Cấm quân và Lộ quân được điều động tham gia bắt cướp và trấn áp những cuộc đánh phá của quân Chiêm Thành. *Toàn thư* chép:

"*Tháng 11 (1358), xuống chiếu cho An phủ sứ các lộ đem quân của đội Phong đoàn đi bắt giặc cướp*"[4].

"*Tháng 12 (1359) xuống chiếu cho cấm quân đi tuần bắt giặc cướp ở các lộ*"[5].

Việc tăng cường lực lượng quân đội kể cả Cấm quân và Lộ quân càng được đẩy mạnh hơn, nhất là dưới triều vua Trần Duệ Tông.

Cũng từ đời Duệ Tông (1373 - 1377), chọn tướng coi quân không nhất thiết là người tôn thất nữa mà chọn trong các quan viên tài giỏi, thông binh pháp. *Toàn thư* chép: "*Năm Ất Mão (1375)... Xuống chiếu chọn các quan viên người nào có tài năng, luyện tập nghề võ, thông hiểu thao lược, thì không cứ là tôn thất, đều cho làm tướng coi quân*"[1], đồng thời thải bớt những người già yếu, lấy người khỏe mạnh bổ sung vào.

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 10.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 183.

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 150.

[4] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 162.

[5] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 163.

Phép tuyển binh thời Trần ra sao không có tư liệu nào cho biết cụ thể. Quân lính tại ngũ bao nhiêu năm cũng không khảo cứu rõ được. Theo Phan Huy Chú: "Phép tuyển binh đời Lý Trần không thể biết rõ. Đại ước, người trúng tuyển thì sung vào quân ngũ, người hạng kém thì biên tên vào sổ, có việc mới gọi ra, niên hạn lâu chóng có lẽ không nhất định; mà cả cái lệ mấy đinh lấy một cũng không xét được. Sử sách thiếu sót nên khó tra cứu rành mạch"[2].

Phép nuôi binh các lộ thời Trần cũng giống thời Lý, tức là đều chia phiên về làm ruộng theo chính sách "ngụ binh ư nông".

Quân các lộ có nhiệm vụ phòng giữ địa phương, đảm bảo an ninh trật tự cho từng địa phương và bảo vệ độc lập dân tộc.

3. Quân của các vương hầu

Quân của các vương hầu tôn thất được hình thành từ trong các thái ấp và điền trang. Thái ấp là đất được ban cấp mà phạm vi là cấp chính quyền "hương" như đã trình bày ở trên. Tầng lớp lao động gia nô, nô tỳ đông đảo phục vụ trong các thái ấp, điền trang khi hoà bình thì lao động sản xuất, khi quốc gia hữu sự thì làm lính. Họ hợp thành đội quân mà sử cũ gọi là *quân vương hầu gia đồng*. Thời Lý gọi đội quân của anh em họ Trần là hương binh: "Tháng 7 năm Kỷ Tỵ (1209), anh em họ Trần họp *hương binh* (TG.nhấn mạnh) để dẹp loạn, rước vua về Kinh sư, khôi phục chính đạo..."[3]. *Toàn thư* không cho biết tổ chức lực lượng quân đội này như thế nào. Dựa vào *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì: Quân vương hầu gia đồng chia làm 3 đô: Dược đồng đô, Sơn lão đô và Toàn hầu đô. Theo *Lời bàn* của Ngô Sĩ Liên trong *Cương mục* thì: "*Năm Nguyên Phong* (niên hiệu vua Trần Thái Tông - TG), *giặc Nguyên sang cướp, các vương hầu đều đem hương binh và thổ hào sung vào đội quân cần vương; việc chính biến năm Đại Định* (1369 - 1370), *vương hầu lại đem dân các thôn trang sắm sửa nghi trượng (tử tú long đại) để đón vua mới*"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 184.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 24.

[3] *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 302.

Năm 1284, khi chuẩn bị cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ 2 (1285), Phan Huy Chú cho biết, theo lệnh vua ban, các vương hầu tôn thất đều khẩn trương mộ binh: "*Năm 1284, quân Nguyên xâm lược. Vua sai các vương hầu tôn thất mộ quân đánh giặc. Hưng Đạo vương điều khiển quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm. Các đạo quân họp lại hết thảy. Bọn Hưng Vũ vương và Hưng Hiến vương cũng đốc suất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhãn đến hội*"[2]. Số lượng 20 vạn quân lính do các vương hầu tôn thất chiêu tập như ghi chép của Phan Huy Chú có thể hiểu là số quân không chỉ của các vương hầu mà còn gồm cả quân các lộ. Hai mươi vạn quân, con số không nhỏ nhưng đó cũng chỉ là số lính lấy ở dân đinh mấy lộ miền Đông Bắc đất nước Đại Việt, còn từ Thanh Hóa trở vào còn một lực lượng quân đông tới 10 vạn. Câu thơ của nhà vua đã chứng minh điều đó:

Cối Kê cựu sự quân tu ký

Hoan Ái do tồn thập vạn quân.

Nghĩa là:

Cối Kê chuyện cũ ngươi nên nhớ

Hoan Ái hãy còn mười vạn quân.

Theo sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, thì vai trò người tướng cầm quân của các vương hầu tôn thất là rất quan trọng. Quân vương hầu được giao nhiệm vụ trấn giữ các cứ điểm quan trọng trong ba cuộc kháng chiến. Sách *Toàn thư* ghi: "*Năm Giáp Thân (1284), tháng 8, Hưng Đạo vương đòi điều động các quân của vương hầu để đại duyệt ở bến Đông (tức Đông Bộ Đầu - bến sông Hồng, gần dốc Hàng Than ngày nay -* TG.*), chia quân đến các xứ Bình Than đóng giữ các chỗ xung yếu*"[1].

---

[1] *Cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 489.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 8.

Quân đội của các vương hầu là đội quân đông, số lượng lớn. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản mới 15 tuổi nhưng đã có đội quân đông hàng nghìn người. Quy chế của nhà Trần quy định số lượng người theo hầu là từ 100 đến 1.000 người tùy theo phẩm hàm chức tước. Khi đất nước có chiến tranh thì những lính hầu đó đều trở thành lính. Quân đội của các vương hầu đóng vai trò rất quan trọng trong các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Các vương hầu trấn trị ở những vị trí quân sự hiểm yếu, trong đó có vị trí các thái ấp. Nhà Trần tiếp tục thực hiện chính sách "Ngụ binh ư nông" từ thời Lý. Nhà Trần sở dĩ có thể tập hợp được lực lượng quân đội đông đảo, lớn mạnh cũng một phần nhờ thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông". Phan Huy Chú viết: "*Lúc vô sự thì phục binh ở nơi thuận tiện, khi có nạn thì đều hết sức chống cự. Thế là đời Trần nhân dân ai cũng là binh, nên mới phá được giặc dữ, làm cho thế nước được mạnh*"[2] và "*Trong lúc có việc, cứ chiếu sổ lấy hết những đinh tráng cũng như cách lấy vệ binh đời sau*" [3].

Chủ trương của nhà Trần "quân cần tinh, không cần nhiều". Quân lính đòi hỏi dày công luyện tập để hình thành nên đội ngũ có khả năng chiến đấu cao. Ngoài việc mở trường đào tạo Nho sĩ như Quốc tử giám, Quốc học viện, Quốc tử viện, nhà Trần còn lập Giảng Võ đường để luyện tập võ nghệ (năm 1253).

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 55.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 9.
3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* , tập III, sđd, tr. 8.

Tướng cầm quân là các vương hầu tôn thất, đều là những người tài giỏi. Họ được triều đình giao trọng trách, như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Trần Khát Chân... Các tướng chỉ huy, các vương hầu tôn thất đều được học tập ở Giảng Võ đường. Trần Quốc Tuấn đã đúc kết sự hiểu biết và kinh nghiệm của ông trong tác phẩm *Binh gia diệu lý yếu lược* (*Binh thư yếu lược*) để dạy các tỳ tướng. Trong đó có đoạn: "Nay ta soạn chép binh pháp các nhà, làm thành một quyển tên là *Binh thư yếu lược*. Các ngươi ai biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy, thế là thầy trò đời đời, ai mà vất bỏ sách này, trái lời ta dạy, thế là cừu thù đời đời. Sao vậy? Giặc Mông Thát là kẻ thù không đội trời chung, bọn các ngươi cứ điềm nhiên không nghĩ rửa nhục, không lo trừ hung, mà lại không dạy quân lính, thế là trở giáo đầu hàng, tay không chờ giặc, để cho sau khi dẹp loạn, muôn đời để nhơ, còn mặt mũi nào mà đứng trong cõi trời che đất chở nữa? Cho nên ta muốn các ngươi biết rõ lòng ta, mới viết ra bài hịch này"[1].

Một đặc điểm của quân đội thời Trần là *thủy quân* rất mạnh. Những chiến thắng lớn trong lịch sử triều Trần như Vân Đồn, Bạch Đằng đều có sự đóng góp lớn của thủy quân. Điều này, có lẽ một phần do thành phần xuất thân của dòng họ Trần, từ dân chài quen sông nước.

Nhìn chung, quân đội nhà Trần là đội quân có trình độ kỹ thuật cao, lực lượng mạnh, tướng chỉ huy có tài và thông hiểu binh pháp. Họ cùng với nhân dân Đại Việt làm nên chiến công rực rỡ trong lịch sử dân tộc - ba lần chiến thắng oanh liệt giặc Mông - Nguyên.

IV. LUẬT PHÁP

Để củng cố và xây dựng bộ máy nhà nước, những quy định về mặt pháp luật, luật lệ được Nhà nước chú trọng ngay sau khi triều Trần thiết lập và trong quá trình tồn tại của vương triều. Nhiều lĩnh vực trong đời sống chính trị, xã hội được Nhà nước quy định rõ ràng.

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 94.

- *Ban hành Lệnh biên soạn luật lệ và bộ Quốc triều thông chế, Quốc triều thường lễ*. Những nội dung này, đều được nhà Trần tiến hành vào những năm đầu sau khi thiết lập vương triều. Tháng 2 - 1226, năm đầu tiên khi mới lên ngôi vua Trần Thái Tông đã ban hành lệnh *biên định luật lệnh điều lệ*. Năm 1230, nhà Trần ban hành bộ *Quốc triều thông chế* trên cơ sở "Xét lệ các triều trước, định làm thông chế của quốc triều và sửa đổi hình luật lễ nghi, phàm 20 quyển"[1] và "chép công việc của quốc triều làm bộ *Quốc triều thường lễ*, 10 quyển"[2].

- *Biên soạn và ban hành bộ Hoàng triều đại điển và bộ Hình thư,* được tiến hành vào thời Trần Dụ Tông. Khi mới lên ngôi, tháng 8 năm 1341, Trần Dụ Tông đã "sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành"[3]. Nhưng rất tiếc là đến nay không còn nên chúng ta không thể biết được quy tắc luật lệ của triều Trần ra sao.

- Quy định lễ *Minh thệ* mà tư tưởng chủ đạo là thề trung với nước, thề làm quan phải trong sạch. Lễ *Minh thệ* tổ chức rất nghiêm. Lệ này được triều đình kế thừa lệ cũ của triều Lý. Sử chép: "Hàng năm ngày mồng 4 tháng 4, tể tướng và trăm quan, hồi gà gáy đến chực ngoài cửa thành, mờ mờ sáng tiến vào triều. Vua ngự ở Hữu lang điện Đại Minh; trăm quan mặc nhung phục làm lễ hai lạy rồi lui ra; đều đủ đội ngũ nghi trượng theo hầu ra cửa Tây kinh thành đến đền thờ thần núi Đồng Cổ, họp nhau thề rồi uống máu. Quan trung thư kiểm chính đọc lời thề rằng: "làm tôi bất trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần minh giết chết". Đọc xong

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10.
2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 11.
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 147.

quan tể tướng sai đóng cửa lại để điểm, người nào thiếu mặt thì phạt 5 quan tiền"[1].

- *Quy định về giấy tờ mang tính chất pháp lý quốc gia* được triều đình ban hành như: "Xuống chiếu rằng phàm các giấy tờ đơn khế đều dùng phép in ngón tay vào nửa tờ giấy (tức in dấu ngón tay ở chỗ hai tờ giấy giáp nhau, mỗi tờ mang nửa dấu), làm thế để người gian không thể thay tờ giấy khác vào được"[2].

- *Tranh chấp ruộng đất* được quy định: "Tháng 10 năm Canh Thân (1320), Chiếu rằng phàm tranh nhau ruộng đất, khám xét ra không phải là của mình mà cố tranh bậy, thì phải phản tọa, tính số tiền về giá ruộng đất ấy bắt phải bồi lại gấp đôi. Nếu làm văn khế giả mạo thì chặt một đốt ngón tay bên trái"[3]; tháng 8 năm Quý Hợi: "Xuống chiếu rằng phàm việc kiện tranh ruộng mà ruộng có lúa, thì hãy chia ra làm hai phần, đền lại cho người cấy một phần, còn một phần lưu lại"[4].

- *Quy định về đội ngũ quan lại* được *Toàn thư* ghi chép khá nhiều, ví dụ việc soát xét lại các quan văn võ: "Tháng 6 năm 1337, xét định các quan văn võ và đặt thuộc viên các sảnh viện"[5]; "Tháng 9 năm Đinh Sửu (1337), xuống chiếu cho các quan trong ngoài khảo xét các thuộc viên do mình cai quản, người nào có giấy cung kết thì cho ở lại, người nào ở nhà không làm việc thì đuổi về"[6]; "Mùa Xuân, tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1342), định các quan văn võ và tạp lưu"[7]; "Ất Sửu (1385), tháng Giêng, xét định số các quan văn võ và tụng quan"[8].

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 8 - 9.
2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 8.
3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 121.
4. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 125.
5, 6. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 145.
7. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 148.
8. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 197.

- *Sắc phục* cho quan văn, võ cũng được quy định cụ thể: "Tháng 10 năm Canh Tý (1300), chế kiểu mũ áo mới của quan võ; quan văn thì đội mũ chữ đinh sắc đen, tụng quan thì đội mũ toàn hoa sắc xanh, vẫn như kiểu cũ. Cửa tay áo của các quan văn võ rộng từ 9 tấc đến 1 thước 2 tấc, kiểu hẹp từ 8 tấc trở xuống thì không được dùng; các quan văn võ không được mặc xiêm, tụng quan không được mặc thường (mũ toàn hoa xanh có hai cái vòng vàng đính vào hai bên)". Một năm sau, nhà vua lại ban Chiếu rằng "các quan văn võ đều đội mũ chữ đinh, thêm miếng lụa bọc tóc màu tía xen màu biếc"[1]; Năm 1303, triều đình ban hành lệnh chế kiểu mũ áo cho các vương hầu: "người tóc dài đội mũ triều thiên, người tóc ngắn thì đội mũ bao"[2]; "Tháng 4 năm Bính Thìn (1376), định lại quy chế về thuyền, xe, kiệu, tán nghi trượng và y phục, vì cớ là sắp làm lễ họp thề"[3]; "Tháng 6 năm Bính Tý (1396), định thể thức mũ áo các quan văn võ: Nhất phẩm thì áo sắc tía; nhị phẩm sắc đại hồng; tam phẩm sắc đỏ hoa đào; tứ phẩm sắc lục; ngũ lục thất phẩm sắc biếc; bát cửu phẩm sắc xanh. Duy nội thị thì dùng quần hai ống, không dùng xiêm. Người không có phẩm hàm và hạng hoành nô thì dùng sắc trắng. Văn quan và tụng quan, chức tước từ lục phẩm trở lên đội mũ cao sơn; chánh lục phẩm được thắt đai đi hia. Về sắc mũ, chánh thì sắc đen, tòng thì sắc xanh. Người tôn thất thì đội mũ phương trắng màu đen. Võ quan, tước lục phẩm thì đội mũ chiết xung, tước cao mà không có chức được thắt đai đội mũ giác đính; thất phẩm trở xuống đội mũ thái cổ; tòng thất phẩm đội mũ toàn hoa. Vương hầu đội mũ viễn du; ngự sử đài đội mũ khước phi"[4]. Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên, sau khi đi sứ Đại Việt trở về nước năm 1293, trong bài thơ *An Nam tức sự* cũng chép: "Từ cái luật nam du (Luật [quy định về việc đi] lọng tía, thì khó lòng mà vượt qua)... Muốn biết chức quan cao thấp, cứ nhìn vào lọng mà phân biệt. Hễ là khanh tướng thì đi ba cây lọng xanh; bậc thấp hơn thì đi hai lọng, rồi một lọng. Còn như lọng tía thì chỉ có người trong hoàng tộc mới được dùng. Kẻ khác không dám dùng"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 96.

[2] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 97.

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 185.

[4] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 218.

- *Hình phạt đối với tội phạm*, Nhà nước ban hành "luật" như sau: "Năm Canh Dần (1230). Định tội đồ theo thứ bậc khác nhau. Tội vừa thì đồ làm cảo điền hoành (Cảo điền: ruộng ở cảo xã, tức xã Nhật Cảo), thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo xã (nay là xã Nhật Cảo), cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng; đồ làm Lao thành binh (Lao thành tức là La Thành) thì thích vào mặt 4 chữ, làm việc dọn cỏ ở Phượng thành Thăng Long, lệ vào quân Tứ sương (chỉ quân đội chia đóng ở 4 cửa thành)"[2]. Đến năm 1244, nhà Trần tiếp tục ban hành các điều về *hình luật*. Song, sử không chép rõ nội dung nên không thể khảo cứu được. Trần Phu cho biết: thời Trần "Hình pháp rất tàn khốc. Kẻ trộm cướp và người bỏ trốn đi (đối với nô tỳ - TG.), thì bị chặt ngón tay, ngón chân, người bị hình phạt vẫn cam tâm [chịu đựng]. Cũng có kẻ bị đưa cho voi giày chết. Trong nước có một cái lầu trong đặt một quả chuông lớn, dân chúng có ai kêu ca tố cáo việc gì thì đến đánh vào chuông"[3]. Lê Tắc trong *An Nam chí lược* cũng chép: "Kẻ ngụy tạo những đồ phi pháp bị thích tội danh lên mặt, đánh đòn (trượng) và đày đi xa. Cường đạo bị xử trảm. Thiết đạo mới sơ phạm, bị đánh 80 trượng, thích lên mặt hai chữ "phạm đạo". Đồ lấy trộm một thường ra chín, nếu không thường nổi, bắt vợ con mà trừ; phạm tội lần thứ hai, chặt tay chân, lần thứ ba giết chết"[4].

---

[1] Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu". Tạp chí *Văn học*, số 1, 1972, tr. 116.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, tr. 10 - 11.

[3] Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 116.

[4] Lê Tắc, *An Nam chí lược*, quyển 14, Phần Hình chính, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2002, tr. 257.

Người mắc trọng tội thì kể cả là người trong hoàng tộc đã từng chinh chiến có công vẫn bị trị tội. Sử chép: "Bảo Uy vương Hiến đã từng cầm quân đi đánh Ai Lao thắng trận (tháng 5 năm 1346) nhưng một năm sau lấy trộm áo vải hỏa cán (tức là vải giặt bằng lửa, khi nào bẩn lấy lửa đốt lại sạch) do người nước Tống dâng Thượng hoàng (Hiến Tôn), mỗi thước giá 300 quan tiền. Thượng hoàng không nỡ giết, đuổi ra làm quan ở trấn Vọng Giang (châu Diễn). Đến sông Vạn Nữ (tức sông Trinh Nữ, thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình), sai vũ sĩ đi thuyền nhẹ đuổi theo giết chết, vất xác vào bãi cát rồi về. Giáng làm Bảo Uy hầu"[1].

- *Quan đi bắt về việc kiện* được triều đình định lệ cụ thể trong *Chiếu* ban hành năm 1230. Chiếu viết: "Phàm người coi ngục[2] đi đòi người kiện tụng, cho lấy tiền cước lực (tiền công đi đường), tùy theo nhật trình gần hay xa"[3].

- *Trong kinh thành*, Nhà nước cũng "quy hoạch" cụ thể như: "Định các phường về hai bên tả hữu kinh thành, bắt chước đời trước chia làm 61 phường. Hoặc có làm rộng thêm phía ngoài thành Đại La. Bốn cửa thành thì quân Tứ sương thay phiên nhau canh giữ"[4].

Triều đình cho thành lập Ty Bình bạc ở kinh thành (vào năm 1230), tức là đặt chức quan xét đoán việc kiện tụng ở kinh thành. Tháng 3 năm 1265, đổi Bình bạc ty ở Kinh sư làm An phủ sứ. Chức An phủ sứ được tuyển chọn và rèn luyện rất cẩn thận. Theo chế độ trước, An phủ sứ phải qua trị nhậm ở các lộ, đủ lệ khảo duyệt thì cho vào làm An phủ sứ phủ Thiên Trường; lại đủ lệ khảo duyệt thì bổ làm Thẩm hình viện sự, rồi mới được làm An phủ sứ Kinh sư (*Cương mục*, q.6 chép là Đại An phủ)[5].

---

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 151.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Hình luật chí, sđd, tr. 290.
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 11.
4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10 - 11.
5. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 37.

- *Định lệ phong ấm cho hoàng tông*, tháng 3 (1267), "Định lệ phong ấm cho hoàng tông, chính phái ngọc điệp của vương hầu công chúa gọi là kim chi ngọc diệp (cành vàng lá ngọc); cháu ba đời được phong làm hầu và quận vương, cháu bốn đời được tước thượng phẩm, tước y theo bản đồ năm bậc tang (tức ngũ phục, năm bực để tang theo quan hệ bà con gần xa là 3 năm, 1 năm, 9 tháng, 5 tháng, 3 tháng)"[1].

- *Đối với tầng lớp gia nô*, nhà Trần quy định gia nô không được làm quan, *gia nô dù có công cũng không được dự vào hàng quan tước của triều đình.* Sử chép: Năm 1336, Hưng Hiếu vương trong trận đi dẹp man Ngưu Hống thắng lợi. Trong chiến dịch này, gia đồng của Hưng Hiếu vương là Phạm Ngải có dự chiến công, Thượng hoàng nói: "Bọn gia nô dù có chút công cũng không được dự vào hàng quan tước của triều đình"[2].

- *Đối với nhân dân*, triều đình ban chiếu không được mặc áo theo kiểu người phương Bắc, không được nói tiếng Chiêm Lào, "Tháng 10 năm Giáp Dần (1374), xuống chiếu cho quân dân không được mặc áo kiểu người phương Bắc và bắt chước tiếng nói của các nước Chiêm Lào"[3].

V. QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

1. Quan hệ Đại Việt - Tống sau khi nhà Trần thiết lập

Mối bang giao giữa Đại Việt và nhà Tống (906 - 1279) sau khi nhà Trần thiết lập chủ yếu là thực hiện nghi lễ phong vương và triều cống. *Toàn thư* ghi: Năm Kỷ Sửu (1229), vua Trần Thái Tông "sai sứ sang thăm nước Tống. Nhà Tống phong vua làm An Nam quốc vương"[4]. Tuy nhiên, về mức độ giao hảo giữa hai nước, *Toàn*

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 146.

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 184.

[4] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10.

thư chép không nhiều. Ngoài nghi lễ phong vương thì việc triều cống cũng chỉ được chép sơ lược. Sau khi Nguyên Thái Tông băng thì cửa ải thường không thông bởi lẽ, tất cả các vật tiến cống của Đại Việt đều phải gói cẩn thận rồi gửi lại thổ quan bản xứ để nộp lên. Sứ thần Đại Việt đến Kinh chỉ mang theo tờ biểu mà thôi. Cho nên, vua sai quân lên trấn giữ biên giới phía Bắc để dọn đường thông hiếu. Sử chép: năm 1242, "sai Thân vệ tướng quân là Trần Khuê Kình đem quân trấn giữ biên giới phía Bắc, đánh lấy địa phương lộ Bằng Tường. Trước là từ sau khi Nguyên Thái Tông băng thì cửa ải thường không thông, nếu có sứ mệnh thì chỉ có hai viên chánh phó sứ và hai bọn người đi theo mà thôi, còn sản vật tiến cống có bao nhiêu thì gói bọc cẩn thận đưa đến địa giới, thổ quan bản xứ nhận giữ để nộp. Sứ thần đến Kinh chỉ dâng biểu tâu thôi, các vật tiến cống không đến nơi cả được. Đến nay sai tướng chống giữ đánh chiếm mới được thông hiếu với nước Tống"[1].

Tuy nhiên, theo ghi chép của Phan Huy Chú thì lại khác, vào thời Trần Thái Tông nước ta không có sứ sang phong và nước ta chưa từng đưa thư trước cầu phong với hai nước Mông Cổ và Tống. "Xét: Buổi đầu thời Trần, nước Mông Cổ thì lớn mạnh, mà nước Nam Tống thì suy yếu ở vào một góc, nước ta không sai sứ sang được, cho nên suốt đời Thái Tông không có sứ sang phong. Đến đây phong vương thì Mông Cổ phong trước mà nhà Tống phong sau. Đó cũng chỉ là tùy hai nước ấy tự sai sứ sang, nước ta chưa từng đưa thư trước cầu phong với hai nước ấy"[2].

2. Quan hệ giữa Đại Việt với đế quốc Mông - Nguyên

Trong thời kỳ cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất: trước khi đem quân vào biên giới Đại Việt, tướng Ngột Lương Hợp Thai của nhà Nguyên đã nhiều lần sai sứ dụ hàng vua

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Văn tịch chí, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 190.

Trần Thái Tông nhưng không có kết quả[1]. *Nguyên sử* chép: "Tháng 9, mùa Thu, sai sứ chiêu hàng Giao Chỉ, không thấy trả lời. Tháng 10, mùa Đông tiến binh đến sát biên giới"; "Tháng 11 năm Đinh Tỵ (Hiến Tông năm thứ 7), quân của Ngột Lương Hợp Thai đến phía Bắc Giao Chỉ, trước hết sai hai sứ đến dụ, sứ không trở lại"[2]. *Nguyên sử*, q. 209 chép: "Thấy sứ không trở về [Ngột Lương Hợp Thai] bèn sai bọn Triệt Triệt Đô đều đem 1 nghìn người chia đường mà tiến đến trên sông Thao ở Kinh Bắc nước An Nam. Lại sai con là A Truật sang giúp và dòm ngó tình hình"[3]. *Toàn thư* cũng chỉ chép đến sự kiện có sứ nhà Nguyên sang Đại Việt, ngoài ra không có thông tin gì hơn: "Tháng 8 (1257), chủ trại Quy Hóa là Hà Khuất sai người chạy tâu nói là có sứ nhà Nguyên sang"[4]. Liền sau đó vua nhà Trần đã ra lệnh cho toàn dân Đại Việt tích cực sắm sửa binh khí, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Trần Quốc Tuấn được giao chỉ huy quân đội lên biên giới ngăn chặn đường tiến quân của quân giặc. Sử chép: "Tháng 9 (1257), xuống chiếu cho tả hữu tướng quốc đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới, theo sự tiết chế của Quốc Tuấn"[5].

Trong thời kỳ đấu tranh ngoại giao (1258 - 1281)

Sau thất bại ở lần xâm lược thứ nhất, vua Nguyên luôn sai sứ sang hạch sách nước Đại Việt. Nhưng các vua Trần và các đoàn đi sứ đều hết sức thông minh tài giỏi vừa mềm dẻo vừa khôn khéo để

---

1. Một số sách như *Tục Hoằng giản lục* (q, 42, 21b) và *Cương mục tục biên* đều chép U Ry Ang Kha Đai ba lần sai sứ đến dụ hàng không thấy trở về. *Đại Việt sử ký* cũng nói rằng sứ Mông Cổ đến ba lần. Ba lần đó có lẽ là: 1. Tháng 8 năm Đinh Tỵ chép trong *Toàn thư;* 2. Lần tháng 9 chép trong *Nguyên sử*, quyển 121; 3. Lần tháng 11 chép trong *Nguyên sử*, quyển 209. Theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, In lần thứ 4, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975, tr. 64.

2. Dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, In lần thứ 4, sđd, tr. 64.

3. *Toàn thư*, Phần *Chú giải và khảo chứng*, Bản kỷ, quyển V, tập II, sđd, tr. 286.

4, 5. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 28.

cuối cùng đạt được mục đích của mình. Đối với nước Nguyên, chiến lược của vua tôi nhà Trần là giữ quan hệ hòa hiếu, thể hiện qua những lần tiếp sứ Nguyên và cử người đi sứ sang Nguyên. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cho biết từ năm 1289 đến 1359 có 12 đoàn của hai nước Đại Việt và Nguyên tiến hành bang giao...

Sau kháng chiến lần thứ nhất thắng lợi, đất nước thanh bình, nhân dân cả nước tiếp tục sự nghiệp xây dựng đất nước, nhưng, đây cũng là thời gian triều đình nhà Trần phải tập trung trí lực trên phương diện ngoại giao. Sau khi đoàn quân bại trận Mông Cổ về nước, tháng 2 - 1258, nước Mông Cổ liền sai sứ sang Đại Việt yêu cầu vua Trần Thái Tông phải nộp cống mỗi năm một lần. Vua Trần Thái Tông đã sai Lê Phụ Trần và Chu Bác Lãm sang xin hoãn ba năm nộp cống một lần. "Khi ấy sứ Nguyên sang đòi của dâng hàng năm, tăng thêm vật cống. Bàn tính phân vân không quyết định, vua sai Lê Phụ Trần sang sứ, Bác Lãm làm phó. Rốt cuộc định 3 năm một kỳ cống làm lệ thường"[1]. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Mục *Bang giao chí* cũng chép: "Trần Thái Tông, năm Nguyên Phong thứ 8 (1258), sai sứ sang nước Mông Cổ, sai Lê Phụ Trần làm chánh sứ, Chu Bác lãm là phó sứ, định lệ thường 3 năm một lần"[2]. Đồng thời, triều đình cũng cử sứ đoàn sang thông hiếu với nhà Tống.

Tháng 3 - 1258, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là Trần Hoảng tức Trần Thánh Tông[3]. Ngay trong năm này, sứ Mông Cổ là Nột Thích Đinh (Nậu Thích Đinh)[4] đã hai lần sang Đại Việt, đòi

---

1, 3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 31.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 219.

4. *Nguyên sử Thế tổ bản kỷ* có chép một sứ đến Đại Việt năm 1261 là Nạp Thóc Thích Đinh chắc cũng là một người. Có lẽ đó là Nâsr ud Din, tín đồ Hồi giáo ở Vân Nam và là Nescradin trong sách Marco Polo. Theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, In lần thứ hai, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr. 294.

vua Trần vào chầu với những lời đe doạ: "Nếu các người hết lòng nội phụ thì quốc chủ phải tự đến chầu, bằng không thì hãy báo ta rõ". Vua Trần Thánh Tông vẫn mềm mỏng trả lời: "Nước nhỏ thành tâm thờ kẻ trên thì nước lớn đối đãi thế nào".

Năm 1261, sau khi lên ngôi Hãn, Hốt Tất Liệt đặt tên nước là Nguyên, liền sai Mạnh Giáp và Lý Văn Tuấn mang thư sang Đại Việt yêu cầu những việc lễ nhạc, mũ áo, phong tục đều phải theo nước Nguyên, không thay đổi [1]. Khi sứ đoàn nhà Nguyên trở về, "vua Trần Thánh Tông đã sai Trần Phụng Công, Nguyễn Thâm, Nguyễn Diễn mang thư sang nước Nguyên để thông hiếu"[2] và xin được ba năm một lần cống. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng chép: "Trần Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 4 (1261), sai sứ sang thăm (sính) nước Mông Cổ. Nước Mông Cổ phong vương vua làm An Nam vương (cho 3 tấm tây cẩm, 6 tấm kim cẩm và hổ phù)"[3].

Nhưng sứ đoàn nhà Nguyên sang Đại Việt không chỉ thực hiện nhiệm vụ của Hãn Hốt Tất Liệt là "phong" Trần Thánh Tông làm An Nam quốc vương mà luôn kèm theo những yêu sách mỗi ngày một tăng. Vua Nguyên yêu cầu Đại Việt phải cống hàng năm. Ngay năm sau, "tháng 11 năm Nhâm Tuất (1262) nước Nguyên sai Mã Hợp Bộ 10 người sang hỏi lễ chúc mừng". Lê Tắc cho biết trong năm này (1262), nhà Nguyên đặt quan Đạt lỗ hoa xích[4] tại Đại Việt: "Năm Trung Thống thứ 3 (1262), sai Nạp Lạt Đinh làm chức Đạt lỗ hoa xích tại nước An Nam"[5].

Vua Trần sai Phạm Cự Địa và Trần Kiều sang nước Nguyên vào tháng Giêng năm Quý Hợi (2 - 1263). "Vua Nguyên xuống chiếu ưu đãi cho 3 năm một lần cống"[6]. Chúng ta biết rằng một lần triều cống, Đại Việt phải chuẩn bị rất nhiều đồ cống có giá trị. Nếu một

---

1, 2, 6. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 35.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 190.

4. Đạt lỗ hoa xích, chức quan cai trị, theo quan chế của nhà Nguyên.

5. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 93.

năm thực hiện triều cống một lần thì quả là không đơn giản chút nào cho quốc gia Đại Việt[1]. Vì vậy, việc xin được ba năm một lần cống là một thắng lợi trong quan hệ bang giao thời kỳ này.

Tháng 12 - 1263, vua lại sai viên Ngoại lang Dương An Dưỡng, Nội lệnh Võ Phúc Hoàn, Thư xá Nguyễn Cầu và Trung dực lang Phạm Cử sang "tạ ơn" việc Hốt Tất Liệt "ban" gấm cho Thánh Tông năm 1262.

Bắt đầu từ năm 1263, Đại Việt không chỉ cống sản vật mà còn phải cống nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói và các loại thợ giỏi mỗi hạng ba người. Các sản vật như dầu tô hợp, quang hương, vàng bạc, châu sa, trầm hương, đàn hương, sừng tê, đồi mồi, trân châu, ngà voi, vải lụa, chén sứ... đều phải cống nộp đầy đủ.

Năm 1266, nhà Nguyên lại cử sứ đoàn sang Đại Việt. Theo *Toàn thư* thì: "Tháng 2 năm Bính Dần (1266), nước Nguyên sai

---

[1] Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1289 đã chép khá rõ đồ cống của Đại Việt cho vua nhà Nguyên như sau: "*Có một tấm gấm, hai tấm đoạn và 20 tấm lụa sợi nhỏ năm mầu. Một tấm chiếu gấm dệt mầu, 50 tấm lụa nhỏ năm mầu và 100 tấm lãnh năm mầu, một hòm đựng biểu gỗ sơn đỏ vỏ mạ vàng bạc cả khóa, một bộ yên cả bành ngồi nạm vàng, phần nạm vàng nặng 10 lạng, 7 chiếc đạc đồng mạ vàng, 1 cái ghế bằng sừng linh dương, 1 mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng, 2 bình lưu ly có nắp bằng vàng (nặng tất cả 1 lạng 6 tiền), một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lạng, 1 mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng, 1 chén bằng trầm hương nạm vàng có cả nắp và đế, 1 cái đĩa lá sen vàng, nắp và đế nặng 3 lạng 7 tiền, đĩa lá sen vàng nặng 5 lạng, 1 đĩa hình quả dưa bằng vàng nặng 6 lạng 8 tiền, 1 quả bầu bằng vàng nặng 10 lạng, 1 đĩa bằng sừng tê cả đế nạm vàng, nặng 4 lạng, 1 chén bằng sừng tê nạm vàng nặng 5 tiền, một đĩa vàng nặng 4 lạng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng vàng nặng 6 lạng, thìa vàng 4 lạng, đũa vàng 1 lạng ba tiền, một cái nia xóc thịt bằng vàng, 4 tua rủ bằng vàng tốt (chân kim), một bàn cờ bằng gỗ có vân và xương voi có nạm bạc mạ vàng, dây vàng 3 lạng, 1 tráp bạc mạ vàng nặng 10 lạng 8 tiền, 5 cái sừng tê màu đen lớn với 5 cái đế bằng gỗ vẽ, 5 cái chiêng vàng nặng tất cả 100 lạng, 10 cái chiêng bạc nặng tất cả 300 lạng, hai cái bình bằng bạc đựng dầu tô hợp hương, dầu nặng tất cả 163 lạng, bình nặng tất cả 79 lạng*"[1]. Ngoài ra còn có các thứ như đàn hương, thảo quả, ngà voi, chim trả, trĩ, ưng, sáo, chồn, cá sấu, v.v...

Nậu Lạt Đinh sang bảo rằng: "Ta trước có sai sứ sang thông hiếu, chấp sự (chữ dùng để đối xưng, tỏ ý khiêm nhượng) mê mà không trả lại, vì thế có việc dụng binh năm trước. Vua sai Dương An Dưỡng và Vũ Hoàn sang thăm nhà Nguyên để đáp lễ"[1]. *Toàn thư* ghi: "Mùa thu, tháng 8 (1267), bọn Dương An Dưỡng từ nước Nguyên trở về, mang theo luôn lễ vật của vua Nguyên hồi đáp"[2]. Sự kiện này, Phan Huy Chú chép như sau: "Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 9 (1266), tháng 2, sứ Mông Cổ là Nạp Lạt Đinh sang nói về việc quân (Mông Cổ) phạm đất Bình Lệ (không rõ chỗ nào ở trên sông Thao), nhà vua sai Dương An Dưỡng và Vũ Hoàn sang Nguyên thăm lại"[3].

Lúc này, Hốt Tất Liệt tiếp tục cuộc chiến tranh chinh phục Nam Tống và mức độ sách nhiễu Đại Việt cũng không ngừng tăng lên. Vua Trần mặc dù mềm mỏng đáp lễ nhưng thái độ rất kiên quyết để bảo vệ chủ quyền của đất nước. Năm 1267, nước Nguyên sai sứ mang Chiếu sang Đại Việt yêu sách sáu việc:

1. Vua phải thân vào chầu.
2. Cho con em sang Mông Cổ làm con tin.
3. Kê biên dân số.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38; *Nguyên sử*, quyển 209 lại chép sự kiện này vào năm Mông Kha thứ 8, tức Trần Thiệu Long thứ 1 (1258) như sau: "Mùa hạ, Quang Nột (Trần Thánh Tông) sai rể và người trong nước đem phương vật đến. Ngột Lương Hợp Đài đem đến sở hành tại. Sai riêng Nạp Lạt Đinh sang dụ rằng: "Trước kia ta sai sứ thông hiếu, bọn ngươi bắt không cho về, vì thế ta mới có việc dụng binh năm ngoái. Vì quốc chúa ngươi phải chạy ra đồng nội, ta lại sai hai sứ đi chiêu an mà trả nước cho, ngươi lại trói mà trả lại sứ của ta. Nay đặc biệt sai sứ sang dụ, nếu bọn ngươi hết lòng nội phụ thì quốc chúa phải thân đến. Nếu còn không tỉnh ngộ thì báo rõ với ta". Theo *Toàn thư*, quyển V, tập II, phần *Chú giải và khảo chứng*, sđd, tr. 290.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 39.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Mục *Văn tịch chí*, sđd, tr. 220.

4. Cung ứng quân dịch.

5. Nộp thuế khóa.

6. Đặt quan Đạt lỗ hoa xích để thống trị[1].

Nếu đáp ứng đủ sáu việc trên thì rõ ràng Đại Việt trở thành thuộc quốc của nhà Nguyên. Vì vậy, vua Trần đã khôn khéo từ chối. Và, mặc dù nhà Nguyên có đặt quan Đạt lỗ hoa xích ở Đại Việt nhưng trên thực tế là đã bị vô hiệu hóa.

Cũng trong năm 1267, vua nước Nguyên còn gửi lễ vật và ban tứ cho vua Đại Việt. Trong Chiếu văn gửi vua Đại Việt còn cho thấy nhà Nguyên đã đáp ứng một số yêu cầu của vua Đại Việt. Chiếu viết: "Từ khi trẫm lên ngôi về sau, tất cả các nước trong, ngoài quanh biển đều thân mật như một nhà. Phàm chư hầu vào đại quốc để cống hiến vật sản, là chế độ thông thường từ xưa đến nay. Hễ kỳ hạn ba năm là nhập cống một lần, nay đã đến triều, lấy thành tín thờ nước lớn, tức là lễ vậy. Trước đây trẫm sai quan Đạt lỗ hoa xích là Nậu Thứ Đinh Qua, khanh và các tôi nên yên chí lo việc nước; những việc khanh đã xin, trẫm đều chấp thuận, còn về việc các biên thần làm rối loạn, trẫm đã có sắc lệnh ngăn ngừa, khanh nên biết rõ. Nay trẫm ban cho các đồ lễ vật, có kê rõ trong giấy tờ, khanh nên nhận lãnh lấy. Nay ban tứ cho An Nam quốc vương"[2].

Năm 1272, nhà Nguyên lại sai người sang hỏi về giới hạn cột đồng, "Tháng 4 năm Nhâm Thân (1272), nhà Nguyên sai Ngột Lương sang hỏi giới hạn cột đồng cũ. Vua sai viên Ngoại lang là Lê Kính Phu hội khám, nói rằng cột đồng của Mã Viện lập lâu năm bị mai một, không còn tung tích gì nữa"[3]. Hai tháng sau, vua Trần sai Đỗ Dã Mộc sang nước Nguyên.

---

[1] Nguyên văn *Lời chiếu dụ nước An Nam*, tháng 7 năm Chí Nguyên thứ 4 (1267) được Lê Tắc chép trong *An Nam chí lược*, sđd, tr. 76.

[2] Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 77.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 42.

Tháng 11 năm Ất Hợi (1275), người Nguyên đi tuần ở biên giới phía Bắc Đại Việt để xem xét địa thế. Đại Việt cử Lê Khắc Phục và Lê Tuy Kim sang nước Nguyên.

Do vua Đại Việt luôn khéo léo từ chối những yêu cầu của nhà Nguyên nên trong lời Chiếu văn năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), vua Nguyên đã trách vua Trần là đã quy phụ 15 năm nhưng chưa một lần triều kiến, thực hiện đúng 3 năm một lần tiến cống nhưng các đồ tiến cống đều không dùng được. Chiếu văn của vua Nguyên được sứ thần là Hợp Sát Hải Nhi vâng mệnh mang sang Đại Việt với nội dung: "Theo chế độ của tổ tông đã quy định, phàm các nước nội phụ thì vua phải thân hành tới chầu, gửi con em làm tin, biên nạp dân số, nộp thuế lệ, một dân trợ binh và vẫn đặt quan Đạt lỗ hoa xích để thống trị; sáu điều nói trên, năm trước đã có lời dụ cho khanh biết rồi, thế mà quy phụ đã hơn 15 năm, khanh chưa từng tới triều kiến một lần nào, và các điều quy định đến nay vẫn hoàn cảnh chưa thi hành; tuy rằng ba năm tới cống hiến một lần, nhưng các đồ cống đều không dùng được..."[1].

Tình hình hai nước không chỉ dừng lại ở việc bang giao đơn thuần mà lúc này, càng ngày vua Trần càng tăng cường hơn sự đề phòng nhà Nguyên để bảo vệ an ninh quốc gia nên tháng 2 - 1276, vua Trần Thánh Tông "sai Đào Thế Quang sang Long Châu, mượn tiếng đi mua thuốc để thăm dò tình hình người Nguyên"[2].

Khi vua Trần Thái Tông băng hà, Trần Thánh Tông lên ngôi, nhà Nguyên lấy lý do vua Trần lên ngôi không xin mệnh lệnh, liền cử sứ thần sang yêu cầu vua sang chầu, nhưng thực chất là nhân cơ hội này định tính kế mở cuộc tấn công xâm lược Đại Việt. Sử chép: tháng 10 - 1278, "*Vua Nguyên nghe tin Thái Tôn băng, ý muốn mưu tính nước ta, sai Thượng thư Lễ bộ là Sài Xuân (tức Sài Trang hương) sang sứ. Bấy giờ sứ nước ta là Lê Khắc Phục, trở về, gặp quân Nguyên đánh nhà Tống, đi theo đường Hồ Quảng về nước. Xuân cùng đi với Khắc Phục sang nước ta, thác cớ là vua không*

---

[1] Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 77.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 43.

xin mệnh lệnh (nhà Nguyên) tự lên làm vua mà bảo phải sang chầu. Vua không nghe. Sai Trịnh Đình Toản và Đỗ Quốc Kế sang nước Nguyên, nhà Nguyên giữ bọn Đình Toản không cho về"[1]. Sử không chép phái đoàn Đại Việt tiếp sứ Nguyên gồm những ai nhưng qua bài thơ của Trần Quang Khải: *Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh* (Tiễn sứ Bắc Sài Trang Khanh) cho thấy, Trần Quang Khải là một trong những người được triều đình cử tiếp Sài Xuân và lần tiếp đón này rất tốt đẹp. Nhà Trần tiếp Sài Xuân tử tế và khi ra về lại tiễn đưa chu đáo nhưng vẫn giữ vững tư thế của một nước độc lập. Nội dung bài thơ còn mô tả được sự thân tình của Trần Quang Khải và Sài Xuân: "... *Vừa nói cười đó mà thoắt đã ngậm ngùi chia tay, Cùng nhau xướng họa tiếc những nỗi hai giường đối diện...*"[2].

Phái đoàn Đại Việt sang Nguyên mang theo lời từ chối của vua Trần là đường sá xa xôi không thể vào chầu. Trong lời *Chiếu* của vua Nguyên gửi vua Trần Thánh Tông năm 1278, có đoạn viết, "*Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà tới được? Hai điều đó là nói dối rõ ràng*" [3].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 48.

[2] *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, sđd, tr. 426.

[3] Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 78. Nguyên văn lời Chiếu như sau: "Lời chiếu dụ cho Thế tử An Nam Trần Nhật Huyến (Trần Thánh Tông) trong tháng 8 năm Chí Nguyên thứ 15 (1278). Hồi trước, khi nước khanh mới nội phụ, hễ có xin điều gì, ta cũng y cho cả, trong ý nói rằng theo lễ thờ phụng nước lớn, lâu ngày tự xét sẽ biết rồi tuân theo các điều khoản mà thi hành. Nhưng đã lâu năm rồi, lễ nghi dần dần sơ bạc, vì vậy cho nên trong năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), trẫm lại xuống một lời chiếu để trách khanh về những việc thân hành vào chầu và trợ binh. Mới đây, bọn Lê Khắc Phục qua dâng tờ biểu đều là nói dối: "Nói nước khanh nội phụ trước hết". Kỳ thực các nước tứ phương tới đầu hàng trước khanh đã đông rồi, sau khanh chỉ có nhà Tống mà thôi, nhưng trẫm cho một đạo quân ra thì cả nước đều dẹp yên; kể ra thì khanh cũng đã nghe biết, thế thì lời của khanh không phải là giả dối sao? Lại nói: "Có kẻ thù là nước Chiêm Thành quấy rối nên không thể trợ binh". Và khanh cùng nước Chiêm Thành là bạn láng giềng đã lâu, không phải mới từ ngày nay. Còn như nói: "Vì đường xa không thể vào chầu". Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà

Năm 1279, nước Nam Tống mất, Hốt Tất Liệt trên đà thắng thế càng muốn đem quân sang đánh Đại Việt. Hốt Tất Liệt liền ra lệnh đóng chiến thuyền để thực hiện mưu đồ đó.

Thất bại trong việc đòi vua Trần vào chầu, lúc này, tình hình bang giao ngày càng căng thẳng. Năm 1281, triều đình nhà Trần một mặt chuẩn bị kháng chiến, mặt khác tìm cách trì hoãn nhằm có thêm thời gian chuẩn bị, vua Trần đã sai chú họ là Trần Di Ái cùng Lê Mục, Lê Tuân theo sứ thần nhà Nguyên là Sài Thung sang Nguyên. Vua Nguyên liền giữ sứ đoàn Đại Việt lại không cho về và còn phong Trần Di Ái làm Lão hầu, Lê Mục làm Hàn lâm học sĩ, Lê Tuân làm Thượng thư.

Sự kiện bang giao vào tháng Giêng năm Tân Tỵ (1281) cho thấy sứ thần nước Nguyên rất ngạo mạn, tỏ ra coi thường nghi lễ Đại Việt nhưng nhờ sự tài giỏi của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn mà Sài Xuân phải thay đổi hẳn thái độ. Sử chép: vua Trần Nhân Tông "sai chú họ là Trần Di Ái và Lê Mục, Lê Tuân sang sứ nước Nguyên. Nhà Nguyên lập Di Ái làm Lão hầu, cho Mục làm Hàn lâm học sĩ, Tuân làm Thượng thư, lại sai Sài Xuân đem 5.000 quân[1]

---

tới được? Hai điều đó là nói dối rõ ràng.

Hồi xưa khanh cùng nhà Tống thông hảo, nay nhà Tống đã dẹp yên, nhưng lễ nghĩa thờ kính thế nào, cũng chép ở trong thơ tịch, có thể xem mà biết. Việc trong thiên hạ chỉ lấy lòng chí thành làm căn bản. Nay khanh dối trá như vậy, ai sẽ tin được. Trước kia ông thân sinh khanh tuổi già suy nhược, đường sá xa xôi, xông pha không nổi thì còn có lý; chứ nay khanh đương tuổi cường tráng, vào chầu mà chịu sắc mạng, là chính tại lúc này, huống chi nước khanh tiếp giáp với châu Ung và châu Khâm của nước ta, có sợ gì mà không đi tới một lần? Hoặc giả khanh không lo sự an toàn, cố sự lời sắc mạng của trẫm, thì khanh nên lo sửa sang thành quách cho vững vàng, chuẩn bị binh giáp cho đầy đủ để chờ quân ta; cơ họa phúc đổi dời, chính tại trong việc này, phải lo mà định đoạt lấy. Nay sai Lễ bộ Thượng thư Sài Thung và các quan viên khác phụng sứ qua nước khanh để truyền chiếu chỉ".

1. Theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm trong *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, In lần thứ tư, sđd, tr. 159 cho rằng chỉ có một nghìn quân "Sau việc lập An Nam tuyên úy ty và sai một nghìn quân đưa Trần Di Ái về nước năm 1282..."

hộ tống về nước. Xuân kiêu ngạo vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân sĩ Thiên Trường ngăn lại, Xuân lấy roi ngựa đánh bị thương ở đầu. Khi đến Viện Tập hiền thấy chăng đầy màn trướng mới chịu xuống ngựa. Vua sai Quang Khải đến sứ quán tiếp đãi, Xuân nằm khểnh không chịu ra. Quang Khải đi thẳng vào trong phòng Xuân cũng không dậy. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn nghe thấy việc ấy, tâu xin đến sứ quán xem Xuân làm gì. Bấy giờ Quốc Tuấn đã gọt tóc mặc áo vải, đi đến sứ quán vào trong phòng. Xuân đứng dậy vái chào mời ngồi, mọi người đều lấy làm lạ, nhưng biết đâu gọt tóc mặc áo vải là vẻ hòa thượng phương Bắc. Khi đã ngồi yên, pha trà mời uống, người hầu của Xuân cầm cái tên đứng đằng sau Quốc Tuấn, chọc vào đầu Quốc Tuấn chảy máu ra, sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không thay đổi. Khi về Sài Xuân tiễn ra đến cửa"[1]. Những cuộc tiếp sứ nhà Nguyên khiến triều đình Đại Việt hết sức vất vả. Một đoàn đi sứ mà có đến hàng nghìn quân hộ tống mà triều đình Đại Việt phải tiếp đón đủ thấy tốn kém như thế nào.

Tháng 4 cùng năm, Trần Di Ái trở về nước, vì không làm tròn chức trách, không giữ được thể diện quốc gia nên ông bị nhà vua trị tội. Trần Di Ái phải đồ làm binh khao giáp ở Thiên Trường, Lê Tuân phải đồ làm Tống binh (có lẽ là đạo binh người Tống lưu vong).

Sau nhiều lần các sứ đoàn nước Nguyên sang Đại Việt, ngoài mục đích ngoại giao giữa hai nước mà thực chất là do thám tình hình Đại Việt. Trong nước vua Nguyên đã dự định một cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Sử chép: tháng 8 năm 1282, "thú thần ở châu Lạng là Lương Uất tâu rằng Hữu Thừa tướng nước Nguyên là Toa Đô đem 50 vạn quân tinh nhuệ, nói phao là mượn đường đi đánh Chiêm Thành nhưng thực ra là đến xâm lấn nước ta"[2]. Cuộc chiến tranh đang đến gần.

Đến năm 1283, khi sứ Đại Việt là Hoàng Ư Linh và nội thư gia là Nguyễn Chương sang nước Nguyên đã phát hiện “Thái tử là A

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 51.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 52.

Đài và bình chương là A Lạt đương họp 50 vạn binh các sứ ở Hồ Quảng, định sang xâm lấn nước ta"[1].

** Trong thời kỳ kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai*

Trong hơn 20 năm đấu tranh ngoại giao đầy phức tạp, các vua Trần đã thấy được mưu đồ của nhà Nguyên. Trong hai năm 1281, 1282 quan hệ bang giao giữa hai nước đã hết sức căng thẳng, lúc này, nhà Trần càng thấy được nguy cơ cuộc chiến là không tránh khỏi. Vì vậy, bề ngoài vẫn giữ quan hệ hòa hảo với nhà Nguyên nhưng trong nước nhà Trần vẫn ra sức chuẩn bị lực lượng chống Nguyên.

Tháng 7 - 1284, vua Trần đã sai Trung đại phu Trần Khiêm Phủ sang hành tỉnh Kinh Hồ xin hoãn binh[2], nhằm tranh thủ thời gian đó để chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Tháng 8 cùng năm, vua Trần lại sai Trung đại phu Nguyễn Đạo Học đem sản vật đi sứ nước Nguyên. Thoát Hoan sai Lý vấn quan Quy Lê và Tuyên sứ Ta khai Xa ric đi cùng với Nguyễn Đạo Học sang Đại Việt, đưa thư của A ric Kha y a trách hỏi vua Trần, buộc phải chở lương thực đến Chiêm Thành cho quân Nguyên và phải lên đón Trấn Nam vương Thoát Hoan[3]. Nếu lên đón Thoát Hoan tức là nhà Trần phải lui quân ở những nơi đã trấn giữ, điều đó là không thể xảy ra.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 54.

[2] *Nguyên sử*, quyển 13, Bản kỷ, tập 3a chép: "Ngày giáp thìn tháng 5 nhuận năm Chí Nguyên thứ 21 (ngày 11 - 7 - 1284), quốc vương An Nam là thế tử Trần Nhật Huyên (tức Trần Thánh Tông) sai Trung đại phu Trần Khiêm Phủ cống các vật như chén ngọc, bình vàng, chuỗi châu, lĩnh vàng và vượn trắng, chim cưu xanh, vải vóc". *An Nam chí lược*, quyển 14 chép: "Thế tử sợ, sai Đại phu Trần Khiêm Phủ, Trần Quân đến hành tỉnh Kinh Hồ - Chiêm Thành xin hoãn binh, không cho", dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 180.

[3] *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*, tập 5b - 6a, dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 181.

Khi đạo quân của Thoát Hoan tiến đến huyện Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam thì thông tin cho hay, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã đem quân trấn giữ các cửa ải biên giới, Thoát Hoan bèn cho người đưa thư sang đòi mượn đường Đại Việt để đi đánh Chiêm Thành nhằm thực hiện một mũi tên trúng hai đích. Nhưng Quy Lê và Ta khai Xa ric trở về cùng với các sứ Đại Việt là Trung lượng đại phu Trần Đức Quân và Triều tán lang Trần Tự Tông, mang theo bức thư của vua Trần Thánh Tông khước từ việc cho mượn đường đi đánh Chiêm Thành: "Từ nước tôi đến Chiêm Thành, đường thủy đường bộ đều không tiện"[1].

Tháng 11 - 1284, quân Thoát Hoan tiến đến Vĩnh Châu (huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam), A ric Kha y a sai Triệu Tu Kỷ viết thư cho vua Trần đòi phải mở đường, sửa soạn lương, phải đến đón Trấn Nam vương. Quân Thoát Hoan đến châu Tư Minh (huyện Nam Ninh, Quảng Tây), lại tiếp tục gửi thư cho vua Trần, nhưng sử không chép rõ nội dung thế nào. Khi tiến đến Lộc Châu (nay là huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn), vua Trần Thánh Tông liền sai Nguyễn Đức Dư và Nguyễn Văn Hàn đem thư đến cho Thoát Hoan yêu cầu lui binh. Đồng thời vua Trần cũng đưa thư cho A ric Kha y a. Thoát Hoan đã giữ Nguyễn Văn Hàn lại và sai A li cùng đi với Nguyễn Đức Dư mang thư đến cho vua Trần: "Sở dĩ ta dấy quân là vì Chiêm Thành, không phải vì An Nam"[2]. Quân Nguyên tiến đánh ải Động Bản (tức Biên Động, huyện lỵ huyện Sơn Động) và biết được Trần Hưng Đạo đang đóng quân tại ải Nội Bàng. Quân Nguyên thận trọng không dám tiến đến Nội Bàng mà dừng lại ở thôn Biến Trú cho người đưa thư yêu cầu Hưng Đạo vương mở đường và đón Trấn Nam vương Thoát Hoan, nhưng việc không thành. Quân Nguyên liền tiến đến ải Nội Bàng. Ở đây, Thoát Hoan lại đưa thư chiêu dụ Hưng Đạo vương nhưng cũng như lần trước, việc không thành. Chúng liền chia quân làm sáu mũi tấn công cửa ải này. Trần Quốc Tuấn lui quân về Vạn Kiếp. Ở đây, quân nhà Trần đã tập trung một lực lượng lớn. Quân Nguyên biết vậy nên đã dồn quân về Vạn Kiếp.

---

[1] *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*, tập 5b - 6a, dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 181.

[2] *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*, tập 6a, dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 182.

Khi quân Thoát Hoan và A ric Kha y a tiến đến gần Vạn Kiếp, A ric Kha y a đã đưa thư cho Nguyễn Văn Hàn, sứ của Đại Việt đã bị quân Nguyên bắt giữ trước đây, đem về cho vua Trần đòi vua Trần lui quân mở đường cho quân Nguyên đi đánh Chiêm Thành[1]. Lẽ tất nhiên là điều đó không xảy ra. Ngày 6 tháng Giêng năm Ất Dậu (11 - 2 - 1285), Ô Mã Nhi tấn công vào chốt của quân nhà Trần ở Vạn Kiếp và núi Phả Lại. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn thực hiện kế lui quân, bảo toàn lực lượng.

Ngày 12 tháng Giêng (17 - 2 - 1285) quân Nguyên tiến về phía Đông Bộ Đầu đóng lại bên sông Hồng. Quân nhà Trần sau khi rút lui từ các hướng đã tập trung tổ chức một phòng tuyến ở phía Bắc sông Hồng. Chiều ngày 17 - 2 vua Trần muốn điều tra tình hình giặc nên đã vờ cầu hòa. Đỗ Khắc Chung đã tình nguyện xin đi. Vua Trần rất mừng. Đỗ Khắc Chung trong doanh trại giặc đã đối đáp rất thông minh, khiến Ô Mã Nhi thầm khen là giỏi. *Toàn thư* chép:

---

[1] Thư của A ric Kha y a như sau: Triều đình đem quân đi đánh Chiêm Thành, nhiều lần đưa thư cho thế tử (chỉ vua Trần - TG), bảo mở đường, chuẩn bị lương, không ngờ trái mệnh triều đình, để bọn Hưng Đạo vương đem quân chống lại, bắn quân ta bị thương. Để cho sinh linh An Nam chịu tai họa, chính là do nước ngươi làm ra vậy. Nay đại quân qua nước ngươi, hoàng đế truyền lệnh cho thế tử hãy nghĩ kỹ đi. Nước ngươi quy phụ đã lâu nên nghĩ đến cái đức thương yêu to lớn của hoàng đế mà lập tức ra lệnh rút lui mở đường, khuyên bảo trăm họ ai nấy cứ làm ăn sinh sống, quân ta đi qua không mảy may xâm phạm. Thế tử hãy ra đón Trấn Nam vương cùng bàn việc quân, nếu không, đại quân sẽ đóng lại ở An Nam, mở phủ" (*Nguyên sử*, quyển 209, tập 6b - 7a, dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 191).

"Ô Mã Nhi hỏi rằng: "Vua nước ngươi vô lễ, sai người thích chữ "Sát Thát", khinh nhờn quân thiên triều, lỗi ấy to lắm". Khắc Chung trả lời: "Chó trong nhà cắn người lạ, vì không phải chủ của nó. Do lòng trung thành tức giận, họ tự thích mực lấy, quốc vương tôi có biết đâu. Tôi là kẻ hầu gần, sao việc ấy lại không có?" Bèn giơ cánh tay cho xem. Mã Nhi nói: "Đại quân ta ở xa đến đây, nước ngươi sao không trở ngược giáo đều đến ra mắt, mà lại chống cự mệnh lệnh? Càng con bọ ngựa chống lại bánh xe rồi sẽ ra sao?" Khắc Chung trả lời: "Hiền tướng không theo kế sách của Hàn Tín bình nước Yên ngày xưa, đóng quân ở đầu địa giới, đưa thư tín trước, nếu không chịu hòa hiếu mới là có lỗi; nay đem quân bức nhau, tức như người ta nói "muông cùng phải đánh lại, chim cùng phải mổ lại", huống chi là người!". Mã Nhi nói: "Đại quân của ta mượn đường nước ngươi để đi đánh Chiêm Thành, vua nước ngươi nếu đến gặp nhau thì bờ cõi yên ổn, không xâm phạm mảy may, nếu cứ chấp mê thì trong khoảng giây phút núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ thành cỏ mục". Khi Khắc Chung về rồi, Mã Nhi bảo các tướng rằng: "Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chủ nó là Chích, không nịnh hót ta là Nghiêu, nước nó có người giỏi, chưa dễ đánh lấy được". Sai người đuổi theo nhưng không kịp"[1].

Ngày mồng 3 tháng Giêng (10 - 3 - 1285), quân nhà Trần giao chiến với quân Nguyên ở sông Đại Hoàng. Thấy thực lực của quân Nguyên còn mạnh nên quân nhà Trần rút lui. Trong khi đó, quân đội nhà Trần lại phải lo đối phó với cánh quân của Toa Đô từ Chiêm Thành kéo ra. Tại miền Thanh - Nghệ, Chương Hiến hầu Trần Kiện trước sức tấn công của quân Toa Đô đã hèn nhát đầu hàng giặc. Quân của Trần Quang Khải lại đang trên đường đến Nghệ An. Quân Thoát Hoan thấy vua tôi nhà Trần rút lui đã gấp rút đuổi theo. Vua Trần phải tìm kế hoãn binh nhằm ngăn chặn sự rượt đuổi của quân Nguyên. Vua Trần đã sai Trung Hiến hầu Trần Dương đến gặp Thoát Hoan xin cầu hòa và còn đem công chúa An

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 57 - 58.

Tư, em út của vua Trần Thánh Tông cho Thoát Hoan. Trần Dương bị Thoát Hoan giữ lại. Thiên hộ họ Ngải theo lệnh của Thoát Hoan đòi vua Trần phải đến gặp hắn. Nhưng vua Trần không đến. Thoát Hoan tiếp tục truy kích quân đội nhà Trần ráo riết hơn. Một thời gian ngắn sau, vào tháng 4 năm Ất Dậu, quân dân Đại Việt đã liên tục tấn công quân Nguyên. Kể từ thời gian đó cho đến ngày toàn thắng (ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu, tức ngày 9 - 7 - 1285), việc bang giao giữa vua Trần và các tướng nhà Nguyên đã không còn diễn ra.

Có thể thấy rõ ràng, triều đình nhà Trần trong quan hệ bang giao với nhà Nguyên đã thể hiện xuyên suốt tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc. Trong từng thời gian cụ thể mà thực hiện sách lược vừa khôn khéo, mềm dẻo vừa cương quyết, không chịu khuất phục trước một đế chế hùng mạnh như Mông - Nguyên.

Sau thảm bại của cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt, năm 1286, nhà Nguyên gửi Chiếu thư cho vua Đại Việt nhưng lời lẽ không còn hách dịch như xưa nữa mà có phần biện minh cho thất bại của mình và tỏ vẻ "quan tâm" đến nhân dân Đại Việt: "Hễ tờ chiếu thư này tới nơi ngày nào, thì bắt đầu giải tán về làng xóm hết để lo yên nghiệp làm ăn..."[1].

* *Trong thời kỳ kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ ba.*

Thất bại trong cuộc chiến lần thứ hai khiến vua Nguyên không giữ được bình tĩnh. Thoát Hoan, con trai vua thoát chết trở về, tướng lão luyện là Toa Đô thì bị chết trận. Trước cảnh sụp đổ của mộng bành trướng đã khiến vua Nguyên không kiềm chế được sự tức giận liền gấp rút mở một cuộc chiến tranh tiếp theo đánh vào Đại Việt nhằm thiết lập căn cứ cho cuộc xâm lược sâu hơn về phía Nam.

Ngày 9 - 7 - 1285, cuộc chiến tranh lần thứ hai kết thúc thì ngày 21 - 8 - 1285 (tức 20 - 7 Âm lịch), Khu mật viện nhà Nguyên đã quyết định cử Thoát Hoan và A ric Kha y a làm Tiết chế quân đi đánh Đại Việt. Nhưng để chuẩn bị cho chu đáo, Hốt Tất Liệt đã ra lệnh cho quân lính nghỉ ngơi lấy sức, đồng thời tăng cường bổ sung thêm quân lính.

---

[1] Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 81.

Năm 1286, việc chuẩn bị lực lượng xâm lược Đại Việt càng được xúc tiến khẩn trương hơn. Tháng 2 Âm lịch (ngày 25 - 2 đến ngày 25 - 3 - 1286), Trần Ích Tắc đã được nhà Nguyên phong làm An Nam quốc vương, Trần Tú Hoãn được phong làm Phụ nghĩa công. Tất cả những người đã hàng quân Nguyên đều được phong chức tước. Việc làm đó cho thấy, nhà Nguyên đã chuẩn bị sắp đặt một đội ngũ quan lại cho Đại Việt nếu như cuộc xâm lược thành công. Và, để từng bước thu phục nhân dân Đại Việt, Hốt Tất Liệt đã gửi tờ Chiếu kể tội vua Trần Thánh Tông đã giết Trần Di Ái và báo rằng sẽ thay thế bằng Trần Ích Tắc. Đồng thời với những việc làm trên, những sứ đoàn của nhà Nguyên tiếp tục sang Đại Việt không chỉ đe dọa, uy hiếp triều đình nhà Trần mà còn bí mật do thám tình hình Đại Việt. Tháng 2 năm Bính Tuất (ngày 25 - 2 đến ngày 25 - 3 - 1286), Kha xa Kha y a sang Đại Việt. Tháng 6 Âm lịch, Hốt Tất Liệt lại sai Ra ma đan đi sứ Đại Việt. Và, đáp lại, nhà Trần cũng cử phái đoàn sang Nguyên nhưng đều bị nhà Nguyên giữ lại không cho về như Nguyễn Nghĩa Đoàn, Nguyễn Đức Vinh. Trong bức thư của vua Trần Thánh Tông gửi Hốt Tất Liệt năm 1288 có đoạn: "Sau lúc đại quân rút về (sau năm 1285)..., vi thần đã đặc sai bọn thông thị đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn, hiệp trung đại phu Nguyễn Đức Vinh... đem sản vật sang cống" để biểu thị sự khôn khéo trong ứng xử ngoại giao đối với một đế chế lớn bại trận trước một nước nhỏ nhưng vẫn kiên quyết không sang chầu.

** Từ sau kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ ba đến khi nhà Nguyên sụp đổ (1289 - 1368)*

Lê Tắc trong *An Nam chí lược* cho biết từ năm 1289 (sau chiến tranh kết thúc một năm) đến năm 1339 có tới 26 đoàn sứ bộ của triều Trần sang Nguyên. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng cho biết là từ năm 1289 đến năm 1359 có 12 đoàn của hai nước Đại Việt và Nguyên tiến hành bang giao. Mặc dù con số nêu trên không giống nhau nhưng phần nào đó cũng thấy được mức độ bang giao giữa hai nước. Qua đó có thể thấy, nhà Nguyên mặc dù bị thất bại trong ba lần xâm lược Đại Việt, song không phải đã hoàn toàn dập tắt được mộng bành trướng, nhưng thời gian sau chiến tranh, nhà Nguyên cũng muốn yên ổn và tỏ ra tôn trọng Đại Việt hơn.

Về phía Đại Việt, sau kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba thắng lợi, nhằm giữ mối giao hảo với nhà Nguyên, vua Trần Nhân Tông đã liên tục cử phái đoàn đi nước Nguyên. Mùa Đông, tháng 10 năm Mậu Tý (1288), sai Đỗ Thiên Hứ (Thiên Hứ là em Khắc Chung sang sứ nước Nguyên)[1].

Theo ghi chép của Phan Huy Chú, nhà Trần ba lần chiến thắng quân Nguyên nhưng về ngoại giao, bề ngoài vẫn tỏ thái độ kính trọng nước lớn nên ngay sau khi quân Thoát Hoan bại trận, vua Trần đã cử phái đoàn đem sản vật sang cống "Thoát Hoan thua trận chạy về, vua sai Nghĩa Toàn và Hiệp trung đại phu Nguyễn Đức Vinh, Hữu vũ đại phu Đoàn Hải Khung và Trung thị đại phu Đoàn Văn Ngạn, kế đem sản vật sang cống". Nhà Nguyên đã giữ phái đoàn lại, một năm sau mới tổ chức đưa phái đoàn về.

Nhà Nguyên cũng giữ mối hòa hảo với Đại Việt nên năm sau (1289) đã "sai Đề hình Lưu Đình Trực và Lễ bộ thị lang Lý Tư Diễn sang dụ và đưa sứ nước ta là bọn Thông thị đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn 34 người về nước". Vua Trần "sai bọn Đàm Minh và Thông thị đại phu Chu Anh Thực đem sản vật sang Nguyên"[2].

Khi Thượng hoàng Trần Thánh Tông băng hà (1290), vua Trần Nhân Tông đã cử Ngô Đình Giới sang cáo phó với nước Nguyên [3].

Liên tục những năm sau chiến tranh, hai nước đều cử sứ đoàn ngoại giao sang. Nội dung gồm các việc chính như đem sản vật tiến cống, cáo phó, báo việc nhường ngôi, dâng biểu tạ ơn nhân dịp lễ Vạn thọ. Trong đó, nhà Nguyên cũng không quên đòi vua Trần sang chầu, nhưng vua Trần Nhân Tông cũng như vua cha đã từ chối không sang vì lý do đương có tang [1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 69.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 221.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 73.

Chuyến đi sứ của Trương Lập Đạo không đạt kết quả, Hốt Tất Liệt liền sai Lương Tằng, Thượng thư Bộ Lại đi sứ Đại Việt một lần nữa, Phó sứ là Trần Phu, giữ chức Lang trung Bộ Lại. Phái đoàn trên một nghìn người khởi hành từ Trung Quốc vào tháng 9 năm Nhâm Thìn (1292), tới Đại Việt vào tháng Giêng năm Quý Tỵ (1293) và ở lại Đại Việt 52 ngày. Riêng Trần Phu trong chuyến đi sứ này đã sáng tác được hơn 100 bài thơ, gộp lại thành một tập *Giao Châu cảo*. Đoàn đi sứ Đại Việt lần này cũng sang dụ vua (Trần Nhân Tông) vào chầu. Nhưng vua Trần chối từ vì đương có bệnh. Vua sai Đào Tử Kỳ đem sản vật địa phương sang biếu. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi: "Năm 1292, sai bọn Nguyễn Đại Phạp, Hà Duy Nham sang Nguyên tiến cống. Tháng 9, nhà Nguyên sai Lại bộ Thượng thư lang Lương Tằng và Lang trung Trần Phu sang dụ vào chầu"[2].

Mối quan hệ bang giao giữa hai nước trong giai đoạn này được cải thiện đáng kể qua lời Tấu của vua Trần Nhân Tông ngày 4 - 3 - 1293 rằng: "Trong ngày 14 tháng 2 năm nay thấy thiên sứ là quan Lại bộ Thượng thư Lương Tằng, quan Lễ bộ Lang trung Trần Phu đệ tờ chiếu thư đến hạ quốc. Tôi kính cẩn xuất cả tông tộc và quan lại, vội vã ra đường xông hương nghênh tiếp, khi đến nơi đường đi có trải nệm, tôi ba lần hô vạn tuế và quỳ lạy, kính đem ra tuyên đọc, thấy lời tuyên chiếu nói rằng: "Tội lỗi của nước khanh đã biết tự thú nhận rồi, thì ta không trách phạt nữa". Thánh Thiên Tử rộng lượng bao dung như thế, chúng tôi mừng rỡ, không xiết kể, lấy gì mà tỏ lòng cảm tạ trong muôn một"[3].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 74.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 221.

[3] Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 146 - 147.

Năm 1293, vua nhường ngôi. Sai Đào Tử Kỳ sang Nguyên dâng biểu tạ ơn nhân dịp lễ Vạn Thọ được ban Kim sách[1].

Khi Trần Anh Tông lên ngôi (1293), nhà Nguyên sai sứ sang Đại Việt. Lời *Chiếu* của vua nhà Nguyên nhắc nhở vua Trần Anh Tông phải "giữ gìn và tôn thờ thiên oai[2].

Đáp lễ, vua Trần đã sai một phái đoàn gồm Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo sang Nguyên[3].

Dưới thời vua Trần Anh Tông (ở ngôi 1293 - 1314), trong thời gian trị vì (21 năm) nhà vua và triều đình đã nhiều lần đón tiếp sứ nhà Nguyên và cũng nhiều lần cử sứ đoàn sang nước Nguyên. Đó là vào các năm 1293, 1295, 1299, 1306, 1308, nhưng không chép rõ nội dung ra sao. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã thống kê các sự kiện liên quan đến việc đi sứ này: Năm 1299, sai Nhữ Lâm sang Nguyên, năm 1306, sai Hàn lâm học sĩ Lê Tôn Nguyên và Trung thị đại phu Bùi Mộc Đạc sang thăm nhà Nguyên, năm 1308, sứ nhà Nguyên là Thượng thư An Lỗ Uy sang báo việc lên ngôi (của Vũ Tông). Vua sai Mạc Đĩnh Chi sang Nguyên.

Năm 1313, vua nhường ngôi cho hoàng thái tử Mạnh. Mạnh lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Đại Khánh năm thứ nhất[4]. Sứ nhà Nguyên sang làm lễ tuyên đọc quốc thư, ban yến. Vua Trần mặc áo tràng vạt bằng là màu vàng, đội mũ có thao, sứ giả khen là "nhẹ nhõm như người thần tiên, có phải không?" Sứ nước ta trả lời rằng: "Đúng như thế, song cũng là tiêu biểu cho phong thái cả nước vậy". Sau đó vua sai Nguyễn Trung Ngạn và Phạm Mại sang nước Nguyên đáp lễ[5].

1, 3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 221.

2. Lê Tắc, "Lời thánh chỉ của Thánh Tông Hoàng đế dụ cho An Nam quốc vương Trần Nhật Tôn trong tháng 4 năm Chí Nguyên thứ 31 (1294)", trong *An Nam chí lược*, sđd, tr. 82.

4. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 113 - 114.

5. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 114.

Trong thời trị vì của vua Minh Tông quan hệ ngoại giao giữa hai nước chủ yếu là việc nước Nguyên sang báo việc lên ngôi và Đại Việt sang mừng. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: "Năm 1321, sai sứ sang Nguyên mừng lên ngôi"[1]. *Toàn thư* cũng chép: "Mùa Đông, tháng 12 (1321), sai sứ sang nhà Nguyên mừng Anh Tôn lên ngôi"[2].

Có lần sứ nhà Nguyên sang Đại Việt báo việc lên ngôi nhưng tỏ ra rất ngạo mạn không tuân theo quy định của Đại Việt "Năm 1324, nhà Nguyên sai bọn Thượng thư Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thụy sang báo việc lên ngôi và cho một quyển lịch. Vua sai Mạc Đĩnh Chi sang mừng"[3].

Tiếc rằng, các sách sử của nước ta chỉ chép sự kiện sứ nhà Nguyên sang nước ta, đi lại rất ngông nghênh mà chép quá sơ sài lần đi sứ này của Mạc Đĩnh Chi nên không thể kể rõ sự việc. *Toàn thư* chép: "Năm Giáp Tý (1324), tháng 4... Vua Nguyên sai Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thụy sang báo việc lên ngôi và cho một quyển lịch. Bọn Hợp Mưu cưỡi ngựa đến tận đường ở cầu Tây Thấu trì không xuống. Những người biết nói tiếng Hán vâng chỉ đến tiếp chuyện, từ giờ Thìn đến giờ Ngọ, vẻ giận càng hăng. Vua sai Thị ngự sử Nguyễn Trung Ngạn ra đón. Trung Ngạn lấy lời lẽ bẻ lại, Hợp Mưu không cãi được, phải xuống ngựa, bưng tờ chiếu đi bộ"[4]. Và, không có một dòng nào chép về việc Mạc Đĩnh Chi đi sứ. Sách *Cương mục*, *Đại Việt sử ký tiền biên* đã bổ sung thêm chi tiết đó: "Bọn Hợp Mưu trở về vua sai Mạc Đĩnh Chi sang chúc mừng"[5].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 221.

[2] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 124.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 222; *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 595.

[4] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 127.

[5] *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 424; *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 595.

Chính sử của triều Nguyên ghi lại như sau: "Năm thứ nhất niên hiệu Thái Định (1324), Thế tử Trần Nhật Khoáng (tức vua Trần Minh Tông) sai bề tôi là bọn Mạc Tiết Phu đến tiến cống"[1]. Và, tiếng tăm của lần đi sứ lần trước đã khiến cho chuyến đi sứ lần này của Mạc Đĩnh Chi được các sử thần triều Nguyên trân trọng ghi chép trong chính sử Trung Quốc...[2].

Trong thời gian tiếp theo, nội dung bang giao giữa hai nước cũng chủ yếu là những thông báo mang tính chất nghi lễ lên ngôi và chúc mừng. Ví dụ: *nhà Nguyên sai Lại bộ Thượng thư Tát Chí Ngõa sang báo việc lên ngôi. Vua sai Đoàn Tử Trinh sang cống và mừng lên ngôi* [3].

Năm 1345, *Toàn thư* chép sự kiện sứ nhà Nguyên là Vương Sĩ Hành sang hỏi về việc cột đồng. Vua Trần đã sai Phạm Sư Mạnh sang Nguyên để biện bạch[4].

Thời gian này, ở nước Nguyên giặc cướp nổi lên khắp nơi. Trong hoàn cảnh đó, nhà Nguyên phải lo dẹp loạn nên việc bang giao chỉ mang tính chất nghi lễ, không còn khả năng vừa dùng ngoại giao vừa thăm dò và thám thính Đại Việt như trước.

Năm 1355, Chu Đức Dụ nước Nguyên xưng Hoàng đế (tức Minh Thái Tổ), sau đổi là Nguyên Chương. Năm 1359, Trần Hữu Lượng dấy quân đến lúc này đã được 4 năm, khiến nhà Minh tìm mọi cách đối phó, trong đó có cử sứ đoàn sang Đại Việt. Vua Trần cũng cử phái đoàn sang thông hiếu. *Toàn thư* chép: "Năm Kỷ Hợi (1359), nhà Minh sai sứ sang thông hiếu. Bấy giờ vua Minh cầm cự nhau với Trần Hữu Lượng, chưa phân được thua. Vua sai Lê Kính Phu sang sứ phương Bắc để xem hư thực thế nào"[1].

---

[1] *Nguyên sử*, quyển 209, Nhị thập ngũ sử, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, Thượng Hải thư điếm, 1988, tr. 539. Dẫn theo tư liệu của ThS. Nguyễn Hữu Tâm (Viện Sử học).

[2] Xem thêm: Nguyễn Hữu Tâm, *Mạc Đĩnh Chi với hai lần đi sứ*, bản thảo.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 222.

[4] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 150.

Nhưng cuộc chiến của Minh Thái Tổ với Trần Hữu Lượng vẫn chưa phân thắng bại nên nhà Minh yêu cầu Đại Việt cung ứng quân lương nhưng đã bị vua Đại Việt khước từ. Sử chép: Năm 1361, Minh Thái Tổ đánh Giang Châu, Trần Hữu Lượng lui về giữ Vũ Xương. Minh Thái Tổ sai người sang Đại Việt yêu cầu cung cấp quân cứu viện nhưng vua Trần đã từ chối.

Năm 1367, nhà Nguyên sụp đổ. Mối quan hệ giữa Đại Việt với đế quốc Mông - Nguyên kết thúc. Từ đây Đại Việt chuyển sang thời kỳ quan hệ với nhà Minh.

3. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV (1368 - 1400)

Năm 1368, sau khi lên ngôi hoàng đế ở Kim Lăng, cũng như các triều đại trước, vua Minh đã cử Dịch Tế Dân sang Đại Việt báo việc lên ngôi. Nhà Trần cũng cử sứ đoàn do Đào Văn Đích sang đáp lễ. Sử chép: Tháng 4 năm 1368, "Minh Thái Tổ lên ngôi, sai Dịch Tế Dân sang thăm nước ta. Mùa Thu, tháng 8, sai Thị lang Lễ bộ là Đào Văn Đích sang nước Minh đáp lễ"[2].

Năm 1370, khi Dương Nhật Lễ tiếm ngôi, vua nước Minh thân làm bài chúc văn nhưng chỉ sai đạo sĩ Triều Thiên cung là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Khi Diêm Nguyên Phục đến quốc đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc chữ vào đá để ghi việc làm, rồi từ biệt về nước[3].

Thiết lập vương triều không được bao lâu, quân Minh xúc tiến cuộc bành trướng về phía Nam, trong đó có Đại Việt. Năm 1384, người Minh bắt đầu tiến đánh Vân Nam, đã sai Dương Bàn, Hứa

---

1, 2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 162; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 222.

3. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 172 - 173.

Nguyên sang đòi nước Đại Việt phải cung cấp lương thực cho quân đội của họ đóng ở Lâm An và họ không chỉ đòi hỏi một lần mà năm sau (1385) lại yêu cầu Đại Việt cung cấp 20 nhà sư và năm sau nữa (1386) nước Minh sai Lâm Bột sang yêu cầu cung cấp cho các giống cây cau, vải, mít, nhãn. Liền sau đó lại sai Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang đòi lấy 50 con voi đưa đến Vân Nam và muốn mượn đường đi đánh Chiêm Thành, nhưng thực chất là nhằm tìm hiểu tình thế nước Đại Việt. Có lần nhà Minh đánh người Man ở Long Châu và Phụng Nghi (Quảng Tây) đã yêu cầu Đại Việt giúp 5 vạn quân, 50 con voi, 50 vạn hộc lương lấy cớ là gạo lương không đủ nhưng thực chất là để bắt người nước ta. Để tạm yên mạn Bắc, Đại Việt đã đáp ứng những yêu cầu trên, dĩ nhiên là không đầy đủ. Sử chép nhiều sự kiện về yêu sách của nhà Minh: "Năm 1385, nước Minh sai sứ sang cầu 20 tăng nhân"[1]; "Năm 1386, nước Minh sai bọn Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang nói mượn đường đánh Chiêm Thành, đòi lấy 50 con voi, từ phủ Nghệ An đặt trạm, cấp lương cỏ để đưa voi đến Vân Nam"[2].

Năm 1394, quân Minh đánh Triệu Tông Thọ ở Long Châu, nhà Minh đã sai Thượng thư Nhâm Hanh Thái, Nghiêm Chấn Trực sang chiêu dụ Đại Việt. Rồi lại sai Hình bộ Thượng thư Dương Tĩnh sang Đại Việt đòi nộp 8 vạn thạch gạo cho quân Long Châu. Hồ Quý Ly cho tải 1 vạn thạch gạo, 1 ngàn lạng vàng, 2 vạn lạng bạc, nói đường bộ đi Long Châu hiểm trở, xin cho vận lương đến Bằng Tường. Dương Tĩnh không nghe, bắt phải tải 2 vạn thạch lương đến sông Đà Hải, sông ấy cách Long Châu nửa ngày đường. Khi quân Minh đánh xong Triệu Tông Thọ thì chúng chỉ yêu sách Đại Việt cung cấp 2 vạn thạch lương và miễn cho số vàng bạc[3]. Năm 1395, nước Minh sai bọn Nhâm Hanh Thái sang xin giúp 5 vạn quân, 50 con voi, 50 vạn hộc lương tải đến địa đầu để cấp cho quân. Bấy giờ người Minh đánh người Man làm phản ở Long Châu và châu Phụng Nghi, ngầm làm kế ấy, muốn lấy cớ là gạo lương không đủ, để chộp bắt người nước ta. Hanh Thái mật báo cho ta biết. Vì thế không cho binh và voi, chỉ cấp cho một ít lương, sai quan tải đến Đồng Đăng rồi trở lại. Nước Minh lại sai sứ sang đòi tăng nhân, đàn bà xoa bóp, người bị thiến, đều cho một vài người thôi [1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 197.

[2] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 199.

[3] *Minh sử*, quyển 321, *An Nam* truyện. Dẫn lại của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 370.

Có thể thấy, quan hệ bang giao với nhà Minh vào những năm cuối thế kỷ XIV càng về sau càng căng thẳng, nhất là trong việc tranh chấp về biên giới. Thổ quan Tư Minh là Hoàng Quảng Thành tâu với vua Minh rằng: "Từ thời Nguyên đặt châu Tư Minh, sau đổi phủ tổng quản quân dân lộ Tư Minh, quản lãnh các châu huyện động trại miền Tả giang, đông đến châu Thượng Tư, nam đến cột đồng. Quân Nguyên đánh Giao Chỉ, cách cột đồng 100 dặm, lập trại Vĩnh Bình, phủ vạn hộ quân dân, đặt binh phòng giữ, bắt Giao Chỉ cung đốn quân lương. Cuối đời Nguyên loạn lạc, người Giao Chỉ đem quân đánh phá trại Vĩnh Bình, vượt qua cột đồng hơn 200 dặm, xâm đoạt 5 huyện Khâu Ôn, Như Ngao, Khánh Viễn, Uyên, Thoát thuộc phủ Tư Minh. Gần đây lại nói với Nhâm Thượng thư (Hanh Thái) đặt trạm ở đất Đồng Đăng thuộc Tư Minh. Hạ thần thường đem việc ấy tâu bày và triều đình đã sai Dương Thượng thư (Tĩnh) đến nơi xem thực. Vậy xin hạ chiếu bắt An Nam phải trả lại 5 huyện ấy cho thần, vẫn lấy cột đồng làm giới. Vua Minh căm tức nói: "Man di tranh đất của nhau, từ xưa vẫn có, nó cứ ngoan bướng tất phải chịu vạ", và sai Lữ Nhượng, Trần Thành đòi đất"[2].

Tóm lại, nhà Minh tìm hết cớ này đến cớ khác để gây chiến tranh với Đại Việt. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh hồi cuối thế kỷ XIV không mấy hòa bình. Khi triều Hồ được thiết lập thì nhà Minh đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược và năm 1407, triều Hồ đã để mất nước về tay nhà Minh.

---

1. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 216.
2. *Minh sử*, quyển 321, *An Nam* truyện. Dẫn lại của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 370.

4. Quan hệ giữa Đại Việt với Champa và các nước khác

* *Quan hệ giữa Đại Việt và Champa*

Champa còn có những tên gọi khác như Chiêm Thành, Chiêm. Sử cũ thường gọi là Chiêm Thành[1]. Trong mối bang giao lúc bấy giờ, Champa thường chịu sự thần phục Đại Việt và thường mang sản vật sang tiến cống. Tuy nhiên không phải lúc nào mối quan hệ bang giao này cũng diễn ra trong hòa bình và không phải lúc nào Champa cũng thần phục Đại Việt một cách tuyệt đối.

Dưới triều Trần Thái Tông, mặc dù Champa thần phục Đại Việt nhưng lại vẫn tổ chức sang cướp phá đòi lại đất cũ đã mất từ thời Lý. Điều đó khiến cho vị vua đầu triều Trần - Trần Thái Tông rất tức giận. Năm Nhâm Tý (1252), nhà vua điều động quân đội rồi tự làm tướng cùng quân lính tiến đánh Champa. Trận ra quân này, Đại Việt giành thắng lợi vẻ vang, bắt được vợ vua nước Champa là Bố Da La và các thần thiếp cùng nhân dân rất nhiều.

Năm 1279, "Nước Chiêm Thành sai Chế Năng và Chế Diệp sang cống. Bọn Chế Năng xin ở lại làm nội thần vua (Trần Nhân Tông - TG) không chịu"[2]. Tháng 2 năm 1282, nước Champa sai Bố Bà La cùng một trăm người sang dâng voi trắng.

Nhưng sự hiện diện của đế chế phương Bắc đã có tác động đến quan hệ giữa hai nước Đại Việt và Champa. Nhân dân hai nước trước sức tấn công, xâm lược của đế chế Nguyên đã sát cánh cùng nhau chống quân xâm lược, bảo vệ độc lập của đất nước. Đầu năm 1280, để chuẩn bị xâm lược Đại Việt lần thứ hai, trong chiến lược của vua Nguyên, đánh chiếm Champa làm gọng kìm tấn công Đại Việt từ phía Nam. Hốt Tất Liệt đã sai Tả thừa Toa Đô đi chiêu dụ Champa và các nước hải đảo. Để mong giữ vững hòa bình, tháng 3 năm 1280, vua Champa sai sứ cống các phương vật nhưng đến tháng 12 năm 1280, vua Nguyên lại sai Giáo Hóa Đích, Mạnh Khánh Nguyên sang dụ vua nước Chiêm cho con em hoặc đại thần sang chầu. Tiến thêm một bước, năm 1281, vua Nguyên lập Hành trung thư tỉnh Champa. Cử Toa Đô là Hữu thừa, Lưu Thâm làm Tả thừa và huy động 100 thuyền biển, một vạn quân cũ mới và thủy thủ, chuẩn bị cho cuộc chinh phạt các nước hải đảo vào năm 1282. Vua Nguyên còn yêu cầu Champa cung cấp quân đội và lương thực cho đội quân này, đồng thời vua Nguyên cũng yêu cầu Đại Việt cấp quân và lương cho Hành tỉnh Chiêm Thành. Nhưng, Đại Việt đã phản kháng và Champa cũng vậy. Năm 1282, Champa tiến hành bắt giữ thuyền các sứ bộ nhà Nguyên đi Xiêm và Mâbar. Sự việc này trở thành lý do, Hốt Tất Liệt rất tức giận, liền sai Toa Đô tiến đánh Champa. Trước khi xuất quân, Hốt Tất Liệt sai sứ sang Đại Việt yêu cầu mượn đường tiến quân, giúp quân và lương thực. Nhưng vua Trần Nhân Tông đã cự tuyệt nên quân Toa Đô phải đi theo đường biển. Cuối năm 1282, đội quân Toa Đô gồm 5.000 quân, 100 thuyền biển, 250 thuyền chiến xuất phát từ Quảng Châu tiến thẳng đến cảng Thanh Chiêm (tức cửa Quy Nhơn). Quân Champa do vua Indravarman huy động nhân dân dựng thành gỗ, bốn mặt khoảng 20 dặm, đặt hơn 300 cỗ súng hồi hồi ba ngòi, phía Tây thành gỗ chừng 10 dặm lại dựng hành cung. Vua Champa đóng quân ở đó để kịp ứng viện. Toa Đô bảy lần cử sứ giả đến chiêu dụ vua Champa nhưng vua Champa kiên quyết không đầu hàng. Toa Đô còn nhờ sứ Chân Lạp là Tốc Lỗ Man (Sulaymân) cùng với sứ Nguyên đến dụ lần nữa nhưng vua Champa trả lời trong thư hẹn ngày quyết đánh. Nửa đêm ngày 13 - 2 - 1283, mở màn trận tấn công quân Champa. Kết quả, ngày 19 - 3 - 1283, sau trận đánh lớn xảy ra cách thành gỗ của nước Chiêm 20 dặm quân Toa Đô thất bại nặng nề, phải liều chết mới thoát được vòng vây, chạy về doanh trại[1].

---

[1] Những đoạn trích dẫn, chúng tôi để nguyên là Chiêm Thành.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 48.

Trước tình thế nguy nan, Hốt Tất Liệt sai Kinh hồ hành tỉnh là A Lý Hải Nha tiếp tục yêu cầu Đại Việt cho mượn đường tiến quân và cung cấp lương thực và quân đội cho quân Nguyên. Nhưng Đại Việt đã kiên quyết từ chối vì rằng Champa trong quan hệ với Đại

---

[1] *Nguyên sử, An Nam truyện*, dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, In lần thứ hai, sđd, tr. 301.

Việt đang tốt đẹp, không có lý do gì để giúp quân Nguyên tiến đánh. Những lý do từ chối của vua Trần tỏ rõ sự cương quyết. Trong thư của vua Trần có đoạn: "Chiêm Thành thờ tiểu quốc đã lâu ngày, cha tôi lấy đức mà vỗ về, đến chúng tôi cũng nối chí cha. Từ khi cha tôi quy thuận thiên triều kể đã 30 năm, giáo gươm không dùng đến nữa, quân lính đổi làm dân đinh... Còn việc giúp lương, nước tôi ở địa thế gần biển, ngũ cốc sinh sản không nhiều. Từ ngày đại quân đi rồi (tức quân Mông Cổ xâm lược nước ta lần thứ nhất - TG.), trăm họ lưu vong, lại thêm lụt lội, hạn hán, sáng no, chiều đói, ngày chạy ăn không kịp..."[1]. Quyết định của triều đình Thăng Long không giúp quân đội, lương thực cho quân Nguyên thể hiện hành động cùng vai sát cánh, hỗ trợ cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên của nhân dân Champa. Do không tiến quân theo đường bộ lại gặp những bất trắc trong nước nên đội quân tiếp viện mãi đến ngày 2 - 4 - 1284 do Hốt Đô Hổ và Ô Mã Nhi đem 2 vạn quân và binh thuyền đi Champa, nhưng khi tới cảng Thu Mi Liên (cửa Thi Nại) thì doanh trại của Toa Đô đã cháy rụi, hóa ra quân Toa Đô đã rút lui. Trong khi đó, quân Toa Đô đã lui về phía Bắc chiếm lấy đất Ô - Lý, Việt Lý gần Đại Việt đóng quân, cho binh sĩ cày ruộng, tích trữ lương thực nuôi ý đồ tạo thành một gọng kìm tấn công Đại Việt từ phía Nam. Nêu ra sự kiện đó để thấy được tình hữu hảo, cùng vai sát cánh giữa hai nước Đại Việt và Champa trong thời kỳ này.

Từ năm Giáp Thân (1284) đến năm Mậu Tý (1288), ba nước Đại Việt, Champa, Chân Lạp đều bị lôi cuốn vào cuộc xâm lược của quân Mông - Nguyên nên việc bang giao giữa hai nước Đại Việt - Champa tập trung vào cuộc kháng chiến.

Năm 1285, Jaya Simhavarman III (tức Chế Mân) lên nối ngôi, Chế Mân tỏ thái độ cương quyết chống quân Mông - Nguyên. Nhưng Chế Mân là ông vua khá đa tình. Năm 1301 Thượng hoàng

---

[1] *Nguyên sử, An Nam truyện*, dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 301.

Trần Nhân Tông rời Yên Tử đi chơi các địa phương trong đó có Champa. Trong dịp này, Thượng hoàng hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân và Chế Mân đã nhận lời và đòi cưới Huyền Trân công chúa bằng được. Ông đã dâng nhiều sính lễ, trong đó có vùng đất thuộc hai châu Ô, Lý. Sử chép: tháng 2 năm 1305 "Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn trăm người đem vàng bạc, hương quý, vật lạ để dâng làm lễ vật cầu hôn. Các quan triều đều cho là không nên, duy có Văn Túc vương Đạo Tái chủ trương là nên và Trần Khắc Chung tán thành, việc bàn mới quyết"[1].

Năm 1306, hai châu Ô, Lý của Champa đã thuộc về Đại Việt. Bằng chính sách hữu hảo với Champa của vua Trần Nhân Tông mà lãnh thổ Đại Việt được mở rộng bằng con đường hòa bình với sính lễ hai châu. Năm 1307, nhà Trần đổi hai châu Ô, Lý thành châu Thuận và châu Hóa (tức vùng đất phía Nam tỉnh Quảng Trị đến Bắc tỉnh Quảng Nam ngày nay). Nhưng chẳng được bao lâu sau sự kiện đó thì Chế Mân qua đời (1307), con trai là Chế Chí lên nối ngôi.

Ngay khi nghe tin hai châu ấy đã mất về Đại Việt, dân ở La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng phản đối gay gắt. Vua Trần Anh Tông sai Đoàn Nhữ Hài đi an ủi họ rồi chọn người tài giỏi ở trong những làng đó làm quan, cấp cho ruộng đất và tha thuế ba năm. Nhưng điều đó vẫn không làm cho dân chúng ở đó nguôi ngoai. Họ tiếp tục nổi loạn đòi lấy lại hai châu đã mất. Tháng 12 năm 1311, đích thân vua Trần Anh Tông cầm quân đi đánh Champa vì vua nước ấy làm phản. Đến tháng 5 năm 1312, bắt được vua Chế Chí đem về Đại Việt. Trận này vua quan Đại Việt thực hiện đúng mưu kế nên "không mất một mũi tên mà bình được Chiêm Thành"[2].

Ngay sau đó, Champa bị quân Xiêm tấn công, Đại Việt đã đem quân sang cứu, Đỗ Thiên Hứ được vua Trần Anh Tông cử đi kinh lược Nghệ An và Lâm Bình để sang cứu Champa[3].

---

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 100.
2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 110.
3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 113.

Năm 1314, Chế Năng dấy binh lấy lại hai châu Thuận, Hóa về Champa. Được 5 năm, đến năm 1318, quân Đại Việt dưới sự điều khiển của Huệ Võ vương Trần Quốc Chân (tức Trần Quốc Chẩn, anh của Huyền Trân công chúa - TG) và tướng quân Phạm Ngũ Lão đem quân đi đánh Champa. Chế Năng bị thua phải chạy trốn sang nước Qua Oa (tức Trảo Oa, Chà Và - TG)[1]. Chế A Nan, tướng chỉ huy quân đội lên ngôi vua.

Sau khi lên ngôi, Chế A Nan liền sai người sang nước Nguyên cống sứ và yêu cầu cứu viện và được vua Nguyên chấp thuận.

Tình hình Champa tạm yên trong khoảng thời gian từ 1318 - 1325.

Có thời gian, Champa sao nhãng việc tiến cống, liền bị vua Trần sai sứ sang hỏi tội "Tháng 2 năm 1346, sai Phạm Nguyên Hằng sang sứ Chiêm Thành, trách hỏi về việc thiếu lễ triều cống hàng năm". Tiếp thu sự trách hỏi của Đại Việt, ngay tháng 10 năm đó Champa mang lễ vật sang nhưng số lễ vật rất ít "Chiêm Thành sai sứ sang cống, lễ vật rất ít"[2]. Đây là dấu hiệu Champa lại chuẩn bị tấn công Đại Việt.

Mặc dầu vậy, khi Champa cần viện binh thì không ai khác vẫn chính là Đại Việt giúp đỡ. Chế Mỗ, con trai của vua Chế A Nan bị Tể tướng Trà Hòa Bố Đề đuổi đi, rồi tự lập làm vua. Chế Mỗ liền chạy sang Đại Việt cầu cứu đem quân tiến đánh Bố Đề để lập Chế Mỗ lên làm vua. Sử chép: "Tháng 3 năm 1352, Chế Mỗ nước Chiêm Thành chạy sang nước ta, dâng voi trắng, ngựa trắng mỗi thứ một con, một con kiến lớn (dài 1 thước 9 tấc) và các cống vật, xin nước ta đem quân đánh Trà Hòa Bố Đề mà lập y làm quốc vương."[3].

---

[1] Phù lang Trương Bá Quát, *Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Tập san Sử - Địa, số 19 - 20, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1970, tr. 80. Việc này không thấy ghi chép trong *Toàn thư* nhưng có nhắc lại việc Chế Năng bị thua phải chạy sang nước Trảo Oa (Java) vào năm 1326, trong lần cử Huệ Võ vương Đại Niên đi đánh Chiêm Thành.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 151.

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 154.

Nhận lời giúp Chế Mỗ, Đại Việt tích cực chuẩn bị lực lượng. Ngay sau đó (tháng 3 năm 1352), nhà vua xuống Chiếu ra lệnh "cho các vương hầu đóng chiến thuyền, chế khí giới, luyện tập binh sĩ"[1]. Đến tháng 6 cùng năm, đại quân cử binh đánh Champa, nhưng không thành công do đoàn quân chuyển lương bị quân Champa ngăn chặn phải trở về. Ba tháng sau, Champa đem quân đến cướp châu Hóa. Quân Đại Việt đánh đuổi nhưng bị thua. Nhà Trần cử Trương Hán Siêu đem quân Thần Sách đến trấn giữ châu Hóa và ổn định được tình hình ở đó. Ổn định được một thời gian thì quân Champa lại liên tục tấn công Đại Việt. Lúc đầu là nhằm vào địa bàn gần biên giới như Dĩ Lý, châu Hóa. Cũng từ đây cho đến năm 1400, khi nhà Trần sụp đổ, quân Chiêm Thành liên tục tổ chức tấn công Đại Việt.

Vào nửa cuối thế kỷ XIV, đất nước Đại Việt luôn luôn phải đối phó với nạn quấy nhiễu, xâm lấn của quân Champa. Tính từ năm 1361 đến năm 1391 đã có tới 12 lần quân Chiêm tấn công Đại Việt từ biên giới phía Nam. Trong đó có 3 lần tiến thẳng vào kinh đô Thăng Long và một lần đến Quảng Oai, uy hiếp Thăng Long. Vua tôi nhà Trần đã nhiều lần xuất quân tiến đánh Champa nhưng vẫn chưa triệt được họa xâm lăng. Mối quan hệ Đại Việt - Champa cuối thế kỷ XIV có thể tạm tính từ 1360 đến 1400. Và, thời gian này, quan hệ giữa hai nước thực chất là những cuộc chiến tương tàn.

Tháng 3 năm 1361, quân Champa theo đường biển đến cướp ở cửa biển Dĩ Lý (*Cương mục* chú là cửa Lý Hòa, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình) nhưng bị quân nhà Trần và dân sở tại đánh tan. Ngay sau đó, nhà Trần đã cử Phạm A Song vào cai quản Lâm Bình (tức là Dĩ Lý) với chức Tri phủ, nhằm tăng cường kiểm soát hơn nữa vùng cửa biển này.

Tháng 3 năm 1362, người Champa đến cướp của bắt người ở châu Hóa, cũng giống như ở Dĩ Lý, ngay sau đó (tháng 4 cùng năm) nhà Trần cử Đỗ Tử Bình đi tuyển thêm quân ở châu Hóa và tăng cường sửa chữa, tu bổ thành Hóa châu cho vững chắc[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 154.

Tháng 2 năm 1368, Champa sai Mục Bà Ma sang đòi lại đất Hóa châu.

Năm 1369, Chế Bồng Nga sai sứ sang Minh dâng lễ vật và yêu cầu Chu Nguyên Chương công nhận hợp pháp Chế Bồng Nga là vua Champa.

Sau đó, năm 1371, mẹ của Dương Nhật Lễ đang trốn ở Champa đã xúi giục quân Chiêm tấn công Đại Việt. Chế Bồng Nga dựa vào uy thế của nhà Minh kèm theo lý do xúi giục của mẹ Dương Nhật Lễ liền tổ chức cuộc tấn công quy mô vào Đại Việt. Quân Champa vào Thăng Long đốt trụi cung điện, đồ thư, cướp bóc con gái, đồ vật quý đem về. Vua Trần phải lánh nạn sang Đông Ngàn. Từ đây, tình hình trong nước thêm nhiều phức tạp[2].

Nhà Trần cũng tích cực chuẩn bị cho cuộc tấn công đánh trả quân Champa, năm 1372 vua Trần đã lấy Đỗ Tử Bình làm Hành khiển tham mưu quân sự và sửa soạn binh lương.

Từ năm 1384, người Minh bắt đầu đánh chiếm Vân Nam, để nhằm cung cấp lương thực và quân nhu, người Minh yêu sách Đại Việt khá nhiều, ví dụ yêu cầu cung cấp lương thực, tăng nhân, các giống cây trồng... Vì vậy, thời gian này Đại Việt một mặt phải lo đối phó với những yêu sách của người Minh, mặt khác phải lo cuộc chiến ở phía Nam có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Nên từ năm 1384 đến 1389 không thấy sử chép đến các cuộc chiến giữa Đại Việt và Champa.

Năm 1390, quân Đại Việt do Thượng tướng Trần Khát Chân tấn công Chế Bồng Nga trên sông Hải Triều (tức sông Luộc). Chế Bồng Nga, người luôn thúc đẩy các cuộc tấn công Đại Việt trúng đạn chết. Quân Champa thấy vậy, lập tức lui quân. La Khải về đến Chiêm Thành tự xưng vương. Hai người con trai của Chế Bồng

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 164 - 165.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 179.

Nga phải trốn sang Đại Việt. Đại Việt lấy lại được các vùng đất thuộc Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam.

Sau khi Chế Bồng Nga mất, quân Champa không dám tấn công Đại Việt nữa.

Mùa Xuân, tháng 2 năm 1391, Hồ Quý Ly đem quân đi tuần châu Hóa, xét định quân ngũ. Sửa xây thành trì, ổn định tình hình ở châu Hóa.

**** Quan hệ ngoại giao Đại Việt với các nước khác***

Thế kỷ XIII - XIV, ngoài Trung Quốc và Champa là những nước có quan hệ thường xuyên và gần gũi thì Đại Việt còn có quan hệ ngoại giao với một số nước khác. Nhưng do khan hiếm về tư liệu nên sử cũ chỉ cho chúng ta biết được chi tiết một số nước như Trảo Oa - Trà Oa (tức Java), Ai Lao, La Hồi, Sách Mã Tích sang Đại Việt nhưng những hoạt động này thường được kết hợp giữa hai vấn đề ngoại giao đi liền với hoạt động ngoại thương. Lái buôn các nước đó đến Đại Việt thường dâng các sản vật địa phương quý, lạ lên vua Đại Việt. Đây cũng là điểm tương đồng của các quốc gia trong khu vực thời kỳ này. Có thể dẫn các sự kiện được ghi vắn tắt trong chính sử về vấn đề này.

- Nước La Hồi (Lộ Hạc, Lộ Lạc, La Hộc, Locac, Lopburi (Lavo)): "Tháng 2 năm 1305, nước La Hồi sai người dâng vải liễn la và các thứ"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 101. Theo GS. Trần Quốc Vượng thì Lộ Hạc thời Trần và Lộ Lạc thời Lý hẳn chỉ là một, Yamatomo Tatsuro (Sơn Bản Đạt Lang) đã đoán định: "Lộ Lạc và Lộ Hạc đúng là La Hộc chép ở *Tống hội yếu* (phiên di) mục *Chiêm Thành*, *Chư phiên chí* mục *Chân Lạp*, *Tống sử* (quyển 49), *Văn hiến thông khảo* (quyển 332) mục *Đan mi lưu* và *Đảo di chí lược* và cũng là Locac chép trong sách *Marco Polo*, La Hộc tương đương với vùng hạ lưu sông Mê Nam, điều đó không nghi ngờ gì nữa. Từ trước đến nay, các học giả đều chỉ định nó là Lopburi (Lavo). Xem *Annam no bceki ko Undon, Tohô ga ku bô IX*, trang 280. Phía Bắc nước La Hộc là nước Xiêm, đến đời Nguyên, khoảng niên hiệu Chí Chính (1341 - 1363), hai nước đó hợp làm một mới gọi là Xiêm La. Chắc các sử gia thời sau tưởng nhầm rằng Xiêm trước thế kỷ XIV cũng là Xiêm La. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 291.

- *Nước Sách Mã Tích: có lần sứ của nước Sách Mã Tích (?) sang cống Đại Việt*[1] *và chỉ có Trần Nhật Duật dịch được tiếng của họ. Nhưng tiếc rằng, không biết nay là nước nào.*

- Nước Trảo Oa - Trà Oa (tức Java của Indonesia ngày nay) sử cũ chép đến ba sự kiện vào các năm 1349, 1360, 1394. "Năm 1349, sang cống sản vật địa phương và chim vẹt đỏ biết nói[2]; "Tháng 10 năm 1360, dâng các vật lạ"; "Năm 1394 mùa đông, tháng giêng, dâng ngựa lạ"[3].

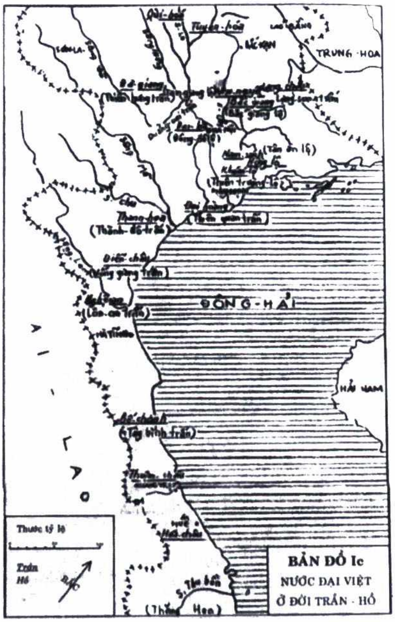
TRUNG HOA
ĐÔNG-HẢI
HẢI NAM
Thước tỷ lệ
Trần
Hồ
BẢN ĐỒ Ic
NƯỚC ĐẠI VIỆT
Ở ĐỜI TRẦN - HỒ

Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX.*

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 137.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152.

[3] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 194.

Chương IX

KINH TẾ THỜI TRẦN

I. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

1. Tình hình ruộng đất

Ruộng đất thời Trần có các loại hình sở hữu: ruộng công và ruộng tư[1].

*** Ruộng công***

Ruộng công gồm: ruộng sơn lăng, ruộng tịch điền, ruộng quốc khố, đồn điền và ruộng đất công làng xã.

- *Ruộng sơn lăng*: về cơ bản thuộc ruộng công do dân cày cấy và có nghĩa vụ nộp một ít hoa lợi để bảo vệ, chăm sóc phần lăng mộ. Thời Trần, ruộng sơn lăng nằm ở nhiều nơi như Thái Đường, Long Hưng (thuộc Hưng Hà, Thái Bình ngày nay), Tức Mặc (nay thuộc thành phố Nam Định), An Sinh (thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh).

Diện tích ruộng sơn lăng chiếm tỷ lệ không lớn nên không có tác động gì đáng kể tới sự phát triển của chế độ ruộng đất nói chung.

- *Ruộng tịch điền:* hoa lợi của loại ruộng này chỉ dành riêng cho việc thờ cúng tôn miếu. Theo lời chú của *Cương mục* thì: "Đời cổ, vua chúa đều có ruộng tịch điền, thiên tử một ngàn mẫu, vua chư hầu một trăm mẫu, lấy hoa lợi ruộng ấy cúng tế nhà tôn miếu.

---

[1] Xem: Vũ Minh Giang, "Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", tạp chí *Khoa học* - Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 3 - 1988, tr. 45 - 52.

Vua chúa thường nhân mùa Xuân ra cày mấy luống ở ruộng ấy làm mẫu mực, còn toàn nhờ vào sức dân, vì thế chữ "tịch" nhiều sách viết là chữ "tạ" nghĩa là nhờ"[1].

Thời Trần, sử không chép nhiều sự kiện gặt ruộng tịch điền, chỉ có một lần duy nhất gặt ruộng tịch điền vào năm 1316: "Mùa Đông, tháng 11 (1316), sai tể thần, tôn thất cùng các quan gặt ruộng tịch điền"[2].

- *Ruộng quốc khố*: theo sách *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII,* thì nghĩa đen của thuật ngữ *quốc khố điền* là ruộng kho công, tức là ruộng đất của Nhà nước, lấy thu hoạch trữ vào kho của Nhà nước. Theo chúng tôi, ruộng quốc khố còn gọi là ruộng công như sự ghi chép trong *Toàn thư.* Thời Trần, một số địa điểm được sử cũ ghi chép như Cảo Xã (xã Nhật Tảo cho đến Cải cách ruộng đất, *toàn là ruộng công*, 116 mẫu), xã Tương Một và số ruộng đất tịch thu được của những kẻ theo giặc, Nhà nước hoàn toàn sử dụng tội nhân để cày cấy. *Toàn thư* chép: "*Năm Canh Dần (1230). Mùa Xuân, tháng 3. Định tội đồ theo thứ bậc khác nhau. Tội vừa thì đồ làm Cảo điền hoành, thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo Xã* (nay là xã Nhật Tảo), *cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng*"[3]. Sau này, những người có tội giam ở Cảo Xã cho chuyển đến xã Tương Một, phủ Thanh Hóa vào tháng 9 năm 1399"[4]. Loại ruộng công kiểu như Cảo Xã đã có từ thời Lý. Đỗ Anh Vũ bị trị tội bằng cách "đày làm Cảo điền nhi" vào năm 1150.

- *Đồn điền*: Việc tổ chức khẩn hoang lập đồn điền bắt đầu có từ trước thời Trần và tồn tại cho tới các triều đại sau. Thời Trần, chính sách khẩn hoang được Nhà nước chú trọng và tăng cường đẩy mạnh. Đồn điền là loại hình ruộng đất được triều đình chú ý khai thác. Năm 1344, nhà Trần cho đặt chức quan chuyên trách *đồn điền chánh phó sứ ở Ty Khuyến nông*, có nhiệm vụ chuyên lo việc mộ dân khai hoang lập đồn điền. *Toàn thư* chép: "*Năm Giáp Thân (1344)... Đặt đồn điền sứ và phó sứ ở Ty Khuyến nông*"[1]. Những đối tượng tham gia lập đồn điền chủ yếu là tù binh Chiêm Thành, những người tù tội, dân xiêu tán và binh lính. Sử chép đến địa điểm thôn Bà Già toàn người Chiêm ở. Năm 1344, sau khi đánh thắng Champa, *Toàn thư* chép: "Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến chơi thôn Bà Già (thôn này là khi Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được người Chiêm cho ở đấy, lấy tiếng nước Chiêm đặt tên là Đa Da Li, sau gọi sai là Bà Già[2]), có khi 3, 4 ngày mới về"[3].

---

[1] *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 587.

[2] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 116.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10.

[4] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 227.

Một số đồn điền của nhà Trần như Quán La (thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội) tồn tại cho đến cuối thế kỷ XVIII. Đồn điền ở Vũ Xá (thuộc huyện Kim Thành, Hải Dương) do Đại An phủ sứ kinh sư là Nguyễn Dũ đứng ra thành lập. Hoa lợi thu được ở đồn điền hoàn toàn nhập vào kho Nhà nước. Đồn điền về sau gọi là Sở. Chung quanh Hà Nội có Yên Sở, Đắc Sở, Dịch Vọng Sở, Ngã Tư Sở...

Hình thức đồn điền thời Trần giống loại hình điền trang ở chỗ đều là ruộng khẩn hoang nhưng đồn điền thuộc sở hữu Nhà nước còn điền trang thuộc sở hữu tư nhân.

- *Ruộng đất công làng xã*[4]: Loại ruộng đất này mặc dù thuộc sở hữu Nhà nước, nhưng vẫn do làng xã quản lý, nó còn được gọi là

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 149.

[2] *Bà Già:* nay thuộc Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 137.

[4] Xem thêm: Phan Đại Doãn: "Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (199) - 1981, tr. 24 - 32; Vũ Huy Phúc: "Thử phân loại và xác định hình thái sở hữu ruộng đất thế kỷ X - XIV", trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 66 - 121; Trương Hữu Quýnh: "Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất thời Lý - Trần", trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, sđd, tr. 67 - 122.

"quan điền" hay "quan điền bản xã". Quan điền là loại ruộng mà thường được ghi trong các bi ký, minh chuông thời Lý, Trần. Làng xã thực hiện chia công điền và thu tô thuế nộp cho Nhà nước.

Nhà Trần đã nhiều lần tiến hành điều tra dân số nhằm thực hiện nhiều mục đích, trong đó có việc nắm số đinh để phân chia ruộng đất và thu tô. Dưới triều Trần, không phải nhân đinh nào cũng được chia ruộng. Trong chính sách ban hành năm 1242 đã cho thấy rõ điều đó. *Toàn thư* chép: "*Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả*"[1]. Chính sách tô ruộng vào buổi đầu thời Trần đã được quy định nộp bằng hai loại: tiền và thóc. "*Nhân đinh có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3, 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc*"[2].

Việc quản lý cấp xã thời Trần, lúc đầu Nhà nước trung ương có can thiệp vào bằng cách đặt chức quan cấp xã như Đại tư xã, Tiểu tư xã để "trông coi các xã sách". Trong quá trình vận hành của làng xã, với đặc tính tự trị cao nên các chức quan cấp xã này đến cuối thời Trần, vào năm 1397, Nhà nước đã bãi bỏ. Điều đó chứng tỏ rằng làng xã thực sự có một số quyền hạn, trong đó có quyền hạn nhất định đối với bộ phận ruộng đất công làng xã.

Không có tài liệu nào cho chúng ta biết, nhà Trần kiểm soát số ruộng công như thế nào. Kiểu lập điền tịch thì rõ ràng là đã có, ở một vài tư liệu, chúng ta biết được cách kê khai ruộng đất thời Trần theo kiểu: "*Ranh giới có đủ Đông Tây Nam Bắc như trong địa đồ và trong sổ sách*" như nội dung "Mộc bài" tìm thấy ở Thái Bình. Mộc bài được phát hiện vào năm 1980 khi nhân dân trong vùng đào mương. Mộc bài là cột mốc xác nhận ranh giới, diện tích, chủ nhân khu ruộng tại cánh đồng Đa Bối, nay thuộc làng

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19; Xem thêm: Nguyễn Khắc Đạm, "Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý - Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (172) - 1977, tr. 79 - 90.

Bái Thượng, xã Thụy Phúc, huyện Thái Thụy nên còn gọi là Mộc bài Đa Bối. Mộc bài vốn là cột gỗ chôn đứng dài gần 3 mét, đường kính xấp xỉ 20cm. Một mặt của cột gỗ được đẽo phẳng khắc một văn bản chữ Hán có xen đôi chữ Nôm về mốc ruộng ở cánh đồng Đa Bối chia cho một số quan lại thời Trần. Nội dung như sau: "*Ngày 25 - 11 năm Kỷ Tỵ (1289) niên hiệu Thiệu Long thứ 12 theo quan phủ Long Hưng - Thiên Trường, An phủ sứ ty là Đặng Thời Kha, Thông phán là Đặng Tiến, Thủ phần là Đặng Lai vâng chỉ nhà vua đến cánh đồng Đa Bối cửa Thù Nương có một thửa ruộng gần ruộng quan tương đương 123 mẫu, nay thêm 11 sào nữa - Điều cho lũ đi xa về là Nguyễn Nghiên, Nguyễn Siêu, Nguyễn Việt chia nhau cày cấy như cũ. Sau này làm lâu năm sẽ cho khế mua. Ranh giới có đủ Đông, Tây, Nam, Bắc như trong địa đồ và sổ sách. Vì thế dựng mộc bài này*"[1].

Đến năm 1398, Nhà nước mới "*hạ lệnh cho dân tiêu đề họ tên ở trên bờ ruộng*"[2] và đây cũng là lần duy nhất nhà Trần tiến hành đo đạc ruộng đất.

Ruộng đất công làng xã do làng xã thực hiện phân chia cho nhân đinh đến tuổi được hưởng và trên cơ sở đó mà chịu trách nhiệm nộp đủ tô cho Nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế không phải làng nào cũng có đủ ruộng công để chia cho nhân đinh. Vì thế, sử chép là nếu nhân đinh nào không có ruộng thì được miễn cả. Số không có ruộng đất ấy trở thành đội quân "không có sản nghiệp". Họ được trưng dụng vào những công việc khác của triều đình và làm gia nô cho các thế gia.

Chính sách "Ngụ binh ư nông" được thực hiện từ triều Lý, tiếp tục kế thừa và phát huy tác dụng dưới triều Trần, nhưng số binh lính khi hòa bình về làm ruộng thì họ làm trên loại ruộng nào? - Đồn điền hay ruộng đất công làng xã. Nếu nhân đinh không có ruộng mà đi lính, thì khi hoà bình, họ lấy ruộng đất đâu mà cày cấy. Có một chi tiết sử cũ chép là có loại "*đời đời làm binh, không được làm quan, theo quy chế cũ*"[1]. Số người suốt đời phục vụ trong quân đội, thực hiện chính sách "Ngụ binh ư nông" như thế nào? Có lẽ họ được điều đi khai hoang lập đồn điền chăng?.

---

[1] Nội dung *"Mộc bài Đa Bối"* được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình, Tp. Thái Bình.

[2] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 223.

Bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước ngày càng bị thu hẹp theo thời gian. Bởi Nhà nước lấy ruộng công để:

- Bán ruộng công cho nhân dân mua làm của tư.
- Ban cấp cho các vương hầu quý tộc làm thái ấp.
- Ban thưởng cho những người có công làm thực ấp.
- Cúng vào chùa.

**** Ruộng tư***

Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển từ thời Lý, và càng được phát triển ở thời Trần, nhất là thế kỷ XIV được coi là giai đoạn phát triển của chế độ tư hữu lớn, vừa và nhỏ[2]. Thời Lý, nhất là vào cuối thời Lý, tình trạng tranh chấp ruộng đất phát triển buộc Nhà nước phải nhiều lần can thiệp. Đến thời Trần, tình hình tư hữu ruộng đất càng phát triển cao hơn. Nhà nước tạo điều kiện cho chế độ ruộng tư phát triển. Những thay đổi trong chính sách ruộng đất đã mở đường cho sự phát triển của chế độ tư hữu. Năm 1254, nhà Trần ban hành lệnh bán ruộng công "mỗi diện là 5 quan tiền (Bấy giờ gọi mẫu là diện) cho nhân dân mua làm của tư"[3].

Về mua bán, thừa kế ruộng đất, vay mượn cũng được nhà Trần quy định chặt chẽ. *Toàn thư* cho biết, năm Đinh Dậu (1237), "*xuống chiếu rằng phàm làm chúc thư, văn khế nếu là giấy tờ về*

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 82.

[2] Xem thêm: Phạm Thị Tâm - Hà Văn Tấn, "Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 52 - 1963, tr. 20 - 30, 62.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 26.

ruộng đất, vay mượn, thì người làm chứng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau"[1]. Việc bảo vệ tài sản, ruộng đất của dân nếu Nhà nước có nhu cầu trưng dụng cũng được quy định rõ ràng. Trong khi tiến hành đắp đê Đỉnh Nhĩ, một tuyến đê có quy mô lớn ở thời Trần, có chỗ đắp vào ruộng của dân. Nhà nước ra lệnh, phải đo đạc và theo thời giá mà trả bằng tiền.

Nhà nước Trần nói riêng, các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung đều chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp. Chính sách được các triều đại quân chủ Việt Nam quan tâm là đẩy mạnh khẩn hoang, tăng diện tích canh tác, thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển. Công cuộc khẩn hoang có xu hướng mở rộng về phía Nam[2]. Và, ruộng đất khai khẩn này là nhân tố hợp thành chế độ ruộng tư thời Trần, bởi Nhà nước không đánh thuế ruộng khẩn hoang.

Ruộng tư gồm có:

1. *Điền trang của các vương hầu, quý tộc.*

Điền trang là loại ruộng đất khẩn hoang. Đối tượng được sở hữu điền trang là vương hầu, công chúa, phò mã và cung tần như tờ *Chiếu* ban hành năm 1266: "*Cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đấy*"[3].

Về địa điểm lập điền trang, ghi chép trong *Toàn thư* là ở ven sông, "*Trước đây, các nhà vương hầu công chúa có điền trang ở*

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 15.

[2] Huỳnh Công Bá, "Tìm hiểu công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần" *(Qua tư liệu địa phương)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (297) - 1998, tr. 35 - 38; xem thêm: Trương Hữu Quýnh, "Mấy vấn đề về ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 - 4 (240 - 241) - 1988, tr. 11 - 14, 20.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38.

ven sông, những chỗ phù sa mới bồi đều là của chủ nhà cả"[1]. Tình hình lập điền trang ở ven sông có lẽ rất phổ biến và nhiều nên Thái hậu Chiêu Từ (mẹ của vua Minh Tôn), mới có lệnh lập phép xắn chân bãi bồi (nghĩa là xắn lấy chỗ cát mới bồi). Lệnh này thực hiện đến năm 1371 thì bãi bỏ. *Toàn thư* chép: "*Tháng 2 (1371) bỏ phép xắn chân bãi cát bồi*"[2]. Như thế, tình hình khai hoang lập điền trang ở ven sông tiếp tục phát triển. Sử cũ không cung cấp cho những địa chỉ cụ thể về điền trang. Dựa vào nhiều nguồn tư liệu ta có thể biết thêm được 14 điền trang như sau:

- ***Điền trang An Lạc ấp*** của An Sinh vương Trần Liễu. Theo *Nam Định tỉnh địa dư chí* của Ngô Giáp Đậu thì ở Bảo Lộc thuộc Thiên Trường xưa (nay là xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), nguyên có đền thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Xã này trước do đất bồi, vương phụ là An Sinh vương mộ dân khai khẩn lập ấp (gọi là An Lạc ấp). Vì Hưng Đạo vương có công bình Nguyên nên được lập sinh từ ở đó[3]. Điền trang Bảo Lộc thời đó ở vùng ven sông Châu.

Trần Liễu còn có một điền trang nữa ở *A Sào* (nay thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình), nằm cạnh bờ sông Hoá. Thời Trần, A Sào thuộc hương A Cảo (sau này đổi thành huyện A Côi). Trần Liễu khi làm con rể vua Lý Huệ Tông, được phong là Phụng Kiền vương đã về đây lập ấp, mở rộng đất đai thành điền trang. Vị trí A Sào là nơi tiếp giáp của hai con sông quan trọng là sông Luộc và sông Hoá. Từ đây có thể ngược sông Luộc lên cửa Hải Thị gặp sông Hồng từ kinh đô Thăng Long chảy qua lộ Thiên Trường rồi ra cửa biển Giao Hải. Vùng A Sào ở vào vị trí xung yếu như vậy nên được nhà Trần hết sức quan tâm. Nơi đây đã trở thành kho lương phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược

---

1, 2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 179.

3. Nguỵ Khắc Hiếu: "Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*, Phòng Thông sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh, tr. 30 - 32.

Mông - Nguyên lần thứ ba (1288). Trần Liễu sau này lên kinh đô Thăng Long làm quan Thái uý. Vùng A Sào đã được giao lại cho con trai ông là Trần Quốc Tuấn. Hiện nay, một số làng như An Khê, Lộng Khê (xã An Thái) thờ Trần Liễu làm thần "Khai ấp tiên công". Đền thờ "Đức thánh Trần" tức đền thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn hiện còn ở xã này[1].

- *Điền trang của vua Trần Nhân Tông ở Vũ Lâm*. Đền Thái Vi (nay thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), có bản "*Thái Vi quốc tế ngọc ký*"[2], nội dung có đoạn: "Lại nói ấp Ô Lâm, xưa vốn là một thôn của Vũ Lâm, vì cư trú thành từng nhóm nên có tên là Ô Lâm. Vũ Lâm là tên động (nay thuộc huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình), vua Trần Nhân Tông đã dựng hành cung Vũ Lâm ở đây và đã dựng chùa, lập ấp, chiêu tập các chi họ ở các khu trở thành ấp mới đặt bốn giáp... Vua lại dụ các phụ lão... phụ lão vâng mệnh khai khẩn từng khu thành ruộng được 155 mẫu"[3]. Ở đây, còn một tấm bia đá: "*Thánh ân tự tam bảo điền*", nội dung văn bia cho biết tham gia khẩn hoang còn có cả quân lính. Sau đó, nhà vua đã chia cho họ một số đất để cày cấy: "Nguyên đây là ruộng đất ao đầm tam bảo của chùa Thánh Ân do Điều Ngự Trần Nhân Tông để lại cho hoành nô và quân nhân 7 người tên là Phạm Đinh, Phạm Dự, Phạm Đội, Phạm Sao, Phạm Đa... ở, cày cấy phụng sự, lưu truyền cho con cháu cày cấy ở các xứ... cộng là 70 mẫu"[4]. Hoa Lư ngày nay, nhưng ở thời Trần là vùng núi Trường Yên. Tư liệu trên đã cung cấp thêm một điền trang của vua Trần Nhân Tông được lập

---

1. Nguyễn Ngọc Rao - Vũ Mạnh Quang, "A Sào và xác định lại vị trí của A Sào", trong: *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần,* Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản, Thái Bình, 1986, tr. 212 - 224.

2. *Thái Vi quốc tế ngọc ký.* Theo bản gốc viết năm Cảnh Trị thứ 5 (1667) ở đền Thái Vi. Dương Văn Vượng dịch. Lưu ở Bảo tàng Nam Định.

3. Ngụy Khắc Hiếu, *Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần,* bđd, tr. 30 - 32.

4. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 160.

ở vùng núi. Nhà vua còn chú ý đến tầng lớp người cao tuổi, phủ dụ họ khai hoang làm gương cho con cháu. Vùng núi Trường Yên vì thế mà từ vùng dân cư thưa thớt đã sinh sôi thêm nhiều làng mới, phân chia thành 4 giáp. Nhà vua còn dựng chùa ở đó để đảm bảo cuộc sống tinh thần cho dân vùng này. Ngoài ra, còn cho dựng hành cung Thái Vi để thỉnh thoảng về thăm. Trong một lần về Vũ Lâm, Trần Nhân Tông đã làm bài thơ *Vũ Lâm thu vãn* (*Chiều thu ở Vũ Lâm*)[1].

- ***Điền trang thứ hai của vua Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình.*** Truyền thuyết ở xã Thanh Bình (huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) còn cho biết Trần Nhân Tông đã chiêu tập dân ở vùng này khai khẩn đất ở ven sông Hương (sông ở cạnh làng) lập nên các trang Hạ Hào (thuộc huyện Thanh Xá, và Hưu Cáo, Sơn Dựng. Nhà vua còn cho xây chùa Bạch Hào ở xã Thanh Xá, cấp cho 36 mẫu ruộng để hương khói cho chùa[2]. Như vậy, tư liệu trong chính sử không hề ghi chép đến điền trang của nhà vua. Tư liệu địa phương cung cấp thêm cho thấy, vua Trần Nhân Tông rất quan tâm đến việc khẩn hoang lập điền trang. Ông không chỉ có điền trang ở phía Nam Thăng Long (vùng Ô Lâm - Trường Yên) mà còn có điền trang ở phía Đông Thăng Long (vùng Thanh Xá, Thanh Hà, Hải Dương).

Rất có thể khi vua Trần Nhân Tông về lập điền trang ở những vùng đất trên thì lúc đó nhà vua đã "thoát thân" khỏi vị trí của một vị vua triều chính, mà đã trở thành một ông vua - Phật tổ Trúc Lâm.

- ***Điền trang (?) của công chúa Trần Thị Ngọc Một.*** Ở thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình có chùa A Nậu (còn gọi là chùa Sệu), thờ công chúa Trần Thị Ngọc Một, triều Trần mà không thấy ghi trong sử cũ. Tại đây còn một bia đá, cao 101cm, rộng 64cm. Nhân dân cho biết, bia vốn dựng trong lăng công chúa, chữ hơi mờ. Nội dung bia có ghi: "... *Tương truyền*

---

[1] *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, sđd, tr. 467.

[2] Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 160.

vua Hưng Long thời Trần (tức Trần Anh Tông (1293 - 1314)) có sắc cho dựng chùa A Nậu và để ruộng thờ công chúa. Công chúa sinh ngày 1 tháng 3, từ nhỏ đã rời điện ngọc nhà vàng vào nơi chùa quý, đem tấm thân đế nữ vào trụ trì ngôi chùa quý này. Tu được 16 năm thì công chúa giã từ cõi đời mà về Tây phương cực lạc..."[1]. Chùa còn có hai tấm bia nữa. Trong đó có một tấm tạc vào vách đá phía trước chùa A Nậu: "A Nậu tự tam bảo điền". Dòng lạc khoản đề: "Mậu Ngọ niên, Hưng Long tam bảo, nhị nguyệt sơ bát nhật". Nội dung nói về sự tích chùa do vua Trần khởi dựng, là một đại danh lam. Các bậc hiền nhân quân tử thường qua lại. Theo truyền thuyết ở địa phương thì công chúa Ngọc Một có điền trang ở đây.

- *Điền trang của trưởng công chúa Thái Đường*. Công chúa Thái Đường là con thứ ba của vua Trần Thái Tông, em vua Trần Thánh Tông và Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải. Công chúa là vợ của Vũ Tĩnh hầu (quê ở Lục Ngạn, Bắc Giang ngày nay). Bà đã chiêu tập dân xiêu tán và cùng gia nhân đến vùng ven sông Đào thuộc làng Thị Liệu (nay thuộc xã Đại Thắng) khẩn hoang lập điền trang, đất đai khai khẩn được hơn 100 mẫu, dân số tăng lên hơn năm chục người. Bà còn cho phép gia nô được khai hoang làm của riêng. Vì thế trong điền trang của bà có hiện tượng đất công và tư xen kẽ nhau - "công tư điền gián". Ruộng công của trưởng công chúa, gia nô cày cấy và nộp tô, ruộng của gia nô tự khai hoang cho mình gọi là ruộng tư[2]. Sau đó bà mắc tội, bị vua phạt, tịch thu toàn bộ số đất đó sung làm ruộng công. Bà bỏ điền trang đi tu ở chùa Hộ Xá (nay thuộc huyện Xuân Thủy, Nam Định). Một thời gian sau nhà vua thương tình, ra lệnh trả lại toàn bộ số đất đó cho bà. Vì vậy, đất ấy còn có tên là Miễn Hoàn (miễn tội hoàn đất)[3]. Bà lấy trong số đất ấy

---

1. Đặng Công Nga, "Những di tích có liên quan tới công chúa Trần Thị Ngọc Một, triều Trần", trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1985*, tr. 178 - 179.
2. Đinh Khắc Thuân, "Đất Long Hưng thời Trần", trong: *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, sđd, tr. 101 - 110.
3. Bùi Văn Tam - Phạm Xuân Hàm, "Làng Miễn Hoàn một vùng đất khai hoang đời Trần ở Vụ Bản", Tài liệu của Bảo tàng Nam Định.

36 mẫu để cúng vào chùa Hộ Xá, số còn lại cho làng làm ruộng công. Hiện nay nhân dân gọi số đất đó là "ruộng bà quốc mẫu". Điền trang Miễn Hoàn xưa, nay là xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Trong điền trang Miễn Hoàn, có trại Thủ (trại đầu làng), trại Vĩ (trại cuối làng), Soi chợ (bãi chợ) và Bãi cá lưới (bãi phơi lưới đánh cá). Hiện nay bãi Cá lưới đã bị lở xuống sông đào. Trại Thủ, trại Vĩ, theo chúng tôi có lẽ là những địa danh liên quan đến tiến trình khẩn hoang lập làng của điền trang. Có lẽ làng lập trước gọi là trại Thủ, làng lập sau gọi là trại Vĩ. Địa danh Bãi chợ, Bãi cá lưới còn cung cấp những thông tin về tình hình sản xuất trong điền trang, ngoài cày cấy trồng lúa, còn có nghề đánh cá và trao đổi sản phẩm qua chợ làng (Soi chợ)[1].

- *Điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn.* Ở Cổ Nhuế và An Nội (Từ Liêm, Hà Nội) có một số di tích liên quan đến điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn. Đó là một xóm nhỏ gọi là "Viên thôn" - dấu vết điền trang của công chúa. Một ngôi miếu nhỏ mang tên "Viên thôn linh từ" thờ công chúa Trần Khắc Hãn. Một cánh đồng rộng 81 mẫu có tên gọi "Cánh đồng Móc". Dân gian gọi công chúa là "Bà chúa Móc". Tại nơi này, một bài ca bằng chữ Nôm được làm vào thời Khải Định. Trong đó có những câu:

Đông A mở nước thái bình

Thánh Tông hoàng đế triều đình âu ca.

Vua sinh hạ một bà công chúa

Hàng thứ tư thần nữ đoan trang...

...Chúa phụng chiếu khẩn hoang lập ấp

Mộ nhân dân chiêu tập thành gia...[2].

---

[1] Phạm Xuân Hàm và Bùi Văn Tam, "Điền trang của trưởng công chúa Thái Đường", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*, bđd, tr. 51.

[2] Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII,* tập I, sđd, tr. 158.

Hiện nay, còn một dòng họ mà tổ tiên là người đã theo công chúa khai hoang, lập ấp, đó là họ Nguyễn (theo Gia phả họ Nguyễn). Công cuộc khẩn hoang của công chúa còn được mở mang về phía Tây Bắc, ven bờ sông Nhuệ được khoảng 250 mẫu đất. Ngày nay, vùng đất đó là thôn An Nội. Bà còn xây dựng ở đây ngôi chùa mang tên *Thánh Quang tự*. Công cuộc khẩn hoang của bà còn được mở rộng ra vùng phía tây kinh thành Thăng Long. Nơi ấy, hiện nay là các thôn ở Cổ Nhuế. Tổng số đất khai khẩn được ở hai nơi Cổ Nhuế và An Nội là khoảng 331 mẫu[1]. Theo tư liệu minh chuông thì công chúa Trần Khắc Hãn còn có tên là Túc Trinh và số đất khai khẩn được là 650 mẫu, chứ không phải là 331 mẫu. Theo minh chuông *Chuông chùa Thánh Quang*: "Công chúa Trần Thị Túc Trinh, con gái thứ 4 của Trần Thánh Tông đã rời bỏ cung điện, ra phía tây bắc kinh thành Thăng Long, chiêu tập dân nghèo, khai khẩn ruộng hoang, lập ra hai làng mới, khai hoang được 650 mẫu ruộng. Bà xây dựng chùa Thánh Quang, rồi đi tu, lại hiến ruộng cho chùa làm của Tam Bảo"[2].

---

[1] Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 157.

[2] Trương Đức Quả: "Chuông chùa Thánh Quang", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 101 - 102. Xem thêm: Đỗ Thỉnh: "Chùa Thánh Quang nơi tu hành của công chúa Túc Trinh", Tạp chí *Hán Nôm*, số 4 - 1995, tr. 81. *Thánh Quang tự chung* là tên bài văn khắc trên quả chuông hiện treo tại chùa Thánh Quang, thôn Yên Nội, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Phần cuối bài văn khắc trên chuông nói rõ: Quả chuông này được đúc lại vào giữa tháng 2 năm Ất Hợi, niên hiệu Tự Đức (1875). Trên quả chuông đó khắc lại nguyên bài văn khắc trên quả chuông từ triều vua thứ tư nhà Trần (tức Trần Nhân Tông, 1279 - 1293). Quả chuông có từ thời Trần này không rõ nguyên do bị nứt hỏng từ năm nào, do đó, phải đúc lại quả chuông mới. Chuông cao 65cm, đường kính miệng chuông 30cm, khắc chữ 4 mặt, 21 dòng, với 361 chữ Hán khắc chìm. Bài văn khắc trên quả chuông này đã được chép lại trong văn bản có tên *Hồng chung minh văn*, đang lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1761, không ghi tên người sao chép.

- *Điền trang của Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào* (vợ vua Trần Duệ Tông) ở Hà Tĩnh ngày nay. Bà là con gái ông Trần Công Thiệu, quê ở làng Tri Bản, huyện Hương Khê, là người tài sắc vẹn toàn nên được tuyển vào cung rồi trở thành hoàng hậu. Sau khi vua Trần Duệ Tông tử trận trước thành Đồ Bàn (năm 1377) trong cuộc chống xâm lấn của quân Chiêm Thành, bà đã cùng với con gái đem theo 170 nông nô, nô tỳ chạy về quê nhà ở hạt Hương Khê. Tại đây bà đã chiêu tập thêm dân sở tại khai khẩn đất hoang lập nên điền trang với diện tích 3.965 mẫu. Cùng với quá trình khẩn hoang thì nơi này đã mọc thêm nhiều làng xóm mới. Sau này điền trang của bà đã trở thành cơ sở hậu cần giúp đỡ Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược[1].

- *Điền trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư* . Bản Thần tích Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở làng Vọng Trung, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định cho biết, năm Nhâm Tý (1312), Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đi đánh Chiêm Thành thắng trận trở về, ông tiếp tục làm quan đến năm 1323, rồi xin về trí sĩ tại ấp phong (Dưỡng Hoà). Trong một lần đi thăm thú các nơi, Trần Khánh Dư khi đến đất Trường Yên, vùng Tam Điệp. Thấy ở đây phong cảnh tốt đẹp, chim trời tụ tập từng đàn, ông đã sai hai gia tướng họ Bùi và họ Nguyễn dựng nhà để ở. Ông chiêu tập được hơn chục gia đình đến khai hoang lập làng, vài năm sau cơ ngơi ngày một phát triển, dân số lên đến ngót năm chục gia đình. Ngoài trại được lập đầu tiên là trại An Trung còn phát triển thêm trại Đông Khê và Tịch Nhi. Trần Khánh Dư sống ở đây cho đến năm tuổi ngoài tám chục thì trở về thái ấp Dưỡng Hoà. Điền trang An Trung (nay là Vọng Trung) được ông giao cho hai gia tướng họ Bùi, họ Nguyễn trông coi.

---

[1] Xem thêm: Lê Như Thủy: "Bà Trần Thị Ngọc Hào, vợ vua Trần Duệ Tông (1373 - 1377)", Tạp chí *Tri Tân*, số 70 (3 - 11) - 1942, tr. 20 - 21; Thanh Khê: "Một bà chủ đồn điền ở thế kỷ XIV", Tạp chí *Tri Tân*, số 56 - 1942 (28 - 7 - 1942).

- *Điền trang của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật*[1]. Ông sinh năm 1254, mất năm 1330, là con thứ sáu của vua Trần Thái Tông, là người văn võ song toàn, từng lập công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai (1285). Tại chùa Phúc Chỉ, thuộc xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định có bốn tấm bia đá, có tấm không còn nhìn thấy chữ, nhưng còn một tấm dựng vào thời Gia Long[2]. Trong bài "*Xét về nguồn gốc xã Phúc Chỉ*" (Phúc Chỉ xã bản mạt khảo) viết vào ngày 10 tháng 3, triều vua Tự Đức năm thứ 5 (1852) của Tiến sĩ Phạm Văn Nghị (Phạm Nghĩa Trai), cho biết nội dung của bia có đoạn: "*Trần triều đế sư Chiêu Văn vương, pháp danh Trung Huệ vương, lúc già về đây mở ấp dựng chùa tu hành đạo Phật*". Nơi đây là khu mười mẫu thảo hoa, tương truyền là cố trạch của Chiêu Văn vương ở với thiếp yêu. Trong khu vực này có bốn loại vật màu trắng là đá trắng, hoa mẫu đơn trắng, hoa sen trắng, trúc trắng (hiện nay chỉ còn lại vài tảng đá trắng). Buổi ban đầu khi Trần Nhật Duật về đây thì nơi này còn là rừng cây rậm rạp. Ông đã cho gia đồng dựng nhà cửa, lúc đầu chỉ lác đác hơn chục nóc nhà, vài ba năm sau số dân phát triển, mọc lên hơn bốn mươi nhà. Trần Nhật Duật còn dạy dân đắp hồ chứa nước phòng khi hạn hán, khơi ngòi thông dòng phòng chống úng lụt, mở chợ, dựng chùa và tự mình làm sư trụ trì chùa. Trong điền trang của Trần Nhật Duật, nơi khai hoang lập ấp đầu tiên lấy tên là trang Lâm Thị (Rừng Chợ), sau phát triển thành năm trại là: Lâm Thị trại, Đông Thị trại, Tây Thị trại, Liêu Bắc trại, Liêu Nam trại. Số ruộng khai khẩn để cấy lúa được 1.350 mẫu, ruộng trồng rau là 450 mẫu. Trần Nhật Duật còn dạy cho trẻ 10 bài hát do ông tự sáng tác (hiện vẫn được lưu giữ trong dân gian). Nơi này còn có điệu hát bài bông ra đời từ đời Trần. Có thể thấy điền trang của Trần Nhật Duật vào loại lớn so với một số điền trang khác ở vùng châu thổ.

---

1. Trong chuyến đi điền dã tại Nam Định giữa năm 2000, chúng tôi đã đến Phúc Chỉ nơi Trần Nhật Duật lập điền trang. Tài liệu về điền trang của Trần Nhật Duật do Bảo tàng Nam Định cung cấp.

2. Bia niên hiệu Gia Long thứ 12 (1813) hiện còn ở sân chùa Phúc Chỉ.

- *Vùng Chí Linh có hai điền trang*, một của Trần Phó Duyệt, một của Trần Quốc Chẩn.

Về điền trang của Trần Phó Duyệt, Toàn thư đã chép đến: "Châu Chí Linh vốn là của riêng của Thượng tướng Trần Phó Duyệt..."[1]. Nay cũng không còn để lại dấu vết.

- *Điền trang của Chiêu Vũ Đại vương Trần Quốc Chẩn,* ở ven sông Kinh Thầy thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương). Làng mới lập có tên Nôm là làng Dọc (tức Kiệt Đặc). Nhân dân địa phương cho biết: "Xưa Trần Quốc Chẩn về "đồn điền" ở đây. Đất cũ là ba thôn Kiệt Đặc, Kiệt Đoài và Tường thôn"[2]. Đền thờ Trần Quốc Chẩn ở xã Văn An (huyện Chí Linh, Hải Dương), nay không còn, chỉ còn lại dấu vết. Sau này, nhân dân xây lại nhưng chỉ mang tính tượng trưng. Trước đây quanh đền thờ còn một khu ruộng gọi là ruộng "Tứ nha" (Đông - Tây - Thượng - Hạ) khoảng 40 mẫu, do Trần Quốc Chẩn để lại làm ruộng thờ mình. Tuy nhiên, có lẽ nơi đây là thái ấp của Trần Quốc Chẩn thì hợp lý hơn và phù hợp với điều ghi chép trong *Toàn thư:* "*Quốc Chẩn ở Chí Linh*". Có thể, ngoài khu vực thái ấp được phong, Trần Quốc Chẩn còn cho dân khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích canh tác ở ven sông Kinh Thầy.

- *Điền trang của phò mã Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khải*, ở vùng Tô Xuyên (thuộc xã An Mĩ, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình). Sách *Thái Bình phong vật chí* chép: "Tô Xuyên, Phụ Dực là xã từ cổ, sau đổi là Tô Xuyên do Hưng Mỹ hầu khai sáng, hầu họ Vũ phò mã vua Trần". Theo *Chiếu* khẩn hoang của triều đình, Hưng Mỹ hầu đã về đây tổ chức khai hoang. Đất Tô Xuyên gồm 6 làng Tô Xuyên, Tô Đê, Tô Hồ, Tô Đàm, Tô Hải, Tô Trang, nằm giữa hai con sông Tô và Hóa. Tô Xuyên sớm trở nên thịnh vượng, nhiều thóc lúa. Chứng tỏ đất đai ở đây phì nhiêu. Vị trí địa lý của *Tô Xuyên nằm ở vùng ven sông Hóa*. Xét về mặt quân sự, đất Tô Xuyên *ở vào vị trí*

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 53.

[2] Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 159.

xung yếu. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba (1288) "*Tô Xuyên là đồn trú quân, xây dựng các kho lương*"[1]. Cùng với A Sào, kho lương Tô Xuyên là hậu cứ bổ sung sức người, sức của và là bàn đạp của mũi tiến công chính do Trần Hưng Đạo chỉ huy trong chiến dịch Bạch Đằng lịch sử (1288). Nhân dân các làng Tô phần nhiều là con cháu Hưng Mỹ hầu. Sau khi mất, Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khải được nhân dân lập làm "Thành hoàng" quanh năm cúng tế.

- *Điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh ở vùng Lệ Thuỷ* (*Quảng Bình*). Hoàng Hối Khanh đỗ Tiến sĩ vào năm 1384, sau đó đã được triều đình điều vào huyện Nha Nghi (nay là huyện Lệ Thuỷ) vùng biên giới phía Nam đất nước, vùng ngã ba sông Bình Giang và Ngô Giang. Tại đây, ông đã chiêu tập dân từ châu Hoan, châu Ái kết hợp với dân sở tại khai khẩn đất hoang được 500 mẫu. Đến thời Lê, công cuộc khai hoang được các vua triều Lê tiếp tục đẩy mạnh. Các quan lại nhà Lê gồm ba ông: Thái Bảo Thanh quận công (không rõ tên), Cai Tri Phó tướng Võ Khê hầu (không rõ tên), Tri phủ họ Trần (không rõ tên) đã thực hiện sứ mệnh của triều đình ổn định tình hình biên giới và tiếp tục điều hành công cuộc khẩn hoang. Số đất khai khẩn được ở hai nơi Bồn Cừ và An Mã được 120 mẫu. Hiện nay cả ba ông đều được dân làng gọi là ba ông hậu khai khẩn, cùng với ông tiền khai khẩn - Hoàng Hối Khanh (Hoàng Quận công) đều được dân làng thờ làm "thần" của làng.

Như trên đã trình bày, có khoảng 14 điền trang của các vương hầu, quý tộc Trần gồm nhà vua, hoàng hậu, vương hầu, công chúa, phò mã[2]. Mặc dù trong *Chiếu* năm 1266 ghi đối tượng được hưởng điền trang gồm vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần nhưng trên thực tế còn có cả nhà vua và hoàng hậu mà không thấy một điền trang nào của cung tần. Thời Trần, điền trang còn gọi là trang thực hay tư trang như ghi chép trong *Toàn thư*. Ruộng đất điền trang đều là ruộng tư.

---

[1] Hoàng Giáp, "Mấy suy nghĩ về đất Quỳnh Phụ thời Trần", trong *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, sđd, tr. 111.

[2] Xem: Nguyễn Thị Phương Chi, "Vài nét về tình hình điền trang thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (321) - 2002.

2. Ruộng tư của địa chủ, nhà giàu và các quan chức.

Sử cũ không ghi chép cụ thể về loại ruộng này, nhưng dựa vào những sự kiện khi đói kém, Nhà nước ra lệnh quyên thóc của các nhà giàu để chẩn cấp cho dân. Nhà nước tính số thóc trả bằng tiền hoặc quan tước có thể thấy mức độ giàu có về ruộng đất và tiền của của họ.

Tư liệu minh chuông, văn bia cho biết nhiều người có của cung tiến tài vật cho chùa, chứng minh sự phong lưu của họ. *Diên Phúc viện bi* năm 1328 (Tân Dân, Phú Xuyên) cũng được lập bởi tập thể "người ủng hộ chính là các quyền miện (quan chức), sau đó các chức sắc trên dưới, thái ông, lão bà, thiện nhi của hương ta" (nam phụ lão ấu của hương ta).

Văn khắc Bệ đá chùa Đại Bi, thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ (nay là Hà Nội). Văn khắc hai mặt Bệ Phật cho biết: "(Hỏa) dũng thủ Nguyễn Hội cùng vợ cúng tới 2 mẫu ruộng..."[1]

Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê có chép vợ chồng Nguyễn Thành và Nguyễn Thị Nhân đã cúng 2 mẫu ruộng.

Bia chùa Từ Am năm 1358 (Thanh Thủy, Thanh Oai) ghi chép diện tích của 45 mảnh/khu ruộng đất chùa sở hữu. Trong đó nếu trừ 12 mẫu ở Thường Phúc (dòng 2) và 6 mẫu ở "Bãi tha ma như trần bãi xứ" (dòng 6) thì tổng diện tích của 43 mảnh khác chỉ có 26 mẫu 9 sào 5 thước, trong đó 19 mảnh có diện tích dưới 5 sào. Ngay ở *Thắng Nghiệp luật tự* (Thanh Thủy, Thanh Oai), bên cạnh 5 khu ruộng lớn ghi trên dòng 8 - 10 (9 mẫu, 30 mẫu, 20 mẫu, 50 mẫu,

---

[1] Hoàng Văn Lâu, "Bệ đá chùa Đại Bi", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam,* tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 647.

100 mẫu), *Trụ đá Đại Thành danh lam* năm 1360 chép diện tích của 50 mảnh/khu ruộng, đất, và ao nhỏ, tổng cộng chỉ là 36 mẫu 7 sào 1 thước 5 thốn (tấc), gồm 31 mảnh không đầy 5 sào"[1].

Theo văn bia *Bia chùa Phúc Minh* thì những người đã cúng dâng ruộng cho chùa hầu hết nam giới là quan chức thấp hoặc là lại dịch như *Đô hỏa đầu*, *Thư sử trực đầu*: "Mãi tới năm Bính Tý, người trong làng xã ấy có bọn ông *Đô hỏa đầu* tên là Đào La hơn chục người ở Diên Hưng (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) trùng tu Phật điện. Viên *Thư sử trực đầu* phụ trách công việc cung Thánh Từ (Hỏa đầu) họ Nguyễn..."[2].

Những tư liệu nêu trên, cho dù chưa thể đầy đủ để khái quát mức độ tư hữu nhưng có thể giúp ta hình dung được một khía cạnh ruộng tư của địa chủ, nhà giàu và quan chức.

Ruộng của nông dân.

Dựa vào chính sách thuế ban hành năm 1242 thì, nhân đinh có ruộng thì nộp thóc, tiền. Điều đó có thể hiểu là hình thức sở hữu ruộng đất nhỏ của nông dân đã từng tồn tại. Và, tư liệu văn khắc (bia, minh chuông) cho biết, nhiều người đã cúng ruộng cho chùa.

Văn khắc Bệ đá chùa Đại Bi, thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội. Văn khắc hai mặt Bệ Phật cho biết có 3 nam giới và 2 phụ nữ cúng hai mảnh ruộng đất cùng địa đồ ranh giới Nam, Bắc, Đông, Tây làm vật tam bảo và 32 quan tiền. "Số người cúng tiến có Nguyễn Thị Nói, Nguyễn Thị Lộc, đều 1 quan. Có người cúng tới 12 quan. (Hỏa) dũng thủ Nguyễn Hội cùng vợ cúng tới 2 mẫu ruộng..."[1].

---

[1] Momoki Shiro, "Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)". Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 79 - 86.

[2] Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Thanh (Chủ biên): *Tài liệu địa chí Thái Bình*, tập I, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2006, tr. 12; Đô hỏa đầu: Tên quan chức thời Lý, Trần; thủ lĩnh của Cấm quân (Hỏa đầu nguồn gốc ngôn ngữ Phật giáo: Ô sô ma ma, tên thần Kim Cương (Kim Cương thần danh), xem thiên *Thiền dật*, quyển 9, sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn. Thư sử trực đầu: Có lẽ là chữ thủ, viết nhầm thành đầu? Thư sử, tức Thư lệnh sử, là một chức Thư lại trong hàng văn quan ở cơ sở.

Bệ Phật chùa Hương Trai ở thôn Dương Liễu, xã Chiến Thắng, huyện Hoài Đức, khắc năm Ất Mão (?), năm Đại Trị thứ 5 (1362), và năm Đại Định thứ 2 (1370) ? Bia được khắc phía sau Bệ Phật, chép về việc cúng tiền cúng ruộng của dân làng (22 nam giới và 3 phụ nữ cúng 10 mảnh ? đất và 130 quan 5 tiền)[2].

Bệ Phật chùa Đại Bi ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, Hà Nội khắc năm 1374. Bệ Phật khắc một mặt, ghi lại việc cúng tiền của dân trong làng để làm bệ Phật, tất cả có 38 người (17 nam và 21 phụ nữ) cúng hơn 158 quan tiền vào chùa[3]. Nhưng số tiền cúng của mỗi người không nhiều (phần lớn là từ 1 quan đến 5 quan, nhiều nhất là 20 quan[4], nên khả năng coi họ là địa chủ có vẻ chưa đủ sức thuyết phục. Nên có thể tạm xếp họ vào danh mục những nông dân có ruộng như ghi chép trong *Toàn thư*.

Những cứ liệu nêu trên cho thấy, mức độ sở hữu ruộng đất của nông dân là khá phong phú. Họ có thể cúng vào chùa hàng mẫu ruộng. Tư hữu ruộng đất của nông dân thời Trần cho dù không đủ cơ sở để phân loại/hạng nhưng thực tế là khá phổ biến.

---

[1] Hoàng Văn Lâu, "Bệ đá chùa Đại Bi", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 647.

[2] Momoki Shiro, "Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)". Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 79. Văn bia do Momoki chép tay.

[3] Hoàng Văn Lâu, "Bệ Phật chùa Đại Bi", số 32, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 561.

[4] Một quan tiền không phải là số tiền quá lớn đối với dân làng. Trong văn bia núi Non Nước năm 1342 (bản rập Viện Nghiên cứu Hán Nôm số 29122), có cặp vợ chồng góp 200 quan để mua 2 mẫu ruộng cho chùa. Theo *Toàn thư*, năm 1378 vua ra lệnh mỗi hộ nộp 3 quan tiền một năm.

4. Ruộng của nhà chùa.

Ruộng chùa thời Trần có nguồn gốc từ sự cúng tiến của Nhà nước, quý tộc, quan lại, người giàu có và cả nông dân.

Nhà nước, nhà vua, quý tộc vương hầu, công chúa cúng ruộng vào chùa.

Nhà vua và các quý tộc vương hầu, công chúa thời Trần cúng rất nhiều ruộng, tiền của vào chùa. Trên vách núi Non Nước (Dục Thúy) ở thành phố Ninh Bình hiện còn tấm bia ma nhai khắc sắc chỉ của Thượng hoàng nhà Trần, cho chùa Thủy Sơn (chùa Non Nước) được sở hữu các loại ruộng đất, cây cối, hoa quả của chùa. Ai xâm phạm sẽ bị hành tội. Trong Thánh chỉ của Thượng hoàng *còn ghi việc cúng 40 mẫu ruộng và bến đò (không thuộc nội dung của "Thánh chỉ") cho chùa* [1].

Bia Đệ nhị đại tổ trùng tu sự tích ký đã ghi các sự kiện: "... Trần Nhân Tông bảo Anh Tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đội Gia cùng canh phu (người cày) đổi cho các sư", "Năm Hưng Long thứ 18, Trần Anh Tông lại ban cho sư 80 mẫu ruộng ở hương An Định và canh phu", Văn Huệ vương Trần Quang Triều "lại cúng thêm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và ruộng đất ở trang Đông Gia, trang An Lưu cộng hơn 1.000 mẫu cùng hơn 1.000 nô làm của thường trú của chùa Quỳnh Lâm"[2].

Bia ruộng Tam bảo chùa Sêu cũng ghi lại sự tích vua Trần Thái Tông xây dựng chùa A Nậu (tức chùa Sêu) và cấp cho ruộng đất để thờ cúng: "Nguyên xã Đới Nhân, huyện Gia Viễn, phủ Trường An có ngôi danh lam cổ tích là "A Nậu tự" do vua Thái Tông (1225 - 1258) triều Trần khai sáng và lưu cấp ruộng để phụng thờ Phật Pháp Tăng. Bia còn kê rõ diện tích và vị trí số ruộng này[3].

---

[1] Trịnh Khắc Mạnh, "Thánh chỉ của Thượng hoàng", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 347.

[2] Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I: Thế kỷ XI - XV, sđd, tr. 172.

[3] Nguyễn Huy Thức, "Bia ruộng tam bảo chùa Sêu", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 39.

Trụ đá chùa Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự ở xã Vĩnh Dụ, thuộc Quốc Oai Trung Lộ đời Trần, nay thuộc xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, Hà Nội, gọi là chùa Dụ Tiền do một người họ Vũ, tự Mẫn Đạt, tỳ khưu chùa Phúc Lâm, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường. Vua Minh Tông xuống chiếu ban tên chùa là Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự. Anh vua Hiến Tông là Cung Túc Đại vương Trần Dục xây dựng chùa. Đến năm 1353 thì xong. Đến năm Đại Trị 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa[1]. Tổng số ruộng được cúng vào chùa gồm 55 mảnh/ khu ruộng, đất, ao với tổng diện tích 245 mẫu, 7 sào 1 thước 5 thốn[2], cho thấy, diện tích của chùa lớn như thế nào.

---

[1] Theo Hoàng Văn Lâu, "Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, tr. 402, thì có mấy chỗ nhắc đến vua Duệ Tông cần xem xét như: "Thời Duệ Tông, ngài họ Vũ, tự Mẫn Đạt, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường; thời Duệ Tông, anh vua là Cung Túc Đại vương xây dựng chùa; thời Duệ Tông xin làm chay 7 ngày đêm gia phong tỳ khưu Mẫn Đạt làm Đại thánh bồ tát lại rất mâu thuẫn với các sự kiện trên. Duệ Tông (Trần Kính) là con thứ 11 của Minh Tông, là em Cung Túc vương Trần Dục. Nhưng Duệ Tông lên ngôi năm Thiệu Khánh 3 (1372), mất năm Long Khánh 5 (1377). Trong khi đó, Cung Túc Đại vương Dục đã mất trước năm Đại Trị 12 (1369) (*Toàn thư*, Ngày 15, tháng 6, năm Đại Trị 12 (1369) ghi: Hiến Từ Hoàng Thái hậu sai người đón con thứ của cố Cung Túc Đại vương Dục là Nhật Lễ lên ngôi). Có thể lý giải mâu thuẫn về niên đại khắc trên cột như sau: Chùa Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật do Tỳ khưu Mẫn Đạt mua ruộng đất xây dựng ban đầu, vì có linh ứng, nên được Minh Tông ban tên, và sai Cung Túc Đại vương xây dựng lớn, hoàn thành vào năm Quý Tỵ (1353). Đến năm Đại Trị 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Nhưng vì sau này, văn tự trên trụ đá được khắc lại (văn khắc không thấy kiêng húy thời Trần), người khắc lại có lầm lẫn về các triều vua Trần, nên dẫn đến sai lầm về niên đại. Nếu thay các chữ "thời Duệ Tông" bằng "thời Thiệu Phong" thì hoàn toàn phù hợp.

[2] Momoki Shiro, "Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc" *(Khảo sát ở Hà Tây)*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 79.

Nhân dân cúng ruộng vào chùa hoặc xây chùa.

Bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt hiện dựng tại chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Hà Nội cho biết, ông Tiết cấp nhập nội Thái tử Đỗ Năng Tế và bà Đặng Ngũ Nương, vợ của ông đã bỏ tiền của để mua đất tốt, xây dựng chùa Thiệu Long. Bia còn mô tả quy mô kiến trúc ngôi chùa[1].

Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi (Vân Lỗi sơn Sùng Nghiêm tự Đại bi nham) được dựng tại xã Bạch Nhàn, Nga Sơn, Thanh Hóa. Bia đề ngày 16 tháng 2 năm Nhâm Tý (1372), không chỉ ca ngợi cảnh đẹp núi Vân Lỗi mà còn ghi tên họ của người cúng ruộng, cúng tiền vào am và vị trí các thửa ruộng của họ[2].

Chuông chùa Vân Bản được ngư dân vớt năm 1958 ở bãi biển Đồ Sơn (Hải Phòng). Hiện nay đang được lưu ở Bảo tàng Lịch sử Hà Nội. Nội dung minh chuông cho biết các tín chủ cúng tiến ruộng đất vào chùa: "Thị vệ nhân dũng thủ Nguyễn Văn, cùng vợ là Chu Thị Trãi cúng đất Ông Hà, có ghi địa giới Đông Tây; Chu Lâm cùng em gái Chu Thị Trãi cũng cúng một thửa đất, có ghi địa giới Đông Tây"[3].

Bia xã Ngọc Đình (hay *Bia đình xã Ngọc Đình)* được đặt tại xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, phủ Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội), niên đại ghi ngày 15 tháng 5 năm Ất Mão (1375), đời vua Trần Duệ Tông, cho biết, "trong nhóm người cúng ruộng vào chùa có "hội chủ, tả tuyển (tuyền) long dực lênh (lệnh) quân điện hậu, sùng nhị tư Nguyễn Phượng", và "Kinh lược quân tuyển hợp hộ đầu, sùng tam tư Nguyễn Đột"[1].

---

[1] Phạm Văn Thắm, "Văn bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt", số 1. Trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 5 - 6.

[2] Nguyễn Thị Phượng, "Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 544. Xem thêm: "Thanh Hóa tỉnh bi ký thi văn loại biên", Vhv1739; *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 130 - 134.

[3] Nguyễn Ngọc Nhuận, "Chuông chùa Vân Bản", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 730.

Các nhà sư cúng ruộng cho chùa

Chuông chùa Vân Bản cho biết: "Tăng Hướng Tâm và cư sĩ Đại Ác, sau khi góp sức xây tháp 4 chùa Báo Thiên, Cổ Châu, Đồ Sơn và Xá Lưu, lại có công cúng hai thửa đất, khai sáng "sơn lâm hạ động"... cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn"[2].

Nội dung chính bài văn trong *Ngô thị gia bi* ghi lại sự việc nhà sư họ Ngô, hiệu Ngô Không cư sĩ, vào năm Hưng Long (1298) dâng tấu xin dâng đất vườn làm chùa. Năm Hưng Long 13 (1305) có vị đạo sĩ phổ khuyến Đàn Việt cúng ruộng cho Tam Bảo và ghi họ tên quê quán người công đức cúng ruộng vào chùa[3].

Bia đền thờ Họ Lưu là bia mộ chí về Lưu Khánh Ba được dựng từ thời Lý. Đến thời Trần, bia bị mòn mờ, vị cao tăng trụ trì chùa Báo Quốc mà trước đây do Lưu Khánh Ba xây dựng, bài văn bia mới nói về việc vị cao tăng đó sửa tháp, mua điền trạch cho chùa[4].

Bia chùa Từ Am ở xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai (Hà Nội), khắc vào năm Đại Trị thứ 1 (1358) đã kê khai số ruộng của chùa, ghi rõ kích thước, xứ sở, giáp giới phần nhiều ở địa phương xã Thường Phúc. Ví dụ có những địa danh như: Tha Ma (xứ), Ao Sen (xứ), Cây Liễu (xứ), Am Ngô (xứ). Số ruộng này là rất lớn, có tất cả 52 mảnh nhưng do một số đoạn bị mòn mờ, nên chỉ có thể biết được diện tích của 45 mảnh/khu ruộng đất chùa sở hữu. Trong đó, nếu trừ 12 mẫu ở Thường Phúc và 6 mẫu ở "Bãi tha ma như trần bãi xứ" thì tổng diện tích của 43 mảnh khác là 26 mẫu 9 sào 5 thước, trong đó 19 mảnh có diện tích dưới 5 sào.

---

[1] Momoki Shiro, "Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc" *(Khảo sát ở Hà Tây)*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 77 - 86.

[2] Nguyễn Ngọc Nhuận, "Chuông chùa Vân Bản", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 730.

[3] Phạm Văn Thắm, "Ngô thị gia bi", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 265.

[4] Hoàng Văn Lâu, "Bia đền thờ Họ Lưu", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 748.

Như thế có thể thấy, ruộng của nhà chùa chiếm số lượng khá lớn. Hoa lợi trên bộ phận ruộng đất này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhà chùa. Nhà nước đương nhiên thừa nhận sự tồn tại của nó.

Thời Trần, ruộng đất tư hữu phát triển mạnh hơn thời Lý, đã hình thành những sở hữu lớn về ruộng đất. Tư liệu văn khắc chứng tỏ rằng, tầng lớp sở hữu ruộng đất có quy mô lớn là vua chúa quý tộc, vương hầu, công chúa, nhà chùa, nhà giàu...; Sở hữu vừa và nhỏ là tầng lớp quan chức địa phương, nông dân.

Nhà nước đánh thuế ruộng đất tư rất nhẹ nên tư hữu ruộng đất càng có cơ hội phát triển. Tuy nhiên, mức độ sở hữu lớn như thế nào, tỷ lệ so với ruộng công là bao nhiêu thì thật khó xác định, vì chưa có cứ liệu nào chứng minh. Tuy nhiên, bằng vào những tư liệu hiện có, ví dụ sở hữu điền trang với những dẫn chứng ở trên thì ít nhất cũng là 100 mẫu. Vậy, nếu như giả định rằng, sở hữu lớn có thể là trên 50 mẫu (như sở hữu điền trang, nhà giàu có tiền có thể mua nhiều ruộng đất). Sở hữu vừa và nhỏ có thể từ 5 đến dưới 50 mẫu thì cũng có thể hình dung mức độ tư hữu là không hề nhỏ.

Sách *An Nam chí nguyên* chép rằng, thời Lý, Trần, ruộng của dân mỗi mẫu thu 3 thăng thóc[1]. Tô ruộng công mỗi mẫu 100 thăng. Cũng do thuế nhẹ như thế, ruộng đất tư hữu càng có điều kiện thuận lợi để phát triển[2].

Vào nửa cuối thế kỷ XIV, sự tiến triển của ruộng tư và sự phát triển của nội ngoại thương, của kinh tế hàng hoá đã hình thành nên trong xã hội thời Trần tầng lớp địa chủ và nhà giàu. Vào những

---

1. *An Nam chí nguyên*, quyển 2: *Cống phú*. Bản in của Trường Viễn Đông bác cổ, 1931, tr. 82. Nguyên văn chép là "dân điền địa" để phân biệt với công điền.

2. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 1, sđd, tr. 284.

năm mất mùa đói kém, Nhà nước kêu gọi nhà giàu quyên thóc gạo để chẩn cấp cho dân. Đổi lại, Nhà nước thưởng cho tước phẩm khác nhau.

Dù ruộng công hay ruộng tư thì người trực tiếp lao động vẫn là nông dân, nông nô. Họ cày cấy và chịu trách nhiệm đóng góp sản phẩm thu được cho Nhà nước hoặc cho chủ sở hữu tùy theo mức quy định.

Ruộng tư phát triển tất làm thu hẹp bộ phận ruộng đất công, ảnh hưởng đến nguồn thu của Nhà nước. Nhà nước chỉ đánh thuế ruộng tư ở một số đối tượng như quy định năm 1242 là nhân đinh có ruộng thì nộp tiền thóc, không có ruộng thì miễn cả. Nếu có 2 mẫu ruộng thì chỉ nộp có 1 quan tiền, có trên 5 mẫu thì nộp 3 quan. Mà 1 quan tiền thì hoàn toàn không phải là lớn. Điền trang, thái ấp và ruộng chùa thì Nhà nước không hề thu tô thuế. Và, như đã trình bày ở trên, số lượng ruộng tư mặc dù chưa có số liệu cụ thể nhưng không phải là nhỏ. Trong khi, nếu muốn có đủ ngân sách thì phải thu thuế, nhưng nhà Trần đã xem nhẹ vấn đề này. Và đây cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến quốc khố trống rỗng vào nửa cuối thế kỷ XIV. Đồng thời nó cũng là nguyên nhân dẫn đến chính sách "Hạn điền, hạn nô" thực hiện vào năm 1397 do Hồ Quý Ly khởi xướng. Qua đó, cũng có thể thấy, nhà Trần đánh giặc ngoại xâm rất giỏi nhưng lại không giỏi trong quản lý ruộng công.

**** Chế độ phong cấp thái ấp, ấp thang mộc***

Chế độ phong cấp *thái ấp* là một chế độ đặc biệt của nhà Trần. Mặc dù là đất công làng xã nhưng quyền chủ động phân phong là thuộc về nhà vua và triều đình chứ không phải làng xã. Hoa lợi trên bộ phận ruộng đất đó nếu như trước đây được nộp cho Nhà nước thì nay nộp cho chủ thái ấp. Ruộng ban cấp không được truyền lại cho con cháu. Nếu trường hợp vương hầu, quý tộc mắc tội, triều đình có thể tịch thu để ban cho người khác. Sử cũ không cho biết số liệu ruộng đất cụ thể mà triều đình ban cho mỗi người mà chỉ cho biết mỗi vị vương hầu ở thái ấp tức là ở "*hương*", cấp chính quyền chúng tôi nêu ở trên, chỉ khi nào triều đình lệnh đến chầu thì mới đến kinh sư, xong việc lại về như sử đã chép: "*Chế độ nhà Trần các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình khi chầu hầu mới* *đến kinh sư xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quắc Hương, Quốc Chẩn ở Chí Linh đều thế cả*"[1].

Trước thời Trần các hình thức ban cấp bổng lộc theo kiểu đất phong xuất hiện từ thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý. Tên gọi của nó khá phong phú. Thời Ngô, Phạm Bạch Hổ được Ngô Quyền cho lập *trang ấp* ở Đằng Châu. Dương Tam Kha mắc tội bị giáng làm Chương Dương công và cấp cho đất Chương Dương làm *thực ấp*[2]. Thời Đinh, "Đinh Tiên Hoàng ban cho Trần Lãm *thực ấp* ở Sơn Nam. Sang thời Tiền Lê, các con trai của Lê Hoàn được cử đi trấn trị ở các vùng hiểm yếu và được *thực ấp* luôn ở đấy. Chẳng hạn như Lê Long Đĩnh *thực ấp* ở Đằng Châu (Kim Động, tỉnh Hưng Yên)... Lê Long Kính *thực ấp* ở Tiên Xá - Phù Tiên (Hưng Yên). Sau khi lên ngôi vua, Lê Long Đĩnh lại lấy đất Đằng Châu ban cho Lý Công Uẩn làm *thực ấp*"[3].

Thời Trần, ban cấp thái ấp chủ yếu cho hàng tôn thất, những người được phong tước vương và hầu hoặc người có tước vương, hầu, có công đánh giặc và được ban quốc tính, như trường hợp Trần Khát Chân với thái ấp *Kẻ Mơ*. Theo tư liệu minh chuông "*Bài minh trên chuông Thông Thánh quán*" thì thái ấp còn được phong cho các trưởng công chúa. Dựa vào *Toàn thư, Cương mục* và kết hợp với nguồn tư liệu địa phương, chúng tôi thống kê được khoảng 15[4] thái ấp sau:

1. Quắc Hương (nay là làng Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Tá thánh Thái sư Trần Thủ Độ[5].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 149.

[3] Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I: *Thế kỷ XI - XV*, sđd, tr. 95.

[4] Trong cuốn *Thái ấp - điền trang thời Trần (Thế kỷ XIII - XIV)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tôi đã thống kê được 12 thái ấp, nay bổ sung thêm 03 cái của Trần Phó Duyệt, Trần Khắc Chung và Trần Quốc Nghiễn.

[5] Xem thêm: Phan Viêng, *Tìm hiểu làng Thành Thị cổ truyền*, Luận văn Cử nhân, Khoá 1983 - 1987, Khoa Sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội.

2. Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương), thái ấp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn[1].

3. Chí Linh, thái ấp của Huệ Võ vương Quốc Chẩn (sau này ông được phong là Chiêu Vũ Đại vương). *Toàn thư* đã từng nhắc đến: "*Quốc Chẩn ở Chí Linh*". Tư liệu địa phương cho biết, đền thờ Trần Quốc Chẩn ở xã Văn An (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), nay không còn, chỉ còn lại dấu vết. Sau này, nhân dân xây lại nhưng chỉ mang tính tượng trưng. Trước đây quanh đền thờ còn một khu ruộng gọi là ruộng "Tứ nha" (Đông - Tây - Thượng - Hạ) khoảng 40 mẫu, do Trần Quốc Chẩn để lại làm ruộng thờ mình.

4. Ở Chí Linh còn có thái ấp của Trần Phó Duyệt. *Toàn thư* đã chép: "Châu Chí Linh vốn là của riêng của Thượng tướng Trần Phó Duyệt..."[2], nhưng do không còn dấu vết và không có tư liệu nên không thể mô tả cụ thể.

5. Tĩnh Bang (thôn Vạn Niên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng), thái ấp của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng.

6. Đông Triều (Quảng Ninh), thái ấp của Trần Khắc Chung. Trong *"Bia đất Tam Bảo núi Thiên Liêu"* (Bia về đất Tam Bảo núi Thiên Liêu - Thiên Liêu sơn Tam Bảo địa). Núi Thiên Liêu nay là núi Thung[3], ở xã Yên Đức, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh nằm trong dãy núi Yên Tử. Văn bia cho biết, trang Ma Liêu (nay là

---

[1] Xem thêm: Tăng Bá Hoành, "Điền dã và thám sát Kiếp Bạc lần thứ 2", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, tr. 172 - 174; Tăng Bá Hoành: "Trần Hưng Đạo với căn cứ Vạn Kiếp", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996, tr. 270 - 273.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 53.

[3] Bia được phát hiện vào năm 1990. Khi phát hiện, bia được chôn ngập trong đất, kích thước là 1, 2m và 0, 8m. Trán bia và xung quanh bia không trang trí hoa văn. Bia khắc chữ một mặt, gồm 7 dòng, viết dọc từ trên xuống, từ phải sang trái, hiện còn đọc được 133 chữ (gồm cả 6 chữ đầu đề); độ 24 chữ bị mòn mờ không nhận được. 6 chữ đầu đề bia thì 3 chữ "Thiên Liêu sơn" viết ngang trên trán bia, còn 3 chữ "Tam Bảo địa" lại viết dọc ở giữa bia. Bia hiện còn ở nơi được phát hiện. Viện Nghiên cứu Hán Nôm có giữ một bản rập (chưa có ký hiệu).

xã Yên Đức, huyện Đông Triều) là đất đai của Đỗ Khắc Chung và vợ ông là công chúa Bảo Hoàn. Đỗ Khắc Chung là quan chức cao cấp của triều Trần, do có nhiều công lao trong các việc nội trị và ngoại giao của triều đình, nên được ban họ Trần (Trần Khắc Chung). Ông được nhà vua gả cho công chúa Bảo Hoàn. Tấm bia này là tài liệu duy nhất nói về tình hình điền sản của Trần Khắc Chung ở vùng Đông Triều. Đối với Trần Khắc Chung, kiểu ban cấp ruộng đất như tư liệu văn bia cung cấp thì có thể đây là thái ấp của Trần Khắc Chung mà từ xưa đến nay chưa được nhắc đến trong sách sử. Tư liệu này cho thấy chi tiết quan trọng là không chỉ có cha mẹ công chúa Bảo Hoàn được phong cấp đất đai ở đây mà sau đó Trần Khắc Chung cũng được phong cấp đất ấy[1].

7. Thanh Hóa, thái ấp của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật.

8. Diễn Châu, thái ấp của Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang.

9. Gia Lâm (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội), thái ấp của Văn Huệ vương Trần Quang Triều.

10. Dương Xá (làng Dàng, xã Hoàng Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) là thái ấp của Tướng quốc Thái úy Trần Nhật Hạo.

11. Cổ Mai (còn gọi là Kẻ Mơ) (nay là các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động và phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội), thái ấp của Thượng tướng quân Trần Khát Chân[2].

12. Độc Lập (nay thuộc xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải[3].

---

[1] Theo Hoàng Văn Lâu, "Bia đất Tam Bảo núi Thiên Liêu", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 333 - 334.

[2] Xem thêm: Nguyễn Vinh Phúc, "Trần Khát Chân (? - 1399)", trong: *Danh nhân Hà Nội*, Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1973, tr. 96 - 99; Đặng Kim Ngọc - Nguyễn Thị Dơn, "Di tích một thái ấp thời Trần ở Hà Nội", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978*, tr. 336.

[3] Xem thêm: Đào Đình Tửu - Đặng Văn Nhiên, "Thái ấp của Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996, tr. 278 - 290.

13. Dưỡng Hoà (nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư.

14. Bạch Hạc (Việt Trì ngày nay), thái ấp của các Trưởng công chúa.

15. Hồng Gai (nay là thành phố Hạ Long), thái ấp của Hưng Vũ vương Trần Quốc Nghiễn[1].

Thời Trần còn phong cấp *thang mộc ấp* (thực ấp) cho những người có công như Nguyễn Khoái được phong ở Khoái lộ, hoặc người tôn thất nhưng "thất sủng" như Thiên Cực công chúa được phong ở châu Lạng hoặc mắc tội như Trần Liễu được phong ở Yên Sinh, Yên Bang, Yên Dưỡng, Yên Phụ, Yên Hưng.

Thang mộc ấp và *thái ấp* có điểm *giống và khác nhau*. Giống nhau ở chỗ, thái ấp cũng như thang mộc ấp, thực ấp, trang ấp, thác đao điền đều là đất phong để hưởng bổng lộc. Khác nhau ở đối tượng hưởng đất phong. Trước thời Trần, những người hưởng đất phong thuộc tôn thất, quan lại cao cấp có công với triều đình. Thái ấp chỉ phong cho quý tộc tôn thất, những người có tước vương, hầu, người được ban quốc tính, các trưởng công chúa và không phải nộp tô thuế cho Nhà nước. Còn ấp thang mộc phải nộp tô thuế theo quy định[2], mặc dù, chính sử không ghi rõ số tô thuế phải nộp nhưng theo ghi chép của Cao Hùng Trưng đời Minh trong *An Nam chí nguyên* mức tô thuế trên các loại ruộng công như quốc khố điền và thác đao điền (ấp thang mộc) như sau: "Đời Trần, công điền có hai hạng, mỗi hạng có ba bậc: 1. Quốc khố điền: bậc nhất mỗi mẫu nộp 68 đấu, bậc trung nộp 40 đấu, bậc kém 30 đấu; 2. Thác đao điền; bậc nhất mỗi mẫu nộp 10 đấu, bậc trung cứ 3 mẫu phải nộp 10 đấu. Bao nhiêu ruộng tốt đều kể là ruộng công tất cả. Còn những nơi mới khai khẩn thì Nhà nước quy định là của dân. Ruộng đất của dân mỗi mẫu phải nộp 3/10 đấu"[1].

---

[1] Hoàng Giáp, "Tư liệu về đền thờ Trần Quốc Nghiễn" trong: *Núi Bài Thơ lịch sử và danh thắng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 1992. Hiện còn đền thờ ở phía Tây núi Bài Thơ, đang được sử dụng làm trường học của Trường PTCS Hạ Long (UBND thành phố Hạ Long đang có kế hoạch trùng tu và phục hồi di tích văn hóa này).

[2] Trong cuốn: *Thái ấp - điền trang thời Trần (Thế kỷ XIII - XIV)*, sđd, tôi đã cho rằng thái ấp và thang mộc ấp đều không phải nộp tô thuế cho Nhà nước nhưng theo ghi chép của Cao Hùng Trưng thì có biểu thuế cho loại ruộng thác đao điền (thang mộc ấp), nên nay tạm theo như thế.

2. Nông nghiệp

* *Nghề trồng trọt*

- *Trồng lúa.* Lúa là cây được cấy trồng chủ yếu. "Một sứ giả nhà Nguyên đến nước ta năm 1293, nhận thấy ở vùng đồng bằng này, mỗi năm lúa chín bốn lần. Nông nghiệp thời Trần đã đạt đến trình độ thâm canh tăng vụ khá cao. Ngoài lúa, nhân dân ta còn trồng nhiều thứ hoa màu, trồng dâu nuôi tằm và gia đình nào cũng có vườn cây ăn quả với các thứ hoa quả nhiệt đới phong phú"[2]. Nếu như vào thời Đông Hán, đất Giao Chỉ được chép trong *Hậu Hán thư,* phần *Nam Man truyện*: "Một năm hai mùa lúa, mười hai tháng tám vụ tằm" thì đến năm 1293, "Mỗi năm bốn mùa lúa chín, tuy vào độ rét nhất của mùa Đông, lúa vẫn tốt bời bời"[3]. Năm 1280 được mùa to, lúa ở hương Trà Kiệu thuộc Khoái lộ một giò có 2 bông.

- *Trồng dâu.* Do dân cư Đại Việt phân bố chủ yếu ở đồng bằng, dọc theo bờ những con sông lớn nên đất bãi ven sông rất thích hợp cho việc trồng dâu nuôi tằm. Những "vườn dâu mầm non lên ngăn ngắn... (Đoản đoản tang miêu phố) trồng hàng năm để nuôi tằm, mỗi nhà dăm ba mẫu, có giậu tre rào chung quanh"[4].

- *Trồng cau.* Cau được dùng khá phổ biến, trong hoàng tộc và dân gian. Trước khi nhà vua ra ngoài thường dừng lại ở điện Hô

---

[1] Dẫn lại của Minh Tranh, "Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử", Tập san *Sử Địa Văn* (2 số 1, 2 - 1954 là Sử Địa Văn, đến số 3 - 1954 đổi là Văn Sử Địa), số 2 - 1954, tr. 45.

[2] *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 193.

3, 4. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ "*An Nam tức sự*" của Trần Phu", Tcđd, tr. 108.

Trà để uống nước, ăn trầu sau đó mới rước ra ngoài. Trong nhân dân, nhà nào cũng trồng cau vì họ có thói quen ăn trầu.

- *Trồng tre*. Các vương hầu quý tộc khi vui đùa thường đội mo nang cầm dùi làm tửu lệnh. Mo nang được bóc ra từ tre. Tre làm hàng rào các vườn và nhà dân: "Tùng tùng trúc chích cù" (Những con đường làng [hai bên] san sát các bụi tre gai). Trần Phu mô tả tre gai có thứ to đường kính có đến bảy tám thốn (tức khoảng 22 - 27cm), gai cứng như sắt, chặt cắm xuống [đất] vẫn cứ sống.

- *Những cây trồng khác* như muỗm, xoài, chuối, vải rồng, quýt vàng, mít, nhãn. Sử chép: "Tháng 5 năm Ất Mão (1255), trồng 500 trượng toàn cây muỗm (suốt từ bến Hồng Tân đến đê quai vạc Tuẫn Thần"[1]. Hoàng Cự Đà vì không được ăn xoài do vua ban mà không tích cực chống giặc Mông - Nguyên, xuýt nữa bị tội chết, được vua Trần Thái Tông tha tội cho: "Tha tội cho tiểu hiệu là Hoàng Cự Đà. Trước là vua cho các quan hầu cận ăn quả xoài, Cự Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên đến bến Đông, Cự Đà ngồi thuyền nhẹ trốn đi... thái tử xin khép Cự Đà vào cực hình để răn những kẻ làm tôi bất trung. Vua nói: "...Việc của Cự Đà là lỗi của ta; tha cho tội chết, cho đánh giặc chuộc tội"[2]. Trần Phu mô tả "chuối trâu" thõng xuống "như lưỡi kiếm". "Vải rồng" sây quả như "hạt châu".

Ngưu tiên thùy tự kiếm,
Long lệ xuyết như châu.
("Chuối trâu" thõng xuống như lưỡi kiếm,
"Vải rồng" xây quả như hạt châu).

Chuối loại lớn đến mùa Đông vẫn không rụi đi. Từ trong thân chuối đâm ra một cái bắp, trên bắp có hoa, khi hoa nặng thì buồng chuối oằn xuống (...) có một loại tên là "chuối trâu". Còn "vải rồng" thì quả giống như quả lệ chi loại nhỏ, vị giống như long nhãn (...)[3].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 27.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 66.

[3] Trần Nghĩa: "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 119.

Quýt vàng ở Thiên Trường được chép trong chính sử gắn với sự kiện Hành khiển Lê Tòng Giáo bị Đinh Củng Viên bóc mẽ sự dốt nát trước mặt bá quan, vua Trần Nhân Tông thấy vậy gọi Tòng Giáo vào trong nội phủ bảo rằng: "Củng Viên là người văn học, ngươi là hoạn quan, sao lại bất hòa nhau đến thế? Ngươi làm lưu thủ Thiên Trường, *tôm đất quýt vàng* tặng biếu đi lại với nhau, có hại gì đâu?"[1].

Ở Thiên Trường, không chỉ có quýt vàng mà quất cũng được trồng nhiều. Năm 1289, sau chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba, Thượng hoàng Thánh Tông về thăm Thiên Trường đã làm bài thơ ca ngợi cảnh đẹp nơi đây, trong đó có câu viết về cây quất như sau: *Trăm giọng chim là muôn bộ sáo*; *Nghìn cây quất ấy nghìn tên nô*.

Những thập niên cuối thế kỷ XIV, sử chép đến một số sự kiện nhà Minh đòi nước Đại Việt cung cấp cho quân đội của họ voi, lương thực và các giống cây cau, vải, mít, nhãn. Năm 1384, người Minh bắt đầu tiến đánh Vân Nam, đã sai Dương Bàn, Hứa Nguyên sang đòi nước Đại Việt phải cung cấp lương thực. Năm 1386 nước Minh sai Lâm Bột sang yêu cầu cung cấp cho các giống cây *cau, vải, mít, nhãn*. Liền sau đó lại sai Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang đòi lấy 50 con voi đưa đến Vân Nam.

**** Chăn nuôi***

Trâu, bò, ngựa, gà là những vật nuôi thường được ghi trong sử sách. Tháng 12 năm 1228, Nguyễn Nộn đánh giết được Đoàn Thượng đã "cướp bóc con trai con gái, tài vật, *trâu ngựa* ở châu Hồng"[2]. Ngựa là con vật nuôi phục vụ trong giao thông liên lạc và trong chiến tranh. Trong *Hịch tướng sĩ*, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn có nhắc đến thú chơi chọi gà: "Có kẻ lấy chọi *gà* làm vui, có kẻ lấy đánh bạc làm thú". Năm 1234, đại hạn, lúa thì bị sâu cắn, *gia súc và trâu bò* chết nhiều.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 68.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 9.

Thủy sản: có thể kể đến khá nhiều loại như tôm, cua, cá, trai, ốc là những thủy sản gần gũi với đời sống của cư dân nông nghiệp. Thời Trần, nuôi cá trên sông hồ. Trong hoàng cung có ao chuyên nuôi cá. Khi Trịnh Giác Mật đầu hàng triều đình, về kinh sư đã cho người con ở lại và được vua ban cho tước Thượng phẩm và cho chuyên nuôi cá ở ao. Những con sông ở Vạn Kiếp, tương truyền là rất nhiều cá. Tháng 6 năm Quý Mùi (1283), cá ở hồ Thủy Tinh chết (Hồ Thủy Tinh nay không xác định được là ở chỗ nào). Trên sông Bạch Đằng còn có loại cá to đến mức chiều dài khoảng 2 trượng 6 thước, dày đến 6 thước, năm 1287, không hiểu vì lý do gì mà bị chết. Cua, tôm, trai là những món ăn thông thường và đôi khi cũng được xuất hiện trong chính sử khi có điềm gì đặc biệt. Ví dụ, năm 1283, Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang dâng rùa vàng, hình như *con trai* to, trên lưng có bảy ngôi sao. Tôm có loại rất to, Trần Phu mô tả:

Nhiêm bì vi cổ kích,

Hà lạp tác cùng phù.

(Da trăn dùng để căng trống mà đánh,

Râu tôm dùng để làm gậy mà chống).

Trăn có giống to như cây gỗ vừa một ôm. Tôm hùm có loại to như cây cột, có con râu dài tới 18 xích (khoảng 6m), người miền biển dùng làm gậy chống thật là đẹp[1].

Các thứ cá, tôm, rau, quả đều phải nộp thuế do viên quan chuyên thu thuế gọi là Đại liêu[2]. Ghi chép của Trần Phu cho thấy, nhà Trần thu thuế khá chặt chẽ và đặt ra hẳn chức Đại liêu chuyên đi thu thuế. Đây là tư liệu không được chép trong chính sử.

---

1. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 121.

2. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 116.

**** Đắp đê đào sông ngòi***

Một trong những biện pháp để bảo vệ mùa màng, phát triển sản suất là đắp đê, đào kênh, sông phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ lụt, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy và thủy lợi.

Năm 1231, một số kênh ở Thanh Hóa, châu Diễn (Nghệ An ngày nay) bị tắc, vua Trần Thái Tông liền cử quan lại tiến hành đào vét. Sử chép: "Sai Nội Minh tự là Nguyễn Bang Cốc (hoạn quan) trông coi các binh nữu đương phủ (đương phủ là phủ của người ấy trông coi, binh nữu cũng như là binh tướng) đào vét các kênh Trầm và Hào từ phủ Thanh Hóa đến cõi Nam châu Diễn[1]. Công việc xong xuôi, nhà vua còn thưởng tước cho Bang Cốc thăng lên Phụ quốc Thượng hầu.

Năm 1248, Trần Thái Tông ra lệnh cho các lộ đắp đê giữ nước sông, gọi là đê đỉnh nhĩ (quai vạc), đắp suốt từ đầu nguồn cho đến bờ biển để giữ nước lụt tràn ngập. Đây là tuyến đê đi vào lịch sử bởi quy mô của nó. Quan trông coi đê gọi là Hà đê sứ gồm chánh và phó. Nếu đắp vào ruộng của dân thì phải đền bù bằng tiền. "Cho đến ngày nay, nhiều địa phương ở vùng sông Hồng vẫn còn đê quai vạc, hay đỉnh nhĩ. Tại làng Quang, xã Thọ Vinh (Kim Thi, Hưng Yên) hiện có một cống gạch xây cuốn, dài khoảng 15m tại đầu đình làng xuyên qua đê sông Hồng cũ, nhân dân địa phương vẫn gọi cống này là cống Đỉnh Nhĩ"[2]. Việc đắp đê là vấn đề cốt yếu không chỉ có Trần Thái Tông và vương triều Trần mà mọi triều đại quân chủ Việt Nam đều quan tâm.

Tháng 2 năm Ất Mão (1255), vua lại sai Minh tự Lưu Miễn bồi đắp đê sông các xứ ở Thanh Hóa. Đến tháng 4 lại ra lệnh chọn các

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 11.

2. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 204. Xem thêm: Trần Thị Vinh: "Công tác trị thủy và thủy lợi thời Lý Trần", trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, sđd, tr. 123 - 148.

tản quan làm Hà đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rỗi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê, đào mương lạch để phòng lụt hạn. Nếu quan Hà đê không làm tròn chức phận thì sẽ bị trừng phạt. Cao Hùng Trưng chép: "Khoảng đến tháng 6, tháng 7 hàng năm, nước sông lên to thì viên Đê sứ (Hà đê) phải thân đi tuần hành, thấy chỗ nào non phải tu bổ ngay, nếu rễ biếng, không làm tròn nhiệm vụ để trôi dân cư, ngập lúa má, sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiển phạt"[1].

Sông Tô Lịch được khơi sâu và đào vào các năm 1256, 1284.

Đắp đê ngăn nước mặn được tiến hành ở ven biển, nơi các quý tộc, vương hầu, công chúa, phò mã lập điền trang.

Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* cho biết: Hai bên bờ sông Phú Lương (có lẽ là sông Cái - theo hai dịch giả Phạm Trọng Điềm và Nguyễn Đổng Chi) phải đắp đê để đề phòng thủy hoạn: một đê từ sông Đáy đến vùng Hải Triều (thuộc phủ Khoái châu), sông Phù Vạn; một đê từ sông Bạch Hạc (ở Việt Trì, châu Tam Đái) đến các sông Lô, sông Đại Lũng và cửa Mạch, cửa Ninh (Ninh Cơ). Mỗi bên cao 3 thước, rộng 5 trượng"[2].

Tham gia đắp đê gồm đủ các tầng lớp nhân dân "không phân sang hèn già trẻ". Các vua nhà Trần còn tự mình xem xét việc tu sửa đê điều như Trần Minh Tông đi kiểm tra việc sửa chữa đê vào năm 1315. Hành khiển Trần Khắc Chung từng nói: "Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu cấp cho, sửa đức chính không có việc gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng nghĩ mới gọi là sửa đức chính"[3].

Lần đầu tiên trong lịch sử, trong bộ máy nhà nước đã hình thành cơ quan chuyên trách về đê điều và khẩn hoang như Hà đê sứ ở các lộ (năm 1248) và Đồn điền sứ ở Ty Khuyến nông vào năm 1344.

---

[1], [2]. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, dẫn theo bản dịch của Phạm Trọng Điềm - Nguyễn Đổng Chi: "Một ít tài liệu lịch sử về An Nam chí nguyên", Tập san *Văn Sử Địa*, số 20, tháng 8 - 1956, tr. 75.

[3]. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 116.

II. KINH TẾ THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG NGHIỆP

1. Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp thời Trần khá phát triển với việc xuất hiện nhiều làng nghề như: làng gốm, làng rèn, làng dệt, làng chạm khắc đá, làng chuyên làm nón Ma Lôi, v.v...

Thủ công nghiệp thời Trần có hai loại: thủ công nghiệp của Nhà nước và thủ công nghiệp của nhân dân.

- *Thủ công nghiệp nhà nước* gồm: những quan xưởng như xưởng sản xuất vũ khí, đóng chiến thuyền phục vụ cho quân sự, xưởng đúc tiền, cũng có quan xưởng sản xuất đồ gốm. Tuy nhiên, tư liệu về vấn đề này ghi chép không nhiều lại thiếu cụ thể nên khó có thể khảo cứu được cách thức sản xuất như thế nào. Năm 1262 Nhà nước ra lệnh "*cho các đạo làm đồ binh khí và đóng chiến thuyền, tập trận thủy lục ở chín bãi phù sa sông Bạch Hạc*"[1]. Theo tài liệu Khảo cổ học và gia phả họ Cao ở Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An) thì Nho Lâm từ xa xưa đã là làng chuyên rèn sắt và đã cung cấp nhiều thợ cho quan xưởng nhà nước. Ông tổ họ Cao đã từng là thợ rèn làm việc trong xưởng rèn vũ khí của Nhà nước. Trong gia phả dòng họ Cao có ghi: "*Triều Trần vũ khố tượng cục Cao tướng công*"[2]. Diễn Châu, Nghệ An không chỉ là trung tâm rèn sắt và cung cấp thợ chuyên nghiệp cho quan xưởng nhà nước mà đây còn là vùng đất quan trọng của nhà Trần được triều đình ban cấp cho Trần Quốc Khang, anh của vua Trần Thái Tông làm thái ấp.

- *Thủ công nghiệp của nhân dân* gồm 9 nghề sau:

Nghề sản xuất đồ gốm

Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều hiện vật gốm thời Trần còn ghi rõ "Vĩnh Ninh trường"[3] hay "Thiên Trường phủ chế" là những trung

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 35.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 207.

3. Xem thêm: Đặng Công Nga, "Gạch "Vĩnh Ninh trường" và địa danh "Trường Vĩnh Ninh"", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, tr. 165 - 166.

tâm sản xuất gốm nổi tiếng thời Trần. Gạch Vĩnh Ninh trường còn được đưa lên Thăng Long xây dựng nhà cửa, thành quách.

Trong khu vực có thái ấp như ở Tức Mặc, Cao Đài, Quắc Hương... đã tìm thấy nhiều chồng bát trôn dính vào nhau và những mảnh gốm men xanh, những viên gạch nổi rõ chữ "Vĩnh Ninh trường". Ở những địa điểm này tập trung nhiều công trình kiến trúc có quy mô như cung Trùng Quang, cung Trùng Hoa ở Tức Mặc; Đệ Nhất cung, Đệ Nhị cung, Đệ Tam cung ở Mỹ Trung, Mỹ Phúc và Lộc Hạ. Tháp Phổ Minh do vua Trần Anh Tông xây dựng. Nguyên liệu mà khảo cổ học tìm thấy là đá xanh và gạch, các cạnh ngoài chạm rồng. Có viên gạch còn ghi rõ niên hiệu "*Hưng Long thập tam niên*"[1]. Ở Tức Mặc (nay thuộc xã Lộc Ngoại, ngoại thành Nam Định), các nhà khảo cổ học tìm thấy một giếng cổ thời Trần mà nguyên liệu xây toàn bằng bao *nung đồ sứ* và *lon sành*. Thành giếng được xếp bằng những bao nung đồ sứ úp sấp, mỗi lớp 14 chiếc quây thành một vòng tròn. Mặt trên cùng của giếng cách mặt đất hiện nay 0,6m. Trước khi tìm ra giếng cổ, còn phát hiện được một viên gạch hoa vuông được trang trí hoa cúc ở một mặt. Ngoài ra, còn tìm thấy 2 mảnh ngói lưu ly mũi hài, tráng men xanh, ở độ sâu 0,4m. Những hiện vật gạch, ngói này là những vật liệu trong khu kiến trúc cung điện nhà Trần ở Tức Mặc. Những chiếc bao nung xếp thành giếng là công cụ sản xuất ra những đồ sứ cao cấp, phục vụ cho giới quý tộc Trần. Giếng cổ cách chùa Phổ Minh 26m. Vua Trần Nhân Tông đã có thời kỳ tu hành ở đây. Chiếc giếng khi đó chắc phải thuộc trong khu vực chùa. Giếng cổ và những hiện vật tìm được ở đây đã cho thấy nghề sản xuất đồ gốm thời Trần đã đạt đến trình độ khá cao[2].

---

[1] Nguỵ Khắc Hiếu, "Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*, Phòng Thông sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh, 1985, tr. 32.

[2] Đào Đình Tửu, "Giếng thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà)", Tạp chí *Khảo cổ học*, Số 5 - 6 tháng 6 - 1970, tr. 89.

Làng gốm Bát Tràng do dân Bồ Bát (Tam Điệp, Ninh Bình) di cư ra lập nghiệp. Lúc đầu gọi là Bạch Thổ, sau đổi là Bát Tràng. Bát Tràng thời Trần gọi là *xã Bát* (Bát xã), làng Bát (làng làm bát). Sử chép: "năm 1376, vua Trần Duệ Tông thân đi đánh Chiêm Thành, đem 12 vạn quân từ kinh sư tiến đi. Đến *bến sông xã Bát*, có người làng làm lễ đưa đám ma, vua truyền phạt 30 quan tiền"[1]. Tràng là tên thông dụng thời Lê (Ngũ Xã Tràng, Tràng Tiền, Tràng Thi). Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí*, mục "Kinh Bắc" đã chép đến làng Bát Tràng làm đồ vật bằng gốm. Cơ sở sản xuất gốm Bát Tràng hưng thịnh ở thời Lê. Sản phẩm Bát Tràng phần lớn là đồ sành men trắng, men nâu[2] và những đồ đàn, gạch ngói. Sản phẩm Bát Tràng lúc bấy giờ nói riêng và đồ sứ thời Trần nói chung được chọn làm đồ cống cho Trung Quốc và buôn bán với nước ngoài.

Làng gốm Thổ Hà[3] và Phù Lãng (Bắc Ninh) thường sản xuất các đồ đựng như chum, vại.

Kết quả khai quật khảo cổ tại Hoàng thành Thăng Long, khu vực 18 Hoàng Diệu và khu vực Thiên Trường ở Nam Định cho thấy, nghề sản xuất gốm cực kỳ phát triển với sản phẩm tinh xảo. Nhà Nguyên đã từng bắt vua Trần phải cống cả chén bát sứ như Trần Phu đã ghi chép trong *An Nam tức sự*.

Hàng loạt các cuộc khai quật khảo cổ học cho thấy, sản phẩm gốm sứ thời Trần rất phát triển. Tháng 3 năm 2001, tại Bãi Hàm Rồng nằm ở bên bờ sông Hồng trong phạm vi của xóm Đình, xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, Hà Nội, hai nhà Khảo cổ học Nhật Bản Nishimura Masanari, Nishino Noriko đã tìm thấy nhiều hiện vật, trong đó có lò hình tròn, bếp lò hình vuông, rãnh hình chữ nhật, hố hình tròn và nền cột, nhiều hơn cả là đồ sứ, sành, ngói, bao nung, gương đồng, tiền xu, mảnh đồng và gạch, một số dụng cụ sản xuất gốm sứ như con kê niên đại từ thế kỷ IX đến thế kỷ XVII, nhưng *nhiều nhất là thế kỷ XIV*. Đặc biệt tại đây đã có kiến trúc lớn thời Trần, niên đại thế kỷ XIV[1]. Năm 2003, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tiến hành khai quật di tích Kim Lan, kết quả cho thấy đây là di tích với các tầng văn hóa phản ảnh rõ nét dấu ấn cư trú của các cư dân thế kỷ IX - X và đậm đặc ở thế kỷ XIII - XIV. Ngoài các tàn tích vật chất của di chỉ cư trú, trong hố đào thấy xuất hiện một số loại hình hiện vật phản ánh kỹ thuật sản xuất đồ gốm như: bao nung, con kê, đồ phế phẩm, cục làm men (?), đất làm gốm (?), *vật liệu kiến trúc* chủ yếu là ngói (ngói bản (lót), ngói bò, ống (?) thời Trần, niên đại thế kỷ XIII - XIV; đồ đất nung gồm nồi và vung (nắp đậy); đồ sành gồm các loại lon có núm và không có núm (hình trụ, hình bu gà, hình ống...), chậu, chum... đều có niên đại thế kỷ IX - X và XIII - XIV. Ngoài ra còn có đồ gốm men vẽ lam của Việt Nam thế kỷ XV - XVII - XVIII, một ít đồ sứ Quảng Châu, ngoại Long Tuyên (Trung Quốc) có cùng niên đại hoặc sớm hơn chút ít[2]. Điều đó có thể nhận xét bước đầu, làng cổ Kim Lan xưa có lịch sử cư trú ít nhất từ thế kỷ IX đến thế kỷ XVII. Đây là *một làng cổ thủ công nghiệp truyền thống, là trung tâm sản xuất gốm sứ cổ,* mới chỉ được biết đến trong những năm gần đây nhờ kết quả khai quật khảo cổ học.

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 186.

[2] Nguyễn Mạnh Cường - Trần Viết Khoa, "Từ nghiên cứu kỹ thuật đồ gốm cổ đến thực nghiệm men trắng hoa nâu thời Trần", Tạp chí *Khảo cổ học*, số (1 - 2) - 1988, tr. 116 - 120.

[3] Làng gốm Thổ Hà ngày nay, xưa ở bên kia sông Ngũ Huyện. Vừa qua Khảo cổ học đã phát hiện được nhiều lò nung gốm sứ có niên đại thế kỷ X - XIV.

Nghề rèn

Đã hình thành một số làng rèn như làng Nho Lâm, làng Hoa Chàng (nay là Trung Lương, Hà Tĩnh) cũng ở phủ Diễn Châu, làm nghề luyện sắt. Làng này, trong quá trình phát triển đã tìm đến địa bàn mới ở phía Bắc và đã lập ra làng Hoa Chàng mới (nay là làng Vân Chàng, Nam Ninh, Nam Định). Theo tài liệu địa phương[1] cho biết: vào đời Trần Dụ Tông, niên hiệu Thiệu Phong (1341 - 1357) sáu vị tổ sư nghề rèn sắt từ châu Hoan (Hà Tĩnh ngày nay) đã tới Vân Chàng. Lúc đầu, không phải họ đã lập nghiệp ngay bằng nghề rèn mà là bỏ của ra dựng nhà và chiêu tập dân đinh khai phá đất hoang, đào mương máng. Quá trình lao động của họ đã biến vùng đầm lầy, lau sậy thành đồng ruộng, làng xóm phát triển. Trên cơ sở đó, họ dạy cho dân nghề rèn sắt.

---

[1] Nishimura Masanari, Nishino Noriko, “Khai quật chữa cháy lần thứ hai ở bãi Hàm Rồng, Kim Lan (Hà Nội)”. Trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004, tr. 328.

[2] Ngô Thế Phong, Nguyễn Văn Đoàn, Nguyễn Văn Hà, Trần Minh Nhật, Đoàn Thị Hằng (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), “Kết quả khai quật di tích Kim Lan (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2003”. Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004, tr. 330 - 331.

Nghề rèn còn được tồn tại trong các thái ấp - điền trang để phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, xây dựng phủ đệ và nhà cửa cho nhân dân như rèn dao, rựa, cày, cuốc, đục, chàng, cưa.

Trung tâm rèn sắt lớn thời Trần là làng Cao Dương (Thụy Hưng, Thái Bình). Năm 1986, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình đã đào thám sát di chỉ làng rèn sắt lớn thời Trần ở Cao Dương, liên quan đến nhân vật Dã Tượng, người được Trần Hưng Đạo giao trách nhiệm tổ chức và phụ trách các lò rèn sắt ở Cao Dương, để sản xuất vũ khí, phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên. Hiện nay, phế tích này còn tồn lại hàng đống rỉ sắt đang đóng quánh lại xếp thành từng lớp dày mỏng khác nhau. Hầu hết nhân dân ở vùng này đều biết nghề rèn. Dân làng Cao Dương còn di dân đến làng An Tiên (xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy) và truyền nghề tại đó. Hiện nay, hàng năm dân làng An Tiên vẫn đến Cao Dương để tế lễ tổ sư thời Trần đã dạy cho họ nghề rèn, đúc sắt[2]. Nghề rèn là một trong những nghề khá phát triển ở thời

---

[1] Nguỵ Khắc Hiếu, "Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*, Phòng Thông sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh, 1985, tr. 30 - 32.

[2] Trương Hoàng Châu, "Đào thám sát di chỉ làng rèn sắt thời Trần ở Thụy Hưng (Thái Bình)", trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1987*, tr. 140; Phạm Văn Kính, "Một số nghề thủ công thế kỷ X - XIV: nghề dệt, nghề gốm, nghề khai khoáng và luyện kim", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (168) - 1976, tr. 42 - 53.

Trần, đã hình thành nên những làng chuyên làm nghề rèn như làng Nho Lâm, Hoa Chàng ở Diễn Châu (Nghệ An), Vân Chàng (nay thuộc tỉnh Nam Định), Cao Dương (Thụy Hưng, Thái Bình), làng An Tiên (Thụy Dân, Thái Thụy, Thái Bình), trong đó, Cao Dương là trung tâm lớn nhất.

Nghề dệt

Xuất hiện và phát triển ở nước ta từ lâu đời. Trong nhiều di chỉ khảo cổ học đã tìm thấy dọi xe chỉ. Thời Tiền Lê, vào năm 985 Lê Hoàn đã sử dụng tới 1 vạn tấm lụa làm đồ cống cho vua Tống. Nghề dệt thời Trần phát triển và tồn tại ở nhiều nơi, từ cung đình đến các địa phương. Nghề dệt vải lụa phát triển song song với nghề tằm tang. Có thể nói, phần lớn đồ dệt của nhà vua là tơ tằm. Tiếng chày đập vải đã từng đi vào thơ Trần Nhân Tông trong bài "*Nguyệt*":

Bán song đăng ảnh mãn sàng thư
Lộ trích thu đình dạ khí hư
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

Dịch nghĩa:

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,
Móc rơi trên sân thu, hơi đêm thoáng mát.
Tỉnh giấc không biết tiếng chày nện vải ở nơi nào
Trên chùm hoa quế trăng vừa mọc[1].

Nghề dệt lụa, nổi tiếng là làng Nha Xá (thuộc huyện Duy Tiên) xuất hiện từ thời Trần và rất nổi tiếng về sau: "*Lụa Nha Xá, cá sông Lảnh*" (hiện nay đình làng Nha Xá thờ Thành hoàng là Trần Khánh Dư). Năm 1262, vua Trần Thánh Tông ngự đến hành cung Tức Mặc đã ban cho phụ nữ ở đó mỗi người 2 tấm lụa. Dệt vải, lụa là nghề khá thịnh hành dưới thời Trần. Năm 1269, sử chép sự kiện vua Trần Thánh Tông cùng anh là Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang cùng đùa trước mặt Thượng hoàng. Bấy giờ Thượng hoàng mặc áo *vải bông* trắng. Ở châu Lỵ Nhân, làng trồng dâu chăn tằm điển hình là Dưỡng Mông (tên nôm là làng Móng, nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Ở Vũ Lâm, hành cung thời Trần, nghề thêu đan được ra đời từ thời Trần và càng ngày càng thịnh hành. Năm 1280, Nhà nước còn ban thước đo lụa đo gỗ cùng một kiểu, chứng tỏ sản phẩm lụa dùng trong buôn bán trao đổi khá phổ biến. Tuy nhiên, nhân dân thì thường mặc quần đen mà không thấy các màu xanh, đỏ, vàng, tía như ghi chép của Trần Phu trong bài thơ *An Nam tức sự*. Trong đồ cống cho vua nhà Nguyên, Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1289 đã chép: "có một tấm gấm, hai tấm đoạn và 20 tấm lụa sợi nhỏ năm màu. Sau đó lại cống một tấm chiếu gấm dệt màu, 50 tấm lụa nhỏ năm màu và 100 tấm lãnh năm màu"[1]. Điều đó cho thấy, nghề dệt thời Trần khá phát triển và đạt trình độ kỹ thuật cao.

---

[1] *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989, tr. 465.

Nghề chạm khắc đá

Nghề này đã đạt đến trình độ cao ở thời Đinh - Lê. Làng chạm khắc đá nổi tiếng là Hộ Dưỡng (ở Hoa Lư). Người thợ ở đây đã tham gia xây dựng cung điện ở Hoa Lư. Thời Lý - Trần, làng chạm khắc đá nổi tiếng là làng Nhồi (Đông Sơn, Thanh Hoá). Thời Trần, sản phẩm chạm khắc đá khá phổ biến. Bệ đá hoa sen thời Trần, bia đá và các hiện vật đá được tìm thấy ở nhiều nơi[2]. Nhưng "bệ đá tam thế" đã được phát hiện có nhiều bệ ghi niên đại thời Trần hoặc không ghi niên đại nhưng có phong cách nghệ thuật thời Trần như bệ đá tam thế, đôi sấu đá ở chùa Thầy (Thạch Thất, Hà Nội). Bệ đá tam thế ở chùa Bối Khê (Hà Nội). Quan hầu bằng đá, trâu đá, chó đá ở lăng Trần Hiến Tông (An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh). Hổ đá ở đền thờ Trần Thủ Độ ở khu vực thái ấp Quắc Hương xưa (tên

---

1. Từ Minh Thiện, "Thiên Nam hành ký". Dẫn lại của Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 288.

2. Trần Lâm, "Phát hiện thêm bia và bệ đá ở thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 158 - 1974, tr. 77 - 78.

nôm là làng Vọc, nay là làng Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, Nam Định). Bệ đá tam thế chùa Quế Dương (Hoài Đức, Hà Nội). Năm 2007, các nhà khảo cổ học của Viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật di tích Thái Lăng (Lăng vua Trần Anh Tông) ở Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, sau khi phát quang cây cối um tùm thì hiện rõ ba cặp rồng của ba lối lên xuống ở cửa lăng,... Ngoài ra, còn phải kể đến khối lượng bia đá khá nhiều được khắc dưới thời Trần. Có thể nói, nghề chạm khắc đá thời Trần rất phổ biến, nhiều hiện vật bằng đá được chạm khắc công phu. Hình thành làng chạm khắc đá có tiếng như làng Nhồi (ở Thanh Hóa).

Nghề khai khoáng luyện kim

Những tư liệu mà sử cũ ghi chép về những đồ cống cho nhà Nguyên, trong đó có nhiều đồ vàng bạc đã nói lên được nghề khai khoáng luyện kim ở thời Trần đã được Nhà nước chú trọng. Nhiều sản phẩm được chế tác bằng vàng, bạc tinh xảo dùng làm đồ cống cho Trung Quốc. Trong số đồ cống cho vua Nguyên năm 1289 ngoài nhiều sản vật quý giá khác còn có: “một hòm đựng biểu gỗ sơn đỏ vỏ mạ vàng bạc cả khóa, một bộ yên cả bành ngồi nạm vàng, phần nạm vàng nặng 10 lạng, 7 chiếc đạc đồng mạ vàng, 1 cái ghế bằng sừng linh dương, 1 mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng, 2 bình lưu ly có nắp bằng vàng (nặng tất cả 1 lạng 6 tiền), một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lạng, 1 mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng, 1 chén bằng trầm hương nạm vàng có cả nắp và đế, 1 cái đĩa lá sen vàng, nắp và đế nặng 3 lạng 7 tiền, đĩa lá sen vàng nặng 5 lạng..."[1]. Thư tịch cổ cho biết các địa phương ở miền núi phía Tây và Tây Bắc (thời Trần là lộ/châu Quy Hóa), châu Thái Nguyên và các châu Lạng (Lạng Sơn), Tuyên Hóa, Quảng Oai (chân núi Ba Vì) có các mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, diêm tiêu. Uông Đại Uyên trong *"Đảo di chí lược"* chép: "Đất (Giao Chỉ) sản vàng, bạc, đồng, thiếc, chì...". Phương thức khai thác mỏ chủ yếu bằng thủ công và do dân địa phương khai thác. Sản phẩm làm ra một phần nộp cho Nhà nước dưới hình thức "cống nạp" ngoài ra đem trao đổi, buôn bán[1]. Nhưng theo ghi chép của Trần Phu thì vàng bạc trong dân gian dù một lạng hay một đồng cân cũng đều phải trưng nộp vào quan. Nếu người nào đem dùng riêng, sẽ bị tội chết: "Hoàng kim hình mạc thục". Tuy nhiên, trong hoàng tộc, các quý tộc vương hầu sở hữu số lượng vàng không phải là nhỏ. Năm 1328, sử chép Cương Đông Văn hiến hầu (không rõ tên) là con của Tá thánh Thái sư Trần Nhật Duật (có sách chép là em của Nhật Duật) muốn đánh đổ hoàng hậu để lập hoàng tử Vượng mới đem *100 lạng vàng* cho gia thần của Quốc Chẩn là Trần Phẫu để vu cáo cho Quốc Chẩn (cha của hoàng hậu muốn chờ hoàng hậu sinh con mới lập thái tử). Theo John K. Whitmore: "... Địa phương có nguồn kim loại quý là Việt Bắc, vùng đồi núi phía Bắc của đồng bằng sông Hồng. Đây là vùng quan trọng trong việc cung cấp nguồn *vàng* cho Trung Quốc trong thời kỳ chiếm giữ của nhà Đường. Ban đầu vàng được khai thác bởi các luồng công việc, sau thế kỷ XII, vàng có ý nghĩa đối với sự khai thác cho triều đình. Số lượng vàng lộ thiên trong thời kỳ đầu độc lập của Việt Nam là vừa phải. Số lượng ghi chép trong *Toàn thư*, một bộ sử biên niên của Việt Nam dao động từ 47 ounce (1,75kg) đến 112 ounce (nguyên văn ounces) (4,18kg) trong việc báo cáo của các địa phương khác nhau ở những thời điểm khác nhau đối với triều đình"[2]. Điều đó chứng tỏ nghề khai khoáng ở thời Trần phát triển và nghề luyện kim chế tạo các vật dụng bằng vàng, bạc được triều đình chú trọng.

---

[1] Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 289.

---

[1] Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 289.

[2] John K. Whitmore, "Vietnam and the monetary flow of Eatern Asia, thirteenth to eighteenth centuries (Việt Nam và sự lưu thông tiền tệ ở Đông Á, thế kỷ XIII đến XVIII)", In *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (*Kim loại quý trên thế giới từ cuối thời Trung cổ đến đầu thời Hiện đại*), Edited by J.F. Richards, Caroline Academic Press, 1986, tr. 370.

Nghề đúc đồng

Tháng 3 nhuận, năm Bính Thìn (1256), nhà Trần cho đúc 330 quả chuông bằng đồng [1]. Tiền đồng được lưu thông trong buôn bán, điều đó chứng tỏ phải có xưởng đúc tiền đồng. Thống kê trong thư tịch cổ cho thấy thời Trần đúc rất nhiều tiền. Thời Trần Thái Tông (ở ngôi 1225 - 1258), ông dùng 3 niên hiệu: Kiến Trung (1225 - 1232), Thiên Ứng Chính Bình (1232 - 1251), Nguyên Phong (1251 - 1258) thì đúc ba loại tiền là Kiến Trung Thông Bảo, Chính Bình Thông Bảo,.Nguyên Phong Thông Bảo. Thời Trần Thánh Tông (ở ngôi 1258 - 1278) có tiền Thiệu Long Thông Bảo. Thời Trần Minh Tông (ở ngôi 1314 - 1329) có tiền Khai Thái Nguyên Bảo, được đúc sớm nhất vào năm 1325 sau khi có lệnh tiêu huỷ tiền kẽm. Thời Trần Dụ Tông (ở ngôi 1341 - 1369) có tiền Thiệu Phong Nguyên Bảo, Thiệu Phong Thông Bảo, Đại Trị Nguyên Bảo, Đại Trị Thông Bảo. Dương Nhật Lễ (ở ngôi 1369 - 1370) có tiền Đại Định Thông Bảo và thời Trần Nghệ Tông (ở ngôi 1370 - 1372) có tiền Thiệu Khánh Thông Bảo[2]. Hiện nay đã tìm được một số tiền thời Trần như Kiến Trung Thông Bảo (đúc trong khoảng 1225 - 1232), Chính Bình Thông Bảo (đúc trong khoảng 1232 - 1251), Nguyên Phong Thông Bảo (đúc trong khoảng 1251 - 1258), Thiệu Long Thông Bảo (đúc trong khoảng 1258 - 1272), Khai Thái Nguyên Bảo (đúc trong khoảng 1325 - 1329), Thiệu Phong Nguyên Bảo (đúc năm 1341), Thiệu Phong Thông Bảo (đúc trong khoảng 1342 - 1357), Đại Trị Nguyên Bảo (đúc trong khoảng 1358 - 1359), Đại Trị Thông Bảo (đúc trong khoảng 1360 - 1369), Đại Định Thông Bảo (đúc trong khoảng 1369 - 1370)[3].

Nghề chạm khắc gỗ

Nghề chạm khắc gỗ nói chung bao gồm nghề khắc *ván in, chạm khắc trang trí trên kiến trúc gỗ*. Triều Trần, trung tâm đào tạo nhà sư và in kinh Phật là chùa Phật Tích. Muốn in kinh Phật thì phải có ván khắc chữ. Và, không chỉ có in kinh Phật mà còn in nhiều loại sách khác như ghi chép trong thư tịch cổ. Nghề khắc bản in có từ thời Lý và tiếp tục phát triển, tồn tại phổ biến ở thời Trần. Chùa Phật Tích (Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), trung tâm Phật giáo thời Lý đến thời Trần vẫn được duy trì. Đây vẫn là nơi thi cử, đào tạo các nhà sư, là *nơi in kinh Phật*. Các kinh Phật được khắc và phổ biến đương thời như kinh *Đại Tạng*, quyển *Phật giáo pháp sư đạo tràng công văn cách thức*. Tư liệu cho biết, khi chế kiểu xe Thái bình, dùng gỗ khắc 40 người tiên[1]. Thợ khắc gỗ từng được vua sai khắc lại ấn báu bị thất lạc do chiến tranh "Khi ấy vua thân đem sáu quân đi chống giặc. Quan chưởng ấn vội vàng giấu ấn báu lên rường điện Đại Minh, chỉ đem ấn nội mật đi theo; nửa đường ấn ấy lại mất... Vua sai thợ khắc gỗ làm ấn"[2]. Năm 1974, nhân dân thôn Liêm Trại, xã Mỹ Thịnh, ngoại thành Nam Định trong khi lấy đất làm gạch ở Cồn Chè đã đào được một số bức chạm gỗ thời Trần (gồm 18 bức), trong đó 3 tấm chưa bào đục, 15 tấm khác chạm khắc cả hai mặt. Họa tiết trang trí rất phong phú: hoa sen, dây cúc, sóng nước, rồng chầu ngọn lửa thiêng, rồng trong hình lá đề cách điệu, có những họa tiết độc đáo chưa tìm thấy ở một di tích Lý - Trần nào trên miền Bắc nước ta[3]. Chạm khắc trên bộ cánh cửa chùa Phổ Minh được trang trí rất đẹp, phong phú như hình rồng cuộn khúc, hoa văn sóng nước, hoa văn hình hoa lá khác. Đây được coi là một trong những tư liệu điển hình cho nghệ thuật chạm khắc gỗ Đại Việt thời Trần. Ngoài ra còn có những di vật gỗ tìm thấy trong hố chôn ở cánh đồng làng Bói (xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định) có phiến gỗ khắc hình tiên nữ uốn mình đỡ lấy cánh hoa sen[4].

---

[1] *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 479.

[2] Xem: *Tiền kim loại Việt Nam (Vietnamese coins)*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2005, tr. 20 - 25.

[3] Xem: *Tiền kim loại Việt Nam (Vietnamese coins)*, sđd, tr. 162 - 171.

---

[1] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 76.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 30.

[3] Ty Văn hóa Hà Nam Ninh: "Mới đào được những bức chạm gỗ thời Trần". Báo Nhân dân, số 7357, ngày 22 - 6 - 1974. Dẫn lại *Mỹ thuật thời Trần*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr. 131.

[4] Nguyễn Du Chi, "Kiến trúc", trong *Mỹ thuật thời Trần*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr. 36.

Những hiện vật trong chùa Thái Lạc (Pháp Vân tự) ở xã Lạc Hồng, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên còn khá nhiều hiện vật kiến trúc gỗ (cột trốn, các loại cốn...) chạm khắc các đề tài tiên nữ, nhạc công, em bé, rồng, sen, cúc... có phong cách vào khoảng cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV. Đây là di tích giữ được nhiều bức chạm gỗ nhất thời Trần[1]. Tư liệu địa phương cho biết, làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Nội) đã phát triển nghề tiện mộc[2].

Nghề làm nón

Có lẽ nổi tiếng là nón Ma Lôi. Loại nón này đã từng là mặt hàng được buôn bán ở Vân Đồn của Trần Khánh Dư. Thời Trần xuất hiện nhiều làng nghề trong đó có làng nghề làm nón nhưng trong một số sách đã xuất bản thường ít nhắc đến. "Ma Lôi là tên hương ở lộ Hồng (Hải Dương ngày nay), làng này khéo nghề đan cật tre làm nón, cho nên lấy tên làng làm tên nón"[3].

Nghề sơn

Sử cũ ghi chép một số sự kiện liên quan đến quy chế xe kiệu cho các vương hầu, tôn thất: "Tháng 5 năm Giáp Dần (1254), định quy chế xe kiệu mũ áo và người hầu của người tôn thất và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau: Từ tôn thất đến quan ngũ phẩm đều được đi kiệu, ngựa và võng; Tôn thất thì kiệu đầu đòn chạm phượng sơn son; Tướng quốc thì kiệu đầu đòn chạm anh vũ sơn then, lọng màu tía; Từ tam phẩm trở lên thì kiệu đầu đòn chạm mây, lọng xanh; Từ tứ phẩm đến lục phẩm thì kiệu đòn bằng đầu; ngũ phẩm trở lên thì lọng xanh; lục thất phẩm thì lọng giấy đen"[4]. Năm 1253, vua Trần cho vẽ tranh chân dung các trung thần, nghĩa sĩ có công tham gia đánh giặc Mông - Nguyên trong ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược. Đồng thời vua Trần còn cho các bậc thợ khéo tay tạc tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối (gồm có Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử) và vẽ tranh thất thập nhị hiền (72 học trò giỏi của Khổng Tử). Có lẽ các tranh tượng này cũng có dùng chất liệu sơn.

---

[1] Tống Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỷ XI - XIV)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 36.

[2] Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I*, sđd, tr. 213.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập 2, sđd, tr. 66.

[4] *Toàn thư*, quyển V, tập 2, sđd, tr. 26.

Năm 1977, Viện Khảo cổ học đã khai quật ngôi mộ thời Trần ở Phạm Lễ, tỉnh Thái Bình, kết quả cho thấy: Toàn bộ quan tài được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Đề tài trang trí trên quan tài là các dải ngang với các họa tiết: vân mây, hoa dây, mai rùa và chạm nổi hoa sen cúc. Đây là chiếc quan tài kiên cố, vững chắc và được trang trí đẹp. Quan tài làm bằng gỗ ngọc am, có hình khối chữ nhật. Điều lý thú là thời này đã biết sử dụng sơn son thếp vàng để trang trí cho quan tài.

Năm 1977, tại Bình Xuyên, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương, kết quả khai quật khảo cổ học của hai ngôi mộ hợp chất, quách cũi có niên đại thời Trần. Quan tài được sơn toàn bộ, trong có tượng 5 hình người dáng võ sĩ được chạm từ gỗ mỏng và gắn vào quan tài bằng sơn.

2. Thương nghiệp

* *Nội thương*

Nhà nước Đại Việt thời Trần luôn có ý thức khuyến khích nội thương phát triển, cũng như mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài.

Kinh đô Thăng Long vừa là trung tâm chính trị, văn hóa, đồng thời là *trung tâm kinh tế lớn nhất nước* thời Trần. Kinh thành Thăng Long với kiến trúc được kế thừa từ thời Lý nhưng có sửa sang, xây dựng kiên cố ở một số công trình, nhưng ngay từ đầu, nhà Trần đã hoạch định các phường. Sử chép: "Năm 1230, định các phường về hai bên tả hữu kinh thành, bắt chước đời trước chia làm 61 phường. Đặt ty Bình Bạc"[1]. 61 phường ở Thăng Long, trong đó các phường thủ công nổi tiếng được phân bố ở phía Bắc và phía Tây như phường Yên Hoà, Yên Thái làm giấy, Nghĩa Đô, Nghi Tàm trồng dâu, dệt lụa. Các phường dọc bờ sông Hồng có phường An Hoa, phường Giang Khẩu, phường Cơ Xá là cảng và phường của dân đất bãi. Phường Nhai (Giai) Tuân của người Tống chuyên bán vóc đoạn và thuốc Bắc.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10.

Thăng Long là nơi có khá nhiều khách buôn Lưỡng Quảng sang buôn bán. Ngoài ra còn có cả người Hồi Hột từ Vân Nam sang. Vì thế, có những lần Hốt Tất Liệt đã yêu cầu vua Trần phải nộp những thương nhân người Hồi Hột, nhưng đã bị vua Trần Thái Tông thoái thác. Cho nên, ở Thăng Long, vua Trần đã ra lệnh cấm dân không được tiếp xúc với người Hồi Hột, đề phòng trong số họ có người làm gián điệp cho Mông Cổ. Nhiều nghề thủ công từ các làng quê về đây. Hàng hoá từ các địa phương cũng được chuyển về Thăng Long. Muốn mua những hàng xa xỉ thì phải tới Thăng Long. Kinh đô Thăng Long, không chỉ hội tụ các nghề thủ công và buôn bán nhỏ của người Việt mà còn có các cửa hàng buôn bán của người Trung Quốc, Hồi Hột, Chà Và...

Thời Trần, nhiều cảng sông, cảng biển là nơi tụ tập nhiều thuyền bè buôn bán ở trong nước và nước ngoài. Bến và chợ bến ở Thăng Long cũng nhiều: bến An Hoa, Đông Bộ Đầu, Giang Khẩu, Cơ Xá, bến Thái Cực, bến Thái Tổ, còn trên sông thì san sát thuyền bè.

Đạo sĩ Hứa Tông Đạo từng theo thuyền buôn Trung Quốc vào đến Thăng Long. Thương nhân Trung Quốc còn dâng lên vua Trần vải hoả cán rất quý, trị giá 300 quan tiền. "Thăng Long thời Trần là trung tâm đất nước, *Kẻ Chợ* của toàn bộ miền quê Đại Việt. Cuối thời Trần, sử sách đã chép tới cái tên "kẻ chợ" dân gian đó. Thăng Long thời Trần đã mang dáng dấp của một thành phố quốc tế"[1].

Chính sách ức thương còn chưa áp dụng cho xã hội thời Trần. Nhà Trần không hề ức thương và càng không xem nhẹ thương mại.

---

[1] Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội, 1975, tr. 231.

Các thuyền buôn không bị Nhà nước đánh thuế đã thể hiện phần nào tư tưởng tiến bộ đó của nhà Trần. Sang thời Hồ, năm 1400 Hồ Hán Thương đã "đánh thuế thuyền buôn, định ba bậc thượng, trung, hạ. Bậc thượng mỗi chiếc thuyền 5 quan, bậc trung 4 quan, bậc hạ 3 quan"[1]. Nhà Hồ hạn chế phát triển thương nghiệp một phần vì lý do nguy cơ xâm lược của nhà Minh, ngăn chặn khả năng mượn đường buôn bán để đẩy nhanh âm mưu xâm lược nước ta.

Ở các địa phương thì chợ và bến sông là nơi trao đổi, buôn bán hàng hóa. Trần Phu viết trong *An Nam tức sự*: "*Trong các xóm làng đều có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách năm dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn mặt đặt chõng để làm nơi họp chợ*"[2]. Năm 1274, người nước Tống sang nước Đại Việt quy phụ (gọi là người Hồi Kê hoặc Kê Quốc), đem 30 chiếc thuyền biển chở đầy của cải và vợ con vượt biển đến nguồn La Cát, rồi được dẫn về kinh đô và ngụ tại phường Nhai Tuân và sau đó họ mở chợ bán thuốc và vóc đoạn. Họ là lực lượng tham gia vào hoạt động thương nghiệp của Đại Việt.

Ở các hải khẩu như Tinh Hoa[3], Trần Phu chép trong *An Nam tức sự* rằng: "*Thuyền bè các nước ngoài đến tụ hội ở đây, mở chợ ngay trên thuyền, cảnh buôn bán thật là thịnh vượng*"[4].

Tiền được dùng để trao đổi hàng hóa, mua bán ruộng đất và nộp thuế cho Nhà nước. Năm 1226, nhà Trần đã định quy chế về tiền tệ.

---

1. Toàn thư, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 230.

2. Trần Nghĩa, "Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ "*An Nam tức sự*" của Trần Phu", Tcđd, tr. 120. Xem thêm: Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 290; Phạm Văn Kính, "Bộ mặt thương nghiệp Việt Nam thời Lý - Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (188) - 1979, tr. 35 - 42.

3. Có lẽ Trần Phu đã dịch nhầm Thanh Hoa là Tinh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay) ở châu Ái.

4. Trần Nghĩa, "Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ "*An Nam tức sự*" của Trần Phu", Tcđd, tr. 108.

Tiền lưu hành trong nhân dân (tức là tiền "Tỉnh mạch") thì mỗi tiền có 69 đồng, tiền nộp cho Nhà nước (tức là tiền "Thượng cung") thì mỗi tiền ăn 70 đồng, như vậy, một quan tiền là 700 đồng. Sử cũ chép rất ít việc đúc tiền thời Trần, mặc dù nhà Trần đã đúc nhiều tiền như đã nêu ở trên. Cuối năm 1323, thời Trần Minh Tông đúc tiền kẽm nhưng đến cuối năm 1324 lại ra lệnh cấm dùng tiền kẽm, đúc tiền đồng. Mấy chục năm sau, vào năm 1360, mới thấy chép đúc tiền "Đại Trị Thông Bảo". Đến thời Hồ, việc phát hành tiền giấy để tập trung đồng đúc vũ khí, được coi là một cải cách tiền tệ, nhưng thời điểm đó về khách quan mà nói đã giảm thiểu khả năng trao đổi buôn bán, khiến cho kinh doanh ngưng trệ, bởi "Bấy giờ người buôn bán phần nhiều không thích tiêu tiền giấy" nên họ "bán giá cao, đóng cửa hàng"[1].

Vào năm 1379 vì sợ nạn người Chiêm cướp phá, triều đình nhà Trần đã sai quân dân tải tiền đồng giấu vào núi Thiên Kiện (nay là Sở Kiện, thị xã Phủ Lý, Hà Nam). Chứng tỏ, thời Trần, tiền đồng được sử dụng nhiều. Nhân đinh có ruộng nộp thuế bằng tiền. Bãi dâu, ruộng muối cũng thu bằng tiền. Người có tội có thể chuộc tội bằng tiền. Tiền tệ đã có tác dụng thúc đẩy việc buôn bán phát triển[2].

Thương nghiệp thời Trần chưa bị những chính sách của Nhà nước hạn chế phát triển. Bởi, nhà Trần là triều đại mang đậm tính cách mở, phóng khoáng. Kinh tế tự cấp, tự túc không đóng kín mà có độ mở cho hoạt động thương nghiệp.

Đơn vị đo lường như đo chiều dài, đo diện tích được Nhà nước quy định thống nhất.

---

[1] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 235.

[2] Xem thêm: John K. Whitmore, "Vietnam and the monetary flow of Eastern Asia, thirteenth to eighteenth centuries (Việt Nam và dòng chảy tiền tệ Đông Á từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII)" In *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds (Kim loại quý trên thế giới từ cuối thời Trung cổ đến đầu thời Hiện đại)*, Edited by J.F. Richards, Caroline Academic Press, 1986.

Các cửa biển, bến sông là nơi tụ tập thuyền bè trong nước và nước ngoài đến buôn bán[1]. Cửa biển Tha, Viên (có lẽ là cửa Thơi và cửa Quèn) ở châu Diễn từ thời Lý thuyền buôn đã đến đậu. Đến thời Trần các cửa biển này nông cạn, nên không phát huy vai trò trong thương nghiệp. *Thương cảng Vân Đồn*[2] *trở thành thương cảng quốc tế quan trọng*. Thương cảng Vân Đồn được nhà Lý khai mở thông thương vào năm 1149, đến thời Trần tiếp tục phát triển phồn vinh, hoạt động nhộn nhịp. Vân Đồn thời Lý là đơn vị trang, đến thời Trần nâng lên thành *trấn* (ngang với cấp lộ), đến thế kỷ XIX, trở thành một châu thuộc phủ Hải Đông[3]. Và, lý giải vì sao lại có tên gọi Vân Đồn, Phan Huy Chú chép: "Trong năm Thiệu Minh đời Lý Anh Tông có thuyền buôn của các nước ngoài là Qua Oa, nước Lộ Hạc, nước Tiêm La, đều đến đỗ xin một chỗ ở đấy để buôn bán. Vua cho ở, lập các trang trại ở cạnh bờ biển nên mới *gọi là Vân Đồn*. Từ đấy trở đi là nơi khách buôn ở đông đúc"[4].

Tác giả Đỗ Văn Ninh dựa trên tư liệu khảo cổ học đã nhấn mạnh đến sự phồn vinh của thương cảng Vân Đồn dưới thời Lý,

---

1. Xem thêm: John K. Whitmore: "The Rise of the Coast: Trade, state, and culture in Early Đại Việt" (Sự phát triển của vùng duyên hải: Thương mại, Nhà nước và văn hóa Đại Việt thời kỳ đầu), Journal of the Southeast Asian studies, vol. 37 (1), United Kingdom, 2006. Li Tana: "A view from the sea: Perpective on the Northern and Central Vietnamese coast" (Một cách nhìn từ biển: Triển vọng của vùng duyên hải miền Bắc và miền Trung Việt Nam), Journal of the Southeast Asian studies, vol. 37 (1), United Kingdom, 2006.

2. Về vị trí thương cảng Vân Đồn, xin xem thêm: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989; Nguyễn Văn Kim, "Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4 - 2006; Hán Văn Khẩn, "Đôi điều về gốm thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV – XVII", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 2004.

3. Phan Huy Chú mô tả phủ Hải Đông như sau: "*Phủ Hải Đông quay lưng vào núi, trước mặt trông ra tới biển, thế đất rộng rãi. Cách con sông lớn là châu Vạn Ninh, lại cách sông là châu Vân Đồn...*" (*Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, *Dư địa chí*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 138).

4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd., tr. 137 - 138.

Trần. Tác giả cho biết: "Trong số những di vật đồ sứ thì di vật thời Lý chiếm số lớn. Tiền thời Tống đã tìm thấy hầu như gần đủ mặt các loại tiền của các triều vua Bắc Tống và Nam Tống". Và, trung tâm mậu dịch Vân Đồn, qua những hiện vật khảo cổ đã tìm thấy thì "*Thời Trần là thời phồn vinh của thương cảng Vân Đồn*"[1]. Qua kết quả khảo sát của các nhà khảo cổ học những năm 1967 - 1969 đã phát hiện được một hệ thống bến thuyền cổ trong vịnh Bái Tử Long như bến Cái Làng, bến Cống Cái, bến Con Quy (đảo Hải Vân); đảo Ngọc Vừng; đảo Cống Đông. Đi vào đất liền còn gặp các bến Gạo Rang trong vịnh Cửa Lục, lên phía Bắc là bến Vạn Ninh (Móng Cái). Hai bến này là đầu và cuối của hệ thống bến cổ thuộc cảng Vân Đồn. Ở đây phát hiện số lượng di vật rất phong phú. Nối hệ thống các bến thuyền cổ này là "con đường xuyên vịnh Bái Tử Long để lên ngược xuống xuôi và vào đất liền vùng Bắc Bộ. Con đường này gần như trùng hợp hoàn toàn với con đường thủy ngày nay mà tàu chở khách chở hàng đi từ Hải Phòng lên Móng Cái vẫn men theo. Rõ ràng sự lựa chọn của đời xưa và đời nay hoàn toàn thống nhất về những địa điểm thuận lợi trên vùng đảo"[2].

Tại Vân Đồn đã phát hiện được những mảnh gốm vỡ các loại, phần lớn là đồ gốm men ngọc thời Lý, đồ gốm men nâu thời Trần và đồ gốm men lam thời Lê được xuất khẩu ra nước ngoài. Hiện nay, một số đồ gốm có chất lượng cao của Việt Nam được lưu giữ tại Nhật Bản, Mỹ, Xinhgapo, Anh, Malaixia[3].

Giao thông đường sông, đường biển không chỉ đóng vai trò quan trọng trong quân sự, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại trong nước mà còn là phương tiện giao thông chính cho các hoạt động thương nghiệp. Nhờ vậy, việc buôn bán, trao đổi ở trong nước được mở rộng. Các con sông nối liền miền ngược và miền xuôi, giữa vùng châu thổ sông Hồng với lưu vực sông Mã, sông Lam...

---

1. Đỗ Văn Ninh, *Huyện đảo Vân Đồn*, UBND huyện Vân Đồn, 1997, tr. 218.
2. Đỗ Văn Ninh, "Đô thị Vân Đồn". Trong: *Đô thị cổ Việt Nam*, sđd, tr. 158.
3. Xem: "Đô thị Vân Đồn". Trong: *Đô thị cổ Việt Nam*, sđd, tr. 161.

Vì thế, nhà nước Trần luôn luôn quan tâm đến việc đào mới và nạo vét các sông, ngòi cũ. Ngoài ra, nhà Trần còn coi trọng việc bồi đắp đê sông, đào kênh mương lạch ở các lộ, nhất là các lộ ở phía Nam đất nước, phục vụ cho nhu cầu quân sự, giao thông, buôn bán và phát triển nông nghiệp.

**** Ngoại thương***

Hàng hóa đưa ra nước ngoài không chỉ bằng con đường buôn bán thuần túy mà còn bằng con đường chính trị, ngoại giao dưới hình thức cống nạp và theo chân các sứ đoàn ngoại giao ra nước ngoài. Và, đó cũng là điểm tương đồng của quốc gia Đại Việt với các nước khác trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á.

Giao thương với Trung Quốc.

Giao thương giữa Đại Việt với Trung Quốc bằng con đường chính trị, ngoại giao, dưới hình thức tiến cống, hàng hóa thường theo chân các sứ đoàn ra nước ngoài. Đầu thời Trần, sản vật mà các đoàn đi sứ mang theo thường bị thổ quan ở biên giới giữ lại. Sứ thần đến kinh chỉ dâng biểu tâu thôi, các vật đến tiến cống không đến nơi cả được. Năm 1242, nhà Trần sai Trần Khuê Vinh trấn giữ biên giới đem quân đánh chiếm lộ Bằng Tường để giải phóng sự "ùn tắc" trên con đường ngoại giao[1].

Nhưng những đồ cống của Đại Việt cho vua nhà Nguyên đã được Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1289 đã chép khá rõ như đã dẫn ở trên, trong đó có rất nhiều đồ quý, xa xỉ. Ví dụ như: "5 cái chiêng vàng nặng tất cả 100 lạng, 10 cái chiêng bạc nặng tất cả 300 lạng, hai cái bình bằng bạc đựng dầu tô hợp hương, dầu nặng tất cả 163 lạng, bình nặng tất cả 79 lạng"[2]. Ngoài ra, còn có các thứ như đàn hương, thảo quả, ngà voi, chim trả, trĩ, ưng, sáo, chồn, cá sấu...

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.

[2] Từ Minh Thiện, "Thiên Nam hành ký". Dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 288.

Triều đình nhà Trần còn định lệ thưởng cho những người đi sứ mà giữ được thanh liêm, tức là không mua một thứ hàng nào. Có lẽ các sứ đoàn Đại Việt đi sứ Trung Quốc khi về thường mua nhiều hàng hóa, nên trường hợp không mua gì liền được nhà vua trọng thưởng. Sử chép: "Lệ cũ, phàm người đi sứ Nguyên về, mỗi người cho tước 2 tư, đầu hành nhân trở xuống mỗi người cho tước một tư. Bính là người thanh liêm nên được thưởng 2 tư"[1]. Quà tặng của Trung Quốc cho vua Đại Việt thường là gấm, vóc đoạn. Năm 1260, trong chuyến sang nước Nguyên đáp lễ, khi sứ đoàn Đại Việt ra về, vua Nguyên tặng cho 3 tấm tây cẩm và 6 tấm kim thục cẩm[2].

Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* đã chép: "Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước như: *vóc đoạn* của các nước Tây Dương; *vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la)* của Trà Và; *gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn* của Miên, Lào, không thiếu thứ gì, đều là những thứ đời sau ít có"[3].

Hải cảng quốc tế Vân Đồn là nơi tụ tập nhiều thuyền buôn các nước. Từ thế kỷ XIV, nhà Trần kiểm soát và bảo vệ nghiêm ngặt hoạt động của các thương nhân ngoại quốc ở Vân Đồn. Thuyền buôn của họ chỉ được phép dừng lại ở vùng Đoạn Sơn (huyện Vân Đồn) và không được ghé vào đất liền vì sợ người ngoài dò thấy hư thực của mình. Vân Đồn từ đơn vị trang thời Lý được nâng lên thành trấn vào năm 1349. Triều đình còn đặt các quan cai quản Vân Đồn như một trọng trấn gồm có quan Trấn (võ tướng nắm giữ), quan Lộ (văn quan nắm giữ) và quan Sát hải sứ (quan kiểm soát mặt biển). Có thể thấy, hoạt động ngoại thương không nằm ngoài việc bảo vệ an ninh quốc gia Đại Việt. *Toàn thư* chép: "Tháng 11 (năm 1349), đặt quan trấn, quan lộ và Sát hải sứ ở trấn Vân Đồn, lại

---

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 116 - 117.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 33 - 34.

3. Lê Quý Đôn, *Vân Đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 156 - 157.

đặt quân Bình Hải để đóng giữ"[1]. Trung Quốc thường sử dụng thương nhân nước mình do thám tình hình Đại Việt và liên lạc với bọn tay sai phản động của Đại Việt trong các cuộc chiến tranh. Trần Ích Tắc đã từng nhờ khách thương Trung Quốc ở Vân Đồn đem thư cầu viện nhà Nguyên nên nhà Trần hết sức canh phòng Vân Đồn.

Người Vân Đồn phần lớn làm nghề buôn, cách ăn mặc đều giống như người phương Bắc. Chứng tỏ, thương nhân Trung Quốc đến thương cảng Vân Đồn buôn bán nhiều nhất.

GS.VS. Yamamoto Tatsuro (Đại học Quốc gia Tokyo, Nhật Bản) đã đến Vân Đồn năm 1936, trong bài viết: "*Vân Đồn - một thương cảng ở Việt Nam*"[2], tác giả đã đến đảo Vân Hải và thu thập được 144 đồng tiền đồng Trung Quốc tại Quảng Châu, trong đó chủ yếu là tiền thời Tống (118 đồng) và 5 đồng tiền thời Đường[3]. Như vậy có khoảng 123 đồng tiền đời Đường và Tống từ Đường Huyền Tông (712 - 756) đến Tống Lý Tông (1224 - 1264)[4]. GS.TS. Sakurai Yumio (Đại học Quốc gia Tokyo, Nhật Bản) đã nêu rõ chức năng của Vân Đồn: "Có hai ý nghĩa, một là trung tâm mậu dịch giữa phía Bắc với các nước Đông Nam Á, hai là giữa miền Bắc với Trung Quốc"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152.

[2] Yamamoto Tatsuro, "Vân Đồn - a Trade Port in Vietnam" (Vân Đồn - một thương cảng ở Việt Nam), Tạp chí *Đông Dương Văn Khố* (The Tokyo Bunko), in trong số chuyên đề: Memoirs of the Research Department of the Tokyo Bunko (the Oriental Library, No.39), 1981, tr. 2 - 14. Bài viết lần đầu tiên xuất bản bằng tiếng Nhật năm 1939, nhưng đến năm 1981 tác giả không bổ sung gì thêm. ThS. Phạm Văn Thủy (Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN) dịch ra tiếng Việt, PGS.TS. Nguyễn Văn Kim (Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN) hiệu đính, trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hoá*, tổ chức tại Vân Đồn, Quảng Ninh, tháng 7 - 2008.

[3] Yamamoto Tatsuro, "Vân Đồn - một thương cảng ở Việt Nam", Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hoá*, tr. 33 - 34.

[4] Trong cuốn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* của Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, tập I, sđd, tr. 226 - 227 đã thống kê được 125 đồng.

Các thương gia ngoại quốc sang Đại Việt buôn bán đều vào loại giàu có. Có trường hợp chủ thuyền ở Vân Đồn sẵn sàng bỏ hết vốn mang theo để mua một viên ngọc rết to. Sử chép: "Tháng 6 năm 1363, tịch thu gia sản của trại chủ xã Đại Lai là Ngô Dẫn. Trước đây, cha Dẫn về đời Minh Tôn bắt được một viên ngọc rết to, đem đến Vân Đồn, các thuyền buôn tranh nhau mua, một người chủ thuyền buôn muốn được của báu bỏ cả hết vốn để mua. Dẫn từ đấy trở nên giàu có. Minh Tôn đem công chúa Nguyệt Sơn gả cho"[2].

Không chỉ tụ tập buôn bán ở các cảng biển mà đầu thế kỷ XIV, thuyền buôn của Trung Quốc còn cập bến sông ở phường Yên Hoa (Thăng Long), Đạo sĩ Hứa Tôn Đạo vào Đại Việt trên chiếc thuyền đó. Sử chép: "Năm 1302, bấy giờ có người đạo sĩ ở phương Bắc tên là Hứa Tôn Đạo theo thuyền buôn đến, cho ở lại bến sông phường Yên Hoa"[3].

Ngoài ra, còn phải kể đến loại hình buôn bán của người nước Tống lánh nạn sang sinh sống ở Đại Việt. Năm 1274, người nước Tống sang nước Đại Việt quy phụ (gọi là người Hồi Kê hoặc Kê Quốc), đem 30 chiếc thuyền biển chở đầy của cải và vợ con vượt biển đến nguồn La Cát, rồi được dẫn về kinh đô và ngụ tại phường Nhai Tuân và sau đó họ mở chợ bán thuốc và vóc đoạn. Họ cũng là lực lượng tham gia vào hoạt động thương nghiệp của Đại Việt.

Việc buôn bán ở biên giới hai nước tại các địa điểm thuộc châu Ung, châu Khâm diễn ra nhộn nhịp dưới thời Lý thì đến thời Trần lại trở nên mờ nhạt và không thấy ghi chép trong sử cũ.

---

1. GS.TS. Sakurai Yumio (Đại học Quốc gia Tokyo, Nhật Bản), "Giáo sư Yamamoto Tatsuro và thương cảng quốc tế Vân Đồn", Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hoá*, tr. 42.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 167.

3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 97.

Nhìn từ dòng chảy lịch sử, quan hệ giữa Đại Việt và Trung Quốc là mối quan hệ có tính truyền thống và diễn ra đa dạng dưới nhiều hình thức. Thời Trần, quan hệ ngoại giao giữa hai nước không ngừng được mở rộng, hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động ngoại thương. Vùng kinh tế Nam Trung Hoa là điểm đến hấp dẫn của nhiều quốc gia trên thế giới, và thuyền buôn các nước muốn đến đó phần lớn đều phải ghé qua vùng biển Đông Bắc của Đại Việt, còn Trung Quốc lại coi Đại Việt là "cửa ngõ" quan trọng xuống phía Nam của mình, vì vậy, Đại Việt có vị trí địa - chiến lược trong hệ thống thương mại khu vực thời kỳ này. Điều hiển nhiên là, quan hệ thương mại của Đại Việt và Trung Quốc không dừng lại trên bộ mà còn diễn ra tấp nập ở vùng vịnh và các cảng biển. Hoạt động giao thương của Đại Việt với Trung Quốc diễn ra thường xuyên và liên tục nhất so với các quốc gia khác không chỉ dưới thời Lý mà còn cả dưới thời Trần.

Giao thương với Champa

Champa có quan hệ gần gũi với Đại Việt. Mối quan hệ này hàm chứa hai vấn đề: *Champa luôn chịu sự tiến cống cho Đại Việt* và *giao thương*. Nếu như sử cũ ghi chép khá nhiều sự kiện tiến cống của Champa cho Đại Việt, thì ngược lại, rất ít những quan hệ giao thương giữa hai nước. Theo Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* thì trầm của Đại Việt xuất sang Trung Quốc đều là trầm của Champa. Điều đó có thể suy đoán, đã hình thành con đường buôn trầm từ Champa sang Đại Việt và từ Đại Việt sang Trung Quốc. Thời Lý, năm 1072, vua Lý tha thuế vải sợi trắng Champa[1]. Chứng tỏ hàng vải sợi trắng của Champa đã được buôn bán sang Đại Việt và cũng từ Đại Việt xuất sang Trung Quốc.

Giao thương với Java (Trảo Oa, Qua Oa).

Java là một "thể chế biển" sớm có quan hệ với nhiều quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới. Ghi chép của thư tịch cổ Việt

---

[1] *Việt sử lược*, quyển 2, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 99.

Nam, tuy không nhiều và khá tản mạn, nhưng Đại Việt đã biết đến Chà Và[1] từ rất sớm. Sách *Toàn thư* chép: "Đinh Mùi (767) người Côn Lôn, Chà Bà đến cướp, đánh lấy châu thành. Kinh lược sứ Trương Bá Nghi cầu cứu với Đô úy châu Vũ Định là Cao Chính Bình. Quân cứu viện đánh tan quân Côn Lôn, Chà Bà ở Chu Diên. Bá Nghi đắp lại La Thành"[2]. Sự ghi chép này vẫn mơ hồ và cần phải kiểm chứng, nhưng việc Đại Việt biết đến Chà Và từ thời Bắc thuộc *là chi tiết quan trọng để có thể khẳng định Đại Việt có điều kiện biết đến Java từ rất sớm.*

Tuy nhiên, từ thế kỷ X, khi Đại Việt giành độc lập tự chủ, khi dân tộc Java từng bước thống nhất và "trở thành trung tâm thương mại có tầm quan trọng càng tăng", thì quan hệ của hai nước mới chính thức được thành lập.

Java, thời Lý, Trần gọi là Trảo Oa, Qua Oa, Đại Oa. Thương nhân Java thường vượt biển đến Đại Việt. Việc buôn bán của họ, theo ghi chép trong chính sử thì khá thuận lợi, nhà Lý cho họ ở hải đảo gọi là trang Vân Đồn và buôn bán ở đó. Họ còn dâng tiến các sản vật địa phương lên vua Lý. Do nhu cầu buôn bán với nước

---

1. Theo Nguyễn Tiến Dũng: "*Quan hệ thương mại của Đại Việt và Java thế kỷ XI - XIV*", Luận văn cử nhân, Khóa 48 (2003 - 2007), Chuyên ngành: Lịch sử, Hệ: Chính quy, thì Chà Và tức Java ngày nay. Qua khảo cứu các nguồn thư tịch cổ của Việt Nam, Java còn được gọi với nhiều tên khác, được ghi chép trong các nguồn thư tịch sau: 1. Trong *Toàn thư* có: Chà Bà, Chà Và, Trảo Oa, Đại Oa, Chà Bồ, Đồ Bồ, Đồ Bà và Trà Nha; trong *Việt sử thông giám cương mục* có thêm: Qua Oa, Hạ Cảng, Thuần Tháp, còn trong *Đại Nam thực lục* Java còn được gọi là Tàni. 2. Khảo sát các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc, trong *Hậu Hán thư*: Java được gọi là Gia Lang; *Tống thư* là Kha La Đan, Đồ Bà Bà Đạt; *Lương thư* là Đan Đan, Bàn Bàn, Cam Đà Lợi, Bà Lợi; *Nguyên sử* là Trảo Oa; *Minh sử* là Qua Oa, Miêu Vụ Lý, Bồ Gia Lang, Hạ Cảng, Thuần Tháp. Xem thêm: Nguyễn Thị Phương Chi - Nguyễn Tiến Dũng: "Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (Thế kỷ XI - XIV)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7 - 2007, tr. 23 - 37.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập I, sđd, tr. 130.

ngoài mà trang Vân Đồn chính thức được thành lập vào năm 1149. Vì vậy, đến thời Trần, quan hệ Đại Việt - Java nói riêng, quan hệ Đại Việt với các quốc gia trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á nói chung có điều kiện phát triển mạnh mẽ và liên tục.

Từ nửa cuối thế kỷ XIV, để duy trì quan hệ lâu dài và thường xuyên với Đại Việt, Java thường dâng tặng triều đình Đại Việt nhiều sản vật quý. Năm 1349, nước Đại Oa (Trảo Oa - Java) sang cống sản vật địa phương và chim vẹt đỏ biết nói[1]. Và, có trường hợp họ cũng buôn bán bất hợp pháp như lén lút mua ngọc trai, mặt hàng trong danh sách cấm của Đại Việt. Khi bị lộ, tất cả đều bị trị tội: "Năm 1348, mùa đông, tháng 10, thuyền buôn nước Chà Bồ (Chà Và, Trà Và - Java) đến hải trang Vân Đồn, ngầm mua ngọc trai để bán. Việc phát giác, đều bắt tội cả"[2]. Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* cũng đã cho biết một số hàng hóa quý của Trà Và đến buôn bán ở Đại Việt như vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la)... đều là những thứ đời sau ít có[3].

Tuy Java đến Đại Việt thời Trần không nhiều nhưng có thể thấy, Java đã rất cố gắng trong quan hệ giao thương với Đại Việt nhất là từ thế kỷ XIV trở đi.

Giao thương với các nước khác.

Ngoài những nước có quan hệ buôn bán thường xuyên với Đại Việt như Trung Quốc, Champa, Java như đã nêu trên còn phải kể đến sự hiện diện của thuyền buôn các nước: Xiêm, Miên, Lào, Lộ Hạc, Ai Lao.

Lê Quý Đôn cho biết, thời Trần thuyền buôn của Miên, Lào mang nhiều hàng hóa quý sang Đại Việt buôn bán như: *gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn*. Đây là những thứ mà đời sau ít có[4].

1, 2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152.

3, 4. Lê Quý Đôn, *Vân Đài loại ngữ*, sđd, tr. 156 - 157.

"Tháng 2 năm 1305, nước La Hồi sai người dâng vải liễn la và các thứ"[1].

Năm 1360, mùa Đông, tháng 10, "thuyền buôn các nước Lộ Hạc[2], Trà Oa, Xiêm La đến Vân Đồn buôn bán, tiến các vật lạ"[3]. Ngoài ra còn có nước Sách Mã Tích (?) như ghi chép trong *Toàn thư*[4] nhưng tiếc rằng, nay không biết là nước nào.

Sử cũ còn cho biết, vua Nguyên từng đòi vua Trần phải nộp những lái buôn Hồi Hoạt (Hồi Hột - Uigur, tức là người Duy Ngô Nhĩ ở Nam Tân Cương). Năm 1269, vua Trần trả lời rằng, một người lái buôn tên là I ôn chết đã lâu và một người tên là Bà Bà vừa bị bệnh chết. Chứng tỏ rằng, lúc bấy giờ đã có những lái buôn Tây Vực đến buôn bán ở nước ta.

Như vậy, có thể thấy giao thương của quốc gia Đại Việt thời Trần khá phát triển và nhộn nhịp. Người các nước Trung Quốc, Lộ Hạc (nước La Hộc, phần phía Bắc của nước Thái Lan ngày nay), Trà Oa (tức là Trảo Oa - đảo Java của nước Inđônêxia ngày nay) đã đến Đại Việt buôn bán và tiến các vật lạ.

Sự phát triển của ngoại thương từ thời Trần là nằm trong xu thế chung của bối cảnh khu vực và quốc tế hồi thế kỷ XIII, XIV[5]. Từ thế kỷ XI - XIV, bằng việc kết nối các tuyến hải thương ngắn (như việc kết nối của thương nhân Địa Trung Hải với thương nhân Árập - Batư, thương nhân Árập - Batư với thương nhân Ấn Độ, thương nhân Ấn Độ với thương nhân Đông Nam Á, thương nhân Đông Nam Á với thương nhân Trung Quốc...), một cấu trúc thương mại mới nối liền châu Á và châu Âu được hình thành, vùng Đông Nam

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 101.

[2] *Lộ Hạc còn có tên gọi Lộ Lạc, La Hồi, La Hộc, Lopburi (Lavo).*

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 163.

[4] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 137.

[5] Kenneth R.Hall, *Maritime trade and state development in Early Southest Asia*, University of Hawaii Press. Honolulu, p. 222.

Á được đặt dưới mạng lưới thương mại thế giới thống nhất. Bên cạnh đó, với sự tham gia tích cực của các thương nhân Trung Quốc, Java, Ấn Độ, Burma, Arập, Italia và Jeniwh đã tạo nên hệ thống buôn bán liên tục và xuyên suốt thời kỳ này.

Đại Việt không phải là nước "hướng ngoại" nhưng lại có nguồn "sản phẩm xuất khẩu lớn"[1] và vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi là ở "ngã ba đường", nên Đại Việt cũng như một số nước khác trong khu vực có điều kiện và khả năng tham gia tích cực vào hệ thống thương mại quốc tế phồn thịnh và nhộn nhịp.

---

[1] Sakurai Yumio, "Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 - 1996, tr. 39.

Chương X

KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG - NGUYÊN CỦA NHÂN DÂN ĐẠI VIỆT VÀ CHAMPA THẾ KỶ XIII

I. ĐẾ QUỐC MÔNG - NGUYÊN VÀ ÂM MƯU XÂM LƯỢC ĐẠI VIỆT

1. Đế quốc Mông - Nguyên thế kỷ XIII

Từ thế kỷ XIII trở về trước, người Mông Cổ sống thành các bộ lạc và liên minh các bộ lạc trên vùng thảo nguyên châu Á, phía Bắc đến hồ Bai Can, phía Nam qua sa mạc Gô Bi, đến gần Trường Thành. Họ sống chủ yếu bằng nghề du mục trên các thảo nguyên rộng lớn.

Từ đầu thế kỷ XIII, vào khoảng năm 1200, Tê-mu-jin (Tamujin) tiến hành cuộc chiến tranh chinh phục các bộ lạc khác. Trước sức mạnh thiện chiến của Tê-mu-jin, từ năm 1204 đến năm 1205, tất cả các bộ lạc chủ yếu của Mông Cổ lần lượt phải hàng phục. Vì thế, năm 1206, tại đại hội quý tộc Khurintai họp bên bờ sông Ôdôn, Tê-mu-jin đã được nhất trí đưa lên ngôi Hãn (Thành Cát Tư Hãn). Một quốc gia thống nhất của các bộ tộc Mông Cổ, một nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế ra đời từ đây.

Thành Cát Tư Hãn tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược đầu tiên nhằm vào các nước Tây Hạ, Kim ở phía Bắc Trung Quốc, rồi sau đó mở rộng chiếm đóng cả vùng Mãn Châu và tiến xuống chiếm được cả Trung Đô (Bắc Kinh) vào năm 1215. Khi đã đốt phá xong thành trì, dinh thự và cướp bóc của cải ở Trung Nguyên, Thành Cát Tư Hãn mới rút quân về nước.

Đến năm 1219, Thành Cát Tư Hãn tiến quân đánh chiếm các quốc gia ở Trung Á. Vào năm 1222, quân Mông Cổ đã xâm nhập vào Adécbaigian rồi tiến đến Grudia, vượt qua dãy núi Cápcadơ rồi tràn xuống bán đảo Crưm và tiến vào thung lũng sông Vonga. Nhưng đến đây, quân Mông Cổ gặp phải sức kháng chiến kiên cường của người Bun Ga, buộc họ phải rút quân.

Năm 1227, Thành Cát Tư Hãn lại một lần nữa tiến đánh và chiếm được Tangút (Tây Hạ). Nhưng ngay sau đó, ông ta đã chết trên đường tiến đánh các miền đất của Trung Quốc (ở Cam Túc).

Sau khi Thành Cát Tư Hãn chết, đế chế Mông Cổ được phân ra cho bốn người con, mỗi người chiếm cứ nhiều vùng đất khác nhau. Năm 1228, người con thứ ba là Ôgôđây lên ngôi Hãn và lại tiếp tục các cuộc chiến tranh xâm lược xuống phía Nam và sang phía Đông. Năm 1234, thành Thái Châu của nước Kim bị hạ, vua nước Kim là Ai Tùng phải tự sát. Diệt xong nước Kim, quân đội Mông Cổ trực tiếp uy hiếp nước Tống.

Năm 1236, Ôgôđây phái 3 đạo quân tiến đánh nước Tống, mở đầu cho cuộc xâm lược kéo dài trong vòng 40 năm đối với nước Nam Tống.

Cùng thời gian này, Ba Tu - một người cháu của Thành Cát Tư Hãn, đã chỉ huy 15 vạn quân Mông Cổ tiến sang đánh chiếm các nước châu Âu. Lần lượt các công quốc Vladimia, Kiép, Ucraina, Caracốp (Ba Lan), Séc, Hungari... đều bị chiếm đóng. Đầu năm 1242, trên đường truy kích tàn quân của vua Hungari, quân Mông Cổ đã tiến đến tận bờ biển Nam Tư gần thành Vơnidơ của Italia. Bấy giờ cả châu Âu bị chấn động bởi vó ngựa của các đội kỵ binh Mông Cổ. Biên niên sử của tu viện thánh Pantalêon ở Côlônnhơ đã viết: "Nỗi sợ hãi ghê gớm trước quân dã man lan tận các nước xa xôi, không những ở Pháp mà ở Buốc Gông và Tây Ban Nha, là những nơi từ trước tới nay chưa hề biết đến cái tên Tác ta". Ở nước Đức, xuất hiện bài kinh cầu nguyện "Chúa cứu vớt chúng con khỏi sự cuồng bạo của Tác ta". Lúc này, Giáo hoàng La Mã Grêgô IX đã phải kêu gọi tổ chức quân Thập tự chống lại Mông Cổ.

Sau khi Ôgôđây chết (1241), đế quốc Mông Cổ tuy có bị khủng hoảng trong vòng 10 năm do sự tranh giành quyền lực, nhưng nhìn chung, phần đất đai của đế chế đã chiếm đóng vẫn được giữ vững.

Khi Mông Ke (Mông Kha) lên ngôi Hãn (1251), cuộc khủng hoảng nội bộ của đế quốc Mông Cổ được chấm dứt, nhưng những cuộc viễn chinh xâm lược lại tiếp tục được tiến hành một cách ráo riết hơn. Năm 1253, Mông Ke cử đại quân đi xâm lược Ba Tư. Sau khi chiếm gọn thành Bát Đa, quân đội Mông Cổ tiến vào Lưỡng Hà đánh chiếm Sirya, nhưng đến đây thì họ đã bị người Ai Cập đánh lại. Tướng Mông Cổ là Hulêgu trở về Ba Tư lập một nước Hãn mới thoát ly khỏi Đại Hãn Mông Cổ của Mông Ke.

Cùng với cuộc viễn chinh sang Trung Á và châu Âu, Đại Hãn Mông Ke lại tiếp tục đẩy mạnh bành trướng xuống phương Nam. Đại Hãn Mông Ke cùng em là Khubilai (Hốt Tất Liệt) tổ chức cuộc chiến tranh xuống miền Nam Trung Quốc. Năm 1271, Khubilai diệt được Nam Tống lập ra nhà Nguyên. Đến năm 1279, toàn bộ đất đai Trung Quốc nằm trong tay đế chế Nguyên Mông.

Như vậy, chỉ trong vòng hơn nửa thế kỷ, bọn quý tộc phong kiến Mông Cổ đã đưa thế giới vào những cuộc chiến tranh khủng khiếp nhất trong lịch sử Trung đại. Một đế chế rộng lớn chưa từng có trong lịch sử thế giới kéo dài từ Âu sang Á, từ bờ Hắc Hải ở phía Tây đến bờ Thái Bình Dương ở phía Đông đã hình thành và thống trị cả hai châu lục.

2. Âm mưu xâm lược Đại Việt

Âm mưu đánh chiếm Đại Việt từ lâu đã nằm trong kế hoạch chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Vừa mới lên ngôi Hãn được một năm, năm 1252 Mông Ke (Mông Kha) đã ra lệnh cho em là Hốt Tất Liệt (Khubilai) đem quân đánh chiếm vùng Vân Nam, Trung Quốc. Năm 1253, Hốt Tất Liệt và Ngột Lương Hợp Thai (Uriyanqadai) vượt sông Kim Sa, đánh chiếm thủ đô nước Đại Lý. Vua nước Đại Lý là Đoàn Hưng Trí phải bỏ trốn rồi bị bắt ở Thiệm Xiển và đầu hàng quân Mông Cổ. Đến năm 1256, toàn bộ vùng Vân Nam bị chia thành phủ huyện đặt dưới sự thống trị của đế quốc Mông Cổ. Nước Đại Lý mất và trở thành bàn đạp để quân Mông Cổ tiến đánh Đại Việt và đánh nhà Tống từ hướng Tây Nam.

Mông Ke - Chúa Mông Cổ, chính thức đưa đại quân đánh Tống vào năm 1257. Mông Ke vạch kế hoạch chia quân Mông Cổ làm 4 hướng tiến công: Đại quân gồm 4 vạn người đánh xuống Tứ Xuyên do Mông Ke dẫn đầu, Hốt Tất Liệt chỉ huy 1 cánh quân đánh chiếm Châu Ngạc (Vũ Xương, Hồ Bắc), Tôgatrai đem 1 cánh quân vượt hạ lưu Trường Giang đánh vào Kim Sơn. Còn cánh quân của Ngột Lương Hợp Thai được lệnh từ Đại Lý đánh thẳng xuống Đại Việt. Cánh quân này sẽ đánh vào châu Ung (Nam Ninh, Quảng Tây), châu Quế (Quế Lâm, Quảng Tây) tiến lên gặp các cánh quân ở châu Ngạc, sau khi chiếm được Đại Việt.

Cánh quân của Ngột Lương Hợp Thai như vậy sẽ trở thành một mũi dao đâm vào sau lưng nước Tống. Cánh quân này phải thực hiện hai nhiệm vụ: đánh chiếm Đại Việt và từ đây đánh lên Nam Tống. Quân Mông Cổ quyết tâm chiếm bằng được đất Đại Việt để còn nhằm thực hiện kế hoạch to lớn và lâu dài của chúng là tấn công xuống các nước khác ở Đông Nam Á. Sách sử của triều Nguyên cho biết: *"Ngột Lương Hợp Thai vào Giao Chỉ định kế lâu dài"*[1].

II. NHÀ TRẦN CỦNG CỐ LỰC LƯỢNG QUỐC PHÒNG CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN

Sau khi thành lập, ngoài việc tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền, nhà Trần đã ra sức xây dựng lực lượng quân sự hùng mạnh nhằm bảo vệ vương triều và nền độc lập dân tộc. Năm Kỷ Hợi (1239), vua Trần Thái Tông xuống chiếu chọn dân đinh người nào khoẻ mạnh sung làm lính, định ra ba bậc: thượng, trung và hạ. Tiếp đó, năm Tân Sửu (1241), Nhà nước lại chọn người có sức khoẻ, am hiểu võ nghệ để sung làm quân Túc vệ thượng đô.

---

1. *Nguyên sử*, a.121, *Ngột Lương Hợp Thai truyện*.

Tuy vậy, phải sau 20 năm, quân đội nhà Trần mới được tổ chức quy củ, chu đáo. Mùa xuân năm Bính Ngọ (1246), các quân được quy định như sau: những người khoẻ mạnh sung làm quân Tứ Thiên (bốn vệ Thiên Thuộc: tiền, hậu, tả, hữu), Tứ Thánh (bốn vệ Thánh Dực) và Tứ Thần (bốn vệ Thần Sách). Mỗi quân hiệu Túc vệ được chọn dân đinh từ một số lộ nhất định. Trai đinh các lộ Thiên Trường (Nam Định) và Long Hưng (Thái Bình) sung làm quân Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh và Củng Thần; trai đinh các lộ Hồng (Hải Dương) và lộ Khoái (Hưng Yên) sung làm quân Tả hữu Thánh Dực. Người lộ Trường Yên (Ninh Bình), Kiến Xương (Nam Thái Bình) sung làm quân Thánh Dực, Thần Sách. Còn người của các lộ khác thì sung làm Cấm quân trong Cấm vệ. Những người sức khoẻ hạng ba thì sung làm Trạo nhi (phu chèo thuyền chiến)[1].

Năm Đinh Mão (1267), vua Trần Thánh Tông cho định quân ngũ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người, chọn người trong tôn thất họ Trần giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để trông coi.

Sang đời Trần Anh Tông, năm Mậu Tuất (1298) lại cho đặt thêm các quân hiệu: Chân thượng đô, Thuỷ dạ xoa đô, Chân kim đô. Quân lính đều thích chữ Chân Kim vào trán. Đến năm Tân Hợi (1311) lại đặt thêm quân hiệu Toàn kim cương đô, cũng thích ba chữ ở trán theo lệ quân Chân thượng đô.

Năm Quý Sửu (1313) nhà Trần cho duyệt định Vũ quân, đổi quân Vũ Tiệp làm quân Thiết Ngạch, lấy Đại Liêu ban Trần Thanh Ly làm Vũ Vệ Đại tướng quân để quản lĩnh. Sang đời Trần Dụ Tông, năm Giáp Thân (1344) cho đặt 20 đô phong đoàn ở các lộ để đuổi bắt trộm cướp. Đặc biệt, năm Kỷ Sửu (1349) nhà Trần cho đặt Bình Hải quân để trấn giữ trấn Vân Đồn (Quảng Ninh).

Đời Trần Duệ Tông, năm Giáp Dần (1374), có một đợt tuyển quân lớn, chọn dân đinh sung vào quân ngũ: hạng nhất sung vào Lan đô, rồi đến hạng nhì, hạng ba. Người thấp bé nhưng mạnh khoẻ cũng được sung lên hạng trên. Đặt thêm các quân hiệu Uy Tiệp, Bảo Tiệp, Long Dực, Thần Dực, Điều Hậu. Ai cũng phải xăm vào trán để làm dấu ghi. Quân Túc Vệ thì trán xăm hoa, quân mới đặt thêm thì xăm chữ đan. Các lộ Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Bình và Thuận Hoá đều có quân hiệu, đặt Đại đội trưởng và Đại đội phó để cai quản.

---

[1] *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 21.

Quân các lộ có nhiệm vụ phòng giữ các địa phương trong nước và những nơi quan trọng, hiểm yếu. Nhà Trần đặt các phiên hiệu quân các lộ gồm: Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh, Củng Thần (thuộc Sơn Nam); Tả Thánh dực, Hữu Thánh dực (thuộc Hải Dương); Thánh Dực, Thần Sách (thuộc Thanh Hoá và Sơn Nam hạ); Bình Hải quân (ở lộ Yên Quảng - Quảng Ninh)... Theo quy định năm 1344, mỗi lộ đặt 20 đô phong đoàn để bắt trộm cướp.

Ngoài quân Túc Vệ ở kinh đô và quân các lộ do Nhà nước tổ chức, các quý tộc tôn thất họ Trần được phép có quân đội riêng. Tham gia các đội quân này phần lớn là gia nô, nô tỳ ở trong các điền trang, thái ấp của các vương hầu, quý tộc họ Trần. Những đội quân này thường được gọi là quân Vương hầu Gia đồng. Theo *An Nam chí lược,* quân Vương hầu Gia đồng cũng đặt thành các đô như: Đô Toàn Hầu, Đô Dược Đồng, Đô Sơn Lão... Lực lượng này cũng khá đông đảo. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản tuy còn nhỏ tuổi mà đã có một đội quân gồm các gia nô và thân thuộc đến hơn nghìn người. Khi có chiến tranh, các vương hầu cũng có quyền tuyển mộ đinh tráng ở các lộ làm lính dưới quyền mình. Thậm chí Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật còn thu nạp được cả những binh sĩ người Tống quy phục, lập thành đội quân Thát Đát nổi tiếng chiến đấu giỏi, đã lập được nhiều chiến công trong kháng chiến chống quân Nguyên.

Khi cần thiết, vua Trần có thể điều động quân của các vương hầu. Mùa thu năm Giáp Thân (1284), để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, nhà Trần đã có cuộc hội quân lớn ở Vạn Kiếp gồm hơn 20 vạn người trong đó ngoài quân của triều đình còn có quân của các vương hầu như Hưng Vũ vương Hiếu, Minh Hiếu vương Uất, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Hiện... Nhà Sử học Phan Huy Chú cho rằng, số quân buổi đầu nhà Trần, mỗi quân là 2.400 người. Tổng cộng các quân Cấm Vệ và các lộ lúc bình thường khoảng 10 vạn người. Thế mà khi có chiến tranh điều động được số quân nhiều như thế, là vì lúc có việc, cứ chiếu số lấy hết những đinh tráng ra lính... Lúc vô sự thì phục binh ở nơi thuận tiện, khi có nạn thì đều hết sức chống cự. *"Thế là đời Trần, nhân dân ai cũng là binh, nên mới phá được giặc dữ, làm cho thế nước được mạnh"*[1].

Để có thể thực hiện điều đó, nhà Trần cũng như nhà Lý, thực hiện chính sách Ngụ binh ư nông. Thư tịch bấy giờ cho biết: *"Việc lấy quân không có số nhất định, chỉ chọn dân đinh nào khoẻ mạnh thì lấy. Cứ 5 người một ngũ, 10 ngũ làm một đô, lại chọn 2 người nhanh giỏi dạy tập vũ nghệ. Khi nào có việc điều động thì gọi ra, khi không có việc thì trở về làm ruộng"*[2].

Năm Giáp Thìn (1244), nhà Trần "định lương bổng của các quan làm việc trong ngoài và quân Túc Vệ"[3]. Nhà sử học Phan Huy Chú cho biết: “Nhà Trần theo phép nhà Lý, binh Túc Vệ đều cấp bổng hàng năm, số bổng bao nhiêu không rõ. Còn binh các đạo thì chia phiên về làm ruộng cho đỡ tốn lương”[4].

Quân đội thời Trần do những người tôn thất giỏi võ nghệ, tinh binh pháp trông coi và luyện tập khá chu đáo. Nhà Trần rất coi trọng luyện tập võ nghệ và duy trì, phát huy tinh thần thượng võ cho quân sĩ, đặc biệt là những người ở hương Thiên Thuộc được sung vào đội Cấm quân. Theo lệ cũ của họ Trần, quân sĩ Thiên Thuộc không được học văn nghệ vì là sợ khí lực kém đi. Năm Tân Tỵ (1281), vua Trần cho lập nhà học ở phủ Thiên Trường nhưng lại

---

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, H, 1961, tập IV, *Binh chế chí*, tr. 5 - 6.
2. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, quyển XIV.
3. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 20.
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd, tập IV, tr. 20.

cấm không cho trai đinh ở hương Thiên Thuộc (tức trai đinh ở vùng Nam Định, Thái Bình) vào học. Quy định này được duy trì khá nghiêm ngặt. Chứng cớ là năm Quý Hợi (1323), vua Trần Minh Tông ngự đến nhà Thái học (ở Thăng Long) có người tên là Mộc vốn xuất thân ở trong quân Thiên Thuộc đã thi đỗ Thái học sinh nhưng vua vẫn hạ chiếu trả về quân tịch và chỉ được làm Lại điển trong quân Thiên Đinh. Về sau ông này dự thi võ (môn đấu trượng) lại đỗ bậc cao và được dùng vào hàng tướng võ. Coi trọng vũ thuật là lối sống của trai tráng các tầng lớp xã hội từ quý tộc đến nô tỳ. Thượng hoàng Nhân Tông đã từng nói: *"Nhà ta vốn là người ở vùng Hạ Bạn, đời đời ưa chuộng hùng dũng, thường thích rồng vào đùi để tỏ là không quên gốc"*[1].

Các tướng lĩnh tôn thất họ Trần đều được học tập quân sự trong trường cao cấp ở kinh thành Thăng Long. Năm Quý Sửu (1253), đồng thời với việc lập Quốc học viện, tô tượng Chu Công và Á Thánh, vẽ tranh thất thập nhị hiền để thờ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám thì nhà Trần cũng lần đầu tiên cho lập Giảng Võ đường làm nơi đào tạo các tướng võ[2]. Các tài liệu binh pháp, trong đó có *Binh thư yếu lược* của Hưng Đạo Đại vương được dùng làm tài liệu học tập của các võ tướng. Tuy ngày nay văn bản gốc của sách này không còn nhưng dựa vào bài hịch viết năm 1284 của ông và lời tựa của Trần Khánh Dư thì có thể biết Trần Quốc Tuấn đã tìm hiểu và tổng kết kinh nghiệm chiến tranh của Trung Quốc cổ đại từ Xuân Thu đến tận đời Tống, Nguyên. Đó là bộ sách giáo khoa quân sự sớm nhất trong lịch sử nước ta. Các tướng soái của nhà Trần đều là những người có học vấn cao, kiêm tài văn võ như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão... Tư tưởng quân sự thời Trần đã đạt đến đỉnh cao.

Một trong những sở trường và ưu thế của quân đội thời Trần là thủy quân. Từ năm 1246, nhà Trần đã có lệ tuyển chọn lính chèo thuyền thành một ngạch riêng (gọi là Trạo nhi). Các cuộc tập trận và di chuyển quân trong các cuộc kháng chiến dưới thời Trần đều diễn ra trên sông, biển. Những chiến thuyền nổi tiếng của quân đội thời Trần mang các tên như: Kim Phượng, Nhật Quang, Nguyệt Quang... Vân Đồn là một căn cứ thủy quân quan trọng do Vân Đồn Phó tướng Trần Khánh Dư nắm giữ. Nhờ có thủy quân mạnh, nhà Trần đã phát huy sở trường của ta, hạn chế sở trường của giặc, bắt chúng phải đánh theo cách của ta. Các chiến thắng lớn của quân dân ta thời Trần đều diễn ra trên sông nước và cửa biển. Thực tiễn cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên đã thể hiện rõ việc tổ chức quân đội và chính sách xây dựng lực lượng vũ trang của nhà Trần hồi thế kỷ XIII là đúng đắn và sáng tạo. Đó là quân đội có số lượng đông khi cần thiết, có chất lượng tinh vào loại bậc nhất thế giới đương thời. Quân đội đó lại được đặt dưới sự chỉ huy của vị tướng tài quân sự Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn*.

---

[1] *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 86.

[2] *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 25.

III. KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ NHẤT (1258)

Ngột Lương Hợp Thai vẫn theo chiến thuật khá quen thuộc của quân Mông Cổ là nhiều lần phái sứ giả đến Đại Việt ép vua tôi nhà Trần phải đầu hàng dâng đất đồng thời dò xét tình hình nước ta, trước khi tiến quân. Quyết tâm giữ vững chủ quyền quốc gia và cảnh giác cao độ, nhà Trần chẳng những không chịu khuất phục mà còn tống giam sứ giả của giặc và chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu.

Chủ trại Quy Hóa (miền đất dọc hữu ngạn sông Hồng gồm Yên Bái, Phú Thọ và Lào Cai) là Hà Khuất cho người cấp báo về triều tin có sứ Mông Cổ đến vào tháng 8 năm Đinh Tỵ (tháng 9 năm 1257). Ngay tháng 9 (tháng 10 năm 1257), vua Trần Thái Tông đã xuống chiếu cho Tả hữu tướng quân đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới, theo sự tiết chế của Trần Quốc Tuấn. Đến tháng 11 (tháng 12 năm 1257), triều đình lại tăng cường chuẩn bị kháng chiến gấp rút hơn. Vua Trần ra lệnh cho cả nước sắm sửa và chuẩn bị vũ khí sẵn sàng chiến đấu.

---

* Xem thêm chương VIII, mục II: *Tổ chức quân đội thời Trần*.

Khoảng ba vạn quân Mông Cổ cùng với đội quân người Thoán Bặc (người Di ở Vân Nam) đã áp sát biên giới phía Bắc Đại Việt. Chờ mãi không thấy sứ giả trở về, Ngột Lương Hợp Thai liền sai Trếch Trếch Đu (Triệt Triệt Đô) và một tướng khác chia quân làm hai đạo tiến theo hai đường dọc tả ngạn và hữu ngạn sông Thao. Con đường bộ theo hữu ngạn sông Thao qua châu Thủy Vĩ (Lào Cai, Yên Bái), huyện Hạ Hòa, huyện Thanh Ba và huyện Tam Nông (nay thuộc Phú Thọ) và phủ lỵ Hưng Hóa (thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ ngày nay) thì qua sông Phú Lương (tức sông Hồng) để hội quân ở vùng Bạch Hạc (Việt Trì, Phú Thọ). Một đường bên tả ngạn sông Thao dọc theo sông Chảy qua Lục Yên, Yên Bình (theo con đường tỉnh lộ số 11 ngày nay) gặp quốc lộ số 2 ở Đoan Hùng (Phú Thọ) rồi từ đó đi xuống Phù Ninh và tiến xuống ngã ba sông Bạch Hạc ở Việt Trì.

Thăm dò và dẫn đường cả hai đạo quân nhỏ này đi trước. Theo sau là đạo quân do Aju (A Thuật) - con trai của Uriangkhađai (Ngột Lương Hợp Thai) chỉ huy. Còn Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy đạo quân đi sau cùng.

Ngột Lương Hợp Thai kéo quân đến Bình Lệ Nguyên (khoảng vùng đất huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) nơi có sông Cà Lồ chắn ngang vào ngày 12 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (17 - 1 - 1258). Vua Trần Thái Tông ra trận trực tiếp chỉ huy chặn giặc bên bờ nam sông. Quân lính, voi ngựa dàn ra san sát. Bên kia, Ngột Lương Hợp Thai cũng tìm cách cho quân vượt sông giao chiến. Quân Mông Cổ được chia làm 3 đội. Đội tiên phong do Trếch Trếch Đu chỉ huy vượt sông sang trước, Ngột Lương Hợp Thai dẫn đại quân đi tiếp theo, còn Phò mã Khai Du (Qaidu) và Aju thì chỉ huy hậu quân có nhiệm vụ đi sau cắt hậu quân của nhà Trần.

Đạo quân của Trếch Trếch Đu theo hạ lưu sông tìm chỗ nông sang trước. Vừa lên đến bờ, y liền cho quân xông ngay vào đội hình quân phòng ngự của vua Trần giao chiến. Nhưng quân Mông Cổ đã gặp sức chiến đấu kiên cường của quân dân Đại Việt. Vua Trần tự làm tướng đốc chiến đi trước xông pha giữa làn tên đạn. Quân giặc tấn công ào ạt. Quân đội nhà Trần vẫn không chịu rời vị trí. Tướng Lê Tần (sau này được gọi là Lê Phụ Trần) gan dạ hiên ngang cưỡi ngựa ra vào trận giặc, sắc mặt bình tĩnh, không một chút bối rối sợ hãi. Nhưng rồi trận địa của quân Trần bị lấn dần. Tướng giặc là Aju đã dùng những tên lính thiện xạ Mông Cổ bắn vào voi của quân Trần làm voi hoảng sợ, lồng trở lại. Lúc ấy, có người khuyên vua Trần đóng lại để chiến đấu đến cùng. Nhưng trước mũi nhọn tiến công rất mạnh của giặc, Lê Tần cố sức khuyên vua không nên "dốc túi đánh nước cuối cùng" mà nên tạm rút lui để củng cố lực lượng, chờ có cơ hội phản công sau. Theo kế của Lê Tần, quân Trần rút về đến sách Cụ Bản thì quân cứu viện của tướng Phạm Cụ Chích cũng vừa đến. Sau một trận giáp chiến, Phạm Cụ Chích hy sinh, nhưng vua Trần đã rút lui an toàn. Vua Trần đến bến Lãnh Mỹ thì xuống thuyền. Quân Mông Cổ đuổi theo tới nơi, đứng trên bờ bắn tới tấp. Lê Tần đã dùng ván che cho vua khỏi trúng tên của giặc. Thuyền quân ta theo sông Cà Lồ xuôi về Phù Lỗ. Âm mưu cướp thuyền, chặn đường rút lui và bắt sống vua Trần của tướng Mông Cổ hoàn toàn thất bại. Ngột Lương Hợp Thai nổi giận, đòi trừng trị tên tướng tiên phong. Trếch Trếch Đu hoảng sợ, uống thuốc độc tự tử.

Ngày 13 tháng Chạp (18 - 1 - 1258), quân Trần phá cầu Phù Lỗ rồi bày trận ở bên sông. Quân Ngột Lương Hợp Thai kéo đến bờ bên kia thúc quân đánh vào trận địa quân Trần. Tôn thất nhà Trần là Phú Lương Hầu tử trận. Sau trận đánh cản địch ở Phù Lỗ, quân Trần tiếp tục rút lui về hướng Thăng Long. Quân Mông Cổ vẫn đuổi theo quân Trần đến Đông Bộ Đầu (tức bến Đông) bên sông Hồng, phía đông thành Thăng Long.

Để bảo toàn lực lượng, triều đình nhà Trần đã quyết định rút khỏi kinh thành vì Thăng Long không đủ hiểm trở để cố thủ. Quân đội vua Trần rút lui về vùng sông Thiên Mạc (thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay). Bà Linh Từ Quốc Mẫu, vợ Trần Thủ Độ đứng ra quán xuyến việc sơ tán các cung tần phi nữ và hoàng gia về Hoàng Giang (Lý Nhân, Hà Nam).

Vào chiếm được kinh thành Thăng Long trống vắng, quân Mông Cổ đã chia nhau nhau sục sạo khắp nơi, chúng chỉ thấy trong ngục những tên sứ mà Ngột Lương Hợp Thai đã sai vào Đại Việt trước đây. Tên nào cũng bị trói chặt bằng thõng tre lằn sâu vào thịt. Khi được cởi trói, có tên đã chết. Giặc điên cuồng thẳng tay tàn phá kinh thành Thăng Long để trả thù.

Thăng Long bị giặc chiếm, thế giặc đang hăng, đại quân phải rút lui. Trước tình thế đó không khỏi làm cho một số ít người hoang mang, dao động. Trên đường rút lui, vua Trần ngự thuyền nhẹ đến thuyền của Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Lúc đó Nhật Hạo đương ngồi tựa mạn thuyền không đứng dậy được, chỉ lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ "nhập Tống" (chạy vào đất Tống) lên mạn thuyền. Khi vua hỏi đội quân Tinh Cương (do Trần Nhật Hạo chỉ huy) ở đâu, Nhật Hạo trả lời: "Gọi không đến".

Nhưng trong toàn quân, toàn dân và trong triều đình, ý chí kiên quyết kháng chiến vẫn chiếm ưu thế. Các đại thần, tôn thất, tướng tá vẫn quây quần quanh vua, cùng mưu tính kế hoạch và thời cơ phản công địch. Lê Tần vẫn kín đáo ra vào dưới trướng làm việc cơ mật. Đặc biệt, Thái sư Trần Thủ Độ, người tướng già mưu lược lúc này đã tỏ rõ vai trò là trụ cột của nước nhà. Khi vua Trần Thái Tông hỏi ý kiến, Thái sư Trần Thủ Độ tự tin mà trả lời: "Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ không cần lo ngại gì cả". Lời nói bất hủ đó đã củng cố thêm tinh thần quyết tâm kháng chiến của vua Trần và quần thần, phù hợp với ý chí của toàn thể nhân dân Đại Việt.

Sau một thời gian rất ngắn khẩn trương chuẩn bị, lực lượng kháng chiến của quân đội nhà Trần đã được củng cố, khí thế chiến đấu lại sục sôi trong toàn quân. Trong lúc đó, quân Mông Cổ đã bắt đầu gặp phải những khó khăn, lúng túng vì thiếu lương thực, thực phẩm trong một tòa thành trống không. Chúng tìm cách đánh ra các vùng xung quanh hòng cướp lương thực. Nhưng ở đâu chúng cũng gặp sự chống trả quyết liệt của nhân dân địa phương. Sử sách có nhắc đến cuộc kháng chiến bảo vệ xóm làng của nhân dân Cổ Sở (xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, nay thuộc Hà Nội). Nghe tin giặc kéo đến, dân làng đã tự tổ chức lực lượng vũ trang đào hào đắp lũy bảo vệ quê hương. Quân xâm lược Mông Cổ đã nếm mùi thất bại đầu tiên trước sức mạnh kháng chiến của các làng xóm, hương ấp. Không có lương thực, lại thường xuyên bị quân dân các làng xóm xung quanh kinh thành tiến công đánh tỉa, tướng Mông Cổ Ngột Lương Hợp Thai và đồng bọn bắt đầu hoang mang, dao dộng.

Thời cơ diệt giặc đã đến, triều đình nhà Trần quyết định tổ chức phản công giành lại Thăng Long.

Ngày 24 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (29 - 1 - 1258) vua Trần Thái Tông đã cùng hoàng thái tử Trần Hoảng chỉ huy lâu thuyền ngược dòng Thiên Mạc đánh tan quân giặc ở Đông Bộ Đầu, chiếm lại kinh thành.

Bị thua ở Đông Bộ Đầu, và bị đánh bật ra khỏi Thăng Long, quân Mông Cổ đã theo đường cũ bên hữu ngạn sông Hồng rút chạy về Vân Nam. Đến trại Quy Hóa, chủ trại là Hà Bổng chiêu tập nhân dân địa phương chặn đường đánh úp. Quân Mông Cổ bị thiệt hại nặng, hoảng sợ cắm đầu chạy thoát thân không dám nghĩ đến cướp phá như khi mới tiến vào Đại Việt. Để chế giễu thái độ của chúng, người bấy giờ đã gọi chúng bằng cái tên khá mỉa mai là "giặc Phật".

Khi đem tàn quân ra khỏi biên giới Đại Việt về đến Vân Nam, Ngột Lương Hợp Thai dừng chân tại thành Áp Xích (Côn Minh, Trung Quốc). Cuộc viễn chinh xâm lược Đại Việt lần thứ nhất của đế chế Mông Cổ hoàn toàn thất bại. Ngột Lương Hợp Thai (Uryangkhađai) - viên tướng bách chiến bách thắng của Đại hãn Mông Ke từng làm mưa làm gió trên khắp các chiến trường Á Âu đã phải thua trận nhục nhã trên đất Đại Việt. Đội quân xâm lược Mông Cổ tiến vào Đại Việt lần này tuy không lớn nhưng có đến 50 viên tướng tá là thân vương, trong đó phải kể đến Abisca - con trai Thành Cát Tư Hãn. Đạo quân hùng mạnh thiện chiến và nhiều tướng tài như vậy mà chỉ chiếm được thành Thăng Long có 9 ngày.

Thắng lợi chống quân xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất (năm 1258) thể hiện ý chí kiên cường và lòng dũng cảm, mưu lược vô song của quân dân Đại Việt dưới sự chỉ huy tài giỏi của vua Trần Thái Tông và các quần thần, trong đó có vai trò hết sức to lớn của Thái sư Trần Thủ Độ. Chiến thắng oanh liệt của quân dân Đại Việt chẳng những phá tan mưu đồ chiếm đóng Đại Việt của Mông Cổ mà còn bẻ gãy gọng kìm của chúng hòng tấn công vào mặt nam của Nam Tống.

Khi đã đánh đuổi quân xâm lược, kinh thành Thăng Long sạch bóng quân thù, ngày mồng một tháng Giêng năm Mậu Ngọ (5 - 2 - 1258), trong buổi thiết triều đầu tiên của năm mới, vua Trần đã phong thưởng cho các tướng sĩ có công lao trong chiến đấu. Lê Tần được phong chức Ngự sử đại phu, tước Bảo Văn hầu, được đổi gọi là Lê Phụ Trần. Người anh hùng dân tộc miền núi ở trại Quy Hóa là Hà Bổng cũng được phong tước Hầu.

Chiến thắng chống quân xâm lược Mông Cổ mùa xuân năm Nguyên Phong thứ 7 không chỉ là niềm tự hào của quân dân Đại Việt thời Trần mà mãi mãi được ghi nhớ trong tâm thức các thế hệ Việt Nam. Trong bài thơ "Xuân nhật yết Chiêu lăng" (Ngày xuân bái yết Chiêu lăng - Lăng vua Trần Thái Tông), vua Trần Nhân Tông, ông vua anh hùng đã lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên vào năm 1258 và năm 1288 có những câu thơ rất hào sảng như sau:

Bạch đầu quân sĩ tại

Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

(Người lính già đầu bạc

Mãi kể chuyện Nguyên Phong).

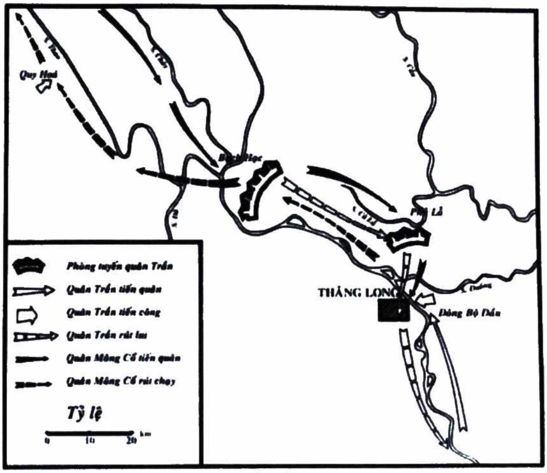
Quy Hoá
Bạch Hạc
Phù Lỗ
THĂNG LONG
Đông Bộ Đầu
Phòng tuyến quân Trần
Quân Trần tiến quân
Quân Trần tiến công
Quân Trần rút lui
Quân Mông Cổ tiến quân
Quân Mông Cổ rút chạy
Tỷ lệ
0
10
20
km

KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ NHẤT
CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG CỔ (1258)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

IV. KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG - NGUYÊN CỦA CHAMPA (1283)

Sau khi chiếm xong Nam Tống, đầu năm Canh Thìn (1280), vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt liền nghĩ ngay đến việc xâm lược các nước phương Nam "ngoài biển", trong đó Đại Việt là mục tiêu số một. Nhưng rút kinh nghiệm thất bại lần trước, lần này Hốt Tất Liệt chủ trương đánh chiếm Chiêm Thành, tạo thành một mũi tấn công Đại Việt từ phía Nam. Hốt Tất Liệt ra lệnh cho các quan Khu mật viện Hàn lâm bàn với Toa Đô về việc chiêu dụ các nước "ngoài biển" và ngay sau đó Toa Đô được cử cùng với Binh bộ Thị lang

Giáo Hóa Đích, Tổng quản Mạch Khánh Nguyên và Vạn họ Tôn Thắng Phu đến Chiêm Thành để dụ vua Chiêm vào chầu. Ngoài sứ bộ do Toa Đô cầm đầu, triều đình Mông Cổ còn sai nhiều sứ bộ khác tiếp tục đến Chiêm Thành.

Theo đường lối của Đại Việt, Chiêm Thành đã dùng một chính sách đối ngoại mềm dẻo để tránh một cuộc chiến tranh đẫm máu. Tháng 10 năm Tân Tỵ (1281), Hốt Tất Liệt cho lập Chiêm Thành Hành tỉnh, phong Toa Đô làm Hữu thừa, Lưu Tâm làm Tả thừa và viên Binh bộ Thị lang người Uigur tên là Ygơmisơ làm Tham tri chính sự chỉ huy việc xâm lược Chiêm Thành. Vua Mông Cổ ra lệnh điều động một vạn quân thủy và hơn một trăm chiến thuyền chuẩn bị cho cuộc viễn chinh. Hốt Tất Liệt còn đưa chiếu thư ra lệnh cho vua Trần ở Đại Việt phải cung ứng lương thực cho đội quân ở Chiêm Thành Hành tỉnh.

Sang năm Nhâm Ngọ (1282), Hốt Tất Liệt đã ráo riết hơn trong việc thực hiện kế hoạch đánh Chiêm Thành. Tháng 6 năm Nhâm Ngọ (16 - 7 - 1282), vua Mông Cổ điều động 5 nghìn quân thuộc các tỉnh Hoài Triết, Phúc Kiến, Hồ Quảng và 100 hải thuyền cùng 250 chiến thuyền giao cho Toa Đô chỉ huy chuẩn bị xuất chinh[1]. Tiếp đó, nhằm chuẩn bị chu đáo cho việc đánh Chiêm Thành, vua Mông Cổ còn sai Lý Hằng đến đảo Hải Nam tích trữ lương thảo, bắt nhân dân tộc người Lê ở trên đảo này sản xuất khí giới, đóng thuyền vượt biển. Nhiều lần sứ thần Mông Cổ sang hạch sách đòi Đại Việt cho mượn đường và cấp lương thực cho đội quân viễn chinh Mông Cổ sang Chiêm Thành. Nhưng các vua Trần đã kiên quyết cự tuyệt.

Bị thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt năm 1257 - 1258, vua Mông Cổ quyết tâm đánh chiếm bằng được Chiêm Thành với hy vọng sẽ dùng đất Chiêm Thành làm bàn đạp và gọng kìm tấn công vào phía Nam của Đại Việt. Các vua Trần ở Đại Việt cũng nhận biết rõ mưu đồ đó.

---

[1] *Nguyên sử*, quyển 12, bản kỷ, tập 3b - 4a, 6b.

Quân và dân Chiêm Thành không hề chịu khuất phục, trước sức mạnh của kẻ thù, Thái tử Harijit lúc này thay vua cha Indravarman V nắm quyền đã không chịu lùi bước trước kẻ thù lớn mạnh gấp nhiều lần mà còn tích cực chuẩn bị kháng chiến.

Bị Đại Việt từ chối không cho mượn đường, tháng 11 năm Nhâm Ngọ (khoảng từ ngày 1 - 12 đến 31 - 12 - 1282), Toa Đô bèn cho quân đem 1000 chiến thuyền xuất phát từ Quảng Châu, vượt biển, tới cửa bể Chiêm Thành (cửa biển Quy Nhơn ngày nay), cho quân đổ bộ và đóng quân trên bờ.

Toa Đô dùng kế sai sứ sang dụ hàng trước khi tấn công vào đồn lũy bằng gỗ dài hơn 20 dặm của Chiêm Thành. Bọn chúng chỉ nhận được thư trả lời của vua Chiêm rằng: Thành gỗ đã dựng xong, chuẩn bị giáp binh, hẹn ngày quyết chiến!

Không thực hiện được ý đồ đã mưu tính, trước tình thế đó, Toa Đô liền dàn trận và báo cho quân lính giờ tấn công vào nửa đêm ngày rằm tháng Giêng năm Quý Mùi (tức 13 - 2 - 1283). Quân Nguyên chia làm 3 mũi tiến về phía thành gỗ của Chiêm Thành.

Đạo thủy quân nhà Nguyên phải vật lộn với sóng gió cho đến sáng mới vào được tới bờ, số thuyền bị đắm vỡ mất đến 7, 8 phần mười.

Phía quân Chiêm Thành ước độ một vạn người mở cửa Nam ra khỏi thành gỗ ứng chiến. Trong suốt một buổi sáng, quân Chiêm chiến đấu rất dũng cảm nhưng đến trưa thì không giữ vững được trận địa nữa. Cửa Nam thành gỗ bị vỡ, cánh quân Toa Đô tràn vào.

Sau lần đọ sức đầu tiên này, biết không thể trực diện ứng chiến ngay với quân đội Mông - Nguyên, vua Chiêm Thành sai giết hai sứ Nguyên là Vưu Vĩnh Hiền và Y Lan, đốt kho tàng, bỏ lại lâu đài dinh thự rồi cùng quân đội rút lên núi, tìm mọi cách làm cho Toa Đô tin rằng quân Chiêm Thành đã bị tan rã không còn sức chiến đấu và tranh thủ thời gian củng cố lực lượng.

Vào ngày 17 tháng Giêng năm Quý Mùi (12 - 2 - 1283), Toa Đô chấn chỉnh đội ngũ tiến đánh kinh đô Vijaya (sử Việt chép là Đồ Bàn -

nay thuộc xã Nhân Hậu và Đập Đá huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định). Ngày 19 tháng Giêng (17 - 2 - 1283), vua Chiêm sai sứ đến gặp Toa Đô "xin đầu hàng". Ngay hôm sau, Toa Đô cho quân đến địa giới Đông Nam thành Vijaya, đuổi sứ Chiêm về nói với vua Chiêm phải đích thân đến ra mắt thì sẽ được miễn tội. Ngày 21 tháng Giêng (19 - 2 - 1283), quân Nguyên tiến vào kinh đô Vijaya nhưng thành đã bỏ trống. Vua Chiêm lại sai sứ đến trước. Toa Đô một mặt sai sứ đem hịch đi "triệu" vua Chiêm, còn mình thì kéo quân ra đóng ở bên ngoài thành.

Để kéo dài thêm thời gian hòa hoãn, vua Chiêm sai cậu là Bảo Thoát Thốc Hoa cùng với hơn 30 người đem theo rất nhiều cống phẩm đến doanh trại của Toa Đô hẹn 3 ngày nữa vua Chiêm sẽ xin đến ra mắt.

Nhân thời gian hòa hoãn, vua Indravarman V và Thái tử Harijit đã tranh thủ củng cố và xây dựng căn cứ trên núi Nha Hầu ở phía Bắc thành Vijaya. Đó là một tòa thành gỗ được dựng trong khu rừng sâu núi hiểm với một lực lượng tập trung đến hơn 2 vạn người. Đồng thời, vua Chiêm còn cho sứ giả sang Đại Việt, Chân Lạp và Đồ Bà (Java) xin thêm viện binh. Có thể Đại Việt đã phái quân sang giúp Chiêm Thành. Vì thế sau này năm 1284, nhà Nguyên đã trách cứ vua Trần đã giúp Chiêm Thành 2 vạn quân và 500 chiến thuyền[1].

Lực lượng của Chiêm Thành đã được củng cố và sẵn sàng ứng phó với những cuộc tấn công mới của quân Nguyên, sau một tháng tìm cách hoãn binh. Khi biết là mình đã bị lừa, Toa Đô tức tối tổ chức một cuộc tấn công trả thù vào căn cứ địa của Chiêm Thành. Ngày 16 tháng Hai (16 - 3 - 1283), Toa Đô sai Vạn hộ Trường Ngung dẫn quân tiến vào đại bản doanh của vua Chiêm. Nhưng chúng đã lọt vào thế trận đã bố trí sẵn sàng của quân đội Chiêm Thành. Từ hai phía, quân Chiêm đổ ra, đánh vào sau lưng giặc, không cho chúng kịp rút lui. Quân giặc Mông - Nguyên bị hãm vào thế "tiến thoái lưỡng nan". Cuối cùng chúng phải "*liều chết cố đánh*" mới sống sót "*thoát được về đến doanh trại*"[1].

---

[1] *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*.

Bị thất bại, Toa Đô ra lệnh rút quân về vùng bờ biển Quy Nhơn ngày nay, chấn chỉnh đội ngũ, dựng thành gỗ, tích trữ lương thực tính kế đóng quân lâu dài chờ viện binh.

Vào ngày 10 tháng Hai năm Quý Mùi (20 - 3 - 1283), Hốt Tất Liệt sai Hành tỉnh Long Hưng (Nam Xương và Giang Tây) đưa quân đi hộ tống đoàn thuyền lương đến Chiêm Thành. Giữa năm đó, vua Nguyên điều động thêm 3 vạn quân và cung cấp thêm vũ khí, cung tên, giáp trượng bổ sung cho Toa Đô. Hốt Tất Liệt đã nhiều lần sai sứ sang đòi Đại Việt phải cung cấp quân lương và cho chúng mượn đường sang Chiêm Thành. Nhưng vua tôi nước Đại Việt vẫn một mực từ chối. Chúng lại phải dùng đường thủy để tiếp viện cho Toa Đô. Suốt một năm trời chờ đợi không có quân tăng viện, thiếu lương thực, quân Nguyên đói khát và hoảng sợ trước những cuộc tập kích của quân dân Chiêm Thành. Trước tình thế đó, Toa Đô buộc phải rút quân khỏi Cri Vinaya (cửa Thi Nại - Quy Nhơn) tiến ra phía Bắc gần biên giới phía Nam Đại Việt.

Đợi mãi đến ngày 28 tháng Hai năm Giáp Thân (16 - 3 - 1284) Hốt Tất Liệt mới cử được đạo quân một vạn rưởi người và 200 chiến thuyền do Vạn hộ Khutukhu (Qutuqu), Ô Mã Nhi (Osmar) và Lưu Quân Khánh chỉ huy tăng viện cho Toa Đô. Nhưng khi chúng cập cảng Cri Vinaya (Quy Nhơn) thì thấy những doanh trại của quân Nguyên đã bị đốt cháy. Khi quân của Vạn hộ Lưu Quân Khánh tiến vào đến Tân Châu (Bình Định) bắt được một số tù binh người Chàm thì chúng mới biết quân Toa Đô đã rút. Chúng đành phải quay thuyền trở ra tìm gặp quân Toa Đô, nhưng chưa kịp gặp thì binh thuyền của chúng đã bị bão đánh tan nát hết.

Không còn cách nào khác, Toa Đô đành phải đem quân đánh chiếm vùng hồ Đại Lãng (khoảng vùng phá Cầu Hai ở Thừa Thiên - Huế

---

1. *Kinh thế đại điển tự lục*, bản trong *Nguyên văn loại*, tập 571. *Nguyên sử*, quyển 210, *Chiêm Thành truyện*, tập 5b.

ngày nay). Không có lương tiếp viện, chúng đẵn gỗ dựng thành lũy, vỡ ruộng cày cấy để tự cấp lương ăn. Từ căn cứ này, Toa Đô một mặt đem quân đánh tỏa ra vùng Ô Lý và Việt Lý của Chiêm Thành (tức vùng Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ngày nay) để cướp bóc, tích trữ lương thực theo âm mưu đóng chốt lâu dài; mặt khác, vẫn tiếp tục sai người về triều xin thêm quân. Nhưng lúc đó quân Nguyên không dễ gì gửi được viện binh tới nữa. Toa Đô phải đóng quân trong tình trạng nguy khốn và thiếu lương thảo trầm trọng. Âm mưu xâm lược Chiêm Thành của nhà Nguyên đã thất bại.

Cuộc kháng chiến anh dũng của quân dân Chiêm Thành không chỉ bảo vệ được độc lập cho nước Chiêm Thành mà còn góp phần ngăn chặn bước tiến của quân Mông Cổ xuống phương Nam; và cũng do cuộc kháng chiến đó mà vua Nguyên Hốt Tất Liệt đã không thể thực hiện ý đồ lấy Chiêm Thành làm căn cứ vững mạnh để tấn công Đại Việt từ phía sau lưng.

Đến đầu năm 1285, mặc dù Toa Đô kéo quân từ miền Ô Lý, Việt Lý ra phía Bắc tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt, nhưng hắn vẫn để lại một bộ phận quan trọng do Tham chính Ygơmisơ chỉ huy đóng ở vùng hồ Đại Lãng của Chiêm Thành. Phải đến khi đại quân Mông Cổ bị thất bại hoàn toàn trong cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai thì bộ phận quân Nguyên này mới rút hoàn toàn khỏi đất Chiêm Thành.

Thế là cuộc kháng chiến của quân dân Chiêm Thành đã góp phần trì hoãn cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt của quân Mông - Nguyên và sau đó, là chính cuộc kháng chiến anh dũng của vua tôi và quân dân nhà Trần đã chặn đứng được bước tiến của đế chế Mông - Nguyên xuống phía Nam, góp phần vào việc giải phóng hoàn toàn đất đai Chiêm Thành.

V. KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ HAI (1285)

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất vào năm Nguyên Phong 7 (1258) đã giữ vững được nền độc lập và chủ quyền của quốc gia Đại Việt. Đất nước hòa bình trong hơn một phần tư thế kỷ (1258 - 1284). Nhưng nguy cơ ngoại xâm chỉ mới được đẩy lùi chứ chưa phải đã hết. Đế quốc Mông Cổ đang trên đà phát triển và chưa chịu từ bỏ ý đồ xâm lược các nước phía Đông và Đông Nam Á. Vì thế, đây là thời kỳ đấu tranh ngoại giao vừa quyết liệt vừa khôn khéo của vua tôi nhà Trần với các đoàn sứ thần Mông Cổ.

Vừa mới chạy thoát thân về đến Vân Nam, năm 1258 Ngột Lương Hợp Thai đã lại sai sứ sang dụ vua Trần sang chầu vua Nguyên. Hành động ngang ngược đó liền bị nhà Trần đáp lại thích đáng. Vua Trần Thái Tông sai trói sứ giả của giặc lại rồi đuổi về.

Sau khi Mông Ke chết, năm 1260, Hốt Tất Liệt tự xưng làm Đại Hãn. Cuộc tranh giành quyền lực trong nội bộ đế quốc Mông Cổ khiến chúng phải tạm ngừng cuộc tấn công Nam Tống và nới lỏng hơn trong quan hệ với Đại Việt.

Khi lên ngôi Hãn năm 1271, Hốt Tất Liệt đổi quốc hiệu là Nguyên, thống trị cả vùng đất Trung Quốc, tăng cường dùng sức ép ngoại giao hòng khuất phục triều Trần. Trong vòng hai mươi năm liền, nhà Nguyên đã liên tiếp phái nhiều đoàn sứ giả sang Đại Việt dụ dỗ, yêu sách, đe dọa ngày càng trắng trợn đối với vương triều Trần.

Nhà Trần đã vận dụng sách lược ngoại giao rất mềm dẻo, khôn khéo để có thể vừa bảo vệ được độc lập, hòa bình, vừa kéo dài thời gian xây dựng đất nước, củng cố lực lượng kháng chiến. Với phương châm đó, nhà Trần phải nhượng bộ một số mặt về ngoại giao như: nhận lễ phong vương của nhà Nguyên và nộp cống định kỳ 3 năm một lần; chấp nhận để cho nhà Nguyên đặt chức giám sát (Đạt lỗ hoa xích - một chức quan giám trị) bên cạnh triều đình. Tuy nhiên, những viên quan này hoàn toàn bị kiềm chế và vô hiệu hóa. Đối với những yêu sách của giặc xâm phạm đến quốc thể và chủ quyền như bắt vua Trần sang chầu, nộp con em làm con tin... thì nhà Trần tìm mọi lý lẽ để từ chối hoặc trì hoãn không thực hiện. Vua Trần không chịu lạy chiếu thư của vua Nguyên. Những sứ thần nhà Nguyên tỏ ra quá hống hách, láo xược thì bị triều Trần dùng biện pháp cảnh cáo.

Tuy nhiên, quan hệ ngoại giao đó chỉ là sách lược hòa hoãn tạm thời. Năm 1279, nhà Nguyên đánh bại nhà Tống và chiếm được toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc thì các nước Đại Việt, Chiêm Thành, Miến Điện, Inđônêxia trở thành mục tiêu xâm lược chủ yếu của nhà Nguyên.

Cuối năm 1279, để kiếm cớ phát động cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ hai, vua Nguyên sai Thượng thư Bộ Lễ là Sài Xuân sang hạch sách về việc vua Trần lên nối ngôi không xin mệnh lệnh của nhà Nguyên và bắt Trần Nhân Tông sang chầu. Vua Trần phải đặt yến tiệc ở điện Tập Hiền để tiếp đãi Sài Xuân và sau đó sai Trịnh Đình Toản và Đỗ Quốc Kế sang sứ nhà Nguyên xin miễn việc sang chầu.

Đoàn sứ giả nước ta sang nước Nguyên vào năm 1280, vua Nguyên đã ra lệnh giữ chánh sứ Trịnh Đình Toản ở lại và tiếp tục sai Sài Xuân, Lương Tăng cùng Đỗ Quốc Kế đem chiếu thư sang Đại Việt đòi bằng được vua Trần vào chầu. Lần này vua Nguyên ra điều lệnh hết sức ngang ngược: nếu không vào chầu được thì phải đem vàng thế mạng, lấy hai hạt ngọc châu thay mắt, nộp hiền sỹ, phương kỷ, con trai, con gái, thợ giỏi, mỗi loại hai người để thay dân. Nếu không thì hãy sửa sang thành trì để chờ xét xử.

Lần này nhà Trần đang chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, nhưng để kéo dài thêm thời gian hòa hoãn, năm 1281, vua Trần Nhân Tông đã sai chú họ là Trần Di Ái và có Lê Tuân, Lê Mục cùng đi theo Sài Xuân sang chầu thay mình. Vua Nguyên dùng sách lược chia rẽ, mua chuộc, đã phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, lập ra một triều đình bù nhìn từ trên đất Nguyên rồi phái hơn một nghìn quân hộ tống về nước.

Được tin những viên quan nhà Nguyên và triều đình bù nhìn về đến biên giới, vua Trần Nhân Tông một mặt ngầm sai quân đón đánh khiến Trần Di Ái hoảng sợ phải trốn về nước chịu tội đi đày; mặt khác, nhà Trần vẫn nhún nhường, ân cần tiếp đón sứ giả Sài Xuân.

Âm mưu đặt Tuyên úy ty và lập triều đình bù nhìn Trần Di Ái của vua tôi nhà Nguyên đã hoàn toàn thất bại. Đến đây, có thể coi thời kỳ đấu tranh về ngoại giao đã kết thúc. Nhà Nguyên bắt đầu sai tướng, điểm binh để xâm lược Đại Việt bằng vũ lực.

Khi Toa Đô thất bại ở Chiêm Thành và hai vạn thủy quân tăng viện của giặc Nguyên do Hốt Đô Hô và Ô Mã Nhi cầm đầu bị tan tác vì gặp bão ở vùng biển nước Chiêm Thành thì vua Nguyên càng muốn mau chóng chiếm được Đại Việt để làm căn cứ trên đất liền cho kỵ binh Mông Cổ tiến xuống phương Nam. Rút kinh nghiệm thất bại từ lần xâm lược trước (1258), lần này vua Nguyên Hốt Tất Liệt đã huy động một lực lượng khổng lồ gồm đến 50 vạn quân (kể cả số tàn quân từ Chiêm Thành trở về) đặt dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan (To Yan) và A Lý Hải Nha (Arickhaya). Thoát Hoan là con của vua Nguyên Hốt Tất Liệt, được phong là Trấn Nam vương vào giữa năm 1284 còn A Lý Hải Nha là viên tướng giỏi người Uigur đã từng đóng vai trò quan trọng trong việc chinh phục Nam Tống, được vua Nguyên xếp vào loại công thần của triều đình nhà Nguyên. Bên cạnh A Lý Hải Nha (Arickhaya) còn có Lý Hằng - viên tướng từng đánh bại được Văn Thiên Tường và triều Nam Tống. Ngoài ra, trong đạo quân xâm lược Đại Việt lần này còn có nhiều tên tướng khác đã từng dày dạn chiến trận ở miền Nam Trung Quốc.

Thoát Hoan đã truyền lệnh cho Toa Đô đem quân từ Ô Lý, Việt Lý (Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ngày nay) đánh ra phía Nam Đại Việt để tạo thành hai gọng kìm đánh Đại Việt từ cả hai đầu Bắc, Nam. Lo cung cấp cho đạo quân viễn chinh khổng lồ này, nhà Nguyên đã bắt dân chúng ở miền Nam Trung Quốc phải nộp thóc gạo và đi phu dịch rất cực khổ để vận chuyển lương thảo xuống phương Nam. Hốt Tất Liệt còn cho chuẩn bị thuốc men và huy động đội ngũ thầy thuốc giỏi đi theo phục vụ đội quân viễn chinh hòng khắc phục tình trạng khí hậu nóng ẩm khắc nghiệt ở phương Nam. Trong số những thầy thuốc đi theo đội quân của Thoát Hoan có Trâu Tôn. Về sau Trâu Tôn bị bắt, khi được tha đã ở lại Đại Việt để sinh cơ lập nghiệp.

Để đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của quân Nguyên chắc chắn sẽ xảy ra, nhà Trần đã tiến hành một loạt biện pháp nhằm đưa cả nước vào tư thế sẵn sàng chiến đấu. Mùa đông, tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1 - 11 đến 1 - 12 - 1282), hai tháng sau khi được tin từ viên Trấn thủ Lạng Châu là Lương Uất báo việc nhà Nguyên đem 50 vạn quân tinh nhuệ, nói phao là mượn đường đi đánh Chiêm Thành, nhưng thực chất là đến xâm lấn nước ta, vua Trần đã ngự ra Bình Than, đóng ở Trần Xá Loan (thuộc vùng Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) họp các vương hầu và trăm quan để bàn kế sách đánh giữ và chia quân đi đóng giữ những nơi hiểm yếu. Tại hội nghị này, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư từng phạm tội bị giáng truất phải làm nghề bán than lại được dùng làm Phó đô tướng quân. Các vương hầu trẻ tuổi như Hoài Nhân vương Kiện và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản còn nhỏ không được dự bàn nhưng cũng quyết chí góp sức chống giặc ngoại xâm. Trần Quốc Toản trở về tự tổ chức đội quân gia nô và thân thuộc đông tới nghìn người, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền, ngày đêm luyện tập võ nghệ, chờ cơ hội diệt giặc lập công. Trên lá cờ của đội quân do người anh hùng niên thiếu chỉ huy có thêu 6 chữ vàng: "Phá cường địch, báo hoàng ân" (Phá giặc mạnh, báo ơn vua).

Sau hội nghị quân sự Bình Than, Thái úy Chiêu Minh vương Trần Quang Khải được cử làm Thượng tướng Thái sư.

Mùa đông, tháng 10 năm Quý Mùi (11 - 1283), vua Trần cùng các vương hầu điều động quân thủy bộ tập trận. Dịp này, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội và được chọn những người có tài làm tướng chỉ huy các quân hiệu. Giữa lúc cả nước đang khẩn trương chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã ra *Hịch tướng sĩ*. Bài Hịch đã có tác dụng khích lệ, cổ vũ lòng yêu nước và thúc giục các tướng sĩ hăng hái luyện tập binh mã để giết giặc lập công.

Mùa thu, tháng 8 năm Giáp Thân (9 - 1284), Hưng Đạo Vương điều động quân của các vương hầu để duyệt binh lớn ở Đông Bộ Đầu rồi chia quân để đóng giữ Bình Than và các nơi xung yếu. Điện tiền Phạm Ngũ Lão và Quản quân Nguyễn Lộc được lệnh đưa quân đóng giữ vùng Tuyên Quang, Hoài Thượng hầu Trần Văn Lộng giữ vùng Tam Đái (các huyện Phù Ninh ở Phú Thọ; Lập Thạch, Vĩnh Tường, Yên Lạc của Vĩnh Phúc ngày nay). Đại bản doanh của Quốc công Tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đóng ở Nội Bàng (vùng Chũ thuộc Bắc Giang ngày nay). Quân dân cả nước ta đã thực hiện mệnh lệnh kháng chiến của triều đình. Ở thời điểm đã sẵn sàng chiến đấu, tháng 11 năm Giáp Thân (12 - 1284) vua Trần vẫn còn sai Trần Phủ sang Kinh Hồ hành sảnh nhà Nguyên để xin hoãn binh nhưng nhà Nguyên đã cất quân sang xâm lược. Tháng 12 năm ấy (tháng Giêng năm 1285), Thượng hoàng Trần Thái Tông cho triệu tập các phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng, cho ăn yến và hỏi mưu kế chống giặc. Muôn người như một đều đồng thanh trả lời là nên đánh. Quân sĩ Đại Việt tỏ rõ sự quyết tâm sắt đá giết giặc cứu nước bằng cách thích hai chữ "Sát Thát" (Giết giặc Thát Đát - chỉ quân Nguyên - Mông) vào cánh tay. Ở khắp các lộ xuất hiện những bản bố cáo trong đó nêu rõ: "Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được phép đầu hàng"[1].

Ngày Giáp Tý 21 tháng Chạp năm Giáp Thân (27 - 1 - 1285), quân Nguyên tiến đến biên giới, chia làm hai cánh tiến vào. Cánh phía Tây do Vạn hộ Bôn Kha Đa, Chiêu thảo sứ A Thâm chỉ huy tiến theo con đường huyện Khâu Ôn (nay là huyện Ôn Châu, tỉnh Lạng Sơn), tức tiến theo đường quốc lộ số 1 ngày nay. Cánh phía Đông do Viên Khiếp tiết Tản Lược Nhi, Vạn hộ Lý Bang Hiến chỉ huy, tiến theo đường núi Cấp Lĩnh (Khâu Cấp, Lạng Sơn), đó là con đường từ Lộc Bình (Lạng Sơn) đến Sơn Động (Bắc Giang) ngày nay. Đại quân của Thoát Hoan tiến sau theo cánh phía Đông. Đi theo Thoát Hoan còn có Arickhaya.

---

[1] Tống Liêm, *Nguyên sử*. Bản *Súc Ấn bách nạp*. Thương vụ ấn thư quán, quyển 209, tr. 76.

Quân ta đã chặn đánh cánh quân phía Đông của địch nên chúng không thể tiến nhanh được. Sau khi vượt qua ải Khâu Cấp, quân Nguyên phải giao chiến với quân đội nhà Trần ở ải Khả Ly (trên sông Sa Lý ở huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang). Tại những cuộc giao chiến đầu tiên này, hai viên tướng nhà Trần là Quản quân phụng ngự Đỗ Vì và Đỗ Hựu bị hy sinh. Cánh quân phía Đông của giặc tiến đánh cửa ải Động Bản (tức Biên Động, huyện lỵ huyện Sơn Động, Bắc Giang). Tại đây, tướng nhà Trần là Tần Sầm bị hy sinh. Quân Nguyên tiến đến gần đại bản doanh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn ở Nội Bàng. Ngày 27 tháng Chạp (2 - 2 - 1285) chúng chia quân làm sáu mũi cùng tấn công vào Nội Bàng. Ở đây Trần Quốc Tuấn đã đưa quân ra quyết ngăn cản đường tiến của giặc. Nhưng trước thế giặc ồ ạt, tấn công từ nhiều mặt, quân đội nhà Trần bị tổn thất nặng. Đại liêu ban là Đoàn Thai bị bắt. Đồng thời cánh quân phía Tây của giặc do Bôn Kha Đa chỉ huy cũng đã vượt qua ải Khâu Ôn, đánh chiếm được ải Chi Lăng. Trong tình thế đó, Trần Quốc Tuấn đã quyết định rút lui về Vạn Kiếp (Chí Linh - Hải Dương). Khi đó quân các nơi cùng về tụ họp ở Vạn Kiếp. Hưng Vũ vương Nghiễn, Hưng Hiếu vương Uất, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Hiện đốc suất quân các xứ Bàng Hà (Chí Linh), Na Sầm (Lục Ngạn), Trà Hương (Kim Thành), An Sinh (Đông Triều), Long Nhãn (Phượng Nhãn) cộng 20 vạn đến họp theo sự điều khiển của Hưng Đạo vương.

Vào giữa lúc tình hình nguy cấp thì cũng xuất hiện những phẩm chất trung thành quí báu của những người lính dưới trướng Hưng Đạo vương. Sử chép: Hưng Đạo vương có gia nô tên là Dã Tượng, Yết Kiêu được đối đãi rất hậu. Khi Quốc công Tiết chế Hưng Đạo vương ra trận, Yết Kiêu giữ thuyền ở bến Bãi (trên bờ sông Lục Nam) đợi chủ, còn Dã Tượng thì luôn theo sát bên vị chỉ huy. Khi chiến sự bất lợi, thuyền quân đều chạy tan, Hưng Đạo vương định rút lui theo đường chân núi. Dã Tượng quả quyết nói: "Yết Kiêu chưa thấy Đại vương tất không rời thuyền đi chỗ khác"[1]. Nghe vậy, Hưng Đạo vương đi ngay đến bến thì thấy chỉ còn thuyền của Yết Kiêu vẫn còn đợi đấy. Cảm kích trước lòng trung thành của kẻ bề tôi, Hưng Đạo vương thốt ra lời rằng: "Chim hồng hộc bay được cao là nhờ ở sáu cái lông cánh, nếu không có sáu cái lông cánh ấy thì cũng như chim thường mà thôi"[2]. Thuyền xuôi dòng được một chốc thì kỵ binh giặc đuổi tới nhưng không kịp. Nghe tin quân của Quốc Tuấn không ngăn được giặc, phải rút lui, vua Trần ngự chiếc thuyền nhẹ sang lộ Hải Đông. Ngày đã gần chiều mà vua chưa ăn cơm sáng. Khi ấy có người lính thường là Trần Lai đem dâng cơm gạo xấu, vua khen là trung, ban cho tước Thượng phẩm kiêm chức tiểu tư xà Hữu triều môn ở Bạch Đằng. Có lẽ chính trong giờ phút nguy nan đó, vua Trần đã phải hỏi thử Quốc Tuấn xem có nên hàng giặc hay không, Quốc Tuấn tự tin mà trả lời: "Bệ hạ hãy chém đầu thần trước rồi hãy đầu hàng"[3].

Thế giặc đang mạnh, quân nhà Trần có tổn thất, nhưng lực lượng vẫn còn. Trần Quốc Tuấn đã bình tĩnh cùng vua Trần bàn bạc kế hoạch đối phó với kẻ thù. Ông lấy thêm quân các lộ và quân các vương hầu đến để bổ sung lực lượng. Khi đó những người con trai của Hưng Đạo vương là Hưng Vũ vương Nghiễn, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Hiện và Minh Hiến vương Uất đốc suất quân các sứ Bàng Hà, Na Ngạn, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhãn (Phượng Nhãn) về họp ở Vạn Kiếp, số quân lên đến 20 vạn người, dưới sự điều khiển của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.

Ô Mã Nhi đánh vào Vạn Kiếp và núi Phả Lại ngày 11 - 2 - 1285. Quân đội nhà Trần chống trả quyết liệt. Một cuộc chiến đấu ác liệt

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch Viện Sử học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập II, tr. 56.

3. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 91.

đã diễn ra ở vùng Bình Than (tức sông Lục Đầu ngày nay). Thế quân giặc rất mạnh. Vua Trần đã đem các quân Thánh dực và hơn một nghìn chiến thuyền đến tăng viện cho Hưng Đạo vương Quốc Tuấn. Một viên tướng nhà Nguyên là Vạn hộ Nghệ Nhuận đã bỏ mạng ở Lưu Thôn. Mặc dù vậy, Trần Quốc Tuấn vẫn nhận thấy rằng chưa thể chặn được bước tiến của giặc, ông đã quyết định rút lui khỏi các địa điểm Vạn Kiếp, Phả Lại, Bình Than. Ngày 14 - 2 - 1285 vua Trần và Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn lui về sông Phú Lương (sông Hồng ngày nay) để bảo vệ Thăng Long.

Quân Nguyên tràn xuống tới Gia Lâm, Vũ Ninh (nay là Võ Giàng), Đông Ngàn (Đông Anh) và áp đến bờ sông Hồng vào ngày 17 - 2 - 1285. Chúng đóng trại bên sông Hồng, dựng lá cờ lớn ở đại bản doanh. Quân Trần tổ chức tuyến phòng ngự ở bờ Nam sông Hồng. Chiều hôm đó vua Trần sai Chi hậu cục thư là Đỗ Khắc Chung đi dò tình hình giặc Ô Mã Nhi, Khắc Chung đã bình tĩnh ứng đối cứng cỏi, linh hoạt khiến tên tướng giặc phải khâm phục mà thốt lên rằng: "Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chủ nó làm chích, không nịnh hót ta làm Nghiêu, nước nó có người giỏi, chưa dễ đánh lấy được"[1]. Sáng hôm sau, Đỗ Khắc Chung trở về doanh trại quân Trần. Ô Mã Nhi hối tiếc là đã thả viên sứ thần lợi hại của Đại Việt. Y đã cho quân đuổi theo, nhưng không kịp.

Ngày hôm đó, quân đội nhà Trần đã giao chiến với quân Nguyên bên bờ sông Hồng nhằm bảo vệ cho triều đình và hoàng gia cùng quân dân rút ra khỏi thành Thăng Long được an toàn. Ngày 19 - 12 - 1285 quân Nguyên tiến vào thành Thăng Long nhưng kinh thành từ lâu đã bỏ trống.

Lúc đại quân nhà Trần rút khỏi kinh đô Thăng Long thì ở phía Tuyên Quang, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cũng chỉ huy một cánh ngăn chặn giặc từ Vân Nam kéo xuống. Đạo quân Nguyên này do viên Bình chương chính sự hành tỉnh Vân Nam là

---

[1] *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 57 - 58.

Naxirutdin chỉ huy. Quân của Trần Nhật Duật đóng ở Thu Vật (vùng Yên Bình, Yên Bái). Giặc tiến công từ nhiều hướng. Quân Trần giao chiến một vài trận rồi rút lui. Giặc quỷ quyệt cho quân chặn đường sông. Trần Nhật Duật cho quân do thám, biết rõ âm mưu của giặc, bỏ thuyền lên bộ thoát khỏi mai phục của giặc.

Một ngày sau khi Thoát Hoan tiến vào Thăng Long (29 - 2 - 1285, tức ngày rằm tháng giêng năm Ất Dậu), cánh quân của Trần Nhật Duật về đến Bạch Hạc (vùng Việt Trì, Phú Thọ ngày nay) rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số về hội quân với vua và Quốc công Tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.

Lúc này, hai vua Trần (Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông) và triều đình nhà Trần đã theo sông Thiên Mạc mà rút về vùng Thiên Trường (Nam Định). Sau khi chiếm được Thăng Long, quân Nguyên chia làm hai đường thủy bộ đuổi theo quân Trần. Tình hình rất nguy cấp.

Tuy rút lui nhưng trên đường đi, quân Trần vẫn bố trí các trận đánh ngăn cản đường tiến của giặc. Tại vùng Thiên Mạc (Duy Tiên - Hà Nam) Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng đã chiến đấu rất dũng cảm để bảo vệ đường rút quân của nhà vua. Khi bị địch bắt, mặc cho kẻ thù tìm mọi cách dò hỏi tình hình đại quân ta và dụ dỗ mua chuộc, nhưng ông không chịu khuất phục. Ông đã tuyệt thực để nêu cao khí tiết của người tướng anh hùng. Khi giặc hỏi ông có muốn làm vương đất Bắc hay không. Ông lớn tiếng trả lời rằng: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc". Không lung lạc được ý chí của người anh hùng, giặc đã giết hại ông vào ngày 21 tháng Giêng năm Ất Dậu (26 - 2 - 1285).

Ở Thiên Trường và Trường Yên, vua Trần và Trần Quốc Tuấn thấy cần phải củng cố mặt phía Nam, nhằm chặn đường tiến ra của Toa Đô. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật mới vượt qua vòng vây của giặc ở mặt trận Tuyên Quang lại được lệnh vào trấn giữ Nghệ An. Tiếp đó, ngày 5 - 3 - 1285, theo lời đề nghị của Trần Hưng Đạo, vua Trần lại cử Thái sư Trần Quang Khải đem quân vào ngăn quân của Toa Đô ở Nghệ An. Hai vua Trần và Hưng Đạo vương

Trần Quốc Tuấn chủ trương giữ vững mặt trận phía Nam, xây dựng và củng cố căn cứ Thiên Trường và Trường Yên, chờ đợi thời cơ phản công đánh bật quân Thoát Hoan, giải phóng kinh đô Thăng Long.

Nắm vững tình hình địch, Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn và Phạm Ngũ Lão đem hơn một ngàn chiến thuyền tiến ra đóng ở Vạn Kiếp. Trong lúc đó, ở vùng sau lưng địch, những hoạt động của các cánh quân địa phương và nhân dân cũng phát triển mạnh mẽ: Nguyễn Lộc mở rộng địa bàn hoạt động từ vùng Thất Nguyên (Tràng Định), Vĩnh Bình (Cao Lộc) ra khắp vùng Lạng Sơn.

Thấy Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trở lại đóng quân ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan lo sợ vội gửi thư về nước xin viện binh. Mặt khác, Thoát Hoan cố gắng tập trung binh lực tấn công xuống Thiên Trường hòng bắt được những người trong triều đình nhà Trần, phá vỡ căn cứ của Đại Việt, thông con đường liên lạc với Toa Đô, thoát khỏi thế bị bao vây.

Cũng vào thời điểm đó, vua Trần đã chuẩn bị lực lượng, ngược sông Hồng, tiến đánh Thoát Hoan. Ngày 10 - 3 - 1285, một cuộc chiến lớn đã nổ ra ở sông Đại Hoàng (khúc sông Hồng qua huyện Lý Nhân, Hà Nam). Trong lần giao chiến này, do lực lượng quân Trần phải chia ra một phần lớn chống giữ mặt Nam nên chưa thể thắng được, phải rút lui.

Mặt trận phía Nam, quân Trần cũng gặp nhiều khó khăn. Từ tháng 2 - 1285, Toa Đô, Giả Kỳ đã từ Chiêm Thành đánh ra phủ Bố Chính (vùng các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch tỉnh Quảng Bình ngày nay) rồi tiến ra Nghệ An. Trần Nhật Duật và Trịnh Đình Toản chống cự không nổi. Quân của Toa Đô chiếm được Nghệ An. Trần Quang Khải đem quân vào tăng viện nhưng không kịp. Toa Đô đã tiến ra đến Thanh Hóa. Ở đây, Chương Hiến hầu Trần Kiện đã cùng bọn Lê Tắc và gia thuộc đầu hàng giặc, sau đó lại dẫn đường cho kẻ thù tấn công quân ta, làm cho việc phòng thủ mặt Nam của quân Trần thêm khó khăn. Ngày 13 - 3 - 1285, Trần Kiện dẫn đường cho bọn Giả Kỳ tiến đánh quân của Chiêu Minh vương Trần Quang Khải ở bến Phú Tân. Cuộc chiến đấu đã diễn ra hết sức quyết liệt.

Một số võ tướng nhà Trần như Chiêu Hiếu vương (chưa rõ tên) và Đại liêu ban Hộ đã hy sinh. Trần Quang Khải phải lui quân. Toa Đô đã chiếm được Thanh Nghệ.

Mặt trận phía Bắc, quân ta cũng phải rút lui sau trận Đại Hoàng. Quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy dồn binh lực gấp rút đuổi theo Thượng hoàng và vua Trần. Quân đội nhà Trần đang bị rơi vào thế bị ép từ hai phía. Trong tình thế vô cùng nguy nan này, vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã quyết định tổ chức một cuộc rút lui đầy mưu trí để thoát khỏi thế bị bao vây. Từ Thiên Trường, một bộ phận quân Trần rút về các lộ vùng Đông Bắc Hải Phòng, Quảng Ninh để dụ địch đuổi theo, rồi chờ đạo quân Toa Đô đã vượt qua Thanh Hóa tiến ra Trường Yên, thì quay vào chiếm lấy Thanh Hóa làm căn cứ. Quân Toa Đô vừa vất vả tiến ra Trường Yên lại được lệnh đánh vào Thanh Hóa. Thế là âm mưu bao vây tiêu diệt quân đội và triều đình nhà Trần của quân Nguyên bị phá sản về cơ bản.

Âm mưu bắt sống vua Trần và triều đình Đại·Việt không thực hiện được, Thoát Hoan quay sang củng cố vùng chiếm đóng. Hắn chia quân ra đóng trại trấn giữ những nơi quan trọng và lập trạm ngựa để liên lạc với nhau. Nhưng càng rải quân ra chiếm đóng lâu dài, giặc càng lúng túng trong mâu thuẫn không thể giải quyết giữa phân tán và tập trung quân. Trong lúc đó, khắp nơi quân Đại Việt thực hiện "vườn không nhà trống", triệt nguồn cung cấp lương thực của địch. Nhiều nơi các đội dân binh phối hợp với những cánh quân của triều đình tấn công, quấy rối vùng hậu phương của địch và tiêu hao từng bộ phận sinh lực của chúng. Thêm vào đó, quân giặc bị đau ốm rất nhiều vì "gặp lúc nắng mưa, bệnh dịch hoành hành"[1]. Những trận mưa nhiệt đới vào cuối tháng Tư đã làm cho quân Nguyên vốn ở vùng Trung Nguyên khô lạnh thêm khốn khổ vì "nước lụt dâng to, ngập ướt doanh trại"[2]. Cả hai cánh quân của giặc Nguyên dưới sự chỉ huy của Thoát Hoan lẫn Toa Đô đều gặp khó khăn vì thiếu lương thực, tình hình ngày càng khốn quẫn.

---

[1] *Nguyên sử*, quyển 13. *Thế Tổ bản kỷ*.

[2] *Nguyên sử*, quyển 129, *Lý Hằng truyện*.

Thoát Hoan sai Manglai Siban (Minh Lý Tích Ban) đưa bọn đầu hàng Trần Kiện và Trần Tú Hoàn về Yên Kinh vào tháng 5 - 1285. Bọn chúng vừa mới đến trại Ma Lục (Chi Lăng, Lạng Sơn) thì bị quân người Tày do Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh chỉ huy phối hợp với một bộ phận quân triều đình tập kích liên tiếp. Trần Kiện đã bị một gia nô của Trần Hưng Đạo là Địa Lô bắn chết. Thuộc hạ của Trần Kiện là Lê Trắc ôm xác Kiện để lên mình ngựa trốn đi đêm đến Khâu Ôn (Lạng Sơn) mới chôn tại đấy.

Cũng vào tháng 5 - 1285, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cùng đại quân theo đường thủy tiến ra Bắc. Giai đoạn phản công bắt đầu. Từ Thanh Hóa, Hưng Đạo vương điều quân ra bất ngờ tổ chức những cuộc tiến công lớn vào các căn cứ phòng thủ của giặc ở phía Nam Thăng Long (vùng Khoái Châu, Hưng Yên). Đánh tan các đồn trại này là chia cắt được quân Thoát Hoan vào thế cô lập, bị động. Lực lượng quân của Toa Đô do Giả Kỳ chỉ huy đóng ở dọc sông Hồng. Chúng đã từng thua trận ở Chiêm Thành, sau ra Thanh Hóa rồi Trường Yên lại quay vào Thanh Hóa rồi ra Thiên Trường nên đã khá mệt mỏi. Vua Trần nhận xét: "Quân giặc đi xa lâu năm, xe lương muôn dặm, thế tất mệt mỏi, ta đem quân nhàn rỗi đối phó với quân họ đã mệt nhọc, làm nhụt chí họ trước tất phá tan được"[1].

Trong lúc tổ chức kế hoạch phản công, Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn để các tướng Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật đánh vào các đồn trại của giặc ở dọc sông Hồng rồi tiến lên giải phóng Thăng Long; còn tự mình cầm đại quân kéo lên vùng Bắc Giang chặn diệt địch trên đường chúng tháo chạy. Trên đường tiến về Vạn Kiếp quân của Trần Quốc Tuấn đánh chiếm đồn A Lỗ ở mạn ngã ba sông Luộc và sông Hồng. Tướng giặc là Vạn hộ Lưu Thế An phải bỏ đồn chạy về Thăng Long. Một căn cứ quan trọng của giặc ở vùng ven biển Thiên Trường đã được giải phóng.

---

[1] *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 60.

Vào cuối tháng 5 - 1285, Chiêu Thành vương (không rõ tên), Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, Tướng quân Nguyễn Khoái đem binh nhẹ đón đánh giặc ở bến Tây Kết (Khoái Châu, Hưng Yên). Trong các trận đánh ở đây có sự tham gia của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật với đội quân "Thát Đát" gồm nhiều người nước Tống quy phụ dưới trướng của Chiêu Văn vương. Hệ thống phòng thủ của địch trên sông Hồng bị phá vỡ hoàn toàn.

Cùng thời gian đó, Thượng tướng Trần Quang Khải và các tướng khác đánh vào căn cứ Chương Dương (bên hữu ngạn sông Hồng, đối diện với Hàm Tử (nay thuộc địa phận huyện Thường Tín, Hà Nội). Phối hợp với quân của Trần Quang Khải còn có các đạo dân binh ở các lộ kéo về do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và Nguyễn Truyền chỉ huy. Quân giặc tan vỡ nhanh chóng, tàn quân địch rút chạy về Thăng Long. Quân Trần thừa thắng tiến lên bao vây và tiến công dữ dội vào Thăng Long. Giặc liều chết cố thủ. Trước tình thế quẫn bách đó, Thoát Hoan phải rút quân ra khỏi thành Thăng Long, sang ở bờ Bắc sông Hồng. Kinh thành Thăng Long được giải phóng sau một thời gian dài bị chiếm đóng.

Đạo quân của Giả Kỳ và Tangutai bị đánh tơi bời ở dọc sông Hồng cũng vội vàng chạy sang Gia Lâm hội quân với Thoát Hoan. Để tránh bị tiêu diệt hoàn toàn, Thoát Hoan quyết định rút quân về nước. Nhưng chúng vẫn bị các đạo quân Trần và quân các địa phương chặn đánh quyết liệt trên các vị trí mai phục. Trên đường rút theo hướng Vạn Kiếp, đội quân Thoát Hoan đã bị hơn một vạn quân do Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Tung đánh chặn. Cuộc chiến đấu quyết liệt diễn ra ở vùng Quế Võ (Bắc Ninh). Bị đánh tơi bời, Vạn hộ Lưu Thế Anh và đạo quân Thoát Hoan phải chạy sang phía sông Như Nguyệt (Bắc Ninh) hòng trốn tránh đạo quân chủ lực của nhà Trần. Nhưng quân Thoát Hoan đã gặp ngay đội quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đổ ra đánh. Đội quân của người anh hùng trẻ tuổi này đã giáng cho giặc những đòn sấm sét. Quân Nguyên bị tổn thất nặng nề. Khi chạy sang Vạn Kiếp, đạo quân Nguyên đã gặp trận địa được bố trí sẵn của Quốc công Tiết chế. Để vượt sông Thương, quân giặc đã bắc cầu phao. Đợi khi chúng đang đóng cầu, quân Trần bất ngờ đổ ra đánh từ hai phía. Quân giặc bị động, đội hình rối loạn, xô đẩy nhau tìm đường chạy, cầu phao bị đứt, số lớn rơi xuống sông chết đuối, toán quân đi sau cùng bị tập kích chết rất nhiều. Tên tướng giặc là Tangutai thoát chết. Thoát Hoan phải sai Lý Hằng chỉ huy đám tàn quân mở đường máu chạy về biên giới Lạng Sơn. Trên đất biên giới, Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo đã cho bố trí chặn giặc ở các cửa ải hiểm yếu. Quân của Hưng Vũ vương Hiến đợi giặc ở Vĩnh Bình. Khi giặc vừa tới, tên độc bắn ra xối xả, Thoát Hoan thấy Lý Hằng bị trúng tên độc mà chết thì hoảng sợ chui vào ống đồng để trốn về Bắc, đến Tư Minh quân Trần vẫn đuổi theo, lấy tên độc bắn chết Lý Quán.

Ở biên giới phía Tây Bắc, tàn quân giặc do Naxi Rútdin cầm đầu cũng tìm đường tháo chạy về Vân Nam. Khi chúng đi qua đất Phù Ninh (thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay) lại gặp đội quân dân binh do các tộc trưởng miền núi là Hà Đặc và Hà Chương cầm đầu chặn đánh, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề.

Ở phía Nam, đạo quân của Toa Đô từ Thanh Hóa vượt biển theo sông Hồng định tiến lên Thăng Long. Nhưng binh thuyền giặc bị chặn đánh ở Tây Kết. Toa Đô bị chém đầu. Ô Mã Nhi và Lưu Khuê lấy thuyền nhẹ chạy được ra biển.

Sau gần hai tháng phản công mãnh liệt của quân dân Đại Việt, vào cuối tháng 6 - 1285, khoảng nửa triệu quân xâm lược đã bị quét sạch khỏi bờ cõi. Cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai diễn ra vô cùng gay go, ác liệt và đã kết thúc thắng lợi với các chiến công vang dội: Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết...

Ngày 9 - 7 - 1285, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông cùng triều đình tiến về kinh đô Thăng Long. Trong khí thế hào hùng của chiến thắng, Thượng tướng Trần Quang Khải đã làm bài thơ rằng:

Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm hồ Hàm Tử quan

Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san.
(Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước cũ ngàn thu).

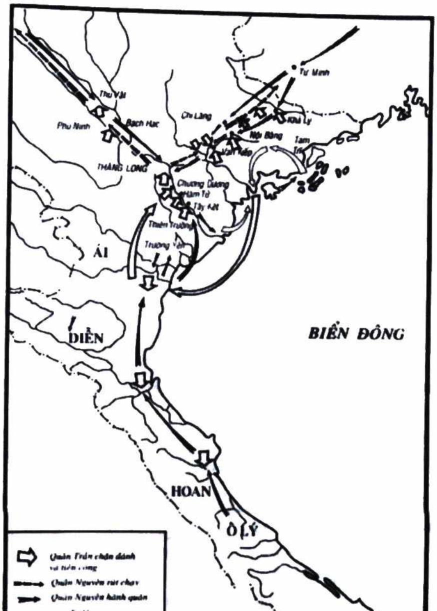
Tư Minh
Thu Vật
Phù Ninh
Bạch Hạc
Chi Lăng
Khả Ly
Nội Bàng
Vạn Kiếp
Tam Trì
THĂNG LONG
Chương Dương
Hàm Tử
Tây Kết
Thiên Trường
Trường Yên
ÁI
DIỄN
BIỂN ĐÔNG
HOAN
Ô LÝ
Quân Trần chặn đánh và tiến công
Quân Nguyên rút chạy
Quân Nguyên hành quân
Tỷ lệ
40
0
40 km

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN
LẦN THỨ 2

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

VI. KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ BA (1288)

Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất và lần thứ hai của quân Mông - Nguyên đều bị thất bại thảm hại. Chủ tướng Thoát Hoan thoát chết chạy được về nước. Vua Nguyên Hốt Tất Liệt vô cùng căm giận, muốn lập tức đánh Đại Việt để báo thù. Tháng 8 năm 1285, Khu mật viện nhà Nguyên xin điều thêm quân để đến tháng 11 hội ở Đàm Châu (Hồ Nam) dưới sự thống suất của Thoát Hoan và A Lý Hải Nha.

Hốt Tất Liệt đã phải bãi bỏ kế hoạch tấn công Nhật Bản được triều đình Nguyên chuẩn bị từ trước để tập trung binh lực cho cuộc xâm lược Đại Việt lần này. Những khó khăn trong nước do những cuộc chiến tranh triền miên gây ra và sức kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân nước Đại Việt khiến cho vua Nguyên phải có thì giờ chuẩn bị chu đáo hơn. Cuộc viễn chinh xâm lược tuy có tạm ngừng lại nhưng Hốt Tất Liệt vẫn không từ bỏ âm mưu của mình. Ngày 23 - 11 - 1286, Hốt Tất Liệt lại cử A Ba Tri (Abaci) làm Hữu thừa của "Chinh Giao Chỉ hành sảnh", tức cơ quan được lập nên để chuẩn bị đánh Đại Việt. Đến năm sau, năm Đinh Hợi (1287) Hốt Tất Liệt lại đẩy mạnh hơn nữa hoạt động chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Ngoài viên Hữu thừa A Ba Tri đã được chỉ định từ năm trước, Hốt Tất Liệt còn lấy Trình Bằng Phi làm Hữu thừa và A Ly (A-Ly) làm Tả thừa, Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp làm Tham tri chính sự... Phần lớn các tướng đều là những tên đã từng tham gia cuộc viễn chinh vào Đại Việt năm 1284 - 1285. Tất cả các tướng này đều đặt dưới quyền tổng chỉ huy của Trấn Nam vương Thoát Hoan.

Rút kinh nghiệm của hai lần thất bại trước, lần này ngoài bộ binh và kỵ binh, nhà Nguyên còn dùng một lực lượng thủy binh khá mạnh và mang theo đầy đủ lương thực thực phẩm đi bằng đường thủy vào Đại Việt với tổng số khoảng 50 vạn quân[1], quân Nguyên tiến theo ba đường vào nước ta:

---

[1] *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 63.

- Đạo quân chủ lực do Thoát Hoan chỉ huy từ Quảng Tây theo đường Lạng Sơn tiến vào.

- Đạo quân do Ái Lỗ (A-Rúc) từ Vân Nam dọc theo đường sông Hồng tiến xuống.

- Đạo quân thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp thống lĩnh cùng với đoàn thuyền tải lương do Trương Văn Hổ phụ trách từ Khâm Châu (Quảng Đông) vượt biển tiến về phía cửa sông Bạch Đằng.

Được tin quân giặc sắp tấn công, vua Trần Nhân Tông lại sai Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn giữ quyền Quốc công Tiết chế thống lĩnh quân đội kháng chiến. Các vương hầu lại được lệnh chiêu mộ quân lính, sắm sửa vũ khí, đem quân đóng ở các nơi hiểm yếu, sẵn sàng chống giặc. Vua Trần hỏi Hưng Đạo vương Quốc Tuấn: "Thế giặc năm nay thế nào?" Quốc Tuấn trả lời: "Nước ta thái bình lâu ngày, dân không quen việc binh đao, cho nên năm trước quân Nguyên xâm lấn, hoặc có người đầu hàng trốn tránh. Nhờ được uy linh của tổ tông và thần võ của bệ hạ đã quét sạch được rợ Hồ. Nay nếu nó lại sang thì quân ta đã quen việc đánh dẹp mà quân họ thì ngại về đi xa; vả lại họ đã cạch về sự thất bại của Hằng và Quán, không có lòng chiến đấu nữa. Cứ ý thần xem xét thì tất đánh tan được"[1].

Đầu năm 1287, khi các quan chấp chính xin chọn người khỏe mạnh để bổ sung quân số, Hưng Đạo vương nói: "Quân cần tinh không cần nhiều, dù đến như Bồ Kiên có trăm vạn quân, có làm gì được đâu?"[2]. Chính dựa vào tinh thần chiến đấu, sự rèn luyện của quân sĩ và kế hoạch chống giặc chu đáo của mình mà vào cuối năm 1287, khi quân giặc tiến sang, vua Trần hỏi Trần Hưng Đạo rằng: "Giặc đến làm thế nào?" thì Hưng Đạo vương đã tự tin mà trả lời rằng: "Năm nay giặc đến dễ đánh"[3].

Trong trận chiến lần này Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn rất chú trọng đến vùng ven biển Đông Bắc. Đó là đường tiến của thủy quân và đoàn thuyền tải lương của quân Nguyên. Phó tướng Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư được giao phụ trách mọi công việc ở miền ven biển Đông Bắc; Phán thư Thượng bộ Nhân Đức hầu Trần Toàn lãnh nhiệm vụ ngăn chặn thủy quân giặc.

---

[1] *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 63 - 64.

[2, 3] *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 64 - 65.

Quân Nguyên dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan và Aguructri xuất phát từ Ngạc Châu (Hồ Bắc) vào ngày 11 - 10 - 1287. Đến huyện Lai Tân (Quảng Tây), Thoát Hoan cho tách quân thủy bộ. Thoát Hoan đi với đoàn bộ binh, Trần Ích Tắc cũng được đem theo về.

Ngày 25 - 12 - 1287, Thoát Hoan tiến quân đến con sông ở biên giới. Quân Trần tiến lên chặn đánh rồi rút ngay. Ngày 29 - 12 - 1287, đạo quân của Thoát Hoan đến Lộc Châu (Lộc Bình, Lạng Sơn), chia làm hai cánh quân tiến xuống theo hai con đường phía Tây và phía Đông như trong cuộc chiến tranh lần trước: Trình Bằng Phi và Bôn Kha Đa đem một vạn quân Hán tiến theo con đường phía Tây từ Vĩnh Bình đến Chi Lăng (tương đương với quốc lộ 1 ngày nay). Thoát Hoan chỉ huy số quân còn lại theo con đường phía Đông từ Lộc Bình (Lạng Sơn) tiến xuống Sơn Động (Bắc Giang ngày nay).

Cánh quân phía Tây của Trình Bằng Phi và Bôn Kha Đa tiến qua các cửa quan Chi Lăng, Hãm Sa, Từ Thúc và đánh nhau với quân nhà Trần tất cả 17 trận. Ngày 29 - 12 - 1287, quân Nguyên tiến đánh cửa ải Lãnh Kinh khoảng Đáp Cầu. Hưng Đức hầu là Quán chỉ huy cấm quân dùng tên thuốc độc bắn. Quân giặc chết và bị thương rất nhiều, phải lui về đóng ở cửa Vũ Cao.

Đạo quân của Thoát Hoan và Aguructri sau khi tiến qua các cửa quan Nữ Nhi, Khả Ly, đã đến Vạn Kiếp vào ngày 2 - 1. Quân đội nhà Trần chỉ đánh kìm chân giặc ở một số cửa ải rồi rút nhanh để bảo toàn lực lượng, tránh va chạm lớn với địch.

Đạo quân từ Vân Nam, Trùng Khánh (Côn Minh, Vân Nam) đã qua các vùng dân tộc Lô Lô, Bạch Y (người Thái) để vào Đại Việt. Ngày 11 - 12 - 1287 đạo quân này đã đến Bạch Hạc và đánh nhau với đạo quân của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở cửa quan Mộc Ngột (Việt Trì, Phú Thọ). Trong trận này, quân đội nhà Trần bị mất một số thuyền, tướng nhà Trần là Lê Thạch và Hà Anh bị giặc bắt. Quân Nguyên tiếp tục tiến và ngày 19 - 12 - 1287 chúng đã đánh vào cửa quan Phú Lương.

Trong khi các cánh quân bộ kỵ của Thoát Hoan và Aguructri ào ạt tiến vào Đại Việt thì thủy quân giặc cũng đã lên đường. Ngày 17 - 12 - 1287 chiến thuyền của Ô Mã Nhi xuất phát. Mấy ngày sau, thuyền giặc đã qua cửa biển Vạn Ninh (Móng Cái, Quảng Ninh). Quân đội nhà Trần do tướng Nhân Đức hầu Trần Toàn phục binh ở trên núi chặn đánh. Chiến thuyền giặc vây núi đánh lại và qua được cửa Ngọc Sơn (Mũi Ngọc, Quảng Ninh). Mặc dù có bị tổn thất nhưng lực lượng thủy binh của Ô Mã Nhi vẫn rất mạnh, chúng vượt qua vùng cửa biển Hạ Long và An Bang (Quảng Ninh) và gặp quân phục kích của Trần Khánh Dư. Tại đây đã diễn ra trận chiến đấu khá quyết liệt, nhưng quân Trần do Trần Khánh Dư chỉ huy đã không cản nổi đạo quân của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp. Giặc ngược sông Bạch Đằng tiến vào hội quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Số quân Nguyên tập trung ở đây lên tới 30 vạn tên[1].

Tin thủy quân Trần Khánh Dư không cản được địch về tới triều đình, Thượng hoàng Trần Thánh Tông sai sứ đến bắt Trần Khánh Dư về kinh đô chịu tội. Trần Khánh Dư nói với trung sứ rằng: "Lấy quân luật mà xử, tôi xin chịu tội, nhưng xin hoãn cho vài ngày để lập công chuộc tội, rồi chịu búa rìu cũng chưa muộn"[2]. Trung sứ nghe theo lời xin. Trần Khánh Dư đoán biết là theo sau đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp còn có đoàn thuyền lương 70 vạn thạch do Trương Văn Hổ chỉ huy sẽ tiến vào, bèn đặt phục binh để đợi. Không lâu sau, thuyền chở lương của giặc quả nhiên đến. Khánh Dư tung quân ra đánh. Quân giặc bị thua, quân Trần thu được lương thực khí giới của giặc rất nhiều không thể kể xiết. Vạn hộ Trương Văn Hổ vội vã lấy thuyền nhẹ chạy trốn ra Quỳnh Châu

---

1, 2. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 65 - 66.

(đảo Hải Nam, Trung Quốc). Tin thắng trận diệt gọn đoàn thuyền lương của quân Nguyên không chỉ cứu Trần Khánh Dư khỏi chịu tội với triều đình mà còn có ý nghĩa rất quan trọng, nó làm phá sản kế hoạch tiếp tế lương thực của Thoát Hoan, đẩy giặc vào thế bị động, hoang mang lúng túng, tạo thời cơ để quân nhà Trần chuyển sang phản công. Thượng hoàng Trần Thánh Tông tha tội trước cho Trần Khánh Dư không hỏi đến và còn nói: "Quân Nguyên chỉ nhờ về lương cỏ khí giới, nay ta đã bắt được, sợ nó chưa biết tin hoặc giả còn hung hăng chăng?"[1]. Thất bại của đoàn thuyền lương khiến quân Nguyên phải rút lui. Sử gia thời Lê sơ đã nhận xét: "Cho nên năm này nhân dân không bị thảm họa như năm trước là Khánh Dư cũng có dự công"[2].

Về phía quân Nguyên, sau cuộc hội quân ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan cố xây dựng vùng này thành một căn cứ quân sự cho cả quân bộ lẫn quân thủy. Đến ngày 27 - 1 - 1288, Thoát Hoan bắt đầu chia quân tiến về Thăng Long. Quân dân nhà Trần đã đặt phục binh đánh giặc rồi lại rút lui. Thoát Hoan lại chiếm được kinh thành Thăng Long. Từ Thăng Long, Thoát Hoan huy động một lực lượng thủy quân lớn có sự hỗ trợ của bộ binh đuổi theo quân đội nhà Trần hòng bắt sống vua Trần và triều đình.

Ý đồ của Mã Nhi không thực hiện được, chúng không sao bắt được những người lãnh đạo chủ chốt của triều đình nhà Trần. Quân giặc vì thế đã thẳng tay tàn sát nhân dân. Ô Mã Nhi đã cho quân sục vào phủ Long Hưng (Tiên Hưng, Thái Bình), nơi có lăng mộ của họ Trần, cho khai quật lăng Trần Thái Tông để trả thù lần thất bại trước của hắn. Bấy giờ vua Trần và triều đình đã theo cửa Thiên Trường (Giao Thủy) mà ra biển.

Ngày 6 - 2 - 1288, không đuổi kịp được vua Trần, Thoát Hoan đành cho quân trở lại Thăng Long. Việc thiếu lương thực đã trở thành nguy cơ nghiêm trọng đối với đạo quân khổng lồ của nhà Nguyên. Đã gần hai tháng đóng ở Thăng Long, mấy chục vạn quân

---

[1], [2]. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 66.

Nguyên lâm vào tình trạng nguy khốn. Thoát Hoan phải sai quân ra bờ biển Đông Bắc đón thuyền lương Trương Văn Hổ. Đồng thời sai quân chia đường đi cướp bóc để kiếm lương thực.

Đoàn thuyền quân của Ô Mã Nhi không những không đón được thuyền lương của Trương Văn Hổ mà còn bị quân đội nhà Trần chặn đánh cho tơi bời. Cuối cùng thì Ô Mã Nhi phải thất vọng quay thuyền theo sông Bạch Đằng về Vạn Kiếp để rút lui cho tiện.

Quân của Thoát Hoan ở Thăng Long bấy giờ đang lâm vào tình thế khốn quẫn, lúng túng, bị cô lập và suy yếu, rệu rã về tinh thần. Đến đầu tháng 3 - 1288, Thoát Hoan buộc phải quyết định rút khỏi Thăng Long chuyển quân về Vạn Kiếp để giữ thế thủ. Quân Nguyên đã lâm vào tình thế bị động. Nguy cơ bị tiêu diệt đã đến, chúng phải thừa nhận một thực tế rằng: "Ở Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn, mà thuyền lương của Trương Văn Hổ không đến. Vả lại, khí trời nóng nực, lương hết, quân mệt không lấy gì chống giữ lâu được, lấy làm hổ thẹn cho triều đình, chi bằng nên toàn quân rút về thì hơn"[1]. Viên thần nỗ tổng quản là Giả Nhược Ngu cũng nói: "Quân nên về, không nên giữ"[2]. Cuối cùng Thoát Hoan quyết định chia quân làm hai đường thủy bộ rút về nước. Theo kế hoạch rút lui của giặc như sau:

- Quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy, có A Bat Xích (Abatri) dẫn kỵ binh đi trước mở đường rút theo đường Lạng Sơn.

- Quân thủy do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy rút về theo đường sông Bạch Đằng ra biển. Cùng rút với đạo quân thủy còn có Thiên vương Tích Lệ Cơ và viên quan Vạn hộ thủy quân Trương Ngọc. Để bảo vệ cho đoàn quân thủy rút lui có đội kỵ binh dọc theo sông hộ tống.

Ngày 30 - 3 - 1288, Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem theo thủy quân rút trước. Nhưng cầu đường đã bị quân dân Đại Việt phá hủy nên đội kỵ binh hộ tống của Trình Bằng Phi tiến rất khó khăn. Khi đến Đông Triều (Quảng Ninh), không thể vượt qua sông được, đội kỵ binh này đành phải quay trở lại và tìm đường khác trở về Vạn Kiếp để còn kịp rút lui theo Thoát Hoan.

---

[1] *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*.

[2] *An Nam chí lược*, quyển 4, *Chinh thảo vận hướng*.

Dù đoán được ý đồ và đường rút quân của giặc, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã chuẩn bị một cuộc tập kích chiến lược chu đáo. Sông Bạch Đằng được chọn làm địa điểm chôn vùi xác giặc xâm lăng. Hưng Đạo vương đã cho đóng những cọc gỗ xuống lòng sông. Bên trên bãi cọc phủ cỏ để ngụy trang[1]. Việc đẵn gỗ làm cọc và đóng cọc trên sông đã được chuẩn bị từ trước, có lẽ là vào lúc quân Trần quay về hoạt động ở vùng Trúc Động, An Bang vào khoảng từ ngày 4 - 3 đến 1 - 4 - 1288.

Nhân dân Đại Việt hai bên sông đã góp sức cùng với quân sĩ trong việc chuẩn bị bãi cọc ở Bạch Đằng.

Khi được tin binh thuyền của quân Nguyên rút lui, Hưng Đạo vương đã cho quân phục kích ở hai bên bờ sông Bạch Đằng chờ giặc đến. Hẳn là Hưng Đạo vương đã cho bộ binh mai phục trong vùng núi đá Tràng Kênh (Thủy Nguyên, Hải Phòng) và vùng rừng rậm ở tả ngạn sông Bạch Đằng (vùng Yên Hưng, Quảng Ninh), còn thủy quân thì ẩn trong các con sông hai bên tả hữu sông Bạch Đằng như sông Giá, sông Thải, sông Đền Công...

Sáng sớm ngày 9 - 4 - 1288, đoàn thuyền của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp tiến đến sông Bạch Đằng. Bấy giờ là lúc nước triều còn cao, che lấp những dãy cọc đóng trong sông. Quân Trần đem thuyền ra khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy. Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp dẫn binh thuyền đuổi theo. Nước triều xuống thấp, đoàn thuyền giặc xô phải cọc, dồn cả lại. Nhiều chiếc bị vỡ và bị đắm. Trong khi đó, phục binh của quân Trần ở hai bên bờ đổ ra, đánh vào sườn và phía sau đoàn thuyền giặc. Tướng Nguyễn Khoái đem quân dũng nghĩa Thánh Dực giao chiến với giặc. Tiếp đó, Thượng hoàng, vua Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn cũng dẫn đại quân tiếp ứng. Một trận kịch chiến đã diễn ra trên sông Bạch Đằng.

---

[1] *Toàn thư*, sđd, tập II, tr. 67.

Ô Mã Nhi phải thúc thuyền tiến về hướng cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút để tháo chạy. Nhiều thuyền giặc bị cọc đâm thủng, va vào Ghềnh Cốc bị đắm hoặc mắc cạn không thể tiến lui được. Tướng giặc là Phàn Tiếp bị trúng tên, nhảy xuống nước, bị quân Trần bắt sống. Tên tướng chỉ huy thủy quân giặc là Ô Mã Nhi cũng bị bắt sống. Thủy quân giặc bị giết, bị chết đuối và bị bắt vô số. Hơn bốn trăm thuyền giặc lọt vào tay quân dân Đại Việt.

Trong khi toàn bộ đội thuyền binh của quân Nguyên tan tác trên sông Bạch Đằng thì cánh quân bộ của Thoát Hoan cũng đang khốn đốn trên đường tháo chạy khỏi biên giới Đại Việt. Trên tất cả các đường rút của bộ binh giặc đều bị quân đội nhà Trần phục kích chờ đánh. Thoát Hoan dẫn quân chạy đến cửa quan Nội Bàng thì lại lọt vào trận địa phục kích đã được bố trí sẵn. Phải ra sức chống lại mới mở đường máu rút ra được. Nhưng quân Trần vẫn tiếp tục truy kích, Thoát Hoan phải cho Vạn hộ Trương Quân chỉ huy ba nghìn quân tinh nhuệ đi sau hộ vệ. Quân Nguyên vừa ra khỏi cửa Nội Bàng, chưa kịp hoàn hồn thì được tin quân Trần đã đóng ở cửa quan Nữ Nhi và núi Khưu Cấp. Ba mươi vạn quân Trần rải ra suốt hơn một trăm dặm để chặn đường về của giặc. Những hố sâu được đào và ngụy trang rất khéo léo để làm bẫy diệt kỵ binh giặc. Thoát Hoan hoảng sợ vội theo đường Đơn Kỷ về Lộc Châu để đi tắt ra biên giới. Nhưng chúng không tránh khỏi những trận đánh của quân dân Đại Việt. Quân Trần từ trên núi cao bắn tên độc xuống. Tình cảnh quân Nguyên lúc đó thật thảm hại: "Lúc đó quân ta (chỉ quân Nguyên) đã thiếu lương ăn lại mệt vì chiến đấu, tướng tá nhìn nhau thất sắc"[1]. Bọn giặc bị thương vong rất nhiều. Tướng giặc Abatri trúng ba mũi tên độc, đầu cổ đùi đều sưng lên rồi chết[2].

---

[1] *Nguyên sử*, quyển 133, *Tích đô nhi truyện*, tập 9b.

[2] *Nguyên sử*, quyển 129, *Lai A Bát Xích truyện*, tập 2a.

Cuối cùng, quân Nguyên cũng về được đến phủ Tư Minh vào ngày 19 - 4 - 1288. Thoát Hoan cho giải tán đám tàn quân. A Ruc đem quân trở về Vân Nam, Agurutri dẫn quân về Bắc. Trần Ích Tắc lại lẽo đẽo theo bọn tướng tá Nguyên trở về Ngạc Châu[1].

Ngày 18 - 4 - 1288 Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông về phủ Long Hưng, đem bọn tù binh Ô Mã Nhi, Sireghi, Sầm Đoạn cùng nhiều tên Vạn hộ, Thiên hộ khác của giặc làm lễ hiến tiệp ở lăng Trần Thái Tông. Trước lăng mộ của vị vua anh hùng của cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên lần thứ nhất 1258, vua Trần Nhân Tông đã xúc cảm đề thơ:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu[2].

(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá

Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Ngày 28 - 4 - 1288 xa giá hai vua Trần và triều đình trở về kinh đô. Giữa những cung điện bị thiêu hủy của Thăng Long, vua Trần ban lệnh đại xá thiên hạ, miễn tô dịch toàn phần cho những nơi bị giặc cướp phá[3].

Cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Mông - Nguyên đối với Đại Việt đã bị thất bại thảm hại. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba này, quân dân Đại Việt dưới sự chỉ huy của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và triều đình nhà Trần đã làm nên những chiến công hiển hách, mãi mãi đi vào lịch sử chống ngoại xâm vẻ vang của dân tộc - Chiến thắng Bạch Đằng lịch sử.

---

1. *An Nam chí lược*, quyển 13. *Nội phụ hầu vương*.

2, 3. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 68.

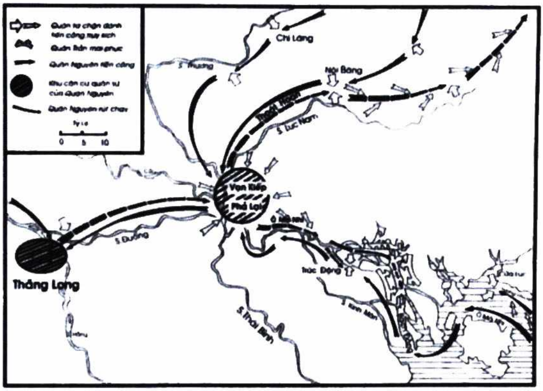
Quân ta chặn đánh tiến công truy kích
Quân Trần mai phục
Quân Nguyên tiến công
Khu căn cứ quân sự của Quân Nguyên
Quân Nguyên rút chạy
Tỷ lệ
0 5 10
Chi Lăng
S. Thương
Nội Bàng
S. Lục Nam
Vạn Kiếp
Phả Lại
S. Đuống
Thăng Long
Trúc Động
S. Kinh Môn
S. Thái Bình

KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ 3 CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC NGUYÊN (1287-1288)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

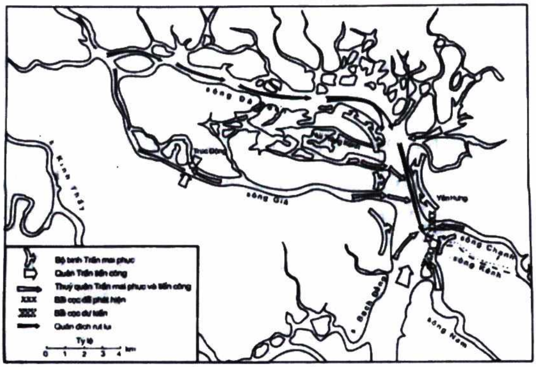
sông Đá
Trúc Động
S. Kinh Thầy
sông Giá
Yên Hưng
sông Chanh
sông Kênh
S. Bạch Đằng
sông Nam
Bộ binh Trần mai phục
Quân Trần tiến công
Thuỷ quân Trần mai phục và tiến công
Bãi cọc đã phát hiện
Bãi cọc dự kiến
Quân địch rút lui
Tỷ lệ
0 1 2 3 4 km

CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (1288)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Chương XI

VĂN HÓA, XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN

I. VĂN HÓA

1. Tư tưởng

*** Phật giáo***

Đạo Phật truyền vào Việt Nam từ rất sớm, khoảng thế kỷ II - thế kỷ I TCN và phát triển cực thịnh ở thời Lý, Trần. Nhưng chỉ đến thời Trần, Phật giáo Việt Nam mới được đúc kết thành một tư tưởng độc đáo - thiền học Trúc Lâm và Trần Nhân Tông, vị tổ thứ nhất của phái thiền này được nhiều nhà nghiên cứu gọi là "bó đuốc" của thiền học Việt Nam. Giáo lý đạo Phật với từ bi hỷ xả và sự tu thân về thập thiện và ngũ giới rất dễ được quần chúng nhân dân Đại Việt tiếp thu. Giáo lý đó cũng rất gần với tinh thần bác ái, khoan hòa, nhân từ của dân tộc và tồn tại đến ngày nay.

Sự phát triển và phổ biến của đạo Phật không chỉ thể hiện ở việc nhà Trần cho xây dựng nhiều chùa tháp mà các vua Trần đều rất giỏi trên nhiều lĩnh vực. Vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông đều am tường Phật học. Vua Trần Thái Tông là người có vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho sự phát triển Phật giáo và sau đó, dưới thời Trần Nhân Tông, Phật giáo phát triển cực thịnh. Tư tưởng và tác phẩm của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ có tính chất mở đường cho dòng thiền Trúc Lâm thời Trần, mặc dù hai ông không phải là những ông tổ. Hai ông đã có ảnh hưởng lớn tới Trần Nhân Tông. Trần Nhân Tông mộ Phật từ thuở nhỏ, sách *Tam tổ thực lục* chép: "Vào giờ Tý một đêm kia, vua vượt thành ra đi, định vào núi Yên Tử, nhưng khi đến chùa Tháp, núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, lại vì quá mệt nên phải vào nghỉ trong Tháp. Vị tăng chùa ấy thấy vua tướng mạo khác thường, liền đem thức ăn lên mời. Ngày hôm đó, Thái hậu đem chuyện ấy thuật lại đầy đủ với Thánh Tông. Thánh Tông sai quần thần đi tìm khắp bốn phương, bất đắc dĩ vua phải trở về. Khi lên ngôi, tuy ở chốn cửu trùng cao sang mà vua vẫn sống thanh tịnh. Vua thường ngủ trưa ở chùa Tư Phúc trong Đại nội, một hôm mộng thấy trên rún trổ một hoa sen vàng lớn như bánh xe, trên hoa có Phật vàng..."[1]. Rồi, ông lại được Tuệ Trung Thượng Sĩ (là anh của Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm - mẹ của Trần Nhân Tông), một người nổi tiếng đương thời về Thiền học truyền dạy. Nên, Trần Nhân Tông không chỉ là một vị vua anh hùng mà còn trở thành "bó đuốc" của dòng Thiền Việt Nam. Và, chỉ có dưới thời Trần mới có nhiều nhà vua ham thích kê cứu Phật học và để lại nhiều thơ phú và tác phẩm về đạo Thiền nổi tiếng[2]. Để truyền bá Phật giáo trong nhân dân, bộ *Kinh Đại Tạng* đã được triều đình cho khắc in vào cuối thế kỷ XIII, góp phần quan trọng cho việc phát triển Phật học ở thế kỷ sau.

Tinh thần từ bi hỷ xả, khoan dung của Phật giáo không có nghĩa là dẫn dắt người ta ủy mị mà ngược lại, rất bản lĩnh và đậm bản sắc hào khí Đông A như câu nói của Trần Thủ Độ trả lời vua Trần "đầu thần chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo" khi quân xâm lược Mông - Nguyên lăm le tiến vào Đại Việt hoặc cùng nhất trí quyết đánh ở Hội nghị Diên Hồng. Đó là điểm hết sức *độc đáo* của thời Trần và Phật giáo thời Trần.

---

[1] *Tam tổ thực lục*, Thích Phước Sơn dịch và chú giải, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995.

[2] Trần Thái Tông có các tác phẩm: *Thiền tông chỉ nam, Khóa hư lục* gồm 3 quyển và một thi tập in trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989. Trần Thánh Tông có: *Cảm xúc khi đọc Đại Tuệ ngữ lục, Cảm xúc khi đọc Phật sự đại minh lục, Tự thuật, Chân tâm, Sinh tử, Tập văn, Thiền tông liễu ngộ ca, Kỳ giả minh, Phóng ngưu*. Xem: Thích Thanh Đạt: *Thiền phái Trúc Lâm thời Trần*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2000, tr. 37. Trần Nhân Tông có: *Thiền Lâm thiết chủy ngữ lục, Đại Hương Hải Ấn thi tập, Tăng già toái sự, Thạch Thất mỵ ngữ*.

Các tầng lớp nhân dân trong xã hội nếu có điều kiện đều mong muốn được cúng tiến ruộng đất, tiền của để xây dựng, trùng tu chùa, xây tháp, đúc chuông, dựng bia (Xem chương Kinh tế thời Trần). Bia chùa Phúc Minh - Ông Lâu cho biết nhân dân ở hương Mạn Để thuộc châu Hoàng (nay là xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình), đã quyên góp tiền của trùng tu lại chùa Ông Lâu, biển ghi là chùa Phúc Minh, do Thái hậu Linh Nhân thời Lý xây dựng. Đến năm Bính Ngọ (1336), người trong hương trùng tu Phật điện, rồi tiếp tục việc mở rộng chùa, từ năm Mậu Dần (1338), đến năm Nhâm Ngọ (1342) mới hoàn thành. Sau đó, còn mua được quả chuông của ông họ Trần ở Cổ Lũ treo trên lầu chùa[1].

Một số văn bia không chỉ ca ngợi cảnh trí của chùa mà còn ca ngợi đạo Phật trong xã hội thời Trần. "Bia chùa Diên Phúc" (Diên Phúc viện bi)[2] được dựng ngày 7 tháng Giêng năm Mậu Thìn (1328), phần cuối bia có 32 câu minh, mỗi câu 4 chữ, ca ngợi công đức của bậc vua thánh, khiến cho xã hội thịnh trị, làng xóm yên bình, đạo Phật được tôn sùng và ăn sâu vào tận thôn xã, xóm làng... Qua nội dung văn bia ta có thể biết: "Phật giáo vẫn tiếp tục đi sâu vào đời sống tâm linh của mọi người, chùa là nơi họ gửi gắm ước vọng của từng cá nhân và cả cộng đồng vào những dịp ngày rằm tết lễ"[3].

Bia ma nhai núi Cô Phong nằm ở bên phải động Liên Hoa núi Cô Phong, nay là chùa Khúc Mộ, thôn Phong Phú, xã Minh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Chùa Phật động Liên Hoa núi Cô Phong vẫn còn), văn bia cho biết: "Trần Thái Tông là một ông vua sùng bái Phật giáo. Những năm đầu lên ngôi, ông không chú ý đến vương sự, mà muốn lên núi Yên Tử làm hòa thượng. Bấy giờ, Ninh Bình không chỉ là cố đô, mà còn là thánh địa của Phật giáo. Trần Thái Tông muốn chấn hưng Phật giáo, nên đã cử một vị cao tăng đến đó tuyên dương Phật pháp. Vị thiền sư này đã đến núi Cô Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xây dựng lại chùa và trụ trì tại đó"[1].

---

[1] Hoàng Văn Lâu, "Bia chùa Phúc Minh - Ông Lâu", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 527.

2, 3. Xem: Đỗ Thị Hảo: "Bia chùa Diên Phúc", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 213 - 214.

Văn bia tháp Hiển Diệu chùa Kim Cương cho biết, tháp Hiển Diệu và chùa Kim Cương là công trình kiến trúc Phật giáo nổi tiếng, do Lý Nhân Tông sáng lập và được sư Trí Nhu trùng tu, đến năm 1367 thì hoàn thành. Văn bia nói rõ "nhà sư Trí Nhu, học trò của tổ thứ hai Pháp Loa, đã xây dựng hai ngôi chùa tháp tại quê hương của ông. Ngôi chùa thứ nhất là chùa Non Nước, tháp Linh Tế, ngôi chùa thứ hai là chùa Kim Cương, tháp Hiển Diệu. Mỗi ngôi chùa tháp phải xây dựng 5, 6 năm mới xong, công việc lớn lao này đã được sự ủng hộ hết lòng của Hoàng đế và hoàng gia lúc đó. Anh vua Trần Dụ Tông là Trần Nguyên Trác không những bố thí tiền của mà còn viết văn bia này vào ngày 18 tháng 2 năm Đại Trị thứ 10 (1367)"[2].

Sự phát triển của đạo Phật đã khiến cho tầng lớp tăng ni trong xã hội thời Trần có lúc chiếm đến nửa số dân (vào cuối thời Trần). Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên đã ghi lại trong *An Nam tức sự* rằng: "Đàn ông đều cạo trọc đầu, kẻ có quan chức thì trùm bằng khăn xanh, vì dân cả nước đều là sư hết"[3]. Cho nên vào năm Bính Tý (1396), Nhà nước đã phải: "Xuống chiếu thải bớt các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở lên thì cho về bản tục" và chỉ cho những "ai thông hiểu kinh giáo thì cho làm các chức đường đầu thủ, tri cung, trì quán, tri tự; còn thì cho làm kẻ hầu của người tu hành"[4].

Hiện tượng công kích Phật giáo đã xuất hiện trong thế kỷ XIV, khi Phật giáo đang còn thịnh hành, như trong nội dung văn bia chùa

---

[1] Hoàng Văn Giáp, "Bia ma nhai núi Cô Phong", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 27.

[2] Hoàng Văn Giáp, "Văn bia tháp Hiển Diệu chùa Kim Cương", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 473.

[3] Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 110.

[4] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 217.

Khai Nghiêm. Bia chùa Khai Nghiêm (Khai Nghiêm bi ký) hiện để tại chùa Khai Nghiêm, thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Giang có ý công kích Phật giáo, lên án những người tu hành "không cày mà ăn, không dệt mà mặc". Điều ngạc nhiên và hiếm thấy là tấm bia dựng tại chùa, viết về xây dựng chùa, nhưng lại công kích Phật giáo, nêu cao đạo đức Khổng Mạnh[1].

Phật giáo thời Trần là một trong những *yếu tố quan trọng* của xã hội Đại Việt. Nó đã đóng vai trò thiết yếu trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Nó là sợi dây nối tình đoàn kết nhân dân với tầng lớp lãnh đạo đất nước. Hệ tư tưởng và những tác phẩm văn hóa Phật giáo là tinh hoa của Đại Việt thời Trần. Đến nay, nó là di sản văn hóa quý giá của quốc gia, dân tộc.

Phật giáo, điển hình là giáo phái Trúc Lâm với sức sống bền bỉ trong các tầng lớp nhân dân thời Trần và đã trở thành nhân tố dệt nên hệ tư tưởng và tính chất xã hội độc đáo. Thiền phái Trúc Lâm trở thành *uy lực thống nhất ý thức hệ* toàn dân để củng cố khối thống nhất dân tộc, nó tác động mạnh mẽ đến xã hội bởi tính chất luân lý đạo đức, kêu gọi làm việc thiện, bố thí cho kẻ nghèo, thương yêu người khác, tôn trọng phép nước...

Mặt khác, giáo lý của Phật giáo tỏ ra không mấy hiệu lực trong việc giải quyết những vấn đề về đường lối trị nước nên nó dần dần mất vai trò thống trị xã hội để rồi nhường vị trí cho Nho giáo. Đó cũng là điểm hạn chế của đạo Phật. Nhưng vấn đề cần nhấn mạnh là, Phật giáo dường như chỉ mất vai trò đối với tầng lớp lãnh đạo đất nước khi ở triều đình các Nho sĩ tham gia ngày một đông để rồi chiếm vai trò chủ đạo vào cuối thời Trần. Đối với các tầng lớp nhân dân, từ vua quan đến dân chúng, Phật giáo vẫn "sâu rễ bền gốc" và không dễ thay thế.

---

[1] Xem Lâm Giang: "Bia chùa Khai Nghiêm", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 300.

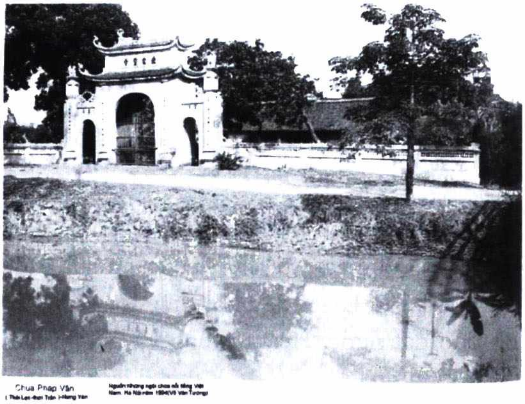

Ảnh 24: Chùa Pháp Vân (thời Trần - Thái Lạc - Hưng Yên)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

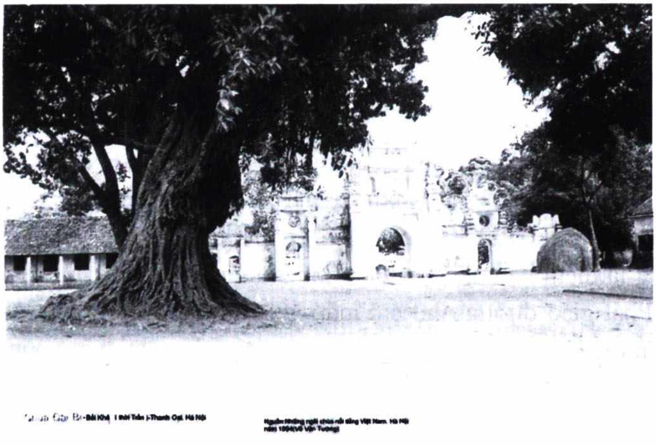

Ảnh 25: Chùa Đại Bi - Bối Khê (thời Trần - Thanh Oai - Hà Nội)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

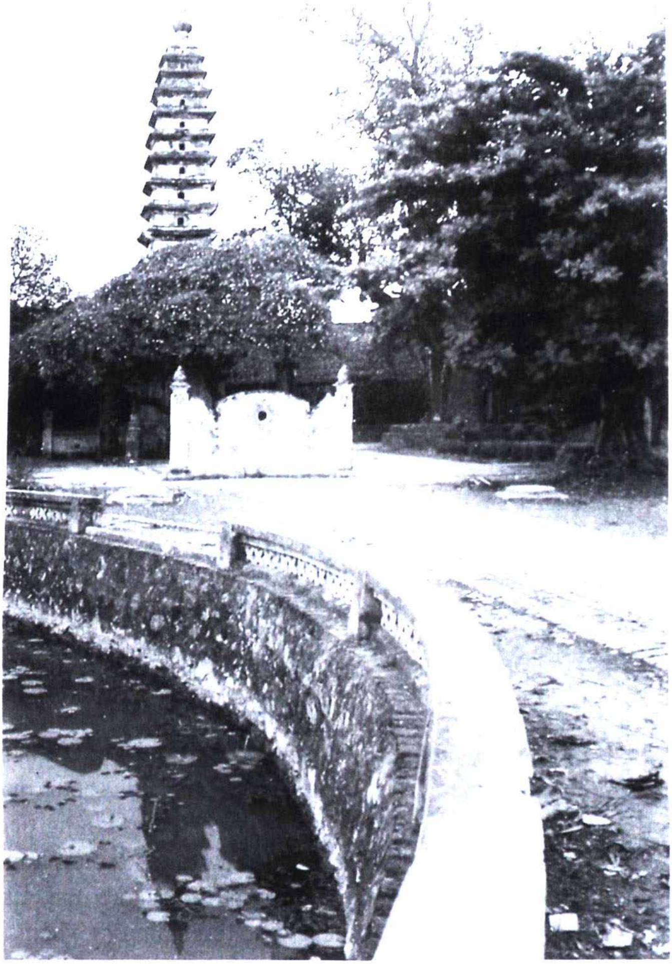

Ảnh 26: Tháp Phổ Minh (Nam Định)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

* *Nho giáo*

Cùng với sự thịnh hành của Phật giáo thì Nho giáo ngày càng được chú trọng và phát triển. Chính vị vua đầu tiên của nhà Trần cũng phải thừa nhận đặt mực thước cho hậu thế và khuôn mẫu cho tương lai là phải nhờ vào đạo của Tiên Thánh. Trần Thái Tông từng viết trong *Thiền tông chỉ nam tự* (*Tựa Thiền tông chỉ nam*) là: "Trẫm thầm nhủ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có tri ngu, cùng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội; con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh. Cho nên Lục tổ có nói: "Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau". Như thế đủ biết đại giáo của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư!"[1].

Đương thời hai ông Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh đều là những người nổi tiếng và chuộng đạo Nho, bài bác dị đoan, *Toàn thư* chép: "Bấy giờ Nho thần là Lê Quát (Lê Bá Quát - TG.) cũng muốn làm tỏ rõ thánh đạo, ruồng bỏ dị đoan, mà không thể làm được, từng làm bài văn bia ở chùa Chiệu Phúc ở Bái thôn lộ Bắc Giang rằng: "Nhà Phật lấy phúc họa để cảm động người ta mà sao được lòng người sâu xa bền chặt đến thế? Trên từ vương công dưới đến dân thường hễ đối với việc Phật dẫu hết của cũng không tiếc. Nếu ngày nay ủy thác trông coi về làm chùa xây tháp, thì hớn hớn hở hở như đã nắm chắc tả khoán để sẽ được báo lại ngày mai. Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, thôn cùng ngõ hẻm, không có lệnh mà theo, không phải thề mà tín; chỗ nào có người ở là có chùa, đổ rồi lại dựng, nát rồi lại sửa, chuông trống lâu đài so với nhà dân đã chiếm phần nửa, xây dựng rất dễ mà tôn sùng cũng rất rộng. Ta lúc bé đọc sách, chỉ (muốn bắt chước) cổ kim, từng hiểu qua đạo sách để giáo hóa mọi người, mà cuối cùng chửa được một hương nào tin. Thường du lãm non nước, vết chân đã nửa thiên hạ, muốn tìm nhà học, văn miếu chưa từng thấy đâu. Vì thế ta vẫn lấy làm thẹn với tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để tỏ lòng ta"[1]. Có thể thấy, trong thực tế, đạo Nho đã phát triển nhưng chưa thực sự phổ biến và ăn sâu trong nhân dân và xã hội như đạo Phật. Nhưng Nho giáo đã sớm thâm nhập trong đời sống chính trị tư tưởng và nhanh chóng lan tỏa trong xã hội Đại Việt. Vấn đề đặt ra là, Nho giáo thời Trần ảnh hưởng trong hệ tư tưởng, trong tầng lớp lãnh đạo và trong nhân dân như thế nào. Ngay ở triều đình, khi mà đường lối trị nước cũng như tuyển chọn quan lại đều lấy Nho giáo làm thước đo nhưng trong hệ tư tưởng và biểu hiện cuộc sống xã hội thì nhà Trần lại không hoàn toàn tuân theo tam cương ngũ thường. Nhà Trần cho phép những người trong nội tộc kết hôn với nhau. Hoặc như, nếu theo đạo Nho thì ngôi vua phải truyền cho con trưởng nhưng nhà Trần chọn người nối ngôi lại không nhất thiết là con trưởng mà chọn người tài giỏi có đủ đức tài xứng đáng với ngôi báu. Sử từng chép, Cung Túc vương Dục không được nối ngôi vì là người phóng đãng quá.

---

[1] *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, sđd, tr. 27 - 28.

**** Đạo giáo***

Đạo giáo không phát triển rực rỡ như Phật giáo nhưng là một trong ba tôn giáo tồn tại ở thời Trần - "Tam giáo đồng nguyên". Đạo giáo thời Trần thể hiện ở tín ngưỡng dân gian nguyên thủy như bùa phép, cầu cúng, nó được các tầng lớp nhân dân chấp nhận tự nhiên và tồn tại phổ biến. Nhà vua cũng tin vào những điều chiêm tinh thần bí, sử chép: "Năm Đinh Sửu (1277), Thượng hoàng băng ở cung Vạn Thọ. Trước là Thượng hoàng đến ngự đường, chợt thấy con rết bò trên áo ngự, Thượng hoàng sợ lấy tay phủi đi, con rết rơi xuống đất có tiếng kêu, nhìn xem thì là cái đinh sắt. *Bói đoán* là điềm về năm đinh. Lại từng đùa bảo minh tự Nguyễn Mặc Lão dùng phép nội quan nghiệm xem là điềm lành hay dữ"[1]. Thậm chí, người bói đúng còn được nhà vua thưởng công bằng quan tước. Trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba, Phùng Sĩ Chu được vua sai bói về thắng bại. Sĩ Chu nói rằng: thế nào cũng đại thắng. Nhà vua bảo nếu đúng như lời sẽ có trọng thưởng. Quả nhiên đúng. Sau thắng lợi, năm 1289, nhà vua thưởng cho Sĩ Phu làm Hành khiển[2]. Sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu cũng mô tả sự phổ biến của Đạo giáo trong nhân dân: "Trước cửa nhà nào cũng vậy, đều có một cái đền nhỏ để thờ vị thần gọi là "Mã đại". Người ta khắc vị thần đó bằng gỗ, trông xấu xí kinh tởm, không biết gọi ra là gì. Cứ đến độ ngày rằm mồng một thì đem tượng gỗ ấy bày ra giữa sân, cả nhà già trẻ sắp hàng mà lạy"[3]. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật là người nổi tiếng về tài ngoại giao, văn võ song toàn nhưng rất ham thích Đạo giáo. Sử chép: "Nhật Duật lại thiệp liệp sử sách, rất ham thích Đạo giáo, thông hiểu xung điển (chỉ kinh điển của Đạo giáo), có tiếng là người học rộng. Khi Thượng hoàng (Trần Anh Tông - TG.) còn nhỏ tuổi bị ốm, từng sai Nhật Duật làm bùa trấn áp cho yên. Nhật Duật mặc áo lông và đội mũ giống như đạo sĩ"[4].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, mục Nhân vật chí, sđd, tr. 228; *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 178.

Trong Bài ký chuông quán Thông Thánh ở Bạch Hạc cho biết, đời Trần Đạo giáo rất được tôn sùng, tục thờ thiên thần rất được coi trọng. Từ vương hầu, công chúa, đến nhân dân, đều chăm lo cúng dàng. Bài ký còn cho thấy đạo sĩ cũng tham gia đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ đất nước.

Bài chung ký do Hứa Tông Đạo viết vào năm Đại Khánh (1314 - 1324) đời vua thứ 6 nhà Trần (tức Trần Minh Tông) ghi tóm tắt sự việc Đô đốc Phong Châu Lý Thường Minh xây quán Thông Thánh

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 44.

2. Phùng Sĩ Chu người Cổ Liễu ở Trà Hương là người trung hiếu, có văn nghệ, làm quan đến Thiếu phó, hiệu là Tốn Trai tiên sinh.

3. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 110.

4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 139.

ở Bạch Hạc vào năm Vĩnh Huy thời Đường, đồng thời cầu thần làm hộ pháp cho quán. Hứa Tông Đạo là người Tống đến Đại Việt vào thời Trần Thái Tông. Con trai thứ 6 của Trần Thái Tông là hoàng tử Trần Nhật Duật đã giữ ông lại làm môn khách để tuyên dương Đạo giáo. Bấy giờ quân Nguyên đến xâm lược, Hứa Tông Đạo cùng Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cắt tóc ăn thề trước quỷ thần, tận trung báo quốc. Lãnh đạo quân sĩ chém đầu Toa Đô. Giặc Thát đại bại chạy trốn.

Sau khi giặc Thát đại bại rút về, Hứa Tông Đạo lại tiếp tục tuyên dương Đạo giáo, trùng tu quán Thông Thánh ở Bạch Hạc, đúc quả chuông lớn và được trưởng công chúa Thiên Thụy, trưởng công chúa Thiên Chân, Thái thượng hoàng, Thái hậu nhiệt tình cúng dàng. Vào năm Đại Khánh, đại sự hoàn thành, Hứa Tông Đạo tự soạn bài ký ghi lại sự việc[1]. Một đạo sĩ tên là Huyền Vân ở Chí Linh đã từng được triều đình mời đến kinh đô để nói về phép tu luyện. *Toàn thư* chép: "Mùa Đông, tháng 10 (1368) cho mời đạo sĩ ở Chí Linh là Huyền Vân đến kinh để hỏi về phép tu luyện. Đặt tên cho động của đạo sĩ là động Huyền Thiên"[2].

Ngay cả sứ thần nhà Minh cũng cử đạo sĩ sang Đại Việt chỉ để tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô, xong việc là về nước ngay. Đó là năm 1370, khi Dương Nhật Lễ tiếm ngôi: "Mùa Xuân, tháng Giêng, vua nước Minh thân làm bài chúc văn sai đạo sĩ Triều Thiên cung là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Mùa Hạ, tháng 4, Diêm Nguyên Phục đến quốc đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc chữ vào đá để ghi việc làm, rồi từ biệt về nước"[3].

Thần - Phật dường như đi vào đời sống tâm linh của nhân dân khá sâu đậm. Đôi khi đạo Phật và Đạo giáo xen lẫn vào nhau. Thần - Phật là không phân biệt. Nhân dân không chỉ phần lớn theo đạo

---

[1] Hoàng Văn Lâu, "Bài ký chuông quán Thông Thánh ở Bạch Hạc", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 147.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 169.

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 172 - 173.

Phật mà còn tin vào những linh ứng, cầu gì được nấy của Thần - Phật. Nguyễn Dữ chép: "Đời nhà Trần, tục tin thần quỷ, thần từ phật tự chẳng đâu là không có, như chùa Hoàng Giang, chùa Phổ Minh, quán Ngọc Thanh dựng lên nhan nhản khắp nơi... phàm người ốm đau chỉ tin theo sự hư vô; gặp các tuần tiết thì đàn tràng cúng vái rất là rộn rịp. Thần phật xem chừng cũng ứng giáng, nên cầu gì được nấy, linh ứng lạ thường"[1].

Tư liệu minh chuông còn cho biết, chiêm đoán được coi là một nghề hẳn hoi. Theo bài minh khắc trên Chuông chùa Sùng Quang, xã Ỷ Lan, kiều Ma Lãng, Hồng lộ (Hồng lộ Ma Lãng kiều Ỷ Lan xã Sùng Quang tự chung minh tính tự)[2] thì Sùng Viên quân, tên là Tốn Bạc, quê ở núi Trung Sơn, xã Ỷ Lan, kiều Ma Lãng, Hồng lộ, có vợ là người từng hầu hạ Hoàng hậu. Thuở còn trẻ, ông đã từng sang Trung Quốc làm nghề chiêm đoán"[3].

Đến cuối thế kỷ XIV, một số nhà Nho đã ra sức bài bác Đạo giáo, Phật giáo và khuyếch trương Nho giáo. Trương Hán Siêu từng soạn bài văn bia chùa Chiệu Phúc ở Bắc Giang, trong đó có đoạn: "Chùa bỏ lại dựng, chẳng phải ý ta; bia dựng mà khắc, ta biết nói gì? Hiện nay thánh triều muốn triều phong hóa nhà vua, để chữa phong tục đồi bại, dị đoan đáng truất bỏ, thánh đạo nên phục hưng. Làm kẻ sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu Thuấn không bày tỏ, không phải đạo Khổng, Mạnh không trước thuật. Thế mà cứ bo bo lải nhải chuyện Phật, ta định lừa ai?"[4].

---

[1] Nguyễn Dữ, *Truyền kỳ mạn lục*, Nxb. Văn nghệ, Hội Nghiên cứu giảng dạy Văn học Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 146.

[2] Bài minh khắc trên Chuông chùa Sùng Quang lần đầu tiên được Lê Quý Đôn nhắc đến trong *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thiên chương loại*. Sau Lê Quý Đôn, chưa có một công trình nào nhắc tới bài minh này. Lê Quý Đôn khẳng định là "chuông đã mất". Nhưng bài minh khắc trên chuông đã được sao chép trong một sưu tập văn bia có tên là *Kim văn loại tụ*, hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1059.

[3] Hoàng Văn Lâu, "Chuông chùa Sùng Quang", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 133.

[4] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 156.

2. Giáo dục, thi cử

*** *Giáo dục***

Mặc dù, về mặt văn hóa, đạo Phật vẫn giữ địa vị chủ đạo trong đời sống tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, Đạo giáo với những nghi lễ thần bí, dầu chưa được tôn sùng như một quốc giáo nhưng đối với đời sống nhân dân rất là quan trọng. Đối với đạo trị nước thì các vua Trần đã không tìm thấy đường lối trong các giáo lý ấy. Vì thế học tập đạo Nho đã ngày càng trở nên phổ biến. Có thể đề cập vấn đề này ở những khía cạnh sau:

- *Về tổ chức trường học.* Có các loại trường: trường học do Nhà nước tổ chức, trường học do tư nhân tổ chức và trường học ở các địa phương.

Trường học do Nhà nước tổ chức có Quốc tử viện, Quốc học viện. Quốc tử viện không phải dành cho tất cả các đối tượng mà chỉ dành cho con em các văn quan và tụng quan vào học. *Toàn thư* chép: "Tháng 10 năm Bính Thân (1236) cho Phạm Ứng Thần làm Tri thư Quốc tử viện, trông nom cho con em các văn quan và tụng quan vào học"[1]. Việc cho con em các văn quan và tụng quan học Nho giáo lúc này cốt là đào tạo người kế tục sự nghiệp của cha anh. Song do nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước đòi hỏi phải từng bước kiện toàn tổ chức chính quyền nhà nước từ trung ương đến địa phương nên giáo dục Nho học đã không chỉ dừng lại ở đối tượng con em các quan trong triều mà từ nửa sau thế kỷ XIII trở đi thì đối tượng vào học đã là *tất cả các nho sĩ* trong nước. *Toàn thư* chép: "Năm Quý Sửu (1253), xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc học viện giảng học tứ thư lục kinh"[2].

Năm 1281 triều đình cho lập thêm nhà học ở phủ Thiên Trường - kinh đô thứ hai của nhà Trần (nay thuộc thành phố Nam Định). Sử cũ không ghi rõ đối tượng được vào học mà chỉ cho biết những người thuộc hương Thiên Thuộc không được vào học. Sử chép: "Tân Tỵ (1281), lập nhà học ở phủ Thiên Trường, cấm người hương Thiên Thuộc không được vào học (Lệ cũ của nhà Trần, quân sĩ Thiên Thuộc không được học văn nghệ, vì là sợ khí lực kém đi)"[1].

---

[1]. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 14.

[2]. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 25.

Hệ thống trường học do Nhà nước tổ chức về cơ bản được tập trung chủ yếu ở kinh thành.

Trường học do tư nhân tổ chức. Bên cạnh trường quốc lập như Quốc học viện chúng ta còn thấy xuất hiện những trường tư được sử cũ chép đến như trường của Chu Văn An, trường của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc. Các trường học tư ở kinh thành đã thu hút nhiều nho sĩ đến học. Học trò của Chu Văn An có người đỗ đạt cao. Theo *Toàn thư*: Chu Văn An là người "học vấn tinh thuần, tiếng đồn gần xa, học trò đầy cửa; thỉnh thoảng học trò đỗ đại khoa, vào chính phủ, như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đã làm hành khiển mà đều giữ lễ học trò"[2].

Trường học ở các địa phương có thể đã được tồn tại trên thực tế, song tiếc thay chúng ta lại không có tư liệu nào cho biết thực trạng ra sao, cách thức tổ chức như thế nào, mãi đến năm 1397 mới thấy sử cũ chép đến việc nhà Trần *đặt chức giáo thụ ở châu và trấn*[3]. Cùng năm này, vua Trần Thuận Tông còn xuống chiếu *đặt học quan ở các châu huyện*, Chiếu viết: "Đời xưa, nước có nhà học, đảng có nhà tự, toại có nhà tường (đảng là 500 nhà; toại là làng. Tự và tường là tên trường học), là để tỏ rõ giáo hóa, giữ gìn phong tục, ý trẫm rất mộ. Nay quy chế ở kinh đô đã đủ mà ở châu huyện thì còn thiếu, làm thế nào mở rộng giáo hóa cho dân được? Nên hạ lệnh cho các lộ phủ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, cho ruộng công theo thứ bậc khác nhau, phủ châu lớn thì

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 51.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 176; Xem thêm: Vũ Tuấn Sán: "Chu Văn An, thày dạy học và trí thức nổi tiếng cuối đời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 137/1971, tr. 43 - 48.

3. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 220.

15 mẫu, phủ châu vừa thì 11 mẫu, phủ châu nhỏ thì 10 mẫu, để cung chi phí cho nhà học (một phần để cúng ngày mồng một, một phần về nhà học, một phần về đèn sách). Quan lộ và quan đốc học dạy bảo học trò cho nên tài nghệ, cứ đến cuối năm chọn người nào ưu tú tiến cử lên triều đình, trẫm sẽ thân hành thi để lấy dùng"[1]. Rất tiếc *Chiếu* này trong thực tế đã không được thi hành, vì theo sử thần Ngô Sĩ Liên viết thì: "Bấy giờ có chiếu lệnh này, còn gì tốt bằng nữa. Song không thấy thi hành, không phải là bản ý của vua, chỉ là Quý Ly muốn làm việc cướp ngôi, mượn việc ấy để thu phục lòng người mà thôi"[2]. Theo nội dung *Chiếu* này thì việc học tập ở các địa phương do quan lộ và quan đốc học chịu trách nhiệm và triều đình trả lương bổng bằng ruộng và những người học giỏi đều được triều đình trọng dụng nhưng không rõ việc thực hiện đến đâu. Mặc dù vậy, việc giáo dục ở các địa phương vào cuối thời Trần đã được triều đình quan tâm và có quy củ.

- *Về nội dung giáo dục Nho học*. Buổi đầu thời Trần, giáo dục Nho học chưa phải là nội dung duy nhất, qua các kỳ thi tam giáo đã chứng tỏ rằng, giáo dục được chú trọng đến Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo. Năm 1232 nhà Trần tổ chức khoa thi tiến sĩ đầu tiên, nhưng nội dung học tập, thi cử thì mãi đến năm 1253 mới thấy sử cũ ghi chép, theo đó các nho sinh trong nước được giảng học Tứ thư, Lục kinh. Năm 1304, sau hơn nửa thế kỷ kể từ năm 1253, triều đình mới ban hành quy định về việc thi cử và quy định này được áp dụng trong cả nước. Các nho sinh phải trải qua bốn kỳ thi: Kỳ thứ nhất thi ám tả; kỳ thứ hai thi kinh nghi; kỳ thứ ba thi chiếu, chế, biểu; kỳ thứ tư thi đối sách. *Toàn thư* chép: "Thi học trò trong nước, phép thi quy định như sau: Trước thi ám tả thiên *Y quốc* và truyện *Mục thiên tử*[3] để loại bớt. Thứ đến Kinh nghi (những chỗ ngờ trong Ngũ kinh), Kinh nghĩa (những nghĩa lớn trong Ngũ

1, 2. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 221.

[3] Truyện *Mục thiên tử* được đào thấy ở trong mộ xưa ở Cấp quận, sách chép truyện Chu Mục vương đi về miền Tây, là bộ tiểu thuyết rất cổ, do Quách Phác đời Tấn chú thích, có 6 quyển.

kinh), đề Thơ (tức thể cổ thi ngũ ngôn trường thiên) thì hỏi về "Vương độ khoan mãnh", theo luật "Tài nan xạ trĩ"; đề Phú thì dùng tám vần "Đế đức hiếu sinh, hiệp vu dân tâm". Kỳ thứ ba thì thi Chiếu, Chế, Biểu. Kỳ thứ tư thì thi Đối sách"[1]. Đến năm 1345 phép thi không thấy đề cập đến nội dung thi của kỳ thứ ba tức là thi Chiếu, Chế, Biểu mà thay vào đó là thi Kinh nghĩa và kỳ thứ tư được thay thế bằng thi Phú. *Toàn thư* chép: "Tháng 3 (1345), thi Thái học sinh, phép thi dùng ám tả và cổ văn, Kinh nghĩa, thi Phú"[2].

Đến năm 1396, triều đình tiếp tục ban hành *Chiếu* về việc *định cách thức thi cử nhân*. Nho sinh cũng phải trải qua bốn kỳ thi nhưng kỳ thi ám tả cổ văn (tức kỳ thứ nhất quy định năm 1345) không áp dụng nữa, các kỳ thi tiếp theo cũng được quy định nội dung thi với chủ đề cụ thể. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội[3]. *Toàn thư* chép: "Năm Bính Tý (1396), xuống chiếu định cách thức thi cử nhân, dùng thể văn bốn kỳ, bãi bỏ phép viết ám tả cổ văn. Kỳ đệ nhất thi một bài Kinh nghĩa, có các đoạn phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, từ 500 chữ trở lên; Kỳ thứ hai thi một bài thơ Đường luật, một bài phú cổ thể, hoặc thể ly tao, thể văn tuyển, cũng từ 500 chữ trở lên; Kỳ thứ ba thi một bài chiếu dùng thể Hán, một bài chế, một bài biểu dùng thể tứ lục đời Đường; Kỳ thứ tư thi một bài văn sách, lấy kinh sử hay thì vụ mà ra đề, từ 1.000 chữ trở lên. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, ai đỗ thì vua thi một bài văn sách để định cao thấp"[4]. Ngô Thời Sĩ nhận xét: "*Phép khoa cử đời Trần đến đây mới đủ văn tự*

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 99.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 150.

[3] Trong sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, 1075-1919 của Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 57 chép về Đào Sư Tích như sau: "Trạng nguyên khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ đầu...". Nhưng thực ra mãi đến năm 1396 nhà Trần mới có Chiếu định cách thức thi cử nhân và thi Hương, còn trước đó gọi là thi học trò, năm 1374 chưa định cách thức thi Hương.

[4] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 217.

bốn trường, đến nay còn theo, không thay đổi được. Chọn nhân tài văn học không gì hơn phép này"[1].

**** Thi cử***

"Con đường tìm người tài giỏi, trước hết là khoa mục. Phàm muốn thu được người tài năng, tuấn kiệt vào trong phạm vi của mình, thì người làm vua một nước không thể nào không có khoa cử"[2].

Khoa cử thời Trần chủ yếu là thực hiện các kỳ thi Thái học sinh (giống như thi Tiến sĩ đời sau). Và, đương nhiên nội dung thi cử là kết quả của nền giáo dục Nho học. Từ khoa thi đầu tiên năm 1232, đến khoa cuối cùng năm 1393, nhà Trần đã tổ chức được 12 khoa thi Thái học sinh và 1 khoa thi Đình.

Ngoài ra, vào thời nhà Trần mặc dù tư liệu phản ánh không nhiều nhưng những gì mà sử cũ ghi chép cũng giúp chúng ta hiểu phần nào khoa cử còn được thể hiện ở những cuộc thi tuyển *lại viên* bằng thể thức công văn, thi các *thủ phân*[3].

Thi Thái học sinh.

Lúc đầu thi Thái học sinh được chia làm Tam giáp (Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp) cho những người đỗ cao. Sau, đặt làm Tam giáp (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Năm 1246, định lệ cứ 7 năm tổ chức thi một lần nhưng không thực hiện được lâu dài. Nội dung thi cử thì đến những khoa thi cuối mới thấy ghi chép trong chính sử. Những người đỗ trong các kỳ thi thì chính sử chỉ chép tên những người đỗ cao (Tam giáp, Tam khôi). Thứ tự các khoa thi và danh sách những người đỗ đạt như sau:

Năm 1232, tổ chức *khoa thi đầu tiên*, dưới triều vua Trần Thái Tông, bắt đầu định lệ chia người đỗ đạt làm Tam giáp. Đỗ đệ nhất giáp là Trương Hanh, Lưu Diễm, đệ nhị giáp là Đặng Diễn, Trịnh Phẫu, đệ tam giáp là Trần Chu Phổ[1]. Có thể con số nho sinh đỗ đạt trên thực tế còn cao hơn nữa nhưng theo ghi chép của sử cũ thì chúng ta chỉ biết được tên của 5 người đỗ ở khoa thi này. Cách thi thế nào cũng không thấy sử cũ ghi chép[2].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 154.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 149.

[3] *Thủ phân* là người làm lại ngũ hình.

Năm 1239, *khoa thi thứ hai*. Đỗ đệ nhất giáp là Lưu Miễn, Vương Giát, đệ nhị giáp là Ngô Khắc, đệ tam giáp là Vương Thế Lộc[3].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 12.

[2] *Trương Hanh*, người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân. Nay thuộc xã Gia Lương, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Đỗ đệ nhất giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông.

- *Lưu Diễm*, người xã Vĩnh Trị, huyện Hoằng Hóa. Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* chép Lưu Diễm còn có tên là Lưu Bính, em của Lưu Miễn, viễn tổ của Lưu Thành). Đỗ thứ hai đệ nhất giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông. Sách *Lịch huyện đăng khoa bị khảo* chép ông đỗ năm 22 tuổi.

- *Đặng Diễn*, người làng An Để, huyện Thư Trì. Nay thuộc xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Đỗ thứ nhất đệ nhị giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông. Ông là cháu của Đặng Nghiêm. Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* không ghi quê quán của ông.

- *Trịnh Phẫu*, người xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai. Nay thuộc huyện Thanh Oai, Hà Nội. Đỗ thứ hai đệ nhị giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông.

- *Trần Chu Phổ*, người làng Đan Nhiễm, huyện Tế Giang. Nay là thôn Đan Nhiễm, thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Đỗ đệ tam giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 17. *Lưu Miễn*, người xã Vĩnh Trị, huyện Hoằng Hóa. Nay là thôn Vĩnh Trị, xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Là anh của Lưu Diễm, viễn tổ của Lưu Thành. Đỗ thứ nhất đệ nhất giáp khoa thi năm 1239, dưới triều vua Trần Thái Tông. Năm 1250 được triều đình cử giữ chức An phủ sứ phủ lộ Thanh Hóa, lúc ấy ông đã được ban tước Minh tự, rồi làm quan đến chức Tả tư mã (chức quan võ cao cấp), có công trong việc đắp đê các nơi ở Thanh Hóa.

- *Vương Giát*, chưa rõ quê quán. Đỗ thứ hai khoa thi năm 1239 dưới triều vua Trần Thái Tông.

Năm 1247, *khoa thi thứ ba*, từ khoa thi này triều Trần *bắt đầu lấy đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa* (Tam khôi), hai khoa thi trước chỉ lấy đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp. Cũng từ khoa thi này, mới biết cụ thể số người đỗ đạt (48 người) nhưng chỉ chép tên những người đỗ tam khôi. *Toàn thư* chép: "Đinh Mùi (1247). Mùa Xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn học trò. Cho Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa lang[1]. Lấy đỗ Thái học sinh 48 người cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Trước đây, hai khoa Nhâm Thìn (1232) và Kỷ Hợi (1239) chỉ chia làm Giáp Ất (nhất - nhì) chưa có tên tam khôi (tức Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), đến đây mới đặt"[2].

- *Ngô Khắc*, có tài liệu chép là Ngô Thống, chưa rõ quê quán. Đỗ đệ nhị giáp khoa thi năm 1239, dưới triều vua Trần Thái Tông.

- *Vương Thế Lộc*, chưa rõ quê quán. Đỗ đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm 1239, dưới triều vua Trần Thái Tông.

[1] *Nguyễn Hiền*, sinh năm 1235, chưa rõ năm mất, người xã Dương A, huyện Thượng Hiền. Nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định. Đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm 1247 dưới triều vua Trần Thái Tông khi ông mới 13 tuổi.

- *Lê Văn Hưu*, sinh năm 1230, mất năm 1322, người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn. Nay là thôn Phủ Lý Trung, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 18 tuổi ông thi đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1247 đời Trần Thái Tông. Năm 1272, dưới triều vua Trần Thánh Tông, ông được cử giữ chức Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Lê Văn Hưu làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, tước Nhân uyên hầu. Ông là người chấp bút viết bộ sử *Đại Việt sử ký*. Nhưng rất tiếc bộ sử này đến nay không còn toàn bộ, chỉ còn lại 30 đoạn luận được Ngô Sĩ Liên đưa nguyên văn vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện còn đến nay. Khi mất ông thọ 93 tuổi.

- *Đặng Ma La*, người thôn Tốt Động (làng Kết), xã Tốt Động, huyện Chương Đức, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ông đỗ Thám hoa năm 14 tuổi, khoa thi năm 1247 dưới triều vua Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thẩm hình viện.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21. Sách *Lịch triều đăng khoa* chỉ ghi đỗ có 40 người.

Năm 1256, *khoa thi thứ tư*. Từ khoa thi này, để khuyến khích các sĩ tử ở các vùng xa kinh đô, nhà Trần đặt ra lệ lấy đỗ hai Trạng nguyên, một Trạng nguyên Kinh và một Trạng nguyên Trại. Tứ trấn ở miền Bắc gọi là Kinh, từ Thanh Hóa, Nghệ An trở vào gọi là Trại. Lấy đỗ 43 người (Kinh 42 người, Trại 1 người), cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng nguyên, Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên, Chu Hinh đỗ Bảng nhãn, Trần Uyên đỗ Thám hoa lang[1]. Vì Hoan, Ái ở xa kinh đô, giáo dục chưa được thấm nhuần, nhân tài không nhiều bằng ở các kinh trấn, cho nên để tỏ ý khuyến khích thì mỗi khoa thi lấy người giỏi nhất về bên trại gọi là Trại Trạng nguyên, cho ngang hàng với Kinh Trạng nguyên[2].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 28. *Trần Quốc Lặc*, người xã Giang Hạ, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn Uông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi năm 1256, dưới triều vua Trần Thái Tông. Được kết hôn với công chúa. Sau được phong phúc thần.

- *Trương Xán*, sinh năm 1228, không rõ năm mất, người xã Hoành Bồ, huyện Hoành Sơn sau đổi là châu Bố Chính (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Ông đỗ Trại Trạng nguyên năm 29 tuổi khoa thi năm 1256, dưới triều vua Trần Thái Tông. Trương Xán làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh.

- *Trần Chu Hinh*, người làng Đan Nhiễm, huyện Tế Giang (nay là thôn Đan Nhiễm, thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên). Là anh của Trần Chu Phổ (đỗ Thái học sinh khoa thi năm 1232). Trần Chu Hinh đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1256, dưới triều vua Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị độc. Sách *Toàn thư* chỉ ghi tên của ông là Chu Hinh, nhưng sách *Lịch đại đăng khoa* cho biết ông họ Trần.

- *Trần Uyên*, người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là thôn Liêu Xá, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Đỗ Thám hoa khoa thi năm 1256, dưới triều vua Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Đại học sĩ.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 153.

Năm 1266, *khoa thi thứ năm*, lấy đỗ 47 người, Kinh Trạng nguyên là Trần Cố, Trại Trạng nguyên là Bạch Liêu, đỗ Bảng nhãn không rõ tên, Thám hoa lang là Hạ Nghi, đỗ thái học sinh [1].

Năm 1275, *khoa thi thứ sáu,* lấy đỗ 27 người. Từ khoa thi này, nhà Trần lại bỏ Kinh, Trại Trạng nguyên và trở lại lấy Tam khôi. Đào Tiêu đỗ Trạng nguyên, đỗ Bảng nhãn không rõ tên, Quách Nhẫn đỗ Thám hoa lang[2].

Năm 1304, *khoa thi thứ bảy.* Khoa thi này hơi đặc biệt, nhà vua xuống *Chiếu* cho học trò được chuẩn bị học tập trước 4 năm. "Năm 1299, xuống chiếu cho các học trò trong nước học tập để đợi khoa thi"[1]. Đây là khoa thi tập trung sĩ tử lớn nhất từ trước tới đó, lấy đỗ 44 người thái học sinh; dẫn 3 người đỗ đầu ra cửa Long Môn của Phượng thành đi chơi đường phố ba ngày. Còn những người khác ở lại học tập cộng 330 người. Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên, Bùi Mộ đỗ Bảng nhãn, Trương Phóng đỗ Thám hoa lang, Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp[2].

---

[1] *Toàn thư,* quyển V, tập II, sđd, tr. 38. - *Trần Cố*, người xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện (nay là thôn Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Trú quán tại xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Phù Chẩn, xã Phù Chẩn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông thi đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi năm 1266, dưới triều vua Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thiên chương các Đại học sĩ.

- *Bạch Liêu,* người làng Nguyễn Xá, huyện Đông Thành (nay là xã Diễn Ninh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Trú quán tại làng Nghĩa Lư, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Là môn khách của Chiêu minh Đại vương Trần Quang Khải. Đỗ Trại Trạng nguyên khoa thi năm 1266, dưới triều vua Trần Thánh Tông. Bấy giờ Quang Khải quản châu Nghệ An, Liêu chỉ làm gia khách nhưng không ra làm quan.

- *Hạ Nghi,* người xã Hạ Lạc, huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Đỗ Thám hoa khoa thi năm 1266, dưới triều vua Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

[2] *Toàn thư,* quyển V, tập II, sđd, tr. 43.- *Đào Tiêu*, người xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Khoa mục chí* chép, Đào Tiêu ở xã Yên Hồ, huyện La Sơn (nay là xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh). Đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1275, dưới triều vua Trần Thánh Tông. Sau khi mất được phong phúc thần.

- *Quách Nhẫn*, người xã Song Khê, huyện Yên Dũng (nay là thôn Song Khê, xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Đỗ Thám hoa khoa thi năm 1275, đời Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Hành khiển.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 87.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 99. *Mạc Đĩnh Chi*, tự là Tiết Phu, người xã Lũng Động, huyện Chí Linh (nay là thôn Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Từng là học trò của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc. Khi mới đỗ, vua Trần Anh Tông chê xấu, ông làm bài phú *Ngọc tỉnh liên* để tự ví mình. Nhà vua xem xong khen hay, cất nhắc lên làm Thái học sinh dũng thủ, sung chức Nội thư gia. Mạc Đĩnh Chi không chỉ nổi tiếng học giỏi đỗ cao, danh tiếng "Lưỡng quốc Trạng nguyên" lẫy lừng đương thời. Ông từng làm quan và hoạt động dưới 4 triều vua Trần: Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341) và Trần Dụ Tông (1341 - 1369) trong suốt gần 40 năm, thăng đến chức Nhập nội hành khiển Hữu ty Lang trung, Tả ty Lang trung đời vua Trần Minh Tông. Tác phẩm hiện còn 1 bài phú Hán được chép trong *Quần hiền phú tập*, 1 bài minh, 4 bài thơ được chép trong *Việt âm thi tập* và 1 bài phú Nôm *Giáo tử phú* được chép trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, *quyển Thượng*. Tác phẩm ông viết sau khi đã chết lâm sàng 7 ngày, khi sống lại ông làm bài phú dạy con (còn được gọi là *Giáo tử phú*).

- *Bùi Mộ*, hiệu Chuyết Trai, người xã Hưng Giáo, huyện Thanh Oai (nay là thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội). Khi mới đỗ được sung chức Chi hậu bạ thư mạo sam (mạo sam: mũ và áo của chức bạ thư), sung Nội lệnh thư gia. Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

- *Trương Phóng*, người Thanh Hóa. Khi mới đỗ được làm Hiệu thư quyền miện, sung Nhị tư (quyền miện: mũ của chức bạ thư). Trong sách *Tam khôi bị lục* dẫn lại sách *Vĩnh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo rằng, ở xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Lộc có Nguyễn Phóng. Có lẽ Nguyễn Phóng trong *Vĩnh Lộc huyện chí* và Trương Phóng được chép trong *Toàn thư* là một chăng?.

Về cách thi, đến khoa thi này chính sử mới cho biết cách thức thi cử gồm 4 kỳ thi:

- Kỳ thứ nhất thi ám tả.
- Kỳ thứ hai thi kinh nghi kinh nghĩa.
- Kỳ thứ ba thi chiếu, chế, biểu.
- Kỳ thứ tư thi đối sách.

Chủ đề của mỗi kỳ như sau: "Trước thi ám tả thiên *Y quốc* và truyện *Mục thiên tử* để loại bớt. Thứ đến kinh nghi kinh nghĩa; đề thơ (tức thể cổ thi ngũ ngôn trường thiên) thì hỏi về "Vương độ khoan mãnh", theo luật "tài nan xạ trĩ"; đề phú thì dùng 8 vần "đế

- *Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370)*, còn có tên là Cốt, người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là xã Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hải Dương). Đỗ Hoàng giáp khoa thi năm 1304 khi 16 tuổi. Ông là một trong những nhân tài nổi tiếng của triều Trần, khi còn nhỏ được coi là thần đồng. Năm 1314, được triều đình cử đi sứ sang nước Nguyên. Nguyễn Trung Ngạn từng giữ nhiều trọng chức của triều Trần, tháng 3 năm Nhâm Thân (1332), làm Nội mật viện phó sứ, giữ sổ sách ở nội sảnh cung Quan Triều. Tháng 7 (1332), làm tri Thẩm hình viện sự kiêm An phủ sứ Thanh Hóa, là người lập ra Bình doãn đường để xét kiện, nên việc kiện tụng được công bằng. Tháng 9 năm Bính Tý (1336), Nguyễn Trung Ngạn làm An phủ sứ Nghệ An, kiêm Quốc Sử viện giám tu quốc sử, hành Khoái Châu lộ tào vận sứ. Trung Ngạn kiến nghị lập kho chứa thóc tô ruộng để chẩn cấp cho dân nghèo. Các lộ khác theo như thế mà làm. Đến năm Tân Tỵ (1341), Nguyễn Trung Ngạn làm Đại doãn kinh sư (nguyên trước ở kinh sư đặt Đại An phủ sứ, đến đây đổi làm Đại doãn), tức là người đứng đầu cai quản kinh đô. Ông cùng với Trương Hán Siêu biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư*, nay không còn. Ông làm đến chức Hành khiển tri Khu mật viện sự (năm 1342), rồi Nhập nội hành khiển kiêm Khu mật viện vào năm 1351. Năm 1355, làm Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội đại hành khiển, Thượng thư hữu bật kiêm tri Khu mật viện sứ, thị Kinh diên đại học sĩ, Trụ quốc khai huyện bá.

đức hiếu sinh, hiệp vu dân tâm". Kỳ thứ ba thì thi chiếu, chế, biểu. Kỳ thứ tư thi đối sách"[1].

Năm 1314, *khoa thi thứ tám.* Khoa thi này, chính sử chép rất vắn tắt nên không thể biết rõ ai đỗ và số người đỗ đạt là bao nhiêu: "Mùa Đông, tháng 10, thi Thái học sinh, cho tước bạ thư lệnh, sai cục chính là Nguyễn Bính dạy bảo học tập, để sau này bổ dụng"[2].

Năm 1345, *khoa thi thứ chín.* Cũng như khoa thi trên, chính sử không chép rõ số người thi đỗ là bao nhiêu. Nhưng về nội dung thi thì vẫn qua 4 kỳ: Ám tả, Cổ văn, Kinh nghĩa (nghĩa của Kinh Thi), Thi phú.

Năm 1381, *khoa thi thứ mười.* Khoa thi này, *Toàn thư* chỉ ghi có vài chữ: "Mùa Xuân, tháng 2, thi Thái học sinh"[3] nên không biết rõ có bao nhiêu người đỗ.

Năm 1384, *khoa thi thứ mười một,* "Thượng hoàng cho thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du, cho bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh 30 người đỗ"[4]. Số Tiến sĩ còn lại được điều vào

---

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 99. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* chép tháng 11 năm ấy (tức năm 1304) có chiếu dùng bảy khoa để thi học trò trong nước. Nhưng *Lịch triều hiến chương loại chí* lại chép năm thi là 1305, có lẽ niên đại ghi trong *Toàn thư* đáng tin cậy hơn.
2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 114.
3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 194.
4. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 196. *Đoàn Xuân Lôi*, người xã Ba Lỗ, huyện Tận Phúc (nay là làng Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Giáp Tý (1384), đời Trần Phế đế. Làm quan đến chức Trung thư hoàng môn thị lang kiêm Tri Ái châu thông phán. Chết tại chức. *Hoàng Hối Khanh*, người xã Bái Trại, huyện Yên Định (hay An Định), (nay là thôn Bái Trại, xã Định Tăng, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Giáp Tý (1384), dưới triều vua Trần Phế đế. Về năm sinh của ông chỉ có sách *Lịch đại đăng khoa* ghi ông đỗ năm 23 tuổi, có thể suy ra ông sinh năm 1362. Từng làm quan trải các chức Tri huyện huyện Nha Nghi (nay là huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình), Chính hình viện đại phu (năm 1391), An phủ sứ lộ Tam Đái (năm 1394), Phát vận ty (năm 1395). Sau khi triều Trần sụp

làm Thư sử ở cung Bảo Hòa, "Mùa Hạ, tháng 5, chọn số Thái học sinh còn thừa lại cho làm Thư sử ở cung Bảo Hòa"[1].

Năm 1393, *khoa thi thứ mười hai,* Hoàng Quán Chi, Lê Vị Tẩu, Mai Tú Phu, Đồng Thúc 30 người đỗ[2] và không có Tam khôi.

Năm 1374, *khoa thi Đình các Tiến sĩ*[3]. "Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ Bảng nhãn, Trần Đình Thâm đỗ Thám

---

đỗ, Hoàng Hối Khanh làm quan cho triều Hồ, lãnh chức Thái thú Đông lộ, phụ trách việc đắp thành Đa Bang để chống giặc Minh; Hành khiển tả ty thị lang kiêm lĩnh Thái thú Thăng Hoa. Năm 1405, Hồ Quý Ly sai Hoàng Hối Khanh làm sứ giả phụ trách việc cắt đất (cát địa sứ), đã đem 59 thôn ở Cổ Lâu trả lại cho người Minh. Ông bị Hồ Quý Ly trách mắng tàn tệ vì trả đất nhiều quá. Năm 1407, giặc Minh đánh chiếm Thăng Hoa, Hoàng Hối Khanh trên đường trở ra Bắc đã tự vẫn ở cửa biển Đơn Hay (cửa Hội).

[1] *Toàn thư,* quyển VIII, tập II, sđd, tr. 196.

[2] *Toàn thư,* quyển VIII, tập II, sđd, tr. 213. - *Hoàng Quán Chi,* người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm (nay là thôn Hạ Yên Quyết, xã Yên Hòa, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) dưới triều vua Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Thượng thư Thẩm hình viện.

- *Lê Vị Tẩu,* người huyện Sơn Minh (nay thuộc huyện Ứng Hòa, Hà Nội). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) dưới triều vua Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- *Mai Tú Phu,* người huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) dưới triều vua Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

- *Đồng Thúc,* chưa rõ năm sinh, mất năm 1407, người xã Phụ Vệ, huyện Chí Linh (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) dưới triều vua Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Thị lang. Khi triều Trần sụp đổ, ông ra làm quan cho triều Hồ. Năm 1402, Hồ Hán Thương cho giữ chức Ngự sử trung tán và ban cho họ Ngụy vì là người thẳng thắn, dám can gián vua nên được Hồ Hán Thương cho đổi làm họ Ngụy để ví với Ngụy Trưng triều Đường Thái Tông. Khi quân Minh đánh vào Thanh Hóa, cha con Hồ Quý Ly chạy vào cửa biển Điển Canh (ở huyện Tĩnh Gia), Ngụy Thúc khuyên nên tự thiêu để khỏi bị bắt đã khiến cho Hồ Quý Ly cả giận, chém chết ông vào tháng 6 - 1407.

[3] Không xếp vào khoa thi Thái học sinh.

hoa, cho bọn La Tu đỗ Hoàng giáp cập đệ và đồng cập đệ; đều cho ăn yến và áo xấp, cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Dẫn ba người đỗ đầu đi chơi phố 3 ngày. Theo lệ cũ, Thái học sinh 7 năm một lần thi, lấy 30 người đỗ mà thôi. Thi Trạng nguyên thì không có định lệ nhưng thuộc quan ở tam quán, thái học sinh, thị thần học sinh, tướng phủ học sinh và người có tước phẩm đều được vào thi cả"[1]. Giống như khoa thi năm 1304, khoa thi này, ba người đỗ đầu đều được đi thăm phố phường ở kinh đô trong ba ngày.

---

1. *Toàn thư,* quyển VII, tập II, sđd, tr. 183. *Đào Sư Tích*, con ông Tri thẩm hình viện sự Đào Toàn Mân, người xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân (nay là Thị trấn Cổ Lễ, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định). Có sách chép ông người làng Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Trú quán thôn Lý Hải, xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1374, dưới triều vua Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình, ông đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Nhập nội hành khiển. Dưới triều Hồ Quý Ly ông bị giáng chức Trung thư thị lang, Đồng tri Thẩm hình viện sự. Sau khi mất được phong phúc thần. Gia phả ghi ông thọ 47 tuổi. Tác phẩm có bài Tựa sách *Bảo Hòa điện dư bút* của Trần Nghệ Tông (đến nay không còn) và 1 bài phú chép trong sách *Quốc hiền phú tập*.

- *Lê Hiến Phủ*, người làng Trí An, huyện Đông Triều (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Đỗ Bảng nhãn khoa thi Đình năm 1374, dưới triều vua Trần Duệ Tông. Làm quan đến chức Thị lang. Ông mưu giết Hồ Quý Ly bảo vệ triều Trần nhưng việc bại lộ nên bị xử trảm.

- *Trần Đình Thâm*, người xã Phúc Đa, huyện Đông Triều (nay là thôn Phúc Đa, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Là anh của Trần Đình Cận. Đỗ Thám hoa khoa thi năm 1374, dưới triều vua Trần Duệ Tông, từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Ngự sử trung tán, quyền Giám tu quốc sử. Khi triều Hồ thay thế triều Trần, ông giả điếc không ra làm quan.

- *La Tu*, người xã Bái Hà, huyện Thuần Hựu (nay là thôn Bái Hà Xuân, xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Đỗ Hoàng giáp khoa thi năm 1374, dưới triều vua Trần Duệ Tông. Làm Tri phủ Thanh Hóa.

Bảng thống kê các kỳ thi Thái học sinh (Tiến sĩ) thời Trần

STT	Lịch các khoa thi	Số người đỗ	Những người đỗ cao
1	1232		Trương Hanh, Lưu Diễm, Đặng Diễn, Trịnh Phẫu, Trần Chu Phổ.
2	1239		Lưu Miễn, Vương Giát, Ngô Khắc, Vương Thế Lộc.
3	1247	48	Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu, Đặng Ma La
4	1256	43	Trần Quốc Lặc, Trương Xán, Chu Hinh, Trần Uyên
5	1266	47	Trần Cố, Bạch Liêu, Hạ Nghi, (1 người đỗ Bảng nhãn không rõ tên).
6	1275	27	Đào Tiêu, Quách Nhẫn, (1 người đỗ Bảng nhãn không rõ tên).
7	1304	44	Mạc Đĩnh Chi, Bùi Mộ, Trương Phóng, Nguyễn Trung Ngạn.
8	1314	Không rõ	Không rõ
9	1345	Không rõ	Không rõ
10	1381	Không rõ	Không rõ
11	1384	30	Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh
12	1393	30	Hoàng Quán Chi, Lê Vị Tẩu, Mai Tú Phu, Đồng Thúc.

Thi lại viên

Có bốn khoa thi tuyển lại viên dưới triều Trần. *Khoa thứ nhất,* cuộc thi tuyển *lại viên* bằng thể thức công văn. *Toàn thư* chép: Năm 1228, tháng 2, thi lại viên bằng thể thức công văn (bạ đầu sách). Người nào trúng tuyển thì sung làm thuộc lại ở các sảnh viện[1].

Khoa thi thứ hai vào năm 1261: "Thi lại viên bằng các môn viết và tính. Người đỗ sung làm Duyện lại nội lệnh sử, các ty Thái y, Thái chúc khảo thí người nào tinh thông nghề ấy thì bổ vào chức ấy"[2].

Khoa thi thứ ba vào năm 1363. *Toàn thư* chép: "Tháng 3 thi các sĩ nhân bằng văn nghệ để sung vào các quán các. Thi lại viên bằng viết chữ để sung làm thuộc viên các sảnh viện"[3]. Nếu như khoa thi trước nội dung thi theo thể thức công văn thì đến khoa thi này thi bằng viết chữ, chứng tỏ các quan viên được tuyển vào các sảnh, viện thời Trần được triều đình chú trọng tuyển dụng với các hình thức khác nhau.

Khoa thi thứ tư vào năm 1393 và cũng là khoa cuối cùng để tuyển lại viên.

Thi tam giáo

Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã chép: *"Đời Lý Trần, đều chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đạo, đều tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoa ấy (khoa tam giáo) nếu không học rộng biết nhiều thì cũng không đỗ được"*[4]. Như

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 9.
2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 33.
3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 165.
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 152.

vậy, Phật giáo và Đạo giáo *đều được tôn chuộng không phân biệt* và các học trò đi thi nếu muốn đỗ đạt đều phải *học rộng biết nhiều.* Có hai khoa thi Tam giáo được tổ chức vào các năm 1227 và 1247. *Toàn thư* chép ngắn gọn: *"Năm Đinh Hợi (1227). Thi con các nhà tam giáo"* [1]. Hai mươi năm sau (1247), mới tổ chức khoa thi Tam giáo thứ hai, Ngô Tần (Tần người ở Trà Lộ) đỗ Giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoan (đều người Thanh Hóa), Vũ Vị Phủ (người châu Hồng) đỗ Ất khoa[2].

Nhìn chung, khoa cử thời Trần phát triển hơn thời Lý. Các khoa thi được tổ chức nghiêm túc, người đỗ đạt đều được triều đình trọng dụng. Đây là nguồn nhân lực bổ sung vào bộ máy lãnh đạo đất nước. Rất tiếc, không đủ tư liệu để thống kê đầy đủ số người đỗ đạt và nội dung các kỳ thi được biết đến không nhiều. Sử thần họ Ngô nhận xét: *"Phép thi cử nước ta có chia ra giáp và đệ là bắt đầu từ đây. Nhưng niên hạn chưa định, phép thi chưa rõ, vì bắt đầu xây dựng thì phải như thế. Về sau mới định hạn 7 năm một khoa, đặt ra tam khôi, điều lệ mỗi ngày một nghiêm nhặt, ân điển mỗi ngày một long trọng, công danh do đó mà ra, nhân tài đầy rẫy, so với nhà Lý trước thịnh hơn nhiều, cũng do ở đó"*[3].

3. Văn học, nghệ thuật

* *Văn học*

Lực lượng sáng tác văn học gồm các quý tộc, nho sĩ, tăng lữ. Trong đó, phần lớn các tác giả thuộc tầng lớp nho sĩ. Số tác giả thuộc tầng lớp quý tộc, tăng lữ có độ khoảng trên dưới 10 người[1]. Các tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 8.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21 - 22.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 151; xem thêm: Trần Quốc Vượng, "Văn minh Việt Nam thế kỷ X - XV", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (198) - 1981, tr. 4 - 10.

- Các tác phẩm chữ Hán

Thể loại phú, biểu đời Trần còn truyền lại 13 bài phú, 8 bài biểu. 13 bài phú là: *Thang bồn* (khuyết danh), *Đồng hồ bút* (khuyết danh), *Quan Chu nhạc* của Nguyễn Nhữ Bật, *Bàn Khê điếu hoàng* của Trần Công Cẩn, *Trảm xà kiếm* của Sử Hy Nhan, *Cần chính lâu* của Nguyễn Pháp, *Thiên Thu kim giám* của Phạm Mại, *Ngọc tỉnh liên* của Mạc Đĩnh Chi, *Bạch Đằng giang* của Trương Hán Siêu, *Thiên Hưng Trấn* của Nguyễn Bá Thông, *Cảnh tinh* của Đào Sư Tích, *Diệp mã nhi* của Nguyễn Phi Khanh, *Cảnh tinh* (giống đầu đề bài của Đào Sư Tích) của Đoàn Xuân Lôi. 8 bài biểu là: *Biểu tạ ơn về việc ban cho mũ sam* của Mạc Đĩnh Chi, *Biểu tạ ơn về việc ban cho nghiên lục kim* của Lê Bá Quát, *Biểu tạ ơn về việc được tặng Hàn lâm viện trực học sĩ* của Trương Hán Siêu, *Biểu tạ tội* của Đoàn Nhữ Hài, *Biểu tạ ơn Bắc triều ban cho pho sách Đại quang minh tạng* (khuyết danh), *Biểu tạ ơn về việc Vương Cơ hạ giá* (khuyết danh), *Nghĩ soạn bài biểu về việc Tô Thức tạ ơn vua ban cho mực song tích* (khuyết danh), *Biểu tạ ơn về việc cho phép tế thần, xem nhã nhạc* của Lê Khán[2].

Thơ, theo phân loại của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, thì "phàm những tập ngự chế của các triều, những tác phẩm của các công khanh có tiếng, các văn nhân tài sĩ, cùng là những bộ do các nhà soạn chép, đều xếp làm loại thi văn"[3] và hầu như các vua Trần đều có thi tập. Như:

---

[1] Xem: Đinh Gia Khánh - Bùi Duy Tân - Mai Cao Khương: *Văn học Việt Nam thế kỷ thứ X nửa đầu thế kỷ thứ XVIII*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978, tr. 117.

[2] Xem thêm: Đinh Gia Khánh - Bùi Duy Tân - Mai Cao Khương, *Văn học Việt Nam thế kỷ thứ X nửa đầu thế kỷ thứ XVIII*, sđd, tr. 118.

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 85.

Trần Thái Tông ngự tập, 1 quyển, của Trần Thái Tông. Cả tập này không còn chỉ còn một bài: "*Gởi cho nhà sư ở am Thanh Phong*".

Trần Thánh Tông thi tập, 1 quyển, của Trần Thánh Tông. Nay còn 5 bài, trong đó có bài "Cảnh mùa hè", "Ra phủ An Bang".

Trần Nhân Tông thi tập, 1 quyển, của Trần Nhân Tông. Nay còn 20 bài, trong đó có bài "Lên núi Bảo Đài", vịnh "Trăng", "Phủ Thiên Trường" và tập *Đại hương hải ấn thi tập*, gồm thơ và kệ do Trần Nhân Tông soạn sau khi ra ở chùa. Trần Minh Tông có làm bài tựa cho tập này.

Thủy vân tùy bút, 2 quyển, của Trần Anh Tông. Sử chép rằng khi sắp băng hà, ông đem tập sách này đốt đi. Nay cả bộ không còn, chỉ còn 8, 9 bài, trong đó có bài "Đánh Chiêm Thành về đậu thuyền ở cửa Phúc Thành", "Am Thanh Vân".

Minh Tông thi tập, 1 quyển, của Trần Minh Tông. Nay còn hơn 10 bài, trong đó có "Bạch Đằng giang", vịnh "Chùa Cam Lộ".

Nghệ Tông thi tập, 1 quyển, của Trần Nghệ Tông, trong đó có bài "Tiễn sứ Trung Quốc là Ngưu Lượng".

Các quý tộc vương hầu cũng sáng tác khá nhiều thơ ca. Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải có *Lạc đạo tập*, Uy Văn vương Trần Quốc Toại có *Sầm Lâu tập*, Văn Huệ vương Trần Quang Triều có *Cúc Đường di thảo*, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng có *Phóng cuồng ca*, Chương Túc hầu Trần Nguyên Đán có *Băng Hồ ngọc hác tập,* Trần Ích Tắc có *Cúng cực lạc ngâm tập*.

Tầng lớp nho sĩ là những người sáng tác thơ nhiều hơn cả như: *Cổ đường đồ* của Đinh Củng Viên, *Phi sa tập* của Hàn Thuyên với nhiều bài thơ Quốc âm, *Cúc hoa bách vịnh* của Trương Hán Siêu, *Giới Hiên thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn, *Chuyết trai thi tập* của Bùi Mộ, *Tiều ẩn thi tập* và *Quốc ngữ thi tập* của Chu Văn An, *Hiệp Thạch tập* của Phạm Sư Mạnh, *Thảo nhàn hiệu tần thi* của Hồ Tông Thốc, *Nhị Khê tập* của Nguyễn Phi Khanh, v.v...

Thơ của các nhà sư cũng góp thêm sự phong phú trên thi đàn lúc bấy giờ. *Đoạn sách lục* của sư Pháp Loa (Đồng Kiên Cương) tu ở núi Yên Tử, được Trần Anh Tông cho tên hiệu là Trúc Lâm đệ nhị tổ. Tập này nay không còn. *Ngọc tiên tập,* 1 quyển của sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái), biết làm thơ từ năm lên 9 tuổi, năm 19 tuổi đi tu, được vua Trần Anh Tông cho tên hiệu là Trúc Lâm đệ tam tổ. Hiện còn bài "Dạo thuyền", "Trong thuyền", "Vịnh hoa cúc". *Ngộ đạo tập*, 1 quyển của sư Hỷ Khánh. *Viên Thông tập*, 2 quyển của sư Bảo Giác[1].

- *Các tác phẩm chữ Nôm*

Thời Trần có nhiều người sáng tác thơ Nôm đã được ghi chép trong chính sử như Hàn Thuyên (Nguyễn Thuyên), Nguyễn Sĩ Cố, Hồ Quý Ly. Hàn Thuyên với *Phi sa tập* nhưng nay không còn. Nguyễn Sĩ Cố là người có tài hài hước và làm thơ Nôm. *Việt sử thông giám cương mục* chép: "Sĩ Cố khéo khôi hài, người ta thường ví với Đông Phương Sóc. Sĩ Cố lại có tài làm thơ phú bằng Quốc âm, nhiều người bắt chước"[2]. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép việc Hồ Quý Ly đã dịch Thiên Vô Dật ra quốc ngữ để dạy quan gi[3]. Mặc dù đến nay, phần lớn các tác phẩm thơ Nôm thời Trần đều không còn, chỉ còn một số tác phẩm như *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (có thể là của Trần Nhân Tông), *Hoa Yên tự phú* của sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái), *Giáo tử phú* của Mạc Đĩnh Chi. Trong đó *Cư trần lạc đạo phú, Hoa Yên tự phú* là những tác phẩm được ghi lại trong những văn bản của nhà chùa nên được bảo lưu lâu dài. Vì nhà chùa được tự do khắc bản in và được các nhà sư lưu truyền từ đời này sang đời khác cho nên nếu mất bản này còn có bản khác.

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 85 - 106.

[2] *Cương mục, Chính biên*, quyển VIII, sđd, tr. 572.

[3] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 216.

Những tác phẩm văn học hiện còn đến ngày nay của các tác giả thời Trần sống trong vòng hơn một thế kỷ, từ năm 1226 khi nhà Trần lên ngôi đến khoảng đầu đời vua Trần Dụ Tông (1341) đã được tập hợp trong cuốn *Thơ văn Lý - Trần,* tập II, quyển Thượng[1].

---

[1] *Cụ thể:*

1. Trần Cảnh (Trần Thái Tông): gồm 2 bài thơ, 2 bài tựa cho hai cuốn sách *Thiền tông chỉ nam, Kim cương tam muội kinh tự* và nội dung cuốn *Khóa hư lục* (gồm quyển Thượng, quyển Trung, quyển Hạ). Riêng cuốn *Khóa hư lục* được giới thiệu từ trang 37 đến trang 223.
2. Trần Tung (Tuệ Trung Thượng sĩ): gồm 50 tác phẩm. Trong đó có một cuốn sách *Thượng sĩ ngữ lục* và 49 bài thơ với nhiều đề tài và nhiều thể loại.
3. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn: có 3 tác phẩm còn giữ được đến nay là *Dụ chư tỳ tướng hịch văn (Hịch tướng sĩ), Đáp quốc vương tặc thế chi vấn (Trả lời nhà vua hỏi về thế giặc), Lâm chung di chúc (Căn dặn trước khi mất).*
4. Trần Hoảng (Trần Thánh Tông): là người yêu thích và giỏi thơ văn. Ông có soạn các tập: *Di hậu lục, Cơ cầu lục, Thiền Tông liễu ngộ ca, Phóng ngưu, Chỉ giá minh*, nhưng đều đã thất lạc hiện chỉ còn 7 bài thơ.
5. Trần Quốc Toại: giới thiệu 3 đoạn còn lại của tác phẩm Sầm Lâu tập đã bị thất lạc (ông hiệu là Sầm Lâu).
6. Trần Quang Khải: Giới thiệu 9 bài thơ. Tập thơ *Lạc đạo* của ông đã bị thất lạc chỉ còn lại 11 bài.
7. Đinh Củng Viên: giới thiệu tác phẩm hiện còn là 1 bài thơ.
8. Lê Củng Viên: giới thiệu tác phẩm hiện còn là bài văn bia *Phụng Dương công chúa thần đạo bi minh tính tự* (Văn bia thờ công chúa Phụng Dương) được khắc vào năm 1293 và khắc lại năm 1822.
9. Trần Khâm (vua Trần Nhân Tông): giới thiệu 31 bài thơ, hai cặp câu thơ lẻ, một bài minh và một bài tán, hai bài văn Nôm biền ngẫu, một đoạn văn ngữ lục trong *Thánh đăng ngữ lục* và một lời phát biểu của ông với sứ giả Trương Lập Đạo do chính vị sứ giả đó ghi lại.
10. Trần Thì Kiến: 1 bài.
11. Trần Đạo Tái: 1 bài.
12. Nguyễn Sĩ Cố: 2 bài.
13. Vương Vụ Thành: 1 bài
14. Phạm Ngũ Lão: 2 bài.
15. Trần Thuyên (Trần Anh Tông): 15 bài

Ngoài ra, còn phải kể đến khá nhiều các bài văn bia, minh chuông. Trong sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* đã thống kê được 44 văn bia, minh chuông của các tác giả thời Trần[1].

Văn học thời Trần đến nay đã trở thành di sản văn hóa quý giá của dân tộc. "Nước Việt ta tiếng khen lễ nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có thư tịch đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh Lê dựng nước, đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý Trần nội trị, văn vật mở mang, về tham định thì có những sách điển chương điều luật, về ngự chế thì có các thể chiếu sắc thi ca. Trị bình đời nối, văn nhã đủ đều. Huống chi, nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng; sách vở ngày càng nhiều, nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn là trâu kéo phải mệt, nhà

---

16. Nguyễn Chế Nghĩa: 1 bài.
17. Khuyết danh: 2 bài.
18. Đỗ Khắc Chung: 3 bài.
19. Trần Khánh Dư: 1 bài (Đề tựa sách *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*).
20. Bùi Tông Hoan: 3 bài.
21. Trần Quang Triều: 11 bài.
22. Hứa Tông Đạo: 1 bài (bài ký chuông quán Thông Thánh ở Bạch Hạc).
23. Khuyết danh: 1 bài.
24. Đồng Kiên Cương (Pháp Loa): 7 bài.
25. Lý Đạo Tái (Huyền Quang): 25 bài.
26. Nguyễn Thị Điểm Bích: 1 bài.
27. Mạc Ký: 1 bài.
28. Đoàn Nhữ Hài: 1 bài.
29. Trương Hán Siêu: 10 bài.
30. Nguyễn Sưởng: 16 bài.
31. Trần Mạnh (Trần Minh Tông): 29 bài.
32. Trần Hiệu Quả: 1 bài
33. Phạm Ngộ: 6 bài.
34. Phạm Mại: 6 bài.
35. Mạc Đĩnh Chi: 7 bài.

[1] *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng và Hạ, sđd.

chất phải đầy"[1]. Nhận xét của Phan Huy Chú trên đây cho thấy sự phát triển của văn học thời Lý - Trần nói chung như thế nào. Tiếc rằng, sau khi thống trị nước ta, quân Minh đã hủy hoại kho thư tịch của Đại Việt. Viên tướng Trương Phụ đã ra lệnh thu hết sách vở của Đại Việt chở về Kim Lăng[2]. Sau khi đánh thắng quân Minh, các nhà sử học thời Lê đã tích cực sưu tầm thơ văn trong dân gian, nhưng mười phần cũng chỉ tìm được một, hai mà thôi.

**** Nghệ thuật***

- Ca múa nhạc.

Hát Tuồng được sử chép là ra đời từ thời Trần và được nhân dân rất ưa thích.

Hát Tuồng do một tù binh người Nguyên bị Đại Việt bắt trong trận đánh quân Toa Đô, sử chép: "Nhâm Dần (1362). Mùa Xuân, tháng Giêng, truyền cho các nhà vương hầu công chúa dâng trò chơi, vua xét định trò nào hay nhất thì ban thưởng cho. Trước đây, khi đánh quân Toa Đô, bắt được người phường hát là Lý Nguyên Cát hát giỏi, những con ở tuổi trẻ các nhà thế gia theo tập hát điệu phương Bắc. Nguyên Cát đóng tuồng truyện cổ, có các tích *Tây Vương Mẫu hiến bàn đào*, người ra trò có danh hiệu là quan nhân, chu tử, đán nương, câu nô, cộng 12 người, đều mặc áo gấm, áo thêu, đánh trống, thổi sáo gảy đàn, vỗ tay, gõ ồn phím đàn thay đổi nhau ra làm trò, có thể cảm động lòng người, muốn cho buồn được buồn, muốn cho vui được vui. Nước ta có tuồng truyện bắt đầu từ đấy"[3]. Lê Quý Đôn cũng cho biết: "Theo *Sử ký*, lúc nhà Trần đánh Toa Đô bắt được vai kép hát hay là Lý Nguyên Cát, sau đó con trai, con gái các nhà thế gia theo học khúc hát này, Nguyên Cát sáng tác trò cổ tích, có những tích "Tây Vương Mẫu dâng bàn đào", v.v... các vai trò có những danh hiệu quan nhân (vai kép), châu tử (vai tướng), đán nương (đào nương) và sửu nô (hề đồng) gồm 12 người, mặc quần áo, gấm vóc, đánh trống, thổi sáo, gẩy đàn, vỗ tay, đàn phách rất là nhộn nhịp..."[1].

---

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 65.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 63.

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 164.

Trong bữa tiệc tiếp sứ giả của nhà Trần được chính Trần Phu (Cương Trung, Hốt Trai), sứ giả nhà Nguyên kể lại trong bài thơ *An Nam tức sự* như sau: "Từng dự yến tiệc ở điện Tập Hiền bên nước đó, thấy một bọn con hát trai và gái mỗi bên mười người đều ngồi dưới đất. Có các thứ đàn như đàn tỳ bà, đàn tranh và đàn bầu. Tiếng hát tiếng đàn hòa lẫn vào nhau. Khi hát, thì trước hết ê a lấy giọng, rồi sau mới có lời"[2]. Đội ca múa "Hơn mười người con trai mình đều cởi trần, cánh tay liền nhau, chân giậm xuống đất, vừa xoay vòng chung quanh vừa hát mãi, mỗi hàng khi có một người giơ tay thì mười mấy người khác cũng đều giơ tay, khi bỏ xuống cũng vậy. Trong các bài hát của họ, có những khúc như *Trang Chu mộng điệp* (Trang Chu nằm mộng hóa ra con bướm), *Bạch Lạc Thiên mẫu biệt tử* (Bạch Lạc Thiên mẹ từ biệt con), *Vi Sinh ngọc tiêu* (ống tiêu ngọc của Vi Sinh), *Đạp Ca*, *Hạo Ca,* v.v... duy có khúc *Thán thời thế* là ảo não nhất, song nghe tản mạn không thể hiểu được"[3].

Đối với tầng lớp vương hầu quý tộc, một trong những loại hình thưởng thức là chèo hát. Trong nhà của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật không ngày nào là vắng tiếng hát. Trần Nhật Duật có một điền trang (nay là xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định), tư liệu khảo sát thực tế cho biết, nơi đây còn có điệu hát *bài bông* do ông sáng tác. Trong *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* (Hịch tướng sĩ) của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã nhắc đến nhạc Thái thường (nhạc của triều đình dùng trong những lễ tế quan trọng ở tông miếu), nhắc đến việc các tướng quân "có kẻ mê giọng nhảm". Khi giặc đến thì "Giọng hát réo rắt không làm giặc điếc tai"[1]. Và, có thể thời Trần còn có những người chuyên hát ả đào.

---

[1] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 72.

[2] Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 105

[3] Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 110; Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 71; xem thêm Đặng Văn Lung: "Triệu tính âu ca lạc thịnh thì", trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 522.

- *Trò leo dây múa rối* được nhân dân hưởng ứng. Năm 1277, sử chép Thượng hoàng đến ngự đường, lúc ấy trò múa rối đang diễn ra[2]. Năm 1293, Trần Phu đã mô tả: "Phía dưới điện Tập Hiền có biểu diễn các trò đá múa, leo sào, múa rối trên đầu gậy. Nhưng trong *Toàn thư*, Ngô Sĩ Liên cho rằng trò múa rối leo dây là do người nước Nguyên là Đinh Bàng Đức truyền vào năm 1350 "Người nước Nguyên là Đinh Bàng Đức nhân trong nước có loạn đem cả nhà đi thuyền vượt biển chạy sang nước ta. Bàng Đức giỏi nghề leo dây múa rối, người nước ta bắt chước làm trò múa leo dây, nghề leo dây bắt đầu từ đấy"[3].

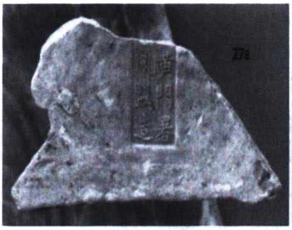

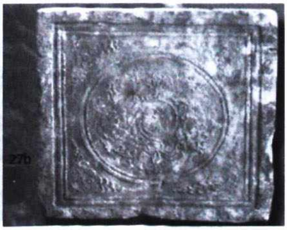

Ảnh 27a: Mảnh ngói in chữ "Hoàng môn thự dận giám tạo" tìm thấy ở khu D - Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long. Dòng chữ này cho biết ở đây xưa có Hoàng Môn thự là cơ quan thân cận, trực tiếp giúp việc cho các vua nhà Trần

Ảnh 27b: Gạch lát thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).

---

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, sđd, tr. 391.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 44.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152. Có lẽ điều ghi chép của *Toàn thư* về năm 1350 là không chính xác, bởi vì, năm 1277, *Toàn thư* đã chép đến sự việc Thượng hoàng đến ngự đường và lúc ấy trò múa rối đang diễn ra.

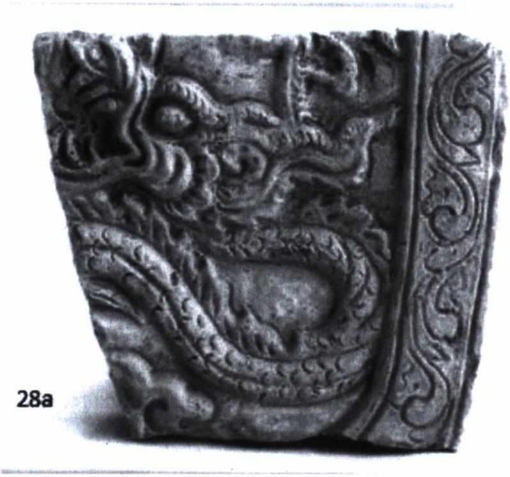

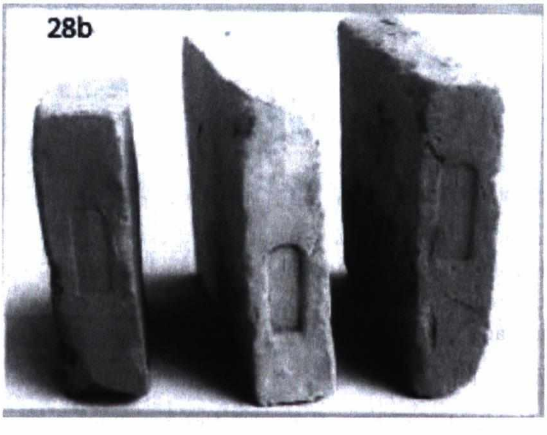

Ảnh 28a: Gạch trang trí thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Ảnh 28b: Gạch Vĩnh Ninh trường thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).

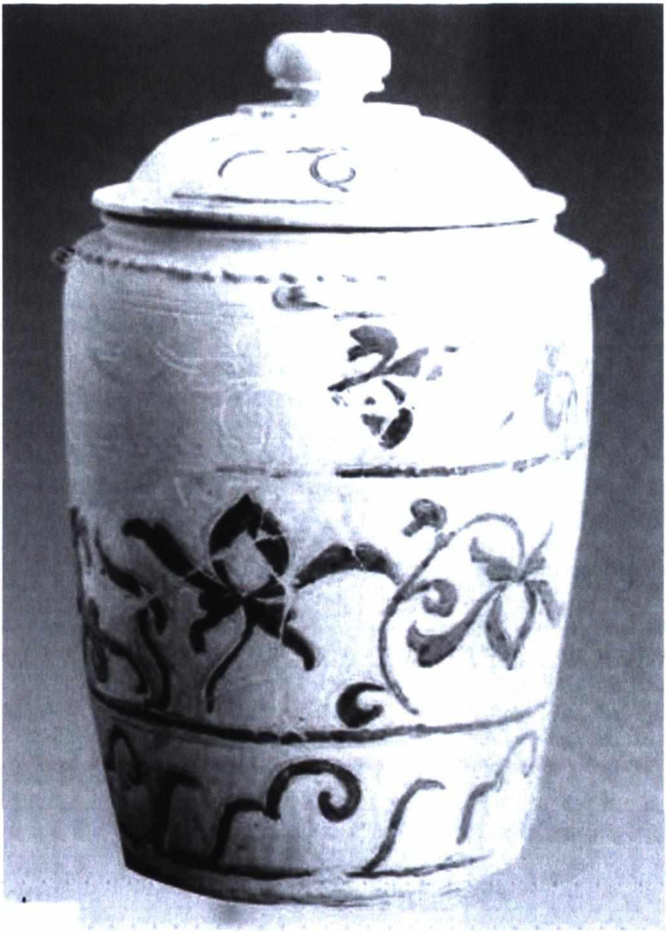

Ảnh 29: Thạp gốm hoa nâu thời Trần
Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).

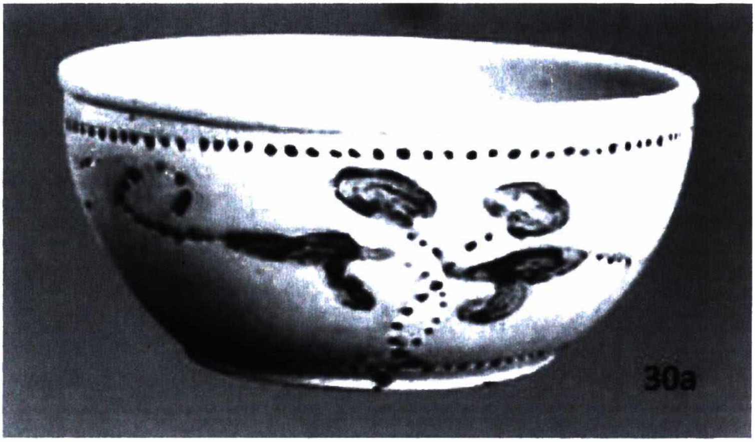

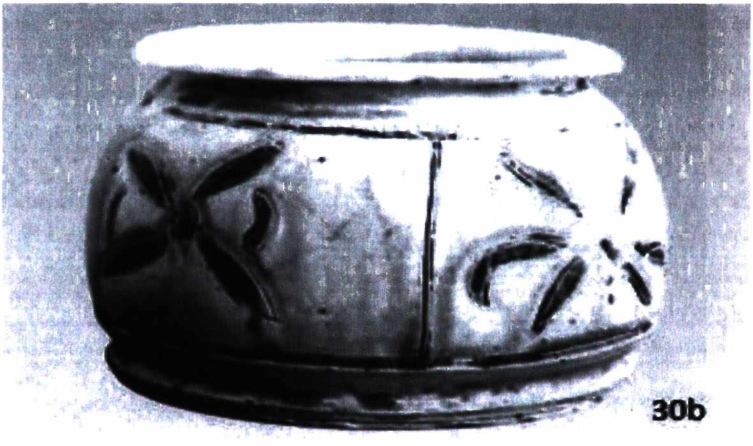

Ảnh 30a: Chậu gốm hoa nâu thời Trần

Ảnh 30b: Vò gốm hoa nâu thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).

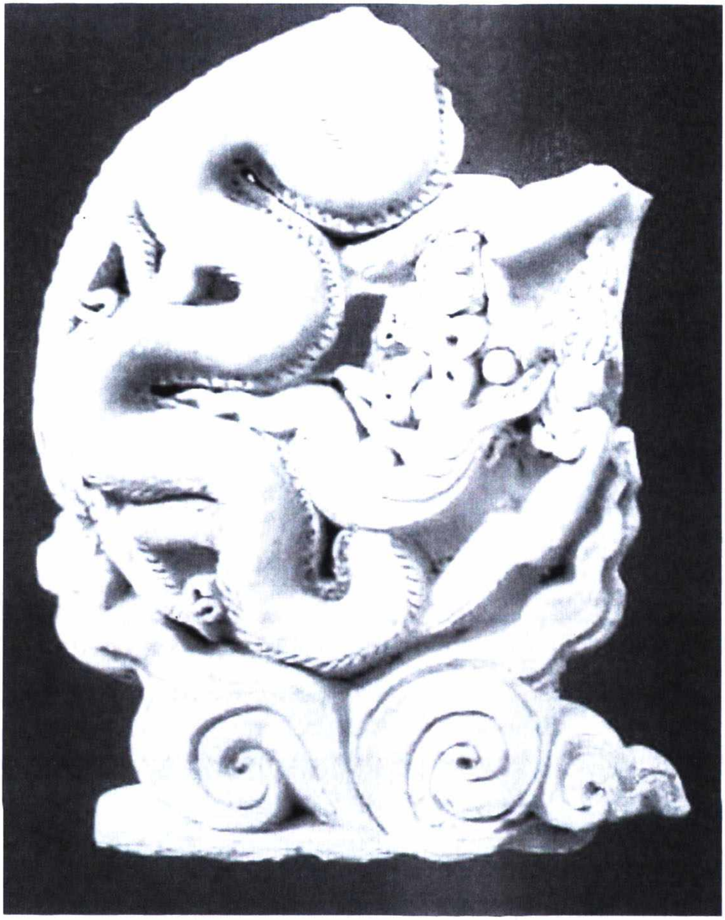

Ảnh 31: Lá đề trang trí rồng gắn trên ngói úp nóc thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).

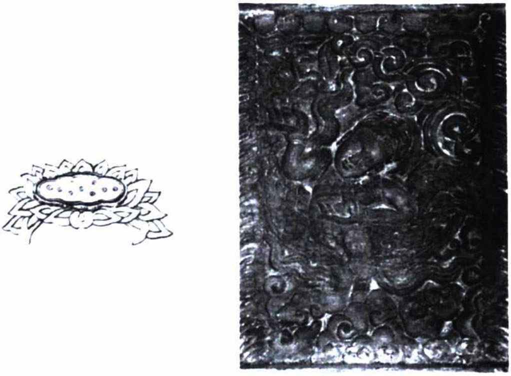

Ảnh 32: Thiên nữ dâng hoa (chạm gỗ, thời Trần
- Chùa Thái Lạc, Hưng Yên

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

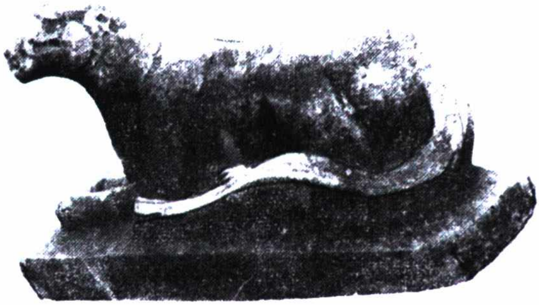

***Ảnh 33*: Hổ đá. Mộ Trần Thủ Độ (Thái Bình)**

***Nguồn*: Ủy ban Khoa học xã hội, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.**

4. Khoa học kỹ thuật

**** Sử học***

Bộ sử đầu tiên của nước ta được viết dưới thời nhà Trần là *Đại Việt sử ký* do Lê Văn Hưu biên soạn. Sử chép: Dưới triều vua Trần Thái Tông, "Năm Nhâm Thân (1272), mùa Xuân, tháng Giêng, Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc Sử viện giám tu là Lê Văn Hưu vâng chỉ soạn xong bộ *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng. Cộng 30 quyển, dâng lên, vua xuống chiếu khen ngợi"[1]. Đáng tiếc đến nay bộ sử này đã thất lạc chỉ còn lại 30 đoạn luận, bàn của Lê Văn Hưu được Ngô Sĩ Liên ghi lại trong khi biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng giới thiệu 26 đoạn còn 4 đoạn bình về Triệu Đà, Lữ Gia, Sĩ Nhiếp và về việc lập vua nước Chiêm Thành là tạm gác lại.

**** Các ngành khoa học khác***

- *Y học*[2]. Thời Trần, chúng ta từng biết đến Trâu Canh giỏi chữa bệnh bằng châm cứu. Năm 1339, ông đã châm cứu cho con của Thượng hoàng Minh Tông là Hạo, đi chơi ở Hồ Tây bị chết đuối, tìm thấy xác ở cống đơm cá. "Thượng hoàng sai thầy thuốc là Trâu Canh cứu chữa. Canh nói: "Dùng kim châm thì sống lại, chỉ sợ sau này bị chứng liệt dương". Lấy kim châm quả đúng như lời nói. Từ đấy mọi người khen Trâu Canh là thần y. Canh được thăng dần lên Quan phục hầu Tuyên huy viện đại sứ kiêm Thái y sứ"[3]. Năm 1351, Trâu Canh thông dâm với cung nhân mà bị khép vào tội chết nhưng được vua tha cho vì là giỏi chữa bệnh. Sử chép: "Bấy giờ Canh thấy vua bị liệt dương, dâng phương thuốc và nói: giết con trai trẻ tuổi lấy mật hòa với vị thuốc dương khởi thạch mà uống và thông dâm với con gái là chị em ruột thì khỏi. Vua nghe theo, thông dâm với chị ruột là công chúa Thiên Ninh, quả nhiên khỏi bệnh. Canh từ đấy càng được yêu quý hơn, ngày đêm ở luôn trong hậu cung hầu hạ thuốc thang. Canh bèn thông dâm với cung nhân, việc phát giác, Thượng hoàng muốn xử tử, vì có công chữa thuốc cho vua, nên tha chết"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 42.

[2] Lê Trần Đức, "Tình hình y học thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (224) - 1985, tr. 71 - 76.

[3] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 147.

Đại danh y Tuệ Tĩnh (Nguyễn Bá Tĩnh), người soạn sách *Nam dược thần hiệu*. Sách *Lịch triều đăng khoa lục* chép "khoa thi Giáp Dần niên hiệu Long Khánh thứ 2, Nguyễn Bá Tĩnh xếp thứ 4 (sau 3 người đỗ Tam khôi). Ông sinh năm 1330 và mất ngày 14 - 2 - 1400. Đi sứ sang Trung Quốc làm điều hộ và người Minh giữ lại không cho về. Ông đi tu lấy hiệu là Tuệ Tĩnh. Tuệ Tĩnh, Huệ Tĩnh và Quảng Huệ là một người[2].

- *Thiên văn*. Năm 1339, Đặng Lộ làm Hậu nghi đài lang Thái sử cục lệnh sau khi nghiên cứu lịch các đời trước thấy rằng đều gọi là lịch *Thụ thì* nên ông đã xin đổi lại làm lịch *Hiệp kỷ* và được vua Trần Hiến Tông chuẩn y. Đặng Lộ từng làm lung linh nghi để xét nghiệm thiên tượng và đều rất chính xác.

- *Kiến trúc*.

Kiến trúc thời Trần được thừa hưởng phần lớn những di sản kiến trúc thời Lý. Đó là hàng trăm cung điện, lầu gác, chùa tháp ở kinh đô Thăng Long với Hoàng thành Thăng Long, tháp Báo Thiên "Sừng sững cao trội hẳn lên như cột trụ chống trời giữ cho sơn hà yên ổn" (thơ Phạm Sư Mạnh), chùa Dạm với "Mười hai tòa lâu đài mở ra bức tranh vẽ" (thơ Trần Nhân Tông).

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 153. Trâu Canh là con của Trâu Tôn, người phương Bắc, khoảng năm Thiệu Phong, người Nguyên xâm lấn, Tôn làm thầy thuốc đi theo quân, đến khi quân Nguyên thua thì bị bắt. Tôn ở lại nước ta, chữa thuốc cho vương hầu đương thì, phần nhiều hiệu nghiệm, người trong nước nhiều lần cho ruộng và nô bộc, thành ra giàu có. Canh nối nghiệp của cha, rồi được tiếng là thuốc hay, song không có hạnh kiểm nên đến nỗi thế. Đến sau lại được phục chức. Dòng dõi của Canh đến triều Lê này có người tên là Trâu Bảo, được vật dấu cũ của Canh thành ra giàu có, cũng vì thế mà hỏng.

[2] Hiện còn có ý kiến cho rằng Đại danh y Tuệ Tĩnh ở thế kỷ XVII (như Dương Quảng Hàm, Nguyễn Sĩ Lâm, Cao Văn Nhị, GS.TS. Đỗ Tất Lợi).

Kiến trúc thời Trần về cơ bản có các loại: *kiến trúc cung đình, kiến trúc tôn giáo, kiến trúc lăng mộ...*

- Kiến trúc cung đình.

Kế thừa Hoàng thành Thăng Long thời Lý, triều Trần vừa có ý thức giữ gìn nhưng đồng thời không ngừng tu sửa, xây mới và mở rộng hơn. Năm 1230, dưới thời vua Trần Thái Tông, Hoàng thành đã được xây dựng mới cung điện lầu các và nhà lang vũ đông tây, bên tả là cung Thánh từ (nơi Thượng hoàng ở), bên hữu là cung Quan triều (nơi Vua ở). Hai bên tả hữu kinh thành là 61 phường. Thành Đại La được làm rộng thêm phía ngoài thành[1]. Tháng 2 - 1237, dời dựng điện Linh Quang đến bến Đông, gọi là điện Phong Thủy làm nơi cho vua trú chân, các quan đón rước đều dâng trầu cau và trà ở đây nên còn gọi là điện Hô Trà (Gọi chè). Năm 1248, "Làm cầu Lâm Ba ở chùa Chân Giáo, qua hồ Ngoạn Thiềm đến quán Thái Thanh cung Sảnh Linh rất là lộng lẫy"[2]. Năm 1293, sau khi đi sứ Đại Việt, Trần Phu đã mô tả một số cung điện ở Thăng Long: "Từ sứ quán đi 60 dặm thì qua cầu Yên Hóa; đi một dặm nữa thì tới phía Bắc cầu Thanh Hóa, trên cầu có xây 19 gian nhà. Đến nơi Tù trưởng (nguyên văn là Có Chức) ở, có cửa gọi là "Dương Minh môn"; trên cửa có gác gọi là "Triều Thiên các"; cửa nhỏ bên trái gọi là "Nhật Tân môn", cửa nhỏ bên phải gọi là "Vân Hội môn". Bên trong cửa có một khoảng "Thiên tỉnh" ngang dọc độ vài mươi trượng (khoảng chừng 7m x 7m). Từ bậc thềm bước lên, [thấy] dưới gác có một tấm biển đề là "Tập Hiền điện", bên trên có gác lớn gọi là "Minh Linh các". Từ chái bên phải đi tới, gặp một điện lớn gọi là "Đức Huy điện", cửa bên trái gọi là "Đồng Lạc môn", cửa bên phải gọi là "Kiều Ứng môn", các biển đề đều bằng chữ vàng cả"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10 - 11.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 22.

Kết quả khai quật khu Di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu cho thấy đã xuất lộ những dấu tích nền móng kiến trúc cung điện, lầu các trong Cấm thành Thăng Long như: 1. *Các loại hình móng trụ*. "Các móng trụ đó xếp thành từng hàng, từng dãy, nằm đan xen đôi khi chồng xếp lên nhau, có hình vuông và tròn, được làm bằng nhiều loại chất liệu: Gạch, gỗ, mảnh sành, sỏi kết hợp với gạch vụn, gạch vồ vỡ trộn với đất và gốm"[2]. Các chuyên gia khảo cổ học đưa ra *nhận thức quan trọng* là "móng trụ chính là vết tích còn lại của các công trình kiến trúc gỗ, mang đặc trưng cơ bản để nhận diện mặt bằng, quy mô và cấu trúc của các di vật kiến trúc gỗ đó. Bởi vì hình dung mỗi móng trụ là vị trí của một cột gỗ ta có thể nhận biết rõ ràng về quy mô của công trình kiến trúc. Mặt khác, chức năng của các trụ móng này cũng được khẳng định rõ là móng gia cố chống lún cho toàn bộ kiến trúc"[3]; 2. *Dấu tích kiến trúc cung điện*, có thể kể đến kiến trúc nhiều gian ở phía Bắc khu A. Khu vực này có 40 trụ móng sỏi hình vuông, mỗi cạnh khoảng 1,3m, xếp thành 11 hàng, mỗi hàng có 4 móng trụ. Đây chính là dấu tích của một kiến trúc lớn, có bộ khung chịu lực bằng gỗ với 4 hàng chân cột. Khoảng cách giữa các cột quân và cột cái là 3,0m, khoảng cách giữa các cột cái và lòng nhà là 6,0m, chiều rộng của bước gian (tức khoảng cách giữa hai vì) rất lớn, khoảng từ 5,8m - 6,0m. Chứng tỏ đây là kiến trúc gỗ có kết cấu kiên cố và lớn. Ngoài ra, còn có các dấu tích kiến trúc "nhà dài", "5 gian" khác ở Di tích Hoàng thành Thăng Long 18 Hoàng Diệu. 3. *Dấu tích kiến trúc lầu thưởng ngoạn* (lầu 6 cạnh gọi là lầu Lục giác). *Việt sử lược* có chép đến loại hình kiến trúc này gọi là trà đình (nhà/lầu để thưởng trà). *Toàn thư* cũng chép đến điện Hô trà (nơi nghỉ để uống trà trước khi ra ngoài). 4. *Các dấu tích cảnh quan khu vực.* Bên cạnh các dấu tích kiến trúc, nhiều dấu tích ao, hồ, sông, khe nước cổ cũng được tìm thấy. Đáng chú ý là hồ hình chữ nhật ở khu A, dấu tích cho biết hồ nước có thể được đào vào đầu thời Trần. Bên trong lòng hồ tìm thấy rất nhiều tàn tích thực vật, chứng tỏ xung quanh hồ được trồng nhiều loại cây và đá tự nhiên kiểu hòn non bộ để tạo cảnh đẹp. Việc đào hồ để thưởng ngoạn trong vườn ngự được *Toàn thư* chép như sau: "Năm 1363, đào hồ ở vườn ngự trong hậu cung, trong hồ xếp đá làm núi, bốn mặt đều khai ngòi chảy thông nhau, trên bờ hồ trồng cây tùng cây trúc và các thứ hoa cỏ lạ; lại nuôi chim quý thú lạ ở trong ấy. Phía tây hồ trồng hai cây quế, dựng điện Song Quế, lại gọi là điện Lạc Thanh; hồ ấy gọi là hồ Lạc Thanh. Lại làm riêng hồ con, sai người ở Hải Đông chở nước mặn chứa vào, đem các thứ hải vật như đồi mồi, cá mú nuôi ở đấy. Lại sai người ở châu Hóa chở cá sấu đến thả. Lại có hồ Thanh Ngư, thả cá thanh phụ (cá giếc). Lại đặt khách đô[1] để trông coi"[2].

---

[1] Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 117.

[2, 3]. Tống Trung Tín - Bùi Minh Trí, "Về một số dấu tích kiến trúc trong Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần qua kết quả nghiên cứu khảo cổ học năm 2005 - 2006", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 2007, tr. 59.

- Kiến trúc tôn giáo

Vào đầu thời Trần, Phật giáo cơ bản vẫn phát triển mạnh như thời Lý, kiến trúc Phật giáo thời kỳ này cũng được chú trọng tu sửa và xây dựng. Nhà Trần không chỉ tu sửa những chùa tháp có từ thời Lý như chùa Một Cột (1249), tháp Báo Thiên (1258), chùa Khai Nghiêm, Yên Phong (Bắc Ninh) vào các năm 1333 - 1335, v.v... mà có tháp như tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy (Ninh Bình) được xây lại trên nền cũ và kéo dài trong 7 năm mới xong (1337 - 1342).

Tháp Phổ Minh, một hình ảnh kiến trúc tiêu biểu của tư tưởng thiền Trúc Lâm. Tháp Phổ Minh (thuộc thành phố Nam Định) không chỉ là một kiệt tác kiến trúc và điêu khắc của nghệ thuật cổ

---

[1] *Khách đô*: đô lính trông coi; *Khách lang*: nhà hành lang của khách đô.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 166.

Việt Nam mà còn là một kiệt tác về hình tượng nghệ thuật thể hiện nhiều nội dung của tư tưởng Phật giáo thời Trần.

Nhiều công trình khoa học đã được viết nhằm giải những bí ẩn của tháp Phổ Minh. Khoảng giữa thế kỷ này, L.Bejacier[1] đã quan tâm đến ngôi tháp này. Ông đã mô tả, thu thập nhiều tài liệu về cây tháp và đi đến kết luận là tháp mộ Trần Nhân Tông được xây dựng vào năm 1310.

Tháp thời Trần không còn giữ vai trò trung tâm của một quần thể kiến trúc Phật giáo như trước, không còn chức năng thờ Phật nói chung như ở thời Lý nữa, mà thường là nơi thờ hoặc tưởng niệm các vị sư. Tháp Phổ Minh cũng là như vậy[2].

Tháp chùa Phổ Minh đã được áp dụng kỹ thuật xây dựng móng trụ như ở Thăng Long. Móng được đào sâu 2,40m mỗi chiều rộng 7,10m ... lần lượt hố móng được nhồi trộn sỏi, đất sét gồm 3 lớp từ dưới lên như sau:

- Lớp dưới cùng là đất sét màu đen trộn sỏi dày 0,3m.

- Lớp giữa là đất sét vàng pha sỏi cuội dày 0,65m, lượng sỏi trộn dày đặc, mỗi viên sỏi có kích thước 1cm - 2cm.

---

[1] L.Bejacier:

- *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam Hà Nội, 1944* (chữ Pháp).
- *Mỹ thuật Việt Nam*, Paris,1955 (chữ Pháp).
- *Tháp chùa Phổ Minh, mộ Trần Nhân Tông ở Tức Mặc*, trong "*Nghệ thuật châu Á*" (chữ Pháp), Paris, 1960, tập 7, tr. 25 - 52.

[2] Nhưng tại sao lại có sự thay đổi như vậy trong kiến trúc tháp Phật giáo Việt Nam? Hai tác giả Lê Thị Liên và Tống Trung Tín đã viết: "Chúng tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do sự *chuyển đổi về nội dung của Phật giáo Việt Nam sang thiền*. Tư tưởng thiền Việt Nam đời Trần được đúc kết một cách cô đọng và tinh tế trong các tác phẩm của ba vị tổ phái Trúc Lâm". Lê Thị Liên - Tống Trung Tín: "Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh - một tấm bia thời Lý mới được phát hiện", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1991, tr. 7 - 20.

- Lớp trên cùng là đất sét nâu trộn sỏi.

- Bên trên lớp sỏi này là lớp đất móng đá dày 0,86m. Sau khi xây dựng xong lớp móng này, người ta bắt đầu xây dựng chân đế tháp và cây tháp cao tầng ở bên trên. Kết quả là, sau 6 thế kỷ cây tháp vẫn đứng vững cho đến tận ngày nay. Điều đó cho thấy kỹ thuật xây móng trụ này là phổ biến và rất thành công trong kỹ thuật xây dựng cung điện, chùa tháp thời Trần[1].

Những công trình được nhà Trần xây dựng trải rộng khắp đất nước (phạm vi không gian thời Trần, biên giới phía Nam đến Bắc Quảng Nam ngày nay). Có thể dẫn ra những ví dụ như ở phía Nam có các chùa Hương Tích ở núi Hồng Lĩnh (Can Lộc, Hà Tĩnh); chùa Hoa Long và chùa Thông ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa; phía Tây có chùa Hang ở núi Úc (Hoàng Liên Sơn cũ); tháp Bình Sơn ở huyện Lập Thạch (Phú Thọ); đậm đặc là những chùa tháp ở đồng bằng Bắc Bộ như chùa Bối Khê (huyện Thanh Oai, Hà Nội), chùa Hào Xá ở huyện Thanh Hà (Hải Dương); chùa Thái Lạc ở huyện Văn Lâm (Hưng Yên); chùa Phổ Minh ở thành phố Nam Định; chùa Dương Liễu ở Đan Phượng, Hà Nội; nhiều chùa ở núi Yên Tử (Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); có nơi là trung tâm Phật giáo thời Lý như chùa Phật Tích (Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) đến thời Trần vẫn được duy trì.

Trung tâm Phật giáo thời Trần được xây mới hoàn toàn ở núi Yên Tử (thuộc Đông Triều, Quảng Ninh). Ở đây nhiều chùa tháp được xây dựng đồ sộ và do các nhà sư thuộc Trúc Lâm tam tổ trông coi. Có khoảng hơn 20 ngôi chùa lớn nhỏ như sau: chùa Lân (Long Động), chùa Giải Oan, chùa Hoa Yên, chùa Bảo Sái, am Vân Tiêu, viện Thạch Thất mị ngự, viện Phu Đồ... Trong đó chùa Hoa Yên khá nổi tiếng và được nhắc nhiều trong sử sách.

---

[1] Theo Tống Trung Tín: *Những chứng cứ lịch sử về ứng dụng khoa học trong lĩnh vực xây dựng ở Thăng Long thời nhà Trần*, Bản thảo, Đề tài KX.09.08.

Năm 2002, các nhà khảo cổ học đã khai quật di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) trên vị trí được coi là nền cũ của chùa đã xuất lộ ba lớp kiến trúc với nền móng có niên đại sớm muộn kế tiếp nhau. Trong đó có nền lát gạch thời Trần được phát hiện ở độ sâu 1,2m với 2 hàng. Qua các lớp kiến trúc có thể biết được chùa tồn tại suốt từ thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XX, đã nhiều lần tu bổ và sửa chữa. Trong các phế tích kiến trúc, đáng chú ý nhất là nền, móng, hệ thống cấp thoát nước, vệt ngói ken dày cùng các vật liệu và trang trí kiến trúc có niên đại thời Trần. Việc nghiên cứu và tìm hiểu về các phế tích kiến trúc đó là sự bổ sung nhận thức mới về lịch sử và nghệ thuật kiến trúc thời Trần, cũng như sự phát triển của Phật giáo Việt Nam[1]. Khai quật lần thứ hai tại chùa Báo Ân, đã thu được một sưu tập hiện vật khá phong phú về loại hình, trong đó hiện vật có niên đại thời Trần chiếm khoảng 75%. Chủ yếu là các loại hình gạch lát nền vuông (gạch trang trí và không trang trí), gạch hình chữ nhật (có ghi Vĩnh Ninh Tràng) gạch thẻ, ngói (ngói mũi hài đơn, kép, giải kép mũi hài có gắn khối tượng và lá đề...), ngói ống (phủ men vàng và để mộc, gắn khối tượng...), ngói bản. Hiện vật trang trí kiến trúc khá phong phú và phổ biến là loại lá đề trang trí hình rồng, phượng, tiên nữ, tượng vịt (uyên ương), rồng tạo khối tròn và phù điêu, trang trí cánh sen, tượng Phật nhỏ...[2].

Năm 2007, kết quả khai quật khảo cổ do Viện Khảo cổ học tiến hành tại chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) đã khẳng định chùa Quỳnh Lâm xưa là rất to lớn, những lần tu bổ đã không

---

1. Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Văn Đoàn, Lê Văn Chiến, Trần Nhật Minh (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), Nguyễn Doãn Minh (Bảo tàng Hà Nội): "Khai quật di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2002". Trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 332 - 333.

2. Lê Văn Chiến, Nguyễn Văn Đoàn (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam): "Hiện vật khai quật tại di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2002". Trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, sđd, tr. 333.

còn giữ lại được kiến trúc ban đầu và giá trị của khu di tích chùa Quỳnh Lâm được đoàn khai quật nhận xét như sau: "Kết quả khai quật lần này đã cho thấy rõ dưới lòng đất của khu vực chùa đang tiềm ẩn nhiều di tích khảo cổ học quan trọng. Tại các hố khai quật thăm dò đều đã tìm thấy các dấu tích nền móng kiến trúc cổ cùng nhiều loại hình di vật, có niên đại từ thời Trần đến thời Nguyễn, cho thấy chùa Quỳnh Lâm có lịch sử từ rất lâu đời và được trùng tu tôn tạo nhiều lần"[1].

Các kiến trúc đền miếu thờ thần thánh ở thời Trần cũng tồn tại khá phổ biến. Đền thờ những anh hùng có công với nước với dân như đền thờ Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, đền An Sinh, miếu Thái Đường, Thâm Động...

Các miếu thờ Khổng Tử cũng được xây dựng do Nho học ngày càng được chú trọng. Thầy giáo Chu Văn An sau khi chết đã được đưa vào thờ ở Văn Miếu.

- Kiến trúc lăng mộ

Thời Trần có hai khu lăng mộ: một ở phủ Long Hưng (tỉnh Thái Bình), một ở An Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh). Khu lăng mộ thường được chọn cẩn thận, địa hình thoáng rộng, để cho phù hợp với sự tôn nghiêm, kính cẩn. Triều đình cho dựng ở mỗi lăng một miếu điện riêng để có chỗ thờ cúng, xung quanh lăng mộ được trồng cây cối um tùm, các bờ rào được ghép bằng đá để tạo ra khu vực riêng biệt với bên ngoài. Ngày nay các lăng tẩm đều đã bị tàn phá. Các điện miếu trên các lăng tẩm không còn nữa.

Bố cục của các lăng mộ thời Trần thời kỳ đầu kế thừa cách bố cục của các lăng mộ thời Lý, đăng đối, quy tụ vào điểm giữa, lấy lăng mộ làm hệ quy chiếu khi xây dựng các thành đá, bậc cửa...

Lăng Trần Thủ Độ đến thế kỷ XVIII được Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* mô tả là rộng đến 2 mẫu, cây cối um tùm.

---

[1] Theo "Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Đông Triều, Quảng Ninh" do TS. Bùi Minh Trí, Viện Khảo cổ học trình bày ngày 25 - 5 - 2007.

Trang trí trên lăng mộ thường đặt các tượng rồng, sấu, hoặc tứ linh chỉ phương hướng như lăng Trần Thủ Độ hoặc tượng mang tính chất chầu, thờ như lăng Nghệ Sơn ở An Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) của Trần Hiến Tông. Các tượng bài trí trên lăng mộ làm tăng thêm vẻ linh thiêng, tôn kính đồng thời có thể nhận biết được địa vị của người đã khuất trong xã hội thời Trần[1].

Trước đây có ý kiến cho rằng: "Lăng mộ các vua Trần ở An Sinh không lấy gì làm bề thế. Phải từ nhà Lê, lăng mộ các vua mới "làm thêm văn vẻ, có ý muốn phô trương công lớn để lưu truyền vĩnh viễn"[2], nhưng gần đây kết quả khai quật khảo cổ tại Thái Lăng ở An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh, nơi hiện còn dấu tích của một quần thể gồm 5 di tích lăng mộ của các vua nhà Trần, trong số đó, Thái Lăng là một trong những di tích lịch sử quan trọng, còn khá rõ hiện trạng, các lăng khác cơ bản đã bị tàn phá chỉ còn là những phế tích đã cho biết: "diện mạo và quy mô của lăng Trần Anh Tông là *khá to lớn và có cấu trúc rất độc đáo*. Trên khu di tích này vốn đã có nhiều công trình kiến trúc gỗ. Căn cứ vào vật liệu lợp mái thì kiến trúc thời Trần ở đây vốn được xây dựng khá công phu và đẹp đẽ"[3].

5. Phong tục, tập quán

Tục xăm chữ hay vẽ mình, khá phổ biến dưới thời Trần. Đầu thời Trần vẫn thường xăm hình vằn long ở bụng, lưng và hai đùi. Năm 1298, Thượng hoàng ngự ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường, vua Trần Anh Tông đến chầu. Thượng hoàng đã bố trí thợ thích (xăm) đợi sẵn, nói với nhà vua rằng: "Nhà ta vốn là người ở vùng hạ lưu (thủy tổ quê ở Hiền Khánh), đời đời ưa chuộng hùng dũng, thường thích hình rồng vào đùi; nếp nhà theo nghề võ, nên thường thích hình rồng vào đùi để tỏ là không quên gốc"[1]. Nhưng vua Trần Anh Tông rình khi Thượng hoàng ngoảnh đi chỗ khác đã quay ngay về cung Trùng Hoa. Và, thợ chỉ xăm cho Huệ Vũ vương Quốc Chẩn. Từ đó về sau, các vua lên nối ngôi không phải xăm hình vào đùi nữa. Trần Phu cũng mô tả tục xăm mình của dân Đại Việt như sau: "Người người đều vẽ trên mình những nét ngòng ngoèo chằng chịt, giống như văn tự trên các lư đồng cổ vậy. Lại có người xăm chữ vào bụng rằng "Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc" (Vì việc nghĩa mà liều thân, thể hiện ở sự báo đền ơn nước), dù là người đã có con có cháu cũng vẫn xăm như vậy"[2].

---

[1] Xem thêm: Nguyễn Du Chi, "Kiến trúc", trong *Mỹ thuật thời Trần*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr. 11 - 53.

[2] Chu Quang Trứ, "Thêm vài suy nghĩ về mỹ thuật Đại Việt", trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý, Trần*, sđd, tr. 554.

[3] Theo "Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Đông Triều, Quảng Ninh" do TS. Bùi Minh Trí, Viện Khảo cổ học trình bày ngày 25 - 5 - 2007.

Một số dân tộc ở phía Bắc còn có tục uống bằng mũi, ăn bằng tay. Sử chép sự kiện khi Trần Nhật Duật coi đạo Đà Giang, Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang làm phản, vua Trần Nhân Tông sai Trần Nhật Duật đến dụ hàng. Tục lệ người Man ở Đà Giang đều uống bằng mũi, ăn bằng tay. Do biết tiếng nói và hiểu phong tục nên Trần Nhật Duật cũng ăn bằng tay, uống bằng mũi khiến người Man rất thích nên không tốn một mũi tên hòn đạn mà bình được Đà Giang. Trần Phu cũng chép: "Có tục uống bằng mũi như trâu, song khi uống rượu thì có người dùng ống mà hút. Dân ở động có kẻ đầu có thể bay được; lấy hai tai làm cánh, đêm đêm bay ra miền biển nhặt tôm cá mà ăn, đến sáng lại trở về, người hoàn như cũ, chỉ dưới cổ có cái ngấn như sợi bông đỏ mà thôi"[3].

Nhân dân đều đi chân đất kể cả vào cung điện nhà vua. "Dân đều đi chân không, gián hoặc có người đi giày da, khi đến cung điện thì trút giày ra. Trong lúc đón tiếp ở ngoài đô ấp, hàng trăm người mặc áo bào, cầm hốt, đều quỳ, da chân họ rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ; khăn dùng màu xanh thẫm do tơ nhuộm chế ra, khi đội khăn thì dùng dây sắt cài lại, đằng trước cao 2 thước mà gập xuống đến cổ, lấy dải buộc thắt lại đằng sau, trên đỉnh có cái đinh bằng sắt, người có quan chức thì thêm một mảnh dải vào đinh sắt này; lúc ở nhà để đầu trần, gặp khi có khách mới đội khăn"[1].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 86.

2, 3. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ "*An Nam tức sự*" của Trần Phu", Tcđd, tr. 121.

Cách ăn mặc của phụ nữ, đàn ông được Trần Phu mô tả khá tỷ mỷ: "Đàn bà cắt tóc để lại chừng ba thốn (tức khoảng 10 cm) rồi buộc túm lên đỉnh [đầu], xong uốn cong đuôi tóc và buộc lại lần nữa hình giống như cây bút. Không có tóc mai hay búi tó ở phía sau đầu, cũng không có các thứ phấn sáp hay vòng khuyên gì cả. Người giàu thì [đeo] khuyên tai bằng đồi mồi, còn các hạng khác thì chỉ đeo xương hoặc sừng mà thôi. Vàng hay ngọc thì một chút một mảy cũng không có"[2]; "Con trai đầu trọc, người nào có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cả"; "Người trong nước đều mặc lụa thâm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng lá, đàn bà cũng mặc áo thâm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với áo đàn ông, các sắc xanh, hồng, vàng, tía, tuyệt nhiên không có"[3].

"Dân Đại Việt rất thích đốt hương thơm và ăn trầu không:

"Long nhụy thường xuyên bích,
Lâu đằng bất ly vu".
(Long nhụy thường xuyên dắt lên vách
Trầu không chẳng lúc nào rời ống nhổ).

---

[1] , 3. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 69.

[2] Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 118; Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 70.

Lấy nhụy hoa và dầu hương yên tức trộn lẫn với nhau, nặn thành những thoi nhỏ như chiếc đũa, dài độ một xích (tức khoảng 33cm), dắt lên trên vách và đốt suốt ngày không lúc nào ngớt, mùi hương thơm phức. Người ở các vùng Mân, Quảng (Trung Quốc) thường ăn cau khô với trầu không, cùng vôi đá. Còn người Giao (tức Đại Việt) thì chỉ ăn cau tươi thôi. Lấy một quả cau non mới hái và một lá trầu không dài độ hai thốn (khoảng 6 - 7cm), quệt vôi vỏ hàu vào, têm lại mà ăn. Người sang dùng ống nhổ bằng đồng, có thằng nhỏ mang kè kè bên cạnh, cả ngày nhóp nhép nhai không ngớt"[1].

Nhà ở thường làm theo từ đòn dông đến mái hiên cứ thẳng tuột một mạch, như đổ hẳn xuống. Nhìn mái nhà có vẻ cao nhưng mái hiên thì chỉ cách mặt đất chừng bốn, năm xích (khoảng 1,3 - 1,7m), có nhà còn thấp hơn. Mái thấp nên trong nhà thường thiếu ánh sáng, các cửa sổ thường trổ ra ngang mặt đất. Nhân dân thường ngồi trên chiếu trải dưới đất và quay về phía có ánh sáng. Nhà nào cũng có một lò than đỏ để cạnh giường ngủ kể cả trời nóng bức, cốt để xua đi khí ẩm xông lên từ đất.

Ngói lợp nhà hình giống như miếng ván mỏng, nửa trên vuông vắn mà sắc, nửa dưới hình giống như cái ngọc khuê đời xưa vậy. Người ta chẻ tre ra làm đôi, đặt ngang thành mái rui, lấy đinh tre cài ngói vào đó, cứ thế lần lượt từ mái hiên lợp cho đến nóc nhà, trông giống như vảy cá[2].

Phương tiện đi lại của dân thường khiêng bằng võng, đi bằng voi, bằng thuyền bè. Đặc biệt, dân Đại Việt thời Trần rất giỏi bơi lội và leo núi. Trần Phu mô tả trong bài thơ kể trên: "Leo núi nhẹ nhàng hơn con hươu"; "có người lặn ngầm dưới nước xa hàng vài trăm dặm". Đây cũng là nhân tố tạo nên sức mạnh của thủy quân thời Trần.

1, 2. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tcđd, tr. 118, 120.

II. XÃ HỘI

1. Kết cấu xã hội

Vua và Thượng hoàng

Đối với vương triều, đứng đầu nhà nước quân chủ là vua. Nhà vua giữ địa vị độc tôn, có quyền uy tuyệt đối và được cả thiên hạ tôn thờ. Quyền lợi của nhà vua gắn liền với quyền lợi của tầng lớp quý tộc đồng tộc. Ngôi vua được quyền thế tập. “Xã tắc” - Quốc gia của vua gắn liền với “Tông miếu” của những người gắn bó với nhau bằng huyết thống. “Xã tắc” và “Tông miếu” là trách nhiệm và quyền lợi của dòng họ Trần đối với đất nước, tổ tiên. Vua là chủ lãnh thổ Nhà nước, cũng đồng thời là chủ ruộng đất toàn quốc. Vua có toàn quyền phân phối đất đai trong toàn quốc cho bất cứ ai và có quyền tịch thu ruộng đất của bất cứ ai theo phép nước.

Ở kinh đô Thăng Long, vua ở cung Quan Triều, ở Thiên Trường, vua ở cung Trùng Hoa. Khi ra ngoài thì "Vua dùng kiệu hồng, tán đỏ, tám người khiêng. Khi đi voi thì trên lưng voi bày đủ yên cương bành ngồi, gọi là "la nga" - là một từ gốc Chăm - Mã Lai. Cổ voi có kết mấy chục cái chuông nhạc, khi đi nghe loong coong thật vui tai. Đại thần như thái sư, thái úy, mỗi lần vào chầu vua, đến trước cửa điện, xuống xe, mỗi người cầm hai miếng ván tròn như cái gương (mộc), màu xanh, rộng 6 xích (2m) trên vẽ mặt trời, mặt trăng, sao bắc đẩu và 28 vị tinh tú, có ý dùng để tự che chở cho mình"[1].

Thượng hoàng hay Thái thượng hoàng là từ ngữ tôn kính để chỉ người cha của nhà vua đang tại vị. Thái thượng hoàng sau khi truyền ngôi vua cho con, mặc dù không trực tiếp ngồi trên ngai vàng nhưng thực quyền thì rất lớn. Chế độ Thượng hoàng[2] được đặt ra từ đầu triều Trần và duy trì cho đến khi kết thúc vương triều. Sau này, triều Hồ cũng theo chế độ Thượng hoàng của triều Trần với mục đích chính là để bảo vệ ngôi báu cho dòng họ, phòng khi bất trắc xảy ra. Các công việc triều chính đều do Thượng hoàng quyết định. Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: "*Gia pháp nhà Trần..., con đã lớn thì cho nối ngôi chính, cha lui ở cung Thánh Từ, xưng là Thượng hoàng, cùng trông coi chính sự. Thực ra chỉ truyền ngôi để yên việc sau, phòng khi thảng thốt mà thôi, chứ mọi việc đều do ở Thượng hoàng quyết định cả. Vua nối không khác gì hoàng thái tử cả...*"[1]. Thượng hoàng có thể truất ngôi vua nếu ông vua đó mắc lỗi. Hay cụ thể hơn, *Thượng hoàng là người rèn luyện, dạy bảo nhà vua đang tại vị.*

---

[1] Trần Phu, “An Nam tức sự”, dẫn theo Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1975, tr. 216.

[2] Về chế độ Thái Thượng hoàng xin xem thêm: Nguyễn Hữu Tâm: *Chế độ Thượng hoàng với vương triều Trần*, trong *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá - Thông tin Nam Hà xuất bản, năm 1996 và trong "*50 năm Viện Sử học - Những bài viết chọn lọc*", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 1503 - 1513.

Các vua - thượng hoàng đầu triều Trần đều rất giỏi, uyên bác trên nhiều lĩnh vực. Vua Trần Thái Tông (1218 - 1277), là người mở khoa thi, đặt lễ nghi, định luật lệ, tu sửa văn miếu. Khi quân Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ nhất (1257), vua thân chinh làm tướng dẫn quân ra Đông Bộ Đầu đánh thắng quân giặc. Trần Thánh Tông (1240 - 1290) là vị vua biết sử dụng nhân tài, chăm lo việc nước, kiến thức uyên thâm. Trên lĩnh vực ngoại giao, ông thực hiện cương, nhu tùy lúc để đối phó với mưu đồ xâm lược của nhà Nguyên. Vua là người trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai và ba (1285, 1288). Trong thời gian trị vì đất nước, vua Trần Thánh Tông là người chú ý đến giáo dục khoa cử, mở nhiều khoa thi Tiến sĩ để chọn nhân tài, người văn học được giữ quyền bính cũng từ thời Thánh Tông; định ra lệ phong ấm cho hoàng tông; định quân ngũ; ban chiếu khẩn hoang lập điền trang. Trần Nhân Tông (1258 - 1308), là người khai sáng ra Thiền phái Trúc Lâm, nên còn gọi là Trúc Lâm đệ nhất tổ. Khi quân Mông - Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ hai và ba, vua Trần Nhân Tông là một trong ba người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên thắng lợi. *Toàn thư* viết: vua là người "*hòa nhã, cố kết lòng dân,*

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 31.

sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là vua hiền của nhà Trần"[1].

Tầng lớp quý tộc đồng tộc

Tầng lớp quý tộc đồng tộc là một tập đoàn thống trị xã hội trong nửa đầu thời gian tồn tại của nhà Trần và là chỗ dựa chính yếu của triều đình. Họ được triều đình đặc biệt ưu đãi trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế. Về chính trị, họ được phong vương "Thời nhà Trần thì người tôn thất được phong tước vương hoặc tước quận vương"[2]. Họ được triều đình trao giữ những chức vụ cao trong triều như các chức Tam thái, Tam thiếu, Tam tư[3], đứng đầu hai ban văn võ. Chức Phiêu kỵ tướng quân thì chỉ có hoàng tử mới được đảm nhận. Vai trò của tôn thất là rất quan trọng - "tông tử duy thành", họ là chỗ dựa chính yếu của vương triều. Quyền lợi chính trị của quý tộc đồng tộc này là quyền cao, chức trọng và được duy trì theo chế độ tập ấm. Ví dụ, chức Thái sư, Trần Thủ Độ là người giữ chức Thái sư đầu tiên, hoặc Thái sư Trần Quốc Khang, Tá thánh Thái sư Trần Nhật Duật... Về quyền lợi kinh tế thì họ được ban cấp những vùng đất rộng lớn làm thái ấp để hưởng bổng lộc mà không phải nộp tô thuế cho Nhà nước. Đó là cách triều đình cử các vương hầu, quý tộc đi trấn trị ở các địa phương quan trọng. Ví như Trần Thủ Độ ở Quắc Hương, Trần Quốc Tuấn trấn trị ở Vạn Kiếp, Trần Quốc Chẩn ở Chí Linh, Trần Quốc Khang ở Diễn Châu, Trần Nhật Duật ở Thanh Hóa.

Tầng lớp quý tộc đồng tộc được triều đình ưu đãi trên nhiều phương diện, không chỉ về chính trị, kinh tế mà còn nhiều chế độ khác nữa, như chế độ lính hầu, nhiều thì một nghìn người, ít thì một trăm người. Ngoài ra, chế độ tước phẩm và trang phục cũng được ưu tiên đặc biệt, những bậc quan liêu không thuộc hoàng tộc cũng không được dùng. Trong tập "Cố sự sao ngôn" của Trần Cương Trung thời Nguyên có chép: "Quan phẩm của chế độ nhà Trần cao, thấp cứ nhìn tán thì phân biệt được; các bậc khanh tướng thì dùng 3 tán màu xanh, thứ nữa thì 2 tán, thứ nữa thì 1 tán màu tía. *Có lẽ chỉ người trong họ được dùng, người ngoài không được dùng* (TG. nhấn mạnh). Có thể thấy được ở đây"[1]. Các vương hầu quý tộc có thái ấp, phần lớn thời gian họ sống ở đó. Họ chỉ về kinh sư khi có lệnh triệu tập của nhà vua. Lúc chính sự thì phân biệt ngôi thứ, nhưng lúc yến tiệc thì cùng vui, có khi trời tối không về được thì đặt gối dài chăn rộng cùng ngủ liền giường với nhau để tỏ hết lòng yêu nhau. "*Vì thế nên các vương hầu bấy giờ không ai là không hòa thuận kính sợ, mà không có lỗi lệch về sự nhờn mặt kiêu căng*"[2].

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 48.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sđd, tr. 529.

[3] *Tam tư* được chép trong *Tám chính* của *Kinh Thư*. *Kinh Thư* chép *Tám chính* là: 1. Thực: ăn; 2. Hóa: tiền của; 3. Tự: cúng tế; 4. Tư không: quan giữ đất; 5. Tư đồ: quan giữ lễ giáo; 6. Tư khấu: quan coi trộm cướp; 7. Tân: tiếp tân khách; 8. Sư: quân lính. Theo *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 56.

Tầng lớp quý tộc vương hầu với nhiều tên tuổi lưu danh trong sử sách, không chỉ vì họ tài giỏi trên nhiều lĩnh vực mà quan trọng là họ cùng nhân dân Đại Việt ba lần đánh thắng quân xâm lược Mông - Nguyên, đế quốc hung hãn nhất thời bấy giờ, giữ vững nền độc lập dân tộc, xây dựng quốc gia Đại Việt hùng cường. Có thể kể đến những danh nhân tiêu biểu như Trần Thủ Độ (1194 - 1264), Trần Tung (1230 - 1291), Trần Quang Khải (1240 - 1294), Trần Hưng Đạo (? - 1300), Trần Nhật Duật (1254 - 1330), Trần Khánh Dư, Trần Bình Trọng (? - 1285), Trần Quang Triều...

Tầng lớp quan liêu

Có thể hiểu, tầng lớp quan liêu là những trí thức Nho học. Sau khi đỗ đạt, họ được triều đình trọng dụng, hợp thành đội ngũ quan lại phục vụ triều đình. Thực tế lịch sử cho thấy, từ cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV trở đi, khoa cử đã cung cấp nhiều người đỗ đạt cho

---

1. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, sđd, tr. 339 - 340.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 40.

triều đình. Những người đó đều được triều đình bổ nhiệm những chức vụ và quan tước khác nhau. Nhiều người trong số họ không chỉ có kiến thức uyên thâm mà còn nổi tiếng tài giỏi đương thì và đương nhiên có nhiều đóng góp cho đất nước và xã hội. Có thể dẫn ra một số danh nhân tiêu biểu như: Lê Văn Hưu (1229 - 1322), Trương Hán Siêu (? - 1354), Phạm Ngũ Lão (1253 - 1320)[1], Mạc Đĩnh Chi[2], Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), Phạm Sư Mạnh (còn có tên là Úy Trai), Lê Bá Quát (còn gọi là Lê Quát), Đoàn Nhữ Hài (1279 - 1335), Chu Văn An (1292 - 1370)[3]...

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã viết về đội ngũ quan liêu thời Trần như sau: "Bấy giờ quan ở trong triều như bọn Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hứ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dũ, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân nối nhau làm quan, nhân tài đầy dẫy..."[4].

Tầng lớp người cao tuổi

Ở buổi đầu của nhà Trần, khi tính chất Nhà nước quân chủ quý tộc thịnh trị, vai trò người cao tuổi rất lớn.

Các vua đầu triều Trần rất quan tâm đến các lão ông, lão bà. Năm 1231, vua Trần Thái Tông ngự đến hành cung Tức Mặc, vừa làm lễ hưởng ở Tiên Miếu vừa ban yến cho các bô lão và thưởng lụa theo thứ bậc. Năm 1242, cùng với việc quy định chức quan cấp lộ - phủ - trấn, xã, triều đình còn quy định tuổi lên lão của nhân dân là "60 tuổi gọi là lão, già lắm gọi là long lão"[1]. Sau chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ nhất, Thượng hoàng Thái Tông về quê hương Tức Mặc, đã không chỉ ban một bữa tiệc lớn mà còn thăng tước cho các lão ông và thưởng lụa cho các lão bà. Sử chép: "Nhâm Tuất (1262). Mùa Xuân, tháng 2, Thượng hoàng ngự đến hành cung Tức Mặc, ban tiệc to. Các hương lão từ 60 tuổi trở lên mỗi người cho tước 2 tư[2], đàn bà cho 2 tấm lụa"[3].

---

[1] Sử cũ không cho biết rõ năm sinh của ông nhưng cho biết ông qua đời năm 1320 và thọ 66 tuổi (tuổi Âm lịch) nên suy ra năm sinh là 1253.

[2] Về năm sinh, năm mất của ông có nhiều sách chép khác nhau. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 2, xuất bản năm 2002 ghi ông sinh năm 1280, mất năm 1350. *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 2, xuất bản năm 2000 không ghi rõ năm sinh, năm mất. *Hợp biên thế phả họ Mạc* do Ban liên lạc họ Mạc chủ trương, Hoàng Lê chủ biên, xuất bản năm 2001 chép Mạc Đĩnh Chi sinh năm 1272 và mất năm 1346.

[3] Chu Văn An sau khi mất được thờ ở Văn Miếu. Ông là người đầu tiên được tôn vinh như vậy.

[4] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 147.

Sự tham gia Hội nghị Diên Hồng của các phụ lão để bàn kế sách đánh giặc Mông - Nguyên năm 1284 đã thể hiện rõ vai trò quan trọng của tầng lớp này trong xã hội.

Tầng lớp nhà giàu

Tầng lớp nhà giàu có thể gồm những địa chủ, những quan chức nhỏ ở địa phương, thương gia và tiểu nông có ruộng tư. Mặc dù, chính sử không viết nhiều về họ nhưng họ đã tồn tại trong xã hội như một thế lực nên Nhà nước có lúc cũng phải nhờ cậy đến tài sản của họ, như huy động thóc gạo khi mất mùa, đói kém để chẩn cấp cho dân như sử cũ đã ghi. Tư liệu văn bia cho biết thêm, có rất nhiều người cúng tiền của, trong đó có khá nhiều quan chức địa phương. Ví dụ như: "Tả bộc xạ Tạ Công cung tiến quả chuông cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn. Các tín chủ, như thị vệ nhân dũng thủ Nguyễn Văn, cùng vợ là Chu Thị Trãi cúng đất Ông Hà, có ghi địa giới Đông Tây"[4]. Hoặc như "hội chủ, tả tuyến (tuyền) long dực lênh (lệnh) quân điện hậu, sùng nhị tư Nguyễn Phượng", và "Kinh lược quân tuyến hợp hộ đầu, sùng tam tư Nguyễn Đột". Vì "tư" biểu thị tước vị của quan liêu quý tộc (con số càng nhiều, địa vị

---

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19. Long lão là người già mỏi mệt.

2. *Tư*: Quan chức đời xưa, mỗi cấp bậc chia làm mấy tư, lần lượt được thăng mấy tư, đủ số thì thăng một cấp. Theo *Toàn thư*, phần *Chú giải và khảo chứng*, tập II, sđd, tr. 289.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 34.

4. Nguyễn Ngọc Nhuận, "Chuông chùa Vân Bản", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 730.

càng cao), nên hai người này có thể có địa vị cao hơn những người chỉ có chức vị, nhưng không phải là quý tộc cao cấp"[1]. Tư liệu văn bia cho biết, nhiều nông dân giàu có cúng ruộng cho chùa, chứng tỏ khả năng kinh tế của họ không những đủ chi phí cho cuộc sống hàng ngày mà còn dư dật cúng tiến cho chùa.

Sử cũ từng ghi có nhà giàu là trại chủ tên là Ngô Dẫn[2] do người cha nhặt được một viên ngọc rết to mà trở nên giàu có, nhà vua đã phá lệ hôn nhân nội tộc của triều đình mà đem công chúa Nguyệt Sơn gả cho[3]. Có trường hợp do chữa lành bệnh cho các vương hầu, được họ tặng cho ruộng mà trở nên giàu có. *Toàn thư* chép: Trâu Tôn là thầy thuốc đi theo quân đội của quân Nguyên, sau khi quân Nguyên thất bại ở Đại Việt, Trâu Tôn ở lại nước ta và chữa bệnh cho các vương hầu, phần nhiều hiệu nghiệm, nên được người trong nước cho ruộng và nô bộc, thành ra *giàu có*[4].

Trong xã hội, có người rất giàu và họ đã bỏ nhiều tiền để đánh bạc mua vui cho nhà vua, sử chép, dưới thời Trần Dụ Tôn (1341 - 1369), nhà vua "chiêu tập các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đính thuộc Quốc Oai vào trong cung đánh bạc làm vui, có tiếng bạc đặt gần 300 quan tiền, ba tiếng đặt thì đã gần 1.000 quan rồi"[5]. Trong khi đó, những năm đói kém, nông dân phải bán ruộng, bán con, mỗi người chỉ có 1 quan tiền (năm 1290, 1291), đủ thấy thế lực nhà giàu lúc đó như thế nào.

Như vậy, tầng lớp nhà giàu với khả năng kinh tế của họ đã chia sẻ được phần nào trách nhiệm với cộng đồng và triều đình.

---

1. Momoki Shiro, "Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc *(Khảo sát ở Hà Tây)*". Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 77 - 86.
2. Ngô Dẫn là trại chủ, không phải là thương gia như một vài tác giả đã viết.
3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 167.
4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 153.
5. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 164.

Vai trò của họ trong xã hội như ghi chép trong chính sử là tương đối quan trọng.

Tầng lớp nông dân

Vì sản xuất nông nghiệp là chính nên tầng lớp nông dân trong xã hội chiếm số lượng đông đảo. Họ làm việc trong các thái ấp, trong các làng xã. Nông dân làng xã cày cấy trên bộ phận ruộng đất công thì có nghĩa vụ nộp tô thuế cho Nhà nước. Nông dân làm việc trong thái ấp, thân phận của họ được tự do hơn nông nô, nô tỳ. Triều đình ban cấp thái ấp cho quý tộc tôn thất là phong cấp đất đai cùng hộ nông dân sống trên phạm vi đất đai đó. Nông dân lao động cày cấy trên bộ phận ruộng đất đó có nghĩa vụ nộp tô thuế cho chủ thái ấp. Đồng thời thân phận tự do của họ biến thành lệ thuộc vào chủ (nhưng không phải là nông nô). Vì thế, lực lượng lao động trong thái ấp, phần lớn nguyên là nông dân tự canh (tiểu nông) và số ít là nô tỳ khi có công việc thì theo hầu chủ, còn lúc rỗi rãi thì lao động sản xuất. Trong thái ấp, người nông dân tự do tuy có bị lệ thuộc vào chủ nhưng có mức độ và thời hạn. Về cơ bản, nguồn lao động trong thái ấp vẫn thuộc quyền quản lý của Nhà nước, khác hẳn dân lao động trong điền trang, họ hoàn toàn lệ thuộc vào chủ từ thân phận đến kinh tế và phụ thuộc vô thời hạn. Vai trò của nông dân đối với Nhà nước là thực hiện nghĩa vụ công cộng như đào sông, đắp đê, đồng thời một trong những nghĩa vụ không thể thiếu là đóng thuế. Trong suốt thời gian tồn tại của nhà Trần, chỉ có một lần Nhà nước điều chỉnh mức thuế, theo đó thuế má mà người nông dân phải gánh chịu thêm nặng. Đó là năm 1378, khi tình hình kinh tế quốc gia gặp nhiều khó khăn, khủng hoảng kinh tế trầm trọng, Nhà nước ra lệnh thu thuế thân[1]. Bức tranh xã hội này thật ảm đạm. Nếu như thời kỳ đầu khi nhà Trần mới đăng quang, sử cũ từng chép: "Bấy giờ Nhà nước vô sự, nhân dân yên vui" thì đến lúc này, đời sống người nông dân không những không được cải thiện mà ngược lại phải đóng góp nhiều hơn cho đất nước. Điều đó cũng lý giải vì sao vào nửa cuối thế kỷ XIV, xảy ra nhiều cuộc nổi loạn của dân chúng mà chủ yếu là do đói kém. Trong đó, có nhiều nông dân xin vào các thái ấp để làm gia nô hoặc vào chùa nương thân. Cuộc sống của người nông dân lúc đói kém mặc dù đã được Nhà nước quan tâm chẩn cấp lương thực, kêu gọi nhà giàu phát thóc cho nhưng những khả năng đó cũng chỉ có chừng mực mà thôi, nên, những nông dân có ruộng gặp lúc đói kém phải bán ruộng, thậm chí bán cả con (năm 1290, 1291).

---

[1] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 191.

Nông dân trong xã hội thời Trần có nông dân "tự do" và nông dân tá điền. Biểu thuế nhà nước quy định năm 1242 cho thấy, rõ ràng người đóng thuế theo biểu thuế này là những nông dân có ruộng. Có ruộng thì đóng thuế theo thứ bậc khác nhau, không ruộng thì miễn cả. Như vậy, nông dân có ruộng cho dù phải đóng thuế, họ vẫn là những nông dân khá giả hơn so với người không có ruộng. Văn bia cho biết có khá nhiều người cúng tiền, ruộng vào chùa. Bệ đá chùa Đại Bi ở lộ Quốc Oai thời Trần, nay chùa vẫn còn, ở thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai (Hà Nội). Văn khắc ghi tên thí chủ cúng tiền, cúng ruộng làm vật tam bảo. Số người cúng tiến có Nguyễn Thị Nói, Nguyễn Thị Lộc, đều 1 quan. Có người cúng tới 12 quan. (Hỏa) dũng thủ Nguyễn Hội cùng vợ cúng tới 2 mẫu ruộng[1]. Bệ Phật chùa Chân Nguyên là bệ đá thờ Phật xây dựng ngày 15 tháng 1 năm Quang Thái 3 (1391) đời Trần Thuận Tông, nay để ở chùa Chân Nguyên, thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện Ứng Hòa (Hà Nội). Bệ đá liệt kê thí chủ ở các nơi bố thí tiền của cho chùa, gồm hai nơi là: "1. Mọi người ở phường Thổ Khối, hương Ma Lôi, lộ Lỵ Nhân; 2. Mọi người ở xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung"[2]. Chính sử còn chép nhiều sự kiện về việc quy định văn bản khi bán đất và xử kiện về tranh chấp ruộng đất.

---

[1] Hoàng Văn Lâu, "Bệ đá chùa Đại Bi", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 647.

[2] Nguyễn Tá Nhí, "Bệ Phật chùa Chân Nguyên", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 695.

Trong tầng lớp nông dân có nông dân giàu và nghèo. Văn bia vừa dẫn ở trên là một ví dụ minh chứng cho những nông dân giàu, còn những nông dân không có ruộng thì thế nào. Thời Trần chưa có hạng người làm thuê như thời Lê Sơ, vậy họ làm gì để sống? Họ có thể đi lính, cày cấy trên bộ phận ruộng công của Nhà nước và có thể bị chiêu tập đi khai hoang để lập điền trang của các vương hầu, quý tộc khi tình cảnh họ rơi vào cùng cực phải xiêu tán kiếm sống, v.v... Đến nửa cuối thế kỷ XIV, tình hình đất nước rơi vào khủng hoảng nhiều mặt, tình trạng đói kém diễn ra thường xuyên. Đó là tình hình chung của đất nước nhưng những người chịu cảnh đói kém nhiều nhất là "dân chúng" như ghi chép trong sử cũ.

Có thể nói, mối quan hệ giữa nông dân làng xã và Nhà nước là mối quan hệ "thân thiện". Nông dân thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, ngược lại Nhà nước có chính sách quan tâm đến họ (như cứu đói, xá thuế, v.v...) như việc "tha tô ruộng và tạp dịch toàn phần, các chỗ khác thì giảm bớt hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau"[1] sau chiến tranh là thể hiện sự quan tâm lớn của Nhà nước vì nông dân là tầng lớp đông đảo trong xã hội, thân phận và cuộc sống của họ được ràng buộc bởi nghĩa vụ và trách nhiệm với làng xã và Nhà nước.

Tầng lớp nông nô, nô tỳ

Nông nô, nô tỳ thời Trần chủ yếu làm việc trong các thái ấp - điền trang. Như đã nêu trên, một quý tộc vương hầu có thể vừa có thái ấp vừa sở hữu điền trang nên nông nô, nô tỳ thường được ghi trong sử là gia nô. Gia nô có thể chia làm hai bộ phận: bộ phận sản xuất và bộ phận phi sản xuất. Một bộ phận nông nô, nô tỳ làm công việc phi sản xuất như phục vụ cho chủ như theo hầu, giặt giũ, nấu nướng, quét dọn nhà cửa, làm vườn, hầu trà nước, v.v... Chúng ta biết rằng lực lượng theo hầu chủ không phải là nhỏ, như ghi chép của sử cũ, đông thì một nghìn người, ít thì một trăm người tùy theo chức tước lớn nhỏ. Có lẽ trong đời sống hằng ngày, nghề chính của họ là "lính hầu" khi chủ đi thi hành công vụ. Nhưng khi bình thường, không phải hầu chủ, có lẽ họ phải được phân công làm các công việc lao động khác. Ngoài ra, còn có những người chuyên mua vui cho chủ như làm trò, những phường hát tuồng, phục dịch việc săn bắn, phục vụ chốn buồng the. Có thể nói, thời Trần, lực lượng gia nô ở cả hai bộ phận: sản xuất và phi sản xuất khá đông. Nhiều sự kiện nói lên điều đó. Một quan chức cao cấp ra ngoài đường lúc nào cũng có đến ngàn người theo hầu, đủ biết số lượng lao động phục vụ trong nhà đông như thế nào. Sách *Tam tổ thực lục* ghi Trần Quang Triều có lúc cúng vào chùa hơn nghìn mẫu ruộng và *hơn một nghìn nô*. Chứng tỏ, số lượng nô của Trần Quang Triều còn phải đông hơn thế. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, một thiếu niên mới 15 tuổi mà có thể tập hợp được đội quân đông *hơn một ngàn người* để đánh giặc.

---

[1] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 68.

Gia nô có thể làm nhiều nghề. Ngoài việc chăn nuôi, trồng trọt, đánh cá, còn có các nghề khác như nghề mộc, rèn, đúc đồng, sản xuất gạch ngói, nung vôi, đan lát, nuôi tằm, dệt vải lụa, may vá, v.v... Sản phẩm làm ra để phục vụ cho cuộc sống hàng ngày, ngoài ra, còn có thể đem bán trên thị trường, như trường hợp vua Trần Dụ Tông sai tư nô trồng hành tỏi và làm quạt để bán mà *Toàn thư* đã chép đến.

Lúc hòa bình thì ai làm việc nấy, những lúc quốc gia hữu sự thì gia nô được huấn luyện quân sự, tập hợp thành đội quân mà sử chép là "quân vương hầu, gia đồng", quân bản bộ, sẵn sàng chiến đấu theo sự chỉ huy của chủ.

Nhưng, gia nô dù có lập công cũng không được làm quan. Trong kháng chiến chống ngoại xâm, lực lượng gia nô tham gia đông đảo, đóng góp công sức cho công cuộc bảo vệ độc lập đất nước. Trong đó có những người lập nên chiến công. Thông thường đối với những người khác khi lập công được triều đình ban chức tước, nhưng đối với gia nô thì sao? Năm 1337, triều đình sai Hưng Hiếu vương đi dẹp man Ngưu Hống. Thắng trận trở về quân sĩ đều được thưởng tước. Riêng đám gia nô thì "Thượng hoàng nói: "*Bọn gia nô dù có chút công cũng không được dự vào quan tước của* *triều đình*"[1]. Gia nô có công được thưởng vài suất ruộng, còn hy vọng lập công để nâng tầm địa vị của họ trong xã hội thì không. Gia nô không được kết hôn với con cái bách tính hay lương dân. Như thế đủ thấy, địa vị xã hội của nông nô như thế nào.

Họ không được làm quan, không được là đối tượng tuyển quân của triều đình. Quân đội chính quy thời Trần thường được chọn trong các đinh nam. Lực lượng cấm quân còn được tuyển lựa kỹ hơn về thành phần xuất thân, chủ yếu là ở xứ Nam, quê hương nhà Trần.

Trong các điền trang, nông nô, nô tỳ được phép kết hôn với nhau rồi ở ngay đó. Họ không chỉ đơn thuần sản sinh ra tầng lớp nô, phục vụ cho chủ mà đằng sau đó có thể thấy được trong chừng mực nào đó họ chỉ có quyền tự do trong cái gia đình nho nhỏ của họ mà thôi. Họ đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp, "lực lượng nô tỳ được dùng vào sản xuất nông nghiệp và có bộ phận được giải phóng, thành nông nô càng làm cho sức sản xuất phát triển"[2]. Trong nhà chùa còn có loại "hương hỏa nô", chuyên canh tác ruộng chùa và phụng sự hương hỏa như bài văn *Chuông chùa Thánh Quang* đã ghi, chứng minh thêm chế độ nông nô ở thời Trần[3].

Đến nửa cuối thế kỷ XIV, xã hội có nhiều biến động, tệ nạn xã hội, nhất là trộm cướp phát triển, Nhà nước xuống chiếu quy định gia nô phải thích chữ vào trán để phân biệt với giặc cướp. Sử chép: "*Tháng 11* (1360), *xuống chiếu bắt gia nô của các vương hầu công chúa đều phải thích chữ vào trán chỉ rõ xưng hàm; kẻ nào không thích vào trán, không có tên trong sổ, tức là giặc cướp, tội nặng thì trị, tội nhẹ thì sung làm quan nô*"[4].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 146.

[2] Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 285.

[3] Trương Đức Quả, "Chuông chùa Thánh Quang", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 101 - 102.

[4] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 163.

Nông nô, nô tỳ của các thế gia là thuộc sở hữu của chủ. Tư liệu về việc cúng vào chùa hơn 1.000 nô của Trần Quang Triều như nêu trên và tư liệu *Văn bia chùa Sùng Khánh* thuộc thôn Nùng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên cũ (nay là tỉnh Hà Giang) cho biết: "Ngộ Thiện cư sĩ cúng dâng hai người nô là Thằng Đại và Mỹ Am cùng một con trâu làm của tam bảo"[1]. Chứng tỏ số nông nô, nô tỳ này thuộc sở hữu của Trần Quang Triều và Ngộ Thiện cư sĩ.

Nguồn gốc của nông nô, nô tỳ theo ghi chép của sử cũ gồm: 1. Tù binh từ các cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Mông - Nguyên, chiến tranh với Champa và Ai Lao; 2. Do mua bán. Năm 1290, do mất mùa, đói kém, nhân dân nhiều người bán ruộng, bán con trai, con gái làm nô tỳ, mỗi người trị giá 1 quan tiền. Sau, Nhà nước thấy số lương dân giảm sút liền ra lệnh cho phép chuộc lại, nhưng chỉ cho chuộc lại người còn ruộng đất thì không; 3. Do bị tội, ví dụ như nhân dân hai hương Bà Điểm, Bàng Hà đầu hàng giặc nên một số bị bắt làm binh thang mộc, không được vào làm quan và một số cấp cho các tể thần để *làm gia nô*.

Tầng lớp nông nô, nô tỳ thời Trần là khá đông. Họ là một trong những lực lượng lao động và tham gia binh lính địa phương (quân vương hầu gia đồng). Vua Trần Nhân Tông trong lần ra chơi ngoài thành, gặp các gia đồng và ra lệnh cho các vệ sĩ không được đuổi, vì khi đất nước hoạn nạn thì chỉ có họ thôi[2]. Sự phân biệt đẳng cấp giữa tầng lớp vương hầu, quý tộc và quan liêu với nông nô, nô tỳ là rõ ràng nhưng không đến nỗi quá khắc nghiệt như những đẳng cấp của đạo Bà La Môn (Ấn Độ). Thân phận của gia nô (nông nô, nô tỳ) suốt đời là tầng lớp lao động, không bao giờ được tham gia quan chức ở bất kỳ cấp nào. Tầng lớp nông nô, nô tỳ thời Trần là thấp kém nhất trong xã hội. Sự phân biệt đẳng cấp chính là ở chỗ đó.

---

[1] Nguyễn Đình Chiến - Ngô Thế Long: "Tấm bia đời Trần Dụ Tông mới phát hiện ở Hà Tuyên", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 - 1979, tr. 73.

[2] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 75.

Nhìn chung, các giai tầng trong xã hội thời Trần đọng lại ở hai hệ thống, vua quan và nhân dân làng xã. Trong đó, sự phân tầng xã hội là khá rõ nhưng khoảng cách còn gần, chưa đến nỗi quá cách biệt, cho phép sự tiếp xúc gần gũi, bình dị giữa dân và tầng lớp quý tộc, quan liêu và nhà vua[1]. Mối quan hệ trên - dưới ở đây là mối quan hệ đã được Trần Hưng Đạo tổng kết: "Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế bền gốc, sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước"[2].

2. Đời sống nhân dân

Kinh tế nông nghiệp có tác động và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống nhân dân. Vào đầu triều Trần, "Nhà nước vô sự nhân dân yên vui" nhưng chiến tranh đã tàn phá đi mất nhiều cung điện của hoàng gia, nhiều nhà ở và ruộng vườn của dân. Sử chép, ngày 27 tháng 3 - 1288, xa giá hai vua trở về kinh sư "Thượng hoàng ngự ở lang Thị vệ (vì cung điện bấy giờ bị giặc đốt hết), đại xá cho thiên hạ. Phàm nơi nào từng bị binh lửa cướp phá thì tha tô ruộng và tạp dịch toàn phần, các chỗ khác thì giảm bớt hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau"[3]. Sau đó, trong hai năm liền (1290, 1291) nạn đói liên tiếp xảy ra, khiến cho nông dân phải bán ruộng và bán con. Nhà nước phải phát thóc công để chẩn cấp cho dân nghèo. Sử chép: năm 1290 "Đói to, 3 thăng gạo trị giá 1 quan tiền, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất và bán con trai con gái làm nô tỳ cho người khác, một người trị giá 1 quan tiền. Xuống chiếu phát thóc công để chẩn cấp dân nghèo và miễn thuế nhân đinh... Năm 1291, lại đói to, ngoài đường nhiều người chết đói"[4]. Những năm sau còn xảy ra nhiều nạn đói nữa, khiến cho đời sống nhân dân ngày càng khổ cực. Sử chép: tháng 3 năm 1301 lại đói to. Năm 1310, nước to, dân đói.

---

[1] Sử chép khi đưa linh cữu của vua ra ngoài, dân đứng chật cả cửa kinh thành, không thể đi được.

[2] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 88 - 89.

[3] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 68.

[4] *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 74.

Năm 1315, trong hai tháng 9, 10 sâu cắn lúa phá hoại mùa màng. Tuy nhiên cũng có năm gạo được giá và vụ chiêm được mùa như sử cũ ghi chép năm 1321, "tháng 2, gạo 1 thăng nhỏ trị giá 1 quan tiền. Mùa hạ, lúa chiêm được mùa to"[1]. Nhưng đến năm 1334 lại đói to. Từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, nạn đói thường xuyên xảy ra, kho tàng Nhà nước hết kiệt, triều đình đã nhiều lần kêu gọi nhà giàu cung cấp thóc gạo để chẩn cấp cho dân nghèo. *Toàn thư* chép các sự kiện đó xảy ra vào các năm 1358, 1362, 1373, 1375, 1378 như sau:

"*Mùa thu, tháng 8 (1358), xuống chiếu khuyên các nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp cho dân nghèo, quan tư sở tại tính xem số thóc đã quyên ra bao nhiêu* ***trả lại bằng tiền***" (tr. 162).

"*Tháng 8 (1362)... Đói to, xuống chiếu các nhà giàu dâng thóc để phát chẩn cho dân nghèo,* ***ban cho tước phẩm*** *theo thứ bậc khác nhau*" (tr. 165).

"*Mùa thu, tháng 8 (1373), hạ lệnh cho quân và dân quyên thóc cho Nhà nước,* ***thưởng cho tước phẩm*** *theo thứ bậc khác nhau*" (tr. 183).

"*Mùa thu, tháng 8 (1375), xuống chiếu cho những người giàu ở các lộ đem dâng thóc,* ***ban tước phẩm*** *theo thứ bậc khác nhau*" (tr.184).

"*Mùa thu, tháng 8 (1378), bấy giờ đương có việc dụng binh,* ***kho tàng hết kiệt***" (tr. 191).

Những ghi chép trên cho thấy không chỉ nhân dân bị lâm vào cảnh thiếu thốn mà Nhà nước cũng không còn đủ khả năng về tài chính nữa. Đói kém sinh ra trộm cướp "bấy giờ (1354) vì đói kém, dân gian khổ về giặc cướp. Có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Đại vương tên là Tề tụ họp những gia nô trốn tránh các vương hầu làm giặc, cướp bóc các xứ Lạng Giang, Nam Sách"[2]. Nhà nước đã phải lập hẳn một đội quân chuyên đi bắt cướp - đội Phong đoàn. Đôi khi còn điều cả Cấm quân nữa. Nếu như từ năm 1225 đến năm 1343, trong khoảng 118 năm chỉ có một cuộc làm phản của Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang (năm 1280), thì từ năm 1343 đến 1400, trong vòng 57 năm đã có tới 8 cuộc nổi dậy của nhân dân mà sử chép là giặc cướp. Trong đó, trong thời gian trị vì của vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) xảy ra nhiều hơn cả: 4 vụ, vào các năm 1343, 1344, 1351, 1354 và điển hình là cuộc nổi dậy của Ngô Bệ ở núi Yên Phụ (nay thuộc tỉnh Hải Dương) kéo dài 16 năm (1344 - 1360).

---

[1] *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 124.

[2] *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 156.

Kho tàng hết kiệt nên triều đình đã phải tìm biện pháp giải quyết vấn đề này. Đỗ Tử Bình hiến kế là "*bắt các đinh nam mỗi hộ nộp 3 quan*"[1] mà trước đây chỉ chiếu theo ngạch ruộng của các địa phương có bao nhiêu thì nộp vàng bạc tiền lụa tương ứng. *Toàn thư* chép: "Theo lệ cũ các trấn có việc binh thì ngạch ruộng của huyện châu nào bao nhiêu, phải nộp tiền lụa vàng bạc là bao nhiêu, đều có số, nhân đinh sinh ra không kể, chết đi không trừ, nếu có việc dụng binh, dao dịch đều bổ vào số ruộng cả. Các lộ có đơn binh (binh ghi trong sổ), phải chịu dao dịch, đời đời làm lính, không được làm quan. Người nào có ruộng, bãi dâu, đầm cá thì chịu thuế, không có thì thôi. Đến đây Tử Bình bắt chước phép dung (thuế thân) của nhà Đường để làm, thuế má thêm nặng lên"[2]. Biện pháp tăng cường thu thuế thân đồng loạt các đinh nam nộp 3 quan mà trước đây nếu có ruộng mới phải nộp thuế theo biểu thuế năm 1242[3] tức là tăng cường đóng góp của dân cũng đồng nghĩa với cảnh đời sống nhân dân ít có cơ hội cải thiện.

Như vậy, có thể thấy, từ đầu thế kỷ XIV trở đi, nhất là từ nửa cuối thế kỷ XIV, nền kinh tế sa sút đã tác động không nhỏ tới đời

---

1, 2. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 191.

[3] Năm 1242, Nhà nước quy định: "Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả; có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3, 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc". Theo *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 19.

sống của nhân dân. Nhà nước không còn khả năng về tài chính, nhân dân do đói kém mà nhiều người sinh ra trộm cướp, đẩy tình hình xã hội đi vào thế bất ổn.

Nhưng theo tư liệu văn bia, minh chuông như đã nêu ở trên cho thấy, từ nửa sau thế kỷ XIV, một bộ phận vương hầu, công chúa, quan chức địa phương, người giàu có và nông dân khá giả đã cúng tiến khá nhiều tiền, ruộng cho chùa. Trong khi nhiều người rơi vào cảnh đói kém thì cũng có nhiều người, ngược lại, khá phong lưu, đã cho thấy phân hóa giàu nghèo là một hiện tượng trong xã hội thời Trần.

Chương XII

VƯƠNG QUỐC CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là thời gian nước Đại Cồ Việt và Đại Việt hình thành và phát triển. Phạm vi lãnh thổ của nước Đại Cồ Việt và Đại Việt lúc đầu còn thu hẹp ở vùng đồng bằng Bắc bộ, sau mới mở rộng tới các vùng trung du, miền núi Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay. Từ Đèo Ngang trở vào là địa bàn cư trú của nhiều tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme (dòng Nam Á) và Mã Lai (Malayo - Polynésien) dòng Nam Đảo. Những tộc người này là cư dân của vương quốc Champa. Vương quốc Champa (sử cũ gọi là Chiêm Thành) tồn tại trên địa bàn Trung Trung bộ và Nam Trung bộ ngày nay. Dần dần trong quá trình tích hợp lịch sử, những tộc người này đã hoà nhập với tộc người Việt, trở thành những bộ phận quan trọng trong cộng đồng thống nhất Đại Việt.

I. VƯƠNG TRIỀU INDRAPURA (THẾ KỶ X)

Năm 879, một vương triều mới của Champa là vương triều Indrapura được thành lập tại làng Đồng Dương trên bờ sông Ly Ly, một nhánh của sông Thu Bồn (thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay). Vương triều này đã lấy tên kinh đô mới ở phía Bắc là Indrapura (thành phố của thần chủ Indra) làm tên gọi của mình. Vì đặt tại Đồng Dương nên vương triều này còn có tên gọi nữa là vương triều Đồng Dương. Cho đến đây, trung tâm chính trị của đất nước này đã được chuyển từ phía Nam lên phía Bắc Champa. Đến nay người ta vẫn chưa biết rõ nguyên nhân của việc thay đổi dòng vua và việc dời địa điểm kinh đô từ Sinhapura đến Virapura rồi đến Indrapura[1]. Nhưng có một điều chắc chắn là kinh đô được đặt tại Indrapura, đó là một thành phố đẹp "rực ánh hào quang" luôn sáng lên với những bông "hoa sen trắng" và được "tô điểm bằng những bông sen đẹp nhất do Bhrgu lập nên từ xa xưa"[2]. Rồi bắt đầu từ đây, trong thư tịch cổ Trung Hoa, không còn ghi Champa là Hoàn Vương nữa mà được thay bằng tên mới là Chiêm Thành. Đây là một giai đoạn đặc sắc đồng thời còn là một bước ngoặt trong lịch sử và văn hoá của Champa[3]. Vương triều Indrapura còn để lại khá nhiều di vật và di tích. Theo khảo sát của các nhà Khảo cổ học thì vương triều này còn tới 20 minh văn và phế tích kiến trúc, trải ra trên một địa bàn rộng, từ Quảng Bình, Quảng Trị tới Quảng Nam, Quảng Ngãi cho đến cả cao nguyên (Kon Klor - Kon Tum), Khánh Hoà (Po Nagar) và Ninh Thuận (Phú Quý)[4]. Văn bia Đồng Dương và các minh văn khác cho biết thứ tự phổ hệ vương triều gồm có 12 đời vua là:

- Paramesvara
- Uroja
- Dharmaraja
- Rudravarman III - Mahesvaraloka
- Sri Bradravarman III
- Indravarman II (875 - 898) là người lập kinh đô ở Đồng Dương, một bước ngoặt mà thư tịch Trung Hoa đổi gọi là Chiêm Thành
- Sri Jaya Sinhavarman I (898 - 908)
- Jaya Saktyavarman (908?)

---

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 49.

2. *Bia Đồng Dương II*, Bản dịch trong Phụ lục sách *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 291.

3, 4. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 49.

- Sri Bhadravarman III (908 - 916)
- Indravarman III (917 - 960)
- Jaya Indravarman I (khoảng 969 - 972)
- Bề Mi Thuế (khoảng 972 - 982)[1] (Biên niên sử Đại Việt là *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi).

Tuy được các bia và tài liệu liên quan nói về 12 đời vua như vậy của vương triều Indrapura nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng vương triều này chắc chắn chỉ có 4 vua (3, 4, 6 và 7). Hai vua đầu có thật nhưng chưa trị vì và các vua sau thì phức tạp và mờ nhạt[2]. Và có lẽ trong vương triều Đồng Dương, triều vua để lại nhiều dấu ấn hơn cả là đời vua thứ 6 - Indravarman II.

Theo bia Đồng Dương I (câu XX) cho biết vua Indravarman II là con của vua Sri Bradravarman III[3]. Đây là một vị vua thông thái, đức độ và rất sùng đạo Phật. Như tấm bia Đồng Dương I đã ghi lại rằng: "Trong thế gian này, ông là người không ai sánh được vinh quang vương giả, về sự hiểu biết, sự thông minh, sự sáng chói, tiếng tăm, sự thực hành, vẻ vang, hạnh phúc, của cải phong túc"[4]. Trong thời gian trị vì của vua Indravarman II, Phật giáo Đại thừa đã được truyền bá vào đất nước Champa. Vì mộ đạo Phật nên Quốc vương Indravarman II còn mang tên thuỵ của nhà Phật là Sri Parama Buddhaloka. Nhưng khi làm vua, Indravarman II vẫn phải thờ thần chủ "quốc gia" Sambhubhadresvara, là Siva và "xin quy thuận Lokesa" (một hình thức Quan Âm trong Phật giáo)[1]. Ông vua này đã cho xây dựng ở đây nhiều tu viện Phật giáo và miễn thuế cho tăng nhân, đem lại nhiều lợi ích cho chúng sinh. Theo ghi chép của bia Đồng Dương I, thì vị vua Indravarman II đã cho xây dựng một tự viện lớn ở Đồng Dương được gọi là Cri Laksmindralokesvara ở phía Đông Nam Mỹ Sơn. Văn bia ghi rõ rằng: "Để tôn vinh Đạo Pháp {tôi} đã lập một tự viện, được miễn mọi thuế nhà vua, để công xã tăng nhân được hưởng lợi. Tôi đặt ở đây mọi phương tiện sinh hoạt cho công xã tăng nhân tiện dùng, vì lợi ích chúng sinh"[2]. Sau này, nhiều di tích về Phật giáo trong đó có cả bức tượng Phật nổi tiếng bằng đồng là "tượng Phật Đồng Dương" đã được tìm thấy tại Đồng Dương, kinh đô cũ của Champa thế kỷ IX - X. Tuy vậy, đạo Phật ở Champa dưới vương triều Indrapura cũng giống như ở một số nước trong khu vực đương thời là đã tồn tại hoà bình với các tôn giáo khác, chúng không loại trừ nhau mà bổ sung hoà hợp lẫn nhau. Chính vì vậy, bản thân Đồng Dương - Indrapura vừa là hoàng cung vừa là đền miếu thờ Phật và được coi là kiến trúc lớn nhất của Champa[3]. Tại đây, còn lại dấu tích của khá nhiều di tích thờ Phật nằm gần các di tích cung đình khác trong kinh thành Indrapura do chính nhà vua Indravarman II cho xây dựng cùng với việc xây dựng kinh đô và dựng hai bia Đồng Dương. Ngoài khu vực Đồng Dương, những nơi khác thuộc Quảng Nam như Phú Thuận (Quế Sơn), Bằng An (Điện Bàn), An Thái, Bàn Lạnh (Duy Xuyên), Dương Mông. Và đáng chú ý là An Thái hãy còn lại phế tích của một Thiền viện với tấm bia bằng sa thạch cao 1m, có 22 dòng chữ Phạn cho biết việc Thượng toạ Nagapuspa được Bhadravarman III cho xây dựng và đến vua Indravarman III ban cho vị Sthavira quyền trụ trì Thiền viện Pramudita Lokesvara này[1]. Đây mới chỉ là những phế tích trên những điểm chính thuộc thời Đồng Dương mà người ta chưa có điều kiện thống kê và khai thác hết nhưng qua đó cũng đủ để thấy không có một vương triều nào đến đóng đô nơi đây lại có được một ngoại vi ảnh hưởng rộng lớn đến như vậy.

---

[1] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 49 - tr. 53.

[2] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 53.

[3] *Bia Đồng Dương I*, Bản dịch trong Phụ lục sách *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 285.

Tài liệu trước kia nói vị vua thứ 6 này, lên ngôi do sự suy tôn của các đại thần trong triều và là con nuôi chứ vị vua tiền nhiệm không có con nối dõi. Nhưng nguồn tài liệu từ bia Đồng Dương I đã khẳng định: Sri Indravarman là con của vua Sri Bhadravarman.

[4] *Bia Đồng Dương II*, Bản dịch trong Phụ lục sách *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 288.

---

[1] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 52, 54.

[2] *Bia Đông Dương II*, Bản dịch trong Phụ lục sách *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 289.

[3] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 53.

Sau khi Quốc vương đầu tiên của vương triều Indrapura ở Đồng Dương là Indravarman II qua đời, không có con kế vị, ngôi vua đã được truyền cho người cháu ngoại của vua thứ tư[2] là Sri Jaya Sinhavarman I. Ông vua này nắm quyền cho tới đầu thế kỷ X (năm 908).

Tiếp tục trải qua các đời vua Cri Jaya Saktyavarman, Sri Bhadravarman III, đến vua Cri Indravarman III là các triều vua liên tục phải đối phó với các cuộc tấn công của người Chân Lạp từ phía Nam. Dưới triều vua Cri Indravarman III, khoảng năm 945 - 947[3] quân đội Champa đã đẩy lùi được cuộc tiến công xâm lược của Chân Lạp ở miền Khauthara.

Đời vua cuối cùng của vương triều Indrapura là Paramesvaravarman (sử Việt gọi là Bề Mi Thuế, sử Trung Hoa gọi là Ba Mĩ Thuê). Đời vua này, kéo dài từ khoảng năm 972 đến năm 982. Công việc đầu tiên của ông vua này là tỏ thái độ thần thuộc với nhà Tống. Bề Mi Thuế đã liên tiếp sai các đoàn sứ bộ sang triều cống vua Tống vào các năm 973, 974, 976, 977 và 979. Nhưng đối với Đại Cồ Việt, vua Champa theo đuổi chính sách ngược lại là thù địch và xâm lược. Vào thời gian này, Đại Cồ Việt ở mặt Bắc của Champa đang là một quốc gia mạnh vừa nổi lên. Năm 979, vua Champa theo lời từ một sứ quân là Dương Nhật Khánh của Đại Cồ Việt, đã đem thuỷ quân vượt biển tấn công vào kinh đô Hoa Lư của nhà Tiền Lê, nhưng cuộc tấn công không thành vì bị bão đánh đắm gần hết thuyền chiến, chỉ có vua Champa được thoát nạn[1]. Về đến nước, vua Champa đã bắt giam sứ thần của Đại Cồ Việt khiến Lê Đại Hành - vua Đại Cồ Việt rất giận, năm 982, bèn "sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém được Bề Mi Thuế tại trận" và thành trì của Champa cũng bị san phẳng[2]. Sau lần thất bại ấy, vua Champa phải xưng thần và triều cống Đại Cồ Việt. Cũng từ đây Champa tỏ thái độ hoà hảo với Đại Cồ Việt, tuy nhiên cứ mỗi khi nội tình Đại Cồ Việt có vấn đề lục đục thì Champa lại cho quân sang xâm lấn.

---

[1] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 63.

[2] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 52.

II. VƯƠNG TRIỀU VIJAYA THỜI KỲ THỐNG NHẤT VÀ PHÁT TRIỂN (THẾ KỶ XI - XIII)

Sau khi vua Champa là Bề Mi Thuế bị chết và sau một thời kỳ rối ren, tranh giành quyền bính, một vua mới của Champa lên ngôi mà *Toàn thư* ghi vào năm 988 "vua nước Chiêm Thành là Băng vương La Duệ ở Phật Thành[3] tự đặt tên hiệu là Cu Thi Lị Ha Thân Bài Ma La"[4]. Băng vương là phiên âm của Yang Pu (Vua), La Duệ là tên, hiệu Cu Thi Lị là phiên âm của Ku Sri (nghĩa là tôn quý) và Ha Thân Bài Ma La chắc là Harivarman (tức Harivarman II)[5].

Khi Harivarman II qua đời, vào năm 999 một vua mới của Champa là Yang Po Ku Vijaya Sri (nghĩa là đấng chí tôn) lên nối ngôi. Để tránh sự uy hiếp, năm 1000, vị vua này đã dời đô từ Indrapura trở về phía Nam và lấy hiệu của mình là Vijaya đặt tên cho kinh đô mới (còn gọi là thành Chà Bàn hay Đồ Bàn, Bình Định ngày nay) - mở đầu một vương triều mới - *Vijaya*. Đến đây kết thúc vương triều Đồng Dương - Indrapura ở phía Bắc.

---

1. *Toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 211.
2. *Toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 219.
3. Phật Thành tức Phật Thệ (Vyjaya) có địa điểm gần Qui Nhơn, Bình Định ngày nay.
4. *Toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 223.
5. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 76.

Trong thời gian này (nửa đầu thế kỷ XI), quan hệ giữa hai nước Champa và Đại Việt có xu hướng xấu đi thậm chí có lúc còn căng thẳng do có những vụ xâm lấn biên giới giữa hai bên. Như vậy, thời gian đầu của vương triều thống nhất Vijaya đã gặp không ít khó khăn về đối ngoại lẫn đối nội.

Sau đời vua Yang Po Ku Vijaya Sri (khoảng những năm 999 - 1010) là ba đời vua nữa mà *Tống sử* của Trung Quốc cho biết là Thi Lị Hà Li Bi Ma Đề (Harivarmandeva III) làm vua từ khoảng năm 1010 đến 1020, Thi Lị Bài Ma Diệp (Paramesvaravarman II) làm vua trong khoảng những năm 1020 - 1030 và Dương Bồ Cu Thi Lị Bì Lan Đức Đô Bạt Ma (có thể là Vikrantvarman IV, ở ngôi khoảng 1030 - 1041)[1]. Dưới triều vua này, xảy ra nhiều chuyện rắc rối do những cuộc tranh giành quyền lực và ngôi báu giữa các con cháu trong hoàng tộc Champa, thêm vào đó là những cuộc nội loạn khiến cho tình hình Champa mất ổn định, nhờ thế biên thuỳ giữa Đại Cồ Việt và Champa lúc đó tạm yên. Do tình hình trong nước không ổn định, một số người trong hoàng tộc và quí tộc Chiêm đã phải chạy sang nương nhờ bên Đại Cồ Việt. *Toàn thư* ghi vào năm Kỷ Mão (1039) "Mùa hạ, tháng 4, con vua Champa là Địa Bà Lạt cùng Lạc Thuần, Sạ Đâu, La Kế, A Thát Lạt, 5 người sang quy phục nước ta"[2]. Năm sau (1040), viên quan coi giữ trại Bố Chính của Champa là Bố Linh, Bố Kha, Lan Đà Tình còn đem bộ thuộc hơn 100 người sang qui phụ[3].

Vào khoảng năm 1042, Dương Bồ Cu Thi Lị Bì Lan Đức Đô Bạt Ma (Vikrantvarman IV) chết, con nhà vua là Hình Bốc Thi Lị Trị Tinh Hà Phật (tức Yang Pu Sri Jaya Sinhavarman II) lên thay[4]. Có lẽ đây là vua Sạ Đẩu mà sử Việt (*Toàn thư*) ghi vào năm 1044, vua Lý Thánh Tông của nhà Lý thân chinh đi đánh Champa, hai bên giao chiến ở sông Ngũ Bồ (Quảng Nam), tướng của Đại Việt là Quách Gia Di chém được vua Champa là Sạ Đẩu[1]. Sạ Đẩu lên làm vua đã thi hành chính sách truyền thống của các vua Chiêm Thành là kết thân và dựa vào thế nước lớn (lúc ấy là nước Tống) để xâm lấn, cướp phá Đại Việt. Đối với nước Tống, Sạ Đẩu đã sai sứ sang triều cống (dâng voi thuần). Đối với Đại Việt, Champa không những không triều cống mà còn liên tục đưa quân sang quấy rối, cướp phá vùng giáp ranh và ven biển. *Toàn thư* ghi vào tháng 4, năm 1043 "giặc gió"[2] Champa cướp bóc nhân dân ven biển, vua Lý đã phải sai Đào Xử Trung đi đánh, dẹp yên được[3]. Trong 16 năm đầu trị vì của vua Lý Thái Tông, vua Champa còn tuyệt giao với Đại Việt và hay cho quân sang quấy rối nên vua Lý Thái Tông của Đại Việt đã phải thân chinh đi đánh. Trong trận đánh vào năm 1044, quân Lý đã giết và bắt sống nhiều tù binh Champa, nhưng lúc đó, vua Lý đã tỏ ý cảm khái và xuống lệnh: "Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ bị giết không tha" và nhà vua còn "sai sứ đi khắp các hương ấp phủ dụ dân chúng"[4].

---

[1] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 77.

[2] *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 268.

[3] *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 269.

[4] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 78.

Sau khi vua Sinhavarman II (Sạ Đẩu) bị tử trận, vua mới lên cai trị nước Champa là Jaya Paramesvaravarman (Paramesvaravarmadeva Dharmaraja I). Vị vua này cai trị đất nước Champa từ khoảng năm 1044 - 1060[5]. Trong thời gian trị vì của Paramesvaravarman I, để khôi phục lại đất nước bị tàn phá sau chiến tranh và có lẽ để đề cao vương quyền, vua Champa đã giữ quan hệ thần phục kể từ triều vua Lý Thánh Tông của Đại Việt. Theo lệ, vua Champa đã sai sứ sang Đại Việt dâng lễ cống đều đặn, lúc thì hiến voi trắng, khi thì hiến tê trắng. Trong khoảng thời gian này, tình hình quan hệ hai bên khá yên ổn.

1, 4. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 275.

2. *Nghĩa là nhân sóng gió mà đi cướp.*

3. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

5. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 78.

Kế theo vua Jaya Paramesvaravarman I là vua Bhadravarman IV (1060-1061). Sau đó, một vị vua mới lên ngôi vào năm 1061 là Rudravarman IV (sử Việt ghi là Chế Củ). Trong những năm đầu trị vì, Chế Củ vẫn giữ quan hệ bình thường với Đại Việt, tuy sứ thần cử sang Đại Việt ít dần, chỉ còn thấy vào các năm 1060, 1062 (Chiêm Thành tới cống), năm 1065 (Chiêm Thành tới cống một con tê trắng)[1] và năm 1068, *Toàn thư* ghi "Chiêm Thành dâng voi trắng" nhưng "sau lại quấy nhiễu biên giới"[2]. Đến đây, quan hệ giữa Champa với Đại Việt bị cắt đứt, Chế Củ lại đi theo vết xe đổ của các vua Champa trước đó, ông ta cho chuẩn bị lực lượng, củng cố quân đội, cử sứ thần đem cống phẩm sang nhà Tống báo tin là đang chuẩn bị lực lượng quân sự và hẹn cùng nước Tống phối hợp đánh Đại Việt. Gặp lúc nước Tống đang âm mưu xâm lược Đại Việt nên vua Tống rất hậu đãi sứ thần Champa. Trước thái độ dựa vào nước lớn để gây sự của vua Champa, vua Lý Thánh Tông của Đại Việt đã quyết định đem quân đi đánh Champa vào năm 1069 và bắt được vua Champa là Chế Củ đưa về Thăng Long[3]. Để chuộc tội, Chế Củ đã phải "xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính" (vùng đất Quảng Bình và Bắc Quảng Trị) cho Đại Việt. Vua Lý đã cho Chế Củ được toàn mạng trở về đất nước.

Chế Củ về tới nước được một thời gian thì trong nước lâm vào tình trạng rối ren tranh giành đế vị giữa các phe cánh trong triều. Không ở lại được trong nước, năm 1074 Chế Củ đã phải mang theo vợ con cùng 3.000 binh lính sang nương nhờ Đại Việt. Sau cuộc chính biến cung đình, một Hoàng tử mang dòng máu tụ hội cả hai thị tộc lớn nhất của Champa lúc đó là Dừa và Cau tên là Thăng đã lên làm vua nước Champa[4]. Đó là vua Harivarman IV (1074 - 1081). Đây là triều vua thể hiện sự thống nhất của Champa không phải bằng vũ lực mà bằng sự hoà hợp của hai dòng họ mà văn bia

---

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 98, 99, 101.

2, 3. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 286.

4. *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 255.

Mỹ Sơn đã ghi lại rằng: "Đức vua Sri Harivarmadeva, vốn là hoàng tử Thăng Yan Visnumurti, sinh ra trong Kramukavamsa thị tộc Cau (Pinan), dòng giống kiệt xuất của nước Campa"[1]. Harivarman IV còn là một vị vua "có khả năng, thông minh, có năng lực trong mọi công việc", một người "thông thạo mọi vũ khí, can trường nghị lực"[2]. Sau các chiến công chống lại quân Chân Lạp và thực hiện đều đặn các nghĩa vụ triều cống với nhà Lý và nhà Tống, ông vua thông minh tài ba này đã dốc toàn bộ tâm lực vào công việc khôi phục và tái thiết đất nước vốn bị tàn phá trong các cuộc chiến tranh với bên ngoài cũng như hậu quả gây ra từ các cuộc nội chiến. Nhiều công trình kiến trúc lớn như Ponagar (Nha Trang) và thành phố Champa (tức Indrapura - Đồng Dương) vốn bị hoang phế từ lâu đã được khôi phục. *Bia Mỹ Sơn XII* ghi rằng: "Ngài đã tái thiết dinh thự và kinh thành Campa sau những rối loạn chiến tranh. Rồi kinh thành Campa và các dinh thự cũng lại giàu có như ban đầu"[3]. Theo ghi chép trong bia Mỹ Sơn có thể thấy Harivarman IV là một vị vua có chính sách cai trị tài giỏi. Dưới thời trị vì của ông, vương quốc Champa đã có một nền thái bình thịnh trị. Nhưng tiếc thay, ông vua này không trị vì lâu, đang lúc vào thời điểm vinh quang nhất của "một ông vua vĩ đại" ông đã nhường ngôi cho trưởng nam của mình là Hoàng tử Vâk Pulyan Sri Rajadvara (hiệu là Jaya Indravarman II) mới lên 9 tuổi[4] và giao cho các đại thần phụ chính, rồi ông thực hành việc rèn luyện tinh thần theo lòng sùng kính đối với thần Siva, hưởng sự an nhàn được một năm thì mất (1081).

Sau khi vua Harivarman IV qua đời, Hoàng tộc và quần thần trong triều cho rằng vua Jaya Indravarman II còn nhỏ tuổi chưa thể cai trị được đất nước nên đã đưa một hoàng thân vốn là chú của vua (em ruột vua cha Harivarman IV) tên là Păng lên ngôi, hiệu là

---

[1] *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 255.

[2] *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 255 - 256.

[3] *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 256.

[4] *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 257.

Paramabodhisatva (1081 - 1085). Ông vua này đã cho xây dựng đền thờ và duy trì quan hệ hoà hiếu với Đại Việt. Hàng năm ông đã gửi sứ thần và triều cống đều đặn sang nhà Lý. Năm 1086, ông vua nhỏ tuổi vừa bị chú tiếm ngôi, được triều thần cùng phe cánh ủng hộ, lấy danh nghĩa giành lại địa vị chính thống của dòng trưởng đích, đã phế bỏ Paramabodhisatva rồi tiếp tục làm vua, lập lại niên hiệu Indravarman II (1086 - 1113). Vị vua này chính là Chế Ma Na theo tên gọi của sử Việt. Sau khi giành lại ngôi báu, Chế Ma Na liền nối lại quan hệ với nhà Tống đã bị gián đoạn một thời gian hàng chục năm. Trong nước thì vua Champa Chế Ma Na đã cho xây dựng lại toàn bộ thành phố Champapura từng bị tàn phá do các cuộc nội chiến và cho xây dựng thêm các tu viện. Đối với nước láng giềng đang phát triển cường thịnh ở phía Bắc là Đại Việt thì vua Champa đã cho duy trì tương đối đều đặn lệ cống phẩm ngay sau khi lên ngôi, vào các năm 1086, 1087, 1089, 1091[1]. Tuy vậy, trong thâm tâm Chế Ma Na vẫn ngầm nuôi ý định muốn lấy lại ba vùng đất mà trước đây ông cha họ (Chế Củ) đã cắt nhường cho Đại Việt nên Champa lúc bấy giờ chỉ chờ có cơ hội là đem quân tấn công Đại Việt. Để thực hiện ý định này, vào năm 1092 vua Chế Ma Na đã không gửi sứ thần sang Đại Việt mà lại sai sứ mang thư sang cho vua Tống với ý muốn liên kết với nhà Tống trừng phạt Đại Việt. Nhưng lúc ấy, triều đình nhà Tống đang gặp khó khăn do phải đối phó với hai nước Liêu, Kim ở phía Bắc và hơn nữa Đại Việt vẫn duy trì đầy đủ và đều đặn nghĩa vụ thần thuộc của mình với nhà Tống nên nhà Tống không thể biện lý do đem quân sang đánh Đại Việt được. Do đó, âm mưu dùng sức mạnh nước lớn để trả thù Đại Việt của vua Champa Chế Ma Na không thực hiện được. Cũng vì việc không triều cống đầy đủ nên vào tháng giêng năm Giáp Tuất (1094), vua Lý đã phải sai Hàn lâm học sĩ Mạc Hiển Tích đi sứ sang Champa để đòi lễ tuế cống[2]. Thấy rằng thế của Đại Việt lúc đó đang mạnh, Chế Ma Na lại phải cử sứ thần liên tục sang Đại Việt vào các năm 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1102[1].

---

[1]. *Việt sử lược*, sđd, tr. 115 - 117.

[2]. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 296.

Sau một thời gian biên giới Đại Việt và Champa tạm yên ổn thì vào năm 1103, có một người tên là Lý Giác ở châu Diễn (Nghệ An) đã chiêu tập những kẻ vô lại chống lại triều đình nhằm chiếm cứ châu ấy, vua Lý phải sai Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh, dẹp được những kẻ phản nghịch, còn Lý Giác thì trốn thoát sang đất Champa. Nghe theo những tin tức không chính thức từ kẻ phản bội Lý Giác, Chế Ma Na đã đem quân sang Đại Việt đánh lấy lại ba châu mà Chế Củ đã dâng cho Đại Việt từ trước. Nhưng sang đầu năm Giáp Thân (1104), vua Lý đã cử Lý Thường Kiệt làm tướng tiên phong đem quân đi đánh, Chế Ma Na bị thua và phải dâng nộp lại đất ấy[2]. Sau khi dùng vũ lực gây chiến với Đại Việt không thành, vua Chiêm Chế Ma Na đành phải tiếp tục duy trì quan hệ thần thuộc và triều cống đều đặn đối với Đại Việt cho đến cuối đời vào các năm 1104, 1105, 1106, 1108, 1110, 1111 và 1112[3].

Kế tiếp Chế Ma Na là vua Harivarman V (1113 - 1139), cháu gọi Chế Ma Na bằng chú. Ngay sau khi lên ngôi, ông vua này đã cho khánh thành những ngôi đền và tháp ở trong nước để thờ thần. Vua Harivarman V đã duy trì quan hệ thân thiện với nhà Tống và nhà Lý. Vào năm Đinh Dậu (1117), nhà vua đã cử sứ thần sang cống vua Lý của Đại Việt ba đóa hoa bằng vàng[4]. Vua Lý cũng tiếp đãi sứ thần của nước Champa rất thân thiện. Vào năm 1118, nhân dịp khánh thành chùa Thắng Nghiêm và Thánh Thọ, vua Lý đã cho mời sứ Champa đến dự[5]. Chính từ quan hệ thân thiện đó, trong cả thời trị vì của vị vua này, biên giới giữa hai nước khá yên ổn và nhân dân hai bên sống rất yên vui. Nhưng ở biên giới phía Nam của Champa lúc đó lại bị nước Chân Lạp đe dọa. Trong thời gian trị vì của vua Champa Harivarman V, ở Chân Lạp cũng có sự thay đổi vương vị. Một ông vua hiếu chiến là Suryavarman II đã lên cầm quyền (1113 - 1150). Trong thời gian này, hai nước mà Champa luôn phải để ý tới là Tống và Đại Việt, đang vướng mắc vào nhiều việc. Nhà Tống thì phải lo đối phó với miền biên giới phía Bắc là người Kim. Còn Đại Việt, từ sau khi vua Lý Nhân Tông qua đời, không có con nối dõi, triều đình nhà Lý phải lấy người cháu ruột mới 12 tuổi là Dương Hoán đưa lên ngôi (tức vua Lý Thần Tông 1128 - 1136). Lúc này nội bộ triều Lý đã xuất hiện những sự lục đục và suy yếu. Tranh thủ tình hình đó, Chân Lạp đã đem quân tấn công Champa. Không những thế, quân Chân Lạp có mấy lần còn tấn công thẳng lên đất Đại Việt. Như cuộc tấn công của Chân Lạp vào đất Nghệ An năm 1128, đã bị quân nhà Lý đánh lui[1]. Trong các cuộc tấn công vào Đại Việt sau đó, Chân Lạp còn lôi kéo thêm Champa vào cuộc, như vào năm 1132, *Việt sử lược* ghi: "Chân Lạp, Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An"[2], triều đình nhà Lý đã phải cử Thái úy Dương Anh Nhĩ đem quân đi đánh, phá tan được[3]. Cùng năm này, người Đại Việt còn bắt được người Champa ẩn nấp ở châu Nghệ An để bắt người châu Nghệ An đem bán cho người Chân Lạp. *Toàn thư* ghi: "Tháng 9, Lệnh thư gia châu Nghệ An là Trần Lưu dâng 3 người Chiêm Thành. Trước đây bọn người này thường ẩn nấp ở chỗ hiểm yếu, bắt người châu Nghệ An đem bán cho người nước Chân Lạp"[4].

---

[1] *Việt sử lược*, sđd, tr. 117 - 121.

[2] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 298. *Cương mục*, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 349.

[3] *Việt sử lược*, sđd, tr. 121 - 124.
Toàn thư, quyển III, tập I, sđd, tr. 200.

[4] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 303.

[5] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 304.

Khi thấy thất bại liên tiếp và thấy không thể duy trì mối liên minh hiệp tác tấn công Đại Việt, vua Champa mới lên là Jaya

---

[1] *Việt sử lược*, sđd, tr. 133.
Toàn thư, quyển III, tập I, sđd, tr. 318.

[2, 3] *Việt sử lược*, sđd, tr. 134.
Toàn thư, quyển III, tập I, sđd, tr. 323.

[4] *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 323.

Indravarman III (1139 - 1142) đã khước từ Chân Lạp không tiếp tục cuộc phiêu lưu quân sự cùng nhau chống lại Đại Việt nữa. Khi không nhận được sự hiệp đồng tác chiến, Chân Lạp đã quay sang chống lại Champa, dẫn đến mối quan hệ căng thẳng giữa hai bên trong một thế kỷ.

Tiếp sau vua Jaya Indravarman III là vua Paramabrahmaloka lên ngôi vào năm 1142 và có vương hiệu là Rudravarman V. Năm 1145 khi Chân Lạp đem quân đánh chiếm Vijaya làm chủ nước Champa thì vua Rudravarman V cùng con đi đánh chinh phục Panduranga và vua đã bị mất tích trong trận chiến này. Ngay sau đó, một hoàng thân người Khơme đã được đưa lên làm vua (năm 1145) tại Vijaya[1].

Vào thời gian này, tại miền Nam nước Champa thuộc Panduranga, con của Rudravarman V là Hoàng tử Sivanandana đã lên ngôi vua, hiệu là Jaya Harivarman I (sử Việt gọi là Chế Bì La Bút) khoảng năm 1145. Sau khi ổn định tình hình, ông đã tiến đánh quân Chân Lạp ở Vijaya (năm 1149)[2], chấm dứt ách thống trị của Chân Lạp và từ đây ông là người trị vì toàn bộ đất nước Champa. Nhưng đến năm 1152, một hoàng thân của Champa là Vangsaraja, em vợ vua Harivarman I (sử Việt gọi là Ung Minh Tá Điệp) liên kết với các tộc Kitritas (miền núi) và được họ tôn lên làm vua[3]. Vì thế lực không đủ mạnh, Ung Minh Tá Điệp phải chạy sang Đại Việt xin mệnh của vua nhà Lý để được làm vua Champa. Sách *Toàn thư* chép: "Người nước Chiêm Thành là Ung Minh Tá Điệp (*Việt sử lược* chép là Ung Minh Điệp) đến cửa khuyết xin mệnh cho làm vua nước ấy"[4]. Vua Lý Anh Tông đã "xuống chiếu cho Thượng chế Lý Mông đem hơn 5.000 quân ở phủ Thanh Hóa và Nghệ An sang Chiêm Thành lập Ung Minh Tá Điệp làm vua". Nhưng "Mông đến

---

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 86.

2. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 86 - 87.

3. *Bia Mỹ Sơn XXI* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 274.

4. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 341.
Việt sử lược, sđd, tr. 144.

Chiêm Thành bị vua nước ấy là Chế Bì La Bút chống cự, bọn Ung Minh Tá Điệp và Lý Mông đều chết"[1].

Như vậy là qua nhiều phen đánh dẹp các thế lực chống đối, đến năm 1160 Harivarman I mới thật sự lập được nền thống trị bền vững trên toàn đất nước Champa. Sau khi ổn định tình hình, vua Harivarman I đã lo ngay tới việc phục hồi và xây dựng đất nước sau chiến tranh. Nhiều đền tháp và các công trình kiến trúc được khôi phục bên cạnh việc xây mới những ngôi đền tại Mỹ Sơn ở phía Bắc và cúng tặng nhiều báu vật cho đền thờ thần Po Nagar ở phía Nam.

Sau vụ giết Ung Minh Tá Điệp và Lý Mông, vua Champa đã giữ quan hệ thần phục Đại Việt. Để xoa dịu, hai năm sau (1154), vua Champa đã đem con gái của mình sang làm cung phi cho vua nhà Lý. Sử Việt ghi rằng: "Mùa đông, tháng 10, vua nước Champa là Chế Bì La Bút dâng con gái, vua (Lý) nhận"[2].Từ đây, đối với Đại Việt, nhìn chung Champa đã thi hành chính sách mềm dẻo và duy trì lễ cống đều đặn. Tuy sau này, vẫn còn xảy ra xung đột do quân Champa sang cướp phá Đại Việt ở vùng biên giới châu Nghệ An (năm 1166) khiến vua Lý phải cử quân đi đánh dẹp vào năm 1167[3] và vua Champa cũng phải "sai sứ sang dâng trân châu và sản vật địa phương để xin hòa".

Sau khi vua Harivarman I qua đời, sau năm 1170 con nhà vua lên nối ngôi, hiệu là Jaya Harivarman II. Nhưng vị vua này ở ngôi không lâu thì bị Ong Vatuv "xứ Gramapura" đoạt ngôi, hiệu là Indravarman IV (sau 1170 - 1190)[4]. Đây là một ông vua hiếu chiến của Champa. Năm 1117, nhân cơ hội tình hình Chân Lạp lúc bấy giờ đang rối ren, nội bộ triều chính đang lục đục, Indravarman IV đã cho quân thủy ngược dòng sông Mê Kông tiến đến Biển Hồ, đổ bộ lên kinh đô Angkor, giết chết vua Chân Lạp, tàn phá kinh thành và thiết lập chế độ cai trị, biến Chân Lạp thành thuộc quốc trong 4 năm liền. Giữa lúc mâu thuẫn giữa hai quốc gia đang rất căng thẳng, năm 1181, một hoàng thân trẻ tuổi của Chân Lạp sau một thời gian nương náu đã đứng lên tập hợp lực lượng đánh đuổi quân Champa, giải phóng đất nước và lên làm vua là Jayavarman VII. Nhưng ông vua này vẫn không quên mối hận trước, khi đã có đủ uy lực vào năm 1190 ông đã cho quân tấn công trở lại Champa. Quân Chân Lạp đã chiếm được kinh thành Vijaya và bắt vua Champa là Indravarman IV đem về Chân Lạp và đưa một người khác lên làm vua.

---

[1] *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 341.
Việt sử lược, sđd, tr. 144.

[2] *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 342.

[3] *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 346.

[4] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 88.

Đất nước Champa trong một thời gian từ 1190 - 1192 bị chia làm đôi. Vijaya ở phía Bắc, được vua Jayavarman VII của Chân Lạp giao cho một hoàng thân là em rể ông cai quản, có vương hiệu là Suryajayavarmadeva. Panduranga ở phía Nam, được giao cho viên tướng Vidyamandana, một hoàng thân chỉ huy đội quân tiến đánh vào Vijaya năm 1190 trước đó cai quản và làm vua với vương hiệu là Suryavarmandeva[1].

Năm 1192, nhân dân miền Bắc Champa đã nổi lên đánh đổ sự chiếm đóng của Chân Lạp, đuổi vua Suryajayavarmadeva và đưa một hoàng thân người Champa lên ngôi, lấy vương hiệu là Jaya Indravarman V. Cùng lúc ấy Jaya Indravarman IV (có lẽ đang nương náu ở nơi nào đó) cũng định nổi lên giành ngôi vua ở Vijaya. Nhưng tiểu vương Vidyamandana (Suryavarmandeva) ở miền Nam đã đem quân đánh được cả hai Indravarman IV và Indravarman V rồi thống nhất cả hai miền Bắc Nam làm một. Sau khi thống nhất hai miền, quốc vương Suryavarmandeva (sử Việt gọi là Bố Trì) đã cắt đứt quan hệ với Chân Lạp và đứng ra lập vương triều thống nhất, tự chủ kéo dài từ 1192 đến 1203. Khi trở thành vương triều thống nhất, vị vua này đã kết thân với Đại Việt. Cụ thể vào năm 1198, vua Champa đã cho sứ sang Đại Việt nộp cống và xin vua Lý phong vương[1]. Và sang năm 1199, nhân một chuyến đi bắt voi ở phủ Thanh Hóa, vua Lý Cao Tông đã sai sứ sang sắc phong cho vua Chiêm Bố Trì[2].

---

[1] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 88 - 89.

Có lẽ do thay đổi thái độ như vậy mà năm 1203 triều đình Angkor đã giúp một người chú ruột của Vidyamandana (Suryavarmandeva) cướp ngôi. Vị vua này là Ong Dhanapapatigrama (sử Việt gọi là Bố Do, Bố Điền hay Văn Bố Điền). Vidyamandana (Suryavarmandeva) hay Bố Trì (sử Việt) phải cùng gia quyến và tùy tùng của mình chạy lánh nạn sang Đại Việt. Sách *Toàn thư* ghi rằng: "Vua nước Chiêm Thành là Bố Trì bị chú là Bố Điền đuổi, nay đem cả vợ con đến ngụ ở cửa biển Cơ La (Cửa Nhượng, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh ngày nay), ý muốn cầu cứu"[3]. Nhưng sự việc xảy ra vào lúc triều Lý đang buổi suy vi, vua Lý có cử quần thần đi lo liệu, xong nhiều ý kiến lo ngại đề phòng, không dám cưu mang kẻ chạy nạn đã lấy cớ "lỗ kiến có thể vỡ đê, tấc khói có thể cháy nhà". Bố Trì thả sức cướp bóc rồi về[4].

Khi Bố Trì chạy loạn ra ngoài, Ong Dhanapapatigrama đã yên vị làm vua nước Champa từ 1203 đến 1220, nhưng lúc này Champa vừa bị lệ thuộc vừa bị biến thành một tỉnh của Chân Lạp. Trong khoảng thời gian này, quân Champa cũng như Chân Lạp còn nhiều lần sang cướp phá châu Nghệ An của Đại Việt vào các năm 1216 và 1218, cả hai lần, Lý Bất Nhiễm là Châu bá châu Nghệ An đã đánh thắng và ông đã được triều đình nhà Lý thăng lên tước Hầu, ban cho cả thực phong và thực ấp để làm bổng lộc[5].

Cho đến khoảng năm 1220, nước Chân Lạp phải lo đối phó với kẻ thù khác là Xiêm La nên đã tự rút khỏi Champa, chấm dứt cuộc chiến kéo dài hàng trăm năm giữa hai bên.

1, 2. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 355.

3, 4. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 356.

5. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 363, 364.

Như vậy, vương quốc Champa cho đến đây đã trải qua gần ba thế kỷ tồn tại. Trong khoảng thời gian đó, quyền lực của vương triều Vijaya được tăng cường hơn trước với hệ thống chính quyền ngày càng được củng cố và đặc biệt là kinh đô ở Vijaya cũng đã được xây dựng vững chắc hơn trước. Nền kinh tế và đời sống văn hóa, xã hội của vương quốc Champa từ thế kỷ XI - XII được coi là dấu mốc quan trọng, nó là tiền đề cho sự phát triển hưng thịnh ở giai đoạn sau.

III. VƯƠNG TRIỀU VIJAYA THỜI KỲ HƯNG THỊNH (THẾ KỶ XIII - XIV)

Sau khi Chân Lạp tự rút quân khỏi Champa thì vua Ong Dhanapapatigrama (Bố Điền) không biết thân phận ra sao mà chỉ thấy xuất hiện một tên vua mới trị vì nước Champa khi ấy là Jaya Paramesvaravarman II[1].

Jaya Paramesvaravarman II trị vì ở Champa trong hơn ba mươi năm (1220 - 1252)[2]. Trong thời gian trị vì, Jaya Paramesvaravarman II đã duy trì đường lối kỳ thị với Đại Việt. Còn trong nước thì việc chăm lo phát triển kinh tế đặc biệt là kinh tế nông nghiệp với việc xây dựng những hệ thống kênh mương, đập nước và khai khẩn ruộng hoang, v.v... là thành tựu được ghi nhận dưới thời vua này. Cũng vào thời gian này, hai nước bên cạnh của Champa là Chân Lạp và Đại Việt đang ở trong hai tình thế trái ngược. Nước Chân Lạp thì đang bắt đầu đi vào con đường suy yếu và ngược lại, nước Đại Việt ở phía Bắc thì đang bắt đầu một giai đoạn cường thịnh với việc ra đời của vương triều nhà Trần. Nhưng vua Jaya Paramesvaravarman II kể từ sau khi nhà Lý suy vi đã thường cho người đem thuyền sang cướp phá, bắt cóc dân ven biển, muốn đòi lại đất cũ và dòm ngó Đại Việt, để đến năm 1252, vua Trần Thái Tông đã phải đem quân đi đánh. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng: "Vua giận cho nên có việc thân chinh này"[1]. Biên niên sử của Đại Việt còn ghi: Vào mùa đông tháng 12 (1252) vua Trần bắt được vợ vua Champa là Bố Da La và các thân thiếp, nhân dân rồi về[2]. Có lẽ vua Champa Jaya Paramesvaravarman II cũng bị chết trong trận này. Vì sử Việt ghi thêm có thuyết cho rằng vua Champa cũng bị bắt[3].

---

[1] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 92.

[2] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 94.

Sau vua Jaya Paramesvaravarman II là vua Jaya Indravarman VI, em trai của Jaya Paramesvaravarman II. Kế tiếp là vua Jaya Sinhavarman III lên ngôi vào năm 1265, vốn là cháu (con chị gái) của Jaya Indravarman VI. Đến năm 1277 vị vua này mới làm lễ đăng quang và đổi niên hiệu là Indravarman IV[4]. Thời gian trị vì của vị vua này khá lâu (1265 - sau 1285). *Đây là thời kỳ phát triển cực thịnh của vương quốc Champa.*

Indravarman IV cũng còn là vị vua đã sáng lập ra vương triều rực rỡ nhất trong lịch sử của quốc gia Champa[5]. Trong những năm trị vì của vua Indravarman IV, đất nước Champa thái bình thịnh trị, đời sống của người dân khá yên ấm, phép nước nghiêm minh, không phải dùng nhiều đến hình phạt.

Điều đáng lưu ý nhất của vương triều này là sự chuyển hướng trong đường lối đối ngoại với Đại Việt ở phía Bắc. Quốc vương Indravarman IV đã dồn tâm huyết vào việc gây dựng và phát triển mối quan hệ hòa hiếu với Đại Việt, lúc ấy là nhà Trần. Sau khi lên ngôi, quốc vương Indravarman IV thường xuyên cử sứ thần mang lễ vật thịnh soạn đến triều cống Đại Việt. Biên niên sử còn ghi lại khá nhiều đợt cống phú của sứ giả Champa tới Đại Việt, vào các năm 1266, 1267, 1269, 1270[6], v.v... Và đặc biệt quan hệ này được tăng cường tốt đẹp trong những năm kháng chiến chống Nguyên của Champa (1283 - 1284).

1, 2, 3. *Toàn thư*, Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, sđd, tập II, quyển V, tr. 25.

4. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 95 - 96.

5. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 96.

6. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38, 40, 41.

Trong những năm kháng chiến chống quân Nguyên của nhân dân Champa, do đường lối đối ngoại kiên quyết và lòng quyết tâm kháng chiến, Champa đã có được một hậu thuẫn khá vững chắc và một sự ủng hộ nhiệt tình về sức người sức của cũng như tình cảm đặc biệt của quốc gia Đại Việt nên đã sớm đẩy lùi được cuộc tấn công vũ bão của quân Mông - Nguyên hung hãn, giành độc lập cho Tổ quốc.

Sau kháng chiến chống quân Nguyên ít lâu, vua Indravarman IV tuổi đã cao, ngôi vị được truyền cho hoàng tử Harijit - một trong những người chỉ huy gan dạ của cuộc kháng chiến chống Nguyên vừa qua với vương hiệu là Jaya Sinhavarman IV (sử Việt gọi là Chế Mân). Jaya Sinhavarman IV ở ngôi hơn 20 năm (1285 - 1307).

Vương quốc Champa dưới thời trị vì của vua Jaya Sinhavarman IV đã phát triển thịnh vượng. Nền kinh tế đất nước và đời sống xã hội sau chiến tranh đã được phục hồi nhanh chóng. Lãnh thổ của vương quốc cũng được mở rộng hơn về phía Tây, gồm các dân tộc miền núi sinh sống từ lâu và là chỗ dựa vững chắc cho vương triều Indravarman IV trong cuộc kháng chiến chống Nguyên. Vùng đất này là vùng núi thuộc phía tây của tỉnh Phú Yên ngày nay, trong đó địa bàn chủ yếu là Dun Pa (Cheo Reo) đến Buôn Mê Thuột, từ lưu vực sông Đà Rằng đến sông Srê Pốc[1]. Đến thời vua Jaya Sinhavarman IV vùng đất này là một bộ phận hữu cơ của toàn vương quốc Champa và nó cũng được củng cố thêm. Trong thời vua Sinhavarman IV những đền miếu tại đây đã được dựng và ruộng vườn nơi đây cũng đã được khai thác.

Về quan hệ đối ngoại, với Trung Hoa thì Champa một mặt vẫn giữ thái độ thần phục và nhún nhường, nhưng mặt khác lại rất kiên quyết để giữ vững nền tự chủ của mình, rút kinh nghiệm từ sau kháng chiến chống Nguyên. Còn đối với Đại Việt thì dưới thời Chế Mân đã diễn ra rất tốt đẹp. Quan hệ giữa Đại Việt và Champa vào thời kỳ này hữu hảo đến mức vào năm Tân Sửu (1301), tháng 3, sau khi đoàn sứ thần của Champa đến cống và trở về nước thì Thượng hoàng Trần Nhân Tông của nhà Trần đã theo sang chơi các địa phương ở Champa cho đến tháng 11 mới trở về nước[1]. Không chỉ có thế, trong thời gian ở chơi Champa, Trần Nhân Tông còn hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân[2]. Vào mùa hạ, tháng 5, năm Bính Ngọ (1306), khi được kết hôn với công chúa của Đại Việt, Chế Mân còn đem đất của hai châu Ô và Lý dâng cho Đại Việt làm lễ vật. Đến năm 1307, nhà Trần đã cử Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến cai quản rồi cho đổi hai châu ấy làm châu Thuận và châu Hóa[3] sáp nhập vào bản đồ của Đại Việt (nay là vùng phía nam Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế).

---

[1] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 101.

Nhưng mối tình tốt đẹp thể hiện quan hệ hữu hảo của hai nước giữa công chúa Huyền Trân của Đại Việt với vua Champa Chế Mân mới được chưa đầy hai năm thì đến tháng 5 năm Đinh Mùi (1307), vua Chế Mân đã qua đời[4]. Con của Chế Mân là Chế Đa Da vào tháng 9 năm đó đã sai sứ thần là Bảo Lộc Kê sang Đại Việt dâng voi trắng[5]. Chắc hoàng tử con của Chế Mân và công chúa Huyền Trân này đã lên kế vị nên sử Việt gọi là Chế Chí.

Sau Chế Chí (1307 - 1311) là Chế Đà A Bà Niên (1311 - ?), Chế Năng (? - 1326), Chế A Nan (1326 - 1342), Trà Hòa Bố Đề (1342 - 1360) và Chế Bồng Nga (khoảng 1360 - 1390)[6] trong thế kỷ XIV. Nhưng từ sau hai đời vua trên (Indravarman IV và Sinhavarman IV) thì quan hệ giữa hai nước Champa và Đại Việt trở nên phức tạp hơn do tình tình mới nảy sinh, đặc biệt là trong 30 năm trị vì của Chế Bồng Nga. Lúc này, triều đại nhà Trần ở Đại Việt đã bắt đầu đi vào con đường suy thoái, nhân cơ hội Chế Bồng Nga đã nhiều lần đem quân tấn công Đại Việt ngay từ sau khi lên ngôi vua Champa vào các năm 1361, 1362, 1364, 1366, 1368[7].

---

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 96.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 102.

3, 4, 5. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 103.

6. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 116 - 117.

7. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 164 - 168.

Nhất là trong khoảng thời gian từ 1375 - 1383 dưới triều vua Trần Duệ Tông, Chế Bồng Nga thường xuyên năm nào cũng cho quân sang cướp phá và đã hai lần tấn công phá phách vào kinh đô Thăng Long[1]. Tuy quân dân nhà Trần đã phải lao đao nhiều lần tìm cách chống trả lại những cuộc tấn công của quân Champa và cuối cùng cũng đánh bại được quân Chiêm và Chế Bồng Nga đã phải đền mạng để trả giá cho hành động hiếu chiến của mình (1390)[2]. Mặc dù ở ngôi vua Chiêm khá lâu, nhưng dưới thời trị vì của Chế Bồng Nga có thể do bận việc chinh chiến cướp bóc bên ngoài nên ở trong nước vị vua này không để lại cho đất nước Champa một công trình văn hóa nào cũng như sự chấn hưng nào đáng kể. Và cũng từ đây bắt đầu thời kỳ khủng hoảng của Champa và Champa bước vào con đường suy thoái ở thế kỷ sau đó.

IV. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Nước Champa trải qua một chặng đường dài lịch sử với nhiều vương triều khác nhau kể từ khi lập quốc nhưng trong giai đoạn lịch sử từ thế kỷ X - XIV với vương triều Indrapura (Đồng Dương) và Vijaya, Nhà nước Champa đã phát triển theo xu hướng thống nhất và thịnh vượng, nên đây cũng là thời kỳ bộ máy chính quyền nhà nước khá ổn định về mặt thiết chế. Người đứng đầu Nhà nước của quốc gia Champa là một nhà vua mà trên danh nghĩa nhà vua này có uy quyền tối thượng, được thần thánh hóa như kiểu một vua - thần (Devaraja) trong quốc gia chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ.

Vào những thế kỷ trước, thời kỳ nước Champa còn có tên là Lâm Ấp, sách *Tùy thư* (Lâm Ấp truyện) cho biết, nước Lâm Ấp, ở dưới vua có hai chức quan cao, gọi là: Tây-na-bà-đế và Tát-bà-địa-ca. Thuộc quan thì có ba bậc: Luân-đa-tinh, Ca-luân-trì-đế và Át-tha-gia-lan. Quan ngoài thì có hơn 200 trưởng quan các bộ, trên là Phát-la và dưới là A-luân[3]. Còn theo *Tống sử* thì vua Champa đặt anh làm phó vương hoặc em làm thứ vương. Quan lại cao cấp thì có 8 viên, chia nhau phụ trách các việc quan trọng, gồm có: 2 viên Đông quan, 2 viên Tây quan, 2 viên Nam quan và 2 viên Bắc quan. Những viên quan này có lẽ được chia ra làm việc tại 4 sảnh hay 4 châu lớn của đất nước lúc đó. Làm việc ở cấp dưới được đặt hơn 50 viên văn lại, chia nhau coi giữ các việc về lương thực, của cải và kho tàng. Quan lại chỉ được hưởng sản vật địa phương tại nơi làm việc và được miễn sai dịch chứ không có bổng lộc[1]. Theo *Tân Đường thư* thì người nước này: "... gọi vua là Dương Bô Bô, vị vua là Đà Dương A Hung, Thái tử là A Trường Bô, Tể tướng là Bà Man Địa. Chỗ vua ở gọi là Chiêm Thành, chỗ ở khác gọi là Tề, nước gọi là Bồng Bì Thế"[2]. Trong *Chư phiên chí* (mục nước Chiêm Thành, viết vào thế kỷ XIII) ghi rõ: "Đất nước đó... Quốc đô gọi là Tân Châu, có tên các huyện, trấn. Xây gạch làm thành, có tháp đá hộ vệ. Vua ra vào cưỡi voi hay đi cáng vải mềm bốn người khiêng, đầu đội mũ bằng vàng, mình đeo chuỗi châu ngọc. Mỗi lần vua ra triều ngồi trên bành voi, sai 30 cô gái cầm kiếm, mộc dâng cau. Quan lại tòng thuộc yết kiến, chắp tay vái một vái rồi lui ra"[3].

---

[1] *Toàn thư*, quyển VII - VIII, tập II, sđd, tr. 185 - 195.

[2] *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 298.

[3] Xem Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 6 - 1963, tr. 24.

Những thị vệ theo vua đều được trang bị vũ khí đầy đủ. *Tùy thư* ghi, vua: "Có khoảng 200 thị vệ là con các lương gia, đều cầm dao dát vàng, có cung tên gươm giáo..."[4]. *Cựu Đường thư* thì ghi: "Thị vệ của vua có 5000 quân... Vua ra thì bày 1000 con voi, 400 con ngựa, chia làm đội tiền và hậu"[5]. *Tân Đường thư* cũng ghi: "Vệ binh của vua 5000 người. Lúc đánh nhau cưỡi voi... dẫn 1000 voi,

---

1. Xem Đào Duy Anh "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 6 - 1963, tr. 24 - 25.
2. *Tân đường thư*, quyển 222 (hạ), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 338.
3. *Chư phiên chí* (Nước Chiêm Thành, Triệu Nhữ Quát biên soạn năm 1225), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 343.
4. *Tùy thư*, quyển 82, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 330 - 331.
5. *Cựu Đường thư*, quyển 197, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 334.

4000 ngựa chia ra trước sau"[1]. Biểu tượng uy quyền của vua là một cái lọng màu trắng (theo bia Po Nagar ở Nha Trang, niên đại 854). Bia Mỹ Sơn (niên đại 1234) ghi: "Người đã trị vì với một cái lọng duy nhất".

Theo *Tống sử* thì cả nước Champa được chia ra làm 38 châu lớn nhỏ. Dân số không đến ba vạn nhà. Các bia ký thì cho biết, đất nước này được chia làm 4 khu vực hành chính lớn: Amarativa (Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay), Vijaya (Bình Định ngày nay), Khauthara (Khánh Hòa ngày nay) và Panduranga (Ninh Thuận ngày nay). Kinh đô Vijaya vào thế kỷ XI, theo ghi chép của *Việt sử lược* trong trận bình Chiêm của vua Lý (năm 1069) quân dân nhà Lý đã thống kê được tất cả 2.560 khu nhà (hộ dân)[2].

Về pháp luật, *Tân Đường thư* ghi nước này "không đặt hình pháp, người có tội thì cho voi giày hoặc đưa ra mũi bất lao cho tự chết"[3]. Tội thông dâm và tội ăn trộm bị xử khá nặng. Theo *Chư phiên chí* thì "Nam nữ phạm tội thông dâm đều bị giết. Ăn trộm cũng có những hình phạt như chặt ngón tay, ngón chân"[4]. Hình pháp trong quân ngũ cũng được qui định theo quân pháp "lúc chiến trận, cứ 5 người họp thành một giáp, nếu bỏ chạy thì người cùng giáp đều chịu tội chết"[5].

Về quân sự, Champa là một đất nước giáp biển nên quân đội Champa thường mạnh về thủy chiến và chủ yếu là dùng bộ binh. Quân sĩ được trang bị bằng những vũ khí thô sơ như gươm giáo, cung nỏ, tên tẩm thuốc độc, khiên mộc, áo giáp tết bằng mây, v.v... Sách *Tùy thư* chép, vua "có khoảng 200 thị vệ là con các lương

---

1. *Tân Đường thư*, quyển 222 (hạ), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 338.
2. *Việt sử lược*, sđd, tr. 105.
3. *Tân Đường thư*, quyển 222 (hạ), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 338.

4, 5. *Chư phiên chí*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 343.

gia, đều cầm dao dát vàng, có cung, tên, gươm, giáo, lấy tre làm nỏ, tẩm thuốc độc vào tên"[1]. Sách *Cựu Đường thư* thì ghi: "Thị vệ của vua có 5.000 quân, đều dùng nỏ và kích, toan - một loại vũ khí giống kích, lấy mây làm áo giáp, lấy tre làm cung, cưỡi voi để chiến đấu. Vua ra trận thì bày 1.000 con voi, 400 con ngựa, chia làm đội, tiền và hậu"[2]. Sách *Tân Đường thư* cũng ghi: "Vệ binh của vua 5.000 người. Lúc đánh nhau cưỡi voi, lấy mây làm áo giáp, lấy tre làm cung, tên, dẫn 1.000 voi, 400 ngựa chia ra trước sau"[3]. Khi lâm trận, quân sĩ thường dùng tù và, trống, cờ xí. Đội ngũ được phiên chế thành những tổ 5 người liên kết chặt với nhau. Theo ghi chép trong *Chư phiên chí* thì "lúc chiến trận cứ 5 người họp thành một giáp, nếu bỏ chạy thì người cùng giáp đều bị chịu tội chết"[4]. Về những người cai quản trong quân ngũ và chế độ đối với bổng lộc của họ, sách *Tống sử* cho biết: "Chiêm Thành có hơn 200 võ quan cai quản hơn 1 vạn binh, cũng không có nguyệt bổng, mỗi người được cấp mỗi tháng 2 hộc gạo nếp cùng áo mùa đông mùa hè từ 3 đến 5 cái"[5].

V. TÌNH HÌNH KINH TẾ CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Đất nước Champa nằm trải dọc theo một dải đồng bằng duyên hải hẹp và có nhiều rừng núi. Theo *Tống sử* (Chiêm Thành truyện) thì địa thế Champa chiều Đông Tây rộng 700 dặm và chiều Nam Bắc

---

1. *Tùy thư*, quyển 82, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 330.
2. *Cựu Đường thư*, quyển 197, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 334.
3. *Tân Đường thư*, quyển 222 (hạ), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 338.
4. *Chư phiên chí*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 343.
5. *Tống sử*, Xem Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, bđd, tr. 25.

dài 3.000 dặm[1]. Champa là một đất nước có khí hậu vừa phải, ấm áp, không quá nóng và cũng không quá lạnh nên đã đem lại cuộc sống sản xuất không khó khăn lắm cho người dân Champa.

Nguồn sống chủ yếu của người dân Champa là bằng sản xuất nông nghiệp. Sức kéo trong sản xuất được sử dụng chính là trâu bò. Thủy lợi tưới tiêu khá phát đạt. Trong thần thoại của nước này có nói về một vị thần chuyên trông coi việc đào mương tưới nước. Bia ký cũng còn ghi lại về vị vua Paramesvaravarman II (lên ngôi năm 1220) là người rất chăm lo tới việc đào mương máng trên đồng ruộng. Bia Lom - ngơ (đầu thế kỷ XIII) ở Phan Rang có nhắc tới việc xây đập nước (*vanoek*), đào kênh (*kvac rabơn*) và khai khẩn ruộng hoang (*rak huma*)[2].

Lương thực chính của người dân Champa là lúa, nhưng lúa không nhiều. Ngoài lúa còn có những loại ngũ cốc khác như đậu, kê, vừng, ngô, v.v... Thực vật có thể dùng thêm làm thức ăn thì có mía, chuối, dừa, thốt nốt, hồ tiêu, cau, v.v... Theo *Chư phiên chí* thì ở Champa "Dân gian cày cấy dùng hai trâu. Ngũ cốc không có lúa mạch, chỉ có lúa tẻ, kê, đay, đậu, không có sản chè, cũng không biết cách ủ men rượu, chỉ uống rượu dừa. Quả cây có các loại như sen, mía, chuối, dừa"[3].

Champa là một đất nước nằm ngay cạnh biển nên ngoài trồng lúa, nghề đánh bắt cá cũng là nghề quen thuộc của người dân nơi đây. Biển Champa có nhiều san hô, đồi mồi, ngọc trai và có rất nhiều cá. Nghề đánh bắt cá cũng như kỹ thuật đóng thuyền ra khơi của người dân Champa chắc đã được phát triển trong một thời gian dài vì biển Champa nhiều cá và đây cũng được coi là nguồn lợi bổ

---

1. Xem Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 6 - 1963, tr. 23.

   Chư phiên chí, Biên soạn Triệu Nhữ Quát (năm 1225), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 343.

2. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 120 - 121.

3. *Chư phiên chí*, sđd, tr. 343.

sung thêm thực phẩm cho người dân trong khi ngành sản xuất chính là nông nghiệp còn hạn chế. Giáo sĩ Odoric de Pordenone đến Champa vào năm 1324 - 1325 dưới triều vua Chế Anan đã nhận xét rằng: "Vương quốc tên là Champa là một xứ sở rất đẹp vì ở đây người ta có đầy đủ mọi điều kiện sinh sống, nhờ có rất nhiều của cải..."[1].

Ở Champa, về lâm thổ sản quý thì có các loại hương (như trầm hương, tiên hương, thục hương, xạ hương, tốc hương, long não), các loại gỗ quý (như mun, trắc, đàn, hương) và những sản vật quý hiếm khác như sừng tê, ngà voi, đồi mồi, sáp ong, mây, song, vải bông, vàng, bạc, sắt, chiếu mây, chiếu lá thốt nốt, v.v...

Gia súc, ngoài trâu bò còn có voi, ngựa, nhưng nước này rất hiếm ngựa. Trâu thì có thêm một giống trâu rừng, không dùng vào việc canh tác mà chỉ dùng vào việc tế lễ, gọi là sơn ngưu. Thú vật trong rừng có nhiều loài quý lạ mà sách *Ngũ đại sử ký* đã chép có những loại như: "... thủy tỷ, sơn dương loài thú và chim lạ có tê, ngưu, công..."[2]. Trong *Chư phiên chí* cũng cho biết ở Champa "đất sản ra ngà voi, tiên hương, trầm hương, tốc hương, sáp ong"[3]. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* biên soạn vào năm 1178 cũng ghi Champa là "Đất sản danh hương, tê, voi. Đất đều là cát trắng, đất cày được rất ít, không có dê, lợn, rau cỏ. Nhân dân đi lấy hương làm kế sinh nhai"[4].

Những sản vật quý này của Champa đã từng trở thành những đồ cống phẩm rất có giá trị đối với triều đình nhà Tống cũng như Đại Việt. Như vào năm Hiển Đức thứ 5 (959), vua nước Champa sai sứ sang cống vua Tống "84 bình dầu mãnh hỏa, 15 bình nước tường vi, tờ biểu viết trên lá bối đa, dùng gỗ thơm làm hòm. Dầu mãnh hỏa dùng để rưới, vật được dầu ướt thì bốc lửa. Nước tường vi ... dùng để rưới lên áo, tuy rách mà hương không phai"[1]. Đến năm Chi Đạo thứ nhất (995), lễ Champa đem cống nhà Tống gồm có 10 cái sừng tê, 30 cái ngà voi, 10 tấm đồi mồi, 2 cân long não, 100 cân trầm hương, 90 cân tiên hương, hoàng hương và thục hương, 160 cân gỗ đàn hương, 24.300 đôi tắc kè, 200 cân hồ tiêu, 5 chiếc chiếu. Đồ cống phẩm cho nhà Tống vào năm Thiệu Hi thứ 2 (1018) gồm 72 cái ngà voi, 86 cái sừng tê, 1.000 tấm đồi mồi, 50 cân nhũ hương, 8 cân hoa đinh hương, 85 cân đậu khấu, 100 cân trầm hương[2], v.v...

---

[1] Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 121.

[2] *Ngũ đại sử ký*, quyển 74, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 341.

[3] *Chư phiên chí*, sđd, tr. 343.

[4] *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 2, *Ngoại quốc môn thượng*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 342.

Ngoài nghề nông, nghề đánh bắt cá, đất nước Champa còn có nhiều nghề thủ công truyền thống, như nghề dệt, nghề đúc kim loại, nghề kim hoàn, v.v... Người dân Champa đã xây dựng nên những công trình đền tháp nổi tiếng mà ngày nay vẫn còn lại khá nhiều di tích của những đền tháp ấy nằm rải rác trên khắp dải đất miền Trung của đất nước. Những công trình đền tháp này không chỉ là di sản của một nền nghệ thuật độc đáo mà nó còn thể hiện một trình độ kiến trúc chùa tháp với kỹ thuật cao trong xây dựng. Chất liệu gạch nung già được trát bằng một thứ vữa trộn với vỏ trai tán nhỏ có độ kết dính cao, còn trường tồn mãi với thời gian và với thiên nhiên đã thể hiện rõ điều đó.

Ngoài sản xuất nông nghiệp người dân Champa còn biết đến cả thương nghiệp. Vị trí của Champa nằm ngay trên đường thông thương giữa Trung Quốc, các nước ở miền Nam dương cùng Ấn Độ và các nước hồi giáo ở Trung Đông nên rất thuận tiện cho thương nghiệp phát triển. Từ thế kỷ X trở đi, ngoại thương ở đây đã khá phát triển. Champa buôn bán nhiều với các nước vùng Đông Nam Á. Còn buôn bán với Trung Quốc lúc bấy giờ có phần bị hạn chế. Khả năng dùng thuyền trên biển của dân Champa khá tốt. Vì vậy, bên cạnh việc buôn bán trao đổi trên biển có khi dân Champa còn làm cả nghề

---

1. *Ngũ đại sử ký*, quyển 74, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 341.

2. Xem Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 6 - 1963, tr. 24.

cướp biển nữa. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* có ghi rằng: "Ngày trước thuyền buôn qua các nước đều bị họ cướp, vì tục họ vốn thích cướp bóc"[1]. Theo ghi chép trong *Tống sử* thì người Champa buôn bán không dùng tiền đồng mà chỉ dùng bạc và vàng tính theo phân lượng và gấm cát bối cắt thành từng mảnh nhất định để làm vật ngang giá. Có thể đây là buôn bán với bên ngoài. Còn buôn bán trong nước lúc đó chắc chưa sôi động lắm nên trong sách *Lĩnh ngoại đại đáp* Chu Khứ Phi có ghi rằng: "Nước không có chợ búa"[2].

VI. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Champa là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ nên nước này cũng chịu ảnh hưởng về sự phân chia đẳng cấp theo kiểu của Ấn Độ. Xã hội Champa cũng được phân chia thành những đẳng cấp khác nhau, gồm 4 đẳng cấp chính. Theo bia Mỹ Sơn XVI, viết về vị vua Sri Jaya Indravarmandeva (trị vì vào thế kỷ XI) cho biết, lúc đó đất nước Champa có 4 đẳng cấp (*casta*) là: Bàlamôn (tầng lớp quyền quí), Ksatriya (võ sĩ), Vaisya (bình dân) và Sudra (tiện dân)[3]. Những người thuộc các đẳng cấp này đều được sống một cuộc sống sung sướng trong vương quốc. Văn bia ghi rằng: "Những người thuộc 4 *casta* là Bàlamôn, Ksatriya, Vaisya và Sudra, tất cả đều sống sung sướng trước đức vua Sri Jaya Indravarmandeva, giống như trước mặt trời và mặt trăng, những bông sen ngày (pundarika) và bông sen đêm (kumuda)[4]. Trong bốn đẳng cấp này thì Bàlamôn là đẳng cấp cao quí nhất. Sách *Lương thư* và *Nam sử* ghi: "Họ lớn (đại tính) gọi là Bàlamôn"[5]. Văn bia (Đá trắng) viết rằng "không có tội nào lớn hơn tội giết hại một người Bàlamôn" và trong nhiều văn bia khác, các

---

1, 2. *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 2, *Ngoại quốc môn thượng*, sđd, tr. 342.

3, 4. *Bia Mỹ Sơn XVI*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 264.

5. *Lương thư*, quyển 54, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 322.

Nam sử, quyển 78, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 328.

đức vua đều nhắc đến dòng dõi Bàlamôn. Nhưng trên thực tế, sự đối xử giữa các đẳng cấp ở Champa không đến nỗi quá khắt khe như ở Ấn Độ cổ đại. Một người phụ nữ thuộc tầng lớp trên vẫn có thể kết hôn với một người đàn ông ở đẳng cấp thấp hơn, miễn là người đó phải cùng họ.

Trong đất nước Champa đã tồn tại một số khá đông nô lệ mà những nô lệ này là thuộc loại nô lệ gia trưởng, được gọi theo danh từ chung là hulun (hulin hay halak), có nghĩa là tôi tớ, sâu bọ. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi (viết vào năm 1178), cho biết Champa là "Nước không có chợ búa, đất rộng người ít, phần nhiều mua nô tỳ. Thuyền buôn lấy người làm hàng hóa"[1]. Còn theo *Chư phiên chí* của Triệu Nhữ Quát biên soạn vào thế kỷ XIII (1225) thì cho biết rõ hơn là "một thiếu niên trai giá 3 lạng vàng hoặc trả tương đương bằng gỗ trầm hương"[2]. Một số đồng bào thiểu số lúc bấy giờ tại vùng dọc theo dãy Trường Sơn ngày nay thường gọi chung là các tộc người Kirata hoặc Mleecha cũng đã bị bắt đem bán làm nô lệ. Ngoài ra còn một số nô lệ khác do bị bắt trong những vụ cướp biển hoặc trong các cuộc chiến tranh...

Tuy vào thời trung đại, xã hội Champa đã chuyển sang chế độ phụ hệ nhưng tàn dư của chế độ mẫu hệ vẫn còn để lại rất sâu đậm. Ở một số địa phương vẫn còn lại những tàn dư của chế độ mẫu hệ trong tục lệ hôn nhân cưới hỏi, như: phụ nữ xin cưới nam giới, cư trú bên nhà vợ hoặc con cái truyền theo dòng họ mẹ... Sách *Nam tề thư* ghi về phong tục trọng nữ quyền của nước này như sau: "Quí nữ, khinh nam, gọi sư quân là Bàlamôn, từng nhóm kết hôn với nhau, phụ nữ trước tiên sai mối xin rể. Con gái lấy chồng mặc áo già lam, quấn ngang tấm vải may lại như rào giếng, đầu đội hoa báu. Bàlamôn dắt người rể và vợ, nắm tay dặn dò nhau, khấn nguyện tốt lành"[3]. Sách *Lương thư* và *Man sử* cũng ghi: "Cưới xin thì vào tháng 8, nữ đến tìm nam trước, do khinh nam mà quí nữ. Cùng họ (đồng tính) còn kết hôn với nhau, khiến người Bàlamôn dẫn người rể gặp vợ, nắm tay dặn nhau, khấn rằng: "Tốt lành! Tốt lành!" (Cát lợi! Cát lợi!), thế là thành lễ"[1].

---

[1] *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 2, *Ngoại quốc môn thượng*, sđd, tr. 342.

[2] *Chư phiên chí*, sđd.

[3] *Nam tề thư*, quyển 58, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 318.

Ở đất nước Champa, trong tang ma, hình thức "hỏa táng" đã trở thành một tục lệ phổ biến của đời sống xã hội kể từ tầng lớp quí tộc cho tới dân thường. Sách *Tùy thư* ghi về tục chôn người chết của nước này như sau: "Vua chết 7 ngày mới chôn, người có quan chức thì 3 ngày, còn thứ dân thì 1 ngày. Lấy bao đựng thây người chết, đánh trống múa nhảy đi theo xe đến sông, sau đó chất củi đốt thây, cất lấy những xương còn lại. Vua thì bỏ (xương) vào bình vàng, nhận chìm ở biển, người có quan chức thì dùng bình đồng, đánh chìm ở cửa biển, thứ nhân thì lấy bình đất đưa ra sông. Trai gái đều cắt tóc đi theo đám tang đến sông, sau đó hết sức thương khóc rồi thôi, lúc về không khóc nữa. Cứ 7 ngày lại đốt hương, rắc hoa, lại khóc hết sức thảm thiết rồi thôi. Hết 7 lần, 7 ngày như thế rồi thôi. Đến trăm ngày và ba năm cũng làm như vậy"[2]. Sách *Cựu Đường thư* cũng ghi về tục chôn cất người chết trong dân gian như sau: "Cha mẹ chết, con cạo tóc rồi khóc, bỏ thây vào quan tài rồi chất củi đốt, thu lấy tro đựng vào bình vàng rồi cho xuống nước"[3]. *Nam sử* cũng ghi: "Người chết thì đốt thây ở ngoài nội, gọi là hỏa táng. Người đàn bà[4] góa ở một mình xõa tóc đến già"[5].

Nhưng đến khi chế độ phụ hệ đã thịnh hành thì ở đất nước này lại tồn tại phổ biến tục lệ vợ phải tự thiêu chết theo chồng lúc người chồng qua đời, nhất là trong tầng lớp quí tộc. Bia Mỹ Sơn XII cho biết, nhà vua Sri Harivarmandeva chết (năm 1081), đã có tới 14 bà hoàng hậu và cung phi cùng lên giàn tự thiêu để được chết theo và những xương tro của họ cũng cùng được ném theo xuống biển. Năm 1307, sử Đại Việt cũng có ghi về việc vua Chế Mân chết, công chúa Huyền Trân nhà Trần (vợ vua Chế Mân) lúc đó theo phong tục nước Champa là cũng sẽ bị thiêu chết theo chồng nhưng triều đình nhà Trần đã dùng mưu để cứu công chúa thoát khỏi cảnh phải lên giàn thiêu. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng: "Tục nước Chiêm Thành, hễ vua chết thì hoàng hậu phải vào giàn thiêu chết theo"[1]. Nên vào mùa đông tháng 10, năm Đinh Mùi (1307), vua Trần đã "sai Nhập nội hành khiển Thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung và An phủ sứ Đặng Văn sang Champa đón công chúa Huyền Trân và thế tử Đa-Da về"[2].

---

[1] *Nam sử*, quyển 78, sđd, tr. 328.

[2] *Tùy thư*, quyển 82, sđd, tr. 330.

[3] *Cựu Đường thư*, quyển 197, sđd, tr. 334.

[4] *Bia Mỹ Sơn*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 257.

[5] *Lương thư*, quyển 54, sđd, tr. 322.
Nam sử, quyển 78, sđd, tr. 328.

VII. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Như nhiều nước khác trong khu vực Đông Nam Á, ở Champa cũng có nhiều tín ngưỡng và tôn giáo cùng song hành tồn tại và tác động qua lại với nhau. Nền tảng ban đầu là tín ngưỡng dân gian khi mà con người còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên thì người ta thường tin vào các vị thần linh có nguồn gốc từ trong thiên nhiên như: thần núi, thần sấm chớp, thần lúa, thần đất... Ở đây còn có một loại thần linh bản địa được nhắc tới trong truyền thuyết gắn liền với loại gỗ quí trầm hương nổi tiếng của Champa là nữ thần Bhagativa.

Do chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, đạo Hindu và đạo Phật đã truyền vào đất nước Champa từ khá sớm và vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm trong những thế kỷ X - XIV. Đạo Hindu ở Champa, trong một thời gian dài đã được coi như là quốc giáo, tuy đến đây có bị thu hẹp nhưng hãy còn ảnh hưởng nhiều trong đẳng cấp thống trị.

Thời kỳ Đồng Dương (thế kỷ X) cũng được coi là thời của vương triều Phật giáo, tuy nhiên không phải chỉ thuần là Phật giáo[3].

---

[1], [2]. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 102.

[3]. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 179.

Bia Đồng Dương I cho biết, thời kỳ này Champa rất sùng Phật Quan Âm nhưng vẫn tôn trọng thần chủ quốc gia có từ trước và mặt khác vẫn thờ Indra - thần chủ của các thần. Vua của nước này vừa có vương hiệu là Indravarman (đồng nhất với thần Indra) nhưng lại mang tên thụy là Avalokitesvara (mang tên Phật Quan Âm)[1]. Chứng tích cổ nhất là pho tượng Phật Đồng Dương bằng đồng theo phong cách Amvarati của nghệ thuật Ấn Độ. Dưới vương triều Indrapura, đạo Phật đã nở rộ trong đất nước Champa kể từ tầng lớp quí tộc cho đến bình dân. Đạo Phật ở đây có cả hai dòng Đại thừa và Tiểu thừa.

Sau thời kỳ Đồng Dương, ưu thế đã trả lại vị trí cho Hindu giáo. Nhưng thực tế dưới thời Vijaya vào giai đoạn thế kỷ XI - XII, Phật giáo cũng không hề bị phai nhạt. Tài liệu văn bia cho biết, vua của nước này vẫn lấy hiệu của Phật, như Paramaboddhisatva và đến vua Sri Jaya Indravarmandeva (1086 - 1113) còn cho dựng tượng Buddhalokesvara - tượng phật Quan Âm (bia Mỹ Sơn)[2].

Đời sống văn hóa vật chất ở Champa khá là phong phú. Cuộc sống của những người bình dân tương đối giản dị. Nhà ở của họ gọi là Kaulan, những tháp của họ cũng có tên là Kaulan. Nhà ở thường được dựng trên những nền đất cao bằng gạch nung và trát bằng vữa ở ngoài. Nhà ở của dân thường lợp mái thấp hơn nhà của các quan... Nhiều vùng, nhà ở thường là nhà sàn, không có giường mà người ta chỉ trải chiếu nằm trên sàn. Sách *Lương thư* viết: "Tục nước đó chỗ ở làm gác gọi là "vu lan", cửa đều mở hướng Bắc[3].

Về trang phục, người dân thì thường mặc một loại áo gọi là thiên - man hay đô - man. Sách *Lương thư* chép: "Nam nữ đều quấn ngang tấm vải cát bối từ lưng trở xuống gọi là "thiên man", cũng gọi là "đô man", xuyên tai đeo vòng nhỏ. Người sang đi giày da, người hèn đi chân đất".

---

[1] *Bia Đồng Dương* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 283.

[2] *Bia Mỹ Sơn* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 278 - 279.

[3] *Lương thư*, quyển 54, sđd, tr. 322.

Vua của vương quốc này có trang phục đặc biệt và những thị vệ theo vua cũng vậy. Theo *Lương thư* thì "Vua nước đó mặc pháp phục đeo thêm chuỗi ngọc (anh lạc) như trang sức tượng Phật, khi đi ra thì cưỡi voi, thổi ốc, đánh trống, che tán bằng cát bối, lấy cát bối làm cờ phướn"[1]. Sách *Tùy thư* ghi rõ hơn rằng: "Vua đội mũ hoa vàng (kim hoa quan) hình như mũ chương phủ, mặc áo vải triều hà, đeo vòng hạt chuỗi châu ngọc, chân đi giày da, có lúc mặc áo bào gấm"[2]. *Cựu Đường thư* thì ghi: "Vua mặc áo cổ bối bạch diệp... nối ngang qua tay, quấn ngang lưng, trên đeo thêm chân châu, dây chuyền vàng, làm thành chuỗi, cuộn tóc đôi hoa. Phu nhân mặc áo cổ bối triều hà, làm thành quần ngắn, đầu đội hoa vàng, mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai"[3]. *Tân Đường thư* cũng ghi: "Vua mặc áo bạch diệp cổ bối, nối nghiêng cánh tay, trang sức vàng và chuỗi hạt châu làm thành tua quấn tóc, đội mũ hoa vàng như chương phủ, vợ (vua) mặc áo triều hà cổ bối, quần ngắn, dải mũ như vua"[4].

Chữ viết của Champa dùng chữ Sanscrit (chữ Phạn). Loại chữ này du nhập vào Champa từ khá sớm và được phát triển vào những thế kỷ sau thời trung đại. Theo các tài liệu viết về Champa cho biết, chữ viết Champa giống chữ Ấn Độ và người Champa dùng lá cây làm giấy để viết.

Về nhạc khí ở Champa, theo *Tùy thư* cho biết có các loại "đàn cầm, địch, đàn tỳ bà năm dây, gần giống với Trung Quốc" và nước này "thường đánh trống để thức tỉnh mọi người, thổi ốc để dụng binh"[5].

Về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc: Champa là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ nên điêu

---

1. *Lương thư*, quyển 54, sđd, tr. 322.
2. *Tùy thư*, quyển 82, sđd, tr. 330 - 331.
3. *Cựu Đường thư*, quyển 197, sđd, tr. 334.
4. *Tân Đường thư*, quyển 222 (hạ), sđd, tr. 338.
5. *Tùy thư*, quyển 82, sđd, tr. 331.

khắc và kiến trúc của nước này đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của tôn giáo, trước tiên là đạo Hindu và sau là đạo Phật. Vào thời trung đại, người ta đã thấy ở Champa có những tượng Phật và những tượng thần, như tượng Phật Loskesvara Uma (tức Parvati, vợ Siva), Ganesa (thần Đầu voi, con Siva). Đi cùng với những tượng này là những tượng hộ pháp, tiên nữ... Phổ biến trong vương quốc Champa còn tồn tại ngẫu tượng Linga (dương vật), có nơi còn kèm theo cả tượng Yoni (âm vật) tượng trưng cho sự phồn thực và sức sống của con người theo tín điều của đạo Hindu và đồng thời cũng là biểu tượng của thần Siva. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy ở đất nước Champa nhiều tượng và phù điêu thú vật mang ý nghĩa tôn giáo trong thần thoại Hindu, như hươu, voi, rắn thần naga, chim thần garuda...

Điển hình trong nền mỹ thuật độc đáo của Champa trong những thế kỷ X - XIV là kiến trúc các tháp miếu mà người ta thường gọi là tháp Chàm. Trừ khu di tích Mỹ Sơn E1 thuộc các thế kỷ trước thì trong những thế kỷ X - XIV, các tháp miếu được tập trung nhiều trong khu di tích Đồng Dương và Mỹ Sơn A1, Trà Kiệu thuộc thế kỷ X và những tháp miếu thuộc vùng Bình Định và Nha Trang. Hàng loạt những phức hợp các chùa tháp Phật giáo được xây dựng tại Đồng Dương dưới vương triều Indrapura bao gồm 68 chùa tháp trải dọc theo hơn một kilômét là một minh chứng cho một nền kiến trúc chùa tháp độc đáo của thời kỳ này. Ngoài các chùa tháp, ở khu di tích Mỹ Sơn A1 và Trà Kiệu thuộc thế kỷ X, người ta còn thấy vô số những chân bệ, ngẫu tượng linga - yoni cùng các phù điêu và những mô típ trang trí rất sinh động. Tại đây có một bức tượng vũ nữ Trà Kiệu rất nổi tiếng trông với dáng hình yểu điệu, sinh động gợi đến các tiên nữ Apsara. Khi kinh đô của vương quốc này chuyển dịch xuống phía Nam (vào thế kỷ XI - XIII) thì kiến trúc tháp miếu cũng chuyển dịch theo xuống vùng nay là Bình Định, Nha Trang. Vào thời kỳ trước, tại đây cũng đã có một số tháp thì đến đây vừa được trùng tu vừa được xây dựng mới. Đặc biệt là những ngôi tháp được xây dựng xung quanh thành Vijaya, như tháp

Đồng, tháp Po Naga ở Nha Trang và Po Klaung Gani ở Phan Rang. Trong thời gian này các vua Champa đã cho dựng một tượng nữ thần nổi tiếng là Bravagati (vị nữ thần này được đồng nhất với nữ thần Uma - vợ của Siva). Tượng lúc đầu bằng vàng, sau khi mất được làm lại bằng đá và được đặt trong miếu Po Naga. Những ngôi tháp thường được xây dựng theo một phức hợp như là một cụm di tích, bao gồm tháp chính và những tháp phụ, nằm trên khu đất cao, vì người ta quan niệm thần linh phải ở trên cao. Cửa tháp thường được xây dựng quay về hướng Đông là hướng mặt trời mọc. Chất liệu dùng vào việc xây tháp là một loại gạch đỏ được nung ở lửa có nhiệt độ cao và được trát bằng một loại vữa đặc biệt có màu giống với gạch có chất kết dính tốt. Cùng với gạch, ở các khung cửa, bậc cửa của tháp lại được gia cố bằng ít đá và thêm vào những họa tiết trang trí hài hòa như thần linh hay thú vật.

Qua nghệ thuật kiến trúc chùa tháp của Champa có thể thấy toát lên một điều rằng, đó là một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa những đền tháp chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ nói chung với một nền nghệ thuật dân tộc Chăm hết sức độc đáo dựa trên một nền tảng mang đậm tính bản địa vốn có từ lâu của dân tộc Champa.

PHỤ LỤC

NIÊN BIỂU (THẾ KỶ X - XIV)

THỜI KHÚC - DƯƠNG (905-938)

1. ***Khúc Thừa Dụ,*** *Tiết độ sứ* (1 năm) thời thuộc Đường (905)

2. ***Khúc Hạo,*** *Tiết độ sứ* (10 năm) thời Ngũ Đại (907-917)

3. ***Khúc Thừa Mỹ***, *Tiết độ sứ* (6 năm) thời Ngũ Đại (917-923)

4. ***Dương Đình Nghệ***, *Tiết độ sứ* (5 năm) thời Ngũ Đại (931-937).

5. ***Kiều Công Tiễn,*** *Tiết độ sứ* (1 năm) thời Ngũ Đại (937-938).

THỜI NGÔ (939-967)

1. ***Ngô Vương Quyền,*** huý là Ngô Quyền, lên ngôi Vương năm 939, ở ngôi 6 năm (939-944), đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Thời kỳ này được gọi là Tiền Ngô vương.
2. ***Dương Bình vương,*** huý Dương Tam Kha, giành ngôi từ nhà Ngô năm 945, giữ ngôi được 6 năm (945-950).
3. ***Ngô Nam Tấn vương,*** huý Ngô Xương Văn, con trai của Ngô Vương Quyền, giành ngôi lại cho nhà Ngô năm 951, ở ngôi được 15 năm (951-965). Thời kỳ này được gọi là Hậu Ngô vương.
4. ***Thập nhị sứ quân,*** một năm (966-967).

THỜI ĐINH (968-980)

1. ***Đinh Tiên Hoàng,*** huý là Đinh Bộ Lĩnh, lên ngôi năm 968, ở ngôi 11 năm (968-979). Niên hiệu: *Thái Bình* (970-979).

2. ***Đinh Đế Toàn,*** huý là Đinh Toàn, lên ngôi năm 979, ở ngôi 1 năm (979-980). Niên hiệu: *Thái Bình Hưng Quốc* (979-980).

THỜI TIỀN LÊ (980-1009)

1. ***Lê Đại Hành,*** huý là Lê Hoàn, lên ngôi năm 980, ở ngôi 25 năm (980-1005). Niên hiệu: *Thiên Phúc* (980-989), *Hưng Thống* (989-994) và *Ứng Thiên* (994-1005).
2. ***Lê Long Đĩnh*** (Lê Ngoạ Triều), huý là Lê Long Đĩnh, lên ngôi năm 1005, ở ngôi 5 năm (1005-1009). Niên hiệu: *Ứng Thiên* (1006-1008) và *Cảnh Thuỵ* (1008-1009).

THỜI LÝ (1009-1225)

1. ***Lý Thái Tổ,*** huý là Lý Công Uẩn, lên ngôi năm 1009, ở ngôi 18 năm (1009-1028). Niên hiệu: *Thuận Thiên* (1010-1028).
2. ***Lý Thái Tông,*** huý là Lý Phật Mã, lên ngôi năm 1028, ở ngôi 26 năm (1028-1054). Niên hiệu: *Thiên Thánh Thông Thuỵ* (1028-1034), *Thông Thuỵ* (1034-1039), *Càn Phù Hữu Đạo* (1039-1042), *Minh Đạo* (1042-1044), *Thiên Cảm Thánh Võ* (1044-1049) và *Sùng Hưng Đại Bảo* (1049-1054).
3. ***Lý Thánh Tông,*** huý là Lý Nhật Tôn, lên ngôi năm 1054, ở ngôi 18 năm (1054-1072). Niên hiệu: *Long Thuỵ Thái Bình* (1054-1059), *Chương Thành Gia Khánh* (1059-1066). *Long Chương Thiên Tự* (1066-1068), *Thiên Huống Bảo Tượng* (1068) và *Thần Võ* (1069-1072).
4. ***Lý Nhân Tông,*** huý là Lý Càn Đức, lên ngôi năm 1072, ở ngôi 45 năm (1072-1127). Niên hiệu: *Thái Ninh* (1072-1076), *Anh Võ Chiêu Thắng* (1076-1085), *Quảng Hựu* (1085-1092), *Hội Phong* (1092-1101), *Long Phù* (1101-1110), *Hội Tường Đại Khánh* (1110-1120), *Thiên Phù Duệ Vũ* (1120-1127) và *Thiên Phù Khánh Thọ* (1127).

5. ***Lý Thần Tông,*** huý là Lý Dương Hoán, lên ngôi năm 1128, ở ngôi 10 năm (1128-1138). Niên hiệu: *Thiên Thuận* (1128-1133) và *Thiên Chương Bảo Tự* (1133-1138).
6. ***Lý Anh Tông,*** huý là Lý Thiên Tộ, lên ngôi năm 1138, ở ngôi 37 năm (1138-1175). Niên hiệu: *Thiệu Minh* (1139-1140), *Đại Định* (1140-1163), *Chính Long Bảo Ứng* (1163-1174) và *Thiên Cảm Chí Bảo* (1174-1175).
7. ***Lý Cao Tông,*** huý là Lý Long Cán, lên ngôi năm 1176, ở ngôi 35 năm (1176-1210). Niên hiệu: *Trinh Phù* (1176-1186), *Thiên Tư Gia Thuỵ* (1186-1202), *Thiên Gia Bảo Hựu* (1202-1205) và *Trị Bình Long Ứng* (1205-1210).
8. ***Lý Huệ Tông,*** huý là Lý Sảm, lên ngôi năm 1211, ở ngôi 13 năm (1211-1224). Niên hiệu: *Kiến Gia* (1211-1224).
9. ***Lý Chiêu Hoàng,*** huý là Lý Phật Kim, lên ngôi năm 1224, ở ngôi 1 năm (1224-1225). Niên hiệu: *Thiên Chương Hữu Đạo* (1224).

THỜI TRẦN (1225-1399)

1. ***Trần Thái Tông,*** huý là Trần Cảnh, lên ngôi năm 1225, làm vua 33 năm (1225-1258), làm Thượng hoàng 19 năm. Niên hiệu: *Kiến Trung* (1225-1232), *Thiên Ứng Chính Bình* (1232-1251) và *Nguyên Phong* (1251-1258).
2. ***Trần Thánh Tông,*** huý là Trần Hoảng, lên ngôi năm 1258, làm vua 21 năm (1258-1278), làm Thượng hoàng 13 năm. Niên hiệu: *Thiệu Long* (1258-1273) và *Bảo Phù* (1273-1278).
3. ***Trần Nhân Tông,*** huý là Trần Khâm, lên ngôi năm 1279. làm vua 14 năm (1279-1293), làm Thượng hoàng 5 năm. Niên hiệu: *Thiệu Bảo* (1279-1285) và *Trùng Hưng* (1285-1293).
4. ***Trần Anh Tông,*** huý là Trần Thuyên, lên ngôi năm 1294, làm vua 20 năm (1294-1314), làm Thượng hoàng 6 năm. Niên hiệu: *Hưng Long* (1294-1314).

5. ***Trần Minh Tông,*** huý là Trần Mạnh, lên ngôi năm 1314, làm vua 15 năm (1314-1329), làm Thượng hoàng 28 năm. Niên hiệu: *Đại Khánh* (1314-1324) và *Khai Thái* (1324-1329).

6. ***Trần Hiến Tông,*** huý là Trần Vượng, lên ngôi năm 1329, làm vua 13 năm (1329-1341). Niên hiệu: *Khai Hựu* (1329-1341).

7. ***Trần Dụ Tông,*** huý là Trần Hạo, lên ngôi năm 1341, làm vua 28 năm (1341-1369). Niên hiệu: *Thiệu Phong* (1341-1358) và *Đại Trị* (1358-1369).

8. ***Trần Nghệ Tông,*** huý là Trần Phủ, lên ngôi năm 1370, làm vua 3 năm (1370-1372), làm Thượng hoàng 27 năm. Niên hiệu: *Thiệu Khánh* (1370-1372).

9. ***Trần Duệ Tông,*** huý là Trần Kính, lên ngôi năm 1373, làm vua 4 năm (1373-1377). Niên hiệu: *Long Khánh* (1373-1377).

10. ***Trần Đế Hiện,*** huý là Trần Hiện, lên ngôi năm 1377, làm vua 12 năm (1377-1388). Niên hiệu: *Xương Phù* (1377-1388).

11. ***Trần Thuận Tông,*** huý là Trần Ngung, lên ngôi năm 1389, làm vua 10 năm (1388-1398). Niên hiệu: *Quang Thái* (1388-1398).

12. ***Trần Thiếu Đế,*** huý là Trần An, lên ngôi năm 1398, làm vua 2 năm (1398-1399). Niên hiệu: *Kính Tân* (1398-1399).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. B.Poliacốp: *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X - XIV*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. A.H.Christie: *Lin-i, Fu-Nam, Java* trong *Early Southeast Asia*. Oxfort University, 1979.
3. *Binh thư yếu lược*, Bản dịch, Hà Nội, 1970.
4. Bùi Minh Trí: "Tháp cổ thời Trần mới được phát hiện ở huyện Lục Yên - Yên Bái", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1997.
5. Bùi Văn Tam - Phạm Xuân Hàm: *Làng Miễn Hoàn một vùng đất khai hoang trong đời Trần ở Vụ Bản*. Tài liệu của Bảo tàng Nam Định.
6. Bùi Văn Tam: "Ba công chúa thời Trần trên đất Thiên Bản", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 - 2000.
7. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí nguyên*. Bản dịch của Hoa Bằng. Bản in của Viện Viễn Đông bác cổ, Hà Nội, 1932.
8. Cao Hùng Trưng: "Một ít tài liệu lịch sử trong *An Nam chí nguyên*", *Văn Sử Địa*, số 20 - 1956.
9. Cao Thanh Tân: "Về vấn đề đoàn kết các dân tộc miền núi phía Bắc trong cuộc phòng giữ đất nước Đại Việt những thế kỷ XI - XV", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 7 - 1984.
10. Cao Xuân Phổ, Nguyễn Văn Kự, Phạm Ngọc Long: *Điêu khắc Chăm*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988.
11. *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938*, Nxb Hải Phòng, 1982.
12. Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*. Tư liệu khoa Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

13. Chu Quang Trứ: "Mỹ thuật thời Trần", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5 - 6/1970.

14. Chu Quang Trứ: "Chùa Phổ Minh", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 12 - 1971.

15. Chu Quang Trứ: "Mỹ thuật Việt Nam buổi giao lưu thời Trần - Hồ", Tạp chí *NCLS,* số 5 - 1992.

16. Chu Quang Trứ: "Xung quanh nhân vật Lý Công Uẩn", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1999.

17. Chu Thiên: *Chống quân Nguyên,* Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1955.

18. Dohamie và Dorohiên: *Dân tộc Chăm và lược sử,* Sài Gòn, 1965.

19. D.G.E. Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

20. Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam (*từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX), quyển thượng, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1958.

21. Đào Duy Anh: "Cuộc kháng chiến của nhà Trần đã ngăn chặn sự bành trướng của Mông Cổ xuống Đông Nam Á", Tạp chí *NCLS*, số 42 - 1962.

22. Đào Duy Anh: "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (Theo chính sử Trung Quốc)", Tạp chí *NCLS*, số 51 - 1963.

23. Đào Duy Anh: "Tìm các đèo Khâu Cấp và Nội Bàng trên đường dụng binh của Trần Hưng Đạo", Tạp chí *NCLS*, số 66 - 1964.

24. Đào Duy Anh: "Đất nước Việt Nam qua các đời", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964. Tái bản, Nxb KHXH, Hà Nội, 1994.

25. Đào Duy Anh: "Những cọc lim đào được với sự đổi dòng của Bạch Đằng", Tạp chí *NCLS*, số 129 - 1969.

26. Đào Duy Anh: "Chứng tích xưa nhất về chữ Nôm: Một tấm bia thời Lý Cao Tôn", Tạp chí *NCLS*, số 134 - 1970.

27. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975.

28. Đào Đình Tửu: "Giếng thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà)", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5 - 6/1970.

29. Đào Đình Tửu - Đặng Văn Nhiên: “Thái ấp của Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải”, trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996.
30. Đào Hùng: “Hoàng thành Thăng Long - Những phát hiện mới của Khảo cổ học”, Tạp chí *NCLS,*số 1(332) - 2004.
31. Đào Quý Cảnh: “Về vị trí của lỵ sở lộ An Bang thời Trần”, Tạp chí *NCLS*, số 1 (308).
32. Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh: “Tìm hiểu tổ chức chính quyền trung ương ở nước ta thời phong kiến”, Tạp chí *NCLS*, số 6(283) - 1995.
33. *Đại Việt sử lược*. Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.
34. Đặng Công Nga: “Những di tích có liên quan tới công chúa Trần Thị Ngọc Một, triều Trần”, trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*.
35. Đặng Công Nga: “Gạch "Vĩnh Ninh trường" và địa danh "Trường Vĩnh Ninh"”, trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*.
36. Đặng Đức Thi: *Lê Văn Hưu nhà sử học đầu tiên ở nước ta*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Hội Khoa học Lịch sử TP. HCM, 1994.
37. Đặng Kim Ngọc - Nguyễn Thị Dơn: “Di tích một thái ấp thời Trần ở Hà Nội”, trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978*.
38. Đặng Thái Hoàng: *Hà Nội nghìn năm xây dựng*, Nxb Hà Nội, 1980.
39. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*. Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997.
40. Đinh Gia Khánh - Bùi Duy Tân - Mai Cao Khương: *Văn học Việt Nam thế kỷ thứ X - nửa đầu thế kỷ XVIII,* Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978.
41. *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989.

42. Đỗ Văn Ninh: "Tiền cổ thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS,* số 6 - 1979.

43. Đỗ Văn Ninh: *Tiền cổ Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992.

44. Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn,* Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn xuất bản, 1997.

45. Đinh Khắc Thuân và Tống Trung Tín: *Về tấm bia đá thời Trần ở chùa Thiệu Long (*Hà Nội), Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2 - 1991.

46. Đinh Thị Thuỳ Hiên: *Nam Định trong sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh.* Khoá luận tốt nghiệp. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 2001.

47. *Định Quốc công Nguyễn Bặc.* Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và Trung tâm KHXH và NVQG, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998.

48. Đỗ Chí: "Con nước triều và chiến thắng Bạch Đằng 1288", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4 - 1988.

49. Đỗ Thỉnh: "Chùa Thánh Quang nơi tu hành của công chúa Túc Trinh", Tạp chí *Hán Nôm*, số 4 - 1995.

50. Hà Bích Liên: *Champa thời Vijaya và các mối quan hệ của nó.* Luận án Tiến sĩ, 1997.

51. Hà Mạnh Khoa: *Sông đào ở Thanh Hóa từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2000.

52. Hà Văn Tấn: "Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư", Tạp chí *NCLS*, số 76 - 1965.

53. Hà Văn Tấn: "Nghĩ về Thiền và Thiền Trúc Lâm", trong: *Yên tử non thiêng*, Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Quảng Ninh xuất bản, 1985.

54. Hà Văn Tấn: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988.

55. Hà Văn Tấn: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam.* Phần thứ hai (Phật giáo từ Ngô đến Trần thế kỷ X - XIV), Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991.

56. Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên.* Bản in lần thứ ba, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

57. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, Phạm Ngọc Long: *Chùa Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

58. Hà Văn Tấn: "Về ba yếu tố Phật giáo Việt Nam: Thiền - Tịnh - Mật", trong *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam,* Viện Triết học, Hà Nội, 1996.

59. Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: "Bài minh trên chuông Thông Thánh quán và một số vấn đề lịch sử thời Trần", Tạp chí *NCLS,* số 88 - 1996.

60. Hán Văn Khẩn: "Đôi điều về gốm thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV - XVII", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 2004.

61. *Hậu Ngô vương Thiên tử ngọc phả lục*. Bản dịch của Trần Bá Chí. Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

62. Hoàng Anh Tuấn: "Cù Lao Chàm và hoạt động thương mại ở biển Đông thời Vương quốc Chămpa", trong:*Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995 - 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

63. Hoàng Chấn Nam: "Về năm sinh, năm mất và mối quan hệ thân thuộc của Nùng Trí Cao", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1997.

64. Hoàng Đạo Thúy: *Phố phường Hà Nội xưa*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội xuất bản, 1974.

65. Hoàng Đạo Thúy: *Người và cảnh Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 1982.

66. Hoàng Giáp: "Mấy suy nghĩ về đất Quỳnh Phụ đời Trần", trong: *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản, 1986.

67. Hoàng Lê (chủ biên): *Hợp biên thế phả họ Mạc*, Ban liên lạc họ Mạc chủ trương, xuất bản, 2001.

68. Hoàng Thúc Trâm: *Trần Hưng Đạo,* Nxb. Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1950.

69. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995.

70. Hồ Nguyên Trừng: *Nam Ông mộng lục*. Bản dịch chữ Hán, Hàm phân lâu bí kíp, Bắc Kinh, 1920. Bản dịch trong: *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1978.

71. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam,* tập II, Nxb Văn học, Hà Nội, 1978.

72. Huy Vu: "Sơ lược về quá trình phát triển kiến trúc thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 150 - 1973.

73. Huỳnh Công Bá: "Tìm hiểu công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần (Qua tư liệu địa phương)", Tạp chí *NCLS*, số 2 (297) -1998.

74. J. Boisselier: *Nghệ thuật tạc tượng của nước Champa (1963).* (Bản dịch tiếng Việt, Viện Bảo tàng Lịch sử).

75. J.Claude: "Fu - Nam, Zhen - la. The reality concealed by these Chinese views of Indochina", trong: *Early Southeast Asia.* Oxfort U., 1979.

76. John K. Whitemore: "Vietnam and the monetary flow of Eatern Asia, thirteenth to eighteenth centuries" (Việt Nam và sự lưu thông tiền tệ ở Đông Á, thế kỷ XIII đến XVIII). In *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (*Kim loại quý trên thế giới từ cuối thời Trung cổ đến đầu thời Hiện đại*), Edited by J.F. Richards, Caroline Academic Press, 1986.

77. *Kỷ yếu kinh tế - văn hoá Chăm.* Tp. Hồ Chí Minh, 1992.

78. *Làng Dương Lôi với vương triều Lý*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.

79. L. Bejacier: *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam,* Hà Nội, 1944 (bản tiếng Pháp).

80. L.Finot: *Các bia ký ở Viện bảo tàng HV (1902),* BEFEO, XV(2). (Bản dịch tiếng Việt, Tư liệu Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*).*

81. L.Finot: *Incription de Mỹ Sơn.* BEFEO.IV.P.976.

82. L.Finot: *Những bia ký ở Angkor IV, Mebon.* BEFEO, XXI. (Bản dịch tiếng Việt, Tư liệu Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

83. Lê Đình Chi: *Lễ hội Tháp Bà Nha Trang*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998.

84. Lê Đình Sỹ: "Về tổ chức lực lượng vũ trang phòng giữ đất nước thời Trần", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 5 - 1987.

85. Lê Đình Sỹ: "Giành thế chủ động chiến lược trong chiến tranh, nét đặc sắc của tư tưởng và nghệ thuật quân sự Lý Thường Kiệt", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 10 - 1988.

86. Lê Đình Sỹ: "Binh chế thời Lý", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 12 - 1989.

87. Lê Đình Sỹ: "Đại phá quân Nguyên trên châu thổ sông Hồng", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1992.

88. Lê Đình Sỹ: *Vương triều Lý - Những cống hiến trên lĩnh vực quân sự*, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1 - 2002.

89. Lê Đình Sỹ (chủ biên): *20 trận đánh trong lịch sử dân tộc (thế kỷ X - XVIII)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002.

90. Lê Hương: *Sử liệu Phù Nam,* Sài Gòn, 1974.

91. Lê Như Thủy: "Bà Trần Thị Ngọc Hào, vợ vua Trần Duệ Tông (1373 - 1377)", Tạp chí *Tri Tân*, số 70 (3 - 11) - 1942.

92. Lê Ngọc Canh: *Nghệ thuật múa Chăm,* Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1982.

93. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*. Bản dịch Nxb. KHXH, Hà Nội, 1978.

94. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*. Bản dịch Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977. Một bản Nxb Sử học, Hà Nội, 1962.

95. Lê Tắc: *An Nam chí lược*. Bản dịch, tư liệu Viện Sử học.

96. Lê Tắc: *An Nam chí lược*. Bản dịch, Nxb. Thuận Hoá, Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2002.

97. Lê Thị Liên - Tống Trung Tín: "Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh - Một tấm bia thời Lý mới được phát hiện", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1991.

98. Lê Trần Đức: "Tình hình y học thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 5 (224) - 1985.

99. Lê Văn Chiến - Nguyễn Văn Đoàn (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam): "Hiện vật khai quật tại di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2002", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

100. Lê Văn Hảo: "Suy nghĩ về quá trình hoà hợp và gắn bó Việt Nam - Champa trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1971.

101. Lê Văn Lan: "Thử phác hoạ bối cảnh kinh tế - xã hội của chiến công sông Bạch Đằng", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1982.

102. Li Tana: "A view from the sea: Perpective on the Northern and Central Vietnamese coast" (Một cách nhìn từ biển: Triển vọng của vùng duyên hải miền Bắc và miền Trung Việt Nam), *Journal of the Southeast Asian studies,* vol. 37 (1), United Kingdom, 2006.

103. *Lịch sử Hà Nam Ninh,* tập I, Phòng Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, Nam Định, 1988.

104. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập I: (Tư tưởng Việt Nam từ đầu Công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

105. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập II: (Tư tưởng Việt Nam thời kỳ Trần - Hồ), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

106. Lương Ninh: "Văn bia Campuchia", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1982.

107. Lương Ninh: "Óc Eo và Phù Nam", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1987.

108. Lương Ninh: "Văn hoá Óc Eo và Phù Nam", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 - 1992.

109. Lương Ninh: "Các đô thị cổ Phù Nam", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996.

110. Lương Ninh: "Tiền Phù Nam", trong:*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999.

111. Lương Ninh: "Đạo Hồi với người Chăm ở Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1999.

112. Lương Ninh: "Văn hoá Phù Nam - Văn hoá đồng bằng sông Cửu Long", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1999.

113. Lương Ninh: "Cát Tiên - di tích và lịch sử", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2001.

114. Lương Ninh: "Nước Phù Nam - Một thế kỷ nghiên cứu", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2002.

115. Lương Ninh: *Lịch sử vương quốc Champa.* Nxb. ĐHQG, Hà Nội, 2004.

116. Lương Ninh: "Vương quốc Phù Nam - Những hiểu biết mới, nhận thức mới", Tạp chí *NCLS*, số 8 - 2004.

117. Lương Ninh: "Vương quốc Phù Nam - lịch sử văn hoá". Viện Văn hoá và Nhà xuất bản Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2005.

118. Lương Ninh: "Nước Phù Nam xem lại: Tháo dỡ những cổ xưa", Tạp chí *NCLS*, số 7 - 2005.

119. Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên.* Bản in của Đàm Trung Lâu.

120. *Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, Kỷ yếu hội thảo, Ban Chỉ đạo kỷ niệm Quốc gia 1000 năm Thăng Long - Hà Nội và Trường Đại học KHXH và NV (ĐHQGHN), Nxb. ĐHQGHN, 2001.

121. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh.* Bản dịch Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1972.

122. Lý Văn Phượng: *Việt kiệu thư.* Bản chép tay.

123. Maspéro.G.: *Le Royaume de Chămpa.* Paris et Bruxelles, 1911, 1928.

124. Momoki Shiro: "Gia đình của các vua nhà Lý và sự xuất hiện của vương triều phụ hệ ở Việt Nam", trong: *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập I (Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ nhất năm 1998), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.

125. Momoki Shiro: "Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (khảo sát ở Hà Tây)", trong Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: truyền thống và hiện đại*, tập I, Nxb. Thế giới, 2007.

126. *Một số di sản văn hóa tiêu biểu của Hải Phòng*, tập 2, Nxb. Hải Phòng, 1998.

127. *Mỹ thuật thời Lý,* Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.

128. Nishimira Masanari - Nishino Noriko: "Khai quật chữa cháy lần thứ hai ở bãi Hàm Rồng, Kim Lan (Hà Nội)", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

129. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư.* Bản dịch Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971.

130. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư.* Bản dịch Nxb. KHXH, tập I, Hà Nội, 1967.

131. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên.* Bản dịch Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997.

132. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án.* Bản chữ Hán, chép tay. Bản dịch của Hội liên lạc nghiên cứu văn hoá Á Châu, Sài Gòn, 1960.

133. Ngô Thế Phong - Nguyễn Văn Đoàn - Nguyễn Văn Hà - Trần Minh Nhật - Đoàn Thị Hằng (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam): "Kết quả khai quật di tích Kim Lan (Hà Nội) năm 2003", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

134. Ngô Văn Doanh: "Suy nghĩ về kỹ thuật xây tháp Chàm", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1979*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1979.

135. Ngô Văn Doanh: *Tháp cổ Champa sự thật và huyền thoại,* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.

136. Ngô Văn Doanh: *Văn hoá Champa,* Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1994.

137. Ngô Văn Doanh: "Tháp cổ Champa trong dòng lịch sử", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 - 1995.

138. Ngô Văn Doanh: "Tín ngưỡng PôNagar ở Khánh Hoà", Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 12 - 1997.

139. Ngô Văn Doanh: "Thành Hoá Châu trong lịch sử Chămpa và Đại Việt", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2000.

140. Ngô Văn Doanh: "Thành Hồ - Cửa ngõ châu Thượng Nguyên (Tây Nguyên) của Champa", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2001.

141. Ngô Văn Doanh: "Thành Khu Túc và những dấu tích ở Cao Lao Hạ", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2003.

142. Ngô Văn Doanh: "Thành Châu Sa - Cổ Luỹ và quan hệ Chămpa - Srivijaya", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2005.

143. Ngụy Khắc Hiếu: "Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần". Tạp chí *NCLS Hà Nam Ninh*, Phòng Thông sử - Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh, 1985.

144. Nguyễn Anh Dũng: "Khảo cứu một số vấn đề trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 2 - 1982.

145. Nguyễn Anh Dũng: "Hai bản ngọc phả viết về cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4 - 1983.

146. Nguyễn Anh Dũng: "Nghệ thuật quân sự trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981)", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1983.

147. Nguyễn Anh Dũng: "Về sức mạnh chiến tranh toàn dân thời Trần (thế kỷ XIII)", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 7 - 1985.

148. Nguyễn Công Bằng: *Tháp Bà Nha Trang*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005.

149. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.

150. Nguyễn Danh Phiệt: "Chính quyền trung ương Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần với vấn đề thống nhất đất nước và hiện tượng cát cứ, phân liệt", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1976.

151. Nguyễn Danh Phiệt: "Vài nét về giáo dục khoa cử thời Lý", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1977.

152. Nguyễn Danh Phiệt: "Thế kỷ X, một thế kỷ đặc sắc trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1979.

153. Nguyễn Danh Phiệt: "Vùng đất Bình Kiều và ngôi thành của sứ quân Ngô Xương Xí", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1981.

154. Nguyễn Danh Phiệt: "Lê Hoàn với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

155. Nguyễn Danh Phiệt: "Quá trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1982.

156. Nguyễn Danh Phiệt, Phạm Văn Kính: "Ngô Quyền với châu Ái", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1982.

157. Nguyễn Danh Phiệt: "12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh", Tạp chí *NCLS* số 6 (225) – 1985 và số 1(226) - 1986.

158. Nguyễn Danh Phiệt: *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.

159. Nguyễn Danh Phiệt: "Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó", Tạp chí *NCL*S, số 3 - 1990.

160. Nguyễn Danh Phiệt: "Dương Hậu - Dương Thái hậu: lịch sử và huyền thoại", Tạp chí *NCLS,* số 4 - 1998.

161. Nguyễn Danh Phiệt - Phạm Văn Kính: "Thời Trần sau ba lần thắng giặc Nguyên - Mông", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 4/1998.

162. Nguyễn Danh Phiệt: "Hành trình lịch sử Cổ Loa - Hoa Lư - Thăng Long", Tạp chí *NCLS,* số 6 - 2000.

163. Nguyễn Danh Phiệt: "Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn qua di chúc của ông", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 2000.

164. Nguyễn Danh Phiệt: "Hương Yên Duyên - một làng chiến đấu trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên năm 1285", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 7 - 1985.

165. Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng: *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu XV*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002.

166. Nguyễn Du Chi: "Nghệ thuật kiến trúc thời Lý", trong *Mỹ thuật thời Lý*, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1973.

167. Nguyễn Duy Hinh: "Yên Tử - vua Trần - Trúc Lâm", Tạp chí *NCLS*, số 2 (175) - 1977.

168. Nguyễn Duy Hinh: "Tháp Trần", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2 - 1979.

169. Nguyễn Duy Hinh: "Lê Văn Hưu với *Đại Việt sử ký toàn thư*", Tạp chí *NCLS*, số 4 (217) - 1984.

170. Nguyễn Duy Hinh: "Hệ tư tưởng Lý", Tạp chí *NCLS*, số 1 (226) - 1986.

171. Nguyễn Duy Hinh: "Hệ tư tưởng Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 (229) - 1986.

172. Nguyễn Duy Hinh: "Hệ tư tưởng trước Lý", Tạp chí *NCLS,* số 5 - 6 (236 - 237) - 1987.

173. Nguyễn Duy Hinh: "Kinh tế xã hội trước Lý", Tạp chí *NCLS*, số 5 (282) - 1995.

174. Nguyễn Duy Hinh: "Kinh tế xã hội thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 (287), 1996.

175. Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục*, Nxb Văn Nghệ, Hội Nghiên cứu giảng dạy Văn học Tp. Hồ Chí Minh, 1988.

176. Nguyễn Đăng Thục: *Thiền học Trần Thái Tông,* Nha Tu thư và biên khảo, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1971.

177. Nguyễn Đăng Thục: *Thiền của Vạn Hạnh,* Kinh Thi xuất bản. Sài Gòn, 1973.

178. Nguyễn Đăng Thục: *Thiền học Việt Nam,* Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1976.

179. Nguyễn Đình Chiến - Ngô Thế Long: "Tấm bia đời Trần Dụ Tông mới phát hiện ở Hà Tuyên", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 - 1979.

180. Nguyễn Đình Chiến: "Bài minh trên chuông chùa Binh Lâm (Hà Tuyên) đời Trần Anh Tông", Tạp chí *Khảo cổ học*, 4 - 1980.

181. Nguyễn Đình Ước: "Hồ Quý Ly và vương triều Hồ nhìn từ phía lịch sử quân sự", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1990.

182. Nguyễn Đồng Chi: "Vấn đề chiếm hữu nô lệ thời Lý - Trần",Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1976.

183. Nguyễn Đồng Chi: "Chế độ nô tỳ ở Việt Nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần", Tạp chí *Văn Sử Địa*, số 19 - 1956.

184. Nguyễn Đồng Chi: "Chế độ nô tỳ thời Lê sơ và tác dụng của phong trào quần chúng ở thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV (trao đổi ý kiến với đồng chí Nguyễn Đức Nghinh)", Tạp chí *NCLS*, số 99 -1967.

185. Nguyễn Đồng Chi: "Vài nhận xét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 114 - 1968.

186. Nguyễn Đức Nghinh: "Tước Đại vương và trưởng công chúa thời Trần và chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 57 - 1963.

187. Nguyễn Đức Nghinh: "Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 6/1978.

188. Nguyễn Đức Nhuệ: "Hồ Quý Ly với vấn đề Chiêm Thành", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

189. Nguyễn Gia Phu: "Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 31 - 1961.

190. Nguyễn Hữu Tâm: "Chế độ Thượng hoàng với vương triều Trần", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996.

191. Nguyễn Hữu Thông (chủ biên): *Chămpa: Tổng mục lục các công trình nghiên cứu*, Viện Nghiên cứu Văn hoá nghệ thuật Việt Nam - Phân viện miền Trung tại thành phố Huế. Huế, 2002.

192. Nguyễn Hồng Dương: *Tìm hiểu trận tuyến bí mật trong lịch sử Việt Nam,* Nxb. Công an nhân dân, 1980.

193. Nguyễn Hồng Kiên: “Tháp chùa Phổ Minh trong bước đi của ngôi chùa Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Nghệ thuật*, số 4 - 1983.

194. Nguyễn Hồng Phong: “Trở lại vấn đề nguyên nhân hình thành Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt Nam”, Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1959.

195. Nguyễn Hồng Phong: “Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (Từ thế kỷ X đến Pháp xâm lược)”, Tạp chí *NCLS*, số 1 và 2 - 1959.

196. Nguyễn Hồng Phong: “Về "phương thức sản xuất châu Á" - lý thuyết và thực tiễn”, Tạp chí *NCLS*, số 1(202) - 1982.

197. Nguyễn Hồng Phong: “Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần”, Tạp chí *NCLS*, số 4 (229) - 1986.

198. Nguyễn Huệ Chi: “Văn học thời Trần trong âm hưởng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên”, Tạp chí *NCLS*, số 3 - 4/1988.

199. Nguyễn Hữu Sơn: *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002.

200. Nguyễn Kha: “Phát hiện những tài liệu liên quan đến sử gia Lê Văn Hưu”, Tạp chí *NCLS*, số 62 - 1964.

201. Nguyễn Khắc Đạm: “Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý - Trần”, Tạp chí *NCLS*, số 1(172) - 1977.

202. Nguyễn Khắc Đạm: “Về chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý - Trần (trao đổi ý kiến với ông Nguyễn Đổng Chi)”, Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1979.

203. Nguyễn Khắc Đạm: “Vị trí, kích thước thành Thăng Long, Tử Cấm Thành và Đông cung”, Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1992.

204. Nguyễn Khắc Đạm: *Thành lũy phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.

205. Nguyễn Khắc Hiếu: “Long Đọi Sơn với việc cày ruộng tịch điền của Lê Đại Hành”, Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

206. Nguyễn Lương Bích: *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

207. Nguyễn Lương Bích: "Tài điều giặc và đại phá tuyệt giỏi của quân dân ta trong trận Bạch Đằng năm 1288 (Nhân kỷ niệm 692 năm chiến thắng Bạch Đằng, 9 - 1288)", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1980.

208. Nguyễn Lương Bích: *Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng*, Nxb. QĐND, Hà Nội, 1981.

209. Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I, II, Nxb Văn học, Hà Nội, 1992 và 2000.

210. Nguyễn Mạnh Cường - Trần Viết Khoa: "Từ nghiên cứu kỹ thuật đồ gốm cổ đến thực nghiệm men trắng hoa nâu thời Trần", Tạp chí *Khảo cổ học*, số (1 - 2) - 1988.

211. Nguyễn Minh Đức: "An Lạc trong cuộc chống Tống thời Tiền Lê", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 3 - 2001.

212. Nguyễn Minh Tường: "Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1985.

213. Nguyễn Minh Tường: "Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 76 (2000).

214. Nguyễn Ngọc Rao - Vũ Mạnh Quang: "A Sào và xác định lại vị trí của A Sào", trong *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, Bộ phận Lịch sử dân tộc, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản năm 1986.

215. Nguyễn Ngọc Thuy: "Về con nước triều trong trận Bạch Đằng năm 1288", Tạp chí *NCLS*, số 63 - 1964.

216. Nguyễn Ngọc Thuy: "Thuỷ triều trong chiến thắng Bạch Đằng năm 938", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1982.

217. Nguyễn Sĩ Chân: "Một số phát hiện về hành cung Lưu Đồn của nhà Trần và trận thuỷ chiến cửa Đại Bàng (8 - 1 - 1288)", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1997.

218. Nguyễn Phan Quang - Võ Xuân Đàn: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884,* Nxb. TP Hồ Chí Minh, 2000.

219. Nguyễn Phan Quang: "Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên của Đại Việt trong sách giáo khoa các trường trung học Nhật Bản", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2004.

220. Nguyễn Phi Hoành: *Lược sử Mỹ thuật Việt Nam,* Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1970.

221. Nguyễn Quang Ngọc: "Những nguồn tư liệu về chiến thắng Bạch Đằng năm 938", trong: *Thư tịch cổ viết về Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng*, Nxb. Hải Phòng, 1982.

222. Nguyễn Quang Ngọc: "Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần và lịch sử "Thập tam trại"", Tạp chí *NCLS*, số 1 (226) - 1986.

223. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): "Khu thập tam trại, nguồn gốc dân cư, tín ngưỡng thành hoàng và tín ngưỡng kinh tế", Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1 -1986.

224. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): "Bạch Đằng, điểm tựa giữ nước", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1992.

225. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV - XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1995.

226. Nguyễn Quang Ngọc: "Bàn thêm về loại ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiểu", Tạp chí *NCLS*, số 6 (307) - 1999.

227. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

228. Nguyễn Quang Ngọc: "Thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê: Đôi lời bàn thêm về phạm vi, vị trí của Hoàng thành và Cung thành", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2005.

229. Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Thanh (chủ biên): *Tài liệu địa chí Thái Bình*, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2006.

230. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

231. Nguyễn Tiến Dũng: *Quan hệ thương mại của Đại Việt và Java thế kỷ XI - XIV*. Luận văn Cử nhân, khóa 48 (2003 - 2007), khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

232. Nguyễn Thị Phương Chi: *Thái ấp điền trang thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002.

233. Nguyễn Thị Phương Chi: "Vài nét về điền trang thời Trần ở Lệ Thuỷ (Quảng Bình)", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1997.

234. Nguyễn Thị Phương Chi: "Thử tìm hiểu vị trí, vai trò của thái ấp ở các ngã ba sông thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1998.

235. Nguyễn Thị Phương Chi: "Vài nét về tình hình điền trang thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2002.

236. Nguyễn Thị Phương Chi: "Tìm hiểu quy mô thái ấp thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 2002.

237. Nguyễn Thị Phương Chi: "Vài nét về thái ấp Văn Trinh của Trần Nhật Duật", Tạp chí *NCLS*, số 9 - 2004.

238. Nguyễn Thị Phương Chi: "Vài nét về tình hình kinh tế thời Trần Nhân Tông (1258 - 1308)", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 2005.

239. Nguyễn Thị Phương Chi - Nguyễn Tiến Dũng: "Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI - XIV)", Tạp chí *NCLS*, số 7 - 2007.

240. Nguyễn Thừa Hỷ: "Kết cấu đẳng cấp xã hội Việt Nam thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1976.

241. *Nguyễn Trãi toàn tập,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1976.

242. Nguyễn Văn Chung: "Giáo dục quân sự dưới các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4 - 1997.

243. Nguyễn Văn Dị: "Bàn thêm về trận Bạch Đằng (1288)", Tạp chí *NCLS*, số 49 - 1963.

244. Nguyễn Văn Kim: "Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4 - 2006.

245. Nguyễn Văn Kự, Ngô Văn Doanh: *Du khảo văn hoá Chăm,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005.

246. Nguyễn Văn Hồng: "Tuệ Trung Thượng Sĩ - trí tuệ Việt Nam, Thiền Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1993.

247. Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên.* Bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1997.

248. Nguyễn Văn Thành: "Chuông chùa An Xá đúc năm Canh Ngọ (1690) liên quan đến quê hương Lý Thường Kiệt", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1992.

249. Nguyễn Văn Trò: "Xác định hành cung Ứng Phong thời Lý - Trần", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983.*

250. Nguyễn Văn Trò: "Di tích Trần Quốc Tảng ở Hà Nam Ninh", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984.*

251. Nguyễn Vinh Phúc: *Danh nhân Hà Nội,* Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1973.

252. Nguyễn Xuân Cần: "Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông trên đất Hà Bắc", Tạp chí *NCLS*, số 1-1980.

253. Onishi Kazuhiko: "Bàn về tên một số đạo quán ở triều Lý", trong: *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập I (Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ nhất năm 1998), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.

254. P.Stern: *L'art du Champa et son Evolution* (Nghệ thuật Champa và sự tiến triển của nó), Toulouse, 1942.

255. Phạm Ái Phương: "Nhìn lại quá trình nghiên cứu Hồ Quý Ly với việc cải cách thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1990.

256. Phạm Hồng Sơn: "Đại thắng chống Mông - Nguyên thời Trần thế kỷ thứ XIII", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1 - 1985.

257. Phạm Hồng Toàn: "Phải chăng thư mục Việt Nam có từ thế kỷ XIV?", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1994.

258. Phạm Thị Thoa: "Thử tìm hiểu địa danh Binh Hợp", Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2 - 1990.

259. Phạm Thị Tâm - Hà Văn Tấn: "Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 52 - 1963.

260. Phạm Văn Cường: "Làng xã trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông (thế kỷ XIII)", trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nxb. KHXH, H., 1977.

261. Phạm Văn Kính: "Một số nghề thủ công thế kỷ X - XIV: nghề dệt, nghề gốm, nghề khai khoáng và luyện kim", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1976.

262. Phạm Văn Kính: "Bộ mặt thương nghiệp Việt Nam thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1979.

263. Phạm Xuân Hàm và B.V.T: "Điền trang của trưởng công chúa Thái Đường", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*.

264. Phạm Xuân Nam: "Thâu hóa Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa sáng tạo Thiền Trúc Lâm Yên Tử Đại Việt", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2008.

265. Phan An: *Người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb. KHXH, 2005.

266. Phan Đại Doãn: *Đại thắng Bạch Đằng năm 1288*, Quảng Ninh, 1976. In lần 2 năm 1979.

267. Phan Đại Doãn: "Chiến lược hai gọng kìm xâm lược Đại Việt của nhà Tống và sự thất bại thảm hại của nó", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1981.

268. Phan Đại Doãn: "Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã", Tạp chí *NCLS*, số 4 (199) - 1981.

269. Phan Đại Doãn: "Hồng Phúc tự bi (Văn bia chùa Hồng Phúc)" - *Sưu tầm, dịch và chú giải*, trong: *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1986.

270. Phan Đại Doãn: *Chiến thắng Bạch Đằng 938 và 1288,* Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988.

271. Phan Đại Doãn: "Thêm tư liệu về con người và bãi cọc trong chiến thắng Bạch Đằng 1288", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4 -1988.

272. Phan Đại Doãn: *Những bàn tay tài hoa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988, tái bản năm 1990.

273. Phan Đại Doãn: "Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

274. Phan Đại Doãn - Nguyễn Quang Ngọc: "Bạch Đằng, điểm tựa giữ nước", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1992.

275. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí,* 4 tập. Bản dịch Nxb Sử học, Hà Nội, 1960; bản Nxb. KHXH, 1992; bản Nxb. Giáo dục, 2007.

276. Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.

277. Phan Huy Lê: *Tìm hiểu kế sách giữ nước thời Lý - Trần - Lê*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.

278. Phan Huy Lê: "Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 - Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học đang đặt ra", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1982.

279. Phan Huy Lê: "Tính chất, chức năng của Nhà nước thế kỷ X và hình thái kinh tế - xã hội đương thời", Tạp chí *NCLS*, số 1, 1983.

280. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam,* tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.

281. Phan Huy Lê: *Khu Giảng Võ thời Lý - Trần - Lê*. Hội thảo khoa học do Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội tổ chức ngày 6 - 8 - 1984.

282. Phan Huy Lê: "Vài nhận xét về tổ chức và tính chất Nhà nước thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1987.

283. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và 1288,* Nxb Quân đội nhân dân, 1988.

284. Phan Huy Lê: "Cải cách Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

285. Phan Huy Lê: *Vương triều Lý trong lịch sử Việt Nam và hậu duệ họ Lý*. Tham luận tại Hội thảo khoa học về Lý Long Tường và hậu duệ họ Lý ở Hàn Quốc, tổ chức ở Seoul, ngày 18 - 10 - 1994.

286. Phan Huy Lê: "Lý Long Tường và họ Lý ở Hàn Quốc", Tạp chí *Thế giới mới*, số 115, 12 - 1994.

287. Phan Huy Lê: "Họ Lý Tinh Thiện, một họ Lý gốc Việt mới phát hiện ở Hàn Quốc", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 11, 11 - 1995.

288. Phan Huy Lê: "Nhận thức mới về việc nghiên cứu di sản văn hoá thời Trần ở Nam Hà", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Nam Định, 1996.

289. Phan Huy Lê: "Vua Lý Thái Tổ và vương triều Lý trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 2000.

290. Phan Huy Lê: "Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn - Một nhân cách lớn", trong: *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995 - 2000)*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

291. Phan Huy Thiệp - Trịnh Vương Hồng: "Bàn thêm một số vấn đề xung quanh trận Như Nguyệt mùa Xuân năm 1077", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1977.

292. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Đốp: *Văn hoá Chăm,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991.

293. Phan Viêng: *Tìm hiểu làng Thành Thị cổ truyền*. Luận văn cử nhân, khóa 1983 - 1987, Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

294. Polyakov A.B.: "Quá trình hình thành tầng lớp thống trị trong xã hội Giao Chỉ - Đại Cồ Việt ở thế kỷ X", trong: *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập I (Kỷ yếu Hội

thảo Việt Nam học lần thứ nhất năm 1998), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.

295. Phùng Văn Cường: "Một tấm bia đời Trần mới được phát hiện", Tạp chí *NCLS* số 156 - 1974.

296. Phương Hương: "Tìm hiểu về trận Bạch Đằng năm 1288", Tạp chí *NCLS*, số 114 - 1968.

297. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, 5 tập*. Bản dịch Viện Sử học, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1969 - 1971.

298. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Bản dịch Viện Sử học, tập I - II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

299. Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà,* Nam Định, 1996.

300. Song Jeong Nam: "Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và tính chất của nó", Tạp chí *NCLS* số 5 - 1998.

301. Tạ Chí Đại Trường: *Thần, người và đất Việt,* Nxb. Văn hoá - thông tin, Hà Nội, 2006.

302. Tạ Ngọc Liễn: "Vài nhận xét về Thiền Tông và phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1977.

303. *Tam tổ thực lục*. Bản chữ Hán chép tay. Bản dịch Thích Phước Sơn của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995.

304. Tăng Bá Hoành: "Điền dã và thám sát Kiếp Bạc lần thứ hai", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1986.

305. *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1980.

306. *Tiền kim loại Việt Nam,* Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2005.

307. Thanh Khê: "Một bà chủ đồn điền ở thế kỷ XIV", Tạp chí *Tri Tân*, số 56 - 1942 (28 - 7 - 1942).

308. "Tháp chùa Phổ Minh, mộ Trần Nhân Tông ở Tức Mặc", trong: *Nghệ thuật châu Á*, tập 7, Paris, 1960 (bản tiếng Pháp).

309. *Thăng Long - Hà Nội,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

310. *Thơ văn Lý - Trần,* tập II, Bản dịch của Đỗ Văn Hỷ, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988.

311. Thích Thanh Đạt: *Thiền phái Trúc Lâm thời Trần*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2000.

312. *Thiên Nam ngữ lục.* Bản chữ Nôm chép tay, bản phiên âm, chú thích và giới thiệu của Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1958; Một bản Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.

313. *Thiền uyển tập anh.* Ngô ĐứcThọ, Nguyễn Thuý Nga dịch và chú thích. Phân viện Nghiên cứu Phật học, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.

314. *Thế kỷ X - những vấn đề lịch sử,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1984.

315. Thu Hà: "Những phát hiện mới về cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 5 - 1991.

316. Thượng toạ Thích Mật Thể: *Việt Nam Phật giáo sử lược,* Phật học viện Trung phần, Huế, 1980.

317. Tỉnh uỷ Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học), Cao Bằng, 1995.

318. Tống Trung Tín - Bùi Minh Trí: "Về một số dấu tích kiến trúc trong Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần qua kết quả nghiên cứu khảo cổ học năm 2005 - 2006", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 2007.

319. Tống Trung Tín: *Những chứng cứ lịch sử về ứng dụng khoa học trong lĩnh vực xây dựng ở Thăng Long thời nhà Trần*. Bản thảo, Đề tài KX.09.08.

320. Tống Trung Tín: *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỷ XI - XIV)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997.

321. *Tổng tập văn học Việt Nam,* tập I, II và III, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2000.

322. Tống Liêm: *Nguyên sử.* Thương vụ Ấn quán Trung Quốc. Bản dịch tư liệu Viện Sử học.

323. Tống Trung Tín: *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV),* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997.

324. Tống Trung Tín: "Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS,* số 6 - 1980.

325. Trần Bá Chí: "Quê quán, gia tộc Lê Đại Hành", Tạp chí *NCLS,* số 2 - 1981.

326. Trần Bá Chí: "Vị trí Hà Nội trong cuộc chống Tống thời Tiền Lê", Tạp chí *NCLS,* số 3 - 1986.

327. Trần Bá Chí: "Trận Đồ Lỗ thắng Tống", Tạp chí *Lịch sử quân sự,* số 11 - 1989.

328. Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981),* Nxb. QĐND, Hà Nội, 1992.

329. Trần Bá Chí: "Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ", Tạp chí *NCLS,* số 5 - 1992.

330. Trần Cương: "Chính sách bành trướng của Bắc Tống và tình hình nhà Tống sau thất bại ở Việt Nam năm 981", Tạp chí *NCLS,* số 2 - 1981.

331. Trần Danh Chiêm: *Nguyên sử kỷ sự bản mạt.* Thương vụ Ấn quán Trung Quốc. Bản dịch Tạ Ngọc Liễn. Tư liệu Viện Sử học.

332. Trần Đức Thảo: "Bài hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo và xã hội Việt Nam trong thời kỳ thịnh của chế độ phong kiến", Tạp chí *Văn Sử Địa,* số 5 - 1955.

333. Trần Hà: "Xung quanh trận Bạch Đằng năm 1288", Tạp chí *NCLS,* số 46 - 1963.

334. Trần Huy Bá: "Thử bàn về vị trí thành Thăng Long đời Lý", Tạp chí *NCLS,* số 6 - 1959.

335. Trần Huy Bá: "Bàn thêm về nội thành Thăng Long ở thời Lý, Lê", Tạp chí *NCLS*, số 91 - 1966.

336. Trần Huy Liệu: "Vai trò lịch sử của Trần Quốc Tuấn", Tạp chí *NCLS*, số 10 - 1955.

337. Trần Lâm: "Phát hiện thêm bia và bệ đá ở thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 158 - 1974.

338. Trần Nghĩa: "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tạp chí *Văn học*, số 1 - 1970.

339. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962.

340. Trần Quốc Vượng: "Về gốc gác nhà Trần", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà xuất bản, 1966.

341. Trần Quốc Vượng (viết chung): "Bàn thêm về Thăng Long đời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 85 - 1966.

342. Trần Quốc Vượng: "Về quê hương của Ngô Quyền", Tạp chí *NCLS*, số 101 - 1967.

343. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội xuất bản, 1975.

344. Trần Quốc Vượng: "Văn minh Việt Nam thế kỷ X – XV", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1981.

345. Trần Quốc Vượng: "Một cái nhìn tổng quát về thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam", Tạp chí *NCLS* số 1 - 1982.

346. Trần Quốc Vượng - Phan Huy Lê: *Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.

347. Trần Quốc Vượng: "Đôi lời bàn góp về nhà Lý và văn minh Đại Việt", Nội san *Sử học Hà Bắc*, số 7 - 1985.

348. Trần Quốc Vượng: "Phát hiện mới về y tế thời Trần", Báo *Sông Bé*, số Xuân 1994.

349. Trần Quốc Vượng - Tống Trung Tín: "Nghiên cứu vị trí, cấu trúc, quy mô và các dấu tích kiến trúc của Hoàng thành Thăng Long qua các thời kỳ", trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học* toàn quốc về *Di chỉ khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long* ngày 19 - 20 tháng 8 - 2004.

350. Trần Thái Tông: *Khoá hư hục.* Thích Thanh Từ giảng giải. Thiền viện Thường Chiếu ấn hành, 1996.

351. Trần Thị Vinh: "Công tác trị thuỷ và thuỷ lợi thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1976.

352. Trần Thị Vinh: "Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần", Tạp chí *NCLS* số 3 - 4/1988.

353. Trần Thị Vinh: "Thiết chế chính trị ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu XV và những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS* số 253(6 - 1990).

354. Trần Thị Vinh: "Nhà nước thời Hồ (1400 - 1407)", Tạp chí *NCLS*, số 264 (5 - 1992).

355. Trần Thị Vinh: "Thiết chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý (1010 - 1225)", Tạp chí *NCLS*, số 386 (6 - 2005).

356. Trần Thị Vinh: "Phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy nhà nước thời Lý (1010 - 1225)", Tạp chí *NCLS*, số 389 (9 - 2008) và số 390 (10 - 2008).

357. Trần Thị Vinh: "Thể chế chính trị ở Việt Nam thế kỷ XI - XIII dưới thời Lý", trong:Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ III, 12 - 2008.

358. Trần Thị Vinh: "Thể chế chính trị Đại Việt thời Trần", trong sách:*Nhà Trần con người và thời đại*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình xuất bản, 2010.

359. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược,* Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999.

360. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập I: *Hệ ý thức phong kiến*

và nhiệm vụ của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1973.

361. Trịnh Căn: "Thêm về kỹ thuật xây dựng tháp Chăm", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989.

362. Trương Đức Quả: "Chuông chùa Thánh Quang", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II: Thời Trần, tập Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002.

363. Trương Hoàng Châu: "Đào thám sát di chỉ làng rèn sắt thời Trần ở Thuỵ Hưng (Thái Bình)", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987*.

364. Trương Hữu Quýnh: "Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 20 - 1960.

365. Trương Hữu Quýnh: "Thử bàn về quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV", Tạp chí *NCLS*, số 93 - 1966.

366. Trương Hữu Quýnh: "Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1976.

367. Trương Hữu Quýnh: "Thêm một số ý kiến về vấn đề ruộng đất thời Lý - Trần (Các thế kỷ XI - XII)", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1979.

368. Trương Hữu Quýnh: "Vị trí của Lê Hoàn trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

369. Trương Hữu Quýnh: "Quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam (chủ yếu thông qua các tư liệu về ruộng đất)", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1981.

370. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam,* tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1982.

371. Trương Hữu Quýnh: "Mấy vấn đề về ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử", Tạp chí *NCLS,* số 3 - 4/1988.

372. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.

373. Trương Hữu Quýnh: "Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

374. Trương Quang Được: "Sự nghiệp chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII - Di sản quý giá, truyền thống vẻ vang", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 3/ 1988.

375. *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục.* Giảng giải: Thích Thanh Tứ. Thiền viện thường chiếu ấn hành, 1996.

376. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 2, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2000.

377. Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam, tập I,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971.

378. Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Triết học: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988.

379. *Văn bia Lý - Trần,* Thái tập Hoàng Xuân Hãn. Bản dịch Đoàn Thăng, tư liệu Viện Sử học, bản đánh máy, KH: DVv.287.

380. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

381. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II: tập thượng và hạ. National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Hà Nội, 2002.

382. Văn Tạo: "Thế kỷ X - Những vấn đề đã được giải quyết và những vấn đề tồn tại", Tạp chí *NCLS*, số 5, 1982.

383. Văn Tạo: "Lý Công Uẩn: Đổi mới triều đại, đổi mới đế đô, đổi mới xã hội", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1995.

384. Văn Tạo: "Nên đưa ba họ Khúc - Dương - Ngô vào vị trí mở đầu cho kỷ "Độc lập dân tộc"", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1999.

385. Văn Tân: "Sự khác biệt về chất giữa xã hội Trần và xã hội thời Lê Sơ", Tạp chí *NCLS*, số 45 - 1962.

386. Văn Tân: "Ý thức dân tộc Việt Nam trong giai đoạn lịch sử Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 44 - 1962.

387. Văn Tân: "Những nét đặc biệt của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ", Tạp chí *NCLS*, số 114 - 1969.

388. Văn Tân: "Bàn thêm về nguyên nhân khiến cho cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ hồi cuối thế kỷ XII đi đến thắng lợi", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1978.

389. Văn Tân: "Tính chất những cuộc nổi dậy chống triều Lý hồi thế kỷ XI và thế kỷ XII", Tạp chí *NCLS*, số 100 - 1967.

390. Văn Tân: "Thử tìm hiểu nguyên nhân và ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến thắng quân Mông Cổ hồi đầu thế kỷ XIII", Tạp chí *NCLS*, số 107 - 1968.

391. Văn Tân: "Lý Thường Kiệt với sự nghiệp giữ nước hồi thế kỷ XI", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1977.

392. Văn Tân: "Những nhân tố đưa đến chiến thắng quân Nguyên hồi thế kỷ XIII", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1978.

393. Văn Tân: "Vai trò của Lê Hoàn hồi thế kỷ X đối với lịch sử dân tộc Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

394. Văn Tân: "Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hoá, Nghệ - Tĩnh từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1982.

395. Văn Tân: "Công tác tình báo, chiến tranh tâm lý và địch vận trong chiến tranh Lý - Tống hồi thế kỷ XI", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1987.

396. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Nghiên cứu Phật học Tp Hồ Chí Minh - Sở Văn hoá, Thể thao Tp Hồ Chí Minh: *Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam,* Tp Hồ chí Minh, 1993.

397. Viện Khảo cổ học: *Khảo cổ học Việt Nam*, tập III: *Khảo cổ học lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002.

398. Viện Khảo cổ học: *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

399. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Kế sách giữ nước thời Lý - Trần,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

400. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Trần Hưng Đạo - nhà quân sự thiên tài,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

401. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định: *Anh hùng dân tộc thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định,* Nxb. QĐND, Hà Nội, 2000.

402. Viện Văn hóa Nghệ thuật - Bộ Văn hoá: *Mỹ thuật thời Trần,* Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1997.

403. Viện Sử học: *Nhà sử học Trần Văn Giáp,* phần *Phật giáo Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ XIII,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1996.

404. Viện Sử học - Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình: *Trần Thủ Độ - con người và sự nghiệp,* Hà Nội, 1995.

405. Viện Triết học: *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1986.

406. *Việt sử lược* (tác giả khuyết danh đời Trần, thế kỷ XIV), Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.

407. *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch, Nxb Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông - Tây, 2005.

408. Vũ Hiệp: "Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi có hậu duệ ở Cao Ly từ thế kỷ XIV đến nay?", Tạp chí *NCLS,* số 2 - 1996.

409. Vũ Minh Giang: "Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", Tạp chí *Khoa học* - Đại học Tổng hợp Hà Nội, 3 - 1988.

410. Vũ Minh Giang: "Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS,* số 6 - 1990.

411. Vũ Minh Giang: "Hồ Quý Ly - nhà cải cách lớn trong lịch sử", Tạp chí *Thế giới mới,* số 98 - 1994.

412. Vũ Minh Giang: "Dòng dõi vua Lý Việt Nam làm Tể tướng nước Cao Ly", Tạp chí *Thế giới mới,* số 161 - 1995.

413. Vũ Ngọc Khánh: "Vài tia xạ ảnh từ thế kỷ X trên đất Ái Châu", Tạp chí *NCLS,* số 2 - 1981.

414. Vũ Quốc Hiển - Nguyễn Văn Đoàn - Lê Văn Chiến - Trần Nhật Minh (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam) - Nguyễn Doãn Minh (Bảo tàng Hà Nội): "Khai quật di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2002", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

415. Vũ Thị Phụng: "Những biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc gia của các Nhà nước quân chủ Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2005.

416. Vũ Toản (thời Hồ): *Cổ Mai bi ký*. Bản ở đền thờ Trần Khát Chân.

417. Vũ Tuấn Sán: "Chu Văn An, thày dạy học và trí thức nổi tiếng cuối đời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 137 - 1971.

418. Vũ Văn Quân (chủ biên): *Thăng Long - Hà Nội một nghìn sự kiện lịch sử*, Nxb. Hà Nội, 2007.

419. Vũ Văn Tỉnh: "Ngô Quyền là người Hà Tĩnh hay người Sơn Tây?", Tạp chí *NCLS*, số 97 - 1967.

420. Vũ Văn Vinh: "Sự phát triển của Nho giáo thời Trần và sự đấu tranh chống Phật giáo của các Nho sĩ cuối thế kỷ XIV", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1998.

421. *50 năm Viện Sử học - Những bài viết chọn lọc*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2003.

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản 9

Lời mở đầu 13

Lời nói đầu 17

Chương I

BƯỚC QUÁ ĐỘ TỪ THỜI KỲ MẤT NƯỚC SANG THỜI KỲ ĐỘC LẬP (905 - 938) 19

I. Sự suy yếu của chính quyền đô hộ 19

II. Từ họ Khúc giành quyền tự chủ đến trước chiến thắng Bạch Đằng (905 - 938) 29

1. Họ Khúc khôi phục nền tự chủ 29
2. Nhà Nam Hán xâm lược và thất bại của họ Khúc 34
3. Dương Đình Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán khôi phục nền tự chủ 37

III. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938 41

1. Thân thế Ngô Quyền 42
2. Ngô Quyền dẹp nội phản 45
3. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 49

Chương II

NHÀ NGÔ VÀ NHÀ ĐINH (939 - 980) 59

I. Triều Ngô (939 - 965) 59

1. Kinh đô Cổ Loa thời Ngô 59

2. Bước đầu xây dựng đất nước 62

3. Cục diện phân tán cát cứ cuối thời Ngô 66

II. Đinh Bộ Lĩnh và sự nghiệp thống nhất đất nước 70

1. Thân thế Đinh Bộ Lĩnh 70

2. Cục diện Mười hai sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh 72

III. Đại Cồ Việt thời Đinh (968 - 980) 77

1. Triều Đinh thành lập và kinh đô Hoa Lư 77

2. Chính trị 80

3. Kinh tế 86

4. Văn hoá - xã hội 90

5. Triều Đinh suy vong 93

Chương III

ĐẠI CỒ VIỆT THỜI TIỀN LÊ (980 - 1009) 98

I. Triều Tiền Lê và sự nghiệp bảo vệ đất nước 98

1. Vương triều Tiền Lê thành lập 98

2. Kháng chiến chống quân xâm lược Tống (980 - 981) 101

II. Nhà Tiền Lê với sự nghiệp xây dựng đất nước 111

1. Chính trị 111

2. Kinh tế *131*

3. Văn hoá - xã hội 137

III. Nhà Tiền Lê suy vong 145

Chương IV

CHÍNH TRỊ THỜI LÝ 147

I. Vương triều Lý thành lập và định đô ở Thăng Long **147**

1. Lý Công Uẩn - người sáng lập vương triều Lý 147

2. Định đô ở Thăng Long 153

3. Xây dựng kinh thành Thăng Long 157

II. Bộ máy chính quyền nhà nước 163

1. Tổ chức chính quyền trung ương 163

2. Tổ chức chính quyền địa phương 170

3. Phương thức tuyển dụng quan lại 179

III. Tổ chức quân đội **193**

1. Quân cấm vệ 193

2. Quân ở các phủ, lộ, châu 196

3. Phép chọn lính 197

IV. Luật pháp 199

V. Chính sách dân tộc 205

VI. Quan hệ đối ngoại 212

1. Quan hệ với nhà Tống 212

2. Quan hệ với Chiêm Thành 214

Chương V

KINH TẾ THỜI LÝ 224

I. Kinh tế nông nghiệp 224

1. Tình hình ruộng đất 224

2. Nông nghiệp 242

II. Kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp 247
1. Thủ công nghiệp 247
2. Thương nghiệp 253

Chương VI

KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC TỐNG (1075 - 1077) 259

I. Đại Việt trước nguy cơ xâm lược của nhà Tống 259
1. Âm mưu xâm lược của nhà Tống 259
2. Sách lược của nhà Lý 259
II. Nhà Lý chủ động tập kích căn cứ xâm lược của nhà Tống trên đất Tống 266
III. Đại thắng trên chiến trường sông Như Nguyệt 276
1. Xây dựng phòng tuyến chống quân Tống 276
2. Chiến thắng trên sông Như Nguyệt (1077) 285

Chương VII

VĂN HOÁ - XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI LÝ 295

I. Văn hóa 295
1. Tư tưởng 295
2. Giáo dục, thi cử 301
3. Văn học, nghệ thuật 302
II. Xã hội 324
1. Phân hóa xã hội 324
2. Đời sống nhân dân 324
III. Khủng hoảng xã hội cuối thời Lý và vương triều Lý suy vong 331

Chương VIII

CHÍNH TRỊ THỜI TRẦN 357

I. Vương triều Trần thành lập 357

II. Bộ máy chính quyền nhà nước 358

1. Tổ chức chính quyền trung ương 358

2. Tổ chức chính quyền địa phương 364

3. Phương thức tuyển dụng quan lại 376

III. Tổ chức quân đội 392

1. Cấm quân (quân Túc vệ) 393

2. Lộ quân (quân các lộ) 395

3. Quân của các vương hầu 397

IV. Luật pháp 400

V. Quan hệ đối ngoại 406

1. Quan hệ Đại Việt - Tống sau khi nhà Trần thiết lập 406

2. Quan hệ giữa Đại Việt với đế quốc Mông - Nguyên 407

3. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV (1368 - 1400) 429

4. Quan hệ giữa Đại Việt với Champa và các nước khác 432

Chương IX

KINH TẾ THỜI TRẦN 441

I. Kinh tế nông nghiệp 441

1. Tình hình ruộng đất 441

2. Nông nghiệp 471

II. Kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp 477

1. Thủ công nghiệp 477

2. Thương nghiệp 489

Chương X

KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG - NGUYÊN CỦA NHÂN DÂN ĐẠI VIỆT VÀ CHAMPA THẾ KỶ XIII 504

I. Đế quốc Mông - Nguyên và âm mưu xâm lược Đại Việt **504**

1. Đế quốc Mông - Nguyên thế kỷ XIII 504

2. Âm mưu xâm lược Đại Việt 506

II. Nhà Trần củng cố lực lượng quốc phòng chuẩn bị kháng chiến 507

III. Kháng chiến lần thứ nhất (1258) 512

IV. Kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên của Champa (1283) 518

V. Kháng chiến lần thứ hai (1285) 523

VI. Kháng chiến lần thứ ba (1288) 539

Chương XI

VĂN HÓA, XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN 549

I. Văn hóa 549

1. Tư tưởng 549

2. Giáo dục, thi cử 561

3. Văn học, nghệ thuật 577

4. Khoa học kỹ thuật 591

5. Phong tục, tập quán 600

II. Xã hội 604

1. Kết cấu xã hội 604

2. Đời sống nhân dân 617

Chương XII

VƯƠNG QUỐC CHAMPA (THẾ KỶ X - XIV) 621

I. Vương triều Indrapura (thế kỷ X) 621

II. Vương triều Vijaya thời kỳ thống nhất và phát triển (thế kỷ XI - XIII) 626

III. Vương triều Vijaya thời kỳ hưng thịnh (thế kỷ XIII - XIV) 638

IV. Tình hình chính trị Champa thế kỷ X - XIV 642

V. Tình hình kinh tế Champa thế kỷ X - XIV 645

VI. Đời sống xã hội Champa thế kỷ X - XIV 649

VII. Đời sống văn hóa Champa thế kỷ X - XIV 652

PHỤ LỤC 657

Niên biểu (Thế kỷ X - XIV) 657

Thời Khúc - Dương (905-938) 657

Thời Ngô (939 - 967) 657

Thời Đinh (968 - 980) 657

Thời Tiền Lê (980 - 1009) 658

Thời Lý (1009 - 1225) 658

Thời Trần (1225 – 1399 659

TÀI LIỆU THAM KHẢO 661

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
36 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 2
TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS.TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Chịu trách nhiệm nội dung
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập nội dung: NGUYỄN BẠCH LY
Kỹ thuật vi tính: DŨNG ĐẠT
Sửa bản in: NGUYỄN BẠCH LY
Trình bày bìa: VĂN SÁNG

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in và Thương mại Đông Bắc
Số đăng ký xuất bản số: 295 - 2013 / CXB / 01 - 22 / KHXH
Số QĐXB: 126/QĐ-NXB KHXH ngày 25/11/2013
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/2013